

PHẬT THUYẾT A-DI-ĐÀ KINH

Giới thiệu – Dịch – Chú giải

MỤC LỤC

NGỎ	6
GIỚI THIỆU KINH A-DI-ĐÀ.....	13
CÁC TRUYỀN BẢN	13
1- Bản Phạn văn Devanagari.....	13
2- Bản Phạn văn La-tinh	15
3- Bản ngài La-thập.....	18
4- Bản ngài Huyền-tráng.....	23
CÁC KINH VĂN	
LIÊN HỆ TỊNH ĐỘ CỦA ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ ...	25
GIÁO HẠNH LÝ QUẢ.....	45
CÁC DANH HIỆU ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ	53
PHƯƠNG PHÁP HÀNH TRÌ	70
THẦN CHÚ VÃNG SANH	75
A-DI-ĐÀ NHẤT TỰ CHÂN NGÔN	85

NHÂN DUYÊN QUẢ TỊNH ĐỘ.....	91
GIỚI ĐỊNH TUỆ TRONG KINH A-DI-ĐÀ.....	102
DANH HIỆU PHẬT A-DI-ĐÀ ĐẦY ĐỦ TAM THÂN	111
VÀI NÉT LỊCH SỬ.....	116
PHẠM VĂN DEVANĀGARĪ	135
KINH A-DI-ĐÀ DỊCH TỪ PHẠM NGỮ DEVANAGARI	143
Ý NGHĨA ĐỀ KINH.....	158
CHÚ GIẢI KINH VĂN	164
BẢN VIỆT ÂM PHẬT THUYẾT A-DI-ĐÀ KINH.....	528
BẢN VIỆT NGHĨA PHẬT DẠY KINH A-DI-ĐÀ.....	538
BẢN VIỆT ÂM XUNG TÁN TỊNH ĐỘ PHẬT NHIẾP THỌ KINH.....	549
BẢN VIỆT NGHĨA XUNG TÁN TỊNH ĐỘ PHẬT NHIẾP THỌ KINH.....	569
THE SMALLER SUKHAVATĀĪVYŪHA.....	592

NGŨ VỤNG	606
THƯ MỤC THAM KHẢO	654
CÁC TÁC PHẨM CỦA TÁC GIẢ ĐÃ XUẤT BẢN ...	661

NGỎ

Từ khi vào chùa với tuổi để chỏm, Bồn sư thế độ đã trao cho tôi bản kinh "Phật thuyết A-di-đà" bằng chữ Hán, bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập và dạy phải học thuộc lòng, rồi theo đại chúng đi thực tập tụng kinh vào mỗi buổi chiều.

Học và tụng thuộc lòng ngâm nga vào mỗi buổi chiều, mà chẳng hiểu gì, nhưng tôi lại rất thích. Thích không phải vì hiểu mà thích là vì được tụng kinh, lời kinh của Phật. Thích không phải vì hiểu, mà thích vì niềm tin xuất gia của mình được đặt trọn vẹn vào thời kinh mình đang tụng ấy. Và mỗi khi tụng, lại thấy gốc rễ tâm linh của mình lớn lên. Nó lớn lên mỗi khi mình tụng và nó lớn lên mỗi ngày, đến nỗi thấy cái gì ở trong chùa cũng đẹp, cũng thánh thiện và thấy ai đến chùa cũng đều phát xuất từ tâm hồn thánh thiện.

Đẹp và thánh thiện đến nỗi, khiến cho mình đi đứng nằm ngồi nói cười đều rất nhẹ. Nhẹ như một lời kinh và thánh

thiện như nụ cười của chư Phật và các vị Bồ tát. Nhờ vậy mà mỗi ngày đi qua làm cho mình lớn lên trong ngôi nhà của Phật pháp. Lớn lên đến nỗi, mình chẳng bao giờ thấy mình lớn lên gì cả, khiến niềm tin xuất gia trong sáng của tôi từ thuở ấy cho đến tận hôm nay vẫn còn nguyên vẹn.

Niềm tin của tôi nguyên vẹn, không phải vì tôi giữ Giới giỏi, tu thiền giỏi, niệm Phật giỏi hay học giỏi, mà nguyên vẹn vì tôi được Thầy tôi tạo ra không gian Tịnh độ của chư Phật cho tôi được xông ướp mỗi ngày trong cửa Phật một cách tự nhiên. Tự nhiên trong sự xông ướp và tự nhiên trong sự biểu hiện.

Giáo dục bằng sự xông ướp, ấy là sự giáo dục ở trong thế giới Tịnh độ của chư Phật. Trong kinh A-di-đà diễn tả chánh báo và y báo trang nghiêm ở thế giới Tịnh độ phương Tây của đức Phật A-di-đà là từ nơi đại nguyện của Ngài mà tạo thành. Ngay cả các loại chim như: Không-tước, Anh-vũ, Ca-lăng-tần-già, Cộng-mạng đang có mặt ở nơi thế giới Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, tất cả chúng không đến từ nơi những nghiệp đạo bất thiện của loài súc sinh, mà tất cả chúng đến từ nơi bản nguyện của Phật A-

di-đà, nhằm hót lên những tiếng hót mà ngay trong tiếng hót ấy, diễn ra những pháp âm vi diệu, khiến người nghe khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Mỗi khi người nghe chim hót mà khởi tâm niệm Phật, thì niệm chúng sinh không thể khởi lên; mỗi khi người nghe chim hót mà khởi tâm niệm Pháp thì các tâm hành bất thiện không thể khởi lên; mỗi khi người nghe chim hót mà khởi tâm niệm Tăng, thì những hạt giống phiền não ràng buộc trong tâm tự đứt rã.

Không những, những tiếng hót của chim muông ở cõi Tịnh độ có tác động và xông ướp như vậy, mà tiếng suối reo, tiếng mưa rơi, tiếng lá bay, tiếng gió thổi, hương thơm của hoa, mùi vị của nước, màu hoàng kim của đất, tất cả những âm thanh, mùi vị, hương thơm, sắc màu ở thế giới Tịnh độ của đức Phật A-di-đà đều có tác dụng kích hoạt và xông ướp, tạo thành những chất liệu hiểu biết, tự do và an lạc ở nơi thế giới ấy một cách tự nhiên.

Tự nhiên đến nỗi, ai muốn về Tịnh độ thì hãy tự nguyện chấp trì danh hiệu của Phật từ một ngày cho đến bảy ngày

mà nhất tâm bất loạn thì tự nhiên về, ai không muốn về thì thôi. Ai muốn về, thì mang theo hành trang tín hạnh nguyện mà về. Ai không muốn về thì cứ tự nhiên bỏ hành trang ấy xuống.

Tín - Hạnh - Nguyện là điều kiện hay nhân duyên tối thiểu để kích hoạt phước đức và nuôi lớn phước đức làm người. Tín là niềm tin. Không có niềm tin là không có sự hy vọng. Không có sự hy vọng là không có sự vươn tới và vươn lên. Nên, Tịnh độ của chư Phật là sự sống của những con người đầy sinh lực để vươn tới và vươn lên.

Hạnh là hành động theo niềm tin và biến niềm tin trở thành hành động, đồng thời hạnh là chất liệu kích hoạt để niềm tin trở thành sức sống một cách linh hoạt và thực tế. Thực tế đến nỗi tín và hạnh không thể tách rời nhau.

Nguyện là ôm ấp niềm tin, ôm ấp sự hy vọng không để bị rơi mất trong bất cứ hoàn cảnh nào. Nguyện là ôm ấp niềm tin và hành động, khiến hai chất liệu này trộn quyện với nhau tạo thành một sức ấm mãnh liệt, để niềm tin nở thành hoa trái trí tuệ và hành động trở thành gốc rễ từ bi.

Không có trí tuệ, ta sẽ vĩnh viễn không có giải thoát và tự do. Không có từ bi, ta sẽ vĩnh viễn không có hạnh phúc và an lạc. Không có trí tuệ thì không có đủ nhân duyên để được dự phần vào dòng dõi của bậc Thánh, trở thành Pháp vương tử, được như Như lai làm pháp quán đảnh, để gánh vác gia tài của Như lai giao phó và không có từ bi là không có chất xúc tác làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, để nuôi dưỡng trí tuệ đến chỗ viên thành Phật đạo, nhằm tạo thành y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ. Chánh báo của Tịnh độ là trí tuệ và y báo của Tịnh độ là từ bi. Không có trí tuệ và từ bi, không những ta không thể nào dự phần với tha phương Tịnh độ, để cùng được với các bậc Thượng thiện nhân sống chung một trú xứ an tịnh đã đành, mà cũng không thể nào khám phá và diện kiến được với Tịnh độ ở nơi tự tâm, để cùng ngay nơi tâm ấy mà hiện kiến với Tịnh độ của vô lượng, vô biên chư Phật đang hiện hữu khắp cả mười phương.

Đối với bản kinh này, khi lớn lên trước 1975, tôi được học tại Phật học viện Báo-quốc, với Hòa thượng Thích-đức-tâm dạy ý nghĩa bản kinh Phật thuyết A-di-đà này, ở trong Nhị

khóa hiệp giải. Sau 1975, tôi lại được học bản kinh này qua bản A-di-đà số sao của ngài Châu-hoành với Hòa thượng Thích-đôn-hậu dạy tại Phật học viện Báo-quốc Huế.

Lại nữa, hơn bốn mươi năm thọ trì, nghiền ngẫm, đọc tụng, đối chiếu Phạn bản, Hán bản, Anh bản, cũng như các bản Chú số của các bậc cao đức đối với bản kinh này và đến lúc hội đủ nhân duyên, tôi nguyện dịch bản kinh này từ bản tiếng Phạn ra tiếng Việt, đối chiếu hai bản Hán dịch của ngài La-thập và Huyền-tráng, lại đọc các bản: Phật thuyết Vô-lượng-thọ kinh, bản dịch của ngài Khương-tăng-khai; Phật thuyết Vô-lượng-thanh-tịnh-bình-đẳng-giác kinh, bản dịch của ngài Chi-lâu-ca-sám; Phật thuyết A-di-đà-tam-da-tam Phật-tát-lâu Phật-đàn quá độ nhân đạo kinh, bản dịch của Chi-khiêm; Phật thuyết đại thừa Vô-lượng-thọ trang nghiêm kinh, bản dịch của Pháp-hiền; Phật thuyết Đại A-di-đà kinh, bản của Vương-nhật-hưu giáo tập; Phật thuyết Vô-lượng-thọ kinh, bản dịch của Cương-lương-da-xá và lại đọc các bản Ký, Số như: A-di-đà kinh nghĩa ký của Trí-khai; A-di-đà kinh nghĩa thuật của Tuệ-tịnh; A-di-đà kinh số của Khuy-cơ; A-di-đà kinh

thông tán số của Khuy-cơ; A-di-đà kinh số của Nguyên-hiểu; A-di-đà kinh số của Trí-viên; A-di-đà kinh nghĩa số của Nguyên-chiếu; A-di-đà kinh yếu giải của Trí-húc... để tham khảo tông ý và thâm ý của kinh từ tuệ giác chứng nghiệm của chư bậc Tổ đức, nhằm có những phần thích ngữ và luận giải, khiến không bị rơi vào những tri kiến và kinh nghiệm chủ quan.

Nay, trong bản kinh dịch và chú giải này, có những gì tốt đẹp là công lao của chư bậc Tổ đức, chư vị Giáo thọ sư, cũng như của Thầy, Tổ và Thiện hữu tri thức, đồng thời xin hồi hướng cho hết thầy chúng sinh, đều hướng tâm quy kính Tam bảo, hiếu thảo cha mẹ, tôn kính sư trưởng, bỏ ác làm lành, giữ gìn tâm ý trong sạch và còn lại những gì khiếm khuyết ở trong bản dịch và chú giải này là do sở học của tôi chưa thông đạt, tự tầm quý và chí thành sám hối.

Chùa Phước-duyên Huệ,

Mùa nhập thất, PL. 2563 - DL. 2019

Tỷ khru Thích-thái-hòa

GIỚI THIỆU KINH A-DI-ĐÀ

CÁC TRUYỀN BẢN

1- Bản Phạn văn Devanagari

Truyền bản này hiện có trong Buddhist Sanskrit Text với tên kinh bằng Phạn ngữ Devanagari: सुखावतीव्यूहः. Phiên âm thành Phạn ngữ La-tinh: Sukhāvātīvyūḥ. Và tài liệu Tiểu bản Phạn văn này, dựa vào tài liệu của hai học giả F. Max Muller của Đức và Bunyiu Nanjio của Nhật ở trong bộ Anecdut Oxoniencia Aryan Serries, Vol. 1, Part II, Oxford, xuất bản năm 1883.

Truyền bản này phân thành 20 đoạn. Và đọc truyền bản này ta thấy, phần nhiều đồng với bản dịch của ngài La-thập, chẳng hạn: danh hiệu của chư Phật được đề cập ở trong sáu phương của bản Phạn Devanagari và bản Hán dịch của ngài La-thập tương tự nhau, có sự thêm bớt vài danh hiệu Phật không đáng kể. Và hai bản này đồng nêu

lên sáu phương chư Phật đều tán dương và hộ niệm hay nhiếp thọ kinh này. Trong bản dịch Hán của ngài Huyền-tráng không chỉ nêu lên chư Phật trong sáu phương đều tán dương hộ niệm mà nêu lên đầy đủ chư Phật cả mười phương đều đồng tán dương và nhiếp thọ. Bản Hán của ngài Huyền-tráng dịch cho ta nhiều thông tin chi tiết về chánh báo và y báo của Tịnh độ Phật A-di-đà, so với với bản Phạn văn theo tư liệu của F. Max Muller và Bunyiu Nanjio và bản Hán văn của ngài La-thập.

Như vậy, điều ấy giúp cho ta biết về những bản kinh Phạn văn hiện có của hai học giả người Đức và Nhật ở thế kỷ 19 và bản Phạn văn của ngài La-thập dựa vào để dịch sang Hán văn vào khoảng đầu thế kỷ thứ V là biên tập gọn lại, từ bản dịch Phạn văn của ngài Huyền-tráng dịch ra Hán văn vào thế kỷ thứ VII. Phải nói bản Phạn văn của ngài Huyền-tráng dựa để dịch sang Hán văn, văn bản xuất hiện sớm hơn so với bản Phạn văn của ngài La-thập dựa vào để dịch ra Hán văn vào đầu thế kỷ thứ V. Và cũng có thể nhiều bản Phạn văn được viết chép, biên tập bằng tiếng Siddhi, tiếng Devanagari, tiếng Kucīna, Parthia, Kustan,

Kharoṣṭi,... đã bị thất lạc hay bị hủy diệt bởi dị giáo.

2-Bản Phạn văn La-tinh

Bản Phạn văn La-tinh của Đại học Oxford và Jodoshu, kinh này với tên The smaller Sukhvatīvyūha và cũng phân kinh này thành 20 đoạn. Nhưng các từ như:

- $\text{ऽनाथपिण्डदस्यारामे}$, phiên âm đúng phải là 'nāthapiṇḍadasyārāme, chứ không phải là 'nāthapimḍadasyārāme.
- चूडपन्थकेन , từ này phiên âm La-tinh là Cuḍapanthakena. Bản Phạn La-tinh phiên âm là śuddhipamthakena.
- $\text{अष्टाङ्गोपेतवारिपरिपूर्णाः}$, phiên âm đúng là aṣṭāṅgopetavāri-paripūrṇāḥ. Phạn La-tinh phiên âm aṣṭāṅgopetavāri-paripūrṇāḥ.
- $\text{सप्तभिस्तालपङ्क्तिभिः}$, phiên âm đúng là Saptabhistālapaṅktibhiḥ. Bản Phạn La-tinh phiên âm là saptabhistālapaṅktibhiḥ.

- कङ्कणीजालैश्च, phiên âm đúng bản Devanagari là kaṅkaṅījalaiś. Bản Phạn La-tinh phiên âm là kimkiṅījalaiś.
- गच्छन्ति, phiên âm đúng bản Devanagari là gacchanti. Bản Phạn La-tinh phiên âm là gacchamti.
- गङ्गा, phiên âm đúng bản Devanagari là gaṅgā. Bản Phạn La-tinh phiên âm là gaṅgā.
- चन्द्रसूर्यप्रदीपो, phiên âm đúng với bản Devanagari là candrasūryapradīpo. Bản Phạn La-tinh phiên âm là caṁdrasūryapradīpo.
- महार्चिस्कन्धो, phiên âm đúng bản Devanagari là mahārciskandho. Bản Phạn phiên âm La-tinh là mahārciskamdhō.
- जिह्वेन्द्रियेण, phiên âm đúng bản Devanagari là jihvendriyeṇa. Bản Phạn phiên âm La-tinh là jihveṁdriyeṇa...
- करिष्यन्ति, phiên âm đúng bản Devanagari là

kariṣyanti. Bản Phạn phiên âm La-tinh là kariṣyam̐ti.

- कृतवन्तो, phiên âm đúng bản Devanagari là kṛtavanto. Bản Phạn phiên âm La-tinh là kṛtaṁ.

- कुर्वन्ति, phiên âm đúng bản Devanagari là kurvanti. Bản phiên âm La-tinh là kurvam̐ti.

- भविष्यन्त्य, phiên âm đúng bản Devanagari là bhaviṣyantya. Bản phiên âm La-tinh là bhaviṣyam̐tya.

- उपपत्स्यन्त्युपपन्ना, phiên âm đúng bản Devanagari là upapatsyantyupapannā. Bản phiên âm La-tinh là upapatsyam̐tyupapannā.

- वोपपद्यन्ति, phiên âm đúng bản Devanagari là vopapadyanti. Bản phiên âm La-tinh là vopapadyam̐ti.

- भगवन्त, phiên âm đúng bản Devanagari là bhagavanta. Bản phiên âm La-tinh là bhagavam̐ta.

- एवमचिन्त्यगुणान्परिकीर्तयन्ति, phiên âm đúng bản Devanagari là evam acintyaguṇānparikīrtayanti. Bản

phiên âm La-tinh là *evamacimtyaguṇān parikīrtayāṃti*.

- Phạn bản Phiên âm La-tinh của Đại học Oxford và Jodoshu, kinh này với tên *The smaller Sukhvatīvyūha*, phân nhiều mẫu tự ऌ = ñ, phiên âm La-tinh thành ñi; hoặc ऎ = ñ, phiên âm thành ñi; hoặc ऑ = na, phiên âm thành ñi..., nghĩa là hầu âm ña, thiết âm ña, xỉ âm na, giọng mũi, bản Phạn văn này đều phiên âm La-tinh là ñi.

3- Bản ngài La-thập

Bản của ngài La-thập (344 - 414) dịch với tên là Phật thuyết A-di-đà kinh. Hiện có ở Đại chính 12, số ký hiệu 366, tr 346.

Có tư liệu¹ cho rằng, kinh này được chư Tổ biên tập thành văn bản Phạn văn tại miền Bắc Ấn-độ ở thế kỷ đầu Tây lịch, sau khi kinh Đại Vô-lượng-thọ đã thành lập. Và ngài La-thập đã dịch sang Hán văn vào năm 404 Tây lịch.

¹ Phật Quang Đại từ điển 1, tr 12, Thích-quảng-độ dịch, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh-sơn Đài-bắc xuất bản 2000.

Bản Phạn văn của ngài La-thập y cứ để dịch sang Hán văn, có thể xuất hiện sau bản Phạn văn của ngài Huyền-tráng y cứ để dịch sang Hán văn, vì sao? Vì căn cứ vào bản Hán dịch của ngài La-thập, ta thấy văn vẻ gọn gàng và giản lược tương tự với bản Phạn văn Devanagari hiện có. Bản Phạn văn hiện có cũng như bản của ngài La-thập phần nhiều tương tự nhau, chỉ nêu lên chư Phật sáu phương hộ niệm kinh này, trong lúc bản của ngài Huyền-tráng lại nêu lên sự hộ niệm kinh này với đầy đủ cả chư Phật mười phương và cho ta biết thêm nhiều chi tiết khác nữa.

Bản ngài La-thập được tìm thấy ở động Đôn-hoàng, phần sau lại có thêm Vô-lượng-thọ-phật, thuyết vãng sanh Tịnh độ thần chú: "Nam mô A-di-đà-bà-dạ, đá-tha-đà-đá-dạ, đá-địa-dạ-tha, A-di-lị-đô-bà-tỳ, A-di-lị-đá, tất-đam-bà-tỳ, A-di-lị-đá, tỳ-ca-lan-đá, già-di-nị, già-già-na, chỉ-đa-ca-lê, ta-bà-ha".

Người nào tụng chú này, đức Phật A-di-đà thường trú trên đỉnh đầu của người ấy, sau khi người ấy mạng chung, tự tại vãng sanh.

Bồ tát Long-thọ nguyện sanh cõi An dưỡng, trong giấc mộng cảm ứng thân chú này. Tam tạng pháp sư Da-xá, tụng lên thân chú này, Tú pháp sư Thiên bình đẳng² tiếp nhận thân chú này từ khẩu truyền của Tam tạng Pháp sư Da-xá.

Có người bảo: Nếu kinh bản ngoại quốc chưa truyền đến, muốn trì tụng chú pháp, mỗi ngày sáu thời, mỗi thời tụng 21 biến, sớm tối đánh răng, súc miệng, đốt hương, quỳ gối chấp tay trước hình tượng tụng 21 biến mỗi ngày, thường hành như vậy, tức diệt trừ bốn trọng tội, năm nghịch tội, mười ác tội, phỉ báng tội, hết thấy tội hiện tại đều bị tiêu diệt, hiện tại không còn bị nã loạn bởi các tà ma quỷ thần. Sau khi mạng chung, tùy ý vãng sanh quốc độ Phật A-di-đà, huông nửa ngày đêm đọc tụng thọ trì, công đức không thể nghĩ bàn.³

Bản dịch của ngài La-thập được các nhà Phật học Trung-

² Bản Cầu-na-bạt-đà-la... Thiên Bình Tự Tú, Đại Chính 12, tr352.

³ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 348, Đại chính 12.

hoa, Nhật-bản, Tân-la, Việt-nam xem như định bản đề chú, số kinh này.

- Ngài Trí-khải (538-597), Phật giáo Trung-hoa đời Tùy đã căn cứ vào bản dịch của ngài La-thập để viết A-di-đà kinh nghĩa ký. Hiện có ở Đại chính 37, số ký hiệu 1655.

- Ngài Khuy-cơ (632-682), Phật giáo Trung-hoa đời Đường cũng đã căn cứ vào bản dịch của ngài La-thập để viết A-di-đà kinh nghĩa sớ. Hiện có ở Đại chính 37, số ký hiệu 1757. Và viết A-di-đà kinh thông tán sớ, hiện có ở Đại chính 37, số ký hiệu 1758.

- Ngài Tuệ-tĩnh (578-?), Phật giáo Trung-hoa đời Đường cũng đã căn cứ bản dịch của ngài La-thập để viết A-di-đà kinh nghĩa thuật. Hiện có ở Đại chính 37, số ký hiệu 1756.

- Ngài Trí-viên (976-1022), Phật giáo Trung-hoa đời Tống cũng đã căn cứ vào bản dịch của ngài La-thập để viết A-di-đà kinh nghĩa sớ. Hiện có ở Đại chính 37, số ký hiệu 1760.

- Ngài Nguyên-chiều (1048-1116), Phật giáo Trung-hoa

đời Tống cũng căn cứ vào bản dịch của ngài La-thập để viết A-di-đà kinh số. Hiện có ở Đại chính 37, số ký hiệu 1761.

- Ngài Chu-hoành (1532-1612), còn gọi là Châu-hoàng, Phật giáo Trung-hoa đời Tống, cũng đã căn cứ vào bản dịch của ngài La-thập để viết A-di-đà kinh số sao. Hiện có ở Tục Tạng 22, số ký hiệu 424.

- Ngài Trí-húc (1599-1655), cũng căn cứ vào bản dịch của ngài La-thập để viết A-di-đà kinh yếu giải. Hiện có ở Đại chính 37, số ký hiệu 1762.

- Ngài Nguyên-hiểu (617-?), Phật giáo Tân-la nay là Triều-tiên, cũng đã căn cứ vào bản dịch của ngài La-thập để viết A-di-đà-kinh số. Hiện có ở Đại chính 37, số hiệu 1759.

- Ngài Viên-nhân (Enin, 794-864), Phật giáo Nhật-bản đã dựa vào bản dịch của ngài La-thập để viết A-di-đà hồi quá pháp và đã đưa kinh A-di-đà bản dịch của ngài La-thập vào khóa tụng hàng ngày.

- Ngài Minh châu-Hương hải (1628 - 1715), Phật giáo Việt-nam đời Lê, cũng đã căn cứ vào bản dịch của ngài La-thập để viết Phật thuyết A-di-đà kinh số sao tự. Hiện có trong Toàn tập Minh Châu Hương Hải, Lê Mạnh Thát, Xb, Tp Hồ Chí Minh, 2000.

- Ngài Trí-quang (1923 - 2019), Phật giáo Việt-nam thời hiện đại cũng đã căn cứ vào bản dịch của ngài La-thập để viết Lược giải Di-đà. Hiện có ở trong Hai thời công phu, Xb Tp Hồ Chí Minh 2001.

4- Bản ngài Huyền-tráng

Bản Hán dịch của ngài Huyền-tráng do dựa vào bản Phạn văn xuất hiện sớm hơn để dịch Xung tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, so bản Phạn văn của ngài La-thập dựa vào để dịch Phật thuyết A-di-đà kinh.

Vì vậy, bản dịch của ngài Huyền-tráng cho ta biết thêm rất nhiều chi tiết về y báo và chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ Phật A-di-đà và bổ sung thêm nhiều chi tiết mà bản dịch của ngài La-thập đã lược bớt.

Chẳng hạn, bản ngài La-thập chỉ nêu lên cõi cực lạc có ao bảy báu, trong ao nước có tám công đức. Nhưng bản của ngài Huyền-tráng lại thêm những chi tiết "xứ xứ đều có ao bảy báu màu nhiệm, trong ao nước có tám công đức và nêu lên từng công đức".

Bản ngài Huyền-tráng đã giúp cho ta biết đầy đủ cả chư Phật mười phương đều tán dương công đức không thể nghĩ bàn và pháp môn Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở thế giới Tịnh độ Tây phương, chứ không phải chỉ có chư Phật ở trong sáu phương như bản dịch của ngài La-thập.

Lại nữa, bản dịch của ngài Huyền-tráng lại còn cho ta biết thêm một chi tiết nữa, ấy là chư Phật mười phương, sở dĩ tán dương Tịnh độ Tây phương của đức Phật A-di-đà hay đức Phật Vô-lượng-thọ là vì muốn sử dụng phương tiện lợi ích an lạc cho hết thảy chúng sanh, nên chư Phật hiện diện trong mười phương, ở ngay nơi cõi nước Tịnh độ của các Ngài mà dùng thần lực khuyến khích chúng sanh hãy tín kính pháp môn ở nơi bản kinh này mà nỗ lực không phóng dật, không nghi ngờ..., và những ai tin, thọ trì, diễn giảng, đúng như pháp mà thực hành là người cực kỳ hiếm có.

Lại nữa, phần kết thúc của kinh này, bản ngài La-thập dịch gọn, nên thiếu, không kể đến các vị Bồ tát và Đại sĩ, nhưng bản dịch ngài Huyền-tráng lại có thêm chi tiết này.

Hai bản dịch cùng có một nội dung tương tự nhau, đều nói về nhân quả trang nghiêm ở thế giới Cực lạc Tây phương của đức Phật A-di-đà, chỉ có khác nhau một vài chi tiết mà bản ngài La-thập đã lược gọn, nhưng bản ngài Huyền-tráng lại bổ sung, khiến cả hai bản đều hữu ích cho chúng ta học hỏi, nghiên cứu và thực hành.

CÁC KINH VĂN LIÊN HỆ TỊNH ĐỘ CỦA ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ

Ngoài kinh Tiêu bản A-di-đà này, các kinh văn liên hệ trực tiếp đến Tịnh độ của đức Phật A-di-đà như:

- Quán Vô-lượng-thọ Phật kinh hay còn gọi là Vô-lượng-thọ quán kinh, Thập lục quán kinh, gọi tắt là Quán kinh. Kinh này do ngài Cương-lương-da-xá (383 - 442) dịch vào

thời Lưu Tống, hiện có ở Đại chính 12.

Nội dung kinh này, tường thuật lại lời thỉnh cầu của phu nhân Vi-đề-hy, hoàng hậu của vua Tần-bà-ta-la, ở thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà, nhân đó đức Phật liền biểu hiện Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, Cực lạc Tây phương và dạy cho phu nhân Vi-đề-hy ba phương pháp tu nhân phước đức và mười sáu pháp quán chiếu.

- Vô-lượng-thọ kinh còn gọi là Đại-vô-lượng-thọ kinh, gọi tắt là Đại kinh. Kinh này do ngài Khang-tăng-khải dịch vào thời Tào Ngụy, khoảng năm 252Tl. Hiện có ở Đại chính 12.

Nội dung kinh này, ghi lại bốn mươi tám đại nguyện của Tỷ kheo Pháp-tạng phát nguyện trước đức Phật Thế-tự-tại-vương và đã được Ngài ấn chứng.

- A-di-đà-cổ-âm-thanh-vương kinh, còn gọi là Cổ-âm-thanh kinh, gọi tắt là Cổ-âm kinh. Kinh này mất tên người dịch, hiện có ở Đại chính 12.

Nội dung kinh này, ghi lại bảy giờ đức Phật ở thành

Chiêm-ba (Campā), nằm phía Nam của thành Phệ-xá-li (Vaisāli) Ấn-độ, nói về thế giới Cực lạc Tịnh độ Tây phương và công đức trang nghiêm của đức Phật A-di-đà cho đại chúng Tỷ khưu nghe, gồm có tên nước là Thanh-thái, tên phụ thân là Nguyệt-thượng, mẫu hậu là Thù-thắng Diệu-nhan, thân tử khi chưa xuất gia là Nguyệt-minh, đệ tử thị giả là Vô-cầu-xung, đệ tử Trí tuệ là Hiền-quang. Phần sau của kinh, Ngài khuyên nên đọc tụng Đại-đà-la-ni Cổ âm thanh vương, chuyên tâm trì niệm suốt ngày đêm, chỉ chuyên nhất trong mười ngày như vậy, thì nhất định diện kiến đức Phật A-di-đà.

Ngoài các kinh liên hệ trực tiếp đến Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, còn có các kinh liên hệ gián tiếp như sau:

Theo Trí-quang Thượng nhân: Bốn thành pháp của Trường A-hàm là căn bản của pháp môn Tịnh độ, đặc biệt là Tịnh độ Cực lạc. Thượng nhân nói: "Trường A-hàm có nói đến bốn thành pháp, gồm: Ở trung quốc; gần thiện hữu; tự cần thận; và phước đời trước."⁴

⁴ Tứ thành pháp: Nhất giả trú trung quốc, nhị giả cận thiện hữu,

Tôi nhận rằng, tư tưởng này đã là căn bản của pháp môn Tịnh độ, đặc biệt là Tịnh độ Cực lạc.⁵

Do bốn pháp mà thành tựu đạo quả: Ở trung quốc là ở trung tâm xứ sở có Chánh pháp. Gần thiện hữu là được sống với thầy bạn tốt. Tự cẩn thận là bất phóng dật. Phước đời trước là không bệnh hoạn, thiếu thốn.

Lại nữa, chín tịnh cần chi⁶ hay chín thành pháp đức Phật dạy ở trong Tăng nhất kinh, thuộc văn hệ Trường A-hàm liên hệ rất mật thiết với Tịnh độ Phật A-di-đà, chín thành pháp ấy gồm: Giới tịnh cần chi, tâm tịnh cần chi, kiến tịnh cần chi, độ nghi tịnh cần chi, phân biệt tịnh cần chi, đạo tịnh cần chi, trừ tịnh cần chi, vô dục tịnh cần chi, giải thoát

tam giả tự cẩn thận, tứ giả túc thực thiện bản. Tăng nhất kinh, Trường A-hàm, tr 57c, Đại chính 1. Tứ luân pháp, Thập thượng kinh, Trường A-hàm, tr 53b, Đại chính 1.

⁵ Trí-quang Thượng nhân, Hai Thời Công Phu, tr 361, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1994.

⁶ Chín tịnh cần chi hay còn gọi là chín tịnh diệt chi (parisuddhipadhāniyaṅga), chín thành phần cần nỗ lực để có đời sống thanh tịnh.

tịnh cần chi.⁷

Tu tập chín tịnh cần chi này, thành tựu đời sống thanh tịnh của Niết bàn hay thành tựu đời sống Tịnh độ của chư Phật.

Không có Tịnh độ nào của chư Phật trong mười phương mà không thiết lập trên nền tảng của giới đức thanh tịnh, tâm thanh tịnh, sự hiểu biết thanh tịnh, sự thanh tịnh do đoạn tận tâm nghi... và nỗ lực thực hành những chi phần thanh tịnh ấy, nhất là Tịnh độ Tây phương Cực lạc của đức Phật A-di-đà.

Vì vậy, Tịnh độ của đức Phật A-di-đà hay Tịnh độ của chư Phật mười phương, liên hệ rất chặt chẽ đối với chín tịnh cần chi mà đức Phật đã dạy ở trong Tăng nhất kinh của Trường A-hàm.

Ở trong kinh Thọ pháp thuộc văn hệ Trung A-hàm, đức Phật dạy, bốn thọ Pháp gồm: Hiện tại thọ pháp lạc, tương lai thọ pháp khổ. Hiện tại thọ pháp khổ, tương lai thọ pháp lạc. Hiện tại thọ pháp khổ, tương lai thọ pháp khổ. Hiện tại

⁷ Tăng nhất kinh, Trường A-hàm, tr 57, Đại chính 1.

thọ pháp lạc, tương lai thọ pháp lạc.

Đối với hiện tại thọ pháp lạc, tương lai thọ pháp lạc, ở kinh này đức Phật dạy như sau: "Hoặc có một người bán tánh tự nhiên không nặng nề đối với tham dục dơ bẩn, không nặng nề đối với sân nhuế dơ bẩn, không nặng nề đối với si mê dơ bẩn. Vị ấy không thường đi theo với tâm tham dục mà thọ khổ sâu, lo lắng; không thường đi theo với tâm sân nhuế, tâm si mê để thọ khổ sâu và lo lắng. Vị ấy do hỷ và lạc, trọn đời của mình tu tập phạm hạnh, đạt đến tâm hoan hỷ, ưa thích. Vị ấy thọ trì pháp này thành tựu đầy đủ rồi, dứt sạch năm hạ phần kiết sử, hóa sinh vào cõi kia mà vào Niết bàn, chứng đắc pháp bất thoái, không trở lại cõi này. Đó là thọ trì pháp hiện tại an lạc và tương lai thọ quả báo an lạc".⁸

Qua đoạn kinh hiện tại thọ trì pháp an lạc, tương lai thọ quả báo an lạc ở Trung A-hàm, cho ta thấy rằng, giáo lý vĩnh sanh Tịnh độ, chứng đắc pháp bất thoái, hiện tại thọ pháp an lạc và tương lai tiếp nhận đời sống an lạc

⁸ Thọ pháp kinh, Trung A-hàm, tr 712b, Đại chính 1.

của kinh A-di-đà đã được đức Phật đề cập rất sớm ở trong thời kỳ văn hệ A-hàm, nghĩa là giáo lý này đã được đức Phật đề cập trong khoảng mười hai năm đầu thuyết giáo kể từ khi Ngài thành đạo và chuyển vận Pháp luân. Và ở trong thời kỳ Phật giáo Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa và Niết bàn, giáo lý Tịnh độ của chư Phật nói chung, Tịnh độ của Phật A-di-đà nói riêng, đã được đức Phật giảng dạy một cách cụ thể, rộng rãi và sâu xa, vi mật hơn ở trong thời kỳ của A-hàm.

Và pháp môn niệm Phật cũng đã được kinh Tạp A-hàm ghi lại như sau: "Thánh đệ tử niệm Như lai sự là niệm Như lai, Ứng đẳng chánh giác, Minh hành túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế-tôn. Vị Thánh đệ tử khi niệm như vậy, tham dục trói buộc không thể khởi lên, tâm sân nhuế, ngu si không thể khởi lên. Tâm vị ấy chánh trực, chứng đắc Thực nghĩa Như lai, chứng đắc Chánh pháp Như lai. Ở ngay nơi Chánh pháp của Như lai, đạt được tâm tùy hỷ của Như lai, đạt được tâm tùy hỷ rồi, vui thích sung sướng, vui thích sung sướng rồi, thân an ổn.

Thân an ổn rồi, thọ nhận niềm vui giác ngộ. Thọ nhận niềm vui giác ngộ rồi, tâm vị ấy ở trong định. Tâm đã vào ở trong định rồi, vị Thánh đệ tử ấy ở trong sanh tử hung hiểm mà không còn có các chướng ngại, gia nhập dòng dõi Chánh pháp⁹ cho đến khi Niết bàn".¹⁰

Như vậy, do thực hành pháp môn niệm Phật mà những đệ tử của Phật, hay gọi là Thánh đệ tử, các loại phiền não được nhiếp phục, tâm vị ấy chánh trực, chứng được thực nghĩa Như lai, Chánh pháp Như lai, gia nhập dòng dõi Chánh pháp cho đến khi Niết bàn.

Tạp A-hàm đề cao pháp niệm Phật đến chỗ cùng tột như vậy, nên ở kinh A-di-đà, đức Phật khuyến khích thực hành pháp môn này, bằng cách nói với Tôn giả Xá-lợi-phất rằng: "Này Xá-lợi-phất! Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào, nghe nói đến đức Phật A-di-đà, chấp trì danh hiệu của Ngài hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn

⁹ 入法流水 (Nhập pháp lưu thủy), Tạp A-hàm, tr 237, Đại chính 2.

¹⁰ Tạp A-hàm 33, tr 237c, Đại chính 2.

ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày với nhất tâm không loạn động, người ấy lúc mạng chung, đức Phật A-di-đà và Thánh chúng, liền hiện ra trước mặt người ấy. Trong giờ phút đó, người ấy tâm không điên đảo, liền được vãng sanh cõi nước Cực lạc của đức Phật A-di-đà.

Này Xá-lợi-phất! Vì Như lai thấy những lợi ích ấy, nên nói điều này: Nếu những chúng sanh nào nghe được Như lai nói điều này, thì hãy nên phát nguyện sanh về cõi nước Cực lạc ấy".¹¹

Như vậy, pháp môn niệm Phật xuất hiện không phải ở những thời kỳ Phật giáo Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa, Niết bàn mà nó đã được đức Phật dạy và khuyến khích các Thánh đệ tử thực hành ngay vào thời kỳ A-hàm, nghĩa là khoảng mười hai năm đầu, kể từ khi Thế Tôn thành đạo và chuyên vận pháp luân.

Kinh Bi hoa¹², cũng cho ta biết sự liên hệ tiền thân giữa đức Phật A-di-đà và đức Phật Thích-ca-mâu-ni. Đặc biệt là

¹¹ Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347b, Đại chính 12.

¹² Bi hoa kinh, tr 167, Đại chính 3.

kinh này nêu lên bản nguyện phát hiện bồ đề tâm tu tập thành Phật của hai đức Phật. Đức Phật A-di-đà tu tập thành Phật và giáo hóa chúng sanh ở cõi Tịnh độ Tây phương Cực lạc và đức Phật Thích-ca-mâu-ni tu tập thành Phật và giáo hóa chúng sanh nơi cõi Ta-bà. Và kinh này nhấn mạnh thực hành bản nguyện đại bi của đức Phật Thích-ca-mâu-ni thành Phật và giáo hóa chúng sanh nơi cõi uế độ này.

Phẩm chur Bồ tát bản thọ ký của kinh Bi hoa, nói rõ việc vua Vô-tránh-niệm, do sự khuyến khích của Đại thần Bảo Hải, phát hiện bồ đề tâm, khởi nguyện thành Phật ở cõi Tịnh độ, được đức Phật Bảo Tạng thọ ký về sau sẽ thành Phật với danh hiệu Vô-lượng-thọ, kế đó là một ngàn người con của vua Vô-tránh-niệm cũng lần lượt đều được thọ ký thành Phật tên là Quán-thế-âm, Đại-thế-chí, Văn-thù-sư-lợi, Phổ-hiền, A-súc-bệ...

Kinh Pháp hoa, phẩm Hóa thành dụ cũng cho ta biết rằng, đức Phật A-di-đà là một trong mười sáu vị vương tử của vua Đại-thông-trí-thắng khi chưa xuất gia và sau khi vua xuất gia chứng đắc Vô thượng bồ đề thành Đại-thông-trí-

thắng-như-lai, mười sáu vị vương tử cũng theo phụ vương xuất gia làm Sa-di Bồ tát, thường hành trì diệu pháp và mười sáu vị vương tử ấy đều thành Phật, giáo hóa các phương, vị vương tử thứ mười lăm là đức Phật A-di-đà giáo hóa cõi Tây phương Tịnh độ và vị vương tử thứ mười sáu là đức Phật Thích-ca-mâu-ni, thành Phật và giáo hóa chúng sanh nơi cõi Ta-bà này.¹³

Kinh Pháp hoa, phẩm Dược vương Bồ tát bản sự, đức Phật Thích-ca-mâu-ni nói với Tú vương hoa rằng: "Sau khi Như lai diệt độ, năm trăm năm sau, nếu có người nữ nào nghe kinh Pháp hoa này, đứng như lời dạy mà tu hành, khi ở cõi này mạng chung, liền sinh cõi Cực lạc, nơi trú xứ của đức Phật A-di-đà, cùng đại chúng Bồ tát vây quanh, sanh trên tòa báu trong hoa sen. Không còn tâm tham dục làm khổ, cũng không còn bị tâm giận dữ, ngu si làm khổ, cũng không còn bị tâm kiêu mạn, ganh ghét và những bản tính dơ bẩn làm khổ, chứng thân thông, đạt pháp nhãn vô-sanh của Bồ tát, chứng pháp nhãn này rồi, được nhãn căn thanh tịnh. Do đạt được nhãn căn thanh tịnh ấy mà thấy

¹³ Hóa thành dụ phẩm, Diệu pháp liên hoa kinh, Đại chính 9.

các đức Như lai, nhiều ví như cát bảy trăm muôn hai nghìn ức triệu sông Hằng".¹⁴

Kinh Hoa nghiêm, phẩm Nhập pháp giới¹⁵, Bồ tát Văn-thù-sư-lợi, sau khi dạy cho Thiện-tài-đồng-tử, phát hiện tâm bồ đề, cầu Bồ tát hạnh, lại dạy cho Thiện-tài-đồng-tử cầu Thiện-tri-thức đù dất, hướng dẫn cho thành tựu Nhất-thiết-chủng-trí.

Phụng hành ý chỉ của Bồ tát Văn-thù-sư-lợi, Thiện-tài-đồng-tử bái tạ lên đường, đến núi Diệu-phong, nước Thắng-lạc cầu học với Tỷ kheo Đức-vân. Tỷ kheo Đức-vân đã nói với Thiện-tài-đồng-tử, ta chỉ được pháp môn "Úc niệm nhất thiết chư Phật cảnh giới trí tuệ quang minh phổ chiếu pháp môn", còn các hạnh môn vô biên trí tuệ thanh tịnh của các Bồ tát đại sĩ làm sao ta có thể biết được? Các hạnh môn ấy như: Niệm Phật trí quang phổ chiếu, vì thường thấy các chủng loại cung điện, cõi nước

¹⁴ Dược-vương Bồ tát bốn sự phẩm, Diệu pháp liên hoa kinh, Đại chính 9.

¹⁵ Đại phương quảng hoa nghiêm kinh 80, Thực-xoa-nan-đa dịch, Đại 10.

của chư Phật, hết thấy đều thanh tịnh. Hạnh môn khiến hết thấy chúng sanh niệm Phật, vì tùy theo niềm vui của tâm chúng sanh, khiến cho họ đều thấy Phật và được thanh tịnh. Hạnh môn an trú nơi năng lực niệm Phật, vì khiến chúng sanh vào được trong mười năng lực của Như lai. Hạnh môn an trú nơi pháp niệm Phật, vì do nghe Chánh pháp mà thấy vô lượng Phật. Hạnh môn niệm Phật soi chiếu các phương, chắc chắn diện kiến hết thấy chư Phật ở trong các thế giới, vì chư Phật đều ở trong biển cả bình đẳng không sai biệt. Hạnh môn niệm Phật vào chỗ không thể thấy, vì đều thấy hết thấy cảnh giới trong vi tế, những biểu hiện thần thông tự tại của chư Phật. Hạnh môn niệm Phật an trú ở trong các kiếp, vì ở trong hết thấy kiếp, đều thấy chỗ hành hoạt của Như-lai không hề dừng nghỉ. Hạnh môn niệm Phật an trú hết thấy thời gian, vì hết thấy thời gian thường thấy Như lai, đồng sống gần gũi, không hề rời xa. Hạnh môn niệm Phật an trú hết thấy cõi nước, vì hết thấy cõi nước đều thấy thân Phật siêu việt tất cả, không gì có thể so sánh. Hạnh môn niệm Phật an trú tất cả đời, vì tùy theo sự ưa thích an lạc của tự tâm mà thấy các đức Như lai khắp cả ba đời. Hạnh môn niệm Phật an trú hết

thấy cảnh giới, vì ở trong cùng khắp hết thấy các cảnh giới mà thấy các đức Như lai tuần tự xuất hiện. Hạnh môn niệm Phật an trú tĩnh lặng, vì ở trong một niệm, thấy hết thấy cõi nước của hết thấy chư Phật thị hiện Niết bàn. Hạnh môn niệm Phật an trú viễn ly, vì ở trong một ngày, thấy hết thấy chư Phật, ngay từ nơi cõi nước của mình mà khởi hành. Hạnh môn niệm Phật an trú quảng đại, vì tâm thường quán sát, mỗi một thân Phật cùng khắp hết thấy pháp giới. Hạnh môn niệm Phật an trú vi tế, vì ở trong một lỗ chân lông có các đức Như lai xuất hiện không thể nói hết, liền đến chỗ các Ngài mà thừa sự cúng dường. Hạnh môn niệm Phật an trú trang nghiêm, vì ở trong một niệm thấy tất cả cõi nước, đều có các đức Phật thành bậc Chánh giác, biểu hiện thân thông biến hóa. Hạnh môn niệm Phật an trú khả năng hiện sự, vì thấy hết thấy chư Phật xuất hiện thế gian đều phóng ra ánh sáng trí tuệ, chuyển vận pháp luân. Hạnh môn niệm Phật an trú tâm tự tại, vì biết sở thích an lạc có ngay nơi tâm của chính mình mà hết thấy chư Phật biểu hiện hình tượng của các Ngài. Hạnh môn niệm Phật an trú nơi nghiệp của chính mình, vì biết tùy theo nghiệp chủng tích lũy của chúng sanh mà các

Ngài biểu hiện ảnh tượng của mình, khiến chúng sanh giác ngộ. Hạnh môn niệm Phật an trú biến hiện thân thông, vì thấy chỗ Phật ngồi nơi hoa sen rộng lớn cùng khắp pháp giới mà xòe nở ra. Hạnh môn niệm Phật an trú hư không, vì quán sát thân sở hữu của Như lai, ví như những vầng mây để trang nghiêm thế giới hư không, thế giới của vạn pháp. Như thế, làm sao mà ta có thể biết và nói hết các hạnh công đức của những bậc đại sĩ ấy?¹⁶

Như vậy, ta thấy pháp môn niệm Phật từ đức Phật dạy ở văn hệ A-hàm rất cô đọng, nhưng pháp môn này đã được Ngài khai triển ở trong những thời kỳ thuyết giáo tiếp theo, và đã được chư Tổ kết tập lại ở trong kinh Bi hoa, Phật thuyết A-di-đà-kinh, Pháp hoa và ngay cả kinh Hoa nghiêm, phẩm Nhập pháp giới, tỳ kheo Đức-vân đã chỉ giáo cho Thiện-tài-đồng-tử pháp môn niệm Phật trong công hạnh của mình và giới thiệu những pháp môn niệm Phật một cách sâu xa của các bậc đại sĩ, mà chính Tỳ kheo Đức-vân không thể nào biết hết và nói hết cho Thiện-tài-đồng-tử,

¹⁶ Nhập pháp giới phẩm, Hoa nghiêm kinh 80, q 62, tr 334bc, Đại chính 10.

đồng thời khuyên Thiện-tài-đồng-tử hãy tiếp tục lên đường trực tiếp tham học với những thiện tri thức khác nữa, để được các thiện tri thức trao cho kinh nghiệm tu tập từ các pháp môn tu luyện mà chính họ đã từng thực nghiệm.

Thiện-tài-đồng-tử đã từ giã Tỷ kheo Đức-vân lên đường cầu học, trải qua hơn một trăm mười trú xứ và trú xứ cuối cùng đã gặp Bồ tát Phổ hiền. Ở trú xứ cuối cùng này, Thiện-tài-đồng-tử được da trì lực của Như lai, nhập vào biển cả đại nguyện của Bồ tát Phổ hiền và đã được Bồ tát đưa tay xoa đầu và chỉ dạy cho nhiều lợi ích của sự tu tập và dạy cho mười nguyện lớn của Phổ hiền để thực hành. Bồ tát dạy Thiện-tài-đồng-tử rằng: "Lại nữa, lại có người lúc lâm chung, giây phút cuối cùng, hết thấy căn thân đều hư hoại, hết thấy thân thuộc đều phải xa lìa, hết thấy uy thế đều phải thoái mất, cho đến các quan phụ tướng đại thần, cung điện thành quách trong ngoài, voi ngựa, xe cộ, kho lẫm, hết thấy thứ ấy lại không đem theo được bất cứ một thứ gì, chỉ có nguyện vương này không cùng xả ly. Trong mọi thời gian, nguyện vương này thường đi trước dẫn đường, chỉ trong khoảnh khắc liền được sanh về cõi

Cực lạc, đến cõi Cực lạc rồi, liền thấy đức Phật A-di-đà, cùng các ngài Bồ tát Văn-thù-sư-lợi, Bồ tát Phổ-hiền, Bồ tát Quán-tự-tại, Bồ tát Di-lặc... các vị Bồ tát này sắc tướng đoan nghiêm, công đức đầy đủ cùng có mặt chung quanh, người ấy tự thấy mình gá sanh trong hoa sen, được đức Phật A-di-đà xoa đầu thọ ký. Sau khi được thọ ký rồi, trải qua vô số trăm ngàn muôn ức triệu kiếp, khắp cả mười phương thế giới không thể nói hết, không thể phô diễn hết, sử dụng năng lực trí tuệ, tùy theo tâm của chúng sanh mà làm lợi ích. Chẳng bao lâu, ngồi nơi Bồ đề đạo tràng hàng phục quân ma, thành bậc Toàn giác, chuyên vận pháp luân vi diệu. Có thể làm cho hết thấy chúng sanh trong các cõi Phật nhiều như vi trần đều phát bồ đề tâm, tùy theo căn tánh của họ, mà dạy cho thuần thực, cho đến tận cùng kiếp số như biển cả, có thể làm lợi ích cho chúng sanh một cách rộng lớn.

Này Thiện nam tử! Các chúng sanh kia, hoặc nghe, hoặc tin ở nơi nguyện vương rộng lớn này, rồi thọ trì, đọc tụng, vì mọi người diễn giảng một cách rộng rãi, bao nhiêu công đức của những người ấy, chỉ có đức Phật-Thế-tôn biết,

ngoài ra không ai có thể hiểu hết.

Vì vậy, những người được nghe nguyện vương này, đừng khởi niệm nghi ngờ, nên lắng nghe, lãnh thọ, thọ rồi, nên đọc, đọc rồi, nên tụng, tụng rồi, nên ghi nhớ giữ gìn, cho đến viết chép, sao tả và vì những người khác mà phô diễn một cách rộng rãi.

Những người như vậy, ngay trong một niệm, có bao nhiêu hạnh nguyện đều được thành tựu, thâm hoạch phước đức vô lượng, vô biên. Người ấy có thể ở trong biển khổ lớn của phiền não cứu vớt chúng sanh, khiến cho chúng sanh được giải thoát, đều được vãng sanh về thế giới Cực lạc của đức Phật A-di-đà".¹⁷

Bồ tát Phổ-hiền quán chiếu cùng khắp mười phương, tuyên thuyết mười vị trí nguyện hải, qua thi kệ mà trong đó đã nêu lên hạnh nguyện và ước nguyện được vãng sanh Tịnh độ Tây phương Cực lạc của đức Phật A-di-đà như sau:

¹⁷ Nhập bất tư nghi giải thoát cảnh giới Phổ-hiền hạnh nguyện phẩm, Bát-nhã dịch, Đại thừa quảng phật hoa nghiêm kinh 40, tr 846c, Đại chính 10.

"Nguyện cho con đến lúc lâm chung,
Hết thầy chương ngại đều dứt sạch,
Thấy kia đức Phật A-di-đà,
Liên được vãng sinh cõi An lạc.
Con đã vãng sinh cõi ấy rồi,
Thành tựu nguyện này ngay trước mắt,
Viên mãn thầy đều không thiếu sót,
Thầy giới chúng sinh đều lợi lạc.
Hội chúng Phật ấy đều thanh tịnh,
Hoa sen trắng diệu con sinh ra,
Liên thấy Như lai Vô-lượng-quang,
Liên đem bồ đề thọ ký con.
Đã nhận thọ ký Như lai ấy,
Hóa thành vô số bách triệu thân,
Trí lực rộng khắp mười phương cõi,
Hết thầy chúng sanh đều lợi lạc.

Dầu thế giới hư không cùng tận,
 Nghiệp phiền não chúng sanh dầu tận,
 Hết thảy vậy thời gian vô tận,
 Nguyên con tuyệt đối hằng vô tận...".¹⁸

Như vậy, các kinh từ A-hàm cho đến Phương đẳng, Pháp hoa, Hoa nghiêm đều có sự liên hệ chặt chẽ đối với kinh A-di-đà và kinh A-di-đà cũng liên hệ chặt chẽ đối với các kinh đã trích dẫn ở trên. Các kinh ấy liên hệ để bổ sung giáo hạnh lý quả của Phật giáo trong tam thừa, nhằm hiển thị sự lý vi mật, thâm áo từ tính thể, để giáo hóa phổ nhiếp hết thảy căn tánh thượng, trung, hạ của hết thảy chúng sanh, khắp cả mười phương thế giới, hư không giới, vô tận pháp giới, khiến cho tất cả đều nhập vào cảnh giới Tịnh độ không thể nghĩ bàn của chư Phật, đồng thành chánh giác, đồng độ chúng sanh, đồng trang nghiêm Phật độ.

Ở trong A-di-đà Phật thuyết lâm, sách do Thiện tính-Kế

¹⁸ Nhập bất tư nghị giải thoát cảnh giới Phổ-hiền hạnh nguyện phẩm, Bát-nhã dịch, Đại thừa quảng Phật hoa nghiêm kinh 40, tr 848a, Đại chính 10.

thành, Tăng sĩ Nhật-bản thời Minh-hòa thứ 7 (1770) biên soạn thành 7 cuốn, tác giả đã trích lục hơn 200 bộ kinh luận ở Đại tạng kinh, liên hệ đến đức Phật A-di-đà và Tịnh độ của Ngài. Mục đích của tác phẩm này là chứng minh các kinh phần nhiều liên hệ và khen ngợi đức Phật A-di-đà.¹⁹

Điều ấy, chứng tỏ rằng các kinh điển liên hệ đến đức Phật A-di-đà và cõi Tịnh độ của Ngài không phải là ít.

GIÁO HẠNH LÝ QUẢ

Theo Đại sư Trí-khải (538-597), trong mười hai thể loại kinh điển Phật thuyết thì kinh này thuộc thể loại "Vô vấn tự thuyết". Ngài Nguyên-chiếu, ở trong Phật thuyết A-di-đà kinh nghĩa sớ, cũng cho rằng, kinh này thuộc thể loại "vô vấn tự thuyết"²⁰. Theo ngài Khuy-cơ, kinh này thuộc

¹⁹ Phật Quang Đại Từ Điển I, tr 18, Hội Văn Hóa Giáo Dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000.

²⁰ Nguyên-chiếu, ở trong Phật thuyết A-di-đà kinh nghĩa sớ, cũng cho rằng, kinh này thuộc thể loại "Vô vấn tự thuyết", tr357c, Đại chính 37.

về giáo nghĩa Đại thừa, ở trong Tam tạng thuộc về Bồ tát tạng, trong mười hai thể loại, kinh này thuộc về loại "vô vấn tự thuyết".²¹

Phần nhiều các Ngài xếp Tiểu bản A-di-đà kinh này thuộc về thể loại "vô vấn tự thuyết", là một thể loại trong mười hai thể loại kinh điển của đức Phật thuyết giáo từ khi thành đạo, chuyển vận pháp luân cho đến khi Ngài nhập Niết bàn.

Nhưng theo tôi, kinh này cũng là một thể loại sūtra (Tu-đa-la), nghĩa là thể loại kinh được đức Phật trình bày theo thể loại trường hàng hay văn xuôi. Thể loại này theo sự giải thích của Đại bát Niết bàn kinh, nó bao gồm từ "N hư thị ngã văn cho đến y giáo phụng hành", đều gọi là kinh hay sūtra (Tu-đa-la)²². Hoặc nó cũng thuộc thể loại tự thuật hay tự thuyết, nghĩa là do đức Phật tự thuật lại nhân hạnh và thành quả tu tập của đức Phật A-di-đà, ở thế giới Tịnh độ Tây phương, chứ không có ai thưa hỏi, nên nó

²¹ Khuy-cơ, A-di-đà-kinh thông tán số, tr330a, Đại chính 37.

²² Đại bát niết bàn kinh 15, tr451b, Đại chính 12.

cũng gọi là thể loại vô vấn tự thuyết²³. Nó cũng thuộc thể loại bản sự²⁴, ấy là thể loại thuật lại chuyện xưa, nhân hạnh tu hành của chư Phật hay các vị Bồ tát... Nó cũng thuộc thể loại văn vị tăng hữu pháp, vì kinh này trước đó đức Phật chưa từng nói cho đại chúng biết, và đại chúng cũng chưa từng được nghe đức Phật thuyết ở trong thời kỳ A-hàm, đến sau thời kỳ A-hàm mới được nghe, nên nó cũng có thể xếp vào thể loại vị tăng hữu pháp. Ấy là pháp chưa từng có. Phạm gọi thể loại này là Abhutadharma. Hán phiên âm là A-tỳ-đạt-ma và dịch là vị tăng hữu pháp, nghĩa là pháp trước đó chưa từng có, chưa từng hiện hữu, chưa từng đề cập hay giảng thuyết. Nghĩa là trong thời kỳ đức Phật thuyết A-hàm, Ngài chưa từng đề cập và ca ngợi pháp thần lực không thể nghĩ bàn của chư Phật, nhưng khi giảng thuyết kinh này, đức Phật đã đề cập công đức trang nghiêm không thể nghĩ bàn của Tịnh độ đức Phật A-di-đà và những pháp thần lực của Ngài biểu hiện là không thể nghĩ bàn, như biến hóa ra các loại chim Bạch hạc, Khổng

²³ Udāna: Hán phiên âm Ưu-đà-na và dịch là Tự thuyết, Vô vấn tự thuyết.

²⁴ Itiruttaka: Hán phiên âm Y-đế-mục-đa-già và dịch là Bản sự.

tước, Anh vũ, Xá-lợi, Ca-lăng-tăng-già, Cộng mạng, giọng hót của chúng phát ra âm thanh hòa nhã với nhau, mỗi ngày sáu thời, diễn xướng các pháp như Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát thánh đạo phần, khiến cho chúng sanh ở cõi Tịnh độ ấy đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Và thân lực không thể nghĩ bàn của chư Phật mười phương, nhiều như số cát sông Hằng, các Ngài ngay nơi cõi nước mình, mà đưa tướng lưới rộng dài bao trùm cả tam thiên đại thiên thế giới, nói lên lời chân thật rằng: "Này chúng sanh các ngươi! Hãy tin vào bản Kinh xưng tán bất khả tư nghị công đức nhất thể chư Phật sở hộ niệm"²⁵. Vì vậy, Tiểu bản A-di-đà kinh này, không những thuộc loại vị tăng hữu pháp của Tịnh độ Phật A-di-đà, mà còn là vị tăng hữu pháp của chư Phật, đang giáo hóa các cõi nước nhiều như số cát sông Hằng, khắp cả thế giới mười phương.

Và lại nữa, kinh này cũng có thể xếp vào thể loại luận nghị. Tiếng Phạn gọi là Upadisa. Ấy là thể loại biện luận hay vấn đáp. Ở kinh này, đức Phật đã tự đặt câu hỏi và tự

²⁵ Phật thuyết A-di-đà kinh, tr348, Đại chính 12.

trả lời: "Này Xá-lợi-phất! Cõi nước ấy, vì lý do gì mà gọi là Cực lạc? Vì những chúng sanh ở trong cõi nước ấy, không có các sự thống khổ, chỉ thọ nhận niềm vui, nên gọi là Cực lạc". Và một đoạn khác đức Phật lại tự đặt câu hỏi và tự trả lời như: "Này Xá-lợi-phất! Tôn giả nghĩ như thế nào? Vì sao đức Phật cõi ấy có danh hiệu A-di-đà? Này Xá-lợi-phất! Vì đức Phật cõi ấy có ánh sáng vô lượng, chiếu khắp cả các cõi nước mười phương mà không có bị chướng ngại, nên đức Phật cõi ấy, có danh hiệu là A-di-đà. Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Thọ mạng của đức Phật ấy và nhân dân ở cõi nước ấy là vô lượng, vô biên, vô số kiếp, nên gọi danh hiệu là A-di-đà".²⁶

Lại nữa, thể loại luận nghị này, ta cũng thấy ở trong kinh này qua đoạn văn như sau: "Này Xá-lợi-phất, ý Tôn giả nghĩ như thế nào? Vì sao kinh này có tên là Được chư Phật hộ niệm? Này Xá-lợi-phất! Vì nếu có những người con trai và những người con gái hiền thiện nào, nghe bản kinh này mà thọ trì và lại nghe danh hiệu của chư Phật, thì những người con trai hiền thiện, những người con gái hiền thiện

²⁶ Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347a, Đại chính 12.

ấy, đều được hết thấy chư Phật cùng hộ niệm, đều được bất thoái chuyển ở nơi Tuệ giác vô thượng bồ đề".²⁷

Như vậy, bản kinh này không chỉ đơn thuần là thể loại "vô vấn tự thuyết", mà còn chứa đựng rất nhiều thể loại trong mười hai thể loại kinh điển do đức Phật thuyết giáo.

Giáo tướng của kinh này, theo ngài Trí Khải bao gồm cả "Biệt giáo và Thông giáo"²⁸. Biệt giáo là giáo lý ở trong kinh này thuần Đại thừa. Thông giáo là giáo lý chứa đựng trong kinh này bao gồm cả Tạng giáo và Thông giáo, hay bao gồm cả tam thừa.

Theo sự phân giáo của ngài Đàm-vô-sâm (385-433), một đời thuyết giáo của đức Thế-tôn có hai thời kỳ, gồm: Thời kỳ Đốn giáo và thời kỳ Tiệm giáo. Thời kỳ Đốn giáo là giáo lý đức Thế-tôn dạy trực tiếp đến giác ngộ, gồm: Nhị không, tam tính, tam vô tính, bát thức, nhị vô ngã... Thời kỳ Tiệm giáo là giáo lý đức Thế-tôn dạy tuần tự có thứ lớp từ thấp lên cao, từ hẹp đến rộng, từ cạn tới sâu, gồm: Tứ

²⁷ Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 348a, Đại chính 12.

²⁸ Trí-khải, A-di-đà kinh nghĩa ký, tr306 Đại chính 37.

thánh đế, duyên sanh, năm giới, tám giới...

Nếu căn cứ vào sự phán giáo của ngài Đàm-vô-sấm, thì kinh Tiểu bản A-di-đà này thuộc về Đốn giáo, vì kinh này nói về "nhất tâm bất loạn, bỏ ngay thế giới xấu ác".²⁹

Theo sự phán giáo của ngài Chân-đế (Paramārtha, 499-569), một đời thuyết giáo của đức Thế-tôn phân làm ba thời kỳ, gồm: Thời kỳ Hữu giáo, Thời kỳ Không giáo và Thời kỳ Phi hữu phi không giáo.

Thời kỳ Hữu giáo là thời kỳ kể từ sau khi đức Thế-tôn thành đạo bảy năm thuyết giáo hóa độ năm anh em Kiều-trần-như, hóa độ Tôn giả Xá-lợi-phất, ba anh em Tôn giả Ca-diếp, nghĩa là khoảng bảy năm đầu kể từ Thế-tôn thành đạo, thời kỳ thuyết giáo này của đức Thế-tôn, là thời kỳ Hữu giáo.

Thời kỳ Không giáo là thời kỳ từ năm thứ tám đến năm ba mươi tám, kể từ Thế-tôn thành đạo, là thời kỳ đức Thế-tôn nói bao gồm tám bộ Bát nhã,... Thời kỳ này gọi là thời kỳ

²⁹ Khuy-cơ, A-di-đà kinh thông tán sớ, tr332a, Đại chính 37.

Không giáo.

Thời kỳ Phi hữu phi không giáo là thời kỳ từ năm ba mươi chín, kể từ năm thành đạo cho đến khi đức Thế-tôn Niết bàn, thời kỳ này là thời kỳ Phi hữu phi không giáo.³⁰

Nếu theo sự phán giáo của ngài Chân-đế, thì kinh Tiểu bản A-di-đà này, thuộc Phi hữu phi không giáo.

Vô vấn tự thuyết, nghĩa là thể loại kinh điển do đức Phật thấy đúng thời, đúng cơ thì Ngài tự tuyên thuyết, chứ không có người hỏi. Biệt giáo là giáo lý thuần Đại thừa và Thông giáo là giáo lý bao gồm cả Tạng giáo và Thông giáo hay cả Nguyên thủy và Đại thừa.

Theo ngài Tuệ-tịnh, giáo thể chính yếu của kinh này có hai phần. Một, nêu lên nhân quả của cõi Tịnh độ an lạc. Hai, nêu lên nhân quả thuộc về pháp thân của đức Phật A-di-đà³¹. Vì vậy, kinh này nói về tu nhân Tịnh độ và thành quả Tịnh độ từ tu nhân ấy tự thành của đức Phật A-di-đà.

³⁰ Khuy-cơ, A-di-đà kinh thông tán sớ, tr330b, Đại chính 37.

³¹ Tuệ-tịnh, A-di-đà kinh nghĩa thuật, tr 307, Đại chính 37.

Theo ngài Khuy-cơ, Tông chỉ của Kinh này là "Đoạn nghi chứng thực"³². Nghĩa là Tông chỉ của kinh này là đoạn trừ hết thấy mọi nghi ngờ đối với nhân quả Tịnh độ và chứng minh sự thật về nhân quả Tịnh độ của Phật A-di-đà.

CÁC DANH HIỆU ĐỨC PHẬT A-DI-ĐÀ

Theo Vô-lượng-thọ Như lai hội ở Đại bảo tích kinh, danh hiệu Phật A-di-đà là Vô-lượng-thọ và ngoài danh hiệu A-di-đà Phật, Ngài còn có mười lăm danh hiệu khác nữa như sau:

- 1- Vô-lượng-quang Phật: Đức Phật có ánh sáng vô lượng.
- 2- Vô-biên-quang Phật: Đức Phật có ánh sáng vô biên.
- 3- Vô-trước-quang Phật: Đức Phật có ánh sáng không vướng mắc.
- 4- Vô-ngại-quang Phật: Đức Phật có ánh sáng không có

³² Khuy-cơ, A-di-đà kinh số, tr 313b, Đại chính 37.

đôi ngại.

5- Quang-chiếu-vương Phật: Đức Phật là vua của ánh sáng soi chiếu.

6- Đoan-nghiêm-quang Phật: Đức Phật có ánh sáng đoan nghiêm.

7- Ái-quang-Phật: Đức Phật có ánh sáng từ ái.

8- Hỷ-quang-Phật: Đức Phật có ánh sáng hoan hỷ.

9- Khả-quán-Phật: Đức Phật có khả năng quán chiếu.

10- Bất-tur-nghị-quang Phật: Đức Phật có ánh sáng không thể nghĩ bàn.

11- Vô-đẳng-quang Phật: Đức Phật có ánh sáng không thể so sánh, không thể nêu lên số lượng.

12- Bất-khả-xung-lượng-quang Phật: Đức Phật có ánh sáng không thể xung nêu số lượng.

13- Ánh-tế-nhật-quang-Phật: Đức Phật có ánh sáng che khuất mặt trời.

14- Ánh-tế-nguyệt-quang Phật: Đức Phật có ánh sáng che khuất mặt trăng.

15- Yêm-đoạt-nhật-nguyệt-quang Phật: Đức Phật có ánh sáng che khuất và đoạt mất ánh sáng mặt trăng mặt trời.³³

Đức Phật A-di-đà, ở Vô-lượng-thọ kinh, nêu lên mười hai danh hiệu gồm:

1- Vô-lượng-quang Phật: Đức Phật ánh sáng vô lượng.

2- Vô-biên-quang Phật: Đức Phật ánh sáng vô biên.

3- Vô-ngại-quang Phật: Đức Phật ánh sáng không có chướng ngại.

4- Vô-đôi-quang Phật: Đức Phật ánh sáng không có đôi ngại.

5- Diệm-vương-quang Phật: Đức Phật ánh sáng vua các ngọn lửa.

6- Thanh-tịnh-quang Phật: Đức Phật ánh sáng thanh tịnh.

³³ Đại bảo tích kinh 17, tr 95, Đại chính 11.

7- Hoan-hỷ-quang Phật: Đức Phật ánh sáng hoan hỷ.

8- Trí-tuệ-quang Phật: Đức Phật ánh sáng trí tuệ.

9- Bất-đoạn-quang Phật: Đức Phật ánh sáng liên tục.

10- Nan-tư-quang Phật: Đức Phật ánh sáng khó nghĩ bàn.

11- Vô-xúng-quang Phật: Đức Phật ánh sáng không có sự đối xứng.

12- Siêu-nhật-nguyệt-quang Phật: Đức Phật ánh sáng siêu việt mặt trời, mặt trăng.³⁴

Đức Phật A-di-đà, ở trong Phật thuyết Đại thừa Vô-lượng-thọ trang nghiêm kinh, nêu lên mười ba danh hiệu, gồm:

1- Vô-lượng-quang Phật: Đức Phật ánh sáng vô lượng.

2- Vô-ngại-quang Phật: Đức Phật ánh sáng không có ngăn ngại.

3- Thường-chiếu-quang Phật: Đức Phật ánh sáng thường

³⁴ Vô-lượng-thọ kinh, tr 270ab, Đại chính 11.

tỏa chiếu.

4- Bất-không-quang Phật: Đức Phật ánh sáng không trống rỗng.

5- Lợi-ích-quang Phật: Đức Phật ánh sáng lợi ích.

6- Ái-lạc-quang Phật: Đức Phật ánh sáng thương yêu hạnh phúc.

7- An-ôn-quang Phật: Đức Phật ánh sáng an bình và yên ổn.

8- Giải-thoát-quang Phật: Đức Phật ánh sáng giải thoát.

9- Vô-đẳng-quang Phật: Đức Phật ánh sáng không thể so sánh.

10- Bất-tur-nghị-quang Phật: Đức Phật ánh sáng không thể nghĩ bàn.

11- Quá-nhật-nguyệt-quang Phật: Đức Phật ánh sáng vượt quá mặt trời, mặt trăng.

12- Đoạt-nhất-thiết-thế-gian-quang Phật: Đức Phật ánh sáng chiếm đoạt hết thảy ánh sáng thế gian.

13- Vô-cầu-thanh-tịnh-quang Phật: Đức Phật ánh sáng thanh tịnh không cầu nhiễm.³⁵

Danh hiệu đức Phật A-di-đà ở trong Amitābhavyūha nāma māhayānasūtra, có mười chín danh hiệu, gồm:

1- Amitābhabuddha: Đức Phật ánh sáng vô lượng.

2- Amitāprabhabuddha: Đức Phật thường chiếu sáng vô lượng.

3- Amitāprabhāsabuddha: Đức Phật ánh sáng minh bạch vô lượng.

4- Asamāptaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng không có đối ngại.

5- Ansaṅghataprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng không có vướng mắc.

6- Prabhāsīkhotsrṣṭaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng vua thấp sáng các ngọn lửa.

³⁵ Phật thuyết đại thừa Vô-lượng-thọ trang nghiêm kinh, trung, tr 321c, Đại chính 12.

7- Sadivyaṃaṇiprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng châu báu chư thiên.

8- Apratihataśmirāgaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng soi chiếu ô nhiễm không có đối ngại.

9- Rājanīyaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng tuyệt đẹp.

10- Pramanīyaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng khó nghĩ lường.

11- Pramodanīyaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng hoan hỷ.

12- Saṃgamanīyaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng từ bi.

13- Upoṣanīyaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng an ổn.

14- Nibandhanīyaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng liên tục.

15- Ativīryaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng tinh tấn cùng cực.

16- Atulyaprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng không thể so sánh.

17- Abhibhūyanarorājamanūṣṇayendraprabhabuddha: Đức Phật ánh sáng siêu việt vua người, trời Đế thích.

18- Śramtasamcayendusūryajihmīkaraṇaprabhabuddha: Đức Phật phát ra ánh sáng áp đoạt, che khuất ánh sáng mặt trời, mặt trăng.

19- Abhiribhūya lokapāla śakra brahma śuddhāvāsa maheśvara-sarvadevajihmīkaraṇaprabhabuddha: Đức Phật phát ra ánh sáng áp đoạt, che khuất hết thủy ánh sáng chư thiên Hộ thế, Đế thích, Phạm vương, Tịnh cư, đại Tự tại.

Bản Tây Tạng Hphags pa hod dpag dkyi bkod pa shes bya ba theg pa chen pahi mdo³⁶. Danh hiệu đức Phật A-di-đà trong bản Tạng ngữ này nêu lên 19 danh hiệu, tương đương với bản Phạn văn Amitābhavyūha nāma māhayānasūtra.

Trong Tịnh độ hòa tán, ngài Thân-loan dựa vào A-di-đà kệ của ngài Đàm-loan, nêu lên ba mươi bảy danh hiệu của

³⁶ Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo Việt Nam A, Tập I, tr 427, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, 1989.

đức Phật A-di-đà như sau:

1. Vô-lượng-quang.
2. Chân-thực-minh.
3. Vô-biên-quang.
4. Bình-đẳng-giác.
5. Vô-ngại-quang.
6. Nan-tur-nghị.
7. Vô-đối-quang.
8. Tất-kính-y.
9. Quang-viêm-vương.
10. Đại-ứng-củng.
11. Thanh-tịnh-quang.
12. Hoan-hỷ-quang.
13. Đại-an-úy.

14. Trí-tuệ-quang.
15. Bất-đoạn-quang.
16. Nan-tư-quang.
17. Vô-xúng-quang.
18. Siêu-nhật-nguyệt-quang.
19. Vô-đẳng-đẳng.
20. Quảng-đại-hội.
21. Đại-tâm-hải.
22. Vô-thượng-tôn.
23. Bình-đẳng-lực.
24. Đại-tâm-lực.
25. Vô-xung-phật.
26. Bà-già-bà.
27. Giảng-đường.

28. Thanh-tịnh-đại-nhiếp-thụ.

29. Bất-khả-tư-nghị-tôn.

30. Đạo-tràng-thụ.

31. Chân-vô-lượng.

32. Thanh-tịnh-lạc.

33. Bản-nguyện-công-đức-tụ.

34. Thanh-tịnh-huân.

35. Công-đức-tạng.

36. Vô-cực-tôn.

37. Na-mô-bất-khả-tư-nghị-quang.³⁷

Ở trong Mật giáo, danh hiệu đức Phật A-di-đà còn có tên là Cam-lộ-đại-minh-vương và Kim-cương-cam-lộ-thân³⁸.

³⁷ Phật quang đại từ điển 1, tr 18, Thích Quảng Độ dịch, Hội Văn Hóa Giáo Dục, Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000.

³⁸ Nhất thiết Như lai đại bí mật vương, vị tăng hữu tối thượng

Cam lộ, tiếng Phạn là Amṛta. Hán phiên âm A-di-ri-đá, A-mật-lí-đa, A-mật-lạt-đa... và dịch là Cam lộ hay bất tử. Cam lộ là liều thuốc bất tử. Nó chỉ cho được vị của Phật pháp. Pháp vị ấy nuôi dưỡng thân tâm chúng sanh sống lâu dài trong sự an lạc. Bất tử là sống lâu, sống không chết. Trong ngôn ngữ học Amṛta là biến thể từ Amita. Amita là vô lượng. Trong Mật giáo, đức Phật A-di-đà còn có danh hiệu là Cam-lộ-vương Như lai, tiếng Phạn là Amṛtarajātathāgata. Cam-lộ-vương Như lai là hóa thân của đức A-di-đà Như lai. Khi hóa thân của đức Phật A-di-đà thuyết pháp thì ngay lúc ấy, trời mưa nước cam lộ. Nên sử dụng danh hiệu Cam lộ vương Như lai là để xưng tán ân đức giáo hóa của Ngài. Và thần chú do Ngài tuyên thuyết gọi là Cam lộ chú, Đại chú hay Thập cam lộ minh.³⁹

vi diệu đại mạn noa la kinh. Thiên Túc Tai, Tổng, tr 541, Đại chính 18; Diệu cát tường bình đẳng du già bí mật quán thân thành Phật nghi quỹ. Từ-hiền, Tổng, tr 930, Đại chính 20; Phật thuyết cam lộ đà-la-ni kinh. Thực-xoa-nan-đà, Đường, tr 468c, Đại chính 21.

³⁹ Phật quang đại từ điển 1, tr 758, Thích Quảng Độ, dịch, Hội Văn Hóa Giáo Dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000.

Mật giáo còn nêu ra thêm các danh hiệu Phật A-di-đà khác nữa như: Thánh Vô-lượng-quang Như lai (Aryāmitābhāvatathāgata), Thế-tự-tại-vương Như lai (Lokesvararājatathāgata)⁴⁰. Cả hai danh hiệu Phật này đều có mật hiệu là Thanh tịnh kim cang.

Lại nữa, đức Phật A-di-đà còn có danh hiệu là Quán-tự-tại-vương Như lai. Nghĩa là: "Quán-tự-tại-vương Như lai ở nội tâm, chứng được trí tam ma địa đại liên hoa trí tuệ bởi do tự thọ dụng. Từ trí tam ma địa đại trí tuệ tuôn ra ánh sáng liên hoa soi khắp mười phương thế giới, làm sạch hết thấy phiền não khách trần của chúng sanh, rồi lại thu về một mối nhóm lại, ấn lên hết thấy các bờ tát, vì đó trí tam ma địa tự thọ dụng".⁴¹

Ngoài ra, đức Phật A-di-đà còn có danh hiệu là Cam-lồ-vương-nhân-thắng-dã hay Đại-an-nhẫn.

Nói tóm lại, danh hiệu của đức Phật A-di-đà có nhiều tên

⁴⁰ A sao phược sa 53.

⁴¹ Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo Việt Nam A, Tập II, tr 114, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản, 1981.

gọi là do bản nguyện của Ngài từ thọ dụng thân và chức năng hành hoạt độ sanh của Ngài mà có nhiều danh hiệu và tên gọi khác nhau là tùy theo từng vị trí cũng như từng thời điểm mà Ngài biểu hiện.

Ngoại trừ ba mươi bảy danh hiệu đức Phật A-di-đà của Thân-loan nêu ra, danh hiệu của đức Phật A-di-đà ở trong các bản Phạn, Hán, Tây-tạng từ hai danh hiệu của Tiểu bản A-di-đà kinh nêu lên đến mười chín danh hiệu.

Từ hai đến mười chín danh hiệu ấy của đức Phật A-di-đà, qua các kinh của ba truyền thống Phạn, Hán, Tây-tạng, thì yếu tố đức Phật A-di-đà là đức Phật của Ánh sáng vô lượng được các truyền thống nhấn mạnh hơn yếu tố Vô-lượng-thọ. Vì sao? Vì Vô-lượng-thọ là thân trí tuệ, nên nó bất động và bất tử. Và Vô-lượng-quang là thân của từ bi, nên nó linh hoạt và chiếu dụng vô cùng. Thân từ bi là thân của ánh sáng. Không có ánh sáng thì không có hy vọng và không có sự sống. Ánh sáng duyên vào thọ mạng mà biểu hiện. Ánh sáng là biểu hiện cụ thể của thọ mạng. Thọ mạng là pháp thân thanh tịnh. Pháp thân thanh tịnh thì chỉ có một, nhưng cùng khắp. Ánh sáng thì linh hoạt và chiếu

dụng vô cùng từ nơi pháp thân cùng khắp ấy. Ánh sáng biểu hiện từ thọ mạng vô cùng, nên ánh sáng ấy là ánh sáng vô lượng. Vô-lượng-thọ là thân trí tuệ của Phật. Vô-lượng-quang là thân từ bi của Phật. Ánh sáng vô lượng là hóa thân từ bi của Phật. Nên, ánh sáng ấy linh hoạt và sống động vô cùng, muôn màu muôn vẻ. Pháp thân thì bất động, bất tử nhưng ánh sáng chiếu lên từ pháp thân bất động, bất tử ấy thì vô lượng, vô cùng. Đó là lý do tại sao bản kinh này, đức Thế-tôn đã gọi Tôn giả Xá-lợi-phất để hỏi và giải thích danh hiệu Phật A-di-đà là Vô-lượng-quang trước khi giải thích danh hiệu của đức Phật ấy là Vô-lượng-thọ⁴². Nghĩa là đức Thế-tôn, nói cho Tôn giả về Vô-lượng-quang là nhấn mạnh đến hạnh từ bi của đức Phật A-di-đà, mà kinh Vô-lượng-thọ đã nêu lên ở đại nguyện 12 của đức Phật A-di-đà: "Nguyện khi tôi thành Phật, ánh sáng của tôi chiếu khắp cả mười phương không có hạn lượng". Và sau đó nói về Vô-lượng-thọ là thân toàn giác, ấy là thân trí tuệ bất hoại của Phật A-di-đà. Chỉ có thân trí tuệ mới là thân bất hoại, bất diệt với mọi thời gian

⁴² Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347a, Đại chính 12.

và với mọi không gian. Thân trí tuệ bất hoại ấy, mới là Thọ mạng vô lượng mà Vô-lượng-thọ kinh đã nêu lên trong đại nguyện 13 rằng: "Nguyện khi tôi thành Phật, thọ mạng của tôi là vô lượng". Và nguyện thứ 15, rằng: "Nguyện khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, đều sống lâu vô hạn, ngoại trừ những vị có nguyện lực riêng".⁴³

Vì những lý do ấy mà kinh điển của các truyền thống thuộc văn hệ Phạn, Hán, Tạng đều nhấn mạnh đến danh hiệu Phật A-di-đà là đức Phật của ánh sáng vô lượng. Ngài là ánh sáng của mọi ánh sáng; ánh sáng không còn có bất cứ một loại ánh sáng nào có thể đối ngại. Thế giới Tịnh độ của đức Phật A-di-đà không có ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, vì chính Ngài là ánh sáng vô lượng và những bậc thượng thiện nhân cư trú ở Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, tự thân của các vị ấy cũng đều là ánh sáng vô lượng.

Theo Quán Vô-lượng-thọ kinh: "Thân của đức Phật Vô-lượng-thọ rực rỡ như trăm ngàn ức màu vàng Diêm phù

⁴³ Vô-lượng-thọ kinh, tr 268a, Đại chính 12.

đàn của trời Dạ ma, và cao sáu mươi vạn ức na-do-tha hằng hà sa do-tuần. Sợi lông trắng ở khoảng giữa hai đầu chân mày quán tròn về phía bên phải; tướng lông trắng to rộng gấp năm lần núi Tu di. Mắt Ngài trong xanh rõ ràng và rộng lớn gấp bốn lần đại dương. Các lỗ chân lông phát ra ánh sáng như núi Tu di. Viên quang của đức Phật ấy, ví như trăm ức tam thiên đại thiên thế giới. Ở trong viên quang ấy, có trăm vạn ức na-do-tha hằng hà sa hóa Phật. Mỗi mỗi hóa Phật cũng đều hóa ra vô số chúng Bồ tát, dùng làm thị giả. Thân Ngài có tám vạn bốn ngàn tướng, trong mỗi tướng có tám vạn bốn ngàn nét đẹp, trong mỗi nét đẹp có tám vạn bốn ngàn ánh sáng, mỗi một ánh sáng soi chiếu cùng khắp các thế giới trong mười phương, thâm nhiếp hết thấy chúng sanh niệm Phật".⁴⁴

Đó là lý do tại sao đức Phật A-di-đà có danh hiệu "Siêu-nhật-nguyệt-quang Như lai", và Tịnh độ của Ngài không có mặt trời, mặt trăng.

⁴⁴ Quán Vô-lượng-thọ Phật kinh, tr 343b, Đại chính 12.

Và qua các danh hiệu ấy của đức Phật A-di-đà ở trong các kinh điển thuộc các truyền thống Phạn, Hán và Tạng cho ta thấy, danh hiệu Phật A-di-đà và cõi Tịnh độ của Ngài là do chính hạnh nguyện của Ngài tu tập tựu thành, và các hạnh nguyện tựu thành danh hiệu và cõi nước ấy đã được đức Phật Thích-ca-mâu-ni tuyên thuyết trong các thể loại kinh điển Phật giáo. Và chính nó là tự thân của Phật giáo phát triển để hình thành hệ thống tư tưởng Tịnh độ, từ văn bản đến đạo lý, triết lý, hệ thống triết học và những nghi quỹ hành trì, chứ không bị pha tạp bởi bất cứ nền tín ngưỡng dị giáo nào, như một vài học giả đã nêu lên, trong đó có những vị như: Waddell, Edkins, Beal, Pelliot, Lévi, Kern, Matsumoto Bunzaburo và ngay cả Wogihara ở trong các công trình nghiên cứu và đã được công bố của họ.

PHƯƠNG PHÁP HÀNH TRÌ

Kinh này nhấn mạnh phương pháp hành trì là "chấp trì danh hiệu đức Phật A-di-đà". Nghĩa là giữ gìn danh hiệu

Phật A-di-đà với tâm chuyên nhất không lay động. Kinh này nói: "Nếu có người thiện nam tín nữ nào, khi nghe được danh hiệu đức Phật A-di-đà giữ lấy danh hiệu của đức Phật ấy ở trong tâm hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày, tâm không loạn động, người ấy khi lâm chung, đức Phật A-di-đà và các Thánh chúng liền xuất hiện trước mặt người ấy. Người lâm chung ấy bảy giờ tâm không điên đảo, liền được vãng sanh thế giới Cực lạc của đức Phật A-di-đà".⁴⁵

Lại nữa, ở trong Vô-lượng-thọ kinh, nguyện thứ mười tám của đức Phật A-di-đà phát khởi rằng: "Nếu khi tôi thành Phật, chúng sanh trong mười phương chí tâm tin tưởng vui mừng, muốn sanh về cõi nước của tôi, chỉ niệm cho đến mười niệm, nếu họ không sanh vào cõi nước của tôi, tôi không nhận lấy ngôi chánh giác, chỉ trừ những ai phạm năm nghịch tội và phi báng Chánh pháp".⁴⁶

Vì vậy, bản kinh này nhấn mạnh đến pháp trì danh niệm

⁴⁵ Phật thuyết A-di-đà kinh, tr347b, Đại chính 12.

⁴⁶ Vô-lượng-thọ kinh, tr268a, Đại hính 12.

Phật và pháp môn này đã được chư Tổ tu tập và chứng nghiệm vãng sanh lưu lại toàn thân Xá-lợi hay từng phần Xá-lợi sau khi làm lễ trà-tỳ.

Phương pháp trì danh niệm Phật có nhiều cách thực hành.

Một, chấp trì danh hiệu bằng cách giữ lấy danh hiệu của đức Phật A-di-đà ở trong tâm, qua các động thái đi, đứng, nằm, ngồi hay làm việc. Nghĩa là trong bất cứ động thái nào, tâm cũng không rời danh hiệu của đức Phật A-di-đà.

Hai, chấp trì danh hiệu của đức Phật A-di-đà đầy đủ cả sáu chữ: "Nam mô A-di-đà Phật". Nghĩa là miệng niệm, tai lắng nghe và tâm ghi nhận một cách rõ ràng từng chữ một ở trong sáu chữ của một câu trì niệm. Tâm hành giả sẽ chuyên nhất, các vọng tưởng tự dừng lại và biến mất.

Ba, chấp trì danh hiệu của đức Phật A-di-đà theo hơi thở vào và ra. Nghĩa là thở vào, niệm: "Nam mô A-di-đà Phật", với ý thức bám sát danh hiệu này một cách rõ ràng và đầy đủ cho đến khi hơi thở chạm đến đơn điền. Và thở ra, niệm "Nam mô A-di-đà Phật", với ý thức bám sát danh hiệu này một cách rõ ràng và đầy đủ, cho đến khi hơi thở

đi ra ở lỗ mũi. Và tiếp tục chấp trì danh hiệu đức Phật A-di-đà như vậy, tối thiểu là mười hơi thở vào và ra, hoặc có thể nhiều hơn tùy theo điều kiện để thực tập, nhưng điều quan trọng là phải có công khóa tinh chuyên, đều đặn mỗi ngày. Khiến mỗi ngày hành giả đều ở trong những giây phút ba nghiệp tự lắng yên. Nhân Tịnh độ sẽ lớn lên và tự thành hoa trái Tịnh độ một cách tự nhiên.

Ngài Hòa thượng Tâm như - Trí thủ (1909-1984) đã đưa ra mười hai phương pháp trì danh niệm Phật như sau:

1- Niệm cao tiếng: Niệm Nam mô A-di-đà Phật, một cách thành kính, to tiếng và rõ ràng.

2- Mặc niệm: Niệm thầm. Niệm Nam mô A-di-đà Phật âm thầm trong tâm không ra tiếng. Nhưng lắng nghe tiếng niệm Phật ấy rõ ràng trong tâm ý.

3- Niệm kim cang: Niệm thư thả, hài hòa, tinh kết từng câu niệm Phật lại với nhau vững chãi và cứng chắc như kim cang. Pháp niệm Phật này vừa vững chãi, vừa cứng rắn, khiến tạp niệm từ nội tâm đến ngoại cảnh không xen vào được.

4- Niệm giác chiếu: Vừa chấp trì danh hiệu Nam mô A-di-đà Phật, vừa đưa ý thức về quán chiếu tự tính A-di-đà nơi bản tâm mình.

5- Niệm quán tưởng: Vừa xưng danh hiệu, vừa chú tâm quán chiếu hình tướng trang nghiêm của Phật.

6- Niệm truy đánh: Niệm danh hiệu trước, gắn liền với danh hiệu sau, đừng để tạp niệm xen vào.

7- Niệm lễ bái: Miệng niệm danh hiệu Phật, thân chí thành lễ bái danh hiệu ấy. Niệm xong một danh hiệu lạy một lạy hay niệm mười danh hiệu lạy một lạy. Niệm như vậy, khiến ba nghiệp luôn luôn ở trong sự thanh tịnh.

8- Niệm số thập: Niệm từng hạt mười niệm. Dùng tràng hạt để ghi nhớ số danh hiệu của Phật đã niệm.

9- Niệm số tức: Niệm Nam mô A-di-đà Phật theo hơi thở vào và ra. Nghĩa là niệm Phật cho đến hết hơi thở vào và đến hết hơi thở ra. Và tiếp tục niệm Phật theo hơi thở vào và ra như vậy, các tạp niệm ngưng lắng, tâm tự thuần nhất thanh tịnh.

10- Niệm theo thời khóa: Trong ngày quy định thời gian nào là niệm Phật, thì cứ như vậy mà hành trì dưới bất cứ hình thức nào có thể, chứ không nên bỏ thời khóa đã tự quy định.

11- Niệm bất cứ lúc nào: Niệm bất cứ lúc nào, hễ quên thì thôi, hễ nhớ thì niệm.

12- Niệm hay không niệm vẫn là niệm: Đây là chỉ cho pháp niệm Phật thuộc về tâm niệm. Khi chúng tử niệm Phật đã thuần thực, thì không niệm vẫn là niệm. Tâm vẫn luôn luôn ở trong trạng thái tỉnh giác. Niệm như vậy là mục đích của pháp trì danh niệm Phật.⁴⁷

THẦN CHÚ VÃNG SANH

Ở trong trong Phật thuyết A-di-đà kinh, bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập, Đại chính 12, ta thấy có Thần chú vãng sanh Tịnh độ với tên gọi: Vô-lượng-thọ Phật, thuyết vãng sanh Tịnh độ thần chú và nội dung của Thần chú ấy như

⁴⁷ Tâm như - Trí thủ Toàn tập.

sau:

"Nam mô A di đà bà dạ, đá tha dà đa dạ, đá địa dạ tha, a di rị đô bà tỳ, a di rị đá, tất đam bà tỳ, a di rị đá, tỳ ca lan đá, dà di nị, dà dà na, chỉ đa ca lệ, ta bà ha".

Người nào tụng chú này, đức Phật A-di-đà thường trú trên đỉnh đầu, người ấy sau khi lâm chung tùy ý vãng sanh.

Bồ tát Long-thọ nguyện sanh cõi nước An-duyên, mộng cảm thần chú này.

Tam tạng Pháp sư Da-xá (517-589) tụng chú này. Tú Pháp sư chùa Thiên-bình... tiếp nhận chú này từ miệng Da-xá. Vị ấy nói, bản kinh ngoại quốc chưa truyền đến, thọ trì chú pháp ngày đêm sáu thời, mỗi thời tụng 21 biến, sáng tối súc miệng, đánh răng, đốt hương đèn, quỳ gối chấp tay trước hình tượng tụng 21 biến, mỗi ngày thường hành như vậy, tức diệt bốn trọng tội, năm nghịch tội, mười ác tội, tội phi báng kinh điển Phương đẳng... đều trừ diệt. Hiện tại không bị các quỷ thần nào hại, sau khi mạng chung, tùy ý vãng sanh quốc độ A-di-đà, hưởng nữa ngày đêm thọ trì,

đọc tụng, công đức không thể nghĩ bàn.⁴⁸

Chú này, cũng hiện có ở Đại chính 12, số ký hiệu 368, do Thiên trúc tam tạng Cầu-na-bạt-đà-la phụng chiếu trùng dịch vào thời Lưu Tống (424-453), xuất xứ từ Tiểu Vô-lượng-thọ kinh, với tên Bạt nhất thiết nghiệp chương căn bản đặc sanh Tịnh độ thần chú, có nội dung như sau: "Nam mô A di đà bà dạ, đá tha dà đa dạ, đá địa dạ tha, a di lị đô bà tỳ, a di lị đá, tất đām bà tỳ, a di lị đá, tỳ ca lan đế, a di lị đá, tỳ ca lan đá, dà di nị, dà dà na, chỉ đa ca lệ, sa ba ha".

Nếu có những người con trai hiền thiện và những người con gái hiền thiện nào, có khả năng trì tụng thần chú này, thì đức Phật A-di-đà thường trú trên đỉnh đầu của họ ngày đêm ủng hộ, khiến các oan gia không thể tiện lợi. Đời hiện tại họ thường được an ổn, lúc lâm chung tùy ý vãng sanh.⁴⁹

⁴⁸ Vô-lượng-thọ Phật, thuyết vãng sanh Tịnh độ chú, tr 348, Đại chính 12.

⁴⁹ Bạt nhất thiết nghiệp chương căn bản đặc sanh Tịnh độ thần chú, tr 351, Đại chính 12.

Bản phiên âm của ngài Cầu-na-bạt-đà-la (394-468), theo tư liệu ghi xuất xứ từ Tiểu Vô-lượng-thọ kinh. Bản phiên âm này có thêm: "a di rị đá, tỳ ca lan đê", so với bản phiên âm của ngài La-thập tìm thấy ở động Đôn-hoàng.

Ở Đại chính 12, bản phiên âm số ký hiệu 369, Thần chú này có tên A-di-đà Phật thuyết chú, với phiên âm như sau: "Na mô bồ đà dạ. Na mô đà ra ma dạ. Na mô tăng già dạ. Nam ma a dĩ đa bà dạ đa tha già đa dạ a ra ha đê tam miệu tam bồ đà dạ. Đá điệt tha: A dĩ rị đê, a dĩ rị đô bà bệ, a dĩ rị đá tam bà bệ, a dĩ rị đá tỳ ca lan đê, già dĩ nễ già già na kê rị đê ca rê bà ra bà ba đá xoa diệm ca rê. Sa ba ha". Nếu có khả năng thọ trì như pháp, chắc chắn được vãng sanh cõi nước Phật A-di-đà.⁵⁰

Phiên bản Thần chú này, không ghi tên vị nào phiên âm. Nội dung của phiên bản này có một số câu tương đồng với phiên bản của ngài La-thập, bản ở Đôn-hoàng và một số câu tương đồng với phiên bản của ngài Cầu-na-bạt-đà-la ở Tiểu Vô-lượng-thọ kinh, nhưng phần mở đầu

⁵⁰ A-di-đà Phật thuyết chú, tr 352, Đại chính 12.

của phiên bản này có nêu lên kính lễ Tam bảo như: Na mô bồ đà dạ = Namo Buddāya (Kính lễ đức Phật), Na mô đà ra ma dạ = Namo dharmāya (Kính lễ Pháp), Na mô Tăng già dạ = Namo saṃghāya (Kính lễ Tăng). Và phiên bản này nêu lên kính lễ đức Phật A-di-đà đầy đủ cả Như lai, A-la-hán, Chánh biến tri, như: Nam mô a di đa bà dạ đa tha già đa dạ a ra ha đế tam miệu tam bồ đà dạ = Namo amitābhāya tathāgatāya arhate samyaksambuddhāya = Kính lễ A-di-đà Như lai, a-la-hán, chánh biến tri. Trong lúc bản phiên âm của ngài La-thập và bản phiên âm của ngài Câu-na-bạt-đà-la chỉ có: "Nam mô A di đa bà dạ, đa tha dà đa dạ = Namo amitābhāya tathāgatāya", nghĩa là chỉ có kính lễ A-di-đà Như lai, chứ không có A-la-hán và Chánh biến tri.

Thần chú này, ngoài ba phiên bản đã dẫn ở trên, còn có phiên bản của ngài Bồ-đề-lưu-chi ở trong Văn-thù-sư-lợi pháp bảo tạng đà-la-ni kinh, như sau: "Năng mò nhĩ đá bà dã, đát tha nghiệt đá dã, đát nễ dã tha, a mật rị đô nạp bà phệ, a nhĩ đá tam bà phệ, a nhĩ đá vĩ ngật lan đế, sa phạ

hạ"⁵¹. Và Thần chú này theo bản in đời Minh: "Nam mô a di đả bà dã, đát tha nghiệt đá dã, đát nễ dã tha, ai di đả nạp bà phệ, a di đả tam bà phệ, a di vi khát lan đế, sa ha".⁵²

Thần chú này còn có phiên bản của ngài Thực-xoa-nan-đà (Śikṣānanda, 652-710) nước Vu-điền⁵³, đến Trung-hoa đời Đường, dịch với tên Phật thuyết cam lồ đà-la-ni kinh, như sau:

"Na mô bà nga phạ đế, a di đá bà da, đát tha yết đá da, a ra ha đế, tam miệu tam bột đà da, đát mẽ dã tha. Án, a di rị đế, a di rị đô bà phệ, a di rị đá tham bà phệ, a di rị đá yết bệ, a di rị đá đồ đễ, a di rị đá đế nghệ, a di rị đá vĩ yết lăm đế, a di rị đá vĩ, ca đá nga di nê, a di rị đá dà nga năng, chỉ lật đễ ca lệ, a di rị đá nạp nỗ phệ, tát phạ lệ, tát bà đát tha, tát đà di, tát bà chỉ lệ, xả yết xoa viêm ca lệ, tát phạ ha".⁵⁴

⁵¹ Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi pháp bảo tạng đà-la-ni kinh, tr 792a, Đại chính 20.

⁵² Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo Việt Nam A Tập II, tr 250, Tu Thư Vạn Hạnh xuất bản 1981.

⁵³ Nước Vu-điền ngày nay là Tân-cương.

⁵⁴ Phật thuyết cam lồ đà-la-ni kinh, tr 468c, Đại chính 21.

Dựa vào các phiên bản đã dẫn ở trên, Từ điển Bách khoa Phật giáo Việt nam đã tái thiết bản tiếng Phạn La-tinh như sau:

"Namo ratnatrayāya. Namo bhagavate amitābhāya tathāgatāya arahate samyaksambuddāya. Tadyathā: Om amṛte amṛtodbhave amṛtasambhave amṛtasiddhabhave amṛtavikrānte amṛtavikrāntagāmini gaganakīrtikare sarvakleśakṣayamkare svāha".

Việt dịch:

"Kính lễ Tam bảo; Kính lễ đức Thế-tôn Vô-lượng-thọ Ứng cúng Chánh đẳng giác. Chân ngôn như vậy: Om! Cam lộ, hiện lên cam lộ, phát sinh cam lộ, phát sinh thành tựu cam lộ, dùng mảnh cam lộ, đạt đến dùng mảnh cam lộ, rải đầy hư không, mọi nghiệp phiền não diệt sạch. Ngài khéo nói!".⁵⁵

Bản phiên âm của ngài Thực-xoa-nan-đà, nêu lên mười

⁵⁵ Từ điển bách khoa Phật giáo Việt-nam A, Tập II, tr254 -255, Tu thư Vạn-hạnh xuất bản 1981.

cam lộ, nên Thần chú này có tên là Thập cam lộ chơn ngôn và nội dung của Thần chú này là nói về cam lộ, nên chú này cũng có tên là Cam lộ đà-la-ni chú, hay còn tên gọi là Amṛta đà-la-ni.

Cam lộ, tiếng Phạn là Amṛta. Bản ngài La-thập phiên âm là A-di-ri-đá. Bản ngài Cầu-na-bạt-đà-la phiên âm là A-dị-lị-đá. Bản phiên âm số ký hiệu 369, Đại chính 12 phiên âm là A-di-ri-đá. Bản ngài Bồ-đề-lưu-chi phiên âm A-mật-ri-đô (đá). Bản ngài Thực-xoa-nan-đà phiên âm là A-di-ri-đá. Bản Phạn văn do Từ Điển Bách Khoa Phật Giáo Việt Nam tái lập là Amṛte, biến cách 7, từ vị biến là amṛta.

Amṛta, nghĩa đen là nước thơm ngọt, Hán dịch là cam lộ; nghĩa ẩn dụ là cam lộ pháp vị, hương vị màu nhiệm của Phật nuôi dưỡng thân tâm của chúng sanh. Trong chân ngôn của Mật giáo, Cam lộ có nghĩa là bất tử hay Niết bàn. Và Mật giáo cho rằng, Cam lộ là biệt hiệu của đức A-di-đà Như lai. Khi hóa thân của đức A-di-đà Như lai thuyết pháp, thì ngay lúc ấy trời mưa nước Cam lộ, nên gọi hóa thân của đức A-di-đà Như lai là Cam lộ thân và xưng tán uy đức từ bi giáo hóa của Ngài là Cam lộ vương

Như lai. Thần chú do Ngài tuyên thuyết gọi là Cam lộ chú. Đại chú, gọi là Thập cam lộ minh.

Nên, Thần chú này là Thần chú được Ứng hóa thân của đức A-di-đà Như lai tuyên thuyết từ tâm bất tử hay bất sinh diệt của Ngài, có năng lực nhỏ sạch mọi gốc rễ phiền não sinh tử cho những ai phát nguyện sanh về Tịnh độ với tâm chí thành trì tụng Thần chú này.

Do đó, Thần chú Phạm văn này, ta cũng có thể dịch: "Kính lễ Tam bảo. Kính lễ đức Thế-tôn, A-di-đà Như lai, A-la-hán, bậc Giác ngộ chính xác cùng khắp. Chân ngôn ấy: Ở nơi bất tử. Tôn tại nơi bất tử. Khởi hiện nơi bất tử. Khởi hiện thành tựu nơi bất tử. Dững mãnh nơi bất tử. Đi đến dững mãnh nơi bất tử. Chúng cùng khắp hư không. Tận diệt hết thảy phiền não. Kính chào thành công!".

Trong bản khắc in Triều mộ nhật tụng khóa vào tháng giêng, năm Thành-thái thứ 10 của ngài Hải Thiệu-Cương Kỳ, Tổ đình Từ hiếu-Huế, theo phiên bản của ngài Cầ-na-bạt-đà-la. Kinh Nhật tụng Việt văn nhiều lần tái bản, do Nhà xuất bản Tôn Giáo, năm 2004, cũng sử dụng phiên

bản của ngài Cầu-na-bạt-đà-la.

Thần chú này tên tiếng Phạn là: Aparimita-guṇānu-
sāmsānāmādharaṇī. Hán dịch rất nhiều tên như sau: A-di-
đà đại chú; A-di-đà đại thần chú; A-di-đà đại đà-la-ni; A-
di-đà Phật thuyết chú; Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn
bản đắc sanh Tịnh độ thần chú; A-di-đà đại tâm chú; Vô
lượng Như lai căn bản tâm kinh; Bạt nhất thiết khinh trọng
nghiệp chướng đắc sanh Tịnh độ đà-la-ni; Bạt nhất thiết
nghiệp chướng căn bản đắc sanh Tịnh độ chú; Cam lộ đà-
la-ni chú; Thập cam lộ chân ngôn; Vãng sanh Tịnh độ chú;
Vãng sanh Tịnh độ thần chú; Vãng sanh quyết định chân
ngôn; Vô lượng công đức đà-la-ni; Vô lượng Như lai đà-
la-ni; Vô lượng Như lai căn bản đà-la-ni; Vô-lượng-thọ
Như lai căn bản đà-la-ni; Vô-lượng-thọ Như lai căn bản
chân ngôn; A-di-đà Phật chú; A-di-đà Như lai đà-la-ni;
Vãng sanh chú; Căn bản đà-la-ni; A-di-đà căn bản bí mật
thần chú; Amṛta đà-la-ni; Bạt nhất thiết nghiệp căn bản
vãng sanh Tịnh độ chân ngôn.⁵⁶

⁵⁶ Từ điển bách khoa Phật giáo Việt-nam A, tr 235, tập II, Tu thư Vạn-hạnh xuất bản, TP. Hồ-chí-minh 1981.

Hiệu lực của Thần chú này, theo Vô-lượng-thọ Như lai quán hành cúng dường nghi quỹ nói: "Vô-lượng-thọ đà-la-ni vừa tụng một biến thì diệt trừ được mười ác, bốn trọng tội, năm tội vô gián, ở trong thân hết thấy nghiệp chướng đều tiêu diệt sạch. Nếu Tỷ kheo hay Tỷ kheo ni phạm tội căn bản, thì sau khi tụng bảy biến liền được trở lại, giới phẩm thanh tịnh. Tụng được một vạn biến sẽ không bao giờ xao lãng quên mất tâm bồ đề. Tâm bồ đề hiển hiện trong thân, sáng ngời vàng vạc như trăng trong. Khi lâm chung sẽ thấy Phật Vô-lượng-thọ và vô lượng Bồ tát chúng vây quanh đến nghinh tiếp hành giả, an ủi thân tâm, tức sanh vào thế giới Cực lạc, hàng Thượng phẩm thượng sanh, chứng Bồ tát vị".⁵⁷

A-DI-ĐÀ NHẤT TỰ CHÂN NGÔN

Mật giáo thường dùng chữ A (𑖀) hay chữ Om (ॐ) làm chủng tử của chân ngôn. Chữ A là chữ cái trong 49 chữ của Phạm ngữ. Chữ A có nội âm và ngoại âm. Chữ A nội

⁵⁷ Sách dẫn như trên, tr 246.

âm là A đang nằm ở trong cổ. Chữ A ngoại âm là A đã được chuyển động từ nội A để đọc lên và phát ra âm thanh. A là âm thanh đầu tiên của mọi âm thanh. Nên, Mật giáo⁵⁸ bảo A là mẹ của mọi âm thanh. Mọi âm thanh, mọi ngôn ngữ đều nương vào A mà biểu hiện. Trong văn hệ Bát nhã giải thích chữ A, nghĩa là "các pháp xưa nay vốn bất sinh"⁵⁹. Chữ A trong tiếng Phạn tất đàm có nghĩa là tâm bồ đề. Theo Phật giáo Đại thừa cũng như Đại thừa Mật giáo đều cho rằng, tâm bồ đề là nhân địa căn bản đối với sự tu tập chấm dứt sinh tử, đưa tới Niết bàn, thành Phật và làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh. Nên, chữ A cũng có nghĩa là chủng tử bồ đề. Từ chủng tử bồ đề này mà tâm bồ đề phát khởi thực hành nguyện bồ đề, từ đó mà chứng quả bồ đề là đại Niết bàn và từ đại Niết bàn mà vận khởi đại trí và đại bi để hóa độ chúng sanh.

Từ âm ngữ A (𑖀) biến thành Aḥ (𑖀ः) có nghĩa A là tu nhân bồ đề, Aḥ là quả giác ngộ. A là tu nhân bồ đề và Aḥ là quả bồ đề. A là nhân Tịnh độ của Phật A-di-đà và Aḥ là

⁵⁸ Đại nhật kinh số 7, Đại chính 60.

⁵⁹ Quảng thừa phẩm, Đại Bát-nhã 5, Đại chính 5.

qua Tịnh độ y báo chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ Phật A-di-đà.

A-di-đà nhất tự chân ngôn, ấy là chân ngôn rút ra từ một chữ, có hàm chứa nội dung chủng tử Phật A-di-đà. Các chữ ấy gồm: Aḥ (ॐ), Hrīḥ (ॐ).

Chân ngôn Aḥ (ॐ), còn gọi là Phổ biến giải thoát tâm nhất tự chân ngôn và phát ra bằng Phạn âm là Oṃ aḥ svāha. Hán phiên âm là Án ác sa phạ ha. Oṃ aḥ svāha, câu thần chú này hàm chứa ý nghĩa: "Oṃ! Chủng tử A-di-đà là chứa đựng tâm giải thoát cùng khắp. Chào mừng thành công!".

Chân ngôn này do Bồ tát Quán-thế-âm tuyên thuyết với tên là Bất không vương thần thông giải thoát tâm đà-la-ni. Nếu có ai trì tụng thần chú này với một lạc xoa (Lakṣa)⁶⁰, thì Bồ tát Quán-thế-âm sẽ hiện đến. Và nếu tụng hai lạc-xoa, thì Bồ tát Quán-thế-âm hiện đến tiếp dẫn về thế giới

⁶⁰ Lakṣa, Hán phiên âm lạc-sa, lạc-xoa, la-khất-sử, ấy là chỉ cho số lượng 10 vạn. (Như ý luân đà-la-ni kinh, tr 189b, Đại chính 20).

Cực lạc của đức Phật A-di-đà.⁶¹

Hrīḥ (हीः) là chân ngôn một chữ. Ấy là chủng tử bí mật của A-di-đà. Nó chủng tử bí mật của những gì thuộc về nhân và nguyên nhân (hetu). Nên, Hrīḥ (हीः) được xem như là tự tính A-di-đà. Từ này bao gồm bốn chữ hợp lại thành một chữ. Bốn chữ gồm: H, r, ī, ḥ (ह, र, ई, ः). Bốn chữ này hợp thành một chữ là Hrīḥ (हीः). Hán phiên âm là Hột-ri. Nếu có ai trì tụng chân ngôn nhất tự này, thì có thể trừ diệt hết thảy tai họa bệnh tật, sau khi mạng chung, liền sanh về cõi An lạc, được quả vị Thượng phẩm thượng sanh".⁶²

Từ chữ A đi đến chữ Om (ॐ). Om (ॐ), trong tiếng Phạn, nó được kết cấu từ ba mẫu tự, gồm: a (अ), u (उ), và m (ं). Nguyên âm a (अ) phối với nguyên âm u (उ) thành o (ओ). Trong tiếng Devanāgarī, anusvāra là dấu (.) trên nguyên âm, thay thế chữ m tận cùng hay bất cứ chữ nào trong

⁶¹ Từ điển bách khoa Phật giáo Việt-nam A, Tập II, tr 258, Tu thư Vạn-hạnh xuất bản, 1981.

⁶² Sách đã dẫn.

giọng mũi mà theo sau nó là một trong bốn phụ âm điếc thuộc cùng nhóm với nó. Trong phiên âm La-tinh anusvāra viết tắt là ṃ. Nên, trong chữ oṃ (ॐ) hàm chứa chữ cả a (अ), u (उ) và ṃ (ं).

A (अ) có những nghĩa như: tâm bồ đề, nền tảng của hết thảy pháp môn, bất nhị, bất sanh, pháp thân; u (उ) là báo thân và ṃ (ं) là hóa thân. Như vậy, trong ngữ âm Oṃ (ॐ) hàm chứa đầy đủ cả ba thân Phật gồm: Pháp thân, Báo thân và Ứng hóa thân. Hán phiên âm Oṃ (ॐ) là Án. Trong Mật giáo, Aḥ (अः) là chủng tử Phật A-di-đà. Chủng tử ấy có mặt ở trong Oṃ (ॐ) và từ Oṃ (ॐ) mà hóa thân Phật A-di-đà biểu hiện, thiết lập bản nguyện tu tập và thành tựu cõi Cực lạc Tịnh độ ở phương tây.

Ngoài ra, còn có hai chữ cũng liên hệ đến chủng tử A-di-đà, đó là Aṃ (अं) và Saṃ (सं).

Aṃ (अं): Cấu trúc ngữ từ của tiếng Phạn là nguyên âm A (अ) phối hợp phụ âm ṃ (ं) là anusvāra là dấu (.) trên

nguyên âm, nên a (अ) biến thành Am (अं). A (अ) là chủng tử của tâm bồ đề. Dấu chấm (.) trong anusvāra có ký hiệu (◌̣) cũng có nghĩa là Niết bàn. Nên, theo Mật giáo, Am là từ chủng tử của tâm bồ đề mà biểu hiện Niết bàn, biểu hiện tự tính thanh tịnh. Nên, Mật giáo xem Am là chủng tử tự tính thanh tịnh của vạn pháp và cũng là tự tính thanh tịnh của đức Phật A-di-đà và là Pháp thân hay Pháp giới tạng thân của đức Phật A-di-đà, và Amṛta là Cam lộ thân hay Hóa thân của đức Phật A-di-đà để thuyết pháp làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh. Amṛta là từ Am mà biểu hiện. Nghĩa là Hóa thân Phật từ nơi Pháp thân mà biểu hiện. Khi công viên hạnh mãn, Hóa thân trở lại với Pháp thân, nghĩa là Amṛta trở lại với Am và Am là bất tử, thường trú.

Sam (सं), đi từ Sa (स) संबोधि, phối với m (ं), có nghĩa là dẫn đến quả bồ đề. Sam (सं) chuyển biến thành bodhi (बोधि). Sam (सं) là chủng tử giác ngộ. Nên, từ sam (सं) dẫn đến Saṃboddhi (संबोधि), nghĩa là bậc Chánh giác, bậc Toàn giác, bậc Giác ngộ, bậc đạt tới Niết bàn an

tịnh. Nên, Mật giáo xem Sam (सं) là tự tính hay chủng tử A-di-đà. Nghĩa là sơ tâm làm Phật.

NHÂN DUYÊN QUẢ TỊNH ĐỘ

Nhân là tác nhân, ấy là hạt giống hay chủng tử. Nhân Tịnh độ lấy Bồ đề tâm làm chủng tử, làm tác nhân để tạo thành Tịnh độ. Duyên là tác duyên, ấy là điều kiện hỗ trợ để hạt giống sanh khởi. Duyên Tịnh độ là tín hạnh nguyện. Tín có nội tín và ngoại tín.

Nội tín là tự tín. Nghĩa là tin chính tâm mình có Bồ đề và tâm mình bản nguyện vốn thanh tịnh. Nội tín là tin rằng, chính tự tính thanh tịnh nơi tâm mình là Tịnh độ đích thực. Tịnh độ ấy không hề sinh diệt, tại thánh không tăng, tại phàm không giảm. Tịnh độ này sẽ hiện ra khi các vọng niệm lắng yên, phiền não bụi trần bị quét sạch bởi tuệ.

Ngoại tín là tin có Tịnh độ tha phương. Ấy là tin vào Tịnh độ của chư Phật khắp cả mười phương, do hạnh nguyện của các Ngài phát khởi Bồ đề tâm, lập hạnh và lập nguyện

tu tập, trải qua vô số kiếp mà tạo thành.

Ngoại tín phát khởi là do duyên ở nơi văn tuệ, tư tuệ và tu tuệ mà sinh ra.

Văn tuệ là tuệ sinh ra từ nơi duyên lắng nghe Chánh pháp từ đức Thế-tôn hay các bậc Thánh giả khéo tuyên thuyết ở nơi nội âm, ngoại âm, ngữ, cú, văn, nghĩa và lý.

Tư tuệ là tuệ sinh ra do duyên vào sự chiêm nghiệm, quán sát từ nội âm, ngoại âm, nội ngữ, ngoại ngữ, nội cú, ngoại cú, nội văn, ngoại văn, nội nghĩa, ngoại nghĩa, đệ nhất nghĩa, nội lý, ngoại lý cho đến chân lý tối hậu, từ đức Thế-tôn hay các bậc Thánh giả khéo tuyên thuyết mà tuệ sinh ra.

Tu tuệ là tuệ sinh ra từ sự tu tập, chứng nghiệm và chứng ngộ từ Giáo pháp do đức Thế-tôn khéo tuyên thuyết, khéo trình bày, ban đầu là thiện, đoạn giữa là thiện, cuối cùng là thiện.

Nội tín Tịnh độ hay ngoại tín Tịnh độ đều do duyên từ nơi văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ mà sinh khởi.

Một người không biết lắng nghe và học hỏi Chánh pháp,

người ấy không có văn tuệ. Do không có văn tuệ, nên người ấy không có nội tín Tịnh độ hay ngoại tín Tịnh độ sinh ra từ văn.

Cũng vậy, một người không có học hỏi và chiêm nghiệm Chánh pháp, người ấy không có tư tuệ. Do không có tư tuệ, nên người ấy không có nội tín Tịnh độ và ngoại tín Tịnh độ sinh ra từ tư tuệ.

Và cũng như vậy, một người không có thực hành Chánh pháp, không ứng dụng Phật pháp vào trong đời sống từ nơi văn tuệ và tư tuệ, nên người ấy không có nội tín Tịnh độ và ngoại tín Tịnh độ sinh ra từ nơi tu tuệ.

Hạnh Tịnh độ là thực hành đời sống Tịnh độ đầy đủ cả sáu ba la mật, gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

Bố thí ở trong hạnh trì danh niệm Phật, ấy là hạnh bố thí rõ ràng, viên mãn. Vì sao? Vì trong danh hiệu của chư Phật đều có đầy đủ cả mười phẩm tính, bốn vô sở úy, mười trí lực và mười tám pháp bất cộng.

Bồ thí ở trong hạnh trì danh niệm Phật là bồ thí với tâm không vọng động, không điên đảo, với tâm đầy từ bi, khiến hết thảy tham tâm đều bị nhiếp phục và tiêu diệt. Nên, Tịnh độ tự tâm hiện ra và Tịnh độ tha phương hiện tiền tự soi chiếu. Nếu nguyện vãng sanh thì ngay đó, tùy ý vãng sanh. Nếu nguyện ở lại cõi Ta bà làm việc độ sanh, thì ngay đó ngũ trược biến thành ngũ tịnh, Tịnh độ chư Phật hiện tiền.

Trì giới ở trong hạnh trì danh niệm Phật là trì giới với tâm không vọng động, không điên đảo, với tâm từ bi, khiến những tham tâm bị diệt tận, sân tâm, si tâm bị diệt tận. Nên, Tịnh độ tự tâm hiện ra và Tịnh độ tha phương hiện tiền tự soi chiếu. Nếu nguyện vãng sanh, thì ngay đó tùy ý vãng sanh. Nếu nguyện ở lại cõi Ta bà làm việc độ sanh, thì ngay đó, ngũ trược biến thành ngũ tịnh, Tịnh độ chư Phật hiện tiền.

Nhẫn nhục ở trong hạnh trì danh niệm Phật là nhẫn nhục với tâm không vọng động, không điên đảo, với tâm từ bi, khiến cho mọi hạt giống sân hận, ganh ty, cơ hiểm bị nhiếp phục và diệt tận. Nên, Tịnh độ tự tâm hiện ra và

Tịnh độ tha phương liền tự soi chiếu. Nếu nguyện vãng sanh, thì ngay đó tùy ý vãng sanh. Nếu nguyện ở lại cõi Ta bà làm việc độ sanh, thì ngay đó ngũ trược biến thành ngũ tịnh, Tịnh độ chư Phật hiện tiền.

Tinh tấn ở trong hạnh trì danh niệm Phật là tinh tấn với tâm không vọng động, ảo tưởng và biếng nhác mà tinh tấn với nhất tâm bất loạn và từ bi, khiến những chúng tử bất thiện nơi tâm chưa vận hành thì không thể vận hành, chúng đã vận hành thì liền ngưng chỉ và tận diệt. Đối với chúng tử thiện ở nơi tâm bị ẩn khuất, liền phát hiện và phát khởi và chúng đã phát hiện và phát khởi, thì liền tăng trưởng lớn mạnh, biểu hiện cụ thể qua thân, ngữ và ý, khiến tự tính thiện hiển lộ một cách minh nhiên. Nên Tịnh độ tự tâm hiện ra và Tịnh độ tha phương liền tự soi chiếu. Nếu nguyện vãng sanh, thì ngay đó tùy ý vãng sanh. Nếu nguyện ở lại cõi Ta bà làm việc độ sanh, thì ngay đó ngũ trược biến thành ngũ tịnh, Tịnh độ chư Phật hiện tiền.

Thiền định ở trong hạnh trì danh niệm Phật là thiền định của đại định. Thiền định ấy là tâm bất động giữa những biến động của phiền não; giữa những biến động của sanh

và diệt; giữa những biến động của sống và chết; giữa những biến động của hữu vi và vô vi; giữa những biến động của sanh và bất sanh; giữa những biến động của diệt và bất diệt. Tuy, tâm thường trú ở trong đại định như vậy, nhưng không hề trái với hạnh nguyện độ sanh. Thường thực hành hạnh nguyện độ sanh, nhưng vẫn thường trú ở trong đại định. Nếu nguyện cúng dường thì ở trong đại định mà thực hành hạnh cúng dường một cách hoàn hảo. Nếu nguyện vãng sanh, thì vãng sanh ngay ở nơi đại định. Ngay nơi đại định mà vãng sanh, thì không có xứ sở nào mà không sanh ra từ đại định.

Trí tuệ ở trong hạnh trì danh niệm Phật là trí tuệ sinh ra từ tam tụ tịnh giới và đại định.

Trí tuệ sanh ra từ tụ tịnh giới thứ nhất là Nhiếp luật nghi giới. Nên, trí tuệ ấy biết rõ và thấy rõ hết thấy điều ác sanh ra từ ác nhân, ác duyên, ác pháp và ác nghiệp, nên nguyện từ bỏ những ác nhân, ác duyên, ác pháp, ác nghiệp ấy, khiến thành tựu pháp thân thanh tịnh. Ấy là thành tựu thường tịch quang độ là thể giới pháp thân của chư Phật. Tuy, tâm ở trong thể giới đại định mà trí vẫn thường quán

chiếu xuyên suốt tính thể của mọi sự hiện hữu. Và trí, tuy quán chiếu xuyên suốt mọi tính thể của mọi sự hiện hữu, nhưng vẫn thường ở trong sự tịch lặng của đại định. Định tuệ bất nhị. Tịch chiếu không hai.

Trí tuệ sanh ra từ tụ thứ hai là Nhiếp thiện pháp giới. Nên trí tuệ ấy biết rõ và thấy rõ hết thấy điều thiện, từ nơi tự tính thiện mà biểu hiện qua thiện nhân, thiện duyên, thiện pháp, thiện nghiệp, khiến cho hết thấy thiện pháp từ hữu lậu đến vô lậu đều thành tựu và dẫn tới thành tựu báo thân trang nghiêm của chư Phật. Ấy là báo thân của chư Phật và Tịnh độ của các Ngài được trang nghiêm bởi các thiện pháp hoàn toàn viên mãn vô lậu.

Trí tuệ sanh ra từ tụ thứ ba là Nhiêu ích hữu tình giới. Nên, trí tuệ ấy không những thấy rõ mọi tính thể, nhân duyên, nghiệp quả, y báo, chánh báo thiện ác của hết thấy chúng sanh mà còn chứa đựng đầy đủ chất liệu của hạnh nguyện từ bi, nguyện thực hành hạnh ấy để làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh, bằng hết thấy mọi phương tiện thiện xảo, qua nhiều hình thức, chủng loại, xứ sở, cõi nước, danh hiệu khác nhau. Nên, thành tựu thiên bách ức ứng hóa thân

là từ nơi tụ giới thứ ba này.

Tuy, trí tuệ thường sử dụng thiên bách ức hóa thân làm phương tiện độ sanh, sống ở trong phàm tình, dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng thánh tính không hề ô nhiễm và tuy thường trú ở trong đại định, nhưng không rời bản nguyện độ sanh.

Như vậy, trí tuệ sanh ra từ tam tụ tịnh giới và đại định là trí tuệ chân thật mà một hành giả tu tập lực độ trong hạnh trì danh niệm Phật thành tựu. Trí tuệ ấy vô cùng linh hoạt và sống động. Linh hoạt và sống động đến nỗi, ai đến thì thấy không đến thì thôi; ai có nội quán thì biết, ai không có nội quán thì thôi, đúng như giới kinh dạy: "Như nhân tự chiếu cảnh, hảo xú sanh hân thích", hay như lời người xưa dạy: "Như nhân âm thủy, lãnh noãn tự tri".

Kết quả vãng sanh Tịnh độ, bằng trì niệm danh hiệu Phật A-di-đà với tâm đạt đến chỗ thuần nhất bất loạn. Nhất tâm bất loạn thì Tịnh độ hiện tiền.

Tịnh độ của Phật A-di-đà ở Tây phương được kinh này diễn tả là nêu rõ kết quả tu nhân Tịnh độ từ nơi phát hiện

tâm bồ đề và nguyện làm theo tâm ấy, cho đến khi có kết quả. Kết quả Tịnh độ là Chánh báo y báo trang nghiêm và tất cả đều được trang nghiêm từ bản nguyện Tịnh độ. Không có bản nguyện Tịnh độ thì không có Tịnh độ của chư Phật. Nên, Tịnh độ của chư Phật trong mười phương đều được thiết lập từ bản nguyện và đều biểu hiện từ nơi tự tánh thanh tịnh của bồ đề tâm.

Chúng sanh sống trong thời kỳ năm trước, nghĩa là họ sống trong kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước, thì khó mà phát hiện tự tánh bồ đề là tâm tánh vốn thanh tịnh ở nơi chính mình và nơi hết thảy chúng sanh, để khởi lên hạnh và nguyện Tịnh độ. Nên, Tịnh độ là pháp cực kỳ khó tin đối với họ. Nếu không được chư Phật hộ niệm.

Vì Tịnh độ của chư Phật là pháp khó tin đối với chúng sanh sống ở trong cõi đời đầy năm sự dơ bẩn, nên cần được chư Phật hộ niệm.

Hộ niệm là tha lực. Tự niệm là tự lực. Tự niệm là nội tín. Hộ niệm là ngoại tín. Nội tín dẫn sanh tự lực. Ngoại tín

dẫn sanh tha lực. Tự lực không có tha lực thì tự lực không đủ lực để tỏa rộng cùng khắp. Tha lực không có tự lực thì tha lực không có sở y để tương tác hỗ dụng.

Vì vậy, trong nguyên tắc tương cảm, tương tác và hỗ dụng, tự lực ở đâu thì tha lực ở đó; tha lực ở đâu thì tự lực ở đó. Chính trong tự lực có tha lực và chính trong tha lực có tự lực.

Trong nguyên tắc tương tác duyên khởi, cái tác động là nhân, thì cái hỗ trợ là duyên. Nhưng cũng có khi chính nhân là duyên, chính duyên là nhân, nên gọi là nhân duyên.

Nên, kết quả vãng sanh Tịnh độ không thể thiếu nhân duyên. Nhân là niệm. Duyên là hộ niệm. Nhân là nội tín và duyên là ngoại tín. Nhân là tự lực và duyên là tha lực. Nhân và duyên; nội tín và ngoại tín, tự lực và tha lực; tự tâm Tịnh độ và tha phương Tịnh độ, tất cả chúng đều được tác động bởi năng lực của tâm. Tâm ấy là nhất tâm bất loạn. Niệm Phật đạt tới nhất tâm bất loạn, thì nhân không khác duyên, duyên không khác nhân. Quả do nhân duyên tác

thành. Nội tín không khác ngoại tín, ngoại tín không khác nội tín. Tự lực không khác tha lực, tha lực không khác tự lực. Tịnh độ tự tâm không khác với Tịnh độ tha phương và Tịnh độ tha phương không khác với Tịnh độ tự tâm.

Trong nhất tâm bất loạn, nhân duyên quả Tịnh độ, hết thảy chúng đều dung thông vô ngại, không thể lượng, không thể nghĩ, không thể bàn, ngôn ngữ tuyệt bật, ý niệm tuyệt dứt, thực tại sáng choang hiện tiền.

Thực tại ấy là Vô-lượng-quang, Vô-lượng-thọ, Vô lượng công đức, Vô lượng trí, Vô lượng tuệ, Vô lượng từ, Vô lượng bi, Vô lượng hỷ, Vô lượng xả, Vô tướng, Vô lượng tướng, Vô tác, Vô lượng tác, Vô nguyện, Vô lượng nguyện, Vô lượng phương tiện thiện xảo... siêu việt mọi ngôn ngữ, ý niệm, nghĩ suy tương tác của thế giới trời người.

Nói theo ngài Giác-phàm, ba chữ A-di-đà xướng lên là diệt hết trọng tội từ vô thủy; niệm một Phật A-di-đà là thành tựu phước trí không cùng tận, ví như một viên minh châu nơi lưới trời Đế-thích, thì vô tận hình tượng ngọc

minh châu đồng thời xuất hiện; một Phật A-di-đà, tánh đức toàn vẹn nhanh chóng vô biên.⁶³

GIỚI ĐỊNH TUỆ TRONG KINH A-DI-ĐÀ

Ở kinh này, đức Phật Thích-ca đã nói về thành tựu công đức trang nghiêm ở cõi Tịnh độ Tây phương Cực lạc của đức Phật A-di-đà⁶⁴. Và Ngài cũng đã giải thích danh hiệu đức Phật A-di-đà là Vô-lượng-quang, nghĩa đức Phật có ánh sáng vô lượng chiếu soi cùng khắp mọi cõi nước trong mười phương, không bị đối ngại, nên gọi danh hiệu là A-di-đà. Và danh hiệu đức Phật A-di-đà cũng có nghĩa là Vô-lượng-thọ, vì thọ mạng của Ngài và nhân dân là vô lượng, vô biên, vô số kiếp, nên gọi danh hiệu là A-di-đà.⁶⁵

Ở cõi Tịnh độ Tây phương Cực lạc của đức Phật A-di-đà thành tựu công đức trang nghiêm, công đức ấy là giới đức.

⁶³ Giác-phàm, A-di-đà-bí-thích, tr 48c, Đại chính 79.

⁶⁴ Phật thuyết A-di-đà-kinh, tr 347, Đại chính 12.

⁶⁵ Phật thuyết A-di-đà-kinh, tr 347, Đại chính 12.

Từ giới đức mà mọi phước đức trang nghiêm của Tịnh độ Tây phương Cực lạc được thiết lập và thành tựu.

Trì niệm danh hiệu Phật A-di-đà đạt đến chỗ nhất tâm bất loạn, khiến tâm ý hành giả không còn có điều kiện nghĩ đến điều ác và những tác ý bất thiện không còn có cơ hội để khởi lên nơi ý và biểu hiện ra ở nơi thân và ngữ, nên thân không làm ác, miệng không nói lời ác. Thân không làm ác, miệng không nói ác và ý không nghĩ ác, ba nghiệp hoàn toàn thanh tịnh, ấy là hành giả niệm Phật thành tựu về *giới hành*.

Tu tập thành tựu về *giới hành*, chính là sự tu tập thành tựu ba nghiệp thanh tịnh, đúng như trong Giới kinh đức Phật đã dạy: "Thiện hộ ư khẩu ngôn, tự tịnh kỳ chí ý, thân mạc tác chư ác, thủ tam nghiệp đạo tịnh, năng đắc như thị hành, thị đại tiên nhân đạo"⁶⁶ = "Khéo phòng hộ lời nói, tâm ý tự lắng trong, thân không làm các ác. Ba nghiệp đạo này tịnh, thực hành được như thế, là đạo đáng Đại tiên".

Giới là ngăn ngừa điều ác của thân, ngữ và ý, khiến thân

⁶⁶ Tứ phần luật Tỷ kheo giới bản, Đại chính 22.

ngữ ý luôn luôn ở trong sự an tịnh. Danh hiệu Phật A-di-đà thành tựu từ nơi bản nguyện của Ngài và trong danh hiệu ấy, có đầy đủ cả ba sự thanh tịnh này. Nên, trong danh hiệu Phật A-di-đà có đầy đủ cả bốn sự thanh tịnh thuộc về giới đức. Bốn sự thanh tịnh ấy gồm: sự thanh tịnh đối với biệt giải thoát luật nghi, căn thanh tịnh luật nghi, niệm thanh tịnh luật nghi và mạng thanh tịnh luật nghi. Bốn sự thanh tịnh luật nghi này, nuôi lớn ba nghiệp thanh tịnh, dẫn đến tâm giải thoát và tuệ giải thoát, phát hiện tâm bồ đề vốn có, nuôi dưỡng và phát triển tâm ấy qua Tín, Hạnh và Nguyện đến chỗ cùng tột.

Nên, danh hiệu Phật A-di-đà không những chỉ đầy đủ thân giới uẩn mà còn bao gồm đầy đủ cả tâm giới uẩn. Nghĩa là đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Thứ nhất là Nhiếp luật nghi giới, ấy là chủng loại giới thuộc về luật nghi, có năng lực đình chỉ hết thảy điều ác. Thứ hai là Nhiếp thiện pháp giới, ấy là chủng loại giới thuộc về nhiếp thiện, có khả năng thâm phục và nắm giữ hết thảy thiện pháp. Thứ ba là Nhiêu ích hữu tình giới, ấy là chủng loại giới thuộc về lợi ích chúng sanh, có khả năng làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

Do đó, danh hiệu Phật A-di-đà không những bao gồm hết thân giới uẩn mà còn bao gồm hết thân tâm giới uẩn. Từ nơi thân giới uẩn thanh tịnh và tâm giới uẩn thanh tịnh mà Tịnh độ Tây phương Cực lạc của đức Phật A-di-đà được thiết lập để giúp chúng sanh có điều kiện phát hiện tâm bồ đề vốn có đầy đủ hết thảy công đức, đồng thời nuôi lớn và phát triển tâm ấy qua Tín, Hạnh, Nguyện để trang nghiêm Tịnh độ làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

Vì vậy, không có giới đức, không có giới hành thanh tịnh thì không có thiện pháp căn bản để tin tưởng vào Tịnh độ của chư Phật, mà nhất là không có khả năng để tin tưởng Tịnh độ Cực lạc Tây phương của đức Phật A-di-đà, từ tự tánh thanh tịnh mà biểu hiện đầy đủ của sự tướng và lý tánh, nghĩa là biểu hiện đầy đủ cả Tịnh độ tự tâm và Tịnh độ tha phương.

Nên, đức Phật Thích-ca dạy: "Này Xá-lợi-phất! Những ai ít thiện căn, nhân duyên phước đức, thì không thể sanh vào cõi nước ấy"⁶⁷. Điều này, bản dịch của ngài Huyền-tráng

⁶⁷ Phật thuyết A-di-đà-kinh, tr 347, Đại chính 12.

lại nói rất rõ: "Này Xá-lợi-tử! Những chủng loại hữu tình sanh về cõi nước ấy, đều thành tựu vô lượng, vô biên công đức, không phải là những chủng loại hữu tình ít thiện căn mà có thể vãng sanh cõi Phật thanh tịnh ở thế giới Cực lạc của đức Phật Vô-lượng-thọ".⁶⁸

Thiếu thiện căn nhân duyên phước đức là kinh nhấn mạnh đến người thiếu căn bản của thiện pháp, nghĩa là thiếu căn bản của bồ đề tâm giới. Hết thấy thiện pháp từ bồ đề tâm giới mà sinh khởi. Nói cách khác, hết thấy thiện pháp đều từ nơi bồ đề tâm mà khởi hiện. Không khởi hiện tâm bồ đề thì không thể thành tựu giới đức và giới hành của Tịnh độ chư Phật. Thiếu những căn bản giới pháp này thì không thể tin Tịnh độ và không thể có ước nguyện vãng sanh Tịnh độ và những chúng sanh ấy hoàn toàn không có nhân duyên với Tịnh độ của chư Phật khắp trong mười phương.

⁶⁸ Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12. Phạm văn: नावरमात्रकेण शारिपुत्र कुशलमूलेनामितायुषस्तथागतस्य बुद्धक्षेत्रे सत्त्वा उपपद्यन्ते = nāvaramātrakeṇa śāriputra kuśalamūlena amitāyusas tathāgatasya buddhakṣetre sattvā upapadyante. (Buddhist Sanskrit Texts).

Danh hiệu của đức Phật A-di-đà là Vô-lượng-thọ, Vô-lượng-thọ ấy, bao gồm cả chánh báo và y báo của Tịnh độ Tây phương Cực lạc. Nên, Vô-lượng-thọ là định đức. Định đức bao gồm cả chánh báo và y báo, nghĩa là đức Phật A-di-đà luôn luôn ở trong đại định của thường tịch quang độ và nhân dân cõi ấy, mọi đời sống, mọi hành sử đều ở trong thiền định cho đến khi họ chứng được đệ nhất nghĩa đế. Nên, định đức là thọ mạng vô lượng của đức Phật và nhân dân ở cõi nước ấy.

Hành giả Tịnh độ chuyên tâm trì niệm danh hiệu Phật A-di-đà, tâm an trú nhất điểm, không còn loạn tưởng, khiến hết thảy phiền não không còn có nhân duyên hiện khởi, tâm đi vào định và định ấy, có khả năng sanh ra giới mà thuật ngữ Luận tạng gọi là *Tịnh lực sanh luật nghi* hay *Định sanh luật nghi*, nghĩa là *giới* hay *luật nghi* sanh ra từ thiền định, để phòng hộ mọi điều xấu ác khởi hiện từ tâm ý, thân và ngữ.

Vì vậy, trì niệm danh hiệu Phật A-di-đà đến chỗ nhất tâm bất loạn không những sanh ra định mà còn sanh ra giới nữa. Không những sanh ra giới mà còn sanh ra tuệ nữa. Từ định

mà sinh tuệ. Từ định mà sinh tuệ, thuật ngữ Luận tạng gọi là *Đạo sinh luật nghi*. Nghĩa là tâm ở vào trạng thái thiền định thuần nhất, các loại phiền não bị nhiếp phục và đoạn tận, khiến con đường dẫn đến giải thoát phát sinh, có khả năng phòng hộ hết thảy ác pháp, khiến chúng không thể khởi lên nơi tâm, ấy gọi là Đạo sanh luật nghi.

Khi tâm thường trú ở trong thiền định, sinh mệnh được nuôi dưỡng và thăng tiến bởi định. Nó tồn tại và thăng tiến theo sự tồn tại và thăng tiến của thiền định. Sinh mệnh tồn tại và thăng tiến theo sự bảo trì của thiền định là sinh mệnh vô lượng. Vì vậy, định đức là thọ mạng vô lượng. Thọ mạng vô lượng của đức Phật A-di-đà và nhân dân trong cõi nước Tịnh độ của Ngài là đến từ nơi đại nguyện mười ba trong bốn mươi tám đại nguyện của Ngài.⁶⁹

Do đó, danh hiệu A-di-đà-phật hay Vô-lượng-thọ-phật là định đức của Tịnh độ. Những ai không có định đức và không thành tựu định đức, người ấy không có nhân duyên với Tịnh độ, thiện căn đối với Tịnh độ không thể phát

⁶⁹ Phật thuyết Vô-lượng-thọ-kinh, Đại chính 12.

sanh, nên không thể vắng sanh Tịnh độ và không thể thiết lập bản nguyện Tịnh độ, vì lợi ích cho hết thầy chúng sanh.

Danh hiệu đức Phật A-di-đà là Vô-lượng-quang, ánh sáng vô lượng ấy là tuệ đức. Tuệ đức ấy, sinh ra từ giới đức và định đức Tịnh độ. Tuệ đức ấy, thấy rõ tự tính Bồ đề vốn thanh tịnh nơi tâm mình. Tự tính Bồ đề thanh tịnh ấy, cũng còn gọi là Như lai tạng tính, Phật tính hay tánh tịnh Niết bàn hoặc Đệ nhất nghĩa đế hay Bản lai vô nhất vật.

Tuệ đức ấy chiếu sáng thì liên tục, không có bất cứ một loại ánh sáng nào có thể đối xứng, có thể đối chiếu, có thể đối ngại và làm chướng ngại.

Ánh sáng phát khởi từ tuệ đức của đức Phật A-di-đà phát ra và tỏa sáng không hề đối ngại với ánh sáng tỏa ra từ tuệ giác của chư Phật mười phương. Ánh sáng ấy không những không đối ngại mà còn dung thông vô ngại đối với hết thầy tuệ giác của chư Phật. Ánh sáng tuệ giác của chư Phật mười phương có mặt cùng một lúc phát ra trong tuệ giác của đức Phật A-di-đà và ánh sáng tuệ giác của đức

Phật A-di-đà có mặt và phát ra cùng một lúc ở trong ánh sáng tuệ giác của chư Phật mười phương. Ánh sáng ấy, chính là ánh sáng duyên khởi vô ngã hay ánh sáng vô duyên đại từ.

Hành giả Tịnh độ thành tựu tuệ đức là từ nơi giới đức và định đức Tịnh độ. Mỗi khi ánh sáng tuệ đức Tịnh độ đã phát sanh, thì thấy rõ bản nguyên thanh tịnh của tâm, Phật và chúng sanh đều nhất như bình đẳng. Tự tâm Tịnh độ và tha phương Tịnh độ tương tức, tương nhập, không phải một, không phải khác. Trong tha phương Tịnh độ, có tự tâm Tịnh độ và trong tự tâm Tịnh độ có tha phương Tịnh độ.

Tịnh độ của chư Phật mười phương đều từ nơi bản thể thanh tịnh mà khởi hiện, kết thành y báo chánh báo trang nghiêm theo hạnh và nguyện của từng Ngài trong từng quốc độ.

Nên, Tịnh độ của chư Phật nhiều như cát sông Hằng mà không hề đối ngại nhau. Không những Tịnh độ của chư Phật không đối ngại nhau mà còn tương dung, tương nhiếp hỗ trợ nhau tuyên dương Chánh pháp lợi lạc muôn loài

chúng sanh.

Danh hiệu đức Phật A-di-đà có đầy đủ cả giới đức, định đức và tuệ đức Tịnh độ, nên hành giả Tịnh độ chấp trì danh hiệu của Ngài một cách miên mật, đạt đến nhất tâm bất loạn, Tịnh độ của chư Phật hiện tiền, tùy theo Tín hạnh nguyện mà tự tại vãng sanh.

DANH HIỆU PHẬT A-DI-ĐÀ ĐẦY ĐỦ TAM THÂN

Cõi nước Tịnh độ Tây phương Cực lạc vô lượng công đức trang nghiêm, ấy là Phật pháp thân hay pháp giới tạng thân. Pháp giới tạng thân A-di-đà-phật, nghĩa là thân của đức Phật A-di-đà là thân bao trùm cả pháp giới. Kinh nói: "Chư Phật-Như lai là pháp giới thân, nhập vào trong tâm tưởng của hết thảy chúng sanh".⁷⁰

Ở kinh này đức Phật nói với Tôn giả Xá-lợi-phất, cõi Phật

⁷⁰ Quán vô-lượng-thọ-phật kinh, tr 334, Đại chính 12.

A-di-đà được trang nghiêm với vô lượng công đức, ấy là nói về Pháp thân thanh tịnh của đức Phật ấy. Tự tánh của thân ấy vốn thanh tịnh và từ nơi tự tánh của thân ấy mà hết thảy thiện pháp sanh khởi.

Nên, cõi nước của đức Phật A-di-đà có vô lượng công đức trang nghiêm, ấy là cõi nước được trang nghiêm bằng tự tánh thanh tịnh hay công đức của Phật pháp thân. Nên, Vô lượng công đức là Pháp thân của chư Phật.

Ở kinh này, đức Phật Thích-ca-mâu-ni đã ca ngợi công đức trang nghiêm của cõi Tịnh độ đức Phật A-di-đà với Tôn giả Xá-lợi-phất rất nhiều lần rằng: "Này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc thành tựu công đức trang nghiêm như vậy".

Không những đức Phật Thích-ca-mâu-ni ca ngợi pháp thân vô lượng công đức của đức Phật A-di-đà mà chư Phật cả sáu phương nhiều như số cát sông Hằng cũng đều ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn của cõi Tịnh độ này. Ấy là ca ngợi Pháp thân thanh tịnh vô lượng công đức mà cõi nước của đức Phật A-di-đà thành tựu vậy.

Danh hiệu Phật A-di-đà còn gọi là Phật Vô-lượng-thọ, ấy là gọi theo Phật pháp thân. Nghĩa là đức Phật có thọ mạng vô lượng với chánh báo và y báo trang nghiêm, thành tựu và khởi sinh từ nơi tự tánh Bồ đề hay từ nơi Pháp thân vô lượng công đức.

Danh hiệu Phật A-di-đà còn gọi là Phật Vô-lượng-quang, ấy là danh hiệu gọi theo Phật pháp thân. Từ Pháp thân hàm chứa công đức vô tận vốn không sanh diệt mà biểu hiện Ứng hóa thân, gọi là đức Phật Vô-lượng-quang. Ấy là đức Phật có thân ứng hóa tùy theo chủng loại và quốc độ chúng sanh để giáo hóa, khiến đem lại lợi ích cho hết thảy muôn loài. Vô-lượng-quang chính là từ Pháp thân thanh tịnh mà biểu hiện chiếu khắp mười phương thế giới cõi nước như vi trần, nhưng vẫn không rời tự tánh thanh tịnh.

Ngài Giác-phàm (1095-1143), vị Tăng sĩ Nhật Bản sống ở thế kỷ 12, cho rằng, mười ba danh hiệu của đức Phật A-di-đà là từ nơi Pháp thân mà biểu hiện nhiều tên gọi khác nhau và Ngài đã giải thích mười ba danh hiệu đức Phật A-di-đà đều từ nơi cung điện pháp giới không sanh diệt mà biểu hiện, nên gọi là Đại-nhật Như lai, hay Vô-lượng-thọ

Như lai...⁷¹

Lại ở trong A-di-đà bí thích, ngài Giác-phàm cho rằng, danh hiệu Phật A-di-đà có đầy đủ cả tự tướng, tự nghĩa theo mẫu tự Tát Đàm, như: "A, có nghĩa là nhất tâm bình đẳng vốn bất sanh. Mi (Di), có nghĩa là đại ngã và vô ngã đều ở nơi nhất tâm. Ta (Đà), có nghĩa là các pháp ở nơi nhất tâm vốn như như tĩnh lặng. A, có nghĩa là Phật bộ. Biểu thị cho lý và trí bất nhị. Thể và tướng của pháp giới ở nơi nhất tâm. Mi (Di), có nghĩa là Liên hoa bộ. Pháp sinh ra từ nơi Diệu quan sát trí. Thực tướng của ngã và pháp xưa nay vốn rỗng lặng, vô nhiễm ở nơi sáu trần, ví như Liên hoa vậy. Ta (Đà), có nghĩa là Kim cang bộ. Tự tánh nơi diệu trí của Như lai là kiên cố, có thể diệt trừ hết thay oán địch, vọng tưởng.

Lại giải thích A, có nghĩa là Không. Tự tướng rỗng lặng, vốn không hư vọng, vì thể của pháp ở nơi nhất tâm. Mi (Di), có nghĩa là Giả. Các pháp đều là hư huyễn, nên có mà giả. Thể của chúng đều bình đẳng ở nơi nhất tâm. Ta

⁷¹ A-di-đà Bí Thích, tr 48ab, Đại chính 79.

(Đà), có nghĩa là Trung đạo. Các pháp ở nơi nhất tâm bình đẳng, ly nhị biên, tướng quyết định không thể nắm bắt.

Lại nữa, A, có nghĩa là tướng ở nơi thể nhất tâm, vốn bất sanh, vì không có tận diệt. Mi (Di), có nghĩa là rỗng lặng. Tự tánh của các pháp ở nơi nhất tâm, vì không thể nắm bắt. Ta (Đà), nghĩa là không trống rỗng. Pháp thân của các pháp xưa nay vốn ở nơi nhất tâm, vì công đức không có đoạn tuyệt.

Lại nữa, A, có nghĩa là tác nhân. Chúng sanh ở nơi Phật giới. Giác ngộ nhân ngay ở nơi nhất tâm. Mê lầm nhân ngay ở nơi nhất tâm. Mi (Di), nghĩa là hành. Vì do đoạn trừ hai chấp ngã ở nơi nhân và pháp, chúng được nhị không đối với sanh và pháp mà đi tới Phật quả. Ta (Đà), có nghĩa là quả, biểu thị trí lý như như bất nhị ở nơi nhất tâm. Đó là Phật quả".⁷²

Tóm lại, danh hiệu của đức Phật A-di-đà đầy đủ cả tam thân. Vô lượng công đức là Pháp thân của đức Phật A-di-

⁷² Giác-phàm (1095-1143), A-di-đà Bí thích, tr 47c, Đại chính 79.

đà. Vô-lượng-thọ là Phật báo thân và Vô-lượng-quang là Phật ứng hóa thân từ nơi Pháp thân mà biểu hiện. Pháp thân là nhất tâm pháp giới hay nhất tâm chân như hay lý trí như như.

VÀI NÉT LỊCH SỬ

Cứ theo Ngũ thời phán giáo của ngài Đại sư Trí-khải (538-597), thì giáo pháp của kinh A-di-đà này đã được đức Phật dạy cho đại chúng vào thời Phương đẳng. Nghĩa là sau năm thứ 12, kể từ khi đức Thế Tôn thành đạo. Và điều này Đại sư nói rõ hơn ở trong A-di-đà nghĩa ký⁷³, về phần giáo tướng của kinh này là thuộc về thời "Sanh thực đề hồ", gồm cả Thông giáo và Biệt giáo. Sanh thực đề hồ là sanh tô vị, thực tô vị, đề hồ vị.

Sanh tô vị (生酥味) là mùi vị sữa đặc. Nghĩa là giáo pháp đức Phật dạy cho đại chúng trong tám năm ở thời kỳ Phương đẳng được ví như mùi vị của sữa đặc, so với mười

⁷³ Trí-khải, A-di-đà kinh nghĩa ký, tr 306, Đại chính 37.

hai năm đầu đức Phật nói về A-hàm, giáo pháp ở thời kỳ A-hàm, ví như Lạc vị (酪味) là váng sữa. Và thời kỳ Hoa nghiêm hai mươi mốt ngày tại Bồ đề đạo trường, ví như Nhũ vị (乳味), mùi vị sữa đầu tiên được vắt ra từ bò.

Thục tô vị (熟酥味): Nghĩa là giáo pháp đức Phật dạy cho đại chúng hai mươi hai năm ở thời kỳ Bát nhã ví như Thục tô vị, nghĩa là mùi vị của giáo pháp, ví như mùi vị của bơ.

Đề hồ vị (醍醐味): Nghĩa là giáo pháp đức Phật dạy cho đại chúng tám năm sau cùng, ở thời kỳ Pháp hoa và Niết bàn ví như Đề hồ vị, nghĩa là mùi vị của giáo pháp, ví như mùi vị của đề hồ.

Thông giáo và Biệt giáo là hai giáo pháp của đức Phật dạy được Đại sư Trí-khải phân loại, nằm ở trong Tứ giáo, gồm: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo.

Tạng giáo là giáo pháp thuộc về kinh điển A-hàm, do đức Phật dạy 12 năm đầu, kể từ khi thành đạo.

Thông giáo là giáo pháp thuộc về kinh điển Phương đẳng, do đức Phật dạy tám năm tiếp theo, bao gồm cả giáo lý

nguyên thủy và đại thừa. Nghĩa là giáo pháp đức Phật dạy chung cho cả hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát.

Biệt giáo là giáo pháp đức Phật dạy nhấn mạnh đại thừa và hàm ẩn một phần thuộc về Viên giáo.

Viên giáo là giáo pháp đức Phật dạy nhấn mạnh giáo pháp hoàn toàn tự chứng ngộ của Ngài và chư Phật.

Như vậy, giáo pháp chứa đựng ở Tiểu bản A-di-đà kinh này, theo Đại sư Trí-khải, đối với năm vị, nó bao gồm cả ba vị, gồm: Lạc vị, Thực tô vị và Đề hồ vị. Và đối với bốn giáo, nó thuộc Thông giáo và Biệt giáo.

Nếu căn cứ vào sự phân loại thời kỳ và phẩm vị giáo pháp của Phật, theo Đại sư Trí-khải, thì kinh A-di-đà này, đức Phật đã dạy bắt đầu từ thời Phương đẳng mà ở Phẩm chư Bồ tát bản thọ ký của kinh Bi hoa, nói rõ việc vua Vô-tránh-niệm, do sự khuyến khích của Đại thần Bảo-hải, phát hiện bồ đề tâm, khởi nguyện thành Phật ở cõi Tịnh độ, được đức Phật Bảo-tạng thọ ký, về sau sẽ thành Phật với danh hiệu Vô-lượng-thọ, cho đến thời kỳ Pháp hoa, khi đức Thế Tôn nói về phẩm Hóa thành dụ, liên hệ đến vị

hoàng tử thứ mười lăm, trong mười sáu hoàng tử của vua Đại-thông-trí-thắng là đức Phật A-di-đà, hiện nay đang giáo hóa cõi Tịnh độ phương Tây. Và cũng ở trong thời kỳ Pháp hoa, kinh A-di-đà này cũng đã được nhắc đến ở phẩm Dược-vương Bồ tát bốn sự, đức Phật Thích-ca-mâu-ni nói với Tú-vương-hoa rằng: "Sau khi Như lai diệt độ, năm trăm năm sau, nếu có người nữ nào nghe kinh Pháp hoa này, đứng như lời dạy mà tu hành, khi ở cõi này mạng chung, liền sinh cõi Cực lạc, nơi trú xứ của đức Phật A-di-đà, cùng đại chúng Bồ tát vây quanh, sanh trên tòa báu trong hoa sen. Không còn tâm tham dục làm khổ, cũng không còn bị tâm giận dữ, ngu si làm khổ, cũng không còn bị tâm kiêu mạn, ganh ghét và những bản tính dơ bẩn làm khổ, chứng thân thông, đạt pháp nhãn vô-sanh của Bồ tát, chứng pháp nhãn này rồi, được nhãn căn thanh tịnh. Do đạt được nhãn căn thanh tịnh ấy mà thấy các đức Như lai, nhiều ví như cát bảy trăm muôn hai nghìn ức triệu sông Hằng".

Như vậy, giáo pháp chứa đựng ở trong kinh này, vừa có nội hàm của Thông giáo và Biệt giáo, và có đủ cả ba vị là

Lạc vị, Thục tô vị, Đề hồ vị, nên kinh đã được Phật giảng dạy cho đại chúng ít nhất là bắt đầu từ năm thứ mười ba, sau khi đức Thế-tôn thành đạo, cho đến phần tích môn và bản môn của kinh Pháp hoa, trước thời kỳ Tôn giả Xá-lợi-phất về thăm quê và Niết bàn.

Về niên đại văn bản A-di-đà kinh xuất hiện, đối với các học giả nghiên cứu vấn đề này có nhiều tranh cãi khiến nó trở nên phức tạp.

Theo Mochizuki, văn bản A-di-đà kinh đã được biên tập hình thành trước Ban chu tam muội kinh, do Chi-lâu-ca-sấm dịch sang Hán văn khoảng năm 179 TL. Và ông ta còn đưa ra giả thuyết rằng, văn bản kinh này hình thành trước cả Đại A-di-đà kinh.

Theo Shito Benkio đưa ra đề nghị thời điểm tuần tự xuất hiện các kinh liên hệ đến Phật A-di-đà như sau: Đại A-di-đà kinh, A-di-đà kinh, Ban chu tam muội kinh.

Theo Nakamura, dựa vào chứng cứ kinh điển Tịnh độ nhấn mạnh đến sùng bái Phật tượng và sùng bái Phật tháp để đi tới kết luận, văn bản A-di-đà kinh, xuất hiện năm

140, sau Tây lịch.

Mano Ryūkai, bác những luận điểm trên và đưa ra giả thuyết, văn bản A-di-đà kinh hình thành những nét đại cương vào thế kỷ thứ I, trước Tây lịch.⁷⁴

Nếu xét về danh hiệu của đức Phật A-di-đà, để giả thuyết thời điểm văn bản của kinh này hình thành, ta cũng có thể xét nó qua sự xuất hiện danh hiệu của đức Phật A-di-đà ở trong các kinh.

Chẳng hạn, A-di-đà kinh chỉ xuất hiện hai danh hiệu của đức Phật A-di-đà là Vô-lượng-quang và Vô-lượng-thọ, thay vì 12 danh hiệu như Vô-lượng-thọ kinh, 13 danh hiệu như Đại thừa vô-lượng-thọ trang nghiêm kinh, 15 danh hiệu như Vô-lượng-thọ Như lai hội Đại bảo tích kinh, 19 danh hiệu như Amitābhavyūha nāma mahāyāna sūtra, 19 danh hiệu như Hphags pa hod dpag dkyi bkod pa shes bya ba theg pa chen pahi mdo.

⁷⁴ Từ điển bách khoa Phật giáo Việt-nam A, Tập II, tr 283-286, Tu thư Vạn-hạnh xuất bản 1981.

Theo tôi, A-di-đà kinh là bản kinh tinh yếu nói về danh hiệu và cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, là văn bản kinh hình thành sau cùng.

Do đó, sự hình thành văn bản tuần tự của các kinh liên hệ đến danh hiệu và cõi nước của đức Phật A-di-đà như sau: Amitābhavyūha nāma mahāyāna sūtra, 19 danh hiệu; lphags pa hod dpag dkyi bkod pa shes bya ba theg pa chen pahi mdo, 19 danh hiệu; Vô-lượng-thọ Như lai hội Đại bảo tích kinh, 15 danh hiệu; Đại thừa Vô-lượng-thọ trang nghiêm kinh, 13 danh hiệu; Vô-lượng-thọ kinh, 12 danh hiệu, A-di-đà kinh, 02 danh hiệu.

Như vậy, A-di-đà kinh là bản kinh tinh yếu của giáo nghĩa Tịnh độ được biên tập sau cùng. Vì sao? Vì nó giản dị, nhưng gói đủ giáo nghĩa tinh hoa của Tịnh độ, đáp ứng được nhu cầu tu học trong một xã hội mới có khuynh hướng phát triển đời sống đô thị, nhất là thời đại vua A-dục trị vì Ấn-độ và các thời đại càng về sau.

Nên, văn bản kinh này hình thành có thể vào thời vua A-dục hoặc sau đó không bao lâu.

Lại nữa, thời điểm biên tập bản kinh A-di-đà này là trước hoặc đồng thời với Na-tiên Tỷ kheo. Na-tiên Tỷ kheo, tên tiếng Phạn và Pāli là Nagasena, vị Cao tăng của Phật giáo Ấn-độ, sống vào hậu bán thế kỷ thứ II, trước Tây lịch. Ngài đã đàm luận Phật pháp với vua Di-lan-đà (Milinda), vua nước Đại-hạ (Bactra), người Hy Lạp, tên là Menandros, tên Phạn và Pāli là Milanda, cai trị miền Bắc Ấn-độ bấy giờ.

Giữa Vua và Na-tiên Tỷ kheo đàm luận rất nhiều vấn đề liên quan đến Phật giáo, trong đó có đề cập đến vấn đề niệ̣m Phật có tha lực, như thuyệ̀n chở đá.

Vua hỏi: "Sa-môn, các Ngài dạy rằng: Người ta dù làm đủ các điều ác, cho đến khi trăm tuổi, lúc sắp chết quay lại niệ̣m Phật. Như vậy, sau khi chết liền được sanh lên cõi trời. Trẫm không tin điều ấy. Lại còn nói rằng: Chỉ cần giết hại một sanh mạng, khi chết phải đọa vào địa ngục. Trẫm lại càng không thể tin vào điều này được!"

Na-tiên hỏi Vua: "Này đại vương, như có người cầm hòn đá nhỏ ném xuống mặt nước. Đá ấy nổi hay chìm?" Vua

đáp: "Tất nhiên là chìm".

Na-tiên lại hỏi: "Như có người lấy cả trăm hòn đá to mà xếp lên thuyền lớn, thuyền ấy có chìm không?" Vua đáp: "Không chìm".

Na-tiên nói: "Hàng trăm hòn đá to nhờ có chiếc thuyền chở nên không bị chìm. Người ta cũng vậy, tuy có làm các điều ác, nhưng nhờ biết hồi tâm niệm Phật, nên không bị đọa vào địa ngục. Sau khi chết được sanh lên cõi trời".

"Chỉ một hòn đá nhỏ rơi xuống nước tất phải chìm, cũng như người làm việc ác, nhưng không được học biết kinh Phật. Sau khi chết nhất định phải đọa vào địa ngục". Vua tán thán: "Hay thay!"⁷⁵

Qua sự đối đáp giữa Tỷ kheo Na-tiên và vua Di-la-đà về ví dụ Thuyền chở đá, đã giúp cho ta biết thêm vào thời điểm này, giáo lý niệm Phật nhất tâm bất loạn của kinh A-di-đà, có tha lực của Phật và Thánh chúng hiện tiền hộ niệm, tiếp dẫn mà kinh này đề cập, đã được Na-tiên Tỷ kheo tiếp

⁷⁵ Na-tiên Tỷ Kheo kinh, Đại chính 32.

nhận và sử dụng một cách tài tình để trả lời cho vua Di-la-đà và nhà vua rất thán phục.

Nên, thời điểm bản kinh này biên tập và lưu hành phải trước hoặc đồng thời với Na-tiên Tỷ kheo, nghĩa là muộn lắm phải ở thế kỷ thứ 3, hoặc thế kỷ thứ 2, trước Tây lịch.

Lại nữa, thời điểm biên tập bản kinh này, chắc phải trước ngài Long-thọ, viết Thập trụ tỳ bà sa luận. Vì trong phẩm Dị hành của Luận này, ngài Long-thọ nói Thánh đạo nan hành, Tịnh độ dị hành, và khuyến khích thực hành pháp lễ bái xưng niệm danh hiệu Phật A-di-đà và chư Phật để thành tựu địa vị không thoái chuyển. Và trong phẩm này ngài Long-thọ không những đề cập danh hiệu Phật A-di-đà, mà còn xưng gọi danh hiệu A-di-đà Phật là Vô-lượng-thọ và Vô-lượng-minh và đã giải thích Vô-lượng-minh với bài kệ: "Tây phương thiện thế giới, Phật hiệu Vô-lượng-minh, thân quang trí tuệ minh, sở chiếu vô biên tế, kỳ hữu văn danh giả, tức đắc bất thoái chuyển, ngã kim khể thủ lễ, nguyện tận sanh tử tế = Thế giới thiện Tây phương, hiệu Phật Vô-lượng-minh, thân sáng trí tuệ chiếu, chỗ chiếu không ngăn mé, những ai nghe danh hiệu, liền được không

thoái chuyền, con nay kính lễ Ngài, nguyện dứt ngăn sanh tử".⁷⁶ `

Và ở Trí sai biệt thắng tướng của Nhiếp đại thừa luận hay ở trong Quả trí phần của Nhiếp thừa bản, ngài Vô-trước có nói: "Các vị Bồ tát hình tướng niệm Phật có bảy chủng loại và mười tám sự tướng thanh tịnh của Tịnh độ chư Phật Như lai".⁷⁷

Như vậy, pháp niệm Phật xưng trì danh hiệu được bản kinh A-di-đà này đề cập, nó phải xuất hiện trước ngài Long-thọ, cũng như trước ngài Vô-trước, ít nhất phải vài ba thế kỷ, trước khi ngài Long-thọ ra đời, viết Thập trụ tỳ bà sa luận và Vô-trước ra đời, viết Nhiếp đại thừa luận. Nghĩa là văn bản kinh A-di-đà này được biên tập có thể vào khoảng thế kỷ III, thứ II, trước Tây lịch, chứ không phải như Nakamura đề nghị năm 140 sau TL và Mano Ryūkai đề nghị thế kỷ I, trước TL.

Các bản Phạn văn của kinh A-di-đà hiện có, gồm chữ Tát

⁷⁶ Thập trụ tỳ bà sa luận, tr 42, Đại chính 26.

⁷⁷ Nhiếp đại thừa luận, Đại chính 31.

đàn (Siddhi) và chữ Devanāgarī. Văn bản chữ Tất đàn (Siddhi), do Viên-nhân và Tôn-duệ mang về Nhật bản ở thế kỷ thứ IX. Và Thường-minh khắc in đầu tiên, vào năm An-vĩnh thứ 2 (1773), với tên Phạn Hán A-di-đà kinh. Năm Thiên-minh thứ 3 (1783), ngài Từ-vân in lại bản kinh này chung với Phạn bản Phổ-hiền và Bát nhã tâm kinh với tên gọi là Phạn hiệp tam bản. Năm Khoan-chính thứ 7 (1785), ngài Pháp-hộ, đệ tử của ngài Từ-vân in lại, có phần chú giải của mình và đặt tên Phạn văn A-di-đà kinh nghĩa thích, gồm bốn cuốn và Phạn văn A-di-đà kinh chú dịch hỗ chứng, 1 cuốn. Ngài Pháp-hộ đã viết trong lời tựa của A-di-đà kinh nghĩa thích rằng: "Từ vân-Âm quang đứng in Phạn hiệp tam bản đã sử dụng ba truyền bản. Một thủ bản ở Hòa-châu, viết năm Kiến-cửu thứ 6 (1195). Một thủ bản ở Thành-châu, còn gọi là Thạch-sơn-trân-tạng, viết khoảng năm Văn-qui (1501-1503). Và một thủ bản ở Tín-châu, viết năm Thừa-cửu (1221)".

Max Muller đã sử dụng bản Thường-minh khắc in 1773, do Nanjio Bunyiu và Kasawara Konjiu trao cho làm nền, xuất bản năm 1880, trên tạp chí Hội hoàng gia Á châu.

Còn bản Phạn Tất đàn A-di-đà kinh do Ama Tokuju phát hiện từ bản Tín-châu công bố năm 1908. Bản in do Ama Tokuju công bố, lấy bản Phạn văn A-di-đà kinh của Pháp-hộ làm nền và tham khảo thêm các bản Tín-châu, Thường-minh, Từ-vân, Max Muller.

Những bản Phạn Devanāgarī của Wogihara Unrai trong Phạn Tạng Hòa Anh hợp bích (Tokyo 1931) và bản Vaidya trong Mahāyāna sūtra samgraha I (Dharbhanga, 1961), lấy bản của Max Muller làm nền. Lại còn có bản của Kimura Hideo trong The Smaller Sukhavativyuha. (Ryukoku University, 1948).

Hán bản, ở trong Đại chính 12, kinh A-di-đà có hai bản, gồm bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập và bản dịch của ngài Huyền-tráng.

Bản của ngài Cưu-ma-la-thập dịch, với tên Phật thuyết A-di-đà kinh, một cuốn, số ký hiệu 367, Đại chính 12, trang 346. Bản dịch này, ngài Cưu-ma-la-thập thực hiện vào đời Diêu-tần, năm Hoằng-thủy thứ 4, năm 402TL.

Bản của ngài Huyền-tráng dịch, với tên kinh Xưng tán Tịnh

độ Phật nhiếp thọ kinh, một cuốn, số ký hiệu 366, Đại chính 12, trang 348. Bản dịch này, ngài Huyền-tráng thực hiện vào đời Đường, năm Vĩnh-nghi thứ 1, năm 650 TL.

Theo Xuất tam tạng ký tập 2, Tăng-hựu (445-518), đời Lương, soạn, hiện có ở Đại chính 55, kinh này có tên là Vô-lượng-thọ kinh, một cuốn, do Cầu-na-bạt-đà-la (394-468) dịch, đã bị thất lạc.

Từ khi Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra), từ Trung-ấn đến Quảng-châu, Trung-hoa thời Lưu-tổng, năm Nguyên-gia 12, năm 435 TL, Ngài đã dịch rất nhiều kinh, trong đó có bản Tiểu Vô-lượng-thọ kinh, một cuốn. Bản dịch này là bản dịch thứ hai trong ba bản dịch.⁷⁸

Như vậy, bản kinh này bị mất trong khoảng thời gian từ khi ngài Cầu-na-bạt-đà-la dịch nhiều lần hoàn tất, sau năm 435 TL, cho đến khi Tăng-hựu viết hoàn tất Xuất tam tạng ký tập và mất năm 518 TL.

⁷⁸ Lương cao tăng truyện, Đại chính 50. Lịch đại tam bảo ký, Đại chính 49. Thân tăng truyện, Đại chính 50. Xuất tam bảo ký tập, Đại chính 55. Khai nguyên thích giáo lục, Đại chính 55.

Bản kinh A-di-đà của ngài Cưu-ma-la-thập dịch đã trở thành định bản cho các nhà Phật học chú sớ về sau, mà mở đầu là bản A-di-đà kinh nghĩa ký của ngài Trí-khải (538-597) đời Tùy. Hiện có ở Đại chính 37, số ký hiệu 1655. Bản kinh này, ngài Trí-khải nêu lên tổng quát năm vấn đề và phân thành ba đoạn. Năm vấn đề gồm:

- 1- Thích danh: Giải thích tên gọi của kinh.
- 2- Biện thể: Nêu rõ thể tính của kinh. Kinh này lấy thể tính chân như làn thể. Quả chứng là thường lạc, do từ nơi lắng tâm quán sát.
- 3- Tông trí: Chỗ cùng tột tông chỉ của kinh này là cõi Tịnh độ trang nghiêm, an lạc vi diệu, cơ duyên được thính chúng ứng hóa nghênh nhiếp.
- 4- Lực dụng: Sức mạnh và tác dụng của kinh này là trừ ái kiến, đoạn tận hết thầy tập khí chính của năm trần lao trú địa.
- 5- Giáo tướng: Kinh này lấy sanh thực đề hồ làm giáo tướng, gồm cả Biệt giáo và Thông giáo.

Ba phân đoạn, gồm:

1- Tự phần: Có đầy đủ cả sáu phần, từ "N hư thị cho đến Thiên chúng".

2- Chánh thuyết phần: Nêu rõ y báo và chánh báo cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà. Và phần khuyến khích chúng sanh nên cầu sanh Tịnh độ.

3- Lưu thông phần: Từ "Phật nói kinh này xong" cho đến "tứ chúng trời người, a-tu-la... đều hoan hỷ tín thọ".

Như vậy, ta có thể nói rằng, bản Phật thuyết A-di-đà kinh kể từ khi ngài Cưu-ma-la-thập dịch, năm 402 TL, lưu hành gần 200 năm, mới có bản A-di-đà kinh nghĩa ký của ngài Trí-khai (538-597) đời Tùy, làm cơ sở cho nền học thuật Tịnh độ giáo của Phật giáo Trung Hoa. Hiện có ở Đại chính 37.

Tiếp theo là bản A-di-đà kinh nghĩa thuật của ngài Huệ-tịnh (578-645), đời Đường.

Như vậy, từ khi ngài Cưu-ma-la-thập dịch kinh này đến ngài Huệ-tịnh làm nghĩa thuật kinh này, phải trải qua khoảng 240 năm, mới có bản A-di-đà kinh nghĩa thuật.

Hiện có ở Đại chính 37.

Đến đời ngài Khuy-cơ (632-682), kinh A-di-đà này ngoài bản của ngài La-thập, còn có bản dịch của ngài Huyền-tráng. Ngài Huyền-tráng là thầy của ngài Khuy-cơ, nhưng khi làm nghĩa sớ kinh này, ngài Khuy-cơ không sử dụng bản của ngài Huyền-tráng mà sử dụng bản của ngài La-thập để làm nghĩa sớ, gọi là A-di-đà kinh sớ. Hiện có ở Đại chính 37.

Nói tóm lại, trước và sau ngài Khuy-cơ, phần nhiều các nhà Phật học Trung Hoa, đều lấy bản dịch của ngài Cư-ma-la-thập làm định bản để chú sớ... như Cô sơn-Trí viên (976-1022), soạn A-di-đà kinh nghĩa sớ; Linh chi-Nguyên chiếu (1048-1116), soạn A-di-đà kinh sớ; Châu hoành-Phật tuệ-Liên trì (1532-1612), soạn A-di-đà kinh sớ sao, hiện có ở Tục Tạng 22. Còn nhiều tác phẩm nghĩa sớ nữa, hiện có ở Đại chính, nhưng không tiện dẫn thêm và còn một số tác phẩm sớ giải bị mất, số lượng vài chục tác phẩm mà trong đó có bản A-di-đà sớ của ngài Tăng-triệu (374-414?).

Bản kinh này ở Tân-la (Triều Tiên) đã được Nguyên-hiểu (617-?) soạn, với tên A-di-đà kinh số, hiện có ở Đại chính 37.

Ở Việt-nam có Minh châu-Hương hải (1628-1715) đã viết Phật thuyết A-di-đà sao tự.

Ở Nhật-bản bản dịch của ngài La-thập là định bản để chú giải lên đến cả trăm bản chú sớ... như các bản A-di-đà kinh lược ký và A-di-đà kinh đại ý của ngài Nguyên-tín (942-1017). A-di-đà kinh thích của ngài Nguyên-không (1132-1211). A-di-đà kinh khai đề của Không-hải (774-835). A-di-đà kinh thập yếu lý của ngài Ngung-nhiên (1240-1321), nếu kể hết thì kinh này ở Nhật-bản gần cả trăm bản chú sớ...

Tây-tạng có Hphags pa hod dpag dkyi bkod pa shes bya ba theg pa chen pahi mdo. Do Danasila và Yes des cùng dịch.

Kinh A-di-đà tiểu bản đã được phân nhiều Tăng Ni Phật tử ở Á châu, như các nước Trung-quốc, Nhật-bản, Tây-tạng, Hàn-quốc, Đài-loan, Việt-nam, Mông-cổ... xem như là một bản kinh nhật tụng và phần nhiều các tự viện đã đưa vào thời khóa đọc tụng hành trì hàng ngày.

Bản kinh không phải chỉ định hình cho một đời sống tâm linh với nội tâm thanh khiết, mà còn mở ra cho mọi thành phần xã hội một cách nhìn thực tiễn về Tôn giáo, Luân lý, Thiên văn, Kiến trúc, Môi trường học, Văn hóa, Âm nhạc, Ngoại giao và còn là một mô thức định hình để xây dựng một xã hội an bình thịnh trị theo bản nguyện.

Tịnh độ của chư Phật được thiết lập từ bản nguyện Bồ đề. Không có bản nguyện Bồ đề thì không có chư Phật và không có thế giới Tịnh độ của các Ngài. Bản nguyện Bồ đề là tu nhân của chư Phật và thế giới Tịnh độ của chư Phật là kết quả sinh khởi từ nơi tu nhân ấy của các Ngài.

Điều ấy đã được đức Phật Thích-ca-mâu-ni dạy lại cho các đệ tử qua các văn hệ kinh điển suốt bốn mươi lăm năm hay bốn mươi chín năm thuyết giáo của Ngài.

सुखावतीव्यूहः

॥नमःसर्वज्ञाय॥

एवंमयाश्रुतम्।एकस्मिन्समयेभगवाञ्श्रावस्त्यांविहरतिस्मजेतव
नेऽनाथपिण्डदस्यारामेमहताभिक्षुसंघेनसार्धमर्धत्रयोदशभिर्भिक्षुशतैर
भिज्ञाताभिज्ञातैःस्थविरैर्महाश्रावकैःसर्वैरर्हद्भिः।तद्यथास्थविरेणचशा
रिपुत्रेणमहामौद्गल्यायनेनचमहाकाश्यपेनचमहाकप्फिणेनचमहाका
त्यायनेनचमहाकोष्ठिलेनचरेवतेनचचूडपन्थकेनचनन्देनचानन्देनचरा
हुलेनचगवांपतिनाचभरद्वाजेनचकालोदयिनाचवक्कुलेनचानिरुद्धेनच
।एतैश्चान्यैश्चसंबहुलैर्महाश्रावकैः।संबहुलैश्चबोधिसत्त्वैर्महासत्त्वैः।तद्य
थामञ्जुश्रियाचकुमारभूतेनाजितेनचबोधिसत्त्वेनगन्धहस्तिनाचबोधि
सत्त्वेननित्योद्युक्तेनचबोधिसत्त्वेनानिक्षिप्तधुरेणचबोधिसत्त्वेन।एतैश्चा
न्यैश्चसंबहुलैर्बोधिसत्त्वैर्महासत्त्वैः।शक्रेणचदेवानामिन्द्रेणब्रह्मणाचस
हांपतिना।एतैश्चान्यैश्चसंबहुलैर्देवपुत्रनयुतशतसहस्रैः ॥१॥

तत्रखलुभगवानायुष्मन्तंशारिपुत्रमामन्त्रयतिस्म।अस्तिशारिपुत्र
पश्चिमेदिग्भागइतोबुद्धक्षेत्रात्कोटिशतसहस्रंबुद्धक्षेत्राणामतिक्रम्यसु
खावतीनामलोकधातुः।तत्रामितायुर्नामथागतोऽर्हन्सम्यक्संबुद्धएत
र्हीतिष्ठतिधियतेयापयतिधर्मचदेशयति।तत्किंमन्यसेशारिपुत्रकेनकार
णेनसालोकधातुःसुखावतीत्युच्यते।तस्यांखलुपुनःशारिपुत्रसुखावत्यां
लोकधातौनास्तिसत्त्वानांकायदुःखंनचित्तदुःखमप्रमाणान्येवसुखकार
णानि।तेनकारणेनसालोकधातुःसुखावतीत्युच्यते ॥२॥

पुनरपरंशारिपुत्रसुखावतीलोकधातुःसप्तभिर्वेदिकाभिःसप्तभि
स्तालपङ्क्तिभिःकङ्कणीजालैश्चसमलंकृतासमन्ततोऽनुपरिक्षिप्ताचि
त्रादर्शनीयाचतुर्णारत्नानाम्।एवंरूपैःशारिपुत्रबुद्धक्षेत्रगुणव्यूहैःसमलं
कृतंतद्बुद्धक्षेत्रम् ॥ ३ ॥

पुनरपरंशारिपुत्रसुखावत्यांलोकधातौसप्तरत्नमय्यःपुष्करिण्यः।त
द्यथासुवर्णस्यरूप्यस्यवैडूर्यस्यस्फटिकस्यलोहितमुक्तस्याश्मगर्भस्यमु
सारगल्वस्यसप्तमस्यरत्नस्य।अष्टाङ्गोपेतवारिपरिपूर्णाःसप्ततीर्थिकाः
काकपेयाःसुवर्णवालुकासंस्तृताः।तासुचपुष्करिणीषुसमन्ताच्चतुर्दिशंच
त्वारिसोपानानिचित्राणिदर्शनीयानिचतुर्णारत्नानाम्।तद्यथासुवर्णस्य
रूप्यस्यवैडूर्यस्यस्फटिकस्य।तासांचपुष्करिणीनांसमन्ताद्रत्नवृक्षाजाता
श्चित्रादर्शनीयाःसप्तानारत्नानाम्।तद्यथासुवर्णस्यरूप्यस्यवैडूर्यस्यस्फ
टिकस्यलोहितमुक्तस्याश्मगर्भस्यमुसारगल्वस्यसप्तमस्यरत्नस्य।तासुच
पुष्करिणीषुसन्तिपद्मानिजातानिनीलानिनीलवर्णानिनीलनिर्भासानि
नीलनिदर्शनानि।पीतानिपीतवर्णानिपीतनिर्भासानिपीतनिदर्शनानि।
लोहितानिलोहितवर्णानिलोहितनिर्भासानिलोहितनिदर्शनानि।अव
दातान्यवदातवर्णान्यवदातनिर्भासान्यवदातनिदर्शनानि।चित्राणिचि
त्रवर्णानिचित्रनिर्भासानिचित्रनिदर्शनानिशकटचक्रप्रमाणपरिणाहानि
।एवंरूपैःशारिपुत्रबुद्धक्षेत्रगुणव्यूहैःसमलंकृतंतद्बुद्धक्षेत्रम् ॥ ४ ॥

पुनरपरंशारिपुत्रत्रबुद्धक्षेत्रेनित्यप्रवादितानिदिव्यानितूर्याणिसु
वर्णवर्णाचमहापृथिवीरमणीया।तत्रचबुद्धक्षेत्रेत्रिष्कृत्वोरात्रौत्रिष्कृत्वो

दिवसस्यपुष्पवर्षप्रवर्षतिदिव्यानांमान्दारवपुष्पाणाम्।तत्रयेसत्त्वाउप
पन्नास्तएकेनपुरोभक्तेनकोटिशतसहस्रंबुद्धानांवन्दन्त्यन्याँल्लोकधातू
न्गत्वा।एकैकंचतथागतंकोटिशतसहस्राभिःपुष्पवृष्टिभिरभ्यवकीर्यपुन
रपितामेवलोकधातुमागच्छन्तिदिवाविहाराय।एवंरूपैःशारिपुत्रबुद्ध
क्षेत्रगुणव्यूहैःसमलंकृतंतद्बुद्धक्षेत्रम् ॥ ५ ॥

पुनरपरंशारिपुत्रतत्रबुद्धक्षेत्रेसन्तिहंसाःक्रौञ्चामयूराश्च।तेत्रिष्कृ
त्वोरात्रौत्रिष्कृत्वोदिवसस्यसंनिपत्यसंगीतिंकुर्वन्तिस्मस्वकस्वकानिच
रुतानिप्रव्याहरन्ति।तेषांप्रव्याहरतामिन्द्रियबलबोध्यङ्गशब्दोनिश्चर
ति।तत्रतेषांमनुष्याणांतंशब्दंश्रुत्वाबुद्धमनसिकारउत्पद्यतेधर्ममनसि
कारउत्पद्यतेसंघमनसिकारउत्पद्यते।तत्किंमन्यसेशारिपुत्रतिर्यग्योनि
गतास्तेसत्त्वाः।नपुनरेवंद्रष्टव्यम्।तत्कस्माद्धेतोः।नामापिशारिपुत्रतत्रबु
द्धक्षेत्रेनिरयाणांनास्तितिर्यग्योनीनांयमलोकस्यनास्ति।तेपुनःपक्षिंसं
घास्तेनामितायुषातथागतेननिर्मिताधर्मशब्दंनिश्चारयन्ति।एवंरूपैः
शारिपुत्रबुद्धक्षेत्रगुणव्यूहैःसमलंकृतंतद्बुद्धक्षेत्रम् ॥ ६ ॥

पुनरपरंशारिपुत्रतत्रबुद्धक्षेत्रेतासांचतालपङ्क्तीनांतेषांचकङ्क
णीजालानांवातेरितानांवल्लुर्मनोज्ञःशब्दोनिश्चरति।तद्यथापिनामशा
रिपुत्रकोटिशतसहस्राङ्गिकस्यदिव्यस्यतूर्यस्यचार्यैःसंप्रवादितस्यवल्लु
र्मनोज्ञःशब्दोनिश्चरति।एवमेवशारिपुत्रतासांचतालपङ्क्तीनांतेषांचक
ङ्कणीजालानांवातेरितानांवल्लुर्मनोज्ञःशब्दोनिश्चरति।तत्रतेषांमनु
ष्याणांतंशब्दंश्रुत्वाबुद्धानुस्मृतिःकायेसंतिष्ठतिधर्मानुस्मृतिःकायेसंति

ष्ठतिसंघानुस्मृतिःकायेसंतिष्ठति।एवंरूपैःशारिपुत्रबुद्धक्षेत्रगुणव्यूहैःसम
लंकृतंतद्बुद्धक्षेत्रम् ॥७॥

तत्किंमन्यसेशारिपुत्रकेनकारणेनसतथागतोऽमितायुर्नामोच्यते।
तस्यखलुपुनःशारिपुत्रतथागतस्यतेषांचमनुष्याणामपरिमितमायुःप्र
माणम्।तेनकारणेनसतथागतोऽमितायुर्नामोच्यते।तस्यचशारिपुत्रत
थागतस्यदशकल्पाअनुत्तरांसम्यक्संबोधिमभिसंबुद्धस्य ॥८॥

तत्किंमन्यसेशारिपुत्रकेनकारणेनसतथागतोऽमिताभोनामोच्यते
।तस्यखलुपुनःशारिपुत्रतथागतस्याभाप्रतिहतासर्वबुद्धक्षेत्रेषु।तेनकार
णेनसतथागतोऽमिताभोनामोच्यते।तस्यचशारिपुत्रतथागतस्याप्रमेयः
श्रावकसंघोयेषांनसुकरंप्रमाणमाख्यातुंशुद्धानामर्हताम्।एवंरूपैःशारि
पुत्रबुद्धक्षेत्रगुणव्यूहैःसमलंकृतंतद्बुद्धक्षेत्रम् ॥९॥

पुनरपरंशारिपुत्रयेऽमितायुषस्तथागतस्यबुद्धक्षेत्रेसत्त्वाउपपन्नाः
शुद्धाबोधिसत्त्वाअविनिवर्तनीयाएकजातिप्रतिबद्धास्तेषांशारिपुत्रबो
धिसत्त्वानानंसुकरंप्रमाणमाख्यातुमन्यत्राप्रमेयासंख्येयाइतिसंख्यांग
च्छन्ति॥तत्रखलुपुनःशारिपुत्रबुद्धक्षेत्रेसत्त्वैःप्रणिधानंकर्तव्यम्।तत्क
स्माद्धेतोः।यत्रहिनामतथारूपैःसत्पुरुषैःसहसमवधानंभवति।नावरमा
त्रकेणशारिपुत्रकुशलमूलेनामितायुषस्तथागतस्यबुद्धक्षेत्रेसत्त्वाउपपद्य
न्ते।यःकश्चिच्छारिपुत्रकुलपुत्रोवाकुलदुहितावातस्यभगवतोऽमितायुष
स्तथागतस्यनामधेयंश्रोष्यतिश्रुत्वाचमनसिकरिष्यति।एकरात्रंवाद्विरा

त्रंवात्रिरात्रंवाचतूरात्रंवापञ्चरात्रंवाषड्भ्रात्रंवासप्तरात्रंवाविक्षिप्तचित्तो
 मनसिकरिष्यति।यदासकुलपुत्रोवाकुलदुहितावाकालंकरिष्यतितस्य
 कालंकुर्वतःसोऽमितायुस्तथागतःश्रावकसंघपरिवृतोबोधिसत्त्वगणपुर
 स्कृतःपुरतःस्थास्यति।सोऽविपर्यस्तचित्तःकालंकरिष्यतिच।सकालंकृ
 त्वातस्यैवामितायुषस्तथागतस्यबुद्धक्षेत्रेसुखावत्यांलोकधातावुपप
 त्स्यते।तस्मात्तर्हिंशारिपुत्रेदमर्थवशंसंपश्यमानएवंवदामि।सकृत्यकुल
 पुत्रेणवाकुलदुहित्रावातत्रबुद्धक्षेत्रेचित्तप्रणिधानंकर्तव्यम् ॥ १० ॥

तद्यथापिनामशारिपुत्राहमेतर्हितांपरिकीर्तयामि।एवमेवशारिपु
 त्रपूर्वस्यांदिश्यक्षोभ्योनामतथागतोमेरुध्वजोनामतथागतोमहामेरुर्नाम
 तथागतोमेरुप्रभासोनामतथागतोमञ्जुध्वजोनामतथागतएवंप्रमुखाः
 शारिपुत्रपूर्वस्यांदिशिगङ्गानदीवालुकोपमाबुद्धाभगवन्तःस्वकस्वका
 निबुद्धक्षेत्राणिजिह्वेन्द्रियेणसंच्छादयित्वानिर्वेठनंकुर्वन्ति।पत्तीयथयू
 यमिदमचिन्त्यगुणपरिकीर्तनंसर्वबुद्धपरिग्रहंनामधर्मपर्यायम् ॥ ११ ॥

एवंदक्षिणस्यांदिशिचन्द्रसूर्यप्रदीपोनामतथागतोयशःप्रभोनामत
 थागतोमहार्चिस्कन्धोनामतथागतोमेरुप्रदीपोनामतथागतोऽनन्तवी
 र्योनामतथागतएवंप्रमुखाःशारिपुत्रदक्षिणस्यांदिशिगङ्गानदीवालुको
 पमाबुद्धाभगवन्तःस्वकस्वकानिबुद्धक्षेत्राणिजिह्वेन्द्रियेणसंच्छादयि
 त्वानिर्वेठनंकुर्वन्ति।पत्तीयथयूयमिदमचिन्त्यगुणपरिकीर्तनंसर्वबुद्धप
 रिग्रहंनामधर्मपर्यायम् ॥ १२ ॥

एवंपश्चिमायांदिश्यमितायुर्नामतथागतोऽमितस्कन्धोनामतथागतोऽमितध्वजोनामतथागतोमहाप्रभोनामतथागतोमहारत्नकेतुर्नामतथागतःशुद्धरश्मिप्रभोनामतथागतएवंप्रमुखाःशारिपुत्रपश्चिमायांदिशिगङ्गानदीवालुकोपमाबुद्धाभगवन्तःस्वकस्वकानिबुद्धक्षेत्राणिजिह्वेन्द्रियेणसंच्छादयित्वानिर्वेठनंकुर्वन्ति।पत्तीयथयूयमिदमचिन्त्यगुणपरिकीर्तनंसर्वबुद्धपरिग्रहंनामधर्मपर्यायम् ॥ १३ ॥

एवमुत्तरायांदिशिमहार्चिस्कन्धोनामतथागतोवैश्वानरनिर्घोषोनामतथागतोदुन्दुभिस्वरनिर्घोषोनामतथागतोदुष्प्रधर्षोनामतथागतआदित्यसंभवोनामतथागतोजालिनीप्रभोनामतथागतःप्रभाकरोनामतथागतएवंप्रमुखाःशारिपुत्रोत्तरायांदिशिगङ्गानदीवालुकोपमाबुद्धाभगवन्तःस्वकस्वकानिबुद्धक्षेत्राणिजिह्वेन्द्रियेणसंच्छादयित्वानिर्वेठनंकुर्वन्ति।पत्तीयथयूयमिदमचिन्त्यगुणपरिकीर्तनंसर्वबुद्धपरिग्रहंनामधर्मपर्यायम् ॥ १४ ॥

एवमधस्तायांदिशिसिंहोनामतथागतोयशोनामतथागतोयशःप्रभासोनामतथागतोधर्मोनामतथागतोधर्मधरोनामतथागतोधर्मध्वजोनामतथागतएवंप्रमुखाःशारिपुत्राधस्तायांदिशिगङ्गानदीवालुकोपमाबुद्धाभगवन्तःस्वकस्वकानिबुद्धक्षेत्राणिजिह्वेन्द्रियेणसंच्छादयित्वानिर्वेठनंकुर्वन्ति।पत्तीयथयूयमिदमचिन्त्यगुणपरिकीर्तनंसर्वबुद्धपरिग्रहंनामधर्मपर्यायम् ॥ १५ ॥

एवमुपरिष्ठायांदिशिब्रह्मघोषोनाम तथागतो नक्षत्रराजो नाम तथा
 गतइन्द्रकेतुध्वजराजो नाम तथागतो गन्धोत्तमो नाम तथागतो गन्धप्रभा
 सो नाम तथागतो महार्चिस्कन्धो नाम तथागतो रत्नकुसुमसंपुष्पितगात्रो
 नाम तथागतः सालेन्द्रराजो नाम तथागतो रत्नोत्पलश्रीर्नाम तथागतः सर्वा
 र्थदर्शो नाम तथागतः सुमेरुकल्पो नाम तथागत एवं प्रमुखाः शारिपुत्रो परि
 ष्ठायांदिशि गङ्गानदीवालुकोपमाबुद्धा भगवन्तः स्वकस्वकानि बुद्धक्षेत्रा
 णि जिह्वेन्द्रियेण संच्छादयित्वानिर्वेठनं कुर्वन्ति। पत्तीयथयूयमिदमचि
 न्त्यगुणपरि कीर्तनं सर्वबुद्धपरिग्रहं नाम धर्मपर्यायम् ॥ १६ ॥

तत्किं मन्यसे शारिपुत्रकेन कारणेनायं धर्मपर्यायः सर्वबुद्धपरिग्रहो
 नामोच्यते ये केचिच्छारिपुत्रकुलपुत्रावाकुलदुहितरो वास्य धर्मपर्यायस्य
 नामधेयं श्रोष्यन्ति तेषां च बुद्धानां भगवतां नामधेयं धारयिष्यन्ति सर्वे ते बु
 द्धपरिगृहीता भविष्यन्त्यविनिवर्तनीयाश्च भविष्यन्त्यनुत्तरायां सम्यक्सं
 बोधौ। तस्मात्तर्हि शारिपुत्रश्च द्धाध्वं पत्तीयथावकल्पयथममचतेषां च बु
 द्धानां भगवताम्। ये केचिच्छारिपुत्रकुलपुत्रावाकुलदुहितरो वा तस्य भग
 वतोऽमितायुषस्तथागतस्य बुद्धक्षेत्रे चित्तप्रणिधानं करिष्यन्ति कृतवन्तो
 वा कुर्वन्ति वा सर्वे तेऽविनिवर्तनीया भविष्यन्त्यनुत्तरायां सम्यक्संबोधौ त
 त्रच बुद्धक्षेत्र उपपत्स्यन्त्युपपन्नावोपपद्यन्ति वा। तस्मात्तर्हि शारिपुत्रश्चा
 द्धैः कुलपुत्रैः कुलदुहितृभिश्च तत्र बुद्धक्षेत्रे चित्तप्रणिधि रूपादयितव्यः
 ॥ १७ ॥

तद्यथापिनामशारिपुत्राहमेतर्हितेषांबुद्धानांभगवतामेवमचिंत्य
गुणान्परिकीर्तयामि।एवमेवशारिपुत्रममापितेबुद्धाभगवन्तएवमचि
न्त्यगुणान्परिकीर्तयन्ति।सुदुष्करंभगवताशाक्यमुनिनाशाक्याधिराजे
नकृतम्।सहायांलोकधातावनुत्तरांसम्यक्संबोधिमभिसंबुध्यसर्वलोक
विप्रत्ययनीयोधर्मोदेशितःकल्पकषायेसत्त्वकषायेदृष्टिकषायआयुष्कषा
येक्लेशकषाये ॥१८॥

तन्ममापिशारिपुत्रपरमदुष्करंयन्मयासहायांलोकधातावनुत्तरां
सम्यक्संबोधिमभिसंबुध्यसर्वलोकविप्रत्ययनीयोधर्मोदेशितःसत्त्वकषा
येदृष्टिकषायेक्लेशकषायआयुष्कषायेकल्पकषाये ॥१९॥

इदमवोचद्भृगवान्।आत्तमनाआयुष्माञ्शारिपुत्रस्तेचभिक्षवस्तेच
बोधिसत्त्वाःसदेवमानुषासुरगन्धर्वश्चलोकोभगवतोभाषितमभ्यनन्दन्
॥२०॥

॥सुखावतीव्यूहोनाममहायानसूत्रम्॥

KINH A-DI-ĐÀ, DỊCH TỪ PHẠN NGŨ DEVANAGARI

Thích-thái-hòa

Cục Lạc Trang Nghiêm;

Bản văn tóm lược;

Kính lễ bậc Nhất-thiết-trí!

1

Tôi nghe như vậy:

Một thời đức Thế-tôn sống ở nước Xá-vệ, trong vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc và nơi rừng cây của Thái tử Kỳ-đà, cùng với đại chúng Tỷ khuru, một ngàn hai trăm năm mươi vị. Tất cả đều là bậc Trưởng lão Đại thanh văn, A-la-hán được nhiều người biết đến với sự ngưỡng mộ.

Như các Trưởng lão Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, Đại Kiếp-tân-na, Đại Ca-chiên-diên, Đại Câu-hi-la, Li-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đa-già, Nan-đa, A-nan-đa, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Phả-la-đọa, Ca-lưu-đa-di, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đa, ... Như vậy, cùng với sự có mặt của nhiều đệ tử Thanh văn lớn khác.

Cùng với nhiều vị Đại sĩ Bồ tát, như Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi, Bồ tát A-dật-đa, Bồ tát Càn-đà-ha-đề, Bồ tát Thường-tinh-tấn, Bồ tát Bất-huru-tức... Như vậy, cùng có mặt với nhiều vị Bồ tát khác, cũng đều có mặt.

Cùng với Đê-thích chúa của trời Đao-lợi; Phạm-thiên-vương chúa tể thế gian, những vị như vậy, cùng với vô số trăm ngàn vị Thiên tử khác nữa.

2

Bấy giờ, đức Thế-tôn nói với Trưởng lão Xá-lợi-phất rằng: Có cõi Phật cách đây vượt quá trăm ngàn ức cõi Phật về phương Tây, có thế giới tên là Cực lạc. Ở thế giới này, Như lai tên là Vô-lượng-thọ, bậc A-la-hán, Chánh-biến-tri, hiện trú trì đang hướng dẫn và đang thuyết pháp ở cõi đó.

Này Xá-lợi-phất, vì nhân duyên gì cõi ấy gọi là Cực lạc? Lại nữa, này Xá-lợi-phất, vì ở cõi ấy, chúng sinh không có những sự khổ đau về thân và tâm, chỉ có niềm vui vô lượng, vì nhân duyên ấy, nên gọi thế giới ấy là Cực lạc.

3

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, cõi Cực lạc ấy với bảy lớp lan can, bảy lớp hàng cây, bảy lớp lưới giăng, với những loại chuông linh, bao bọc chung quanh đều trang hoàng bằng bốn thứ châu báu của vàng, bạc, lưu ly, pha lê như thế.

Này Xá-lợi-phất, cõi Phật được trang nghiêm với những công đức như thế, nên cõi ấy gọi là cõi nước Phật.

4

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, ở thế giới Cực lạc, có hồ sen được làm bằng bảy thứ châu báu, như: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Nước sẵn có tám thứ công đức, đầy hồ cao ngang bờ. Đáy hồ được lót phủ bằng cát vàng. Và ở trong hồ sen này, bao quanh bốn phía, có bốn tầng cấp được trang hoàng bằng bốn loại châu báu

như vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Trong hồ ấy, mọc lên những hoa sen xanh, màu xanh, màu xanh chiếu lên, hiện ra màu xanh; những hoa sen vàng, màu vàng, màu vàng chiếu lên, hiện ra màu vàng; những hoa sen đỏ, màu đỏ, màu đỏ chiếu lên, hiện ra màu đỏ; những hoa sen trắng, màu trắng, màu trắng chiếu sáng, hiện ra màu trắng; những hoa sen sắc sỡ, màu sắc sắc sỡ, màu sắc sắc sỡ chiếu lên, hiện ra màu sắc sắc sỡ, những hoa sen này có chu vi như bánh xe nơi chiếc xe.

Này Xá-lợi-phất, cõi Phật ấy được trang nghiêm bằng những công đức cõi Phật đúng như vậy.

5

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, cõi Phật ấy nhạc trời thường tấu lên và mặt đất lớn màu hoàng kim xinh đẹp. Và ở nơi cõi Phật ấy, ngày ba thời, đêm ba thời hoa Thích ý của chư thiên rơi xuống như mưa hoa màu nhiệm.

Vào mỗi buổi sáng những chúng sanh ở cõi Phật ấy, sau khi thức dậy, họ đi đến những thế giới khác kính lễ trăm ngàn ức đức Phật, tung trăm ngàn ức hoa màu lên cúng

dường mỗi đức Như lai, trở về cõi nước của họ để đi kinh hành vào buổi trưa, rồi nghỉ.

Như vậy, này Xá-lợi-phất, cõi Phật được trang nghiêm với những công đức như thế, nên cõi ấy gọi là cõi nước Phật.

6

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, cõi Phật ấy có các loại chim quý như Hạc trắng, Không tước, Anh vũ, ngày ba thời, đêm ba thời, chúng tập hợp lại với nhau cùng hót tiếng hót riêng của mình. Tiếng hót của chúng diển xướng ra Căn, Lực, Bồ đề phần. Nhân loại ở cõi Phật ấy, khi nghe âm thanh ấy, liền khởi lên tâm nhớ đến Phật, nhớ đến Pháp, nhớ đến Tăng.

Này Xá-lợi-phất, Tôn giả nghĩ như thế nào, những chúng sinh ấy sinh ra từ loài súc sinh chăng? Lại không nên thấy như vậy, tại sao? Này Xá-lợi-phất, vì cõi Phật ấy không có các tên gọi của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Lại nữa, những loài chim ấy do đức A-di-đà Như lai biến hóa ra để diển xướng Pháp âm.

Như vậy, này Xá-lợi-phất, cõi Phật ấy được trang nghiêm với những công đức như thế, nên cõi ấy gọi là cõi nước Phật.

7

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, nơi cõi Phật ấy, những loại lưới chuông báu của hàng cây báu, khi gió xao động, liền phát ra những âm thanh hòa nhã thích ý.

Này Xá-lợi-phất, ví như trăm ngàn ức nhạc khí của chư thiên khi nhạc công tấu lên, liền phát ra những âm thanh hòa nhã thích ý. Này Xá-lợi-phất, cũng đúng như vậy, khi những hàng cây báu, những lưới chuông báu kia, gió thổi dao động, liền phát ra những âm thanh hòa nhã, thích ý.

Nhân loại ở cõi ấy, khi nghe những âm thanh hòa nhã thích ý ấy, liền an trú ở nơi thân niệm Phật, an trú nơi thân niệm Pháp, an trú nơi thân niệm Tăng.

Như vậy, này Xá-lợi-phất, cõi Phật ấy được trang nghiêm với những công đức như thế, nên cõi ấy gọi là cõi nước Phật.

8

Này Xá-lợi-phất, Tôn giả nghĩ như thế nào? Vì lý do gì mà đức Phật cõi nước ấy, gọi danh hiệu là A-di-đà Như lai? Lại nữa, này Xá-lợi-phất, thọ mạng của đức Như lai ấy và chúng sinh của cõi ấy là vô lượng. Với lý do ấy mà gọi danh hiệu A-di-đà Như lai.

Này Xá-lợi-phất, sự thành tựu bậc Chánh-biến-tri, Toàn-giác tối thượng của đức Như lai ấy đã trải qua mười kiếp rồi.

9

Này Xá-lợi-phất, Tôn giả nghĩ như thế nào? Vì lý do gì mà đức Phật cõi nước ấy, gọi danh hiệu là A-di-đà Như lai? Lại nữa, này Xá-lợi-phất, ánh sáng của đức A-di-đà Như lai ở nơi hết thảy cõi Phật không có sự đối ngại. Với lý do ấy, nên gọi danh hiệu là A-di-đà Như lai.

Này Xá-lợi-phất, chúng Thanh văn của đức Như lai ấy là vô lượng, hàng A-la-hán thanh tịnh ở cõi ấy, không dễ gì tính đếm đo lường.

Như vậy, này Xá-lợi-phất, cõi Phật ấy được trang nghiêm với những công đức như thế, nên cõi ấy gọi là cõi nước Phật.

10

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, những chúng sinh mà đã sinh về nơi cõi Phật của đức A-di-đà Như lai là những vị Bồ tát thanh tịnh không thoái chuyển, còn một đời nữa bồ xứ. Này Xá-lợi-phất, Bồ tát của cõi ấy, số lượng không dễ gì tính đếm. Họ đã đạt đến toán số khác là vô số, vô lượng.

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, những chúng sinh, nên phát khởi hạnh nguyện sinh về cõi đức Phật ấy, vì sao? Vì cùng được sống chung với các bậc cao đức như thật.

Này Xá-lợi-phất, những chúng sinh với thiện căn kém mỏng, không thể sinh vào cõi nước của đức A-di-đà Như lai.

Này Xá-lợi-phất, bất cứ người con trai hiền thiện nào hay người con gái hiền thiện nào, khi nghe danh hiệu của đức Thế-tôn A-di-đà Như lai, nghe rồi trì niệm một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày,

trì niệm với tâm không tán loạn, thì khi người con trai hiền thiện hay người con gái hiền thiện ấy, sinh mệnh kết thúc, họ được đức A-di-đà Như lai, chúng Bồ tát vây quanh, chúng Thanh văn đứng vây quanh tiếp dẫn, khi người ấy lâm chung tâm không tán loạn. Sau khi lâm chung, người ấy được vãng sinh về thế giới Cực lạc nơi cõi Phật của đức A-di-đà Như lai.

Do đó, này Xá-lợi-phất, vì thấy năng lực lợi ích, nên Như lai khuyên như thế này: "Các người con trai hiền thiện nào, các người con gái hiền thiện nào có tín tâm, nên phát khởi hạnh nguyện sinh về cõi nước của đức Phật ấy".

11

Này Xá-lợi-phất, đúng như ta hiện nay đang tán dương cõi nước đức Phật ấy, thì cũng đúng như vậy.

Này Xá-lợi-phất, ở phương Đông: Như lai danh hiệu Bất-động; Như lai danh hiệu Tu-di-tướng; Như lai danh hiệu Đại-tu-di; Như lai danh hiệu Tu-di-quang; Như lai danh hiệu Diệu-âm... Này Xá-lợi-phất, chư Phật - Thế tôn phương Đông hiện diện như vậy, nhiều như số cát sông

Hằng, đều đưa thiết căn bao trùm cõi Phật của chính mình mà tuyên thị rằng: Các người, hãy tín kính bản kinh này với tên "Xung tán công đức không thể nghĩ bàn được hết thầy đức Phật giữ gìn".

12

Ở phương Nam chư Phật danh hiệu như vậy: Như lai danh hiệu Nhật-nguyệt-đăng; Như lai danh hiệu Danh-văn-quang, Như lai danh hiệu Đại-diệm-kiên; Như lai Tu-di-đăng; Như lai danh hiệu Vô-lượng-tinh-tán... Nay Xá-lợi-phất, chư Phật - Thế tôn phương Nam hiện diện như vậy, nhiều như số cát sông Hằng, đều đưa thiết căn bao trùm cõi Phật của chính mình mà tuyên thị rằng: Các người, hãy tín kính bản kinh này với tên: "Xung tán công đức không thể nghĩ bàn được hết thầy đức Phật giữ gìn".

13

Ở phương Tây chư Phật danh hiệu như vậy: Như lai danh hiệu Vô-lượng-thọ; Như lai danh hiệu Vô-lượng-tướng; Như lai danh hiệu Vô-lượng-tràng; Như lai danh hiệu Đại-quang; Như lai danh hiệu Đại-bảo-tướng; Như lai danh

hiệu Tịnh-quang... Nay Xá-lợi-phất, chư Phật - Thế tôn phương Tây hiện diện như vậy, nhiều như số cát sông Hằng, đều đưa thiết căn bao trùm cõi Phật của chính mình mà tuyên thị rằng: Các người, hãy tín kính bản kinh này với tên: "Xưng tán công đức không thể nghĩ bàn được hết thủy đức Phật giữ gìn".

14

Ở phương Bắc chư Phật danh hiệu như vậy: Như lai danh hiệu Đại-diệm-kiên; Như lai danh hiệu Tối-thắng-âm; Như lai danh hiệu Thiên-cổ-diệu-âm; Như lai danh hiệu Nan-trở; Như lai danh hiệu Nhật-sanh; Như lai danh hiệu Võng-minh; Như lai danh hiệu Phát-quang... Nay Xá-lợi-phất, chư Phật - Thế tôn phương Bắc hiện diện như vậy, nhiều như số cát sông Hằng, đều đưa thiết căn bao trùm cõi Phật của chính mình mà tuyên thị rằng: Các người, hãy tín kính bản kinh này với tên: "Xưng tán công đức không thể nghĩ bàn được hết thủy đức Phật giữ gìn".

15

Ở phương Dưới chư Phật danh hiệu như vậy: Như lai danh

hiệu Sư-tử; Như lai danh hiệu Danh-văn; Như lai danh hiệu Danh-quang; Như lai danh hiệu Đạt-ma; Như lai danh hiệu Trì-pháp; Như lai danh hiệu Pháp-tràng... Nay Xá-lợi-phất, chư Phật - Thế tôn ở phương Dưới hiện diện như vậy, nhiều như số cát sông Hằng, đều đưa thiết căn bao trùm cõi Phật của chính mình mà tuyên thị rằng: Các người, hãy tín kính bản kinh này với tên: "Xung tán công đức không thể nghĩ bàn được hết thầy đức Phật giữ gìn".

16

Ở phương Trên chư Phật danh hiệu như vậy: Như lai danh hiệu Phạm-âm; Như lai danh hiệu Tinh-tú-vương; Như lai danh hiệu Đế-tướng-tràng-vương; Như lai danh hiệu Hương-thượng; Như lai danh hiệu Hương-quang; Như lai danh hiệu Đại-diệm-kiên; Như lai danh hiệu Tạng-sắc-bảo-hoa-nghiêm-thân; Như lai danh hiệu Ta-la-thọ-vương; Như lai danh hiệu Bảo-hoa-đức; Như lai danh hiệu Kiến-nhất-thiết-nghĩa; Như lai danh hiệu Như-tu-di-son... Nay Xá-lợi-phất, chư Phật - Thế tôn ở phương Trên hiện diện như vậy, nhiều như số cát sông Hằng, đều đưa thiết căn bao trùm cõi Phật của chính mình mà tuyên thị rằng: Các

ngươi, hãy tín kính bản kinh này với tên: "Xung tán công đức không thể nghĩ bàn được hết thảy đức Phật giữ gìn".

17

Này Xá-lợi-phất, Tôn giả nghĩ như thế nào, vì sao bản kinh này, được sự giữ gìn của hết thảy đức Phật? Này Xá-lợi-phất, vì bất cứ người con trai hiền thiện nào và người con gái hiền thiện nào nghe tên của bản kinh này và trì niệm danh hiệu của các đức Phật - Thế tôn ấy, thì hết thảy những người ấy đều được các đức Phật gìn giữ và đạt đến địa vị không thoái chuyển ở nơi Tuệ-giác-vô-thượng.

Do đó, này Xá-lợi-phất, hãy tin tưởng Như lai nói và ao ước thọ trì lời dạy của Như lai và của chư Phật - Thế tôn.

Này Xá-lợi-phất, nếu người con trai hiền thiện nào, người con gái hiền thiện nào đã có tâm nguyện, đang và sẽ sinh nơi cõi Phật của đức Thế-tôn A-di-đà Như lai, thì hết thảy họ đều sẽ trở thành không thoái chuyển ở nơi Tuệ-giác-vô-thượng. Nên, những người ấy đã sanh, đang sanh và sẽ sanh ở nơi cõi Phật ấy.

Do đó, này Xá-lợi-phất, những người con trai hiền thiện nào và những người con gái hiền thiện nào có tín kính, thì nên có tâm nguyện sanh về cõi nước nơi đức Phật ấy.

18

Này Xá-lợi-phất, ví như ở đây và bây giờ, Như lai đang tán dương những công đức không thể nghĩ bàn của các đức Phật - Thế tôn của các cõi nước ấy, thì cũng như vậy, các đức Phật - Thế tôn ở các cõi nước ấy cũng đang tán dương những công đức không thể nghĩ bàn của Như lai đúng như thế này:

"Đức Thế-tôn Thích-ca-mâu-ni, với cương vị vua trong dòng họ Thích đã làm những việc cực kỳ khó làm: Ở ngay nơi cõi Ta-bà mà chứng đắc Tuệ-giác-vô-thượng, thuyết pháp khó tin cho tất cả thế gian đang lúc hủy diệt do nơi kiếp số; hủy diệt do nơi chúng sinh; hủy diệt do nơi tà kiến, hủy diệt do nơi sinh mệnh; hủy diệt do nơi phiền não".

19

Này Xá-lợi-phất, sau khi chứng đắc Tuệ-giác-vô-thượng, ở

nơi Thế giới Ta-bà điều cực kỳ khó khăn đối với Như lai, khi mà Như lai nói về pháp cực kỳ khó tin này cho hết thấy thế gian đang lúc hủy diệt do nơi kiếp số; hủy diệt do nơi chúng sinh; hủy diệt do nơi tà kiến, hủy diệt do nơi sinh mệnh; hủy diệt do nơi phiền não.

20

Đức Thế-tôn hoan hỷ thuyết bài kinh này xong. Trưởng lão Xá-lợi-phất, chúng Tỷ khưu, chư vị Bồ tát, cùng thế giới trời, người, a-tu-la, càn-thát-bà đều hoan hỷ tín hành lời dạy của đức Thế-tôn.

Ý NGHĨA ĐỀ KINH

Theo Phạn bản của Mahāyanāsūtrasaṅgrahaḥ, No. 17, thì đề kinh tiếng Phạn Devanagari là: सुखावतीव्यूहः; Phạn bản phiên âm La-tinh của Đại học Oxford là: Smaller Sukhāvativyūha, nghĩa là Cực lạc trang nghiêm-Tiểu bản.

Hán: Đề kinh theo bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva: 344 - 413; 350 - 409) là: Phật thuyết A-di-đà kinh⁷⁹, nghĩa là: đức Phật dạy kinh A-di-đà. Bản kinh này do ngài Cưu-ma-la-thập dịch vào năm Hoằng-thỉ thứ 4 (404 TL).

Bản kinh do ngài Cưu-ma-la-thập dịch từ Phạn văn và đặt tên: Phật thuyết A-di-đà kinh. Với tên kinh như vậy quá tổng quát và cô đọng; thực tiễn và sâu xa. Tổng quát, vì nêu tên kinh như vậy, không những chỉ có nội dung của Tiểu bản kinh A-di-đà mà còn bao quát luôn cả bốn bản kinh liên hệ đến nhân duyên hạnh quả của đức Phật A-di-

⁷⁹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, Đại chính 12, tr 346.

đà như: Vô-lượng-thanh-tịnh-bình-đẳng-giác kinh, do Chi-lâu-ca-sấm dịch; Vô-lượng-thọ kinh, do Khang-tăng-khai dịch; A-di-đà kinh, do Chi-khiêm dịch; Vô-lượng-thọ trang nghiêm kinh, do Pháp-hiền dịch. Vương-nhật-huru vào năm 1160 đến năm 1162, đời Tống, kiểm xét, biên tập và đặt tên là Đại A-di-đà kinh⁸⁰. Và nội dung của các kinh ấy đều đề cập đến tu nhân bồ đề và thực hành hạnh nguyện bồ đề của đức Phật A-di-đà đã trải qua vô lượng kiếp hành Bồ tát đạo để trang nghiêm và thành tựu kết quả Tịnh độ.

Cô đọng, vì Tiêu bản A-di-đà kinh là kinh nhấn mạnh về thành quả y báo và chánh báo cõi Tịnh độ trang nghiêm của đức Phật A-di-đà. Và thành quả ấy là thành quả kết tinh được hàm chứa ngay nơi danh hiệu A-di-đà Phật.

Thực tiễn, vì danh hiệu ấy có khả năng đáp ứng nhu cầu cho mọi giới tu học, gồm cả căn cơ của bậc Thượng trí, Trung trí và Hạ trí. Thực tiễn, vì chấp trì danh hiệu Phật A-di-đà từ một ngày cho đến bảy ngày với nhất tâm bất loạn, thì ngay nơi đó và lúc đó vãng sinh, chứ không phải

⁸⁰ Vương-nhật-huru, Phật thuyết Đại A-di-đà kinh, Đại chính 12, tr326.

nơi khác và lúc khác. Nghĩa là vãng sinh Tịnh độ ngay nơi thân năm uẩn với nhất tâm bất loạn, chứ không phải thân năm uẩn khác. Và vãng sinh như vậy mà bất sinh. Bất sinh mà thường sinh ở trong Tịnh độ. Và thực tiễn, vì khi sắp lâm chung, chỉ cần niệm danh hiệu Phật A-di-đà mười niệm, liền có Phật, Bồ tát, hội chúng Thanh văn, liền có ngay trước mặt của người niệm để hỗ trợ và tiếp dẫn.

Siêu việt, vì danh hiệu A-di-đà Phật là từ nơi Pháp-tạng Tỷ khưu phát khởi 48 đại nguyện tu tập trước ngài Bảo-tạng Như lai từ vô lượng kiếp về trước và đã được ngài Bảo-tạng Như lai ấn chứng, nên danh hiệu A-di-đà Phật cũng từ nơi tu nhân đại nguyện ấy của Pháp-tạng Tỷ khưu mà kết thành hoa trái. Siêu việt, vì danh hiệu A-di-đà Phật là kết tinh của đời sống vô hạn. Siêu việt, vì A-di-đà Phật là ánh sáng soi chiếu khắp cả Tịnh độ của chư Phật mười phương mà không có đôi ngại. Siêu việt, vì danh hiệu A-di-đà Phật là kết tinh công đức tu tập của Ngài, bắt đầu từ khi khởi phát Bồ đề tâm trải qua vô lượng kiếp, cho đến khi thành bậc Toàn giác vô thượng. Siêu việt, vì A-di-đà Phật là tự tính tuyệt đối thanh tịnh nơi hết thảy chúng sinh,

siêu việt mọi phiền não và sở tri. Siêu việt, vì lý hạnh nhân quả đều được gói trọn ở trong danh hiệu A-di-đà Phật. Vì vậy, bản kinh mang danh hiệu này, Phạn văn gọi là *acintya-guṇa-parikīrtanam sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam* - "Kinh tên xưng tán công đức không thể nghĩ bàn được giữ gìn của hết thầy đức Phật".⁸¹

Đề kinh theo bản dịch của ngài Huyền-tráng (602-664) là: "Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh"⁸². Nghĩa là "Kinh ca ngợi Tịnh độ do chư Phật giữ gìn". Bản kinh này, ngài Huyền-tráng dịch vào năm 650, niên hiệu Vĩnh-huy, đời vua Đường-cao-tông.

Đề kinh, bản dịch của ngài Huyền-tráng nêu lên, nhấn mạnh hai nội dung: Nội dung một là chư Phật ca ngợi y báo, chánh báo Tịnh độ của đức Phật A-di-đà. Nội dung

⁸¹"*acintya-guṇa-parikīrtanam sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam*". *Acintya*: nghĩa là không thể nghĩ bàn; *guṇa*: công đức; *parikīrtanam*: ca ngợi; *sarvabuddha*: hết thầy chư Phật; *parigrahaṃ*: sự giữ gìn, hộ niệm; *nāma*: danh hiệu, tên gọi. *dharmaparyāyam*: Pháp thoại, pháp môn, kinh văn.

⁸² Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, Đại chính 12, tr 348.

hai là bản kinh này được hết thầy chư Phật giữ gìn hay hộ niệm.

Chư Phật ca ngợi điều gì ở nơi bản kinh này? Nghĩa là chư Phật ca ngợi tính nhân quả xuyên suốt và đồng loại thanh tịnh về y báo, chánh báo trang nghiêm từ nơi đại nguyện Bồ đề, kết thành hoa trái Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, đã được đức Phật Thích-ca tuyên dương, ngay nơi cõi Ta-bà này và bản kinh này đã được chư Phật giữ gìn đúng thời mới nói, đúng chỗ mới tuyên dương, đúng người mới khai thị, đúng việc mới thi hành, đúng pháp mới hộ niệm tán thành. Và nhiều ý nghĩa vi mật, thâm diệu khác, nếu ai hết lòng tín kính và hành trì, thì tự thân của vị ấy giác liễu, như sự giác liễu và tín thọ của Trưởng lão Xá-lợi-phất, chúng Tỷ khuru, chư vị Bồ tát, cùng thế giới trời, người, a-tu-la, càn-thát-bà đều hoan hỷ tín hành lời dạy của đức Thế-tôn, đúng như đương hội bấy giờ ở nơi rừng cây của Thái tử Kỳ-đà trong khu vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc ở nước Xá-vệ thời đức Phật còn tại thế.

Đề kinh theo bản dịch của Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra: 394 - 468) là: Tiểu Vô-lượng-thọ kinh. Nghĩa là: Kinh Vô-

lượng-thọ tiêu bản. Ấy là bản kinh tóm tắt hay rút ngắn từ các kinh: Vô-lượng-thanh-tịnh-bình-đẳng-giác kinh⁸³; Vô-lượng-thọ kinh⁸⁴; A-di-đà kinh⁸⁵; Vô-lượng-thọ trang nghiêm kinh⁸⁶. Bản kinh tóm tắt này, ngài Cầu-na-bạt-đà-la (Gṇabhadra) đến Trung-quốc từ Trung-ấn, dịch vào đầu năm Hiêu-kiến (454-456), thời Lưu-tống. Bản dịch này đã bị thất lạc, hiện còn bản văn Thần chú: Bạt nhất thiết nghiệp chương căn bản đấng sanh Tịnh độ thần chú⁸⁷.

⁸³ Chi-lâu-ca-sâm dịch.

⁸⁴ Khang-tăng-khai dịch.

⁸⁵ Chi-khiêm dịch.

⁸⁶ Pháp-hiền dịch.

⁸⁷ Đại chính 12, tr351.

CHÚ GIẢI KINH VĂN

❖ Kinh văn

Kính lễ bậc Nhất-thiết-trí:

Phạn văn: नमःसर्वज्ञाय = Namaḥ sarvajñāya.

• Thích ngữ

- Kính lễ bậc Nhất-thiết-trí: Phạn văn: नमःसर्वज्ञाय = Namaḥ sarvajñāya. Namaḥ: Kính lễ. Sarvajñāya: Nhất-thiết-trí.

Namaḥ: Hán phiên âm là Nam-mô, Nãng-mồ, Nạp-mạc... và dịch với các nghĩa như sau: Kính lễ: Lễ bái với sự cung kính; Qui kính: Kính lễ bằng sự quay về; Qui y: Quay về nương tựa; Tín tòng: Đi theo với lòng kính tín.

Sarvajñāya: Hán phiên âm là Tát-bà-nhã; Tát-vân-nhiên và dịch là Nhất-thiết-trí. Ấy là trí biết rõ, hiểu rõ hết thấy sự tướng, lý tính của muôn sự, muôn vật, từ pháp nhân

duyên hữu lậu sinh diệt đến pháp vô vi, vô lậu, tịch diệt Niết bàn. Ấy là trí của Phật.

Kính lễ bậc Nhất-thiết-trí là kính lễ đến đức Phật, bậc Toàn tri, bậc Toàn giác.

Một số kinh luận giải thích ý nghĩa Nhất-thiết-trí như sau:

Kinh Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật-đa, giải thích rằng: "Thân vô lậu giải thoát, thanh tịnh không thể nghĩ bàn trùm khắp cả thế giới vô lậu, nên gọi là bậc Nhất-thiết-trí".⁸⁸

Ở luận Du-già, Bồ tát Di-lặc giải thích rằng: "Nhất-thiết-trí là trí tự tại vô ngại đối với hết thảy giới, đối với hết thảy pháp, đối với hết thảy chúng sinh loại, đối với hết thảy thời".⁸⁹

Bồ tát Long-thọ lại giải thích: "Nhất-thiết-trí là tổng tướng và Nhất-thiết-chủng-trí là biệt tướng. Nhất-thiết-trí là

⁸⁸ Nhân vương hộ quốc bát-nhã ba-la-mật-đa kinh, hạ, tr 843 thượng, Đại chính 8.

⁸⁹ Di-lặc, Du-già sư địa luận 38, tr 498 hạ, Đại chính 30.

nhân. Nhất-thiết-chủng-trí là quả. Nhất-thiết-trí là nói gọn. Nhất-thiết-chủng-trí là nói rộng...".⁹⁰

Nói tóm lại, Kính lễ bậc Nhất-thiết-trí là kính lễ đức Phật Thích-ca, bậc Chánh biến tri, bậc Chánh biến giác đã nói kinh A-di-đà này của vị kết tập và biên tập bản kinh này.

• **Đối chiếu**

Cả hai bản dịch của ngài La-thập và Huyền-tráng đều không có mở đầu bằng sự kính lễ này như bản Phạm văn hiện có.

• **Luận giải**

Nhất thiết trí là trí tuệ của Phật. Trí ấy là trí thấy rõ chân như nơi hết thấy pháp. Trí thấy rõ tướng và tính của hết thấy pháp đều bình đẳng. Nên, Nhất thiết trí cũng gọi là nhất thiết chủng trí. Nhất thiết trí là nhân và nhất thiết chủng trí là quả. Nhất thiết trí là trí của Phật thấy rõ chân như nơi hết thấy tổng tướng vô tận của các pháp và nhất thiết chủng trí là trí của Phật thấy rõ chân như ngay nơi

⁹⁰ Long-thọ, Đại trí độ luận 27, tr 258 hạ, Đại chính 25.

tùng pháp cá biệt vô tận của hết thầy pháp.

Nên, kính lễ bậc Nhất-thiết-trí là kính lễ bậc Toàn tri, bậc Chánh biến tri, bậc Toàn giác đối với tổng tướng và biệt tướng của hết thầy pháp sinh diệt và bất sinh diệt.

❖ Kinh văn

Tôi nghe như vậy:

- Một thời đức Thế-tôn sống ở nước Xá-vệ, trong vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc và nơi rừng cây của Thái tử Kỳ-đà, cùng với đại chúng Tỷ khuru, một ngàn hai trăm năm mươi vị. Tất cả đều là bực Trưởng lão Đại Thanh văn, A-la-hán được nhiều người biết đến với sự ngưỡng mộ

एवंमयाश्रुतम्। एकस्मिन्समये भगवाञ्श्रावस्त्यां विहरति स्म जेतवनेऽनाथपिण्डदस्यारामे महताभिक्षुसंघेन सार्धमर्धत्रयोदशभिर्भिक्षुशतैरभिज्ञाताभिज्ञातैः स्थविरैर्महाश्रावकैः सर्वैरर्हद्भिः

Evam mayā śrutam/ ekasmin samaye bhagavāñ śrāvastyāñ viharati sma jetavane 'nātha - pinḍadasyārāme mahatā

bhikṣusamghena sārdham ardhatrayodaśabhir bhikṣusātair
 abhijñātābhijñātaiḥ sthavirair mahāsrāvakaiḥ sarvairarhadbhiḥ.

• Thích ngữ

- Thế-tôn: Phạn là भगवान् = bhagavān. Biến cách 1 hay còn gọi là chủ cách trong 8 biến cách của tiếng Phạn. Từ vị biến của nó là Bhagavat, Bhagavant, nghĩa là có hạnh phúc, có đức hạnh. Bhagavān, nghĩa là đức Thế-tôn hay bậc Có-hạnh-phúc; Có-đức-hạnh. Bhagavān, là một trong mười danh hiệu hay mười phẩm tính giác ngộ của một vị Phật. Hán phiên âm từ này là Bà-già-bà; Bạc-già-phạm, Bà-già-phạm, Bà-nga-phả-đế... và dịch là Thế-tôn, nghĩa là bậc Tôn-kính-ở-trong-thế-gian, bậc Kính-trọng-ở-trên-đời. Hoặc có khi dịch là Hữu-đức hay Hữu-thanh-danh..., là bậc Có-uy-đức, Có-đức-hạnh hay Có-danh-thơm ở trên đời. Bhagavān, bản kinh này, ngài La-thập dịch là Phật⁹¹; ngài Huyền-tráng phiên âm là Bạc-già-phạm⁹².

⁹¹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 346, Đại chính 12.

⁹² Huyền-tráng, Xung tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

Ở Thập hiệu kinh, đức Phật giải thích danh từ Thế-tôn như sau: "Như lai ở nơi nhân địa tự quán sát các thiện pháp, giới pháp, tâm pháp và trí tuệ pháp; lại còn chiêm nghiệm các pháp bất thiện như tham, sân, si... là những pháp sinh diệt có khả năng đem lại những kết quả khổ đau. Như lai đã dùng trí tuệ vô lậu để phá trừ các loại phiền não ấy và thành tựu quả vị Toàn giác. Vì vậy, đối với hết thảy chư thiên, loài người, phàm thánh, thế gian và xuất thế gian đều tôn trọng. Do đó, gọi là Thế-tôn".⁹³

Kinh Đại-bát-niết-bàn giải thích: "Thế-tôn là bậc có khả năng phá sạch phiền não, thành tựu hết thảy thiện pháp, có khả năng hiểu biết hết thảy nghĩa lý của các pháp; vì có công đức vĩ đại không một ai có thể vượt qua, danh thơm lan tỏa khắp cả mười phương và là vị có khả năng bố thí hết thảy các loại trí tuệ... nên gọi là Thế-tôn".⁹⁴

Pháp uẩn túc luận giải thích: "Thế-tôn là bậc đã thực hành các thiện pháp; là bậc có thiện pháp; là bậc đã thành tựu

⁹³ Thập hiệu kinh, tr 720b, Đại chính 17.

⁹⁴ Đại bát niết bàn kinh 18, tr 469c, Đại chính 12.

các thiện pháp tối thượng; là bậc tu tập viên mãn giới hạnh thuộc về thân; viên mãn các trí tuệ thuộc về tâm; là bậc đã thành tựu tâm đại bi vô hạn; là bậc thành tựu vô lượng pháp; là bậc có đủ oai đức đến và đi; có khả năng phá hủy và tác thành... đối với các pháp chưa từng học, chưa từng nghe, nhưng tự mình có khả năng giác liễu, thông đạt, thành tựu bậc giác ngộ tối thượng; thành tựu trí tuệ ngay trong đời hiện tại... Lại nữa, đối với hàng đệ tử tùy nghi nói pháp, khiến cho ai cũng hoan hỷ, cung kính, tin nhận, đúng như lời giáo huấn mà hành trì, danh thơm của Ngài được ca ngợi khắp nơi và đã được rất nhiều sự kính lễ. Vì vậy, gọi là Thế-tôn".⁹⁵

Đại trí độ luận giải thích: "Bà-già là đức; bà là hữu. Bà-già-bà là Bạc có đức hạnh. Bà-già là phân biệt; bà là xảo. Bà-già-bà là khéo phân biệt. Nghĩa là khéo phân biệt về tổng tướng và biệt tướng của hết thảy pháp. Bà-già là thanh danh; bà là hữu. Bà-già-bà là Bạc có danh thơm. Bà-già là phá; bà là có khả năng. Bà-già-bà là có khả năng phá

⁹⁵ Pháp uẩn tíc luận 11, tr 461c - 462a, Đại chính 26.

trừ hết thủy dâm, nộ, si...".⁹⁶

Các kinh, luận giải thích Bhagavān hay Thê-tôn, rộng hẹp, sâu cạn có khác nhau, nhưng tất cả đều đồng một ý nghĩa: "Thê-tôn là bậc có đức hạnh, không còn phiền não, có trí tuệ lớn được hết thủy thế giới trời người cung kính".

- Nước Xá-vệ: श्रावस्त्यां = Śrāvastyām. Biến cách thứ 7, còn gọi là vị trí cách, trong 8 biến cách của tiếng Phạn. Từ vị biến là Śrāvastī. Từ này có động từ gốc là śru, có nghĩa là nghe. Hán, ngài La-thập phiên âm là Xá-vệ quốc; ngài Huyền-tráng phiên âm là Thất-la-phiệt. Một số dịch giả Hán khác phiên âm là Xá-bà-đề quốc; Xá-ra-bà-tát-đế quốc; Thi-la-bạt-đề quốc... và dịch là Văn-vật, Văn-giả, Vô-vật-bất-hữu, Đa-hữu, Phong-đức, Hiếu-đạo. Nước này nghe tiếng có nhiều danh nhân xuất hiện, nên gọi là Văn-giả; nghe có nhiều vật thể quý báu, nên gọi là Văn-vật; nghe nói không có vật quý báu gì là không có, nên gọi là Vô-vật-bất-hữu hay Đa-hữu; người và vật phần nhiều có nhân đức, nhân từ, nên gọi là Phong-đức; mọi người sống

⁹⁶ Long-thọ, Đại trí độ luận 11, tr 70bc-73b, Đại chính 25.

có hiệu đạo, nên gọi là Hiều-đạo..., là một vương quốc thời Phật thuộc Trung-ấn, do vua Ba-tư-nặc trị vì. Có tư liệu cho rằng, Śrāvastī là lấy từ tên Śrāvasta của vị khai quốc để đặt tên nước⁹⁷. Đức Phật lưu trú giảng pháp ở nước Śrāvastī đến 25 năm⁹⁸. Nên có rất nhiều kinh đã được đức Phật giảng ở đất nước này như: A-hàm, Hiền kiếp, Úc-già Trưởng giả, A-di-đà kinh, Kim cang bát-nhã... Thời Phật có đến chín ức nóc nhà, nhưng đến thế kỷ thứ V, khi ngài Pháp-hiền đến xứ sở này đã thành hoang phế và khi ngài Huyền-tráng đến thì bị hoang phế hơn. Tuy hoang phế, nhưng một số di tích thời Phật vẫn còn lưu lại đến ngày nay và cách nước Nepal khoảng hơn 90 cây số về hướng bắc.

- Trong vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc và nơi rừng cây của Thái tử Kỳ-đà: जेतवनेऽनाथपिण्डदस्यारामे = jetavane 'nāthapiṇḍadasyārāme. Jetavane, biến cách 7 còn gọi là vị trí cách, nên dịch là "nơi rừng cây Kỳ-đà"; anāthapiṇḍadasya, biến cách 6, còn gọi là sở hữu cách,

⁹⁷ Tỳ-thấp-nô-phú-lan-na (Viṣṇu-purāṇa).

⁹⁸ Phân biệt công đức luận 2, tr 33b, Đại chính 25.

nên, dịch là "của Cấp-cô-độc"; ārāme, biến cách 7 hay vị trí cách, nên, dịch là "ở nơi khu vườn". Bản ngài La-thập dịch: "Kỳ thọ Cấp-cô-độc viên"⁹⁹. Bản ngài Huyền-tráng dịch: "Thệ-đa-lâm Cấp-cô-độc viên".¹⁰⁰

Jeta: Tên của một vị Thái tử, con của vua Ba-tư-nặc (Prasenajit), thuộc vương quốc Xá-vệ (Śrāvastī) thời Phật. Jeta, Hán phiên âm là Kỳ-đa, Thệ-đa, Chế-đa... và dịch là Thắng thái tử hay Chiến-thắng thái tử. Khi sinh hạ Thái tử, vua Ba-tư-nặc đã đánh thắng quân địch, vì vậy đặt tên Thái tử là Jeta, để kỷ niệm cuộc chiến thắng quân địch này của vua. Vị Thái tử này đã cúng dường rừng cây (vana), cùng với Trưởng giả Cấp-cô-độc cúng dường đất khu vườn (ārāma) để xây dựng Tinh xá Kỳ-viên cúng dường lên Phật và Tăng.

Anāthapiṇḍada: Tên của một vị Trưởng giả. Hán, dịch là Cấp-cô-độc. Ở trong thành Xá-vệ có vị Trưởng giả tên là Suddata, giàu có, thường cung cấp lương thực cho những

⁹⁹ La-thập, Phật tuyền A-di-đà kinh, tr 346, Đại chính 12.

¹⁰⁰ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

người côی cút, nên người trong thành Xá-vệ bấy giờ kính tặng vị Trưởng giả này mỹ hiệu là Cấp-cô-độc, nghĩa là vị Trưởng giả giàu có thường cung cấp lương thực cho những người nghèo khó cô độc. Trưởng giả sau khi quy y Phật Pháp Tăng, xây dựng tinh xá để cúng dường Phật, thấy trong thành Xá-vệ, có khu vườn hoa của Thái tử Kỳ-đà là nơi thanh tịnh, rộng rãi, xinh đẹp thích ứng cho việc xây dựng một tinh xá để cúng dường đức Phật, liền hỏi Thái tử để mua, nhưng Thái tử khéo từ chối bằng cách nói rằng: "Nếu Trưởng giả đem vàng rải khắp vườn hoa thì tôi sẽ bán khu vườn này cho Trưởng giả". Trưởng giả liền đồng ý và chở vàng đến trải cả khắp khu vườn, chỉ còn một ít nữa là đủ, liền suy nghĩ, nên lấy vàng ở kho nào để trải tiếp cho đủ cả khu vườn. Trong lúc, Trưởng giả suy nghĩ, Thái tử hỏi: "Trưởng giả thấy đất không mua nữa sao?". Trưởng giả trả lời, "không phải tôi nghĩ đất mà đang suy nghĩ nên chở vàng ở kho nào đến đây để lát cho vừa đủ khu vườn". Nghe Trưởng giả nói vậy, Thái tử cảm động lòng tín kính Tam bảo của Trưởng giả liền nói: "Trưởng giả đừng chở vàng đến lát nữa. Trưởng giả cúng đất khu vườn, còn tôi cúng rừng cây lên đức Phật". Vì

nhân duyên ấy, nên gọi đất vườn là của Trưởng giả Cấp-cô-độc và rừng cây là của Thái tử Kỳ-đà.¹⁰¹

- Cùng với đại chúng Tỷ khuru, một ngàn hai trăm năm mươi vị: महताभिक्षुसंघेनसार्धमर्धत्रयोदशभिर्भिक्षुशतैर् = Mahatā bhikṣusam̐ghena sārđham ardhatrayodaśabhir-bhikṣuśatair.

Mahatā bhikṣusam̐ghena sārđham: Cùng với đại chúng Tỷ khuru.

Ardhatrayodaśabhir-bhikṣuśatair: Một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Bản ngài La-thập dịch: Dữ đại Tỷ khuru tăng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Bản ngài Huyền-tráng dịch: Dữ đại bí-sô chúng thiên nhị bách ngũ thập nhân câu.

Chúng Tỷ khuru tùy tùng với đức Phật khi còn tại thế gồm có 1250 vị, trong đó có 50 vị đồng bạn con của Trưởng giả Da-xá; 500 vị thầy trò của Tôn giả Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp; 250

¹⁰¹ Đại bát Niết bàn kinh 29, Đại chính 12. Ngũ phần luật 25, Đại chính 22.

thầy trò của Tôn giả Na-đề-ca-diếp; 250 thầy trò của Già-da-ca-diếp; 100 vị thầy trò của Tôn giả Xá-lợi-phất; 100 vị thầy trò của Tôn giả Mục-kiền-liên. Một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỷ khuru này, trước khi theo Phật, tất cả họ đều tôn thờ và thực hành khổ hạnh theo những giáo thuyết của những tín ngưỡng và tôn giáo khác, nhưng không có sự chứng nghiệm giác ngộ. Sau khi họ theo Phật được Ngài giáo hóa pháp học và pháp hành, liền chứng được các Thánh quả giải thoát, nhất là quả vị A-la-hán. Vì cảm hoài ân đức giáo hóa của đức Phật, nên họ nguyện đi theo đức Phật để nghe pháp, thâm nhập pháp Phật dạy, không bỏ bất cứ một pháp hội nào do đức Phật thuyết giảng. Nên, khi Tôn giả A-nan thuật lại Pháp-tạng trong kỳ kết tập Pháp-tạng tại hang Thất-diệp, ở thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà do Tôn giả Ma-ha Ca-diếp triệu tập, trong mùa an cư đầu tiên sau Phật Niết-bàn, thì một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỷ khuru này đã được Tôn giả A-nan thuật lại trong phần mở đầu của phần nhiều các kinh điển.¹⁰²

¹⁰² Cầu-na-bạt-đà-la dịch, Quá khứ hiện tại nhân quả kinh 24, Đại chính 3. Pháp-hộ dịch, Phổ diệu kinh 8, Đại chính 3.

- Tất cả đều là bực Trưởng lão Đại Thanh văn, A-la-hán được nhiều người biết đến: अभिज्ञाताभिज्ञातैःस्थविरैर्महाश्रावकैःसर्वैरर्हद्भिः

= Abhijñātābhijñātaiḥ¹⁰³ sthavirair mahāśrāvakaiḥ sarvairarhadbhiḥ.

Abhijñātābhijñātaiḥ: Abhi-jñā, biết; Abhijñātā, quá khứ phân từ bị động của động từ căn Abhi-jñā. Nên, Abhijñātā nghĩa là được biết đến bởi. Abhijñātaiḥ, biến cách số 3 số nhiều trong 8 biến cách của Phạm ngữ. Nên, Abhijñātābhijñātaiḥ, ngài La-thập dịch là: "chúng sở tri thức" = "được nhiều người biết đến". Ngài Huyền-tráng dịch là: "chúng vọng sở thức" = "được đại chúng ngưỡng vọng biết đến". Đại chúng đây ngoài chúng Tỷ khuru, Tỷ khuru ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di là tứ chúng đệ tử của đức Thế-tôn, còn có các chúng như Sa-môn, Bà-la-môn, Sát-đế-lợi, Phệ-xá và Thủ-đà-la của xã hội Ấn-độ thời Phật còn tại thế nữa. Không những vậy mà còn các chúng trời, người, a-tu-la... hết thầy chúng này đều biết đến công hạnh tu tập của các vị Trưởng lão như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại-ca-diếp, Ca-chiên-diên, A-nan...

¹⁰³ Bản Đại học Oxford: abhijñānābhijñātaiḥ

Sthavirair: Biến cách 3 hay còn gọi là phương tiện cách hay do cách số nhiều. Từ vị biến Sthavira, nghĩa là Trưởng lão. Bản ngài La-thập dịch là "Trưởng lão". Bản ngài Huyền-tráng dịch là "Tôn túc". Các nhà Hán dịch phiên âm Sthavira của Phạn ngữ là Tát-tha-tiết-la; và Thera của Pāli ngữ là Thê-la. Và dịch là Thượng tọa, Thượng thủ, Thủ tọa, Kỳ niên, Kỳ túc, Kỳ cụ, Lão túc, Trưởng túc, Trụ vị..., ấy là chỉ ý nghĩa của một vị đại Tỷ khưu tuổi đời, tuổi đạo, trí tuệ và đức hạnh vượt hẳn hơn người.

Theo Chúng tập kinh, Trưởng lão có ba loại:

- 1- Niên kỳ trưởng lão (Pāli: Jāti-thera): Chỉ cho vị Tỷ khưu đã sống ở trong đạo nhiều năm.
- 2- Pháp trưởng lão (Pāli: Dhamma-thera): Chỉ cho các vị Tỷ khưu tinh thông giáo pháp.
- 3- Tác trưởng lão (Pāli: Sammuti-thera): Chỉ cho những vị trưởng lão giả danh theo kiểu thế tục¹⁰⁴.

Bài kệ ở trong Tăng-nhất-A-hàm đã giải thích ý nghĩa

¹⁰⁴ Chúng tập kinh, Trưởng A-hàm 8, Đại chính 1.

Trưởng lão một cách sống động như sau:

"Ta nay gọi Trưởng lão,
 Chưa hẳn xuất gia trước,
 Tu nghiệp thân, bản thân,
 Phân biệt các chính hạnh.
 Giả sử người tuổi trẻ,
 Nhưng các căn không lỗi,
 Đó chính là Trưởng lão,
 Do thực hành Chánh pháp"¹⁰⁵.

Theo Tập-dị-môn-túc luận, Trưởng lão hay Thượng tọa có ba loại:

1- Sinh niên Thượng tọa: Chỉ cho vị Tỷ khuru có tuổi tác lớn.

¹⁰⁵ Tăng nhất A-hàm kinh 22, tr 659, Đại chính 2.

2- Pháp tính Thượng tọa: Chỉ cho vị đã thọ giới cụ túc, thông hiểu Giáo pháp, mặc dù tuổi từ 20 đến 25 tuổi.

3- Thế tục Thượng tọa: Chỉ cho những vị Cư sĩ hộ pháp có nhiều tài sản và thế lực.¹⁰⁶

Trong tiếng Phạn, ngoài từ Sthavira còn có từ Āyusmat, cũng có khi các nhà Hán dịch là Trưởng lão hay Cụ thọ.

Mahāśrāvakaiḥ: Từ này, tiếng Phạn biến cách 3 số nhiều. Có nghĩa là với những vị đại Thanh văn. Mahā: có nghĩa là đại hay lớn. Śrāvakaiḥ: Từ vị biến là śrāvaka, có động từ gốc là śru, có nghĩa là nghe. Śrāvaka: Hán phiên âm là Xá-la-bà-ca và dịch là đệ tử. Nghĩa là những đệ tử của Phật do nghe Phật thuyết pháp, giác ngộ được đạo lý từ nơi thanh âm thuyết pháp của Ngài và xác nhận đức Phật là đáng đạo sư của mình, nên gọi là hàng đệ tử của Phật thuộc về Thanh văn.

Mahāśrāvaka: Đại thanh văn là chỉ cho những đệ tử xuất gia của Phật, tu tập Tứ Thánh để diệt trừ các lậu hoặc,

¹⁰⁶ A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận 4, Đại chính 26.

chúng các Thánh quả Dự lưu, Nhất lai, Bất lai mà quả vị cao nhất là A-la-hán, chấm dứt sinh tử khổ đau, nên những vị chúng A-la-hán, gọi là hàng Đại Thanh văn. Bản ngài La-thập không dịch Đại Thanh văn mà chỉ có Đại A-la-hán. Bản ngài Huyền-tráng dịch là Tôn túc Thanh văn.

Sarvairarhadbhiḥ: Biện cách 3, số nhiều của tiếng Phạn. Nghĩa là hết thấy những bậc A-la-hán.

A-la-hán, tiếng Pāli là: Arahant; Phạn là Arhat. Hán phiên âm là A-la-hán, A-ra-ha, A-lê-ha, Át-ra-hạt-đế và dịch là Ứng cúng: xứng đáng nhận sự cúng dường và kính lễ của chư thiên và loài người; Ứng chân: sự giác ngộ thích ứng với chân lý; Sát tặc: giết sạch giặc phiền não; Vô sinh: phiền não không còn sinh khởi và không còn bị tái sinh; Vô học: mọi pháp thuộc về hữu học đã học hoàn tất, không còn gì nữa để học; Chân nhân: Con người chân thật, con người đã chứng nghiệm chân lý và của chân lý, vượt ra khỏi ba cõi sinh tử.

● Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Nhu thị ngã văn, nhất thời Phật tại

Xá-vệ quốc, Kỳ thọ Cấp cô độc viên, dự đại Tỷ khuru tăng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Giai thị đại A-la-hán, chúng sở tri thức".

= "Tôi nghe như vậy: Một thời đức Phật ở nước Xá-vệ, trong vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc và nơi rừng cây của Thái tử Kỳ-đà, cùng với đại Tăng tỷ khuru, gồm: một ngàn hai trăm năm mươi vị đều là những bậc A-la-hán được biết đến bởi nhiều người".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Như thị ngã văn, nhất thời Bạc-già-phạm, tại Thất-la-phiệt trú, Thệ-đa lâm, Cấp-cô-độc viên, dĩ đại Bí-sô chúng, thiên nhị bách ngũ nhân câu. Nhất thiết giai thị Tôn túc Thanh văn, chúng vọng sở thức".

= "Tôi nghe như vậy: Một thời đức Thế-tôn, lưu trú ở Thất-la-phiệt, rừng Thệ-đa, vườn Cấp-cô-độc, cùng đại chúng Bí-sô, gồm: một ngàn hai trăm năm mươi vị, tất cả đều là những bậc Tôn túc trong hàng Thanh văn, được mọi giới biết đến và ngưỡng mộ".

• Luận giải

Phần mở đầu của kinh, nêu rõ sáu phần chứng tín hay sáu chủng loại thành tựu mà thông lệ mở đầu các kinh điển Phật giáo đều có, như: Tôi nghe như vậy, nghĩa là nghe pháp một cách chính xác không lầm lẫn, tin vào pháp Phật thuyết một cách trong sáng, ấy là nêu rõ sự thành tựu về người nghe và pháp được nghe bằng niềm tin trong sáng của người nghe; một thời, ấy là nêu rõ thời điểm nói kinh; Phật hay Thế-tôn, ấy là nêu rõ vị chủ nói kinh; nước Xá-vệ, trong vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc và nơi rừng cây của Thái tử Kỳ-đà hay ở Thất-la-phiệt, rừng Thệ-đa, vườn Cấp-cô-độc, ấy là nêu rõ không gian nói kinh; một ngàn hai trăm năm mươi vị đều là những bậc đại A-la-hán... ấy là nêu rõ sự thành tựu về thính chúng nghe kinh. Sáu sự thành tựu này làm chứng cứ cho một bản kinh được đức Phật nói, do chư Tổ thuật lại trong các thời kỳ kết tập hay biên tập sau khi đức Thế-tôn niết bàn.

"Tôi nghe", tiếng Phạn là *mayā śrutam*; Pāli là *me sutam*. Phần nhiều là chỉ cho Tôn giả A-nan. Vì Tôn giả là vị Thị giả của đức Thế-tôn, là vị Thánh giả đa văn đệ nhất trong

hàng đệ tử Thanh văn của Phật, trực tiếp nghe từ đức Thế tôn dạy. "Tôi nghe như vậy", Phạn văn là *Evam mayā śrutam* và Pāli là *Evam me sutam*. Ấy là lời mở đầu cho các kinh được đức Phật giảng dạy. Khi Ngài còn tại thế, sắp Niết bàn, dạy Tôn giả A-nan, những kinh điển do Ngài thuyết giảng trong một đời, khi kết tập, thì phải đặt câu "Nur thị ngã văn", ở phần mở đầu, để phân biệt với các kinh điển của ngoại đạo¹⁰⁷. Như thị, có nghĩa là trong sáng, vững chắc, đúng như chính nó không còn lầm lẫn. Tôn giả A-nan đã nói: "*Evam mayā śrutam*", trong buổi kết tập do Tôn giả Đại Ca-diếp triệu tập năm trăm vị A-la-hán, tại hang Thất-diệp, ở thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà, vào mùa an cư đầu tiên, sau Phật niết bàn.

❖ Kinh văn

Như các Trưởng lão Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, Đại Kiếp-tân-na, Đại Ca-chiên-diên, Đại Câu-hi-la, Li-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-già, Nan-đà, A-nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Bạc-

¹⁰⁷ Đại-trí-độ luận 1, Đại chính 25.

câu-la, A-nậu-lâu-đà, ... Như vậy, cùng với sự có mặt với nhiều đệ tử Thanh văn lớn khác.

Cùng với nhiều vị Đại sĩ Bồ tát, như Pháp vương tử Văn-thù-su-lợi, Bồ tát A-dật-đa, Bồ tát Càn-đà-ha-đề, Bồ tát Thường-tinh-tán, Bồ tát Bất-huru-tức... Như vậy, cùng có mặt với nhiều vị Bồ tát khác, cũng đều có mặt.

Cùng với Đê-thích chúa của trời Đao-lợi; Phạm-thiên-vương chúa tể thế gian, những vị như vậy, cùng với vô số trăm ngàn vị Thiên tử khác nữa.

तद्यथास्थविरेणचशारिपुत्रेणमहामौद्गल्यायनेनचमहाकाश्यपेनचमहा
कप्फिणेनचमहाकात्यायनेनचमहाकोष्ठिलेनचरेवतेनचचूडपन्थकेनचन
न्देनचानन्देनचराहुलेनचगवांपतिनाचभरद्वाजेनचकालोदयिनाचवक्कु
लेनचानिरुद्धेनच।एतैश्चान्यैश्चसंबहुलैर्महाश्रावकैः।संबहुलैश्चबोधिसत्त्वै
र्महासत्त्वैः।तद्यथामञ्जुश्रियाचकुमारभूतेनाजितेनचबोधिसत्त्वेनगन्धह
स्तिनाचबोधिसत्त्वेननित्योद्युक्तेनचबोधिसत्त्वेनानिक्षिप्तधुरेणचबोधि
सत्त्वेन।एतैश्चान्यैश्चसंबहुलैर्बोधिसत्त्वैर्महासत्त्वैः।शक्रेणचदेवानामिन्द्रेण
ब्रह्मणाचसहंपतिना।एतैश्चान्यैश्चसंबहुलैर्देवपुत्रनयुतशतसहस्रैः

tadyathāsthavireṇacaśāriputreṇa mahāmaudgalyāyanena ca mahākāśyapena ca mahākapphiṇena ca mahākātyāyanena ca mahākauṣṭhīlena ca revatena ca cuḍapanthakena nandena cānandena ca rāhulena ca gavāṃpatinā ca bharadvājena ca kālodayinā ca vakkulena cāniruddhena ca/ etaiś cānyaiś ca sambahulair mahāśrāvakaiḥ/ sambahulaiś ca bodhisattvair mahāsattvaiḥ/ tadyathā maṃjuśriyā ca kumārabhūtenājitena ca bodhisattvena gandhahastinā ca bodhisattvena nityodyuktena ca bodhisattvenānikṣipta dhureṇa ca bodhisattvena/ etaiścānyaiścasambahulair bodhisattvair mahāsattvaiḥ/ śakreṇa ca devānām indreṇa brahmaṇā ca sahāṃpatinā/ etaiś cānyaiś ca sambahulair devaputranayutaśatasahasraiḥ.

• Thích ngữ

- Trưởng lão Xá-lợi-phất: Xá-lợi-phất, tiếng Phạn là शारिपुत्रेण = Śāriputreṇa. Biến cách 3, số ít. Từ này chưa biến cách là Śāriputra; Pāli: Sāriputta. Śāri hay sāri, mắt chim xá-lợi; putra hay putta, người con. Śāriputra hay sāriputta, người con của bà Xá-lợi. Hán phiên âm: Xá-lợi-phất, Xá-lợi-phất-đa, Xá-lợi-phất-la, Xá-lợi-phất-đát-la,

Xa-lợi-phú-đa-la, Xa-ri-bồ-đát-la, Thiết-lợi-phát-đa-la. Và dịch: Thu lộ tử, Cù dục tử, Anh dục tử. Mẹ của Tôn giả, con của một vị luận sư ở thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà, khi bà sinh ra có đôi mắt như chim Xá-lợi, hay chim thu, nên thân phụ đặt tên bà là Xá-lợi. Tôn giả Xá-lợi-phát con của bà, nên gọi là Xá-lợi-tử hay Thu-tử. Ngoài ra, Tôn giả Xá-lợi-phát còn có tên tiếng Phạn là Upatīṣya và Pāli là Upatīṣya. Hán, phiên âm: Ưu-ba-đề-xá, Ưu-ba-đế-tu và dịch: Đại-quang. Ấy là tên gọi theo tên cha.

Tôn giả từ thuở nhỏ có thân tướng xinh đẹp, lớn lên học giỏi kỹ nghệ và thông thái bốn Vệ-đà. Mười sáu tuổi đã biện luận giỏi, chinh phục tất cả những ai tranh luận, mọi người trong gia đình đều qui phục. Kết bạn thân với Mục-kiền-liên, tham dự một cuộc lễ Đại tế ở ngoại ô thành Vương-xá, chợt nhận ra không ích lợi, nên liền cạo bỏ râu tóc xuất gia theo Sañjayavairatṭiputra (San-xà-da-tì-la-chi-tử), ở trong phái Lục sư ngoại đạo. Chỉ trong bảy ngày đêm học tập và thực hành, Tôn giả đã nắm hết yếu chỉ của phái Sañjayavairatṭiputra và cả chúng gồm 250 người đều tôn xưng Tôn giả làm Thượng thủ. Tuy vậy, Tôn giả vẫn

cảm thấy mình chưa đạt được đời sống giải thoát sinh tử. Bấy giờ Tôn giả Mã-thắng, đệ tử của đức Thế-tôn, đáp y, trì bát vào thành Vương-xá khát thực với phong thái uy nghi, thanh tịnh. Tôn giả Xá-lợi-phất, thấy phong thái uy nghi thanh tịnh của Tôn giả Mã-thắng, liền hỏi: "Thầy của Tôn giả là ai? Dạy cho Tôn giả pháp môn nào?". Tôn giả Mã-thắng trả lời: "Chư pháp tùng duyên sinh, diệt tùng nhân duyên diệt, ngã Phật đại Sa-môn, thường tác như thị thuyết" = "Các pháp từ duyên sinh, cũng từ nhân duyên diệt, đức Phật đại Sa-môn, thường dạy tôi như thế". Tôn giả Xá-lợi-phất khi nghe Tôn giả Mã-thắng trả lời như vậy, sinh tâm khát ngưỡng đức Phật, cùng với Mục-kiền-liên và 250 đệ tử đến tinh xá Trúc-lâm yết kiến đức Thế-tôn, được đức Thế-tôn dạy cho pháp yếu giải thoát, liền qui y theo Phật và nhập vào Tăng đoàn của Thế-tôn, cùng hoằng truyền Chánh pháp.¹⁰⁸

Sau khi qui y theo Phật, Tôn giả thường theo hầu Ngài nghe pháp và là bậc Thượng thủ trí tuệ trong hàng đệ tử Thanh văn. Xây dựng tinh xá Kỳ-viên tại nước Xá-vệ do

¹⁰⁸ Phật bản hạnh tập kinh 48, Đại chính 3.

Tôn giả đang và đã chinh phục hết thầy pháp thuật mà các nhà ngoại đạo bấy giờ sử dụng để cản trở việc xây dựng tinh xá này. Tăng đoàn bị Tôn giả Đề-bà-đạt-đa làm phân hóa, Tôn giả là vị đã đưa năm trăm Tỷ kheo trẻ theo Tôn giả Đề-bà-đạt-đa trở lại sinh hoạt với sự sinh hoạt trong bản thể thanh tịnh và hòa hợp của Tăng già. Tôn giả đã xin về quê thăm mẹ và nhập niết bàn trên quê hương của mình trước đức Thế-tôn. Ở kinh A-di-đà này, Tôn giả là vị đương cơ để đức Phật nói kinh này là bản kinh mà ở trong đời rất khó tin nhận. Và ở kinh Pháp Hoa, Tôn giả đã được đức Phật thọ ký thành Phật tương lai với danh hiệu Hoa-quang Như lai. Theo truyền tụng cho rằng, hai bộ luận A-tỳ-đạt-ma Tập-dị-môn-túc luận và A-tỳ-đàm Xá-lợi-phất luận do Tôn giả giảng luận khi còn tại thế.

- Đại Mục-kiền-liên: महामौद्गल्यायनेन = Mahā maudgal-yāyanena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Mahāmaudgalyāyana. Pāli: Moggāllana. Hán, phiên âm là Mục-kiền-liên, Mục-già-lược, Vật-già-lược, Mục-kiền-liên-diên, Mục-kiều-la-dạ-na, Một-đặc-già-la, Mao-già-lợi-da-dạ-na, Câu-luật-đà, Câu-lý-đà, Câu-li-ca, Câu-li-

đa... vừa phiên và dịch là Đại Mục-kiền-liên. Hán, phiên âm Câu-luật-đa, Câu-lý-đa, Câu-li-ca, câu-li-đa là dựa vào tên quê hương Tôn giả sinh ra mà phiên âm. Vì quê hương của Tôn giả sinh ra là Kolita (Câu-luật-đa), Ma-kiệt-đa, miền Trung Ấn độ. Mahāmaudgalyāyana, Hán dịch là Đại Thiên-bảo, Thần-thọ-đảo, Tán-tụng, Lai-phục-căn, Tả-diện... Thiên-bảo (?), Thần-thọ-đảo, do cha mẹ cầu đảo ở thần cây mà sinh ra Tôn giả, nên đặt tên là Thần-thọ-đảo; Tán-tụng, do tán tụng cầu nguyện mà sinh ra Tôn giả, nên có tên là Tán-tụng; Lai-phục-căn, mạng căn phục hồi trở lại, nghĩa là do Tôn giả sinh ra khiến sinh mệnh gia tộc phục hồi trở lại; Khi xuất gia thường đứng hầu bên tả của đức Thế-tôn, nên gọi là Tả-diện... Tôn giả có tướng mạo đoan chánh, chơi thân với Tôn giả Xá-lợi-phất lúc còn trẻ. Khi lớn cùng gia xuất học đạo với đạo sĩ Sañjayavairatīputra (San-xà-da-tì-la-chi-tử). Có 250 đệ tử. Nghe Tôn giả Xá-lợi-phất chia sẻ về giáo lý duyên khởi do đức Phật dạy, liền cùng với Tôn giả Xá-lợi-phất đến tinh xá Trúc-lâm bái yết đức Phật xin quy y làm đệ tử, đức Phật hoan hỷ dạy dỗ và hướng dẫn, sau một tháng tu tập tinh chuyên Tôn giả liền chứng được quả A-la-hán. Tôn

giả là một trong mười đại đệ tử của Phật, thân thông đệ nhất, đồng thời Tôn giả cũng là người tiêu biểu hiếu thảo bậc nhất trong hàng đệ tử Thanh văn của Phật. Tôn giả là nhân vật chính làm duyên khởi để đức Phật dạy về kinh Vu-lan-bồn báo hiếu cha mẹ vào ngày rằm tháng bảy âm lịch, theo truyền thống của Phật giáo Bắc truyền. Cuối đời Tôn giả đã bị nhóm ngoại đạo Bà-la-môn dùng dao gậy, ngói đá đánh chết trên đường đi khát thực, gần tinh xá Trúc-lâm. Tháp của Tôn giả, đức Phật cho xây dựng gần tinh xá Trúc-lâm. Theo truyền thuyết, Tôn giả đã để lại cho đời tác phẩm A-tỳ-đạt-ma Pháp-uẩn-túc-luận, do ngài Huyền-tráng dịch ra Hán văn, hiện có ở Đại chính 26.

- Đại Ca-diếp: महाकाश्यपेन = Mahākāśyapena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Mahākāśyapa. Pāli: Mahākassapa. Hán phiên âm là Ca-diếp-ba và dịch là Âm-quang. Trong mười đại đệ tử của Phật, Tôn giả là vị tu hạnh đầu-đà bậc nhất. Quê hương ở Vương-xá thành. Trước đó, Tôn giả thờ thần lửa, sau đó quy y theo Phật, xác nhận đức Phật làm thầy, thành tựu Cụ túc giới, tinh cần tu tập, chứng A-la-hán quả. Sau ba tháng Phật niết

bàn, Tôn giả đã triệu tập 500 vị A-la-hán kết tập Pháp-tạng tại hang Thất-diệp, thành Vương-xá dưới sự bảo hộ của vua A-xà-thế. Tôn giả cũng được Thiên tông tôn kính là bậc Sơ tổ được đức Phật Thích-ca truyền tâm ấn ở Pháp hội Linh-sơn qua "Niêm hoa vi tiếu". Và cũng có tư liệu cho rằng: "Tôn giả hiện đang nhập định ở núi Kê-túc, đến khi đức Phật Di-lặc ra đời, trao y bát của Phật Thích-ca cho Phật Di-lặc mới nhập Niết-bàn".

- Đại Kiếp-tân-na: Phạn: महाकप्फिणेन = Mahākapphiṇena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Mahākapphiṇa, Mahākalpina. Pāli: Mahākapphiṇa. Hán phiên âm là Ma-ha-kiếp-tân-ninh, Ma-ha-kiếp-tử-noa, Ma-ha-kế-tân-na, Ma-ha-ca-thất-na... và dịch là Hoàng-sắc, Phong-tú, Phòng-túc, Đại-phân-biệt-thời. Tôn giả do con của vua Kiếp-tân-ninh, nên gọi tên Tôn giả theo tên của vua cha là Kiếp-tân-na hay Kiếp-tân-ninh..., Hán dịch là Hoàng-sắc. Hán dịch là Phong-tú là do cha mẹ cầu đảo sao Phong mà sinh ra Tôn giả, nên dịch là Phong-tú. Hán dịch là Phòng-túc là do sau khi xuất gia, Như lai hóa hiện làm một Tỷ kheo ngủ chung phòng với Tôn giả một đêm, nói

pháp cho Tôn giả nghe, nhân đó mà Tôn giả chứng Thánh quả, do duyên ấy, Hán dịch là Phòng-túc. Lại nữa, Mahā có nghĩa là lớn hay đại; kalpina, có ngữ gốc là kalpa (s), kappa (P), có nghĩa là phân biệt thời gian, phân biệt thời phận, phân biệt thời tiết, nên Hán dịch là Đại-phân-biệt-thời. Tôn giả là một trong mười đại đệ tử của Phật giỏi thiên văn, lịch số bậc nhất.

Tôn giả con vua Kiếp-tân-ninh, nước Kim-địa, bẩm tính thông minh, có sức khỏe rất tốt, phụ vương băng hà, liền lên ngôi với quân sự hùng mạnh, áp chế các vương quốc bấy giờ và muốn triều cống vua Ba-tư-nặc của nước Xá-vệ. Bấy giờ đức Thế-tôn ở tinh xá Kỳ-viên muốn độ ông ta, nên hiện làm vị Chuyển luân Thánh vương dùng Thần thông để giáo hóa Kiếp-tân-na, khiến ông bị nhiếp phục trở thành đệ tử của Phật, tu tập tinh cần, xa lìa cầu nhiễm, chứng đắc A-la-hán quả ¹⁰⁹.

- Đại-ca-chiên-diên: महाकात्यायनेन = Mahākātyāyana:

¹⁰⁹Tham khảo: Hiền ngu kinh 7, Đại chính 4. Pháp hoa nghĩa số 1, Pháp hoa huyền tán 1, Pháp hoa văn cú 1, Đại chính 34.

Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến Mahākātyāyana của Phạn văn. Pāli: Mahākāccāna. Hán, phiên âm là Ma-ha-ca-chiên-diên, Ma-ha-ca-đa-diễn-na, Ma-ha-ca-đề-da-dạ-na, Ca-chiên-diên, vừa phiên âm và dịch là Đại Ca-chiên-diên hay dịch là Đại-tiền, Chung-nam, Chi-súc, Mạo-thừa... Người thôn Di-hầu-thực, nước Avanti (A-bàn-đề)¹¹⁰, phía Tây-án, dòng dõi Bà-la-môn, có tên là Na-la-đà, thân phụ là Đại Ca-chiên-diên. Gọi tên Tôn giả là Đại Ca-chiên-diên là gọi theo tên của thân phụ. Thiếu thời theo cậu là Tiên nhân A-tư-đà vào núi Tần-đà, gần thành Ưu-thiên-da-ni học tập pháp Phệ-đà. Trước khi lâm chung Tiên nhân A-tư-đà căn dặn với Tôn giả là hãy thờ đức Phật Thích-ca làm thầy. Tôn giả nghe theo lời cậu, tìm đến đức Thế-tôn xin quy y làm đệ tử học đạo, được đức Thế-tôn hứa khả. Tôn giả sau khi xuất gia theo Phật rất siêng năng tu tập, chứng được quả A-la-hán, hoàng pháp lợi sinh, giải luận nghị, chinh phục các luận sư ngoại đạo.

¹¹⁰ Avanti là một trong 16 vương quốc thời Phật, nằm phía Bắc dãy núi Tần-xà-da (Vindhya), thuộc Tây-án. Vua trị vì nước này thời Phật là Pajjota (Phạ-gia-âu-đạt), từng tuyên chiến với vua Ưu-điền nước Kiều-thường-di. (Trì trai kinh, Trung A-hàm 55, Đại chính 1; Xà-ni-sa kinh, Trường A-hàm 5, Đại chính 1).

Tôn giả là một trong mười đệ tử thượng túc của Phật, luận nghị số một¹¹¹. Tôn giả niết bàn sau Phật, đã để lại bộ luận A-tỳ-đạt-ma Bát-kiến-độ luận, hiện có ở Đại chính 26.

- Đại Câu-hy-la: महाकोशिलेन = Mahākauṣṭhīlena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến của tiếng Phạn là Mahākauṣṭhīla. Pāli: Mahākoṭṭhita. Hán, phiên âm là Ma-ha-câu-hy-la, Ma-ha-câu-sất-chỉ-la, Câu-sát-đề-la. Và dịch là Đại-tát, nghĩa là đầu gối lớn hay Đại-đỗ-trì, nghĩa có bụng lớn; có khi dịch là Đại-thắng, vì có đủ bốn biện tài. Tôn giả sau khi qui y Phật tu học, giác ngộ được tính không của năm uẩn, chứng A-la-hán. Tôn giả đã trả lời lý mười hai duyên khởi cho Tôn giả Xá-lợi-phất một cách tường tận khi ở núi Linh-thứu và đã được Tôn giả Xá-lợi-phất ca ngợi là viên ngọc vô giá ở trong Tăng đoàn¹¹². Kinh Tạp A-hàm ghi rằng Tôn giả là vị có đầy đủ bốn biện tài¹¹³. Theo Soạn tập bách duyên kinh¹¹⁴, Đại trí độ luận¹¹⁵,

¹¹¹ Phật bản hạnh tập kinh 37, Đại chính 3.

¹¹² Tạp A-hàm kinh 12, Đại chính 2.

¹¹³ Tăng Nhất a-hàm kinh 3, Đại chính 2.

¹¹⁴ Soạn tập bách duyên kinh 10, Đại chính ?

Hữu bộ-tỳ-nại-da xuất gia sự¹¹⁶, đều cho rằng, Tôn giả là Phạm-chí Trường-trảo cậu của Tôn giả Xá-lợi-phất.

- Tôn giả Li-bà-đa: रेवतेन = Revatena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Revata. Pāli: Revata. Hán, phiên âm là Li-bà-đa, Li-việt-đa, Li-phạ-đế, Li-bà, Li-viết, Hiệt-li-phạt-da, Hật-li-phiệt-đa và dịch là Thường tác thanh, Sở cúng dường, Tinh túc, Thất tinh, Thích thời... Do cha mẹ cúng dường và cầu đảo các sao mà sinh ra Tôn giả, nên Tôn giả được đặt tên duyên theo sự cầu đảo này. Vì vậy, Hán dịch tên Revata là Sở cúng dường, Thất tinh, Tinh túc... Do thường tạo ra âm thanh để giải trừ nghi hoặc cho những ai đối với thân do tứ đại hòa hợp giả huyễn, nên gọi là Tác âm thanh... Có lần Tôn giả đi đường gặp mưa ngủ qua đêm ở nơi một miếu đền thờ thần, nghe hai con quỷ tranh nhau ăn xác chết của con người. Bất chợt, Tôn giả ngộ ra mọi thân xác đều hư huyễn. Hôm sau Tôn giả tìm đến Phật, nghe Phật thuyết pháp về sự hòa hợp giả huyễn của bốn đại chủng, liền ngộ đạo và xin xuất gia,

¹¹⁵ Đại trí độ luận 1, Đại chính 25.

¹¹⁶ Hữu bộ-tỳ-nại-da, xuất gia sự 1, 2, Đại chính?

được Phật hoan hỷ dạy cho pháp yếu thiền định để hành trì, khiến tâm Tôn giả luôn luôn an trú ở trong thiền định, các lậu hoặc nhiếp phục, chứng A-la-hán. Khi đi hoàng hóa đến nước Bà-đà, gặp thời tiết lạnh đông tuyết, chân không mang dép nên bị thương tổn trở ngại việc tu tập và hoàng pháp, đức Phật khen Tôn giả là người sống Thiểu dục tri túc. Cũng từ nhân duyên này, đức Phật cho phép các Tỷ khuru mang giày Phú-la (giày ống)¹¹⁷. Tôn giả là bậc trú thiền định, tâm bất động bậc nhất trong hàng mười đệ tử của Phật.

- Châu-lợi-bàn-đà-già: चूडपन्थकेन = Cūḍapanthakena. Biến cách 3 của tiếng Phạn. Từ vị biến là Cūḍapanthaka. Trong tiếng Phạn từ ngữ này có khi viết là Cullapatka, Kṣullapanthaka, Śuddhipamthaka. Pāli: Cullapanthaka. Hán, phiên âm là Châu-lợi-bàn-đà-già, Chu-lợi-bàn-đặc, Chú-đồ-bán-thác-ca, Côn-nỗ-bát-đà-na, Chú-lị-bàn-đà-già, Chu-la-bàn-đà, Tri-lị-mạn-đà... và dịch là Tiểu lộ, Tiểu đạo, Sinh biên lộ, Sinh biên đạo... Nghĩa là đường nhỏ,

¹¹⁷ Trung A-hàm 8, Đại chính 1. Ngũ phần luật 21, Đại chính 22.

sinh bên đường... Tôn giả sinh ra trong dòng dõi Bà-la-môn, ở nước Xá-vệ. Bẩm tính chậm lụt, ngô nghê, học nhiều nhớ ít. Xuất gia theo Phật học giáo pháp, học trước quên sau, đức Thế-tôn dạy cho hai chữ "Tảo chiu" để hành trì và thường lau chùi giày dép cho các Tỷ khuru, hãy quán chiếu nghiệp chướng bám vào thân tâm dơ nhớp như bụi bặm, cần phải siêng năng xuất quét, lau chùi, nhờ kiên trì như vậy, khiến nghiệp chướng sớm được tiêu trừ. Sau một thời gian hành trì, Tôn giả đã chứng A-la-hán quả và có khả năng biến hiện ra nhiều hình tướng khác nhau, có nhiều thân lực phi thường, giảng pháp nhiếp phục nhóm lục quần tỷ khuru.

- Nan-đà : नन्देन = Nandena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Nanda. Hán, phiên âm là Nan-đà, Nan-nỗ, Nan-đồ, Nan-đề... và dịch là Hoan hi, Gia lạc. Tôn giả còn có tên gọi là Sundara-nanda. Hán phiên âm là Tôn-đà-la-nan-đà. Vì để phân biệt với Nguru-mục-nan-đà, nên gọi Tôn giả là Sundara-nanda. Tôn giả con cùng cha khác mẹ với đức Thế-tôn, có thân hình cao lớn, đoan chính, có vợ là Sundarī (Tôn-đà-lợi). Ở vườn Nyagrodha, (nigrodha =

Ni-câu-luật) đức Thế-tôn độ cho Tôn giả xuất gia làm Tỷ khuru trong Tăng đoàn. Khi đã xuất gia, khó quên tập khí của tình cũ, vợ xưa, Tôn giả thường xin đức Thế-tôn về thăm vợ cũ, đức Thế-tôn đã sử dụng nhiều phương tiện để giúp Tôn giả vượt qua những tâm hành này, sau đó Tôn giả tu tập tinh chuyên và chứng A-la-hán. Tôn giả là một trong mười đệ tử lớn của đức Thế-tôn, là vị điều hòa các căn bậc nhất.

- A-nan-đà: आनन्देन = Ānandena. Biến cách số 3 của tiếng Phạn. Từ vị biến là Ānanda. Hán, phiên âm là A-nan-đà và dịch là Hoan hỉ, Khánh hỉ, Vô nhiễm. Em cùng họ với đức Thế-tôn, thân tướng xinh đẹp, được đức Thế-tôn độ cho xuất gia thọ Cụ túc giới, có ký ức tuyệt vời, thường làm thị giả cho đức Thế-tôn hơn hai mươi năm. Tôn giả cũng đã từng bị nạn Ma-đăng-già khi đi khát thực một mình, nhưng đã được đức Thế-tôn cứu khỏi. Khi đức Thế-tôn chưa nhập niết bàn, Tôn giả chưa chứng được thánh quả A-la-hán, vì lậu hoặc chưa đoạn tận. Sau khi đức Thế-tôn nhập niết bàn ba tháng, Tôn giả Đại Ca-diếp triệu tập đại hội kết tập Pháp-tạng ở hang Thất-diệp, thành Vương-xá, dưới sự bảo hộ

của vua A-xà-thế, nước Ma-kiệt-đà, Tôn giả đã được ngài Đại Ca-diếp hướng dẫn thiên quán đoạn trừ lậu hoặc còn lại, nhờ vào sự tinh cần thiên quán không biết mỗi một, đêm ấy, Tôn giả đoạn hết lậu hoặc dư tàn, liền chứng A-la-hán và đã được đại hội thỉnh cử trùng tuyên Pháp-tạng. Nên, trong các kinh điển mở đầu bằng: "Nhu thị, ngã văn, nhất thời, Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ thọ Cấp-cô-độc viên, dữ đấng Tỷ khuru chúng...", là lời ghi tự thuật của Tôn giả A-nan-đà. Khi còn tại thế, đức Thế-tôn đã từng dạy cho đại chúng biết về tám pháp ưu việt mà Tôn giả A-nan có được như sau:

Thứ nhất là Tín căn kiên cố: Nghĩa là Tôn giả khi nghe Như lai nói mười hai thể loại kinh điển, tin tưởng, tiếp nhận và thọ trì một cách kiên cố. Nhờ niềm tin ấy mà hết thảy thiện căn đều được tăng trưởng.

Thứ hai là Kỳ tâm chất trực: Nghĩa là Tôn giả khi nghe Như lai nói mười hai thể loại kinh điển; liền đem tâm chân thật, ngay thẳng mà lắng nghe, học hỏi mà hành trì, nương thẳng vào Chánh pháp mà sống.

Thứ ba là Thân vô bệnh khổ: Thân thể vô bệnh, do Tôn giả đã trải qua vô lượng kiếp tu tập nhân lành, làm lợi ích cho vô số chúng sinh, nên có được phước báo thân không bị cái khổ của bệnh.

Thứ tư là Thường cần tinh tấn: Tôn giả A-nan sau khi nghe được mười hai thể loại kinh điển từ đức Thế-tôn diễn giảng, tinh cần tu tập sống với Pháp không để một cái gì ngoài Pháp xen lẫn.

Thứ năm là Cụ túc niệm căn: Sau khi nghe mười hai thể loại kinh điển từ đức Thế-tôn thuyết giảng, Tôn giả A-nan ghi nhớ rõ ràng từng chữ, từng câu, từng ý của đức Thế-tôn giảng dạy không để quên mất.

Thứ sáu là Tâm vô kiêu mạn: Sau khi nghe mười hai thể loại kinh điển từ đức Thế-tôn thuyết giảng, Tôn giả A-nan nhớ hết không để quên mất, nhưng tâm không hề sinh khởi kiêu mạn đối với đại chúng mà nhất là đối với những vị tâm chí chậm lụt.

Thứ bảy là Thành tựu định ý: Sau khi nghe mười hai thể loại kinh điển từ đức Thế-tôn thuyết giảng, Tôn giả A-nan

đã dựa vào Pháp đã được nghe để nhiếp phục tâm ý vào ở trong định, không để bị tán loạn.

Thứ tám là Tông văn sinh trí: Sau khi nghe mười hai thể loại kinh điển từ đức Thế-tôn thuyết giảng, Tôn giả A-nan thâm nhập và hiểu vô lượng nghĩa lý, nên trí tuệ càng ngày càng phát sáng¹¹⁸.

Tôn giả A-nan là một trong mười đại đệ tử của Phật, đa văn đệ nhất.

- La-hầu-la: राहुलेन = Rāhulena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến Rāhula. Hán, phiên âm là La-hộ-la, La-hỗ-la, La-hống-la, Hạt-la-hỗ-la, La-vân... và dịch với các nghĩa là Phú chướng, nghĩa là ngăn che; Chướng nguyệt, nghĩa là che mặt trăng; Chấp nhật, nghĩa là nắm giữ mặt trời. Con của Thái tử Tất-đạt-đa khi chưa xuất gia. Mẹ là Công chúa Da-du-đà-la. Khi Tôn giả sinh ra, nhằm lúc Thần Rāhuasura đang đánh với trời Đế Thích, lấy tay che mặt trăng, mặt trời; nhân sự kiện ấy mà đặt tên Tôn giả là La-hầu-la là Phú chướng. Lại nữa, do duyên ở trong

¹¹⁸ Đại bát Niết bàn kinh 40, Đại chính 12.

thai mẹ sáu năm mới sinh, nên gọi là Phúc chướng hay Chướng nguyệt. Kinh Pháp hoa văn cú nói: "Do đời trước đém chuột ở trong hang, nên đời nay Tôn giả bị đém ở trong thai sáu năm, nên gọi là Phúc chướng. Lại nữa, Thái tử Tất-đạt-đa, xin phụ vương xuất gia, nhưng phụ vương yêu cầu phải có con nối ngôi mới cho xuất gia, Thái tử liền chỉ vào bụng Da-du-đà-la, sau sáu năm thì sinh La-hầu-la, do duyên ấy mà Tôn giả có tên là Phúc chướng. Nghĩa là do nghiệp chướng mà bị ở trong bụng mẹ sáu năm. Đức Phật dạy: Phật pháp như mặt trăng, chú bé này thường làm cản trở sự xuất gia tu học của ta, nhiều đời thường làm chướng ngại sự xuất gia của ta. Tuy nhiên, đối với ta luôn luôn khởi tâm xả bỏ chướng ngại"¹¹⁹. Theo kinh Vị tăng hữu nhân duyên, đức Thế-tôn sau khi thành đạo sáu năm mới trở về Ca-tỳ-la-vệ thăm hoàng tộc và dạy Tôn giả Mục-kiền-liên thuyết pháp cho Da-du-đà-la tạo nhân duyên cho phép La-hầu-la xuất gia¹²⁰. La-hầu-la là người xuất gia trẻ làm Sa-di đầu tiên trong Tăng đoàn của đức

¹¹⁹ Pháp hoa văn cú 2, Đại chính 34.

¹²⁰ Vị tăng hữu nhân duyên kinh 1, Đại chính 17.

Phật, do Tôn giả Xá-lợi-phất làm Hòa thượng truyền Sa-di giới. Tôn giả đã được Tôn giả Xá-lợi-phất và đức Thế-tôn giáo hóa, tu học cần mẫn và đã chứng thánh quả A-la-hán. Tôn giả là vị có mật hạnh bậc nhất, trong hàng đệ tử của đức Thế-tôn.

- Kiền-phạm-ba-đề : गवांपतिना = Gavāmpatinā. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến = Gavāmpati. Pāli: Gavampati. Hán, phiên âm là Kiền-phạm-bạt-đề, Kiền-phạm-ba-đề, Cấp-phòng-bạt-đề, Già-sa-bạt-đề, Già-phạm-ba-đề, Già-bàng-pha-đế... và dịch là Ngưu tích, Ngưu chủ, Ngưu vương, Ngưu tướng... Tôn giả là đệ tử của đức Thế-tôn và tiên nhân do ngắt lúa khiến hạt lúa rơi xuống đất, nên bị chịu năm trăm đời làm thân trâu, đời này làm thân người, nhưng dư báo trâu vẫn còn, khiến Tôn giả mỗi khi ăn uống, nhai đi nhai lại nước bọt nhiều ra nhiều như nước bọt của trâu, do tích này mà các nhà Hán dịch là Ngưu tướng. Lại nữa, Tôn giả đi đứng khoan thai, điềm đạm, không tranh cãi hơn thua với ai, oai vệ như trâu chúa, nên Hán dịch là Ngưu chủ hay Ngưu vương... Tuy nhiên, Tôn giả thường bị một số người điều cợt, có khi mặc cảm dư

báo của mình, đức Thế-tôn biết vậy, liền khuyên Tôn giả hãy tu tập Thiên định và dùng năng lực Thiên định mà an trú ở vườn Thi-lợi-sa của trời Đao-lợi. Sau khi đức Thế-tôn niết bàn, khi kết tập Pháp-tạng, tôn giả Đại Ca-diếp cử người lên cung trời Đao-lợi cung thỉnh Tôn giả về nhân gian cùng kết tập Pháp-tạng. Tôn giả liền biết đức Thế-tôn đã niết bàn, tôn giả Xá-lợi-phất cũng niết bàn, nên ngay khi ấy Tôn giả cũng nhập niết bàn¹²¹.

- Phả-la-đọa: भरद्वाजेन = Bharadvājena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Bharadvāja. Hán phiên âm Phả-la-tra và dịch là Lợi căn, Biện tài, Mãn chính... Tên tiếng Phạn và Pāli gọi đủ là Piṇḍola-bharadvāja. Hán, phiên âm là Tân-đầu-lô-bạt-la-đọa-xà, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa-thệ, Tân-độ-la-bạt-la-đọa-xá, Tân-đầu-lô-đột-la-xá... Piṇḍola là tên, Hán dịch là Bất động. Bharadvāja là họ, Hán dịch là Lợi căn (căn tính bén nhạy), Tiệp tật (nhánh nhọn), Trùng đồng (mắt có hai con ngươi). Tôn giả người

¹²¹ Phẩm đệ tứ kinh, Tăng nhất A-hàm, Đại chính 2. Phật bản hạnh tập kinh 36, Đại chính 3. Đại phương quảng Như lai bất tư nghị cảnh giới kinh, Đại chính 10. Ngũ phần luật 15, Đại chính 22.

nước Kiêu-thương-di (Kausājmbī), thuộc một dòng trong mười tám dòng dõi Bà-la-môn, con của một phụ tướng vua Ưu-điền, xuất gia từ thuở thiếu thời, chứng quả A-la-hán và đắc thần thông. Có lần Tôn giả biểu hiện thần thông trước người thế tục, bị đức Thế-tôn quở trách không cho lưu trú ở cõi Diêm-phù-đề¹²² mà cử đến châu Tây Cù-da-ni¹²³ để giáo hóa chúng sinh. Tôn giả không nhập niết bàn mà trú ở trong núi Ma-hê ở Nam thiên để hóa độ chúng sinh. Tôn giả đã được đức Thế-tôn thọ ký làm phước điền cho chúng sinh vào thời mật pháp, nên các quốc vương, trưởng giả mỗi khi thiết pháp hội cúng dường thường thỉnh Tôn giả chứng minh¹²⁴.

¹²² Diêm-phù-đề: Cũng gọi là Nam-thiệm-bộ-châu. Phạn là Jambudvīpa là cây Bồ-đào, dùng cây này để đặt tên cho châu này. Địa hình châu này như cái thùng xe. Khuôn mặt người ở châu này cũng giống như cái thùng xe vậy. Châu nằm về phía Nam của Tứ châu.

¹²³ Tây-cù-da-ni: Cũng gọi Tây-ngưu-hóa-châu. Vì ở châu này dùng bò trâu làm tiền tệ trao đổi, buôn bán, nên có tên này. Phạn là Aparagodānīya. Địa hình của châu này như trăng tròn. Khuôn mặt con người của châu này cũng tương tự như vậy. Châu nằm về phía Tây của Tứ châu. (Phật quang đại từ điển 6, Thích-quảng-độ, dịch).

¹²⁴ Phật quang đại từ điển 6, Thích-quảng-độ, dịch.

- Ca-luru-đà-di: कालोदयिना = Kālodayinā. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Kālodāyin. Pāli: Kāludāyin. Hán, phiên âm là Ca-luru-đà-di, Ca-lâu-đà-di, Ca-lu-đà-di, Ca-lộ-na, Hắc-uru-đà-di... và dịch là Đại thồ hắc, nghĩa là đen đại thồ; hoặc dịch là Hắc diêu, nghĩa màu đen bóng; hoặc dịch là Hắc thượng, nghĩa là vị có hành vi đen tối nhất ở trong hàng đệ tử của đức Thế-tôn.

Theo kinh Tăng nhất A-hàm và luật Tứ phần¹²⁵, Tôn giả có thân hình đen bóng, thường đi xin ăn ban đêm. Hậu quả không lành do việc đi khát thực ban đêm đem lại từ tôn giả Ca-luru-đà-di, nên, đức Phật chế giới cấm Tỷ khuru đi khát thực sau giờ ngọ. Tôn giả đóng vai trò biểu hiện về tham dục, nhân đây, đức Thế-tôn chế định Giới luật để răn dạy chúng Tỷ khuru tinh cần trên con đường diệt ác hưng thiện, tự tịnh tâm ý và hiện chứng niết bàn.

- Bạc-câu-la: वक्कुलेन = Vakkulena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Vakkula. Từ này có khi Phạn còn

¹²⁵ Tăng nhất A-hàm kinh 47, Đại chính 2. Tứ phần luật 40, Đại chính 22.

viết là Bakkula hay Bakula, Vakula. Pāli: Bakkula, Bākula. Hán, phiên âm là Ba-câu-la, Bà-câu-lư, Phạ-củ-la, Bạc-la và dịch là Thiện dung, nghĩa là tướng mạo đoan chính; Trọng tính, nghĩa là bản tính quý trọng... Tôn giả đã từng bị năm lần sát hại mà không chết. Có lần bị mẹ ghẻ bỏ vào nung trong nước cho cá ăn, dùng dao để chặt nát ra, nhưng Tôn giả không chết. Xuất gia theo Phật, thọ trì Giới pháp thanh tịnh. Thân không tật bệnh, sống lâu đến 120 tuổi, nên Tôn giả còn có tên là Vĩ hình hay Đại phì thịnh. Tôn giả thích đời sống độc cư nhàn tịnh, mắt chỉ muốn thấy màu đen và vàng, tai không muốn nghe mọi âm thanh của thế gian; mũi không muốn ngửi mùi tanh hôi của thế gian; lưỡi không nói hai lời; ý thường ở trong thiền định. Đối với đệ tử của đức Thế-tôn, Tôn giả là vị độc cư số một¹²⁶.

- A-nậu-lâu-đà: अनिरुद्धेन= Aniruddhena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Aniruddha. Pāli: Anuruddha. Hán, phiên âm là A-na-luật, A-nậu-lâu-đà, A-ni-lư-đà, A-

¹²⁶ Pháp hoa văn cú 2, Đại chính 34.

nan-luật, A-lâu-đà... và dịch là Vô diệt, nghĩa là không còn tranh cãi hơn thua; Như ý, nghĩa là sống thuận theo tâm ly tham, nên cũng còn gọi là Vô tham và không còn chướng ngại an lạc do phiền não, nên cũng còn gọi là Vô chướng. Tôn giả sinh ra trong dòng họ Thích, con vua Học-phạn (Dronodana)¹²⁷, em cùng họ với đức Thế-tôn. Cũng có tư liệu cho rằng, Tôn giả là con của Cam-lộ Phạn vương (Amṛtodana, Amitodana)¹²⁸. Tôn giả xuất gia, sau khi đức Thế-tôn thành đạo về thăm hoàng tộc. Sau khi xuất gia Tôn giả trở thành bậc mô phạm mẫu mực ở trong Tăng đoàn và mỗi khi nghe pháp thường bị hôn trầm, ngủ gật. Tôn giả quyết tâm vượt qua chướng ngại này, đến nỗi mắt bị mờ và mù. Nhưng nhờ sự tinh cần không mệt mỏi mắt tâm của Tôn giả sáng lên, chứng được Thiên nhãn thông. Nên trong hàng đệ tử Phật, Tôn giả là vị Thiên nhãn bậc nhất.

Các bậc Trưởng lão A-la-hán này, ở Phạn bản ta thấy có

¹²⁷ Khởi thế nhân bốn kinh 10, Đại chính 1. Chúng hứa ma đề kinh 2, Đại chính 3. Ngũ phần luật 15, Đại chính 22.

¹²⁸ Phật bản hạnh tập kinh 11, Đại chính 3. Đại trí độ luận 3, Đại chính 25.

nêu tên mười sáu ngài như: trưởng lão Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, Đại Kiếp-tân-na, Đại Ca-chiên-diên, Đại Câu-hi-la, Li-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-già, Nan-đà, A-nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đà.

Bản của ngài La-thập nêu tên mười sáu ngài như Phạn văn hiện có. Nhưng, bản ngài Huyền-tráng chỉ nêu tên bốn vị gồm: tôn giả Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-diếp, A-nê-luật-đà.

- Pháp vương tử Văn-thù-sur-lợi: मञ्जुश्रियाकुमारभूतेन = Mañjuśriyā kumārabhūtena. मञ्जुश्रिया= Mañjuśriyā; biến cách 3, số ít của tiếng Phạn; từ vị biến là Mañjuśrī; Hán, phiên âm là Văn-thù-sur-lợi, Mạn-thù-thất-lợi, Mãn-tổ-thất-lí... và dịch là Diệu đức, Diệu thủ, Diệu cát tường... कुमारभूतेन = kumārabhūtena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn; từ vị biến là kumārabhūta; La-thập dịch là Pháp-vương-tử¹²⁹.

¹²⁹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà-kinh, tr 346c, Đại chính 12.

Mañjuśrī: Hán dịch là Diệu-đức, vì Bồ tát Mañjuśrī có vô lượng công đức vi diệu từ vô lượng kiếp, nên dịch là Diệu-đức. Lại nữa, vị Bồ tát, trí và đức có mặt cùng nhau và trong nhau. Trí là diệu và đức là hành. Thực hành bằng trí tuệ và trí tuệ soi sáng cho hành động, nên gọi là Diệu-đức. Hán dịch là Diệu-thủ, vì là vị Bồ tát đứng đầu về trí tuệ của các hàng Bồ tát. Lại nữa, đối với Tịnh độ, tín đứng đầu đối với hạnh và nguyện. Bồ tát do tín mà thâm nhập được cả sự tướng và lý tính Tịnh độ, nên, gọi là Diệu-thủ. Lại nữa, quyền trí là trí của hàng Thanh văn xâm nhập Thánh đế, nên bị kẹt ở hóa thành, không đến được bảo sở. Thật trí là trí của Bồ tát xâm nhập Thánh đế không kẹt ở hóa thành mà thẳng tới bảo sở, nên thật trí là trí đứng đầu không những đối với Thanh văn mà còn đứng đầu đối với hàng Bồ tát, nên gọi là Diệu-thủ. Hán dịch là Diệu-cát-tường, vì là vị Bồ tát có đủ mọi thứ công đức vi diệu, an lành không thể nghĩ bàn, nên gọi là Diệu-cát-tường. Lại nữa, vì là vị Bồ tát có trí tuệ được hết thấy thế gian mong cầu thân cận, học hỏi, cúng dường và tán thán, nên gọi là Diệu-cát-tường. Lại nữa, đối với người oán kẻ thân, Ngài đều đem tâm bình đẳng làm lợi ích cho tất cả, nên gọi là

Diệu-cát-tường và lại nữa khi Ngài sinh ra có nhiều điềm lành xuất hiện, như hào quang phát sáng đầy nhà, voi trắng mọc ra sáu ngà... Vì điềm lành xuất hiện khi Ngài sinh ra như vậy, nên gọi là Diệu-cát-tường. Cũng có khi, Hán dịch là Diệu-lạc, nghĩa là vị Bồ tát tu tập đã nếm được pháp vị an lạc, tịch tịnh tối thượng của Niết bàn.

Kumārabhūta: Hán dịch là Pháp vương tử, là vị Bồ tát tu tập quán chiếu đạt đến Trung đạo đệ nhất nghĩa và có khả năng kế thừa sự nghiệp trí tuệ của Như lai, nên gọi là Pháp vương tử. Văn-thù-su-lợi đồng-chơn hay Nhụ-đồng-văn-thù Bồ tát là cũng đồng với ý nghĩa Pháp vương tử.

Ở bản kinh này, ngài La-thập dịch là Văn-thù-su-lợi Pháp vương tử¹³⁰ và ngài Huyền-tráng dịch là Diệu-cát-tường Bồ tát¹³¹.

Bồ tát Văn-thù-su-lợi, xuất thân trong gia đình Bà-la-môn Phạm-đạt, ở làng Đa-la thuộc nước Xá-vệ, lúc Bồ tát sinh

¹³⁰ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 346, Đại chính 12.

¹³¹ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

ra từ hông bên phải của mẹ thì ngôi nhà hóa thành hoa sen, sau đó đến chỗ đức Thế-tôn cầu xuất gia học đạo¹³². Bồ tát Văn-thù-sư-lợi đã hỏi đức Thế-tôn nhiều vấn đề liên hệ đến Phật pháp để hỗ trợ đại chúng tu học gồm các vấn đề như: Bồ tát giới, Phật thân, Vô ngã, Niết bàn, Bát nhã, Tập khí, Tướng đến và đi, Trung đạo, Ba pháp qui y, Mười giới, Không cấu bẩn, Không ô nhiễm, Phát bồ đề tâm, Tự mẫu, sự phân chia bộ phái...¹³³. Đức Thế-tôn ở nơi núi Linh-thứu, thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà đã nói các pháp môn thiền định cho Bồ tát Văn-thù-sư-lợi như: Sắc tướng tam muội, Thanh tướng tam muội, Hương tướng tam muội, Vị tướng tam muội, Xúc tướng tam muội, Ý giới tam muội, Nữ tướng tam muội, Nam tướng tam muội, Đồng nam tướng tam muội, Đồng nữ tướng tam muội, Thiên tướng tam muội,..., Hữu vi tướng tam muội, Vô vi tướng tam muội¹³⁴. Đối với thế giới bản nguyện, Bồ tát Văn-thù-sư-lợi đã trải qua vô lượng kiếp tu tập thành Phật

¹³² Phật thuyết Văn-thù-sư-lợi bát niết bàn kinh, Đại chính 14.

¹³³ Văn-thù-sư-lợi vấn kinh, Đại chính 14.

¹³⁴ Văn-thù-sư-lợi phổ môn hội 10, Đại bảo tích kinh 29, Đại chính 11.

hiệu là Long-chủng Như lai, có cõi nước tên là Bình-đẳng, ở phương Nam, trụ thế bốn trăm bốn mươi vạn tuổi¹³⁵. Đối với thế giới Tịnh độ, Bồ tát Văn-thù-sư-lợi đã phát khởi mười tám đại nguyện, trải qua vô số kiếp tu tập Bồ tát đạo và được thọ ký sẽ thành Phật với danh hiệu là Phổ-hiện Như lai, cõi nước Ly-trần-câu ở phương Nam¹³⁶. Ở kinh Bi hoa cho ta biết rằng, Bồ tát Văn-thù-sư-lợi vô lượng kiếp về trước tên là Vương-chúng, là vị vương tử thứ ba của vua Chuyển luân thánh vương tên là Vô-tránh-niệm ở cõi San-đề-lam (Śaṅḍilya). Bây giờ, Vương tử Vương-chúng đã được Đại thần Bảo-hải là phụ thân của đức Phật Bảo-tạng Như lai, khuyến khích hãy đem hết thầy phước đức thanh tịnh đã từng thực hành mà phát Bồ đề tâm tu tập, hồi hướng thành tựu Nhất-thiết-trí và quả vị Vô thượng Bồ đề. Nên, Vương tử Vương-chúng đã đến trước đức Phật Bảo-tạng Như lai phát khởi hai mươi bốn đại

¹³⁵ Phật thuyết Thủ lăng nghiêm tam muội kinh, quyển hạ, Đại chính 15. Đại Phật danh Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm kinh, Đại chính 19.

¹³⁶ Văn-thù-sư-lợi Phật độ nghiêm tịnh, hạ, Đại chính 11. Văn-thù-sư-lợi thụ ký hội, Đại bảo tích kinh, Đại chính 11.

nguyện, sau khi phát nguyện xong, Vương tử Vương-chúng đã được đức Phật Bảo-tạng Như lai ấn chứng và đặt cho danh hiệu là Văn-thù-sư-lợi và trải qua vô lượng kiếp tu tập sẽ thành Phật hiệu là Thanh-tịnh-vô-cấu-bảo-trí, ở phương Nam và thế giới San-đề-lam sẽ được sáp nhập ở trong cõi của đức Phật áy¹³⁷. Trú xứ của Bồ tát Văn-thù-sư-lợi theo văn hệ Hoa nghiêm là ở thế giới Kim-sắc của đức Phật Bất-động-trí ở phương Đông cách cõi Ta-bà này với thế giới nhiều như cát bụi của mười cõi Phật¹³⁸. Theo truyền thống Bồ tát thừa, ngài Bồ tát Văn-thù-sư lợi thường đứng hầu đức Thích-ca-mâu-ni phía phải là biểu tượng cho Phật trí và Bồ tát Phổ-hiền bên trái là biểu thị cho Phật tuệ. Trí và Tuệ của Phật thì rất linh hoạt và sống động, không có sự tương nào là không thông đạt, không có hành động nào là không hoàn hảo vì lợi ích chúng sinh. Bồ tát Văn-thù-sư-lợi đã trải qua vô lượng kiếp phát bồ đề tâm tu tập Bồ tát đạo, đã gặp được vô số chư Phật ra đời giáo hóa chúng sinh ở trong mười thế giới, nên đã được

¹³⁷ Bi hoa kinh 3, Đại chính 3.

¹³⁸ Hoa nghiêm kinh 12, Đại chính 10.

chư Phật giáo hóa trao cho nhiều danh hiệu khác nhau, thọ ký cho nhiều cõi nước khác nhau, để tùy duyên tu tập làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh và hỗ trợ chư Phật mười phương làm nên thế giới Tịnh độ và trang nghiêm Tịnh độ bằng đời sống trí tuệ.

- Bồ tát Di-lặc: अजितेनबोधिसत्त्वेन = Ajitena bodhisattvena.

Ajitena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là ajita. Hán, phiên âm là A-dật-đa, A-thị-đa, A-di-đá và dịch là Vô năng thắng, Vô thắng, Vô tam độc. Vô thắng hay Vô năng thắng, nghĩa là không ai có thể vượt hơn. Vô tam độc là không còn ba độc tổ tham, sân, si.

Bodhisattvena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là bodhisattva. Pāli: Bodhisatta. Bodhi: Hán phiên âm là Bồ-đề, Mạo-địa... dịch là giác, trí, đạo. Sattva: Hán, phiên âm là tát-đỏa, tát-đát-phược và dịch hữu tình hay chúng sinh. Bodhisattva, Hán, phiên âm là Bồ-đề-tát-đỏa, Bồ-đề-sách-đa, Mạo-địa-tát-đát-phược, Phù-tát, Bồ tát.... và dịch là giác hữu tình, đạo chúng sinh, đại giác hữu tình, đạo tâm chúng sinh.

Ajita-bodhisattva, bản ngài La-thập dịch là A-dật-đa Bồ

tát¹³⁹, bản ngài Huyền-tráng dịch là Vô-năng-thắng Bồ tát¹⁴⁰.

Bồ tát hay Bodhisattva là loại chúng sinh có tuệ giác, có tâm bồ đề, có trí giác. Bodhisattva hay Bồ tát là những vị có tâm nguyện rộng lớn cầu đạo giác ngộ, cầu đạo trí tuệ mang đầy đủ hai chất liệu, trên là mong cầu thành tựu tuệ giác hoàn toàn và dưới là nuôi dưỡng đức tính từ bi hóa độ hết thảy chúng sinh, không phân biệt thân sơ, thương ghét, ân nghĩa hay oán thù.

Bồ tát được gọi bằng những tên khác như: Khai sĩ, Đại sĩ, Tôn nhân, Thượng nhân, Vô thượng, Lục sĩ, Vô song, Vô tư nghị, Đại sư, Đại thánh, Đại công đức, Đại tự tại, Chính sĩ, Cao sĩ, Pháp thần, Pháp vương tử, Thắng sinh tử...

Tôn giả A-di-đá là Bồ tát Di-lặc, có kinh cho rằng: "Tôn giả này trong đời vị lai lâu xa, nguyện thành Di-lặc Như

¹³⁹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 346, Đại chính 12.

¹⁴⁰ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

lai khi tuổi thọ con người sống đến tám vạn tuổi"¹⁴¹. Theo kinh Di-lặc thượng sinh và hạ sinh: "Tôn giả Di-lặc sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn, sau khi xuất gia làm đệ tử của Phật và nhập diệt trước đức Phật, thọ thân Bồ tát an trú ở trời Đâu-suất ngày đêm sáu thời nói Pháp cho chư thiên cõi này nghe. Vào đời vị lai, sau khi sinh xuống cõi đời này vào thời vua Chuyển luân thánh vương tên là Khương-khư, thân phụ là Tu-phạm-ma, thân mẫu là Phạm-ma-việt. Sau khi xuất gia tu tập, chứng đạo thành Phật dưới gốc cây Long hoa, thuyết pháp hóa độ Thiện-tài, thân phụ, thân mẫu và tám vạn bốn ngàn đại chúng, cũng mở ra đầy đủ ba thừa để giáo hóa chúng sinh. Ngài Đại Ca-diếp ở thời chư Phật quá khứ đã khéo tu phạm hạnh, nên vào thời vị lai cũng sẽ hỗ trợ ngài Di-lặc thành Phật giáo hóa chúng sinh ở cõi này"¹⁴². Có tư liệu cho rằng, Di-lặc còn có tên là Từ-thị. Trong bốn vô lượng tâm gồm: Từ, Bi, Hỷ, Xả thì Bồ tát Di-lặc lấy tâm Từ vô lượng của Phật làm

¹⁴¹ Thuyết bản kinh, Trung A-hàm 13, Đại chính 1. Hiền ngu kinh 12. Đại chính 3.

¹⁴² Phật thuyết Di-lặc hạ sinh kinh, Phật thuyết Di-lặc hạ sinh thành Phật kinh, Di-lặc thượng sinh kinh, Đại chính 14.

đầu. Lòng Từ vô lượng ấy sinh ra từ hạt giống Như lai, khiến hết thảy chúng sinh ở trong thế gian không mất Phật tính, nên gọi là Từ-thị¹⁴³. Cũng có tư liệu cho rằng: "Nếu có chúng sinh nào gặp được Ngài, liền chứng được Tâm từ bi tam-muội, nên gọi là Từ-thị"¹⁴⁴. Lại có tư liệu cho rằng: "Quá khứ khi làm vị quốc vương, thấy người nài chặn voi, liền khởi Từ tâm, nhân đó mà gọi Ngài là Từ-thị"¹⁴⁵. Lại cũng có tư liệu cho rằng: "Di-lặc trong quá khứ đã phát nguyện cứu độ chúng sinh ở trong kiếp khói lửa binh đao khiến chúng sinh thực hành chánh quán trung đạo bằng Vô-duyên-đại-từ. Từ bi là sức mạnh căn bản của hết thảy thiện pháp, có năng lực lia xa hết thảy ác pháp. Nên, gọi là Từ-thị. Nên, Từ-thị là họ và cũng là tên A-dật-đa..."¹⁴⁶

Có tư liệu cho rằng: "Di-lặc và A-dật-đa là hai người khác

¹⁴³ Đại nhật kinh số 1, Đại chính 39.

¹⁴⁴ Tư ích Phạm thiên sở vấn kinh; Trì tâm Phạm thiên sở vấn kinh; Thắng tư duy Phạm thiên sở vấn kinh, Đại chính 15.

¹⁴⁵ Hiền ngu kinh, Đại chính 4.

¹⁴⁶ Bi hoa kinh, Đại chính 3.

nhau"¹⁴⁷. Nhưng, lại có tư liệu cho rằng: "Di-lặc chính là A-dật-đa, một đệ tử của đức Phật".¹⁴⁸

Bồ tát A-dật-đa có mặt trong pháp hội này ở trong thính chúng Bồ tát là tiêu biểu cho tâm đại bi. Chỉ có tâm đại bi mới thực hiện đại trí một cách toàn vẹn. Nói tóm lại, đại trí của Bồ tát Văn-thù-sư-lợi soi chiếu niềm tin Tịnh độ xuyên suốt cả ba đời và mười phương, thì tâm đại bi của Bồ tát A-dật-đa hay Di-lặc là tiêu biểu cho hành động biến Tín trở thành Hạnh, Nguyện của Tịnh độ cũng xuyên suốt cả ba đời và mười phương, cho đến khi chứng đạo Vô thượng Bồ đề dưới gốc cây Long hoa và chuyển vận pháp luân khai mở tam thừa giáo hóa hết thảy chúng sinh đồng qui Tịnh độ, đồng thành chánh giác.

- Bồ tát Càn-đà-ha-đề: गन्धहस्तिनाबोधिसत्त्वेन = Gandhahastinā bodhisattvena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến của Gandhahastinā là Gandhahastin và từ vị biến của

¹⁴⁷ Thuyết bản kinh, Trung A-hàm, Đại chính 1. Xuất diêu kinh 6, Đại chính 4. Đại-tỳ-bà-sa luận 178, Đại chính 27.

¹⁴⁸ Phẩm Tùy hỷ công đức, Diêu pháp liên hoa kinh, Đại chính 9. Bình đẳng giác kinh 4, Đại chính 12.

bodhisattvena là bodhisattva. Hán, phiên âm gandhahasti là Càn-đà-ha-đề, Càn-đà-ha-trú, Kiền-đà-ha-sa-đề và dịch là Hương tượng, Hương huệ, Xích sắc, Bất khả tức... Hương là hương thơm lan tỏa; Tượng là các hạnh lành đầy đủ và có sức mạnh to lớn; Hương tượng là biểu thị cho hạnh và quả trọn vẹn. Hương huệ là hương thơm của giới định tuệ. Xích sắc là màu đỏ. Bất khả tức là không thể dừng lại. Gandhahastin bodhisattva là vị Bồ tát có hương thơm giới định tuệ, đỏ thắm lan tỏa trọn vẹn cùng khắp từ nhân đến quả, như sức mạnh của voi, hương thơm ấy lan tỏa cùng khắp không thể dừng lại bất cứ một nơi nào. Bản kinh này, ngài La-thập phiên âm là Càn-đà-ha-đề Bồ tát¹⁴⁹. Bản dịch của ngài Huyền-tráng chỉ có nêu tên bốn vị Bồ tát làm thượng thủ, như các ngài: Bồ tát Diệu-cát-tường, Bồ tát Vô-năng-thắng, Bồ tát Thường-tinh-tân, Bồ tát Bất-huru-tức, không có nêu tên Bồ tát Càn-đà-ha-đề hay Bồ tát Hương-tượng¹⁵⁰. Đối với hàng thượng thủ Bồ tát trong bản kinh này, bản của ngài La-thập cũng chỉ nêu lên bốn vị Bồ

¹⁴⁹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 346, Đại chính 12.

¹⁵⁰ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

tát làm thượng thủ gồm, các ngài như: Pháp vương tử Văn-thù-sur-lợi, Bồ tát A-dật-đa, Bồ tát Càn-đà-ha-đề, Bồ tát Thường-tinh-tán, không có nêu tên Bồ tát Bất-huru-túc. Bản Phạn văn hiện có nêu tên năm vị Bồ tát làm thượng thủ gồm: मञ्जुश्रियाकुमारभूतेन (Mañjuśriyā kumārabhūtena = với Pháp vương tử Văn-thù-sur-lợi), अजितेनबोधिसत्त्वेन (ajitena bodhisattvena = với Bồ tát A-dật-đa), गन्धहस्तिना बोधिसत्त्वेन (Gandhahastinā bodhisattvena = với Bồ tát Càn-đà-ha-đề hay Bồ tát Hương-tượng), नित्योद्युक्तेनबोधिसत्त्वेन (Nityodyuktēna bodhisattvena = với Bồ tát Thường-tinh-tán), अनिक्षिप्तधुरेणबोधिसत्त्वेन (Anikṣiptadhureṇa bodhisattvena = với Bồ tát Bất-huru-túc).¹⁵¹

Bồ tát Càn-đà-ha-đề hay Bồ tát Hương-tượng đã từng tu tập theo hạnh Phổ-hiền, đầy đủ vô lượng hạnh nguyện, an trú hết thấy công đức. Có mặt khắp mọi nơi, thực hành mọi phương tiện, khéo nhập kho tàng Chánh pháp của Phật, đến bờ tuyệt đối, nguyện thành Phật ở vô lượng thế

¹⁵¹ सुखावतीव्यूहः

giới¹⁵². Bồ tát Càn-đà-ha-đề hay Bồ tát Hương-tượng có mặt trong pháp hội này là tiêu biểu cho những vị Bồ tát có đầy đủ tín, hạnh, nguyện nhân quả của cõi Tịnh độ. Trong Trùng đỉnh nhị khóa giải, cho rằng: "Càn-đà-ha-đề Bồ tát là Bất-hưu-tức Bồ tát"¹⁵³.

- Bồ tát Thường-tinh-tấn: नित्योद्युक्तेन बोधिसत्त्वेन = Nityodyuktena bodhisattvena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn, nghĩa là với Bồ tát Thường-tinh-tấn. Từ vị biến của Nityodyuktena là Nityodyukta. Bản của ngài La-thập dịch là Thường-tinh-tấn. Bồ tát Thường-tinh-tấn có mặt ở trong pháp hội này là tiêu biểu cho những vị Bồ tát có sự tinh cần không gián đoạn đối với tín, hạnh và nguyện, khiến nhất tâm bất loạn, Tịnh độ của chư Phật và Tịnh độ Phật A-di-đà luôn luôn hiện tiền đối với vị Bồ tát có danh hiệu này.

- Bồ tát Bất-hưu-tức: अनिक्षिप्तधुरेणबोधिसत्त्वेन =

¹⁵² Phật thuyết Vô-lượng-thọ-kinh, thượng, Đại chính 12.

¹⁵³ Hưng-từ Pháp sư, Thuật, Trùng đỉnh nhị khóa hiệp giải, tr 27, Hòa-dụ Xuất bản xã, Trung-hoa Dân quốc, Cửu thập nhất niên.

Aniṣiptadhureṇa bodhisattvena. Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn, nghĩa là với Bồ tát Bất-hưu-tức. Từ vị biến của Aniṣiptadhureṇa là Aniṣiptadhura. Bản ngài Huyền-tráng dịch là Bất-hưu-tức Bồ tát¹⁵⁴. Bồ tát Bất-hưu-tức có mặt trong pháp hội này là tiêu biểu cho hàng Bồ tát đạt đến địa vị không thoái chuyển đối với tâm, nguyện và hạnh bồ đề ở nơi quả vị Vô thượng Bồ đề và cảnh giới Tịnh độ của chư Phật và là tâm không thoái chuyển đối với tu nhân và kết quả của tín, hạnh, nguyện, khi nghe đức Phật Thích-ca hay nghe chư Phật mười phương xưng tán y báo chánh báo trang nghiêm Tịnh độ phương tây của đức Phật A-di-đà.

- Cùng với Đế-thích chúa trời Đạo-lợi: शक्रेणचदेवानामिन्द्रेण
= Śakreṇa ca devānām indreṇa.

Śakreṇa: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn, nghĩa là với Đế thích. Từ vị biến của śakreṇa là śakra. Bản của ngài La-thập dịch là Thích-đề-hoàn-nhân¹⁵⁵. Bản ngài Huyền-

¹⁵⁴ Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thụ kinh, tr 348, Đại chính 12.

¹⁵⁵ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 346, Đại chính 12.

tráng dịch là Đế-thích¹⁵⁶.

Devānām indreṇa: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn, nghĩa là với chúa trời. Từ vị biến của devānām là deva, có nghĩa là trời. Từ vị biến của indreṇa là indra, nghĩa là chúa. Śakra-deva-indra, nghĩa là chúa trời Đế thích. Hán, phiên âm là Thích-ca-đề-hoàn-nhân-đà-la, Thích-đề-hoàn-nhân, Thích-ca-đề-bà và dịch là Thiên-đế-thích, Thiên-chủ, Kiền-thi-ca, Thiên-nhãn.

Đế-thích tiền thân là một vị Bà-la-môn, ở nước Ma-già-đà, họ là Kiền-thi-ca, tên là Ma-già. Bảy giờ Kiền-thi-ca và 32 người bạn cùng tu phước đức và trí tuệ. Sau khi mệnh chung sinh lên tầng trời thứ hai, trong sáu tầng trời thuộc Dục giới, ở trên đỉnh núi Tu-di, gọi là trời Dao-lợi. Ma-già làm chủ cõi trời này, nên gọi là Đế-thích hay Thiên chủ và 32 người là phụ tá. Trời Dao-lợi có ba mươi ba cõi, nên cũng còn gọi là Tam-thập-tam-thiên. Ở giữa đỉnh núi Tu-di là Đế-thích ở, nên gọi là Thiên-chủ hay Năng-tác-chủ. Ba mươi hai cõi chung quanh núi Tu-di, mỗi phương gồm

¹⁵⁶ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

có 8 vị¹⁵⁷. Ở kinh Tạp A-hàm ghi lại rằng: "Có vị Tỷ khưu hỏi Phật, vì sao có tên Thích-đề-hoàn-nhân? Phật dạy: Vị ấy khi ở cõi người thường hay nhanh chóng phát tâm bố thí và thường chủ động trong việc làm này, nên gọi là Thích-đề-hoàn-nhân. Vì sao vị ấy gọi là Phú-lan-đà-lan-đà-la? Vì vị ấy đã có vô số lần làm việc bố thí. Vì sao, vị ấy gọi là Ma-già-bà? Vì gọi theo tên của vị ấy khi còn làm người. Vì sao, vị ấy có tên là Ta-bà-la? Vì vị ấy khi còn làm người thường thực hành bố thí y áo. Vì sao gọi vị ấy là Kiền-thi-ca? Vì gọi theo họ của vị ấy khi còn làm người vậy. Vì sao gọi vị ấy là Xá-chỉ-bát-đệ? Vì Xá-chỉ là vợ, Bát-đệ là chồng, ấy là gọi theo tên vợ chồng. Vì sao gọi vị ấy là Thiên-nhãn? Vì vị ấy khi còn làm người là rất thông minh, vì vị ấy cùng một lúc ngồi suy nghĩ thấy cả ngàn nghĩa lý và cùng một lúc quán sát mà thấy đủ mọi điều. Vì sao gọi vị ấy là Nhân-đà-lợi? Vì vị ấy làm chủ cõi trời Đao-lợi và 32 cõi trời Tứ thiên vương tùy thuộc".¹⁵⁸

Trong pháp hội Phật dạy kinh này, Thiên-đế-thích chúa

¹⁵⁷ Đại trí độ luận 56, Đại chính 25.

¹⁵⁸ Tạp A-hàm 40, Đại chính 2.

trời Đao-lợi có đến tham dự là tiêu biểu cho chư Thiên có căn bản với thiện pháp, nhất là thực hành Thập thiện nghiệp đạo và nhân mạnh hạnh bố thí cúng dường, ấy là những vị có căn bản nhân duyên về phước đức hữu lậu, nên có thể kết duyên với Tịnh độ mà nhất là Tịnh độ của Phật A-di-đà ở phương Tây. Ấy là pháp môn khó tin nhất đối với chúng sinh ở nơi thế giới Ta-bà này.

- Phạm-thiên-vương chúa tể thế gian: ब्रह्मणाचसहंपतिना = Brahmaṇā ca sahāmpatinā.

Brahmaṇā: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn, nghĩa là với Phạm vương hay Phạm thiên vương. Từ vị biến của brahmaṇā là brahmā, nghĩa là Phạm vương.

Sahāmpatinā: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn, nghĩa là với chúa tể thế gian. Từ vị biến của sahāmpatinā là sahāmpati, nghĩa là chúa tể thế gian, Ta-bà thế giới chủ hay kham nhẫn thế giới chủ.

Brahmā, Hán, phiên âm là Ba-la-hạ-ma, Một-la-hàm-ma, Phạm-ma và dịch là Thanh tịnh, Ly dục, Tịnh hạnh, Phạm hạnh, Phạm chí, Thừa tập... Bản ngài La-thập không nêu tên Phạm thiên vương mà chỉ nêu chữ "đấng", nghĩa là

v.v... Bản ngài Huyền-tráng dịch brahmaṇā ca sahaṃpatinā là Đại phạm thiên vương kham nhẫn thế chủ.¹⁵⁹

Trong truyền thống của Bà-la-môn giáo, thì Phạm thiên là trung tâm điểm để thiết lập hệ thống giáo lý và tín ngưỡng của họ, vì họ cho rằng, Phạm thiên là chúa tể sinh ra muôn vật, nhưng Phạm thiên thì tự sinh ra mà không một ai sinh ra Phạm thiên và Đại phạm thiên vương tự cho rằng, hết thảy chúng sinh đều do mình sinh ra, tự mình hiểu biết tất cả nghĩa lý, mình là bậc Tôn quý nhất, giàu sang nhất, có quyền uy thống lãnh đại thiên thế giới. Đó là quan niệm về Đại phạm thiên vương (Mahābrahmā-deva) trong tư tưởng Ấn-độ vào thời cổ đại.

Từ thời Lê-câu-phệ-đà (ṛgveda), Bà-la-môn giáo phần nhiều sùng bái các Thần tự nhiên và họ tin rằng, nhờ những ân huệ của các thần này mà sống có nhiều hạnh phúc. Và họ làm những bài thơ văn ca tụng những vị Thần tự nhiên này biên tập lại thành Lê-câu-phệ-đà (ṛgveda). Các Thần được đề cập ở trong Lê-câu-phệ-đà phân chia

¹⁵⁹ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thụ kinh, tr 348, Đại chính 12.

thành ba cõi, gồm: Thiên thần, Hư không thần và Địa thần. Ngoài ra, A-thát-bà-phệ-đà (Atharva-veda)¹⁶⁰ còn lập thêm một cõi, gọi là Quang-giới (thế giới của ánh sáng), ở trên ba cõi.

Vào cuối thời kỳ Lê-câu-phệ-đà, Kỳ-đảo-chủ-thần (Brahmaspati), lại được tôn kính là vị Thần cao nhất và được xem là vị Thần nguyên lý tạo thành vũ trụ.

Vào thời đại Phạm-thư, Sinh-chủ-thần (Prajāpati), lại được Bà-la-môn giáo tôn lên làm vị Thần tối cao. Không bao lâu, người ta lại sùng kính Đại-phạm (Mahābrahmā) và cho rằng, Đại-phạm (Mahābrahmā) là từ Kỳ-đảo-chủ-thần tiến hóa lên. Bước đầu họ quan niệm Phạm thiên là con của Sinh-chủ-thần, nhưng về sau chiếm được ưu thế, liền giữ địa vị thay thế Sinh-chủ-thần và đã trở thành nguyên lý sáng tạo.

Vào thời đại Áo-nghĩa-thư (Upaniṣad), là thời đại "giáo

¹⁶⁰ Atharva-veda: Chủ yếu nói về đồng cốt và chú thuật cầu phúc, trừ tai nạn và một số ít mang tư tưởng triết học và khoa học. Sách có 731 bài ca tán. Trong có một phần sáu xuất hiện ở kinh Lê-câu-phệ-đà. (Phật Quang Đại từ điển 1, tr 70, Thích-quảng-độ dịch).

nghĩa bí truyền giữa thầy và trò", cốt tủy tư tưởng của thời kỳ này cho rằng, Phạm thiên với Thần ngã hay Brahman và Ātman đồng nhất thể. Cũng vào thời kỳ Áo-nghĩa-thu cho rằng, Đại phạm thiên có đầy đủ ba tính chất gồm: Thực hữu (Satya, hiện hữu chân thật); Tri (jñāna, hiểu biết); Diệu lạc (ānanda, vui sướng, hoan hỷ).

Đối với Phật giáo, Phạm thiên là vị thần, tên là Sahāṃpati (Ta-bà chủ) hay là Śikhin (Thi-khí) ở vào cõi trời Sơ thiên thuộc Sắc giới. Sau khi đức Phật thành đạo Ngài định nhập niết bàn, thì Phạm thiên Sahāṃpati, vị chúa tể của thế gian cầu thỉnh đức Thế-tôn chuyển vận Pháp luân, vì lợi ích cho hết chúng sinh và chỉ dẫn cho chúng sinh con đường chấm dứt sinh tử và vị Đại phạm thiên vương này thường theo Phật nghe pháp và hộ trì Phật pháp.

Ở Đại-trí-độ-luận¹⁶¹ và Đại-tỳ-bà-sa¹⁶², trời Phạm thiên có ba cõi ở Sơ thiên, gồm: Phạm chúng, Phạm phụ và Đại phạm thiên. Nhưng ở Trường A-hàm¹⁶³ nói Phạm thiên có

¹⁶¹ Đại-trí-độ-luận 9, Đại chính 25.

¹⁶² Đại-tỳ-bà-sa 98, Đại chính 27.

¹⁶³ Đạo lợi thiên phẩm, Trường A-hàm 20, Đại chính 1.

bốn cõi trời gồm: Phạm thân thiên, Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại phạm thiên, trong đó, Đại phạm thiên thống lãnh tất cả.

Ở trong Pháp hội đức Phật giảng kinh A-di-đà này, Đại Phạm thiên vương có đến tham dự nghe pháp và hộ trì pháp, nhằm tiêu biểu cho chư thiên Sắc giới không những có căn bản với thiện pháp, mà còn có những pháp học căn bản về thiền định và nhất là các loại thiền định hữu lậu. Và cũng từ những loại căn bản thiền định này mà sau khi nghe pháp từ đức Phật, các loại phước đức nhân duyên hữu lậu này lại được nâng lên thành phước đức của nhân duyên vô lậu để đạt tới nhất tâm bất loạn, tâm cảnh nhất như, mọi tà kiến về ngã và ngã sở tự rơi rụng, khiến cảnh giới Tịnh độ của chư Phật mười phương và Tịnh độ của đức Phật A-di-đà biểu hiện ngay ở nơi nhân duyên y báo, chánh báo cảnh giới Sơ thiên của Đại Phạm thiên vương.

• Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Trưởng lão Xá-lợi-phất, Ma-ha-mục-kiền-liên, Ma-ha-ca-diếp, Ma-ha-ca-chiên-diên, Ma-

ha-câu-hi-la, Li-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đa-ca, Nan-đa, A-nan-đa, La-hâu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Ma-ha-kiếp-tân-na, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đa, như thị đấng chư đại đệ tử. Tinh chư Bồ tát Ma-ha-tát Văn-thù-sur-lợi pháp vương tử, A-dật-đa Bồ tát, Càn-đà-ha-đề Bồ tát, Thường-tinh-tán Bồ tát, dự như thị đấng, chư đại Bồ tát. Cặp Thích-đề-hoàn-nhân đấng, vô lượng chư thiên đại chúng câu".

= "Các vị đại đệ tử như: trưởng lão Xá-lợi-phất, Đại-mục-kiền-liên, Đại-ca-diếp, Đại-ca-chiên-diên, Đại-câu-hi-la, Li-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đa-ca, Nan-đa, A-nan-đa, La-hâu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Đại-kiếp-tân-na, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đa... Cùng với các bậc Bồ tát, Đại sĩ như: Pháp vương tử Văn-thù-sur-lợi, Bồ tát A-dật-đa, Bồ tát Càn-đà-ha-đề, Bồ tát Thường-tinh-tán... Và Thích-đề-hoàn-nhân..., vô lượng đại chúng chư thiên đều cùng có mặt".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Đại A-la-hán kỳ danh viết: tôn giả Xá-lợi-tử, Ma-ha-mục-kiền-liên, Ma-ha-ca-diếp, A-nê-luật-đa, như thị đấng, chư đại Thanh văn, nhi vi thượng

thủ. Phục dữ vô lượng Bồ tát Ma-ha-tát câu. Nhất thiết giai trú bất thoái chuyên vị, vô lượng công đức, chúng sở trang nghiêm. Kỳ danh viết Diệu-cát-tường Bồ tát, Vô-năng-thắng Bồ tát, Thường-tinh-tán Bồ tát, Bất-huru-túc Bồ tát, như thị đẳng, chư đại Bồ tát, nhi vi thượng thủ. Phục hữu Đế-thích, Đại phạm thiên vương, Kham-nhẫn thế chủ, Hộ thế Tứ vương, như thị thượng thủ. Bách thiên câu-chi-na-dữu-đa số chư thiên tử chúng, cập dư thế gian vô lượng thiên nhân, A-tô-lạc đẳng, vị văn pháp cổ, câu lai hội tọa".

= "Danh hiệu của Đại A-la-hán như vậy, gồm: tôn giả Xá-lợi-tử, Đại-mục-kiền-liên, Đại-ca-diếp, A-nê-luật-đà,... là những bậc thượng thủ trong hàng đại Thanh văn. Lại có mặt của vô lượng hàng Bồ tát, Đại sĩ, tất cả đều an trú ở địa vị không còn thoái chuyển, chúng được trang nghiêm bởi vô lượng công đức. Danh hiệu của các bậc Bồ tát ấy như: Bồ tát Diệu-cát-tường, Bồ tát Vô-năng-thắng, Bồ tát Thường-tinh-tán, Bồ tát Bất-huru-túc,... là những vị làm thượng thủ của chư vị đại Bồ tát. Lại có Đế-thích, Đại phạm thiên vương, Thế chủ Kham-nhẫn, Tứ thiên vương hộ thế, những vị như thế làm thượng thủ. Số lượng trăm

ngàn ức các chúng hội thiên tử, và vô lượng nhân, thiên thể gian khác, A-tu-la, vì muốn nghe pháp đều đến ngồi ở trong pháp hội".

• Luận giải

Phần này, kinh nêu lên thính chúng tham dự trong Pháp hội của đức Phật Thích-ca nói về y báo, chánh báo trang nghiêm cõi Tịnh độ từ nơi bản nguyện của đức Phật A-di-đà kết thành.

Thính chúng tham dự có ba thành phần, gồm:

1-Thính chúng Thanh văn: Thính chúng này được nêu lên đầu tiên, vì có ba lý do:

1/1- Chúng Tỷ khưu thuộc về Thanh văn là chúng tiêu biểu cho nếp sống thiểu dục, tri túc dẫn đến đời sống ly dục, có thể chúng đắc pháp Niết bàn ngay trong hiện thế, làm mẫu mực đạo đức cho thế giới trời người và làm phước điền cho thế giới trời người gieo trồng phước đức, nên Thanh văn tướng là tướng thanh tịnh được quy định cụ thể.

1/2- Chúng Tỷ khuru Thanh văn là chúng thường tùy tùng theo Phật, trực tiếp nghe pháp, thực hành pháp, chứng ngộ pháp dưới sự hướng dẫn, giáo hóa thường xuyên từ đức Phật ngay trong đời này.

1/3- Chúng Tỷ khuru là tiêu biểu cho Tăng-già, sống nếp sống hòa hợp thanh tịnh, có thể thay Phật tuyên dương Chánh pháp.

Vì ba lý do ấy, nên đại chúng Thanh văn được nêu lên đầu tiên ở trong pháp hội này mà cụ thể như các ngài Xá-lợi-phất, Đại-mục-kiền-liên, Đại-ca-diếp...

2-Thính chúng Bồ tát: Thính chúng này nêu lên, tiếp theo chúng Thanh văn, cũng có ba lý do, gồm:

2/1- Tướng bất định: Bồ tát tướng là bất định tướng. Nên, tướng nào cũng có thể là tướng của Bồ tát và tướng nào cũng có thể là không phải tướng của Bồ tát. Bồ tát có mặt giữa cõi đời là vì lợi ích chúng sanh, nên sử dụng bất cứ tướng nào mà đem lại lợi ích cho hết thảy chúng sanh, thì Bồ tát đều có thể sử dụng. Vì lý do đó, nên tướng Bồ tát là tướng bất định.

2/2- Chúng Bồ tát không thường xuyên trực tiếp tùy tùng theo Phật như chúng Thanh văn.

2/3- Chúng Bồ tát thường tiêu biểu cho sự thực hành Bồ tát đạo và thường an trú ở thực tướng trung đạo, nên tham dự mà không có tướng dự, tuy không có tướng dự mà tâm nguyện vẫn thường tham dự ở trong các pháp hội của Phật thuyết pháp.

3- Thính chúng Trời người: Đây là thính chúng được kinh nêu lên sau cùng, cũng có ba lý do, gồm:

3/1-Tướng thế gian: Tướng trời người là tướng thuộc về thế gian. Ấy là tướng thuộc về phước báo hữu lậu do thực hành hữu lậu thiện tạo nên. Tuy có phước báo, nhưng còn nằm ở trong vô minh, không rõ biết biên cương của sanh tử và sống hoàn toàn thụ động bởi sanh già bệnh chết và bị thụ động bởi các tướng sanh trụ dị diệt của thế gian.

3/2- Phạm thánh phẩm tạp: Chúng trời người phẩm loại phạm thánh xen tạp, khó phân loại.

3/3- Ngoại hộ: Chúng trời người nghe pháp trong pháp hội

này là để kết duyên và ngoại hộ, khiến Chánh pháp tồn tại lâu dài giữa cõi nhân thiên.

Như vậy, trong các thính chúng ở trong pháp hội này, chúng Thanh văn là chúng đương cơ, để đức Phật nói về y báo chánh báo trang nghiêm Tịnh độ của Phật A-di-đà Tây phương, kết thành từ bản nguyện của đức Phật ấy, để chúng Thanh văn từ nơi pháp thoại này mà phát khởi đức tin Tịnh độ, từ đó tạo thành nguyện và hạnh Tịnh độ.

Chúng Bồ tát có mặt trong pháp hội này, nghe pháp thoại đức Phật nói về y báo, chánh báo trang nghiêm cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, nhằm để khẳng định niềm tin Tịnh độ vốn có sẵn ở chân tâm, hiện ra từ tự tánh để thăng tiến nguyện và hạnh Tịnh độ vì lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

Chúng trời người có mặt trong pháp hội này, nghe pháp thoại đức Phật nói về y báo, chánh báo trang nghiêm cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà là để kết duyên với Tịnh độ, khiến niềm tin Tịnh độ chưa khởi thì khởi sinh, đã khởi thì thăng tiến, nguyện và hạnh Tịnh độ chưa khởi thì có cơ

duyên để khởi và đã khởi thì lại được càng thêm củng cố và tăng trưởng, để ngoại hộ cho những ai thực hành đời sống Tịnh độ, và lại có thể biến dân gian trở thành Tịnh độ.

Tuy, bản Phạn và bản ngài La-thập không đề cập đến thính chúng A-tu-la, nhưng bản dịch của ngài Huyền-tráng lại có nêu lên thính chúng này. Nhưng, phần kết thúc kinh này cả ba bản đều có nêu lên các thính chúng đều hoan hỷ, phụng hành lời dạy của đức Thế-tôn, trong đó có cả thính chúng A-tu-la. Thính chúng này là tiêu biểu cho sự ngoại hộ Phật pháp tồn tại không những chỉ trên không gian mà còn ở trong đất liền để đem lại lợi ích cho mọi giới.

❖ Kinh văn

Bấy giờ, đức Thế-tôn nói với trưởng lão Xá-lợi-phất rằng: Có cõi Phật cách đây vượt quá trăm ngàn ức cõi Phật về phương Tây, có thế giới tên là Cực lạc. Ở thế giới này, Như lai tên là Vô-lượng-thọ, bậc A-la-hán, Chánh-biến-tri, hiện trú trì đang hướng dẫn và đang thuyết pháp ở cõi đó.

Này Xá-lợi-phất, vì nhân duyên gì cõi ấy gọi là Cực lạc?
 Lại nữa, này Xá-lợi-phất, vì ở cõi ấy, chúng sinh không có
 những sự khổ đau về thân và tâm, chỉ có niềm vui vô
 lượng, vì nhân duyên ấy, nên gọi thế giới ấy là Cực lạc.

तत्रखलुभगवानायुष्मन्तंशारिपुत्रमामन्त्रयतिस्म।अस्तिशारिपुत्रपश्चि
 मेदिग्भागइतोबुद्धक्षेत्रात्कोटिशतसहस्रंबुद्धक्षेत्राणामतिक्रम्यसुखाव
 तीनामलोकधातुः।तत्रामितायुर्नामत्थागतोऽर्हन्सम्यक्संबुद्धएतर्हीति
 ष्टतिध्रियतेयापयतिधर्मचदेशयति।तत्किंमन्यसेशारिपुत्रकेनकारणेन
 सालोकधातुःसुखावतीत्युच्यते।तस्यांखलुपुनःशारिपुत्रसुखावत्यांलोक
 धातौनास्तिसत्त्वानांकायदुःखंनचित्तदुःखमप्रमाणान्येवसुखकारणानि
 ।तेनकारणेनसालोकधातुःसुखावतीत्युच्यते

Tatra khalu bhagavān āyuṣmantam śāriputram āmantrayati
 sma/ asti śāriputra paścime digbhāga ito buddhakṣetraṁ
 koṭīśatasahasraṁ buddhakṣetrāṇām atikramya sukhāvātī
 nāma lokadhātuḥ/ tatrāmitāyurnāma tathāgato 'rhan
 samyaksambuddha etarhi tiṣṭhati dhriyate yāpayati
 dharmam ca deśayati/ tat kim manyase śāriputra kena

kāraṇena sālōkadhātuḥ sukhāvatītyucyate/

Tasyaṁ khalupunaḥ śāriputra sukhāvatyāṁ lokadhātau
nāstisattvānāmkāyaduḥkhaṁnacittaduḥkhaṁ apramāṇāny
eva sukhakāraṇāni/ tena kāraṇena sālōkadhātuḥ
sukhāvatīty ucyate.

• **Thích ngữ**

- Tatra khalu: Bây giờ. Hán dịch nhĩ thời.
- Bhagavān: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là bhagavat. Hán phiên âm là bạc-già-phạm, bà-gia-bà, bà-già-bà-đế và dịch với các nghĩa như: Hữu-đức, bậc có đức hạnh; Năng-phá, bậc có khả năng phá trừ phiền não; Thế-tôn, bậc tôn quý trên đời. Ngài La-thập dịch là Phật. Ngài Huyền-tráng dịch là Thế-tôn.

Ý nghĩa Thế-tôn đã được đức Phật giải thích ở kinh Thập hiệu như sau: "Ta ở nơi nhân địa, tự quán sát các thiện pháp, giới pháp, tâm pháp và trí tuệ pháp, lại còn chiêm nghiệm các pháp bất thiện như tham, sân, si... là pháp có khả năng sanh diệt và đem lại kết quả khổ đau. Ta đã dùng

trí tuệ vô lậu để phá trừ các phiền não ấy và thành tựu quả vị Vô thượng Bồ đề. Vì vậy đối với chư thiên, loài người, phàm thánh, thế gian và xuất thế gian, tất cả đều tôn trọng. Do đó mà gọi là Thế-tôn".¹⁶⁴

- Āyusmantam: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là āyusmat. Hán dịch là Tôn giả hay Trưởng lão. A-hàm giải thích Trưởng lão có ba loại: Niên kỳ trưởng lão: Vị trưởng lão xuất gia tu học ở trong Phật đạo nhiều năm; Pháp trưởng lão: Chỉ cho những bậc Tỷ khưu trong Tăng đoàn tinh thông giáo pháp; Tác trưởng lão: Trưởng lão theo nghĩa thế tục là tuổi đời.¹⁶⁵

Ý nghĩa Trưởng lão, lại được đức Thế-tôn giải thích ở bài kệ trong Tăng nhất A-hàm như sau:

"Ta nay gọi Trưởng lão

Chưa hẳn xuất gia trước

Tu nghiệp thiện bản thân

¹⁶⁴ Thập hiệu kinh, tr 720, Đại chính 17.

¹⁶⁵ Tập chúng kinh, Trường 8, Đại chính 1.

Phân biệt các chính hạnh.

Giả sử người tuổi trẻ,

Nhưng các căn không lỗi,

Đó chính là Trưởng lão,

Do thực hành chính pháp".¹⁶⁶

Āyusmat, Hán còn dịch là Cự-thọ. Nghĩa là vị có đầy đủ thọ mạng theo nghĩa thế gian và tuệ mạng ở trong Phật pháp.

- Āmantrayati: Động từ chia theo ngôi 3, số ít. Nghĩa là bảo rằng, nói rằng. Hán dịch là cáo. Người trên gọi người dưới mà bảo, Hán gọi là cáo.

- Asti: Động từ chia theo ngôi 3, số ít. Nghĩa là có.

- Paścime: Biến cách 7, số ít của tiếng Phạn, nghĩa là ở phương Tây.

¹⁶⁶ Tăng nhất A-hàm, tr 659, Đại chính 2.

- Digbhāga: Phương sở, phương hướng.
- Ito: Cách đây, từ đây.
- Buddhakṣetram: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến buddhakṣetra, cõi Phật.
- Koṭisatasahasram: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là koṭisatasahasra. Koṭi: ức; śata: trăm; sahasra: ngàn. Ngài La-thập dịch: Thập vạn ức. Ngài Huyền-tráng dịch Bách thiên câu-chi-na-dữu-đa.
- Atikramya: Tiền tố từ Ati, động từ căn là kram. Nghĩa vượt qua.
- Sukhāvātī: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn: Sự sung sướng nhất. Hán phiên âm là Tu-ha-ma-đề, Tu-ma-đề và dịch Cực lạc, An lạc, An dưỡng. Cả hai ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là Cực lạc.
- Nāma: Tên gọi, danh hiệu.
- Lokadhātuḥ: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là lokadhātu: thế giới.

- Tatra: Cõi ấy.
- Amitāyur: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là amitāyus, Phật A-di-đà, Phật Vô-lượng-thọ.
- Tathāgato: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là tathāgata: Như lai.
- Arhara: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Arhant. Hán phiên âm là A-la-hán và dịch Ứng cúng, Sát tặc, Vô sanh.
- Samyaksambuddha: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn, nghĩa là Giác ngộ hoàn toàn. Hán phiên âm là Tam-miêu-tam-bồ-đề và dịch là Chánh biến tri, Chánh biến giác, Chánh đẳng chánh giác.
- Etarhi: Thuộc bất biến từ hay trạng từ, ở đây.
- Tiṣṭhati: Có động từ gốc là sthā. Ngôi 3, số ít, nghĩa là trú, đứng yên, an ổn.
- Dhriyate: Có động từ gốc là dhṛ. Ngôi 3, số ít, nghĩa là duy trì, giữ gìn.

- Yāpayati: Có động từ gốc là yā. Ngôi 3, số ít, nghĩa là tiên hành, hướng dẫn, sống.
- Dharmam: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là dharma, nghĩa là pháp.
- Deśayati: Có động từ gốc là diś, ngôi 3, số ít, nghĩa là nói, tuyên thuyết.
- Tat: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là tad, nghĩa là cái ấy, cõi ấy.
- Kim: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Như thế nào.
- Manyase: Có động từ gốc là man, ngôi 2, số ít, nghĩa là suy nghĩ, tư duy.
- Kena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là kim, nghĩa là vì sao?
- Kāraṇena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là kāraṇa, nghĩa là nguyên nhân. Kena kāraṇena: Với nguyên nhân nào?
- Sā: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là sa,

nghĩa là cái ấy, cõi ấy.

- Lokadhātuḥ: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là lokadhātu, nghĩa là thế giới.
- Sukhāvātī: Cực lạc.
- Ucyate: Có động từ gốc là vac, chia ngôi 3, số ít, nghĩa là nói, gọi.
- Nāsti: Có động từ gốc là ās, nghĩa là có. Chia với ngôi 3, số ít. Nāsti, nghĩa là không có.
- Sattvānām: Biến cách 6, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến là sattva, nghĩa là chúng sanh.
- Kāyaduḥkhamḥ: Khổ thân.
- Cittaduḥkhamḥ: Khổ tâm.
- Nāstisattvānām kāyaduḥkhamnacittaduḥkhamḥ: Những chúng sinh không có những sự khổ đau về thân và tâm.
- Apramāṇāni: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến apramāṇa, vô lượng.

- Eva: chỉ, thuần.

● **ĐỐI CHIẾU**

* Bản ngài La-thập: "Nhĩ thời Phật cáo trưởng lão Xá-lợi-phất! Tùng thị Tây phương, quá thập vạn ức Phật độ, hữu thể giới, danh viết Cực lạc, kỳ độ hữu Phật, hiệu A-di-đà, kim hiện tại thuyết pháp.

Xá-lợi-phất! Bỉ Phật hà cố, danh vị Cực lạc? Kỳ quốc chúng sanh, vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực lạc".¹⁶⁷

= "Lúc bấy giờ, đức Phật bảo trưởng lão Xá-lợi-phất rằng, từ thế giới này, vượt quá mười vạn ức cõi Phật, có thế giới danh hiệu Cực lạc, trong thế giới ấy, có đức Phật với danh hiệu A-di-đà, hiện nay đang thuyết pháp.

Này Xá-lợi-phất! Vì sao cõi Phật ấy, có danh hiệu là Cực lạc? Vì trong cõi nước ấy, chúng sanh không có những khổ đau, chỉ cảm thọ các niềm vui, nên có danh hiệu là Cực lạc".

¹⁶⁷ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 346, Đại chính 12.

* Bản ngài Huyền-tráng: "Nhĩ thời Thế-tôn, cáo Xá-lợi-tử! Nhữ kim tri phủ? Ư thị Tây phương, khứ thử thế giới, quá bách thiên, câu-chi-na-dữu-đa Phật độ, hữu thế giới danh viết Cực lạc, kỳ trung Thế-tôn, danh Vô-lượng-thọ, cập Vô-lượng-quang Như lai, Ứng-chánh-đẳng-giác, thập hiệu viên mãn, kim hiện tại bỉ, an ẩn trú trì, vị chư hữu tình, tuyên thuyết thậm thâm, vi diệu chi pháp, linh đặc thù thắng, lợi ích an lạc.

Hựu Xá-lợi-tử! Hà nhân, hà duyên, bỉ Phật thế giới, danh vi Cực lạc?

Xá-lợi-tử! Do bỉ giới trung, chư hữu tình loại, vô hữu nhất thiết, thân tâm ưu khổ, duy hữu vô lượng, thanh tịnh hỷ lạc, thị cố danh vi, Cực lạc thế giới".¹⁶⁸

= "Lúc bấy giờ đức Thế-tôn, gọi Xá-lợi-tử mà bảo rằng, Tôn giả nay có biết không? Nơi thế giới Tây phương, cách thế giới này, quá trăm ngàn ức cõi Phật, có thế giới gọi là Cực lạc, đức Thế-tôn ở trong thế giới ấy, với danh hiệu

¹⁶⁸ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

Như lai, Vô-lượng-thọ, Vô-lượng-quang, bậc Ứng cúng Chánh đẳng giác, đầy đủ mười đức hiệu, hiện tại đang an ổn, trú trì ở cõi nước ấy, vì các chúng sanh, tuyên thuyết pháp thậm thâm vi diệu, khiến đạt được sự lợi ích an lạc thù thắng.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Vì nhân duyên gì, thế giới của đức Phật ấy có danh hiệu Cực lạc?

Này Xá-lợi-tử! Do ở trong thế giới ấy, các loài chúng sanh, hết thảy đều không có thân tâm ưu khổ, chỉ có thanh tịnh, hỷ lạc vô lượng, nên gọi danh hiệu thế giới Cực lạc".

• Luận giải

Kinh A-di-đà, các nhà chú giải phân nhiều xếp vào thể loại "Vô vấn tự thuyết"¹⁶⁹. Nghĩa là kinh do Phật tự thấy đúng lúc, đúng chỗ, đúng cơ, đúng việc, đúng pháp là Ngài tự nói, chứ không có sự thưa hỏi. Và các nhà chú giải kinh này cũng cho rằng, phần mở đầu của kinh này là bắt đầu từ: "Lúc bấy giờ, đức Phật bảo trưởng lão Xá-lợi-phất từ

¹⁶⁹ Trí-giả Đại sư, A-di-đà kinh nghĩa ký, tr 306, Đại chính 37.

thế giới này,..." cho đến "có đức Phật với danh hiệu A-di-đà, hiện nay đang thuyết pháp" là phần mở đầu đặc biệt của kinh này, gọi là phần biệt tự.¹⁷⁰

Trong phần biệt tự này, đức Phật nói rõ cho tôn giả Xá-lợi-phất và đại chúng trong Pháp hội biết rằng, trong không gian vô cùng cách cõi Ta-bà này về phương Tây quá mười vạn ức cõi Phật, có thế giới Cực lạc, trong thế giới ấy, có đức Phật với danh hiệu A-di-đà hiện nay đang thuyết pháp. Với phần biệt tự như vậy, không những đức Phật Thích-ca giới thiệu cho thính chúng trong đương hội bấy giờ biết rằng, không phải ở phương Tây chỉ có một cõi Tịnh độ của Phật A-di-đà mà có rất nhiều cõi Tịnh độ của chư Phật, nhiều đến nỗi vượt quá mười vạn ức cõi và cũng có thể Tịnh độ chư Phật ở phương Tây nhiều hơn cả cát sông Hằng, như ở nội dung chư Phật phương Tây xưng tán công hạnh giáo hóa của đức Phật Thích-ca ở thế giới Ta-bà mà trong kinh này đã nêu lên.

¹⁷⁰ Tuệ-tịnh, A-di-đà kinh nghĩa thuật, tr 308, Đại chính 37. Hưng-từ Pháp sư, Trùng đính Nhị khóa hiệp giải, Trung-hoa Dân quốc, Cửu thập nhất niên.

Như vậy, mở đầu trong phần biệt tự của kinh này khá độc đáo so với phần mở đầu của các kinh. Và chính phần mở đầu trong phần biệt tự của kinh này, cũng giới thiệu cho chúng ta biết những thế giới vượt ngoài không gian trú xứ cõi Ta-bà là đại giới của đức Phật Thích-ca hoằng pháp, lại còn có rất nhiều không gian của chư Phật đang hành đạo mà Tịnh độ của Phật A-di-đà là một trong vô số cõi Tịnh độ phương Tây ấy của chư Phật. Và sự giới thiệu mang tính chất tự thuyết này của đức Phật, tự nó mở đầu cho một nền khoa học nghiên cứu về không gian và chính nền khoa học này đã phát hiện ra có nhiều thiên hà hoạt động nằm ngoài hệ thống hành tinh của chúng ta đang cư trú. Ấy cũng là một điều độc đáo và đầy thú vị mà phần biệt tự của kinh này đã hiến tặng cho tri thức nhân loại của chúng ta.

Tiếp theo phần chánh tông của kinh này, đức Phật đặt câu hỏi với tôn giả Xá-lợi-phất và trả lời trực tiếp về ý nghĩa cõi Cực lạc của đức Phật A-di-đà cho thính chúng rằng: "Này Xá-lợi-phất, vì nhân duyên gì cõi ấy gọi là Cực lạc? Lại nữa, này Xá-lợi-phất, vì ở cõi ấy, chúng sinh không có

những sự khổ đau về thân và tâm, chỉ có niềm vui vô lượng, vì nhân duyên ấy, nên gọi thế giới ấy là Cực lạc".

Phần này bản dịch của ngài La-thập và ngài Huyền-tráng đều tương tự bản Phạn hiện có.

Cõi Tịnh độ Cực lạc Phật A-di-đà, thân tâm của chúng sanh ở đó chỉ có vui mà không có ưu khổ. Vì sao như vậy? Vì cõi ấy là cõi tạo nên từ bản nguyện của đức Phật A-di-đà, nên nó chỉ có ngũ thanh mà không có ngũ trược. Ngũ trược thì tạo ra khổ đau. Ngũ thanh thì tạo ra an lạc. Ngũ trược là năm sự dơ bẩn, năm sự hủy diệt đời sống một cách nhanh chóng, chúng gồm: kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược. Ngũ thanh là năm sự thanh tịnh tạo thành sự an lạc cho chúng sanh ở thế giới Cực lạc, chúng gồm: kiếp thanh, kiến thanh, phiền não thanh, chúng sanh thanh, mạng thanh. Do năm yếu tố thanh tịnh ấy, tạo nên nhân duyên, công đức cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà. Nên, đức Phật Thích-ca dạy tôn giả Xá-lợi-phất: "Này Xá-lợi-phất! Vì nhân duyên gì, cõi ấy gọi là Cực lạc? Vì ở cõi ấy, chúng sanh không có sự khổ đau về thân và tâm, chỉ có niềm vui vô lượng, vì nhân

duyên ấy, nên gọi thế giới ấy là Cực lạc".

Thân chúng sanh ở cõi Tịnh độ của Phật A-di-đà không còn bị "khổ khổ". Vì thân của họ không bị sinh ra từ ái dục, nên thân của họ không có sự khổ ở trong phân đoạn sinh tử. Họ chỉ sống với thân an lạc thanh tịnh.

Lại nữa, thân chúng sanh nơi cõi Tịnh độ của Phật A-di-đà không còn bị "hoại khổ". Vì thân của họ luôn luôn an trú ở trong thiền định, thân rỗng lặng như hư không, không bị biến dịch, nên thân của họ không còn bị chi phối bởi thân thể ở trong sự biến dịch sinh tử. Thân họ thác chất từ hoa sen thanh tịnh, tự tại biểu hiện theo bản nguyện. Vì vậy, thân của họ không có hoại khổ và hoàn toàn còn không có đối ngại.

Tâm chúng sanh nơi cõi Tịnh độ thì không còn "hành khổ". Vì tâm của chúng sanh nơi thế giới Tịnh độ của Phật A-di-đà không chuyển động theo ý hành của nghiệp lực thiện ác hay các loại thiền định thuộc sắc giới và vô sắc giới hữu lậu, nên tâm ý không lưu xuất ra những chất liệu khổ tinh tế, vi mật mà tâm của họ ở trong định tuệ dung

thông, chánh trí bất động, khiến niềm vui bất biến sinh ra từ trí tuệ bất động, nên chúng sanh cõi Tịnh độ hoàn toàn không có hành khổ.

Vì vậy, đức Phật dạy Tôn giả Xá-lợi-phất rằng: "Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Vì ở cõi ấy, chúng sinh không có những sự khổ đau về thân và tâm, chỉ có niềm vui vô lượng, vì nhân duyên ấy, nên gọi thế giới ấy là Cực lạc".

Như vậy, từ Sukhāvātī của Phạn ngữ, ngài La-thập và Huyền-tráng dịch là Cực lạc, thì nội dung của từ ngữ này phải chuyển tải đầy đủ cả hai nội dung thân và tâm của chúng sanh ở Tịnh độ đều Cực lạc. Cực lạc là vì: Thân của họ hoàn toàn không có "khổ khổ" và "hoại khổ". Tâm của họ hoàn toàn không có "hành khổ". Vì chúng sanh cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà cả thân và tâm không còn có ba sự khổ này, nên họ sống với đời sống cả thân tâm thanh tịnh và an lạc vô lượng.

❖ Kinh văn

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, cõi Cực lạc ấy với bảy lớp lan

can, bảy lớp hàng cây, bảy lớp lưới giăng, với những loại chuông linh, bao bọc chung quanh đều trang hoàng bằng bốn thứ châu báu của vàng, bạc, lưu ly, pha lê như thế.

Này Xá-lợi-phát, cõi Phật được trang nghiêm với những công đức như thế, nên cõi ấy gọi là cõi nước Phật.

पुनरपरंशारिपुत्रसुखावतीलोकधातुःसप्तभिर्वेदिकाभिःसप्तभिस्तालप
ङ्क्तिभिःकङ्कणीजालैश्चसमलंकृतासमन्ततोऽनुपरिक्षिप्ताचित्रादर्शनी
याचतुर्णारत्नानाम्।एवंरूपैःशारिपुत्रबुद्धक्षेत्रगुणव्यूहैःसमलंकृतंतद्बु
द्धक्षेत्रम्

punar aparaṃ śāriputra sukhāvatī lokadhātuḥ saptabhir
vedikābhiḥ saptabhis tālapaṅktibhiḥ kaṅkaṅjālais ca
samalamkṛtā samantato 'nuparikṣiptā citrā darśanīyā
caturṇām ratnānām/ tadyathā suvarṇasya rūpyasya
vaiḍūryasyasphaṭikasya/ evaṃrūpaiḥśāriputra buddhakṣetra
guṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṃ tadbuddhakṣetraṃ.

• Thích ngữ

- Bảy lớp lan can: सप्तभिर्वेदिकाभिः = Saptabhir vedikābhiḥ: Cách 3, số nhiều của tiếng Phạn, nghĩa là với bảy lớp lan can.

Từ vị biến của saptabhir là sapta và vị biến của vedikābhiḥ là vedikā. Bản ngài La-thập dịch là Thất trùng lan thuẫn¹⁷¹. Bản ngài Huyền-tráng dịch là Thất trùng hàng liệt bảo lan thuẫn¹⁷².

- Bảy lớp hàng cây: $\text{सप्तभिस्तालपङ्क्तिभिः}$ = Saptabhis tālapaṅktibhiḥ: Biến cách 3, số nhiều của tiếng Phạn, nghĩa là với bảy lớp hàng cây. Từ vị biến của saptabhir là sapta và vị biến của tālapaṅktibhiḥ: là tālapaṅkti. Bản ngài La-thập dịch là Thất trùng hàng thọ¹⁷³. Bản của ngài Huyền-tráng dịch là Thất trùng hàng liệt bảo đa-la-thọ¹⁷⁴.

- Và bảy lớp lưới giăng với những loại chuông linh: कङ्कणीजालैश्च = kaṅkaṅijālaisca¹⁷⁵. Biến cách 3, số nhiều, nghĩa là nhiều võng lưới với những loại chuông linh. Từ vị

¹⁷¹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà-kinh, tr 346, Đại chính 12.

¹⁷² Huyền-tráng, Xung tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

¹⁷³ Sách đã dẫn.

¹⁷⁴ Sách đã dẫn.

¹⁷⁵ kimkiṅjālais ca (Bản Phạn La-tinh, Đại học Oxford, Jodoshu, p.196). Kinkinijālaisca (Bản Phạn La-tinh, Ngữ pháp tiếng Phạn, Lê-mạnh-thất, Nguyên-giác, Như-minh, p.207, NXB Tp Hồ-chí-minh, 1999).

biến kaṅkaṅjālais là kaṅkaṅjāla. Bản ngài La-thập dịch Thất trùng la võng¹⁷⁶. Bản ngài Huyền-tráng dịch Thất trùng diêu bảo la võng¹⁷⁷.

• Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Hựu Xá-lợi-phất, Cực lạc quốc độ, thất trùng lan thuẩn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thọ, giai thị tứ bảo, châu tráp vi nhiểu, thị cố bỉ quốc, danh viết Cực lạc".

= "Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc, có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, bốn thứ châu báu đều bọc chung quanh, vì vậy nước ấy tên là Cực lạc".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử, Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, xú xú giai hữu, thất trùng hàng liệt, diêu bảo lan thuẩn, thất trùng hàng liệt, bảo đa la thọ, cập hữu thất trùng, diêu bảo la võng, châu tráp vi nhiểu, tứ

¹⁷⁶ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 346, Đại chính 12.

¹⁷⁷ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

bảo trang nghiêm. Kim bảo, ngân bảo, phệ lưu ly bảo, pha chi ca bảo, diệu sức gian ý. Xá-lợi-tử, bi Phật quốc trung, hữu như thị đấng, chúng diệu ý sức, công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc, thị cố danh vi Cực lạc thế giới".

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Thế giới Cực lạc trong cõi Phật thanh tịnh, nơi nơi đều có bảy lớp hàng rào diệu bảo lan can, bảy lớp hàng rào cây báu đa-la, bảy lớp hàng rào võng lưới diệu bảo, bao bọc chung quanh, trang nghiêm bằng bốn thứ báu. Kim bảo, ngân bảo, phệ lưu ly bảo, pha chi ca bảo, không gian đan xen trang sức lộng lẫy. Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, công đức trang nghiêm bằng những thứ trang sức kỳ diệu như thế, hết sức ưa thích, nên có tên là Thế giới Cực lạc".

• Luận giải

Phần trên, kinh nói về thân và tâm của chúng sanh ở cõi Cực lạc. Phần này kinh nói về hoàn cảnh hay không gian của thế giới Cực lạc.

Bảy lớp lan can báu, bảy lớp hàng cây báu, bảy lớp lưới báu giảng... Đây là nói về không gian hay quan cảnh kiến

trúc của thế giới Cực lạc Tây phương nơi đức Phật A-di-đà hiện đang giáo hóa. Những kiến trúc diệu bảo ấy là do công đức tu tập từ bảy phân khoa của Đạo thánh để với tâm Bồ đề và từ nơi tín hạnh nguyện của nhân loại, Chư thiên, các Thánh thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật của thế giới ấy huân tập mà khởi hiện, tạo thành y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ.

Bảy phân khoa của Đạo thánh để gồm: Ngũ căn, Ngũ Lực, Tứ niệm xứ, Tứ như ý túc, Tứ chánh cần, Thất Bồ đề phần và Bát chánh đạo.

Bảy phân khoa này Nhân loại, Chư thiên, Thánh giả Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát ở cõi Tịnh độ Tây phương của Phật A-di-đà đều thiết lập trên nền tảng tâm Bồ đề cũng như từ nơi hạnh và nguyện Bồ đề mà thành tựu công đức, khiến cảnh giới trang nghiêm tự biểu hiện.

Bốn thứ diệu bảo bao quanh là biểu hiện cho tự tánh Niết bàn bao trùm cả bốn đức. Bốn đức ấy gồm: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Thường là tự tánh chơn thật vốn có nơi hết thảy chúng sanh không biến đổi bởi không gian và không

bị biến hoại bởi thời gian. Lạc là do tự tánh của hết thảy chúng sanh có đầy đủ vô lượng công đức và từ công đức ấy mà biểu hiện vô lượng, vô số, vô biên niềm vui không thể cùng tận. Ngã là tự tánh chân thật tự tại nơi hết thảy chúng sanh, châu biến cùng khắp, viên dung vô ngại, tùy theo tín mà chúng nhập cảnh giới Thánh trí tự chứng, sâu cạn rộng hẹp không thể nghĩ bàn; thọ mạng là tùy theo nguyện mà biểu hiện thời gian ngắn dài, tướng là tùy theo hạnh mà biểu hiện thanh hay trược, lớn hay nhỏ. Tịnh là tự tánh nơi hết thảy chúng sanh xưa nay vốn tĩnh lặng suốt trong, không nhiễm một mảy may cấu hoặc, duyên trần...

Lại nữa, lan can là biểu thị tự tánh thanh tịnh Niết bàn đầy đủ mọi thứ châu báu cùng khắp không gian ngang dọc. Lưới báu là biểu thị cho tự tánh thanh tịnh Niết bàn biểu hiện cùng khắp pháp giới hay vũ trụ. Hàng cây báu đa-la là biểu thị cho tự tánh thanh tịnh Niết bàn hàm dưỡng và tăng trưởng hết thảy thiện pháp.

Vì vậy, đối với ai bảy phân khoa của Đạo thánh để chưa miên mật hành trì, tâm bị nhiễm ô, niềm tin bị xáo động, tạp loạn, hạnh và nguyện chưa hề thiết lập, bỏ đề tâm chưa

từng hiện khởi, thì Tịnh độ của chư Phật sẽ hoàn toàn không có hay viễn vông mơ hồ đối với họ. Nhưng, Tịnh độ chư Phật rất hiện thực với những ai đã từng trải nghiệm ít nhiều với đời sống của tâm tĩnh lặng. Chính từ nơi tâm tĩnh lặng ấy mà cảnh giới Tịnh độ của chư Phật hiện tiền.

❖ Kinh văn

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, ở thế giới Cực lạc, có hồ sen được làm bằng bảy thứ châu báu, như: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Nước sẵn có tám thứ công đức, đầy hồ cao ngang bờ. Đáy hồ được lót phủ bằng cát vàng. Và ở trong hồ sen này, bao quanh bốn phía, có bốn tầng cấp được trang hoàng bằng bốn loại châu báu như vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Trong hồ ấy, mọc lên những hoa sen xanh, màu xanh, màu xanh chiếu lên, hiện ra màu xanh; những hoa sen vàng, màu vàng, màu vàng chiếu lên, hiện ra màu vàng; những hoa sen đỏ, màu đỏ, màu đỏ chiếu lên, hiện ra màu đỏ; những hoa sen trắng, màu trắng, màu trắng chiếu sáng, hiện ra màu trắng; những hoa sen sắc sỡ, màu sắc sắc sỡ, màu sắc sắc sỡ chiếu lên, hiện ra

màu sắc sặc sỡ, những hoa sen này có chu vi như bánh xe to lớn nơi chiếc xe.

Này Xá-lợi-phất, cõi Phật ấy được trang nghiêm bằng những công đức cõi Phật đúng như vậy.

पुनरपरंशारिपुत्रसुखावत्यांलोकधातौसप्तमस्यःपुष्करिण्यः।तद्यथा
सुवर्णस्यरूप्यस्यवैडूर्यस्यस्फटिकस्यलोहित - मुक्तस्याश्मगर्भस्यमुसार
गल्वस्यसप्तमस्यरत्नस्य।अष्टाङ्गोपेतवारिपरिपूर्णाःसमतीर्थिकाःकाक
पेयाःसुवर्णवालुकासंस्तृताः।तासुचपुष्करिणीषुसमन्ताच्चतुर्दिशंचत्वा
रिसोपानानिचित्राणिदर्शनीयानिचतुर्णारत्नानाम्।तद्यथासुवर्णस्यरू
प्यस्यवैडूर्यस्यस्फटिकस्य।तासांचपुष्करिणीनांसमन्ताद्रत्नवृक्षाजाता
श्चित्रादर्शनीयाःसप्तानारत्नानाम्।तद्यथासुवर्णस्यरूप्यस्यवैडूर्यस्यस्फ
टिकस्यलोहितमुक्तस्याश्मगर्भस्यमुसारगल्वस्यसप्तमस्यरत्नस्य।तासुच
पुष्करिणीषुसन्तिपद्मानिजातानिनीलानिनीलवर्णानिनीलनिर्भासानि
नीलनिर्दर्शनानि।पीतानिपीतवर्णानिपीतनिर्भासानिपीतनिर्दर्शनानि।
लोहितानिलोहितवर्णानिलोहितनिर्भासानिलोहितनिर्दर्शनानि।

अवदातान्यवदातवर्णान्यवदातनिर्भासान्यवदातनिदर्शनानि।चित्राणि
 चित्रवर्णानिचित्रनिर्भासानिचित्रनिदर्शनानिशकटचक्रप्रमाणपरिणा
 हानि।एवरूपैःशारिपुत्रबुद्धक्षेत्रगुणव्यूहैःसमलंकृतंतद्बुद्धक्षेत्रम् ॥

punar aparaṁ śāriputra sukhāvatyāṁ lokadhātau
 saptaratnamayyaḥ puṣkariṇyaḥ/ tadyathā suvarṇasya
 rūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya lohita-muktasyā-
 śmagarbhasya musāragalvasya saptamasya ratnasya/
 aṣṭāṅgopetavāri-paripūrṇāḥ samatīrthakāḥ kākaṭṭya(1)
 suvarṇavālukāsamstrṭāḥ/ tāsu ca puṣkariṇīṣu samantāc
 caturdiśāṁ catvāri sopānāni citrāṇi darśanīyāni caturṇām
 ratnānām/ tadyathā suvarṇasyarūpyasya vaiḍūryasya sphaṭikasya/
 tāsām ca puṣkariṇīnām samantād ratnavṛkṣā jātās
 citrā darśanīyā saptānām ratnānām/ tadyathā suvarṇasya
 rūpyasy avaiḍūryasya sphaṭikasya lohita-muktasyā-
 śmagarbhasya musāragalvasya saptamasya ratnasya/ tāsu
 ca puṣkariṇīṣu samtipadmāni jātānīlāni nīlavarṇāni
 nīlanirbhāsāni nīlani darśanāni/ pītāni pītavarṇāni
 pītanirbhāsāni pītanidarśanāni/ lohītāni lohīta-varṇāni
 lohītanirbhāsāni lohītanidarśanāni/ avadātāny avadāta-

varṇāny avadātanir - bhāsāny avadātanidarśanāni/ citrāṇi
 citravarṇāni citranirbhāsāni citranidarśanāni śakaṭacakra-
 pramāṇapariṇāhāni/ evamrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetra
 guṇa vyūhaiḥ samalamkṛtaṁ tadbuddhakṣetraṁ.

• **Thích ngữ**

- Có hồ sen được làm bằng bảy thứ châu báu: Phạn văn là saptaratnamayyaḥ puṣkarīnyaḥ.

Saptaratnamayyaḥ: Saptaratna, bảy thứ châu báu. Mayyaḥ, từ vị biến là mayya, được làm bằng.

Puṣkarīnyaḥ: Từ vị biến Puṣkarīṇī, hồ sen. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch Liên trì.

- Vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não: Phạn văn: suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya. Lohitamuktasyāśmagarbhasya musāragalvasya saptamasya ratnasya. Biến cách 6, số ít của tiếng Phạn.

Suvarṇa: Vàng.

Rūpya: Bạc.

Vaidūrya: Lưu ly. Ngài Huyền-tráng dịch phệ-lưu-ly.

Sphaṭika: Pha-lê. Huyền-tráng dịch là pha-chỉ-ca.

Lohitamuktā: Xích-châu. Huyền-tráng dịch là xích chân châu.

Aśmagarbha: Mã não. Huyền-tráng phiên âm a-thấp-ma-yết-lạp-bà.

Musāragalva: Xa-cù. Huyền-tráng phiên âm là mâu-sa-lạc-yết-lạp-bà.

- Nước sắn có tám thứ công đức, đầy hồ cao ngang bờ:
अष्टाङ्गोपेतवारि परिपूर्णाः समतीर्थिकाः = Aṣṭāṅgopetavāri
paripūrṇāḥ samatīrthakāḥ.

Aṣṭāṅgopetavāri: Vāri = nước; Aṣṭāṅgopeta = có sắn tám công đức. Nước sắn có tám công đức.

Paripūrṇāḥ: Biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: Paripūrṇa: đầy.

Samatīrthakāḥ: Biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến là

samatīrthaka: ngang bờ.

Bản ngài La-thập dịch Bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung¹⁷⁸. Bản ngài Huyền-tráng dịch là Bát công đức thủy di mãn kỳ trung¹⁷⁹. Bản của ngài Huyền-tráng còn có giải thích nước trong hồ có tám công đức như sau: 1-Trùng tịnh: Lắng sạch. 2-Thanh lãnh: Mát trong. 3-Cam mỹ: Ngọt ngào. 4-Khinh nhuyển: Mềm nhẹ. 5-Nhuận trạch: Thấm nhuần. 6-An hòa: An hòa. 7- Ấm thời trừ khát: Khi uống trừ khát. 8-Ấm dĩ định năng trưởng dưỡng chư căn tứ đại tăng ích, chủng chủng thù thắng thiện căn, đa phước chúng sinh, thường lạc thọ dụng: Uống rồi chắc chắn có thể nuôi lớn các căn, bốn đại lợi ích tăng trưởng các chủng loại thiện căn thù thắng, chúng sinh phước đức nhiều thường ưa thích thọ dụng.¹⁸⁰

- Những hoa sen xanh, màu xanh, màu xanh chiếu lên,

¹⁷⁸ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

¹⁷⁹ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

¹⁸⁰ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 348, Đại chính 12.

hiện ra màu xanh: Phạn văn là *padmāni jātāninīlāni*, biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn.

Padmāni, từ vị biến *padma*, hoa sen. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là liên hoa.

Jātāni, biến cách 1, số nhiều, từ vị biến *jāta*, sinh khởi.

Nīlāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến *nīlā*, màu xanh. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch thanh.

Nīlavarṇāni, biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến là *Nīlavarṇa*, màu xanh.

Nīlanirbhāsāni, từ vị biến *nīlanirbhāsa*, màu xanh. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch thanh quang. Nghĩa là ánh sáng màu xanh.

Nīlanidarśanāni, từ vị biến là *nīlani-darśana*, hiện ra hình ảnh màu xanh.

- Những hoa sen vàng, màu vàng, màu vàng chiếu lên, hiện ra màu vàng: Phạn văn là *pītāni pītavarṇāni pītanirbhāsāni pītanidarśanāni*.

Pītāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến là pīta, vàng.

Pītavarṇāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: pīta-varṇa, màu vàng.

Pītanirbhāsāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: pītanirbhāsa, ánh sáng màu vàng.

Pītanidarśanāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: pītanidarśana, biểu hiện hình ảnh màu vàng.

- Những hoa sen đỏ, màu đỏ, màu đỏ chiếu lên, hiện ra màu đỏ: Phạn văn là lohītāni lohīta-varṇāni lohītanirbhāsāni lohītanidarśanāni.

Lohītāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: lohīta, đỏ.

Lohīta-varṇāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: lohīta-varṇa, màu đỏ.

Lohītanirbhāsāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: lohītanirbhāsa, ánh sáng màu đỏ.

Lohītanidarśanāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: lohītanidarśana, biểu hiện ánh sáng màu đỏ.

- Những hoa sen trắng, màu trắng, màu trắng chiếu sáng, hiện ra màu trắng: Phạm văn là *avadātāny avadātavarṇāny avadātanir-bhāsāny avadātanidarśanāni*.

Avadātāny, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: *avadāta*, trắng.

Avadātavarṇāny, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: *avadātavarṇa*, màu trắng.

Avadātanir-bhāsāny, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: *avadātanir-bhāsa*, ánh sáng màu trắng.

Avadātanidarśanāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: *avadātanidarśana*, biểu hiện ánh sáng màu trắng.

- Những hoa sen sắc sỡ, màu sắc sắc sỡ, màu sắc sắc sỡ chiếu lên, hiện ra màu sắc sắc sỡ: Phạm văn là *citrāṇi citravarṇāni citranirbhāsāni citranidarśanāni*.

Citrāṇi, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: *citra*, sắc sỡ.

Citravarṇāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: *citravarṇa*, màu sắc sắc sỡ.

Citrānirbhāsāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: citranirbhāsa, màu sắc sặc sỡ chiếu lên.

Citrānidarśanāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: citranidarśana, biểu hiện màu sắc sặc sỡ.

- Những hoa sen này có chu vi như bánh xe to lớn nơi chiếc xe. Phạm văn là śakaṭacakra-pramāṇapariṇāhāni.

Śakaṭacakra, bánh xe.

Pramāṇa, to lớn như.

Pariṇāhāni, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: pariṇāha, chu vi, rộng dài.

• Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Hựu Xá-lợi-phất, Cực lạc quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung, trì để thuần dĩ, kim sa bố địa, tứ biên giai đạo, kim ngân lưu ly, pha lê hiệp thành, thượng hữu lâu các, diệc dĩ kim ngân lưu ly pha lê, xa cừ xích châu, mã não, nhi nghiêm sức chi, trì trung liên hoa đại như xa luân, thanh sắc thanh

quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết".

= "Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc, hồ có bảy báu, nước tám công đức, tràn đầy trong đó. Đáy hồ phủ đầy cát vàng, bốn đường bao quanh, bằng kim ngân, lưu ly, pha lê hợp thành. Phía trên có gác lầu, cũng dùng kim ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu mà trang nghiêm. Hoa sen trong hồ lớn như bánh xe, màu xanh chiếu ánh sáng xanh, màu vàng chiếu ánh sáng vàng, màu đỏ chiếu ánh sáng đỏ, màu trắng chiếu ánh sáng trắng, hương vi diệu thanh khiết".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử, Cực lạc thế giới, tịnh Phật quốc độ, xứ xứ giai hữu, thất diệu bảo trì, bát công đức thủy, di nhĩ kỳ trung, hà đẳng danh vi, bát công đức thủy, nhất giả trừng tịnh, nhị giả thanh lãnh, tam giả cam mỹ, tứ giả khinh nhuyễn, ngũ giả nhuận trạch, lục giả an hòa, thất giả ẩm thời, trừ cơ khát đẳng, vô lượng quá hoạn, bát giả ẩm dĩ, định năng trưởng dưỡng, chư căn tứ đại, tăng ích chủng chủng, thù thắng thiện căn, đa phước chúng sanh, thường lạc thọ dụng. Thị

chư bảo trì, đễ bố kim sa, tứ nhi châu tráp, hữu tứ giai đạo, tứ bảo trang nghiêm, thậm khả ái lạc. Chư trì châu tráp, hữu diệu bảo thọ, gian sức hàng liệt, hương khí phân phức, thất bảo trang nghiêm, thậm khả ái lạc. Ngôn thất bảo giả, nhất kim, nhị ngân, tam phệ lưu ly, tứ pha chỉ ca, ngũ xích chân châu, lục a-thấp-ma-yết-lạp-bà bảo, thất mâu-bà lạc-yết-lạp-bà bảo. Thị chư trì trung, thường hữu chủng chủng, tạp sắc liên hoa, lượng như xa luân, thanh hình thanh hiển, thanh quang thanh ảnh, huỳnh hình huỳnh hiện, huỳnh quang, huỳnh ảnh, xích hình xích hiện, xích quang xích ảnh, bạch hình bạch hiện, bạch quang bạch ảnh, tứ hình tứ hiện, tứ quang tứ ảnh".

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Cõi Phật thanh tịnh ở nơi thế giới Cực lạc, nơi nơi đều có ao báu, ở trong ao báu ấy, có bảy thứ diệu bảo, nước có tám thứ công đức, nước của chúng có tám công đức là gì? Một, trong lành. Hai, lạnh mát. Ba, ngọt ngào. Bốn, mềm nhẹ. Năm, tươi sáng. Sáu, an hòa. Bảy, khi uống loại trừ đói khát và vô lượng bệnh hoạn. Tám, uống xong, nuôi lớn thiên định, các căn, bốn đại các loại đều tăng ích, sanh ra nhiều phước đức thiện

căn thù thắng, thường vui thọ dụng. Trong các ao báu ấy, đáy phủ cát vàng, bốn đường bao quanh, đều có bốn tầng cấp, trang hoàng bằng bốn thứ châu báu. Chung quanh các ao đều có cây diệp bảo, từng hàng cách nhau rất đẹp, tỏa ra hương khí thơm phức, ao trang nghiêm bằng bảy thứ châu báu rất là ưa thích. Nói rằng bảy thứ châu báu gồm: kim, ngân, phệ-lưu-ly, pha-lê, xích chân châu, mã não, xa cừ. Ở trong ao ấy, thường có nhiều chủng loại hoa sen sắc màu sặc sỡ, khối lượng như bánh xe, hình sắc xanh, hiện màu xanh, ánh sáng xanh, hình ảnh xanh; hình sắc vàng, hiện màu vàng, ánh sáng vàng, hình ảnh vàng; hình sắc đỏ, hiện màu đỏ, ánh sáng đỏ, hình ảnh đỏ; hình sắc trắng, hiện màu trắng, ánh sáng trắng, hình ảnh trắng; bốn hình tướng, hiện bốn sắc, bốn ánh sáng, bốn hình ảnh".

• Luận giải

Phần này kinh diễn tả phân y báo trang nghiêm cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà. Về sự tướng, y báo của Tịnh độ Phật A-di-đà đều được trang hoàng bằng bảy loại châu báu mà cụ thể là ở nơi ao sen. Ở thế giới này không phải có

một ao sen mà có rất nhiều ao sen. Ao sen nào cũng trang nghiêm bằng bảy thứ châu báu. Ao sen trang nghiêm cực đẹp ấy, không phải được xây dựng và kiến trúc từ những kiến trúc sư hay kỹ sư mà nó được hình thành từ bản nguyện và công đức của đức Phật A-di-đà trải qua vô lượng kiếp tu hành Bồ tát đạo tạo nên. Y báo trang nghiêm được cảm nên, tạo thành từ nơi chánh báo trang nghiêm của Ngài. Cốt lõi tạo thành chánh báo trang nghiêm của Tịnh độ chính là tâm bồ đề và phát hiện tâm ấy để khởi lập nguyện và hạnh.

Về mặt biểu lý trang nghiêm của ao sen nơi cõi Tịnh độ, thì bảy châu báu ấy là biểu thị cho bảy tài sản của bậc Thánh, thuật ngữ chuyên môn của Phật học gọi là Thất thánh tài. Chúng gồm: Tín, niềm tin vào tâm bồ đề, nguyện và hạnh bồ đề; Tấn, biến niềm tin ấy trở thành nguyện và hạnh; Giới, vì lợi ích chúng sanh mà phát bồ đề tâm, tu tập nguyện và hạnh bồ đề, kiến lập thế giới Tịnh độ; Trì quý, nuôi lớn thiện căn của tín, tấn, giới đối với tâm, nguyện và hạnh bồ đề, không để bị thoái thất, nếu bị thoái thất thì tự lương tâm cảm thấy hổ thẹn đối với tín

nguyện và hạnh đã phát khởi, nhờ vậy mà tín căn đối với bồ đề luôn luôn được thăng tiến cùng với nguyện và hạnh; Văn, thường nghe Chánh pháp để văn tuệ phát sinh, đốn phá vô minh, để viên giác diệu tâm quách nhiên khai ngộ; Xả, tâm luôn luôn có sự thí xả, không chấp trước đối với những gì gọi là năm uẩn và sở hữu của năm uẩn; Định tuệ, tâm luôn luôn an trú ở định, nhiếp phục phiền não, tòi phục hết thầy ma chướng, khiến tuệ sinh khởi, thấy rõ chân như ở nơi mọi sự hiện hữu. Thất thánh tài này, có kinh nêu lên gồm: Tín, giới, tà, quý, văn, xả, tuệ.¹⁸¹

- Ao sen, nước có tám thứ công đức, ngoài sự tương, tác dụng mà bản ngài Huyền-tráng đã diễn tả, nó còn biểu thị lý tính của Bát thánh đạo phần, nghĩa là biểu thị tám thành phần của Thánh đạo. Tám thành phần của Thánh đạo gồm: Chánh kiến, nhìn thấy chân lý thanh tịnh, xuyên suốt, không nhiễm ô, ấy là đức tính trừng tịnh của nước nơi ao sen Tịnh độ; Chánh tư duy, chiêm nghiệm, quán chiếu để thấy rõ, tự tánh vốn thanh tịnh, tươi mát, không có phiền

¹⁸¹ Thập thượng kinh, Trường A hàm 9, Đại chính 1, Phật đạo phẩm, Duy-ma-cật kinh, Đại chính 14.

não khởi diệt làm oi bức tâm tính, ấy là đức tính thanh lãnh của nước nơi ao sen Tịnh độ; Chánh ngữ, ấy là nói đúng với chân lý có đầy đủ các hương vị của đức tính từ tâm giải thoát, ấy là đức tính cam mỹ của nước nơi ao sen Tịnh độ; Chánh nghiệp, ấy là những an tịnh về thân hành, ngữ hành và ý hành nhuần nhuyễn đối với các thiện pháp vô lậu, ấy là đức tính nhu nhuyễn của nước nơi ao sen Tịnh độ; Chánh mạng, ấy là nuôi dưỡng sinh mạng thanh tịnh bằng đời sống thiểu dục tri túc, bằng đời sống ly tham, ấy là đức tính nhuận trạch của nước nơi ao sen Tịnh độ; Chánh tinh tấn, ấy là sự thanh tĩnh, hòa hợp để cùng tiến lên ở trong Thánh đạo vô lậu, ấy là đức an hòa của nước nơi ao sen Tịnh độ; Chánh niệm, ấy là tâm ở trong sự tỉnh giác hiện tiền, tạp niệm không xen, ấy là đức tính trừ cơ khát, bệnh hoạn nơi thân tâm của nước nơi ao sen Tịnh độ; Chánh định, ấy là tâm an trú ở trong cảnh giới thanh tịnh thuần nhất để nuôi lớn hết thảy thiện căn vô lậu, ấy là đức tính định năng trưởng dưỡng chư căn của nước nơi ao sen Tịnh độ.

- Ao sen được bao quanh bốn phía, có bốn tầng cấp được

trang hoàng bằng bốn thứ châu báu, ấy là biểu thị cho bốn Thánh quả của hàng Thánh giả Thanh văn và bốn giai vị của hàng Bồ tát. Bốn thánh quả của Thanh văn gồm: Tu-đà-hoàn quả hay còn gọi là Thất lai quả; Tu-đà-hàm quả hay Nhất lai quả; A-na-hàm quả hay còn gọi là Bất lai quả và A-la-hán quả. Bốn cấp vị của Bồ tát gồm: Bồ tát hàng Thập trú; Thập hạnh, Thập hồi hướng và Thập địa.

- "Trong ao ấy, mọc lên những hoa sen xanh, màu xanh, màu xanh chiếu lên, hiện ra màu xanh; những hoa sen vàng, màu vàng, màu vàng chiếu lên, hiện ra màu vàng; những hoa sen đỏ, màu đỏ, màu đỏ chiếu lên, hiện ra màu đỏ; những hoa sen trắng, màu trắng, màu trắng chiếu sáng, hiện ra màu trắng; những hoa sen sắc sỡ, màu sắc sắc sỡ, màu sắc sắc sỡ chiếu lên, hiện ra màu sắc sắc sỡ, những hoa sen này có chu vi như bánh xe to lớn nơi chiếc xe".

Ấy là mỗi loại hoa sen tiêu biểu cho một đẳng cấp tu tập, chứng đạt đời sống giải thoát vô nhiễm và biểu hiện ánh sáng hương sắc tỏa ra từ nơi tâm bồ đề và hạnh nguyện tu tập từng cấp vị của Thánh quả Thanh văn trong sự thanh tịnh của Biệt giải thoát luật nghi và bốn cấp vị của Bồ tát

phát khởi từ tâm địa giới, làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh theo hạnh nguyện Bồ đề.

Có những vị tu tập, bên trong thì giữ hạnh nguyện Bồ tát, nhưng bên ngoài lại biểu hiện hình tướng phép tắc uy nghi thanh bạch phạm hạnh của hàng Thanh văn và có những vị bên ngoài thì hiện tướng bất định đa thù của Bồ tát, nhưng bên trong rất mực thanh tịnh, phạm hạnh của đời sống Thanh văn mà kinh này nói: "những hoa sen sắc sỡ, màu sắc sỡ, màu sắc sỡ chiếu lên, hiện ra màu sắc sỡ sỡ, những hoa sen này có chu vi như bánh xe to lớn nơi chiếc xe". Bản của ngài La-thập còn cho thêm chi tiết "vi diệu hương khiết". Nghĩa là mỗi loại hoa sen trong ao sen Tịnh độ không những chiếu lên màu sắc sỡ sỡ mà mỗi loại hoa sen trong ao sen ấy đều tỏa ra những hương thơm vi diệu thanh khiết.

Y báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ đức Phật A-di-đà thành tựu công đức như vậy là kết quả tất yếu từ nơi đại nguyện đại hạnh tu nhân Bồ đề từ vô lượng kiếp của Ngài vì lợi ích cho hết thảy chúng sanh, phàm thánh mà cảm nên từ nơi tự tánh Tịnh độ do Ngài chứng nghiệm và từ

nơi nguyện và hạnh mà biểu hiện.

❖ Kinh văn

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, cõi Phật ấy nhạc trời thường tấu lên và mặt đất lớn màu hoàng kim xinh đẹp. Và ở nơi cõi Phật ấy, ngày ba thời, đêm ba thời hoa Thích ý của chư thiên rơi xuống như mưa hoa màu nhiệm.

Vào mỗi buổi sáng những chúng sanh ở cõi Phật ấy, sau khi thức dậy, họ đi đến những thế giới khác kính lễ trăm ngàn ức đức Phật, tung trăm ngàn ức hoa màu lên cúng dường mỗi đức Như lai, trở về cõi nước của họ để đi kinh hành vào buổi trưa rồi nghỉ.

पुनरपरंशारिपुत्रत्रबुद्धक्षेत्रेनित्यप्रवादितानिदिव्यानि तूर्याणिसुवर्णव
र्णाचमहापृथिवीरमणीया। तत्रचबुद्धक्षेत्रेत्रिष्कृत्वोरात्रौत्रिष्कृत्वोदिव
सस्यपुष्पवर्षप्रवर्षतिदिव्यानांमान्दारवपुष्पाणाम्/

तत्रयेसत्त्वाउपपन्नास्तएकेनपुरोभक्तेनकोटिशतसहस्रंबुद्धानां वन्दन्त्य
न्याँल्लोकधातून्गत्वा। एकैकंचतथागतंकोटिशतसहस्राभिःपुष्पवृष्टिभि

रभ्यवकीर्यपुनरपितामेवलोकधातुमागच्छन्तिदिवाविहाराय.

punar aparaṁ sārīputra tatra buddhakṣetre nityapravāditāni
divyāni tūryāṇi suvarṇavarṇā ca mahāpṛthivī ramaṇīyā/
tatra ca buddhakṣetre triṣṅṛtvo rātrau triṣṅṛtvo divasasya
puṣpavarṣaṁ pravarṣati divyānām mām̐dāravapuṣpānām /

tatra ye sattvā upapannās ta ekena purobhaktena
koṭīśatasahasraṁ buddhānām vandanty anyāṁllokadhātūn
gatvā/ ekaikaṁ ca tathāgataṁ koṭīśatasahasrābhiḥ
puṣpavṛṣṭibhir abhyavakīrya punarapi tāmevalokadhātum
āgacchantidivāvihārāya/

• Thích ngữ

- Nhạc trời thường tấu lên: Phạm văn: Nitya pravāditāni
divyāni tūryāṇi.

Nitya, thường; pravāditāni, cách 1, số nhiều. Từ vị biến:
pravādita. Có động từ căn là vad, tấu nhạc.

Divyāni tūryāṇi, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: divya,
thiên, trời. Từ vị biến: tūrya, âm nhạc, kỹ nhạc.

- Mặt đất lớn màu hoàng kim xinh đẹp: Phạn văn: *suvarṇavarṇā ca mahāpṛthivī ramaṇīyā*.

Suvarṇavarṇā, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: *Suvarṇa*, kim, vàng. *varṇā*, từ vị biến: *varṇa*, màu sắc. *Suvarṇavarṇā*, ngài La-thập dịch là huỳnh kim, kim loại màu vàng.

Mahāpṛthivī, biến cách 1, số nhiều. *Mahā*, lớn; *pṛthivī*, đất, mặt đất.

Ramaṇīyā, biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: *ramaṇīya*, xinh đẹp, xinh xắn. Ngài Huyền-tráng dịch: Thâm khả ái lạc.

- Và ở nơi cõi Phật ấy, ngày ba thời, đêm ba thời hoa Thích ý của chư thiên rơi xuống như mưa hoa màu nhiệm: *तत्रचबुद्धक्षेत्रेत्रिष्कृत्वोरात्रौत्रिष्कृत्वोदिवसस्यपुष्पवर्षप्रवर्षतिदिव्यानामान्दारवपुष्पाणाम् = tatra ca buddhakṣetre triṣkṛtvo rātrau triṣkṛtvo divasasya puṣpavarṣaṁ pravarṣati divyānām māṁdāravapuṣpāṇām*.

Tatra ca buddhakṣetre: Biến cách 7, số ít của tiếng Phạn,

nghĩa là ở nơi cõi Phật ấy.

Triṣkṛtvo rātrau: Ba thời ban đêm.

Triṣkṛtvo divasasya: Ba thời của ban ngày.

Puṣpavarṣam: Diệu hoa, hoa mầu nhiệm.

Pravarṣati: Tiền tố từ là para, căn là vṛṣ, nghĩa là mưa từng chập, mưa có kỳ hạn.

Divyānām: Biến cách 6 của tiếng Phạn, nghĩa là của chư thiên, của các trời.

Māṃdāravapuṣpāṇām: Biến cách 6, số nhiều của tiếng Phạn, nghĩa là của những hoa Mạn-đà-la. Hán phiên âm Mạn-đà-la-hoa, Mạn-đà-lặc-hoa, Mạn-na-la-hoa, Man-đà-la-phạm-hoa và dịch có rất nhiều nghĩa như: Thiên diệu= Hoa trời tinh tế, mầu nhiệm; Duyệt ý = Hoa làm cho tâm ý vui thích; Tạp sắc = Hoa có những sắc màu xen tạp tinh tế; Viên hoa = Bông hoa tròn vẹn; Nhu nhuyễn thanh = Hoa thanh nhẹ mềm mại...

- Vào mỗi buổi sáng những chúng sanh ở cõi Phật ấy, sau

khi thức dậy, họ đi đến những thế giới khác kính lễ trăm ngàn ức đức Phật, tung trăm ngàn ức hoa mầu lên cúng dường mỗi đức Như lai, trở về cõi nước của họ để đi kinh hành vào buổi trưa rồi nghỉ.

तत्र ये सत्त्वा उपपन्नास्त एकेन पुरोभक्तेन कोटिशतसहस्रं बुद्धानां
वन्दन्त्यन्याँल्लोकधातून्गत्वा । एकैकं च तथागतं कोटिशतसहस्राभिः
पुष्पवृष्टिभिरभ्यवकीर्य पुनरपि तामेव लोकधातुमागच्छन्ति
दिवाविहाराय/

tatra ye sattvā upapannās ta ekena purobhaktena
koṭīśatasahasraṁ buddhānām vandanty anyāṁllokadhātūn
gatvā / ekaikam ca tathāgatam koṭīśatasahasrābhiḥ puṣpa
vṛṣṭibhir abhyavakīrya punarapi tāmevalokadhātum
āgacchantidivāvihārāya/

Sattvā: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn, nghĩa là những chúng sinh, những hữu tình. Từ vị biến là Sattva, nghĩa là chúng sinh, hữu tình.

Upapannās: Tiền tố từ là upa, căn là pad, nghĩa là sinh khởi. Upapannās, nghĩa là thức dậy.

Purobhaktena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn, nghĩa là với trước bữa ăn.

Koṭīśatasahasrābhiḥ: Koti = ức; śata = trăm; sahasra = ngàn.

Vandanty: Có động từ căn là vand = cúng dường.

Anyāṁ: Vị biến là anya = khác. Anyāṁllokadhātūn: Biến cách 2, số nhiều của tiếng Phạn, nghĩa là những thế giới khác.

Gatvā: Có động từ căn gam, nghĩa là đi đến.

Tathāgataṁ: Biến cách 2, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến là tathāgata = Như lai, Phật, Bậc đã đạt đến chân lý, đã chứng nhập thực tại.

Puṣpavṛṣṭibhir: Biến cách 3, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến puṣpa-vṛṣṭi: Mưa hoa.

Abhyavakīrya: Tung xuống, rải xuống.

Āgacchanti: Tiền tố từ ā và căn là gam = đi đến.

Divā: Giữa ngày.

Vihārāya: Từ vị biến vihāra: sống.

Divāvihāra: Kinh hành buổi trưa.

● **ĐỐI CHIẾU**

* Bản ngài La-thập: "Hựu Xá-lợi-phất! Bỉ Phật quốc độ, thường tác thiên nhạc, huỳnh kim vi địa, trú dạ lục thời, thiên vũ mạn-đà-la hoa¹⁸². Kỳ quốc chúng sanh, thường dĩ thanh đàn, các dĩ y kích, thanh chúng diệu hoa, cúng dường tha phương, thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời, hoàn đảo bản quốc, phạn thực kinh hành"¹⁸³.

= "Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Cõi nước Phật ấy, nhạc trời thường tấu lên, mặt đất màu huỳnh kim, mỗi ngày sáu thời, trời mưa hoa mạn-đà-la. Chúng sinh cõi nước Cực lạc ấy, thường ngày vào mỗi buổi sáng, mỗi vị dùng dây vải, đựng đầy hoa màu, cúng dường mười vạn ức Phật ở các phương khác. Đúng thời gian ăn, trở về cõi nước, ăn xong

¹⁸² La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

¹⁸³ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

kinh hành".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử! Tịnh Phật độ trung, tự nhiên thường hữu, vô lượng vô biên, chúng diệu kỹ nhạc, âm khúc hòa nhã, thậm khả ái lạc. Chư hữu tình loại, văn tư diệu âm, chư ác phiến não, tất giai tiêu diệt, vô lượng thiện pháp, tiệp thứ tăng trưởng, tốc chúng vô thượng chánh đẳng bồ đề,..."

Hựu, Xá-lợi-tử, Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, châu biến đại địa, chơn kim hiệp thành, kỳ xúc nhu nhuyễn, hương khiết quang minh, vô lượng vô biên, diệu bảo gian sức, ...

Hựu Xá-lợi-tử, Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, trú dạ lục thời, thường vũ chủng chủng, thượng diệu thiên hoa, quang trạch hương khiết, tế nhuyễn tạp sắc, tuy linh kiến giả, thân tâm thích duyệt, nhi bất tham trước, tăng trưởng hữu tình, vô lượng vô số, bất khả tư nghị, thù thắng công đức. Bỉ hữu tình loại, trú dạ lục thời, thường trì cúng dường, Vô-lượng-thọ Phật, mỗi thần triệu thời, trì thủ thiên hoa, ư nhất thực khoảnh, phi chí tha phương, vô

lượng thể giới, cúng dường bách thiên, câu-chi chư Phật, u chư Phật sở, các dĩ bách thiên, câu-chi thọ hoa, trì tán cúng dường, hoàn chí bản xứ, du thiên trú đấng".¹⁸⁴

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở trong cõi Phật thanh tịnh, tự nhiên thường có, vô lượng vô biên, các loại kỹ nhạc kỳ diệu, nhạc khúc thanh âm hòa nhã, thật là ưa thích. Các loại chúng sanh nghe âm thanh vi diệu ấy, các loại phiền não hoàn toàn tiêu diệt, vô lượng vô biên thiện pháp, dần dần tăng trưởng, nhanh chóng bồ đề, vô thượng chánh đấng...

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở trong cõi Phật thanh tịnh của thế giới Cực lạc, cùng khắp đại địa, chơn kim hiệp thành, ánh sáng tiếp xúc, sáng trong nhẹ nhàng, hương thơm thanh khiết, không gian trang sức, châu báu thù diệu, vô lượng, vô biên,...

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở trong cõi Phật thanh tịnh của thế giới Cực lạc, ngày đêm sáu thời, thường mưa các loại

¹⁸⁴ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 349, Đại chính 12.

thiên hoa thượng diệu, hương thơm nhuần sáng, màu sắc tinh tế, xen nhau nhuần nhuyễn, khiến người tuy thấy, thân tâm vui thích, nhưng không tham đắm, chúng sinh tăng trưởng vô lượng, vô số công đức thù thắng, không thể nghĩ bàn.

Các loài chúng sinh ở cõi nước ấy, ngày đêm sáu thời, thường đem cúng dường, Phật Vô-lượng-thọ. Vào mỗi buổi sáng, đem hoa trời này, khoảng chừng bữa ăn, bay đến phương khác, vô lượng thế giới, cúng dường trăm ngàn ức Phật. Ở chỗ chư Phật, dùng trăm ngàn ức cành hoa, đem tung cúng dường, trở lại nước mình, du hành tự nhiên, sau đó nghỉ ngơi...".

• Luận giải

Ở phần này kinh nêu lên các phần: Mỗi ngày thiên nhạc tự nhiên tấu lên, ấy là nói về công đức trang nghiêm tự nhiên đối với không gian. Công đức ấy, bản của ngài Huyền-tráng còn nêu lên các chi tiết: "Chúng diệu kỹ nhạc, âm thanh hòa nhã, thậm khả ái lạc. Chư hữu tình loại, văn tự diệu âm, chư ác phiền não, tất giai tiêu diệt, vô lượng thiện

pháp, tiệm thứ tăng trưởng, tốc chứng vô thượng, chánh đẳng bồ đề" = "Các loại kỹ nhạc kỳ diệu, nhạc khúc thanh âm hòa nhã, thật là ưa thích. Các loại chúng sanh nghe âm thanh vi diệu ấy, các loại phiền não hoàn toàn tiêu diệt, vô lượng vô biên thiện pháp, dần dần tăng trưởng, nhanh chóng bồ đề, vô thượng chánh đẳng...". Không gian vĩ đại ấy của cõi Tịnh độ được trang nghiêm bằng công đức âm nhạc và tác dụng của âm nhạc trong không gian Tịnh độ, giúp cho người nghe mọi phiền não đều rơi rụng, tưới tẩm mọi gốc lành của thiện pháp, khiến cho các thiện pháp càng lúc càng tăng trưởng và có thể nhanh chóng chứng đắc đạo quả Vô thượng bồ đề. Đây là kinh nêu rõ sự giáo dục và nuôi dưỡng thiện pháp cho chúng sanh ở cõi Tịnh độ bằng âm nhạc.

- Mặt đất lớn màu hoàng kim xinh đẹp. Ngài La-thập dịch: huỳnh kim vi địa. Đây là kinh nêu rõ cõi Tịnh độ, địa đại được trang nghiêm bằng công đức của bản nguyện. Bản ngài Huyền-tráng còn cho thêm chi tiết "Châu biến đại địa chân kim hiệp thành, kỳ xúc nhu nhuyễn, hương khiết quang minh, vô lượng vô biên diệu bảo gian súc" =

"Cùng khắp đại địa chân kim hiệp thành, ánh sáng tiếp xúc, sáng trong nhẹ nhàng, hương thơm thanh khiết". Kinh nêu rõ môi trường của Tịnh độ có bốn yếu tố, gồm: sáng trong, nhẹ nhàng, thơm và sạch. Ấy là kinh nêu rõ môi trường hay trú xứ trang nghiêm của Tịnh độ.

- Ngày sáu thời, trời mưa hoa mầu nhiệm, đây là kinh nêu rõ về thời gian trang nghiêm của Tịnh độ. Bản ngài Huyền-tráng còn cung cấp thêm chi tiết với nội dung như sau: "Ở trong cõi Phật thanh tịnh của thế giới Cực lạc, ngày đêm sáu thời, thường mưa các loại thiên hoa thượng diệu, hương thơm nhuần sáng, màu sắc tinh tế, xen nhau nhuần nhuyễn, khiến người tuy thấy, thân tâm vui thích, nhưng không tham đắm, chúng sinh tăng trưởng vô lượng, vô số công đức thù thắng, không thể nghĩ bàn". Như vậy, ở Tịnh độ không phải chỉ có thời gian trang nghiêm mà mọi sự vận hành ở trong thời gian ấy và trong không gian ấy đều là trang nghiêm. Vì ở nơi thế giới này, hoa và người nhìn hoa, hoa và người tiếp xúc với hoa không khởi lên ái nhiễm mà ly nhiễm, hoa và người tiếp xúc với hoa đều cùng ở trong một thể tính bình đẳng thanh tịnh. Đây là

kinh nêu rõ "Vật sở thanh tịnh" nơi cõi Tịnh độ.

- Chúng sanh đi cúng dường hoa vào mỗi buổi sáng, đèn chur Phật mười phương, trở lại nước mình, ăn cơm, đi kinh hành và nghỉ ngơi..., đây là kinh nêu rõ pháp hành cúng dường ở nơi cõi Tịnh độ. Trong pháp hành này, chúng sanh cúng dường, hoa hay vật cúng dường, đối tượng cúng dường chur Phật đều là "tam luân không tịch". Nghĩa là người cúng dường xứng với tự tánh thanh tịnh mà biểu hiện hành sự; vật cúng dường là từ nơi bản nguyện "Cúng cụ tùy ý" mà lưu xuất và người nhận cúng dường là tự nơi tự tánh vô tham ly nhiễm mà tiếp nhận. Tiếp nhận mà không có bất cứ ngã tính nào tiếp nhận, cúng dường mà không thấy ngã tính nào biểu hiện nơi hành động cúng dường và muôn vật dụng cúng dường không hề biểu hiện từ tạo tác mà từ vô tác. Nên, ở thế giới Tịnh độ pháp hạnh cúng dường mỗi ngày đều là ở trong "tam luân không tịch".

- Trở về cõi nước của họ để đi kinh hành vào buổi trưa rồi nghỉ. Phần này kinh nêu rõ sự lý viên dung từ pháp hạnh cúng dường của chúng sanh ở thế giới Tịnh độ Phật A-di-đà. Họ thực hành pháp cúng dường, nhưng không bị

pháp và cảnh cúng dường trời buộc, nên có sự giải thoát ngay trong khi đi cúng dường và trở về bản quốc sau khi đã cúng dường hoàn tất để tiếp tục những pháp hành khác như thọ thực và kinh hành.

- Thọ thực kinh hành: Phạn văn: āgacchantidivāvihārāya. Āgacchanti: Họ đi; divā: giữa ngày; vihārāya: sống, dừng lại, nghỉ ngơi. Ngài La-thập dịch: "phạn thực kinh hành" (Ăn xong kinh hành); ngài Huyền-tráng dịch: "Du thiên trú đặng" (Du hành tự nhiên, nghỉ ngơi...).

Phạn thực, nghĩa đen là ăn cơm. Nhưng nghĩa pháp hạnh đó là "thiền duyệt pháp thực". Nghĩa là ăn bằng pháp vui ở trong thiền định. Kinh hành, nghĩa là đi với từng bước đi không bị vướng mắc bởi ngã và ngã sở. Nên, mỗi bước đi ở trong sự kinh hành đều là chạm vào được tự tánh thanh tịnh. Vì vậy, ở thế giới Tịnh độ kinh hành là tâm hành theo bản nguyện của tín và hạnh. Nên, kinh hành ở thế giới Tịnh độ sau khi thiền duyệt thực là chỉ có bản nguyện hành, chứ không có hành giả nào kinh hành trong bản nguyện ấy.

Trí-quang Thượng nhân, giải thích nghĩa "kinh hành" như sau: "Nói theo quốc độ Sa-bà này, thì kinh hành cũng gọi là hành đạo, vốn chưa phải nhiều Phật, cũng không phải bộ hành hay tản bộ. Kinh hành là đi trên đường đất nhất định, nếu đất thấp ướt thì lát gạch đá, nếu đi không thẳng thì vạch đất hay giăng giây, và chỗ đi là nơi trống vắng trong núi rừng, trước cửa tăng xá (tăng xá nay là tự viện). Đi thì đi tới đi lui, không mau chậm, không lác mình, không cúi thấp hay ngược cao, và quan trọng là thâm nhiếp giác quan, chỉ nghĩ đến đề tài thiền định hay pháp đang tu. Nay, thay vào có thể niệm Phật. Kinh hành làm khi ngồi thiền mà buồn ngủ, khi ăn mới xong, khi cần vận động. Kinh hành để được linh hoạt, có sức, không bệnh, tiêu thực và kiên định".¹⁸⁵

Ở đây, giải thích thêm nghĩa "phạn thực kinh hành" theo bản dịch của ngài La-thập. Ở thế giới Tịnh độ Phật A-di-đà nói đến phạn thực, theo bản dịch của ngài La-thập không có nghĩa là ăn cơm hay ăn những loại thức ăn

¹⁸⁵ Trí-quang Thượng nhân, Hai Thời Công Phu, tr 333-334, NXB Tp Hồ Chí Minh, 2545-2001.

thuộc về đoàn thực mà ăn bằng ý thức xúc thực hay tư xúc thực. Nghĩa là ăn bằng sự tiếp xúc của thị giác hay bằng sự tiếp xúc của thính giác hoặc bằng ý xúc thực mà hoàn toàn không phải đoàn thực. Ở kinh Vô-lượng-thọ, bản dịch của ngài Khương-tăng-khai cho ta thấy rõ điểm này, kinh nói: "Nếu khi muốn ăn, bát bửu báu tự nhiên có trước mặt. Các loại bát báu như: kim ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, minh nguyệt chân châu, tùy ý mà đến. Trăm vị ẩm thực tự nhiên đầy đủ. Tuy bảo rằng, cõi này có ăn, nhưng thực ra không ăn, chỉ thấy sắc, nghe hương ăn bằng ý. No đủ tự nhiên, thân tâm nhẹ nhàng, không bị dính mắc các mùi vị, ăn xong tự hóa đi, đúng thời ăn lại hiện ra. Cõi Phật kia thanh tịnh, an ổn, vi diệu, khoái lạc".¹⁸⁶

❖ Kinh văn

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, cõi Phật ấy có các loại chim quý như Hạc trắng, Khổng tước, Anh vũ, ngày ba thời, đêm ba

¹⁸⁶ Khương-tăng-khai, Vô-lượng-thọ kinh, thượng, tr 271, Đại chính 12.

thời, chúng tập hợp lại với nhau cùng hét tiếng hét riêng của mình. Tiếng hét của chúng diễn xướng ra Căn, Lực, Bồ đề phần. Nhân loại ở cõi Phật ấy, khi nghe âm thanh ấy, liền khởi lên tâm nhớ đến Phật, nhớ đến Pháp, nhớ đến Tăng.

पुनरपरंशारिपुत्रतत्रबुद्धक्षेत्रेसन्तिहंसाःक्रौञ्चामयूराश्चातेत्रिष्कृत्वोरा
त्रौत्रिष्कृत्वोदिवसस्यसंनिपत्यसंगीतिंकुर्वन्तिस्मस्वकस्वकानिचरुता
निप्रव्याहरन्ति।तेषांप्रव्याहरतामिन्द्रियबलबोध्यङ्गशब्दोनिश्चरति।त
त्रतेषांमनुष्याणांतांशब्दंश्रुत्वाबुद्धमनसिकारउत्पद्यतेधर्ममनसिकारउ
त्पद्यतेसंघमनसिकारउत्पद्यते।

punar aparaṃ śāriputra tatra buddhakṣetre saṃti haṃsāḥ
kraumcā mayūrāś ca/ te triṣkṛtvo rātrau triṣkṛtvo divasasya
saṃnipatyā saṃgītiṃ kurvaṃti sma svakasvakāni ca rutāni
pravyāharanti/ teṣāṃ pravyāharatām indriya bala
bodhyaṅga śabdo niścarati/ tatra teṣāṃ manuṣyāṇāṃ taṃ
śabdāṃ śrutvābuddhamanasikārautpadyate dharma manasi
kārautpadyatesaṃghamanasikāra utpadyate /

• **Thích ngữ**

- Hạc trắng: हंसा: = Hamsāḥ: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn; từ vị biến là hamsa; bản ngài La-thập: Bạch hạc¹⁸⁷, bản ngài Huyền-tráng: Hồng hạc¹⁸⁸. Hạc là loài chim lớn, cao cẳng, bay cao, chung thủy và sống lâu. Hạc có bốn loại gồm: hạc trắng, hạc đen, hạc xanh, hạc vàng. Trong bốn loại này, hạc trắng là loài chim cao quý và bay cao nhất.

- Khổng tước: कौञ्च = Krauñcā: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn; từ vị biến: krauñca; bản ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là Khổng tước¹⁸⁹, nghĩa là loài chim công. Loài chim cao quý biểu tượng cho khởi thủy của lửa. Khổng-tước theo truyền thuyết, nó là hóa thân của chim Phượng hoàng.

¹⁸⁷ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh tr 347, Đại chính 12.

¹⁸⁸ Huyền-tráng, Xung tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 349, Đại chính 12.

¹⁸⁹ Sách đã dẫn.

- Anh vũ: मयूराश्र= Mayūrās: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn; từ vị biến: mayūra¹⁹⁰; bản ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là Anh vũ¹⁹¹, là loài chim vẹt thường bắt chước nói tiếng người, tiêu biểu cho sự hiểu thảo.

Bản Phạn văn hiện có không thấy các loại chim như: Xá-lợi, Cộng-mạng như bản dịch của ngài La-thập. Bản dịch của ngài Huyền-tráng nêu lên các loại chim như sau: Nga, Nhạn, Thu lộ, Hồng hạc, Khổng tước, Anh vũ, Yết-la-tần-ca, Mạng mạng điều...¹⁹². Xá-lợi, tiếng Phạn là Śāri, Hán dịch là Thu-lộ (鷺鷥) hay Xuân-oanh (春鶯)¹⁹³. Ca-lăng-tần-già, Phạn là Kalaviṅka, Hán dịch là Diệu-âm, nghĩa là khi chưa xuất trứng, tiếng hót của chim này siêu xuất các loại chim. Kalaviṅka, ngài Huyền-tráng phiên âm Yết-la-

¹⁹⁰ Śuka.

¹⁹¹ Sách đã dẫn.

¹⁹² Huyền-tráng, Xung tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 349, Đại chính 12.

¹⁹³ Hưng-từ Pháp sư, Trùng đính Nhị khóa hiệp giải.

tần-ca. Mạng mạng điều, ngài Huyền-tráng dịch từ chữ Jīvajīvaka của Phạn ngữ và ngài La-thập dịch từ ngữ Phạn này là Cộng mạng chi điều. Loài chim có một thân hai đầu, nghiệp báo của chúng thì đồng một thân, nhưng nhận biết có hai cái đầu khác nhau¹⁹⁴.

- Ngày ba thời, đêm ba thời: $\overline{\text{त्रिष्कृत्वोरात्रौत्रिष्कृत्वोदिवसस्य}}$
 = Triṣkṛtvo rātrau triṣkṛtvo divasasya. Ở cõi Tịnh độ những loại chim như bạch-hạc, không-tước, anh-vũ, xá-lợi, ca-lăng-tần-già đêm ba thời, ngày ba thời chúng cùng nhau hát lên những âm thanh hòa nhã, khiến ở nơi cõi ấy, bất cứ ai nghe âm thanh hát hòa nhã với nhau của những loại chim này đều khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Bản kinh tiếng Phạn này, sử dụng रात्र = rātra, để chỉ cho đêm và sử dụng दिवस = divasa, để chỉ cho ban ngày. Ở thế giới Tịnh độ của Phật A-di-đà không có mặt trời mặt trăng, mà ánh sáng vô lượng do đại nguyện của Phật A-di-

¹⁹⁴ Sách đã dẫn.

đà cảm thành, nên không thể tính ngày và đêm theo cách tính của cõi Ta-bà mà nhất là ở châu Diêm-phù-đề này. Ở thế giới Tịnh độ Phật A-di-đà, chư Thiên, nhân loại ở đó nhìn hoa sen nở liền biết đó là ngày và thấy hoa sen khép lại thì liền biết đó là đêm. Các loại chim ấy, cũng nhìn thấy hoa nở và khép như vậy để chúng hát lên những âm thanh vi diệu. Sở dĩ các loại chim ở cõi Tịnh độ ấy, không sinh ra từ những ác nghiệp đạo bất thiện mà chúng được sinh từ đại nguyện của Phật A-di-đà tạo thành chánh báo, y báo trang nghiêm để tuyên dương Diệu pháp, khiến Diệu pháp lưu thông cùng khắp và bất tuyệt ở nơi thế giới ấy.

- Tiếng hát của chúng diễn xướng ra Căn, Lực, Bò đề phần: Phạn văn devanagari là तेषांप्रव्याहरतामिन्द्रियबल बोध्यङ्ग शब्दोनिश्चरति = teṣāṃ pravyāharatām indriya bala bodhyaṅgaśabdo niścarati.

Teṣāṃ pravyāharatām: Âm thanh diễn xướng của chúng.

Indriya: Căn là ngũ căn.

Bala: Lực là ngũ lực.

Bodhyaṅga: Bồ đề phần là thất bồ đề phần.

Śabda: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn, từ vị biến là śabda. Śabda: âm thanh.

Niścaraṭi: Tiền tố từ là Niś và căn là car. Niścaraṭi: Phát ra, diễn xướng, tuyên dương.

Bản ngài La-thập: "Kỳ âm diễn xướng, ngũ căn, ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp"¹⁹⁵ = "Âm thanh của chúng diễn xướng ra các pháp như: năm căn, năm lực, bảy thành phần bồ đề, tám thành phần thánh đạo..."¹⁹⁶. Bản ngài Huyền-tráng: "Tùy kỳ loại

¹⁹⁵ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

¹⁹⁶ Tám thành phần thánh đạo (āryāṣṭāṅgika-mārga): Hán: Bát thánh đạo phần, Bát chánh đạo, Bát thực đạo. Ấy là tám thành phần của thánh đạo, gồm: Chánh kiến = Thấy rõ Tứ thánh đế; Chánh tư duy = Tư duy đúng Tứ thánh đế; Chánh ngữ = Nói đúng với Tứ thánh đế; Chánh nghiệp = Hành động đúng với Tứ thánh đế; Chánh mạng = Nuôi dưỡng thọ mạng đúng với đạo đế ở trong Tứ thánh đế; Chánh tinh tấn: Tinh cần hay nỗ lực đúng với đạo đế ở trong Tứ thánh đế; Chánh niệm = Duy trì tâm ý đúng với trợ đạo và thánh đạo ở trong Tứ thánh đế; Chánh định = Thực hành Đạo đế, nhiếp phục Tập đế, đoạn tận Khổ đế, chứng nhập Diệt thánh đế ở trong Tứ thánh đế. Trong Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, Tám chi phần thánh đạo này, vừa

âm, tuyên dương diệu pháp, sở vị thậm thâm, niệm trú, chánh đoạn, thần túc, căn, lực, giác đạo chi, đẳng, vô lượng diệu pháp."¹⁹⁷ = "Các loại âm thanh của chúng tuyên dương diệu pháp, nghĩa là vô lượng pháp mầu thậm thâm như: niệm trú¹⁹⁸, chánh đoạn¹⁹⁹, thần túc²⁰⁰, căn²⁰¹,

là đạo và vừa là trợ đạo, các phần còn lại chỉ là hỗ trợ thánh đạo mà không phải là Thánh đạo.

¹⁹⁷ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 349, Đại chính 12.

¹⁹⁸ Niệm trú: Nói đủ là Tứ niệm trú. Bốn lãnh vực an trú của niệm. Ấy là cách dịch khác của Tứ niệm xứ. (Catvāri-smṛty-upasthānāni (s); cattāro-paṭṭhānāni (p)).

¹⁹⁹ Chánh đoạn: Nói đủ là Tứ chánh đoạn. Bốn phương pháp chánh tâm đoạn trừ đối với các ác niệm, hưng khởi thiện niệm. Ác niệm chưa sinh, nỗ lực làm cho nó vĩnh viễn không sinh; ác niệm đã sinh, nỗ lực làm cho nó diệt. Thiện niệm chưa sinh, nỗ lực làm cho nó sinh; Thiện niệm đã sinh, nỗ lực làm cho nó tăng trưởng. Tứ chánh đoạn là cách dịch khác của Tứ chánh cần. (Catvāri-prahāṇāni (s); cattāri-sammappadhānāni (p)).

²⁰⁰ Thần túc: Nói đủ là Tứ thần túc. Bốn pháp thần túc sinh khởi từ định. Do thiền định mà thần lực sinh khởi theo ý muốn, gọi là dục như ý túc hay dục thần túc; do thiền định mà năng lực của tâm niệm sinh khởi đầy đủ, gọi là niệm như ý túc hay niệm thần túc; do thiền định mà năng lực hưng thiện đoạn ác phát sinh, gọi là cần thần túc hay tấn như ý túc; do thiền định mà năng lực tư duy đối với thật lý phát sinh, gọi là tuệ thần túc hay tuệ như ý túc. Tứ thần túc là cách dịch khác của Tứ như ý túc. (Catvāra-rddhipādāḥ (s);

lực²⁰², các chi phần giác đạo...²⁰³".

Bản ngài La-thập có "như thị đẳng pháp" và bản của ngài Huyền-tráng lại có "đẳng vô lượng diệu pháp", nhưng bản Phạn văn hiện có không có từ nào tương đương. Hai bản

cattāro-iddhi-ipādā (p)).

²⁰¹ Căn (indriya): Nói đủ là ngũ căn. Năm căn bản dẫn sinh Thánh đạo giải thoát, gồm Tín căn: Căn bản của tín là Phật Pháp Tăng và thánh đế; Tấn căn: Nỗ lực biến tín căn trở thành hiện thực; Niệm căn: Duy trì tín căn trong từng giây phút hiện tiền; Định căn: Tín căn đã trở thành một khối hiện thực kiên cố bất động; Tuệ căn: Từ định căn, tâm sinh khởi sự sáng chói, quét sạch vô minh, thấy rõ mọi sự vật như chính nó trong từng giây phút hiện tiền. Ngũ căn, tiếng Phạn: Pañcendriyāni.

²⁰² Lực (bala): Nói đủ là ngũ lực. Năm năng lực hay năm sức mạnh sinh khởi từ năm căn bản dẫn sinh thánh đạo.

²⁰³ Chi phần giác đạo (bodhyaṅga): Nói đủ là Thất giác chi hay thất bồ đề phần. Nghĩa là bảy yếu tố hỗ trợ cho tuệ giác sinh khởi, gồm Niệm giác chi: Chi phần duy trì thiền định và tuệ giác luôn luôn quân bình hiện tiền ở nơi tâm; Trạch pháp giác chi: Chi phần hỗ trợ tuệ giác chọn đúng chánh đạo, loại trừ tà đạo; Tinh tấn giác chi: Chi phần hỗ trợ sự tinh cần thích ứng với thánh đạo; Hỷ giác chi: Chi phần hỗ trợ niềm vui sinh khởi thích ứng với thánh đạo; Khinh an giác chi: Chi phần hỗ trợ cho sự nhẹ nhàng an tĩnh của thân tâm thích ứng với Thánh đạo hay Niết bàn; Định giác chi: Chi phần hỗ trợ cho thiền định thích ứng với chánh định của thánh đạo; Xả giác chi: Chi phần hỗ trợ sự buông bỏ các chướng tử tâm hành, khiến tâm an trú thích ứng với trung đạo ở trong thánh đạo.

dịch có "như thị đẳng pháp" và "đẳng vô lượng diệu pháp" là ý muốn nói: ngoài những pháp nêu tên, còn có rất nhiều pháp học, pháp hành sâu xa khác ở trong tam thừa nữa.

- Nhân loại ở cõi Phật ấy, khi nghe âm thanh ấy, liền khởi lên tâm nhớ đến Phật, nhớ đến Pháp, nhớ đến Tăng: Phạn văn:

तत्रतेषामनुष्याणांतंशब्दंश्रुत्वाबुद्धमनसिकारउत्पद्यतेधर्ममनसिकारउ
त्पद्यतेसंघमनसिकारउत्पद्यते = tatra teṣāṃ manuṣyāṇāṃ taṃ
śabdāṃ śrutvā buddha manasikāra utpadyate dharma
manasikāra utpadyate saṃgha manasikāra utpadyate.

Tatra: Cõi ấy.

Teṣāṃ: Biến cách 6, số nhiều của tiếng Phạn, từ vị biến: tad, cái ấy.

Manuṣyāṇāṃ: Biến cách 6, số nhiều của tiếng Phạn, từ vị biến: manuṣya, con người, nhân loại, chúng sinh.

Taṃ: Đại từ chỉ định ngôi thứ 3.

Śabdāṃ, biến cách 2, số ít; từ vị biến: śabda, âm thanh.

Śrutvā, có căn là Śru, nghe.

Manasikāra: Tác ý, khởi lên ý niệm.

Buddha manasikāra: Niệm Phật.

Dharma manasikāra: Niệm Pháp.

Samgha manasikāra: Niệm Tăng.

Utpadyate: Tiền tố từ ut căn là pad, phát khởi.

• **ĐỐI CHIẾU**

* Bản ngài La-thập: "Phục thứ, Xá-lợi-phất! Bỉ Phật thường hữu chủng chủng kỳ diệu tạp sắc chi điều, Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng-mạng chi điều, thị chư chúng điều, trú dạ lục thời, xuất hòa nhĩ âm, kỳ âm diễn sớng, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp, kỳ độ chúng sinh, văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng".²⁰⁴

²⁰⁴ La-thập, Phật thuyết A-di-đà-kinh, tr 347, Đại chính 12.

= "Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Cõi Phật ấy, thường có các loài chim màu sắc xen tạp kỳ diệu như: Bạch hạc, Không tước, Anh vũ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng-mạng, các loại chim này, ngày đêm sáu thời, hót ra những âm thanh tao nhã, trong âm thanh của chúng, diễn xướng thông suốt Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Bát thánh đạo phần... các pháp như vậy. Những chúng sinh ở cõi ấy, nghe âm thanh ấy rồi, liền niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử! Cực lạc thế giới Tịnh độ quốc trung, thường hữu chủng chủng, kỳ diệu khả ái, tạp sắc chúng điều, Nga, Nhạn, Thu-lộ, Hồng hạc, Không tước, Anh vũ, Yết-la-tần-ca, Mạng mạng điều đẳng, như thị chúng điều, trú dạ lục thời, hằng cộng tập hội, xuất hòa nhã thanh, tùy kỳ loại âm, tuyên sớng diệu pháp, sở vị thậm thâm, Niệm trú, Chánh đoạn, Thần túc, Căn, Lực, Giác, Đạo chi đẳng, vô lượng diệu pháp. Bỉ độ chúng sinh, văn thị âm dĩ, các đắc niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, vô lượng công đức, huân tập kỳ thân".²⁰⁵

²⁰⁵ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 349, Đại chính 12.

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở trong cõi nước Tịnh độ của thế giới Cực lạc, thường có các chủng loại chim, màu sắc sắc sỡ khả ái, như Thiên nga, Nhạn, Thu-lộ, Hồng hạc, Không tước, Anh vũ, Yết-la-tần-ca, Mạng mạng... các chủng loại chim như vậy, ngày đêm sáu thời, tuyên xướng pháp âm vi diệu thông suốt sâu xa đối với bốn Niệm trú, bốn Chánh đoạn, bốn Thần túc, năm Căn, năm Lực, bảy Giác chi, tám Thánh đạo chi, vô lượng pháp màu... Chúng sinh nơi cõi ấy, nghe âm thanh ấy rồi, mỗi chủng loại đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, ở nơi thân thể của họ được huân tập công đức vô lượng".

• Luận giải

Niệm Phật là niệm các phẩm tính giác ngộ của Phật là: Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hành túc... Niệm Pháp là niệm các phẩm tính của Pháp là: Hiện kiến, Vô nhiệt, Cận quán, Phi thời gian, Dẫn đạo... Niệm Tăng là niệm các phẩm tính của Tăng là: Thiện hạnh, Như lý hạnh, Ứng lý hạnh, Phước điền, Tứ thánh quả, Tứ thánh hướng...

Niệm Phật là niệm Phật tính xưa nay vốn thanh tịnh,

thường trú không sinh diệt. Niệm Pháp là niệm Pháp tính thanh tịnh rỗng lặng châu biên pháp giới, hàm dung vô lượng pháp môn. Niệm Tăng là niệm Tăng tính hòa hợp thanh tịnh, chân trí và chân lý thống nhất vô ngại.

Nói tóm lại, các loài chim ở cõi Tịnh độ do đức Phật A-di-đà biến hóa ra để diễn xướng những pháp âm vi diệu từ cạn tới sâu, từ thấp đến cao, từ hẹp tới rộng khiến cho các giới người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát ở thế giới Tịnh độ tùy theo công đức đã từng tu tập và huân tập mà chứng nhập Tam bảo từ sự tướng đến lý tánh, từ đa dụng đến nhất thể và từ tam thừa đến nhất thừa.

❖ Kinh văn

Này Xá-lợi-phất, Tôn giả nghĩ như thế nào, những chúng sinh ấy sinh ra từ loài súc sinh chăng? Lại không nên thấy như vậy, tại sao? Này Xá-lợi-phất, vì cõi Phật ấy không có các tên gọi của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Lại nữa, những loài chim ấy do đức A-di-đà Như lai biến hóa ra để diễn xướng Pháp âm.

तत्किंमन्यसेशारिपुत्रतिर्यग्योनिगतास्तेसत्त्वाः।नपुनरेवंद्रष्टव्यम्।तत्क
स्माद्धेतोः।नामापिशारिपुत्रतत्रबुद्धक्षेत्रेनिरयाणांनास्तितिर्यग्योनीनां
यमलोकस्यनास्ति।तेपुनःपक्षिसंघास्तेनामितायुषातथागतेननिर्मिता
धर्मशब्दंनिश्चारयन्ति

tat kiṃ manyase śāriputra tiryagyonī gatās te sattvāḥ/ na
punar evaṃ draṣṭavyaṃ/ tat kasmād dhetoḥ/ nāmāpi
śāriputra tatra buddhakṣetre nirayāṇānā nāsti tīrya-
gyonīnām yamalokasya nāsti/ te punaḥ pakṣisaṅghās
tenāmitāyusā tathāgatena nirmitā dharmasābdaṃ
niścārayanti/

• Thích ngữ

- Tat kiṃ manyase: Nghĩ như thế nào?
- Tiryagyonigatās: Tiryagyonī, súc sanh, bàng sanh.
gatās: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn; từ vị biến là
gata; động từ căn là gam: đi đến.

Tiryagyonigatās: Đi đến từ loài súc sanh. Hán dịch: tam ác

thú (三惡趣); bàng sanh ác thú nhiếp (傍生惡趣攝).

- Draṣṭavyam: Động từ căn là đấng, thấy, nhìn thấy.
- Tat kasmād dhetoḥ: Từ những tác nhân nào?
- Nirayāṇam: Biến cách 6, số nhiều của tiếng Phạn; từ vị biến: Nirya, địa ngục, không có thể nào vui.
- Yamalokasya: Biến cách 6, số ít của tiếng Phạn; từ vị biến là yama-loka. Cảnh giới ngạ quỷ.
- Pakṣisaṃghās: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn; từ vị biến là pakṣisaṃgha, chúng điểu, những loài chim muông.
- Amitāyuṣā tathāgatena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn, với A-di-đà Như lai, với Vô-lượng-thọ Như lai.
- Nirmitā: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn; từ vị biến nirmita; có căn là mā, biến hóa ra.
- Dharmasābdam: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn; từ vị biến là dharmasābda là pháp âm.

- Nis̄cārayanti: Tiền tố từ là nis̄ căn là car; ngôi 3, số nhiều, diễn thuyết, phát ra.

● Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất, nhữ vật vị thử điều, thực thị tội báo sở sanh, sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác thú. Xá-lợi-phất, kỳ Phật quốc độ thượng vô tam ác đạo chi danh, hà hưởng hữu thực. Thị chư chúng điều, giai thị A-di-đà Phật, dục linh pháp âm tuyên lưu, biến hóa sở tác".²⁰⁶

= "Này Xá-lợi-phất, Tôn giả đừng nghĩ những loài chim này, thực sự chúng sinh ra từ tội báo, vì sao? Vì cõi Phật ấy không thể đến từ ba đường xấu ác. Này Xá-lợi-phất, cõi đức Phật ấy danh từ ba ác đạo còn không có, hưởng nữa là thực sự có chúng. Các loài chim ấy đều được biến hóa ra từ đức Phật A-di-đà, vì Ngài muốn chánh pháp được tuyên lưu".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Nhữ Xá-lợi-tử, ư ý vân hà? Bỉ

²⁰⁶ La-thập, Phật thuyết A-di-đà-kinh, tr 347, Đại chính 12.

độ chúng điếu, khởi thị bàng sanh, ác thú nhiếp da, vật tác thị kiến, sở dĩ giả hà? Bỉ Phật Tịnh độ, vô tam ác đạo, thượng bất văn hữu, tam ác thú danh, hà hưởng hữu thực, tội nghiệp sở chiêu, bàng sanh chúng điếu, đương tri giai thị, Vô-lượng-thọ Phật, biến hóa sở tác, linh kỳ tuyên xướng, vô lượng pháp âm, tác chư hữu tình, lợi ích an lạc".²⁰⁷

= "Này Tôn giả Xá-lợi-tử, các loài chim ở cõi ấy, đâu phải đến từ đường xấu ác? Cái thấy ấy không nên khởi lên, vì sao? Vì Tịnh độ cõi Phật ấy, không có ba đường xấu ác, tên gọi dẫn đến ba ác đạo, còn không có, hưởng nữa thực có các loài bàng sanh, chim muông bị chiêu cảm bởi tội báo do ác nghiệp. Nên biết rằng, tất cả chúng đều do đức Phật Vô-lượng-thọ biến hóa tạo ra, khiến chúng tuyên xướng vô lượng pháp âm, làm lợi ích, an lạc cho chúng sanh".

²⁰⁷ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 349, Đại chính 12.

- **Luận giải**

Ở cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà không có ba đường xấu ác là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; chư thiên, nhân loại đã vãng sinh Tịnh độ của Phật A-di-đà rồi, thì không còn rơi lại ba con đường xấu ác và ở cõi Tịnh độ Phật A-di-đà không nghe các danh từ xấu ác, những điều trang nghiêm của cõi Tịnh độ này, chúng được hình thành từ các đại nguyện thứ nhất, đại nguyện thứ hai và đại nguyện thứ mười sáu của đức Phật A-di-đà phát khởi, khi Ngài còn hành Bồ tát đạo, được ghi lại ở trong kinh Vô-lượng-thọ rằng: "Giả sử khi tôi thành Phật, nếu trong cõi nước của tôi có địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, thì tôi không nhận lấy ngôi chánh giác"; "Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên nhân loại trong cõi nước của tôi, sau khi mạng chung, lại rơi vào ba đường xấu ác, thì tôi không nhận lấy ngôi chánh giác"; "Giả sử khi tôi thành Phật, nếu trong nước của tôi, cho đến nghe những danh từ bất thiện, thì tôi không nhận lấy ngôi chánh giác".²⁰⁸

Nên, ở Tiêu bản kinh A-di-đà cả Phạn văn và Hán văn đều

²⁰⁸ Vô-lượng-thọ kinh, tr 267-268, Đại chính 12.

nói: "Cõi Tịnh độ Phật A-di-đà danh từ ác đạo còn không có, huống gì thực có ác đạo", nhằm xác định Tịnh độ Phật A-di-đà là thế giới được tạo thành từ đại nguyện mà không phải là thế giới được tạo nên từ tội báo của nghiệp.

❖ Kinh văn

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, nơi cõi Phật ấy, những loại lưới chuông báu của hàng cây báu, khi gió xao động, liền phát ra những âm thanh hòa nhã thích ý.

Này Xá-lợi-phất, ví như trăm ngàn ức nhạc khí của chư thiên khi nhạc công tấu lên, liền phát ra những âm thanh hòa nhã thích ý. Này Xá-lợi-phất, cũng đúng như vậy, khi những hàng cây báu, những lưới chuông báu kia, gió thổi dao động, liền phát ra những âm thanh hòa nhã, thích ý. Nhân loại ở cõi ấy, khi nghe những âm thanh hòa nhã thích ý ấy, liền an trú ở nơi thân niệm Phật, an trú nơi thân niệm Pháp, an trú nơi thân niệm Tăng.

पुनरपरंशारिपुत्रतत्रबुद्धक्षेत्रेतासांचतालपङ्क्तीनांतेषांचकङ्कणीजा

लानांवातेरितानांवल्लुर्मनोज्ञःशब्दोनिश्चरति।तद्यथापिनामशारिपुत्र
कोटिशतसहस्राङ्गिकस्यदिव्यस्यतूर्यस्यचार्यैःसंप्रवादितस्यवल्लुर्मनो
ज्ञःशब्दोनिश्चरति।एवमेवशारिपुत्रतासांचतालपङ्क्तीनांतेषांचकङ्क
णीजालानांवातेरितानांवल्लुर्मनोज्ञःशब्दोनिश्चरति।तत्रतेषांमनुष्या
णांतंशब्दंश्रुत्वाबुद्धानुस्मृतिःकायेसंतिष्ठतिधर्मानुस्मृतिःकायेसंतिष्ठति
संघानुस्मृतिःकायेसंतिष्ठति।

punar aparaṃ śāriputra tatra buddhakṣetre tāsāṃ ca
tālapaṅktīnāṃ teṣāṃ ca kiṅkiṇījālānāṃ vāteritānāṃ valgur
manojñāḥ śabda niścarati/ tadyathāpi nāma śāriputra
koṭīśatasahasrāṅgikasya divyasya tūryasya cāryaiḥ
saṃpravāditasya valgur manojñāḥ śabda niścarati eva
eva śāriputra tāsāṃ ca tālapaṅktīnāṃ teṣāṃ ca
kiṅkiṇījālānāṃ vāteritānāṃ valgur manojñāḥ śabda
niścarati/ tatra teṣāṃ manuṣyāṇāṃ taṃ śabdaṃ śrutvā
buddhānusmṛtiḥ kāye saṃtiṣṭhati dharmānusmṛtiḥkāye
saṃtiṣṭhatisaṃghānusmṛtiḥ kāyesaṃtiṣṭhati/

• **Thích ngữ**

- Tālapaṅktīnām: Biến cách 6, số nhiều của tiếng Phạn; từ vị biến là tāla-paṅkti. Tāla: cây; paṅkti: hàng, lối, hàng cây. Tāla-paṅkti, Hán dịch: hàng thọ (行樹).

- Kiṅkiṇījālānām: Biến cách 6, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến là kiṅkiṇī-jāla. Kiṅkiṇī: chuông nhỏ, phong linh; Jāla: lưới. Kiṅkiṇī-jāla: lưới chuông nhỏ. Hán dịch: la võng (羅網).

- Vāteritānām: Biến cách 6, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến là vāterita. Vata + īrita = vāterita. Vata: gió. Īrita: chuyển động. Vāteritānām: sự chuyển động của gió. Hán dịch: phong xuy động (風吹動) phong xuy (風吹).

- Valgur: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: Valgu = vi diệu.

- Manojñah: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: manojña. Hán dịch: ý hỷ, hỷ duyệt, duyệt ý, thích ý...

- Buddhānusmṛtiḥ kāye saṃtiṣṭhati:

Buddhānusmṛtiḥ: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn; từ vị biến: buddha-anusmṛti, niệm Phật.

Kāye: Biến cách 7, số ít của tiếng Phạn; từ vị biến: kāya, thân thể.

Saṃtiṣṭhati: Tiền tố từ là sam, căn là sthā; ngôi 3, số ít, nghĩa là dừng lại, an trú, an trí.

Buddhānusmṛtiḥ kāye saṃtiṣṭhati: an trú ở nơi thân niệm Phật. Hán dịch là Niệm Phật.

- Dharmānusmṛtiḥ kāye saṃtiṣṭhati: An trú ở nơi thân niệm Pháp. Hán dịch là Niệm Pháp.

- Saṃghānusmṛtiḥ kāyesaṃtiṣṭhati: An trú ở nơi thân niệm Tăng. Hán dịch là Niệm Tăng.

● Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phát! Bỉ Phật quốc độ, vi phong xuy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la-võng, xuất vi diệu âm, thí như bách thiên chủng nhạc, đồng thời câu

tác, văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm".²⁰⁹

= "Này Xá-lợi-phất! Cõi nước Phật kia, gió nhẹ thổi động, các hàng cây báu và các lưới báu, phát ra âm thanh vi diệu, ví như trăm ngàn loại nhạc, đồng thời tấu lên, người nghe âm thanh ấy, đều tự nhiên tâm khởi sinh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử! Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, thường hữu diệu phong, xuy chư bảo thọ, cập bảo la-võng, xuất vi diệu âm, thí như bách thiên câu-chi, thiên nhạc đồng thời câu tác, xuất vi diệu thanh, thậm khả ái ngoạn, như thị bỉ độ, thường hữu diệu phong, xuy chúng bảo thọ, cập bảo la-võng, kích xuất chủng chủng, vi diệu âm thanh, thuyết chủng chủng pháp, bỉ độ chúng sanh, văn thị thanh dĩ, khởi Phật Pháp Tăng, niệm tác ý đấng, vô lượng công đức".²¹⁰

²⁰⁹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà-kinh, tr 347, Đại chính 12.

²¹⁰ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 349, Đại chính 12.

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở trong cõi nước Tịnh độ của thế giới Cực lạc ấy, thường có gió nhẹ, thổi các hàng cây báu và các lưới báu, phát ra những âm thanh vi diệu, ví như trăm ngàn ức, thiên nhạc cùng lúc tấu lên, phát ra âm thanh vi diệu, thường ngoạn thích thú. Cõi nước ấy như vậy, thường có gió nhẹ, thổi vào những hàng cây báu và những lưới báu, kích hoạt phát ra nhiều loại âm thanh vi diệu, diễn thuyết nhiều cấp độ giáo pháp, những chúng sanh ở cõi ấy, nghe âm thanh ấy rồi, liền khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, công đức vô lượng".

• Luận giải

An trú ở nơi thân niệm Phật là niệm Phật bằng cách an trú thân tâm ở nơi tuệ. Phật lấy tuệ làm thân. Nên, Phạn văn gọi là *Buddhānusmṛtiḥ kāye samtiṣṭhati*.

Dharmānusmṛtiḥ kāye samtiṣṭhati: an trú ở nơi thân niệm Pháp. Pháp lấy định làm thân. Nên, an trú nơi thân niệm Pháp là bằng cách an trú thân tâm ở nơi định.

Samghānusmṛtiḥ kāye samtiṣṭhati: an trú ở nơi thân niệm Tăng. Tăng lấy Giới làm thân. Nên, an trú nơi thân niệm

Tăng là bằng cách an trú nơi thân tâm niệm giới.

Đức Phật dạy lục niệm được chư Tổ kết tập lại ở trong các văn hệ kinh điển A-hàm và Nikāya, gồm: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên cho các Tỷ khuru rằng: "Có một pháp này các Tỷ khuru, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa tới nhất hướng ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, niết bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Phật. Chính một pháp này, này các Tỷ khuru, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, niết bàn.

Có một pháp này các Tỷ khuru, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa tới nhất hướng ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, niết bàn. Một pháp ấy là gì? Chính là niệm Pháp... niệm Tăng... niệm Giới... niệm Thí... niệm Thiên... niệm hơi thở vô, hơi thở ra... niệm Chết... niệm Thân... niệm an tịnh. Chính một pháp này, này các Tỷ khuru, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí,

giác ngộ, niết bàn".²¹¹

Kinh này nói niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng nói tóm lược. Nói đủ lục niệm như văn hệ A-hàm và Nikāya, cũng như Đại bát niết bàn kinh 18, 25, Quán Phật tam muội hải kinh và Đại trí độ luận.

Những chúng sanh nhiều cấp độ tu học ở thế giới Tịnh độ, nghe âm thanh phát ra từ những làn gió nhẹ khua lên những hàng cây báu và những lưới báu, khiến âm thanh từ đó cùng lúc phát ra vi diệu, chuyển tải nội dung của Giới Định Tuệ từ cạn đến sâu, từ hẹp đến rộng, từ thấp đến cao. Nếu cạn thì nghe tiếng pháp diễn tả từ trong thanh nhạc phát ra ấy, diễn tấu về vô thường, khổ, không, vô ngã; nhưng sâu thì nghe được tự tính của vạn pháp bản lai: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Nếu hẹp thì nghe tiếng pháp phát ra từ thanh âm ấy, diễn tấu lia xa thân tâm phiền não, chứng nhập Niết bàn; nhưng nếu rộng, thì nghe được mỗi thân đều là pháp giới thân, mỗi niệm hàm dung ba đời mười phương cõi. Nếu thấp, thì nghe tiếng pháp phát ra từ

²¹¹ Phẩm Một pháp, Tăng chi bộ kinh 1. Tập A-hàm kinh 33, Đại chính 2.

trong thanh âm ấy, diễn tấu Giáo Lý Hạnh Quả của tam thừa; nhưng nếu cao, thì nghe tiếng pháp phát ra từ trong thanh âm ấy, diễn tấu về pháp nhất thực tướng ấn, nhất vị nhất thừa. Ấy là diệu dụng của công đức trang nghiêm ở nơi cõi Tịnh độ. Công đức ngang đâu, thì cảm nhận lời pháp phát ra từ âm thanh hòa tấu ấy ngang đó. Công đức thực hành Giới Định Tuệ và niềm tin vào Tam bảo ngang đâu, thì khi nghe tiếng pháp phát ra từ âm thanh diễn tấu ấy, liền phát khởi tâm niệm Phật, Pháp, Tăng ngang đó.

❖ Kinh văn

Này Xá-lợi-phất, Tôn giả nghĩ như thế nào? Vì lý do gì mà đức Phật cõi nước ấy, gọi danh hiệu là A-di-đà Như lai? Lại nữa, này Xá-lợi-phất, thọ mạng của đức Như lai ấy và chúng sinh của cõi ấy là vô lượng. Với lý do ấy mà gọi danh hiệu A-di-đà Như lai. Này Xá-lợi-phất, sự thành tựu bậc Chánh biến tri, Toàn giác tối thượng của đức Như lai ấy đã trải qua mười kiếp rồi.

Này Xá-lợi-phất, Tôn giả nghĩ như thế nào? Vì lý do gì mà

đức Phật cõi nước ấy, gọi danh hiệu là A-di-đà Như lai?
 Lại nữa, này Xá-lợi-phất, ánh sáng của đức A-di-đà Như
 lai chiếu đến nơi hết thảy cõi Phật không có sự đối ngại.
 Với lý do ấy, nên gọi danh hiệu là A-di-đà Như lai.

तत्किंमन्यसेशारिपुत्रकेनकारणेनसतथागतोऽमितायुर्नामोच्यते।तस्य
 खलुपुनःशारिपुत्रतथागतस्यतेषांचमनुष्याणामपरिमितमायुःप्रमाणम्
 ।तेनकारणेनसतथागतोऽमितायुर्नामोच्यते।तस्यचशारिपुत्रतथागतस्य
 दशकल्पाअनुत्तरांसम्यक्संबोधिमभिसंबुद्धस्य

तत्किंमन्यसेशारिपुत्रकेनकारणेनसतथागतोऽमिताभोनामोच्यते।तस्य
 खलुपुनःशारिपुत्रतथागतस्याभाप्रतिहतासर्वबुद्धक्षेत्रेषु।तेनकारणेनस
 तथागतोऽमिताभोनामोच्यते।तस्यचशारिपुत्रतथागतस्याप्रमेयःश्राव
 कसंघोयेषांसुकरंप्रमाणमाख्यातुंशुद्धानामर्हताम्।एवंरूपैःशारिपुत्रबु
 द्धक्षेत्रगुणव्यूहैःसमलंकृतंतद्बुद्धक्षेत्रम्

tat kiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato
 'mitāyur nāmocyate/ tasya khalu punaḥ śāriputra

tathāgatasya teṣāṃ ca manuṣyāṇāṃ aparimitam āyuh
 pramāṇam/ tena kāraṇena sa tathāgato 'mitāyur
 nāmocyate/ tasya ca śāriputra tathāgatasya daśa kalpā
 anuttarāṃ samyaksambodhim abhisambuddhasya.

tatkiṃ manyase śāriputrakena kāraṇena sa tathāgato
 'mitābho nāmocyate/ tasya khalu punaḥ śāriputra
 tathāgatasyābhā pratihatā sarvabuddha kṣetreṣu/ tena
 kāraṇena sa tathāgato 'mitābho nāmocyate //

• Thích ngữ

- Kena kāraṇena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn; từ vị
 biến: ka kāraṇa. Ka, đại danh từ nghi vấn, nghĩa là thế
 nào? kāraṇa: nguyên nhân. Kena kāraṇena: với nguyên
 nhân nào.
- Sa: Biến cách từ đại danh từ ta. Nghĩa là cái ấy, người
 ấy, vị ấy.
- Tathāgato 'mitāyur: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn.
 Nghĩa A-di-đà Như lai.
- Aparimitam: Vô lượng.

- Āyuhpramāṇam: Biến cách 1 số ít. Từ vị biến: āyuspramāṇa: thọ mạng.
- Daśa kalpā: Mười kiếp.
- Anuttarāṃ samyaksambodhim: Biến cách 2, số ít. Từ vị biến: Anuttara-samyaksambodhi = vô thượng giác, toàn giác, giác ngộ hoàn toàn.
- Abhisambuddhasya: Biến cách 6, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến abhisambuddha: Đã thành Phật, chứng thành bậc giác ngộ.
- Ābhā: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: Ābhā = ánh sáng, La-thập dịch: quang minh. Huyền-tráng dịch: diệu quang.
- Apratihatā: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: Apratihata. Không có sự chướng ngại.
- Sarvabuddhakṣetreṣu: Biến cách 7, số nhiều của tiếng Phạn. Ở nơi cõi nước chư Phật.

• **Đối chiếu**

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất, ư nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu A-di-đà? Xá-lợi-phất, bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A-di-đà.

Hựu Xá-lợi-phất, bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên, a-tăng kỳ kiếp, cố danh A-di-đà.

Xá-lợi-phất, A-di-đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp".²¹²

= "Này Xá-lợi-phất, Tôn giả nghĩ như thế nào? Đức Phật ở cõi ấy, do nhân duyên gì mà có danh hiệu A-di-đà? Này Xá-lợi-phất, đức Phật ở cõi ấy vô lượng ánh sáng, soi chiếu cùng khắp các cõi nước ở mười phương, không có bị chướng ngại, nên có hiệu là A-di-đà.

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, thọ mạng của đức Phật ấy và nhân dân của cõi ấy là vô lượng, vô biên, vô số kiếp, nên gọi là A-di-đà.

²¹² La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

Này Xá-lợi-phất, đức Phật A-di-đà từ khi thành Phật đến nay đã trải qua mười kiếp".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử, cực lạc thế giới, Tịnh Phật độ trung, Phật hữu hà duyên, danh Vô-lượng-thọ?"

Xá-lợi-tử, do bị Như lai, cập chư hữu tình, thọ mạng vô lượng, vô số đại kiếp, do thị duyên cố, bị độ Như lai, danh Vô-lượng-thọ.

Xá-lợi-tử, Vô-lượng-thọ Phật, chúng đấng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề dĩ lai, kinh thập đại kiếp.

Xá-lợi-tử, hà duyên bị Phật, danh Vô lượng quang? Xá-lợi-tử, do bị Như lai, hằng phóng vô lượng, vô biên diệu quang, biến chiếu nhất thiết, thập phương Phật độ, thi tác Phật sự, vô hữu chướng ngại. Do thị duyên cố, bị độ Như lai, danh Vô lượng quang".²¹³

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử, ở trong cõi Phật thanh tịnh của

²¹³ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 349, Đại chính 12.

thế giới cực lạc, do nhân duyên gì, đức Phật có danh hiệu là Vô-lượng-thọ?

Này Xá-lợi-tử, do đức Như lai và những chúng sinh ở cõi Tịnh độ ấy, thọ mạng vô lượng, vô số đại kiếp, vì do nhân duyên ấy, nên đức Như lai ở cõi nước Tịnh độ ấy, có danh hiệu là Vô-lượng-thọ.

Này Xá-lợi-tử, đức Phật Vô-lượng-thọ, từ khi chứng đắc quả vị Vô thượng giác đến nay đã trải qua mười đại kiếp. Này Xá-lợi-tử, do nhân duyên gì, đức Phật ở cõi Tịnh độ ấy, có danh hiệu là Vô lượng quang?

Này Xá-lợi-tử, vì do Như lai ở cõi Tịnh độ kia, luôn luôn phóng ra vô lượng, vô biên ánh sáng màu nhiệm, tỏa chiếu cùng khắp hết thảy mười phương cõi Phật, thi hành Phật sự không có chướng ngại. Vì do nhân duyên ấy, nên đức Như lai ở cõi Tịnh độ kia, có danh hiệu là Vô lượng quang".

• Luận giải

- Phần này, bản dịch của ngài La-thập nêu phần giải thích ý nghĩa danh hiệu A-di-đà là Vô-lượng-quang trước, tiếp

theo là giải thích nghĩa A-di-đà là Vô-lượng-thọ sau.

Bản của ngài Huyền-tráng thì đảo lại. Và sự dịch đảo lại của ngài Huyền-tráng lại thích ứng với văn của bản tiếng Phạn. Bản Anh Eg²¹⁴ dịch cũng tương tự như bản của ngài Huyền-tráng.

- Đức Phật A-di-đà có danh hiệu là Vô-lượng-thọ và Vô-lượng-quang là do ba đại nguyện mười hai²¹⁵, mười ba²¹⁶, mười lăm²¹⁷ trong bốn mươi tám đại nguyện của Ngài khi

²¹⁴ Now what do you think, O Sariputra, for what reason that tathagata called amitayus? The length of life (ayus), O Sariputra, of that tathagata, and of those men there immeasurable (amita). Therefore is that tathagata called amitayus. And ten kalpas have passed, o sariputra, since that tathagata awoke to perfect knowledge. And what do you think, o sariputra for what reason is that tathagata called amitabha? The splendour (abha), O Sariputra, of that tathagata is unimpeded over all buddha countries. Therefore is that tathagata called amitabha.

²¹⁵ Đại nguyện ánh sáng vô lượng. Phạn văn là đại nguyện 13. Hán văn là đại nguyện 12.

²¹⁶ Đại nguyện sống lâu vô lượng. Phạn văn là đại nguyện 15. Hán văn là đại nguyện 13.

²¹⁷ Đại nguyện chúng sanh sống lâu. Phạn văn là đại nguyện 14. Hán văn là đại nguyện 15.

hành Bồ tát đạo tạo thành. Và nhân dân ở cõi nước ấy sống lâu vô lượng, cũng từ nơi đại nguyện mười lăm mà cảm nên.

Vô lượng quang là tiêu biểu cho ứng hóa thân của Phật. Ứng hóa thân của Phật A-di-đà biểu hiện cùng khắp mọi không gian, nuôi dưỡng tuệ giác cho hết thảy chúng sanh bằng đức tính Từ bi của Phật. Nên, Vô-lượng-quang là kinh nêu lên đức tính Từ bi, bình đẳng giáo hóa hết thảy chúng sanh của Phật.

Vô-lượng-thọ là tiêu biểu cho Pháp thân của Phật. Pháp thân thì bất động. Bất động, nên không còn sinh diệt. Ấy là tiêu biểu cho tự tánh thanh tịnh nơi hết thảy chúng sanh. Tự tính ấy là Phật tính, Như lai tạng tính, Pháp tính, Chân như tính. Nên, Vô-lượng-thọ là tính bản giác làm gốc rễ cho mọi trí tuệ và bi nguyện phát sinh, vận khởi để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

Vì vậy, trong Vô-lượng-thọ có Vô-lượng-quang và Vô-lượng-công-đức. Vô-lượng-công-đức là Báo thân của Phật và cõi Tịnh độ với y báo, chánh báo trang nghiêm của

Phật. Nên, trong một thân Phật có đầy đủ cả ba thân và ba thân đều nhất thể thanh tịnh, tịch chiếu viên dung vô cùng.

❖ Kinh văn

Này Xá-lợi-phất, chúng Thanh văn của đức Như lai ấy là vô lượng, hàng A-la-hán thanh tịnh ở cõi ấy, không dễ gì tính đếm đo lường.

तस्य च शारिपुत्र तथागतस्याप्रमेयः श्रावक संघो येषां नसुकरं
प्रमाणमाख्यातुं शुद्धानामर्हताम्।

Tasya ca śāriputra tathāgatasya aprameyaḥ śrāvaka
saṅgho yeṣāṃ na sukaraṃ pramāṇam ākhyātum
śuddhānām arhatāṃ/

● Thích ngữ

- Tathāgatasya: Biến cách 6, số ít của tiếng Phạn. Nghĩa là của Như lai. Từ vị biến: Tathāgata = Như lai.
- Aprameyaḥ: Cách 1, số ít của tiếng Phạn. Nghĩa là

không số lượng.

- Śrāvakaśamgho: Cách 1, số ít của tiếng Phạn. Nghĩa là chúng Thanh văn. Từ vị biến: Śrāvaka là Thanh văn.

- Saṃgha: Chúng.

- Sukaram: Tính từ, chủ cách, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: Sukara = dễ dàng, dễ gì.

- Na sukaram : Không dễ gì.

- Pramāṇam: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: pramāṇa: toán số, số lượng toán học.

- Ākhyātum: Tính, đếm. Căn là ā. Khyā: tính, đếm.

- Śuddhānām: Tính từ, biến cách 6, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến: śuddha. Thanh tịnh.

- Arhatām: Biến cách 6, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến: arhata. A-la-hán.

● Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Hựu Xá-lợi-phất, bĩ Phật hữu vô

lượng, vô biên Thanh văn đệ tử, giai A-la-hán, phi thị toán số, chi sở năng tri, chư Bồ tát diệc phục như thị".²¹⁸

= "Lại này, Xá-lợi-phất, đức Phật ấy có vô lượng, vô biên đệ tử Thanh văn, đều là A-la-hán, lượng số toán học không thể biết được, chúng Bồ tát lại cũng như vậy".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử, cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, Vô-lượng-thọ Phật, thường hữu vô lượng, Thanh văn đệ tử, nhất thiết giai thị, đại A-la-hán, cụ túc chủng chủng, vi diệu công đức, kỳ lượng vô biên, bất khả xưng số".²¹⁹

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử, ở trong cõi Phật Tịnh độ, thế giới Cực lạc, của đức Phật Vô-lượng-thọ, thường có vô lượng đệ tử Thanh văn, tất cả đều là những bậc đại A-la-hán, đầy đủ các loại công đức vi diệu, số lượng của họ là vô biên, lượng số không thể nêu lên".

²¹⁸ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

²¹⁹ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 349, Đại chính 12.

• **Luận giải**

- Số lượng Thanh văn toàn là những bậc đại A-la-hán nhiều không nào nêu lên số lượng, nơi cõi Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, chính là do trải qua vô lượng kiếp thực hành đại nguyện Bồ tát đạo mà cảm nên. Kết quả trang nghiêm này sinh khởi từ đại nguyện của Ngài được ghi lại ở đại nguyện 12 của bản Phạm văn: "Bạch Thế-tôn sau khi con thành bậc Vô thượng Chánh biến giác, nếu có chúng sinh nào, ngay cả chúng sinh, gồm trong một tỷ thế giới đều chứng đắc địa vị Duyên giác, mà có thể tính biết được số lượng Thanh văn ở nơi cõi Phật ấy, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh biến giác"²²⁰. Và đại nguyện 14 của Hán văn: "Giả sử khi con thành Phật, chúng Thanh văn trong nước con mà có thể tính biết được số lượng, cho đến chúng sinh trong một tỷ thế giới đều là bậc Duyên

²²⁰ Phạm văn: Sacenme bhagavaṃstasmin buddhakṣetre anuttaraṃ samyaksambodhim abhisambuddhasya kaścitsattvaḥ śrāvakāṇāṃ gaṇanāmadhigacchet antāsastrisāharmahāsāha śraparyāpannā api sarvasattvaḥ pratyeka buddhabhūtāḥ kalpakotīniyuta śatasaha sramabhi gaṇayantaḥ mā tāvad aham anuttarāṃ samyaksambodhim abhisambudhyeyam. (Sukhāvātīvyūhaḥ, Buddhist Sanskrit Texts No 17).

giác, cùng chung nhau tính đếm trải qua trăm ngàn kiếp, mà biết được số lượng chúng Thanh văn ấy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác".²²¹

- Ở thế giới Tịnh độ của đức Phật A-di-đà hàng Thanh văn mà toàn là những bậc Đại A-la-hán nhiều vô số kể, không thể nào dùng lượng số toán học để tính đếm, kể cả tuệ giác của hàng Duyên giác nhiều bằng lượng số một tỷ thế giới cùng chung nhau tính đếm cũng không thể đếm hết số lượng Thanh văn của thế giới Tịnh độ Phật A-di-đà, vì sao như vậy? Vì hàng Thanh văn đại A-la-hán ấy được kết thành ở thế giới Tịnh độ ấy là từ đại nguyện của đức Phật A-di-đà mà cảm nên.

Thanh văn, tiếng Phạn là Śrāvaka, Pāli là Sāvaka, Hán phiên âm là Xá-la-bà-ca và dịch là Thanh văn hay đệ tử. Ấy là chúng đệ tử trực tiếp nghe Phật thuyết pháp Tứ thánh đế, từ đó kiến đạo và tu tập ba mươi bảy phẩm trợ đạo mà chứng đạo. Tuy nhiên, Thanh văn ở trong kinh

²²¹ Hán văn: :設我得佛國中聲聞有能計量乃至三千大千世界眾生緣覺於百千劫悉共計較知其數者不取正覺(無量壽經,大正12).

luận cũng phân chia nhiều loại thấp cao, rộng hẹp khác nhau như sau:

Thú tịch Thanh văn: Hàng Thanh văn nghe Phật thuyết pháp, giác ngộ lý Tứ thánh đế, hướng tới đời sống tịch tịnh của Niết bàn, chấm dứt sinh tử ngay trong đời này.²²²

Ngoài Thú tịch Thanh văn còn có Hồi hướng bồ đề Thanh văn, nghĩa là hàng Thanh văn sau khi nghe Phật thuyết pháp tu tập đoạn trừ các lậu hoặc, nhưng không hướng tới tịch diệt Niết bàn, mà phát tâm bồ đề làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh, hướng tới đời sống toàn giác của Phật.²²³

Lại còn có thêm một hạng Ứng hóa Thanh văn nữa, ấy là hàng Thanh văn ứng hóa theo bản nguyện.²²⁴

Ngoài các hạng Thanh văn nêu trên, ta còn thấy các kinh luận còn nêu lên thêm ba hạng Thanh văn nữa, gồm:

²²² A-hàm-kinh, Nikāya kinh, Phát trí luận, Lục túc luận...

²²³ Vô tự tính tướng phẩm, Giải thâm mật kinh, Đại chính 16.

²²⁴ Nhập lăng già kinh 4, Đại chính 16.

Tăng thượng mạn Thanh văn, là hàng Thanh văn chưa thực sự chứng ngộ mà tự cho mình chứng ngộ; Thoái Bồ đề Thanh văn là hàng Thanh văn, sau khi đã phát tâm tu tập Bồ tát đạo, nhưng thấy lâu xa và khó khăn, nên thoái tâm²²⁵; Đại thừa Thanh văn là hàng Thanh văn không bị mắc kẹt ở nơi hóa thành mà đi thẳng vào bảo sở, nghĩa là không mắc kẹt ở nơi những quả vị đã đạt được của hàng Thanh văn mà đi thẳng tới quả vị Toàn giác.²²⁶

❖ Kinh văn

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, những chúng sinh mà đã sinh về nơi cõi Phật của đức A-di-đà Như lai là những vị Bồ tát thanh tịnh không thoái chuyển, còn một đời nữa bỏ xứ làm Phật. Này Xá-lợi-phất, Bồ tát của cõi ấy, số lượng không dễ gì tính đếm. Họ đã đạt đến toán số khác là vô số, vô lượng.

पुनरपरंशारिपुत्रयेऽमितायुषस्तथागतस्यबुद्धक्षेत्रेसत्त्वाउपपन्नाःशुद्धा

²²⁵ Pháp hoa kinh luận, hạ, Đại chính 29.

²²⁶ Pháp hoa văn cú 4, Đại chính 34.

बोधिसत्त्वाअविनिवर्तनीयाएकजातिप्रतिबद्धास्तेषांशारिपुत्रबोधिस
त्त्वानांसुकरंप्रमाणमाख्यातुमन्यत्राप्रमेयासंख्येयाइतिसंख्यांगच्छन्ति

punar aparāṃ śāriputra ye 'mitāyuṣas tathāgatasya
buddhakṣetre sattvā upapannāḥ śuddhā bodhisattvā
avinivartanīyā ekajāti pratibaddhās teṣāṃ śāriputra
bodhisattvānāṃ na sukaraṃ pramāṇam ākhyātum
anyatrāprameyāsamkhyeyā iti samkhyāṃ gacchanti.

● **Thích ngữ**

- Upapannāḥ: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến: upanna, có tiền tố từ là upa căn là pad. Đã được sanh.
- Śuddhā: Tính từ, biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến: śuddha: thanh tịnh.
- Bodhisattvā: Biến cách 1, số nhiều, nghĩa là các vị Bồ tát.
- Avinivartanīyā: Biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: avinivartanīya, nghĩa là không thoái chuyển.
- Ekajāti: eka, một. Jāti, đời sống. Ekajāti: Còn một đời

sống nữa.

- Pratibaddhās: Biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến: pratibaddha, nghĩa là bỏ xứ.
- Anyatrāprameyāsamkhyeyā: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn, nghĩa là toán số vô lượng khác.
- Samkhyām: Biến cách 1, số nhiều, toán số, số mục.
- Gacchanti: Ngôi 3, số nhiều, có động từ căn là gam, nghĩa là đạt đến, đi đến.
- Một đời nữa bỏ xứ: एकजातिप्रतिबद्धा = ekajātipratibaddhā.

Eka: một. Jāti: đời sống. Pratibaddhā: Từ vị biến: Pratibaddha, buộc, chịu nhận. Ekajātipratibaddha: Còn chịu nhận một đời sống nữa. Bản ngài La-thập: Nhất sanh bỏ xứ²²⁷. Bản ngài Huyền-tráng: Nhất sanh sở hệ²²⁸. Bản Anh Eg: bound by one birth only.

²²⁷ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

²²⁸ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 349, Đại chính 12.

● **Đối chiếu**

* Bản ngài La-thập: "Hựu Xá-lợi-phất, Cực lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị a-bệ-bạt-trí, kỳ trung đa hữu, nhất sanh bổ xứ, kỳ số thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi, đản khả dĩ vô lượng vô biên a-tăng-kỳ-kiếp thuyết".²²⁹

= "Lại nữa, này Xá-lợi-phất, những chúng sanh sanh vào cõi nước Cực lạc, đều là những bậc không còn thoái chuyển, phần nhiều những vị trong đó còn một đời nữa là bổ xứ. Những vị như thế là rất nhiều, lượng số toán học không thể nào tính đếm được, nên nói rằng vô lượng, vô biên, vô số kiếp".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử, Cực lạc thế giới, Tịnh độ Phật trung, Vô-lượng-thọ Phật, thường hữu vô lượng, Bồ tát đệ tử, nhất thiết giai thị, nhất sanh sở hệ, cụ túc chủng chủng, vi diệu công đức, kỳ lượng vô biên, bất khả xưng số. Giả sử kinh ư, vô số lượng kiếp, tán kỳ công đức, chung bất năng tận".²³⁰

²²⁹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

²³⁰ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr349, Đại chính 12.

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử, ở nơi cõi Phật Tịnh độ thế giới Cực lạc của đức Phật Vô-lượng-thọ, thường có vô lượng hàng đệ tử Bồ tát, tất cả đều còn liên hệ một đời nữa, mới đầy đủ các loại công đức vi diệu, lượng số Bồ tát ấy là vô biên, không thể nào nêu lên số mục. Giả sử trải qua kiếp số vô lượng, vô số, xưng tán công đức của những vị Bồ tát ấy, không thể nào hết được".

• Luận giải

Những vị Bồ tát thanh tịnh không thoái chuyển, còn một đời nữa bỏ xứ làm Phật, tiếng Phạn là "ye 'mitāyuṣas tathāgatasya buddhakṣetreśuddhā bodhisattvā avinivartanīyā ekajāti pratibaddhās". Ngài La-thập dịch là "Cực lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị a-bệ-bạt-trí, kỳ trung đa hữu, nhất sanh bỏ xứ", nghĩa là: "Ở cõi nước Cực lạc, những chúng sanh sanh vào cõi nước Cực lạc, đều là những bậc không còn thoái chuyển, phần nhiều những vị trong đó, còn một đời nữa là bỏ xứ". Ngài Huyền-tráng lại dịch: "Cực lạc thế giới, Tịnh độ Phật trung, Vô-lượng-thọ Phật, thường hữu vô lượng, Bồ tát đệ tử, nhất thiết giai thị, nhất sanh sở hệ, cụ túc chủng chủng, vi diệu công đức", nghĩa

là: "Ở nơi cõi Phật Tịnh độ thế giới Cực lạc của đức Phật Vô-lượng-thọ, thường có vô lượng hàng đệ tử Bồ tát, tất cả đều còn liên hệ một đời nữa, mới đầy đủ các loại công đức vi diệu".

Những vị Bồ tát sinh về thế giới Tịnh độ của đức Phật A-di-đà đều là những vị Bồ tát không còn thoái chuyển, Phạn bản là vinivartanīyā; bản của ngài La-thập gọi A-bệ-bạt-trí; bản của ngài Huyền-tráng không có từ nào tương đương.

Vinivartanīyā, A-bệ-bạt-trí hay Bất thoái chuyển, những vị Bồ tát tu tập đến địa vị này, khi đã sanh vào Tịnh độ Phật A-di-đà, thì chỉ có một mực tiến lên, không còn bị rơi lại ở trong ba nẻo đường xấu ác là địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh; không còn bị thoái lui ở nơi những quả vị của hàng Thanh văn và Duyên giác; không còn bị thoái lui ở nơi những địa vị Bồ tát trước đó đã chứng và đã đi qua mà kiên định mạnh mẽ tiến tới địa vị của một bậc Toàn giác trong tương lai. Ý nghĩa Bồ tát bất thoái chuyển có nhiều cách giải thích sâu cạn khác nhau.

Có giải thích rằng, bất thoái vị là địa vị của người tu tập sinh khởi tuệ vô lậu, thấy rõ lý Tứ thánh đế là giai vị tiên tới nhập vào kiến-đạo, đây là giai vị của Tứ thiện căn, gồm có: 1- Noãn vị hay Noãn pháp (Uśma-gata). Ấy là giai vị tu tập có năng lực đốt cháy phiền não, tiến gần đến kiến-đạo, khiến thiện căn hữu lậu sinh ra, làm nền tảng cho tuệ vô lậu dẫn phát. 2- Đỉnh vị hay gọi là đỉnh pháp (Murdhāna). Ấy là giai vị tu tập thiện căn sinh ra đến chỗ tuyệt đỉnh, nhưng tâm có nhiều dao động ở giai vị này, khiến tâm không thể tiến lên thì lùi xuống, tuy có bị thoái thất, nhưng thiện căn không mất. 3- Nhẫn vị hay nhẫn pháp (Kṣānti). Ấy là giai vị người tu tập thấy lý Tứ thánh đế một cách vững chãi, kiên cố, bất động, các phiền não liên hệ đến các ác nghiệp đạo địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh không còn điều kiện để sinh khởi nữa, đây gọi là địa vị bất thoái. Địa vị bất thoái ở đây là Thiện căn bất thoái. 4- Từ thiện căn thứ ba bất thoái này lại tinh tấn tu tập, tiến lên thiện căn thứ tư là Thế đệ nhất pháp vị (Laukikāgāra-dharma). Thế đệ nhất pháp vị là giai vị tối thượng của ba thiện căn trước. Ấy là giai đoạn kiến đạo vị tiến vào dòng đời bậc Thánh. Như vậy, theo Phật giáo Hữu bộ, bất thoái

chuyên là nhân vị, địa vị thứ ba trong bốn thiện căn.²³¹

Lại giải thích của kinh Đại bát nhã: "Người tu tập ở vào giai đoạn kiến đạo, Vô-sinh-pháp-nhãn khởi sinh, không rơi xuống nhị thừa, gọi là bất thoái chuyển. Lại nữa, hàng Bồ tát tu tập Thập trú²³² đến địa vị thứ bảy là Bất thoái trụ

²³¹ Câu xá luận 23, Đại chính 29; Đại tỳ bà sa luận 6, Đại chính 27.

²³² Thập-trú: Thập trú là mười giai vị tu tập trong năm mươi hai giai vị tu tập của Bồ tát đạo, Thập trú gồm: 1-Sơ phát tâm trú: Từ tín tâm Tam bảo mà tu tập mười tín tâm, thực hành các hạnh Bồ tát từ khi phát khởi tâm Bồ đề, sinh ra ở đâu cũng thường gặp được Phật pháp, từ đó mà tâm sinh ra các công đức, sơ phát tâm được an trú, nên gọi là Sơ phát tâm trú. 2-Trị địa trú: Bồ tát tu tập các pháp môn thanh tịnh, lấy tâm màu nhiệm mới phát khởi làm địa vị tu tập, nên gọi là Trị địa trú. 3-Tu hành trú: Bồ tát do tu tập Sơ phát tâm trú và Trị địa trú, khiến trí tuệ sáng suốt phát sinh, soi chiếu mười phương mà không bị đối ngại, nên gọi là Tu hành trú. 4-Sinh quý trú: Hành thích ứng với lý, sinh vào trong ngôi nhà Phật pháp, làm con của bậc Pháp vương, ảnh hưởng khí phần của Phật, hạnh tương tự Phật, nhập vào chủng tử Như lai, nên gọi là Sinh quý trú. 5-Phương tiện cụ túc trú: Bồ tát sử dụng phương tiện tu tập, vô lượng thiện căn, lợi mình, lợi người một cách đầy đủ, gọi là Phương tiện cụ túc trú. 6-Chính tâm trú: Bồ tát tu tập trú ở nơi chính tâm. Tướng và tâm đều chuẩn theo tâm và tướng của Phật. 7-Bất thoái trú: Bồ tát thấy rõ tuyệt đối không, tâm an trú ở nơi tính không, vô sinh pháp nhãn sinh khởi, thiện pháp tăng trưởng không thoái chuyển, nên gọi là Bất thoái trú. 8-Đồng chơn trú: Bồ tát từ khi khởi tâm tu tập, tâm không khởi lên tà niệm phá

và tâm an trú vững chãi ở nơi giai vị này, gọi là bất thoái chuyên trụ".²³³

Có giải thích cho rằng, Bất thoái chuyển có bốn vị:

- 1- Vị bất thoái chuyển: Bồ tát tu tập đến địa vị không còn thoái chuyển là đạt đến địa vị thứ bảy trong mười trú trở lên, thì không còn thoái chuyển với các giai vị trong hàng nhị thừa.

hoại, cản trở Phật tâm, khiến các thân tướng tâm linh của Phật, càng lúc càng tăng trưởng đầy đủ. 9-Pháp vương tử trú: Hàng bồ tát tu tập từ Sơ phát tâm trú đến Sinh quý trú, gọi là Bồ tát Nhập thánh thai; từ Phương tiện cụ túc trú đến Đồng chơn trú, gọi là Bồ tát trưởng dưỡng Thánh thai và đến Pháp vương tử trú là Bồ tát xuất Thánh thai, nghĩa là Bồ tát sinh ra để kế tục dòng dõi Như lai, nên gọi là Pháp vương tử trú. 10-Quán đỉnh trú: Tu tập đến vị trí này, Bồ tát đích thực là con của Phật, có khả năng gánh vác việc Phật, nên Phật đem nước trí tuệ rưới lên đỉnh đầu của Bồ tát, vì vậy gọi là Quán đỉnh trú. (Bồ tát thập trú phẩm, Hoa nghiêm kinh 8, Đại chính 9; Phật thuyết Bồ tát bản nghiệp kinh, Đại chính 10; Bồ tát Thập trú hành đạo phẩm, Đại chính 10; Phật thuyết Bồ tát thập trú kinh, Đại chính 10; Thập trú kinh, Đại chính 10; Phật thuyết thập địa kinh, Đại chính 10).

²³³ Đại bát nhã kinh, 449, Đại chính 5.

2- Hạnh bất thoái chuyển: Hàng bồ tát tu tập đạt đến địa vị trong mười địa của Bồ tát, thì không còn thoái chuyển.

3- Niệm bất thoái: Hàng bồ tát tu tập từ địa vị thứ tám trở lên trong mười địa, đối với các niệm không cần phải nỗ lực nhiếp phục, mà niệm thanh tịnh không bị dao động, không bị rơi mất, không bị thoái chuyển đối với đạo vô thượng Bồ đề.²³⁴

4- Xứ bất thoái: Bồ tát tu tập sinh về cõi Cực lạc của đức Phật A-di-đà thì tâm không còn thoái chuyển đối với Đạo vô thượng bồ đề.²³⁵

Lại nữa, ngài Khuy-cơ giải thích bất thoái chuyển có bốn vị như sau:

1- Tín bất thoái: Bồ tát tu tập ở trong giai vị Thập tín²³⁶, khi tâm ở vào giai vị thứ sáu trở lên, thì tâm

²³⁴ Cát-tạng, Pháp hoa nghĩa số 1, Đại chính 34.

²³⁵ Ca-tài, Tịnh độ luận, thượng, Đại chính 47.

²³⁶ Thập tín gồm: 1-Tín tâm: Tâm tín kính Phật, Pháp, Tăng, Giới

không còn khởi lên tà kiến.

2- Vị bất thoái: Bồ tát tu tập ở trong giai vị Thập trú, khi tâm an trú ở giai vị thứ bảy trở lên, thì Bồ tát không còn thoái chuyển.

3- Chứng bất thoái: Bồ tát tu tập chứng từ Sơ địa

một cách chắc chắn, chí thành. 2-Niệm tâm: Tâm nhớ đến Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí và Thiên. 3-Tân tâm: Siêng năng nghe và học tập Bồ tát tạng không để gián đoạn. 4-Định tâm: Tâm an trú ở nơi sự và nghĩa đối với Phật, Pháp, Tăng xa lìa các vọng tưởng. 5-Tuệ tâm: Văn và tư đối với Bồ tát tạng, biết rõ tự tính các pháp rộng lặng, vô ngã và vô nhân. 6-Giới tâm: Thọ trì đại thừa Bồ tát giới, khiến ba nghiệp ở trong sự thanh tịnh, nếu phạm luôn khởi tâm sám hối trừ diệt. 7-Hồi hướng tâm: Bao nhiêu thiện căn tu tập từ tín tâm cho đến giới tâm đều hồi hướng về Vô thượng bồ đề và hồi hướng cho hết thảy chúng sanh đều chứng đắc chân lý tối hậu, không vương mắc danh tướng. 8-Hộ pháp tâm: Thực hành năm pháp hộ tâm gồm mặc hộ, duy trì tâm ở trong sự tĩnh lặng; niệm tâm, giữ tâm ở trong sự chánh niệm, tỉnh giác; trí hộ, duy trì tâm ở trong sự quán chiếu, tỉnh giác; tức tâm hộ, duy trì tâm ở trong sự tịnh chỉ hết thảy vọng tưởng; tha hộ, hộ trì tâm khởi lên từ những duyên khác. 9-Xả tâm: Tâm buông bỏ, không dính kẹt với những gì đã có. 10-Nguyện tâm: Tâm thực hành các nguyện thanh tịnh đã phát thệ. (Hiện thanh danh tự, Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh, thượng, Đại chính 24). Giải thích Thập tín, một số kinh luận sắp xếp thứ tự có sai khác nhau như Nhân vương kinh, Phạm võng kinh, Lăng nghiêm kinh... và sự phối hợp Thập tín với các Bồ tát vị cũng có nhiều thuyết khác nhau giữa Biệt giáo và Viên giáo cũng như giữa Nhiếp luận và Duy thức luận...

trở lên, không còn thoái chuyển đối với pháp.

4- Hạnh bất thoái: Bồ tát tu tập đến địa vị thứ tám trở lên ở trong mười địa, tuy tu tập các pháp hữu vi, nhưng không còn bị thoái chuyển.²³⁷

Ngài Châu-hoành, giải thích bất thoái có bốn loại gồm:

1- Nguyện bất thoái: Những hành giả tu tập Tịnh độ, tuy chưa đoạn trừ hết phiền não, nhưng sinh vào cõi Tịnh độ Phàm thánh đồng cư²³⁸, thì nguyện không còn thoái chuyển.

2- Hành bất thoái: Những hành giả tu tập Tịnh độ đã đoạn trừ được những Kiến hoặc²³⁹, Tư hoặc²⁴⁰

²³⁷ Khuy-cơ, Diệu pháp liên hoa kinh huyền tán 2, Đại chính 34.

²³⁸ Tịnh độ Phàm thánh đồng cư: Tịnh độ gồm các giới trời người cùng với các thánh giả Thanh văn, Duyên giác và ngay cả các vị Bồ tát quyền thừa, vì nhu cầu hóa độ chúng sinh, nên cũng nguyện sinh vào cõi này để cùng sống chung với chúng sinh.

²³⁹ Kiến hoặc: Kiến hoặc là gọi tắt, nói đủ theo Phạn văn là Darśana-mārga-prahātavyānuśaya, Hán dịch là Kiến đạo sở đoạn hoặc. Nghĩa là những phiền não hay những sai lầm của hiểu biết được đoạn trừ, khi tu tập tiến vào giai vị Kiến đạo, tức là tiến vào giai vị thấy được chân lý ở trong Tứ thánh đế.

mà sinh vào cõi Tịnh độ Phương tiện hữu dư²⁴¹, thì hành không còn thoái chuyển.

3- Trí bất thoái: Những hành giả tu tập Tịnh độ, đã đoạn trừ một phần phiền não thuộc vô minh, sinh vào cõi Tịnh độ Thực báo trang nghiêm²⁴², trí không bị chướng ngại, không thoái chuyển.

4- Vị bất thoái: Những hành giả tu tập Tịnh độ, diệt trừ hết tam hoặc thuộc Dục giới, Sắc giới, Vô sắc

²⁴⁰ Tư hoặc: Những phiền não căn bản nơi tâm được đoạn trừ do sự dụng công tu đạo (Bhāvanā-mārga). Nghĩa là do dụng công tu tập mỗi ngày, khiến cho những mê lầm đối với mọi sự tướng trong ba cõi đều được đoạn tận, thông chứng Niết bàn. Tư hoặc, các kinh luận giải thích sâu cạn, rộng hẹp có khác nhau, ở đây không phiền trích dẫn.

²⁴¹ Tịnh độ phương tiện hữu dư: Cõi Tịnh độ của các vị A-la-hán, Duyên giác và hàng Bồ tát đạt đến Hiện tiền trở lên cư trú, để làm phương tiện tu tập đoạn trừ tiếp những kiến hoặc, tư hoặc từ thô đến tế còn sót lại, khiến chưa nhập được thực tướng trung đạo, nên gọi là cõi Tịnh độ phương tiện hữu dư.

²⁴² Tịnh độ Thực báo trang nghiêm: Tịnh độ của các vị Bồ tát còn một phần tinh tế của vô minh cần dứt trừ sinh về do thực hành chân như, không còn chướng ngại đối với trang nghiêm, nên cõi này còn gọi là Tịnh độ thực báo vô chướng ngại.

giới, sinh về Tịnh độ Thường tịch quang²⁴³, vì không còn thoái chuyển.²⁴⁴

Ngài Trí-húc giải thích bất thoái có bốn loại như sau:

1- Niệm bất thoái: Những hành giả tu tập Tịnh độ phá trừ vô minh hiển bày Phật tính, liền trực tiếp vãng sinh cõi Tịnh độ Thường tịch quang, có phần của cõi Tịnh độ Thực báo trang nghiêm.

2- Hành bất thoái: Những hành giả tu tập Tịnh độ, đoạn trừ Kiến hoặc, Tư hoặc, Trần sa hoặc²⁴⁵ sinh

²⁴³ Tịnh độ thường tịch quang: Cảnh giới tuyệt đối thanh tịnh của Phật. Chỉ cho Pháp thân của Phật thường tịch lặng, thường soi chiếu, nên gọi là Tịnh độ Thường tịch quang. (Tứ độ này tham khảo của ngài Trí-khai, Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa 6, Đại chính 33).

²⁴⁴ Châu-hoành, A-di-đà kinh số sao 3, Tục tụng kinh 33.

²⁴⁵ Trần sa hoặc: Trần là bụi; sa là cát; hoặc là phiền não hay sai lầm. Trần sa hoặc là phiền não nhiều như cát bụi. Phiền não này thường làm chướng ngại sự tự tại hóa đạo của Bồ tát trong ba cõi và ngoài ba cõi. Theo Thiên thai tông, muốn đoạn trừ phiền não này, phải thực hành "Giả quán" ở trong tam quán. Tam quán là Giả quán, Trung quán, Không quán. Giả quán là quán chiếu thấy rõ trong một tâm niệm có đầy đủ hết thấy pháp. Một niệm trong tâm đã giả thì hết thấy niệm trong một niệm đều là giả. Ấy gọi là giả quán. Nhờ quán chiếu

vào cõi Tịnh độ Phương tiện và hướng tới Tịnh độ cực lạc.

3- Vị bất thoái: Những hành giả tu tập Tịnh độ đời nghiệp vãng sanh, sanh vào cõi Tịnh độ phàm thánh đồng cư.

4- Tất kính bất thoái: Chỉ cho những ai tu tập Tịnh độ trong các trường hợp chí tâm niệm Phật, tán tâm niệm Phật, hữu tâm niệm Phật, vô tâm niệm Phật, dù hiểu Phật pháp hay không hiểu Phật pháp, nhưng mỗi khi danh hiệu Phật A-di-đà hay danh hiệu của chư Phật ở trong sáu phương cho đến cả tiếng kinh A-di-đà, đã đi qua thính giác của những hạng người ấy, thì cho dù người hiện tại chưa đủ nhân duyên vãng sinh, nhưng nhờ nhân duyên ấy đi cùng với họ, có mặt với họ dù trải qua trăm ngàn ức kiếp

này mà Bồ tát không những thấy rõ sự thật đối với tục mà còn thấy rõ sự thật đối với chân và thấy rõ sự thật đối với trung, nên tự tại đối với hết thảy Không, Giả, Trung, và lại tiến sâu vào nơi tục, nhằm thấy rõ chân như ở nơi tục, khiến Phật trí sinh khởi soi chiếu cùng khắp không có đối ngại, gọi là Giả quán. (Tham khảo – Duy ma kinh huyền số 2, Đại chính 38 ; Diệu pháp liên hoa kinh huyền nghĩa 1, Đại chính 33; Ma-ha chỉ quán 5, Đại chính 46).

trong sinh tử, nhưng cuối cùng, họ cũng được vãng sanh Tịnh độ.²⁴⁶

Ngoài ý nghĩa bốn bất thoái như ngài Khuy-cơ giải thích ở trong Pháp hoa kinh huyền tán, các kinh còn nói thêm một ý nghĩa bất thoái nữa, ấy là Phiền não bất thoái. Nghĩa là Bồ tát tu tập ở vào địa vị Đẳng giác, thì không còn bị phiền não chi phối làm cho suy thoái quả vị đã tu chứng.²⁴⁷

Ở cõi Tịnh độ Tây phương của đức Phật A-di-đà, Bồ tát ở vào giai vị bất thoái chuyển là do đức Phật ở cõi này, khi tu tập Bồ tát đã phát khởi đại nguyện mà cảm nên và tạo thành. Ở trong Phạn bản Sukhāvatīvyūhaḥ, nó là đại nguyện 33 và ở trong Hán bản Vô-lượng-thọ kinh, nó là đại nguyện 34.

Đại nguyện này Phạn văn như sau: "Bạch Thế-tôn, sau khi thành bậc Giác ngộ, các vị Bồ tát Đại sĩ từ nơi các cõi Phật vô lượng, vô số, không thể nghĩ lường, nghe danh hiệu

²⁴⁶ Trí-húc, A-di-đà kinh yếu giải, Đại chính 37.

²⁴⁷ Đại bảo tích kinh 12, 27, 47 Đại chính 11. Đại bát niết bàn kinh 28, Đại chính 12.

con, mà không thoát ly sanh tử, cùng nhau chứng đắc thiện pháp không thoái chuyển, đạt được pháp tổng trì, cho tới khi đến đạo tràng giác ngộ, thì con không nhận lấy ngôi Vô thượng Chánh giác".²⁴⁸

Đại nguyện này Hán văn như sau: "Giả sử khi con thành Phật, các loài chúng sanh ở trong thế giới các cõi Phật mười phương, vô lượng không thể nghĩ bàn, nghe danh hiệu của con đều được an trú vào các địa vị không thoái chuyển của Bồ tát và duy trì các thiện pháp một cách sâu xa. Nếu không phải vậy, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác".²⁴⁹

- Ekajātipratibaddha hay Nhất sanh bỏ xứ, hoặc Nhất sanh sở hệ là vị Bồ tát từ khi phát khởi tín tâm quy y Phật,

²⁴⁸ Sacenme bhagavan bodhiprāptasya samantād aprameya acintyātulya aparimāṇeṣu buddhakṣetreṣu bodhisattvā mahāsattvā mama nāmadheyam śrutvā tacchravaṇa sahaगतena kuśalena jātivyatirṛtāḥ saṃto na dhāraṇī pratilabdhā bhavedur yāvad bodhimaṇḍa paryantam iti, mā tāvadāham anuttarāṃ samyaksambodhim abhisambudhyeyam. (Sukhāvāṭīvyūhaḥ, Buddhist Sanskrit Texts No 17).

²⁴⁹設我得佛十方無量不可思議諸佛世界眾生之類聞我名字不得菩薩無生法忍諸深總持者不取正覺(無量壽經大正 12).

Pháp, Tăng và nuôi dưỡng tâm tín kính Tam bảo ấy để tựu thành mười chất liệu của tín, niệm, tấn, định, tuệ, giới, hồi hướng, hộ pháp, xả và nguyện và phát khởi tâm bồ đề tu tập Bồ tát đạo bước vào mười giai vị từ Sơ phát tâm trú, Trì địa trú, Tu hành trú, Sinh quý trú, Phương tiện cụ túc trú, Chánh tâm trú, Bất thoái trú, Đồng tử trú, Pháp vương tử trú, Quán đỉnh trú, vượt qua các giai vị trong mười hạnh, mười hướng, mười địa, đạt đến địa vị tối cao của Bồ tát là Đẳng giác. Bồ tát từ khi khởi tín tâm quy kính Tam bảo, trải qua nhiều thời kỳ tu tập liên tục, đạt đến địa vị Đẳng giác này là địa vị cuối cùng của Bồ tát, trước khi thành Phật.

Vì vậy, Phạn văn dùng thuật ngữ Ekajātipratibaddha, ngài La-thập dịch là Nhất sanh bồ xứ, nghĩa là Bồ tát còn một đời nữa bồ xứ làm Phật. Ngài Huyền-tráng dịch là Nhất sanh sở hệ, nghĩa Bồ tát tu tập còn bị giới hạn hay còn nhận chịu một đời nữa, trước khi thành Phật. Bản Anh Eg đã dùng động từ bound để dịch từ pratibaddha của Phạn ngữ. Bound có động từ nguyên mẫu là bind, nghĩa là trói hay buộc lại ở trong một giới hạn. Nên, ngài Huyền-tráng

dịch là sở hệ, nghĩa là bị trói buộc. Bồ tát nhất sanh sở hệ là vị Bồ tát còn bị vô minh trói buộc một đời nữa, đời tiếp theo sẽ thành Phật. Ngài La-thập dịch là bỏ xứ. Bỏ xứ, nghĩa là Bồ tát còn ở trong một không gian sanh tử để bổ sung cho sự tu tập thêm một đời nữa, trước khi chúng nhập địa vị giác ngộ hoàn toàn. Ở đây, cách dụng ngữ của ngài La-thập nhấn mạnh nghĩa đạo lý hơn là nghĩa ngữ. Bồ tát Nhất sanh bỏ xứ có bốn bậc, gồm: Bồ tát an trú ở chánh định; Bồ tát tiếp cận Phật địa; Bồ tát trú ở cung trời Đâu-suất và Bồ tát từ cung trời Đâu-suất đản sanh xuống dân gian tu hành và thành Phật²⁵⁰. Bồ tát Nhất sanh bỏ xứ còn gọi là Bồ tát Đẳng giác. Nghĩa là Bồ tát tu tập đến giai vị này rồi, nhân thành Phật đã ngang bằng với Phật, nhưng quả Phật thì còn một đời nữa mới thành, nên gọi là Bồ tát Đẳng giác.

❖ Kinh văn

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, những chúng sinh, nên phát khởi

²⁵⁰ Phật quang đại từ điển 3, tr 3695, Thích-quảng-độ dịch, Hội văn hóa giáo dục Linh-sơn Đài-bắc xuất bản, 2000.

hạnh nguyện sinh về cõi đức Phật ấy, vì sao? Vì cùng được sống chung với các bậc cao đức như thật.

तत्रखलुपुनःशारिपुत्रबुद्धक्षेत्रेसत्त्वैःप्रणिधानंकर्तव्यम्।तत्कस्माद्धेतोः।

यत्रहिनामतथारूपैःसत्पुरुषैःसहसमवधानंभवति/

tatra khalu punaḥ śāriputra buddhakṣetre sattvaiḥ
praṇidhānaṁ kartavyam/ tat kasmād dhetoḥ/ yatra hi
nāma tathārūpaiḥ satpuruṣaiḥ saha samavadhānaṁ bhavati/

• Thích ngữ

- Buddhakṣetre: Biến cách 7 số ít của tiếng Phạn. Nghĩa là nơi cõi Phật. Từ vị biến: buddhakṣetra, cõi Phật.
- Praṇidhānaṁ: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: praṇidhāna, nguyện, ước nguyện. Praṇidhāna, có ngữ căn praṇi-dhāna: đặt để, đặt để một điều gì ở nơi tâm.
- Kartavyam: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: kartavya, nó đi từ gốc kṛ, có nghĩa làm, hoạt động, phát khởi.

- Sattvaiḥ praṇidhānam kartavyam: Những chúng sanh phát nguyện.

- Tathārūpaiḥ: Tathā nghĩa là như, sự thật, như thị. rūpaiḥ, tính từ, biến cách 3, số nhiều của tiếng Phạn, từ vị biến: rūpa, sắc. Tathārūpaiḥ: Với như thật. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch: dữ như thị = 與如是. Bản Anh Eg: with such.

- Satpuruṣaiḥ: Biến cách 3, số nhiều của tiếng Phạn, với những người thông minh, với những người đạo đức, với những người chân thực. Từ vị biến: satpuruṣa, người chân thực, người thông minh. Ngài La-thập dịch: Thượng thiện nhân = 上善人; ngài Huyền-tráng dịch: Đại sĩ = 大士. Bản Anh Eg: excellent men.

- Saha: Cùng với nhau. Samava - dhānam: Biến cách 1 số ít của tiếng Phạn, hội họp; từ vị biến: Samavadhāna.

Saha samavadhānam: Cùng hội họp với nhau. Ngài La-thập dịch: Câu hội nhất xứ = 俱會一處. Ngài Huyền-tráng

dịch: Đồng nhất tập hội = 同一集會. Bản Anh Eg: they come together there.

- Bhavati: Động từ căn bhū, nghĩa là có, hiện hữu, trở thành...

● Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất, chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc, sở dĩ giả hà, đắc dữ như thị, chư thượng thiện nhân, câu hội nhất xứ".²⁵¹

= "Này Xá-lợi-phất, những chúng sanh nào nghe, hãy nên phát nguyện, nguyện sanh cõi nước ấy, vì sao? Vì được cùng với các bậc Thượng thiện nhân như vậy, cùng nhau hội tụ trong một trú xứ".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử, nhược chư hữu tình, văn bỉ tây phương, Vô-lượng-thọ Phật, thanh tịnh Phật độ, vô lượng công đức, chúng sở trang nghiêm, giai

²⁵¹舍利弗,眾生聞者,應當發願,願生彼國,所以者何,得與如是,諸上善人,俱會一處 (大正12, P. 347).

ưng phát nguyện, sanh bị Phật độ, sở dĩ giả hà, nhược sanh bị độ, đắc dữ như thị, vô lượng công đức, chúng sở trang nghiêm, chư đại sĩ đẳng, đồng nhất tập hội, thọ dụng như thị, vô lượng công đức, chúng sở trang nghiêm, thanh tịnh Phật độ, Đại thừa pháp lạc, thường vô thoái chuyển, vô lượng hạnh nguyện, niệm niệm tăng tấn, tốc chúng vô thượng, chánh đẳng Bồ đề cố".²⁵²

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử, nếu các hữu tình, nghe cõi nước thanh tịnh phương Tây của đức Phật Vô-lượng-thọ ấy, được trang nghiêm bằng vô lượng công đức, thì hãy nên phát nguyện sanh vào cõi ấy, vì sao? Vì nếu sanh vào cõi ấy, thì cùng được vô lượng công đức trang nghiêm của đại chúng, đồng nhất tập hội với các bậc Đại sĩ. Thọ dụng vô lượng công đức được trang nghiêm nơi cõi Phật thanh tịnh với đại chúng như vậy, niềm vui đối với Chánh pháp Đại thừa không hề thoái chuyển, mỗi niệm tăng trưởng tiến tới

²⁵²又舍利子,若諸有情,聞彼西方,無量壽佛,清淨佛土,無量功德,眾所莊嚴,皆應發願,生彼佛土,所以者何,若生彼土,得與如是,無量功德,眾所莊嚴,諸大士等,同一集會,受用如是,無量功德,眾所莊嚴,清淨佛土,大乘法樂,常無退轉,無量行願,念念增進,速證無上,正等菩提故 (大正12, P, 350).

vô lượng hạnh nguyện, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề".

Đoạn kinh văn này, bản Phạn văn hiện có, bản dịch của ngài La-thập và bản Anh dịch của Eg chỉ cho một thông tin là những chúng sanh nguyện sanh về cõi Tịnh độ Phật A-di-đà là để được cùng với các bậc Thượng thiện nhân tụ hội ở trong một trú xứ. Nhưng, bản dịch của ngài Huyền-tráng ngoài thông tin này còn cho chúng ta biết thêm rằng: "Cùng được thọ dụng công đức trang nghiêm với đại chúng; lại còn có niềm vui với Chánh pháp đại thừa không thoái chuyển; mỗi niệm tăng trưởng thăng tiến vô lượng hạnh nguyện và mau chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề".

Như vậy, qua bản dịch của ngài Huyền-tráng cho chúng ta biết, ngoài bản Phạn văn hiện có, bản Phạn văn của ngài La-thập dịch, còn có một bản Phạn văn của ngài Huyền-tráng dịch nữa.

• Luận giải

Từ ngữ *satpuruṣaiḥ*, ngài La-thập dịch là Thượng thiện

nhân; ngài Huyền-tráng dịch là Đại sĩ. Như vậy, trong những từ ngữ này là chỉ cho những vị tu tập đã vượt qua phước báo của hàng trời người nhị thừa và bắt đầu ở vào địa vị Sơ phát trú trở lên, cho đến địa vị tối thượng của hàng Bồ tát là địa vị Đẳng giác. Nghĩa là những vị Bồ tát không những tin tâm đối với Tam bảo kiên cố, bất hoại mà còn phát khởi tâm bồ đề rộng lớn, thiết lập vô biên hạnh nguyện tu tập, để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh và tự thân đã chứng nghiệm được thể tính chân như nơi vạn hữu. Cho nên, bậc Thượng thiện nhân hay Đại sĩ là những vị, mà bên trong có đầy đủ năng lực của trí tuệ một cách thâm hậu và sắc bén, bên ngoài thì biểu lộ đức hạnh lợi mình, lợi người không chỉ trong quá khứ mà ở ngay nơi đời sống hiện tại một cách tự nhiên, như nhiên.

Tịnh độ của Phật A-di-đà toàn là những bậc Thượng thiện nhân hay Đại sĩ như thế, và vì thế mà đức Phật Thích-ca nói kinh này, để khuyến khích những ai nghe được, lãnh hội được, thì nên phát tâm nguyện sanh về cõi nước Tịnh độ ấy. Vì vãng sanh vào cõi nước ấy, không những được cùng cư trú với các bậc Thượng thiện nhân mà còn có

niềm vui của Chánh pháp đại thừa và qua niềm vui này, mà vô lượng hạnh nguyện được thăng tiến ngay trong từng niệm và chúng đắc quả vị Vô thượng bồ đề một cách nhanh chóng. Vì những lý do đó, mà đức Phật Thích-ca khuyến khích chúng sanh khi nghe kinh này, thì nên phát nguyện sanh về cõi Tịnh độ ấy.

Lại nữa, theo ngài Khuy-cơ, cõi nước ấy có mười đặc điểm thù thắng, gồm: Trú xứ của vị chủ thù thắng; Chúng sanh được giáo hóa mạng sống lâu dài thù thắng; Cõi nước thù thắng, vì không nằm trong thế giới hệ bị ràng buộc; Thù thắng, vì không gian thanh tịnh thù thắng, không còn tham dục; Thù thắng, vì không có người nữ cư trú; Thù thắng, vì sự tu tập không còn thoái chuyển; Thù thắng, vì không gian thanh tịnh không có uế tạp; Thù thắng, vì quốc độ trang nghiêm; Thù thắng, vì niệm Phật thâm nhiếp hết tất cả chúng sanh; Thù thắng, vì chỉ niệm mười niệm danh hiệu Phật là được vãng sanh.²⁵³

Vì vậy, đoạn kinh văn này là nhấn mạnh đến hạnh phát

²⁵³ Khuy-cơ, A-di-đà-kinh thông tán sớ, hạ, tr 343, Đại chính 37.

nguyện vãng sanh đối với những ai đã được nghe kinh này hay nghe danh hiệu của đức Phật A-di-đà.

❖ Kinh văn

Này Xá-lợi-phất, những chúng sinh với thiện căn kém mỏng, không thể sinh vào cõi nước của đức A-di-đà Như lai.

नावरमात्रकेण शारिपुत्र कुशल मूलेनामितायुष - स्तथागतस्य
बुद्धक्षेत्रे सत्त्वा उपपद्यन्ते

nāvaramātrakeṇa śāriputra kuśala mūlena amitāyūṣas
tathāgatasya buddhakṣetre sattvā upapadyante.

● Thích ngữ:

- Nāvaramātrakeṇa:

Na: Không.

Avara: Ít ỏi, kém cõi.

Mātrakeṇa: Biến cách 3 số ít của tiếng Phạn, với thiếu phần; từ vị biến: Mātraka, thiếu phần.

- Kuśalamūlena: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn, với thiện căn.

- Upapadyante: Ngôi 3, số nhiều. Có động từ căn: upapad, sanh, vãng sanh.

• Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất, bất khả dĩ thiếu thiện căn phước đức nhân duyên, đắc sanh bỉ quốc".²⁵⁴

= "Này Xá-lợi-phất, không thể sử dụng ít phần thiện căn của nhân duyên phước đức mà có thể vãng sanh về cõi Tịnh độ của đức Phật ấy".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Xá-lợi-tử, sanh bỉ Phật độ, chư hữu tình loại, thành tựu vô lượng, vô biên công đức, phi thiếu thiện căn, chư hữu tình loại, đương đắc vãng sanh,

²⁵⁴ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

Vô-lượng-thọ Phật, cực lạc thế giới, thanh tịnh Phật độ".²⁵⁵

= "Này Xá-lợi-tử, các loài hữu tình đã thành tựu vô lượng vô biên công đức, mới vãng sanh Tịnh độ của đức Phật ấy. Các loài hữu tình sẽ vãng sanh cõi Phật thanh tịnh của đức Phật Vô-lượng-thọ không phải là những vị ít ỏi thiện căn".

* Bản Anh Eg: "Những chúng sanh được sanh trong quê hương Phật ấy của đức Như lai Vô-lượng-thọ, vì do công lao và thành quả của những việc làm tốt đã thực hiện ở trong đời sống hiện tại này".²⁵⁶

Ở trong bốn bản, bản của ngài Huyền-tráng nêu lên hai mệnh đề điều kiện vãng sanh Tịnh độ của đức Phật A-di-đà. Mệnh đề một: Nêu những chúng sanh đã vãng sanh Tịnh độ Phật A-di-đà, vì đã thành tựu vô lượng vô biên công đức. Mệnh đề hai: Nêu những chúng sanh sẽ vãng sanh Tịnh độ Phật A-di-đà, không phải là những kẻ ít thiện

²⁵⁵ Huyền-tráng, Xung tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

²⁵⁶ Being are not born in that Buddha country of the tathagata Amitayus as a reward and result of good works performed in this present life.

căn phước đức. Trong lúc, Phạn bản, bản của ngài La-thập và Anh bản của Eg, chỉ nêu lên một mệnh đề điều kiện thôi, ấy là "Chúng sanh vãng sanh Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, không phải là những loài kém cõi thiện căn của nhân duyên phước đức".

• Luận giải

* Thiện căn, tiếng Phạn là *kuśalamūla*, gốc rễ nuôi dưỡng cho mọi điều lành tăng trưởng. Nên, thiện căn là nhân duyên tạo thành phước đức hữu lậu cho thế giới trời người và vô lậu cho thế giới giải thoát của các bậc Thánh và là nền móng tạo thành cõi Tịnh độ của chư Phật, nên một số nhà Hán dịch là thiện bản hay đức bản.²⁵⁷

Theo kinh Đại bi, đức Phật dạy thiện căn là tín tâm dẫn đến quả vị Niết bàn cho đến cả Niết bàn tuyệt đối: "Nếu có chúng sanh nào đối với xứ sở của chư Phật mà phát khởi tín tâm, thiện căn do phát khởi tín tâm ấy không thể tan mất, huống nữa là các thiện căn thù thắng vi diệu khác. Như lai nói rằng, những người như thế chắc chắn đạt đến

²⁵⁷ Trường A-hàm 9, Đại chính 1.

quả vị Niết bàn, cho đến Niết bàn chân thật cùng tận."²⁵⁸

Đại-tỳ-bà-sa luận, giải thích thiện căn, gồm có những nghĩa như sau: Năng sinh thiện, có năng lực sinh khởi điều thiện; Tăng thiện, khiến cho điều thiện tăng trưởng; Trưởng thiện, nuôi lớn điều thiện; Ích thiện, khiến cho điều thiện càng lúc càng nhiều lên; Trì thiện, giữ gìn điều thiện không để bị hao mất; Quảng bá thiện, làm cho điều thiện được quảng bá rộng rãi...²⁵⁹.

Phạn ngữ kuśalamūla, ở trong hai bản kinh này, cả ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là thiện căn.

Thiện căn có ba loại, gồm: vô tham, vô sân, vô si. Kinh dạy: "Tỷ khuru biết thiện, biết thiện căn, gọi là thành tựu kiến, không phá hoại đối với pháp thanh tịnh và chứng nhập chánh kiến sống ở trong chánh pháp".²⁶⁰

Có ba loại thiện căn, gồm: vô tham, vô sân, vô si.

²⁵⁸ Đại bi kinh, Thiện căn phẩm, tr 959, Đại chính 12.

²⁵⁹ Đại tỳ-bà-sa luận 112, Đại chính 27.

²⁶⁰ Đại-câu-hy-la kinh, Trung A-hàm 7, Đại chính 1.

- Vô tham, gọi đủ là thiện căn vô tham: Phạn văn là alobhakuśalamūla, nghĩa là căn bản của thiện là tâm vô tham. Đối với năm dục của thế gian, tâm không khởi lên sự nắm bắt và tham đắm. Vì vậy, vô tham là chủng tính của hết thảy điều thiện và là gốc rễ của vô lượng thiện pháp.

- Vô sân, gọi đủ là thiện căn vô sân: Phạn văn là adveṣakuśalamūla, nghĩa là căn bản của thiện là tâm vô sân. Đối với hết thảy những điều trái ý, tâm không khởi lên sự giận dữ, phẫn hận, náo hại. Vì vậy, vô sân là chủng tính của hết thảy điều thiện và là gốc rễ của vô lượng thiện pháp.

- Vô si, gọi đủ là thiện căn vô si: Phạn văn là amoha kuśalamūla, nghĩa là căn bản của thiện là tâm vô si. Đối với các pháp thiện hay bất thiện đều có khả năng hiểu biết thông triệt những lợi ích và thiệt hại do các pháp thiện và bất thiện đem lại. Vì vậy, vô si là chủng tính của hết thảy điều thiện và là gốc rễ của vô lượng thiện pháp.

Lại có bốn loại thiện căn, gồm: noãn vị, đỉnh vị, nhãn vị,

thế đệ nhất vị. Bốn thiện căn này, theo Phật giáo hữu bộ, chúng làm nền tảng tăng trưởng để tiến tới thiện vô lậu là do thực hành hiện quán đối với Tứ thánh đế ở giai đoạn kiến đạo.

- Noãn vị: Phạn văn là usmagata, nghĩa là sức nóng. Nghĩa là do năng lực thiền quán khiến sức nóng nơi tâm sinh khởi, có năng lực đốt cháy phiền não, làm nền tảng khiến thiện pháp hữu lậu sinh khởi, nên gọi là noãn vị.

- Đỉnh vị: Phạn văn là murdhāna, đối với thiện căn sinh khởi ở noãn vị là đang ở trong giai đoạn dao động và tăng trưởng lên đến tột đỉnh của thiện sinh khởi từ noãn vị, gọi đỉnh vị.

- Nhẫn vị: Phạn văn là kṣānti, ở giai đoạn nhẫn vị, thiện căn kiên định, không còn dao động.

- Thế đệ nhất vị: Phạn văn là laukikāgradharma, ở giai đoạn tu tập, thiện căn nơi tâm sinh ra các thiện tối thượng đối với pháp thế gian trước khi bước vào thiện vô lậu.

Bốn thiện căn này là gốc rễ sinh ra các thiện pháp hữu lậu,

vô lậu, thế gian và xuất thế gian. Chúng lấy tuệ làm thể và lấy bốn tinh lự, vị chí định và trung gian định làm chỗ nương tựa để tồn tại và tăng trưởng.²⁶¹

* Các thiện tâm sở: Theo sự phân tích của Câu xá luận, các thiện tâm sở ở trong Mười đại thiện địa pháp, tương ứng với hết bảy thiện pháp, gồm: tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tầm, quý, vô tham, vô sân, bất hại và tinh cần.²⁶²

Theo Thành duy thức luận, thiện tâm sở có mười một pháp, gồm: tín, tầm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả và bất hại.²⁶³

Theo ngài Khuy-cơ, thiện căn mà kinh văn này đề cập không ngoài ý nghĩa vô tham, vô sân, vô si là thiện căn mà thiện căn còn là chỗ tu tập ở nơi ba nghiệp niệm Phật từ một ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn, đều được

²⁶¹ Tham khảo: Câu xá luận 23, Đại chính 29. Đại tỳ-bà-sa luận 6, Đại chính 27.

²⁶² Tham khảo: Câu xá luận 4, Đại chính 29. Phảo loại túc luận 1, Đại chính 26.

²⁶³ Tham khảo: Thành duy thức luận, Đại chính 31. Thành duy thức luận thuật ký 5, Đại chính 43.

vãng sanh Tịnh độ.²⁶⁴

Như vậy, niệm Phật là nhân duyên của thiện căn và nhất tâm bất loạn là quả từ nơi nhân duyên niệm Phật ấy mà sinh ra và vãng sanh Tịnh độ.

Nhưng theo ngài Nguyên-hiểu, có hai loại nhân vãng sanh Tịnh độ, đó là chánh nhân và trợ nhân. Chánh nhân là nhân đại Bồ đề tâm, vì nó thâm nhiếp phần nhiều thiện căn, do nhân duyên ấy mà vãng sanh Tịnh độ. Các vị Bồ tát bước đầu phát Bồ đề tâm, thâm nhiếp hết thảy những pháp phần thuộc Bồ đề, nên lấy thiện căn thù thắng làm thượng thủ. Vì vậy, "bất thiếu thiện căn phước đức nhân duyên đắc sanh bỉ quốc" là chỉ cho các vị Bồ tát sơ phát Bồ đề tâm. Trợ nhân là nhân chấp trì danh hiệu Phật A-di-đà đạt đến nhất tâm bất loạn, mà được vãng sanh²⁶⁵. Chánh nhân và trợ nhân, ngài Trí-húc cho rằng, "Bồ đề là chánh đạo, nên gọi là nhân trực tiếp. Các loại trợ đạo như bố thí, trì giới, nhẫn nhục... là phước đức, trợ duyên cho chánh nhân

²⁶⁴ Khuy-cơ, A-di-đà kinh sớ, tr 325, Đại chính 37.

²⁶⁵ Nguyên-hiểu, Phật thuyết A-di-đà kinh sớ, tr 350, Đại chính 37.

bồ đề"²⁶⁶. Thiện căn hay chánh nhân, ngài Châu-hoành nói: "tự tánh có khả năng sanh ra hết thấy thiện pháp và phước đức, làm sung mãn hết thấy thiện pháp".²⁶⁷

Nói tóm lại, cõi nước Tịnh độ của Phật A-di-đà có Tứ độ và chín phẩm, đoạn kinh này đức Phật dạy: "Này Xá-lợi-phất, những chúng sinh với thiện căn kém mỏng, không thể sinh vào cõi nước của đức A-di-đà Như lai", là Ngài nhấn mạnh đến các vị Bồ tát đã phát bồ đề tâm, tu tập Bồ tát đạo, từ hàng Sơ phát trú trở lên, các vị này không sanh vào Tịnh độ của Phạm thánh đồng cư, ngoại trừ họ phát nguyện, còn phần nhiều là sanh vào Thất bảo trang nghiêm độ hay Tịnh độ cao hơn nữa. Và ở trong chín phẩm, họ có thể sanh vào ba phẩm thuộc về bậc trung hay ba phẩm thuộc về bậc thượng, còn những vị chỉ có tín tâm với Tam bảo và thường thực hành phước đức thuộc về hữu lậu, gọi là thiếu thiện căn phước đức, họ đem phước đức này hồi hướng Tịnh độ, do nhân duyên phước đức này, khiến họ có thể sanh vào Tịnh độ Phạm thánh đồng cư và ở trong ba phẩm bậc hạ

²⁶⁶ Trí húc, A-di-đà-kinh yếu giải, tr 371, Đại chính 37.

²⁶⁷ Châu-hoành, A-di-đà số sao, Tục tụng 33.

của Tịnh độ đức Phật A-di-đà. Từ đó mà phát khởi Bồ đề tâm thực hành Bồ tát đạo, khiến cho thiểu thiện căn phước đức lớn dần và tăng trưởng thành đa thiện căn phước đức và khi hội đủ nhân duyên thì sẽ sinh vào trú xứ của các bậc Thượng thiện nhân cùng với các Ngài sống với tâm thường tỉnh lặng và thường soi chiếu, dùng ánh sáng trí tuệ mà soi chiếu cùng khắp, dẫn đường hết thấy chúng sanh đoạn tận vô minh quay về bản giác, dùng đức từ bi mà nhiếp thọ hết thấy chúng sanh đồng đến Bồ đề bất thoái địa.

❖ Kinh văn

Này Xá-lợi-phất, bất cứ người con trai hiền thiện nào hay người con gái hiền thiện nào, khi nghe danh hiệu của đức Thế-tôn A-di-đà Như lai, nghe rồi trì niệm một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày, trì niệm với tâm không tán loạn, thì khi người con trai hiền thiện hay người con gái hiền thiện ấy, sinh mệnh kết thúc, họ được đức A-di-đà Như lai, chúng Bồ tát vây quanh, chúng Thanh văn đứng vây quanh tiếp dẫn, khi người ấy lâm chung tâm không tán loạn. Sau khi lâm chung, người

ấy được vãng sinh về thế giới Cực lạc nơi cõi Phật của đức A-di-đà Như lai.

Do đó, này Xá-lợi-phất, vì thấy năng lực lợi ích, nên Như lai khuyên như thế này: "Các người con trai hiền thiện nào, các người con gái hiền thiện nào có tín tâm, nên phát khởi hạnh nguyện sinh về cõi nước của đức Phật ấy".

यःकश्चिच्छारिपुत्रकुलपुत्रोवाकुलदुहितावातस्यभगवतोऽमितायुषस्तथागतस्यनामधेयंश्रोष्यतिश्रुत्वाचमनसिकरिष्यति।एकरात्रंवाद्विरात्रंवात्रिरात्रंवाचतूरात्रंवापञ्चरात्रंवाषड्रात्रंवासप्तरात्रंवाविक्षिप्तचित्तोमनसिकरिष्यति।यदासकुलपुत्रोवाकुलदुहितावाकालंकरिष्यतितस्यकालंकुर्वतःसोऽमितायुस्तथागतःश्रावकसंघपरिवृतोबोधिसत्त्वगणपुरस्कृतःपुरतःस्थास्यति।सोऽविपर्यस्तचित्तःकालंकरिष्यतिच।सकालंकृत्वा तस्यैवामितायुषस्तथागतस्यबुद्धक्षेत्रेसुखावत्यांलोकधातावुपपत्स्यते। तस्मात्तर्हिशारिपुत्रेदमर्थवशंसंपश्यमानएवंवदामि।सत्कृत्यकुलपुत्रेण वाकुलदुहित्रावातत्रबुद्धक्षेत्रेचित्तप्रणिधानंकर्तव्यम्

yaḥ kaścic chāriputra kulaputro vā kuladuhitā vā tasya bhagavato 'mitāyusas tathāgatasya nāmadheyam śroṣyati śrutvā ca manasikariṣyati ekarātram vā dvirātram vā trirātram vā catūrātram vā pañcarātram vā ṣaḍrātram vā saptarātram vāvikṣiptacitto manasikariṣyati yadā sa kulaputro vā kuladuhitā vā kālam kariṣyati tasya kālam kurvataḥ so 'mitāyus tathāgataḥ śrāvaka saṅgha parivṛto bodhisattva gaṇa puraskṛtaḥ purataḥ sthāsyati so 'viparyastacittaḥ kālam kariṣyati ca/ sa kālam kṛtvā tasyaiva amitāyusas tathāgatasya buddhakṣetre sukhāvatyām lokadhātāvupapatsyate/ tasmāt tarhi śāriputra idam arthavaśam saṃpaśyamāna evam vadāmi satkṛtya kulaputrena vā kuladuhitrā vā tatra buddhakṣetre citta praṇidhānam kartavyam.

• **Thích ngữ**

- Yaḥ: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: ya, yad, những ai mà.
- Kaścic: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: kaḥ-cit, bất cứ ai.

- Vā: Nếu, hoặc.
- Kulaputro: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: kula-putra, người con trai hiền thiện.
- Kuladuhitā: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: kula-duhitṛ, người con gái hiền thiện.
- Nāmadheyam: Cách 2, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: nāmadheya, tên gọi, danh hiệu.
- Śroṣyati: Có động từ căn là śru, chia ngôi 3, số ít, nó nghe.
- Śrutvā: Khi nghe.
- Kālam karīṣyati: Đến lúc sắp chết. Kālam, từ vị biến: kāla, thời gian.
- Manasikarīṣyati: Manasi: biến cách 7, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: manas: ý, tâm ý. Karīṣyati: có động từ căn là kr, chia ngôi 3, số ít, thì tương lai của tiếng Phạn, nghĩa là nó sẽ tác ý, nó sẽ phát tâm, nó sẽ khởi tâm.
- Ekarātram: Biến cách 2, số ít. Từ vị biến: ekarātra, một ngày.

- Dvirātram, từ vị biến: dvirātra, hai ngày;
- Trirātram, từ vị biến: trirātra, ba ngày;
- Catūrātram, từ vị biến: catūrātra, bốn ngày;
- Pañcarātram, từ vị biến: pañcarātra, năm ngày;
- Ṣaḍrātram, từ vị biến: ṣaḍrātra, sáu ngày;
- Saptarātram, từ vị biến: saptarātra, bảy ngày.
- Avikṣiptacitto: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn, từ vị biến: avikṣiptacitta, tâm bất loạn, tâm chuyên nhất bất loạn, nhất tâm bất loạn.
- Amitāyus tathāgataḥ: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn, A-di-đà Như lai.
- Śrāvakaśamghaparivṛto: Đại chúng Thanh văn vây quanh.
- Bodhisattvagaṇa: chúng Bồ tát.
- Puraskṛtaḥ: Dẫn đầu.
- Bodhisattvagaṇapuraskṛtaḥ: Biến cách 1, số ít của tiếng

Phạn, chúng Bồ tát dẫn đầu.

- Purataḥ sthāsyati: Purataḥ, trước mặt, sthāsyati, động từ căn là sthā, ngôi 3, số ít, thì tương lai, sẽ đứng.
- Aviparyastacittaḥ kālaṁ kariṣyati: Ngay khi ấy tâm không khởi lên điên đảo.
- Sukhāvatyām lokadhātāvupapatsyate: Sukhāvātī, cực lạc, an lạc; Lokadhātu, thế giới; Upapatsyate, tiền tố từ upa căn là pad, liền vãng sanh.
- Tasyaiva amitāyusas tathāgatasya buddhakṣetre sukhāvatyām lokadhātāvupapatsyate: Người ấy được vãng sinh về thế giới Cực lạc nơi cõi Phật của đức A-di-đà Như lai.
- Tarhi: Dĩ nhiên, do đó, nên, ở đây.
- Idam: Cái này, điều này, người này.
- Arthavaśaṁ: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: arthavaśa, lợi ích.
- Saṁpaśyamāna: Tiền tố từ saṁ, có động từ căn là đr̥s,

thấy hay quán chiếu.

- Vadāmi: Động từ căn vad, ngôi một, số ít, tôi nói.
- Satkṛtya: Bất biến từ, kính trọng, tin tưởng, hâm mộ.

● **ĐỐI CHIẾU**

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A-di-đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn, kỳ nhân lâm mạng chung thời, A-di-đà Phật dữ chư Thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nhân chung thời, tâm bất điên đảo, tức đắc vãng sanh, A-di-đà Phật, cực lạc quốc độ. Xá-lợi-phất, ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết giả, ưng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ".²⁶⁸

= "Này Xá-lợi-phất, nếu có người con trai hiền thiện, người con gái hiền thiện nào, khi nghe nói đến đức Phật A-di-đà, liền nắm giữ danh hiệu, hoặc một ngày; hoặc hai

²⁶⁸ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

ngày; hoặc ba ngày; hoặc bốn ngày; hoặc năm ngày; hoặc sáu ngày; hoặc bảy ngày, nhất tâm bất loạn, người ấy khi mạng chung, đức Phật A-di-đà cùng với các Thánh chúng, liền có ngay trước mặt họ, bấy giờ người lâm chung tâm không điên đảo, liền được vãng sanh cõi Cực lạc của đức Phật A-di-đà. Nay Xá-lợi-phất, tôi thấy lợi ích như vậy, cho nên nói lời này: Nếu có những chúng sanh nào, nghe nói như vậy, thì nên hãy phát nguyện sanh về nước ấy".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử, nhược hữu tịnh tín, chư thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, đắc văn như thị, Vô-lượng-thọ Phật, vô lượng vô biên, bất khả tư nghị, công đức danh hiệu, cực lạc thế giới, công đức trang nghiêm. Văn dĩ tư duy, nhược nhất nhật dạ, hoặc nhị hoặc tam, hoặc tứ hoặc ngũ, hoặc lục hoặc thất, hệ niệm bất loạn. Thị thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, lâm mạng chung thời, Vô-lượng-thọ Phật, dữ kỳ vô lượng, Thanh văn đệ tử, bồ tát chúng câu, tiền hậu vi nhiều, lai trú kỳ tiền, từ bi gia hữu, linh tâm bất loạn, ký xả mạng dĩ, tùy Phật chúng hội, sanh Vô-lượng-thọ, Cực lạc thế

giới, thanh tịnh Phật độ".²⁶⁹

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử, nếu có người con trai hiền thiện, người con gái hiền thiện nào với tín tâm thanh tịnh, được nghe danh hiệu công đức, vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn của đức Phật Vô-lượng-thọ ở nơi thế giới Cực lạc công đức trang nghiêm như vậy. Nghe rồi tư duy, hoặc một ngày đêm, hoặc hai, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc năm, hoặc sáu, hoặc bảy buộc niệm không loạn. Người con trai hiền thiện, hoặc người con gái hiền thiện ấy, đến khi mạng sống kết thúc, đức Phật Vô-lượng-thọ, với vô lượng đệ tử Thanh văn, chúng Bồ tát đều cùng có mặt, vi nhiễu trước sau, đến đứng trước mặt người ấy, từ bi che chở da hộ, khiến tâm không tán loạn, đã xả mạng rồi, đi theo hội chúng của Phật, sanh vào cõi Phật thanh tịnh Cực lạc thế giới của đức Vô-lượng-thọ".

- Bản ngài La-thập dịch chữ *nāmadheyam śroṣyati śrutvā ca manasikariṣyati* dịch là "văn dĩ chấp trì danh hiệu", bản của ngài Huyền-tráng dịch là "công đức danh

²⁶⁹ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

hiệu...văn dĩ tư duy"; ekarātra, bản ngài La-thập dịch là "nhất nhật"; bản của ngài Huyền-tráng dịch là "nhất nhật dạ"; avikṣiptacitto, bản ngài La-thập dịch là "nhất tâm bất loạn", ngài Huyền-tráng dịch là "hệ niệm bất loạn"; śrāvakaśaṅghaparivṛto bodhisattvagaṇapuraskṛtaḥ, bản của ngài La-thập dịch là "dữ chư Thánh chúng hiện tại kỳ tiền"; bản của ngài Huyền-tráng dịch là "dữ kỳ vô lượng, Thanh văn đệ tử, Bồ tát chúng câu, tiền hậu vi nhiều".

• Luận giải

Danh hiệu của đức Phật A-di-đà là danh hiệu được tạo thành từ công đức tu tập của các đại nguyện đã trải qua vô lượng kiếp thực hành Bồ tát đạo, đúng như đại nguyện thứ mười bảy được ghi lại ở kinh Vô-lượng-thọ như sau: "Giả sử khi con thành Phật, vô lượng chư Phật trong mười phương thế giới, nếu không đồng ca ngợi danh hiệu của con, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác".²⁷⁰

Danh hiệu Phật A-di-đà là từ nơi Bồ đề tâm mà sinh khởi,

²⁷⁰設我得佛十方世界無量諸佛不悉諮嗟稱我名者不取正覺
(無量壽經, 大正 12)

từ nơi thế nguyện mà tạo thành và từ nơi tâm thể đại bi mà kết thành danh hiệu. Nên danh hiệu ấy là đồng thể, đồng nguyện và đồng hạnh với chư Phật. Nên, trong danh hiệu của đức Phật ấy có vô lượng công đức không thể nghĩ bàn. Vì vậy, danh hiệu Phật A-di-đà đối với thế giới của chư Phật không những không có đối ngại mà còn dung thông vô ngại, sự lý tròn đầy. Và tác dụng của danh hiệu ấy là để trang nghiêm tâm Tịnh độ, khiến cho cảnh giới công đức của Tịnh độ luôn luôn được hiện tiền.

Vì vậy, đoạn kinh này không những liên hệ đến Tịnh độ mà còn nêu lên pháp hành nữa. Và chủ yếu bản kinh này liên hệ đến đại nguyện mười bảy, mười tám, mười chín, trong bốn mươi tám đại nguyện của kinh Vô-lượng-thọ.

Đại nguyện mười tám: "Giả sử khi con thành Phật, chúng sanh trong mười phương tin vui hết lòng, muốn sanh đến nước con, chỉ niệm cho đến mười danh hiệu, nếu họ không vãng sanh, thì con không nhận lấy ngôi chánh giác. Ngoại trừ những người phạm tội ngũ

ngịch và phỉ báng chánh pháp".²⁷¹

Đại nguyện mười chín: "Giả sử khi con thành Phật, chúng sanh trong mười phương phát bồ đề tâm, thực hành các công đức, phát nguyện hết lòng, muốn sanh về nước con, đến khi họ lâm chung, bấy giờ khiến con và đại chúng không hiện ra vây quanh trước mặt người ấy, thì con không nhận lấy ngôi chánh giác".²⁷²

Trì danh niệm Phật và hỗ trợ vãng sanh Tịnh độ là pháp hành chủ yếu của bản kinh này.

Phạn văn: "nāmadheyam śroṣyati śrutvā ca manasikariṣyati". Nghĩa là nghe danh hiệu Phật rồi, nắm giữ danh hiệu ấy trong tâm ý. Ngài La-thập dịch là "văn thuyết A-di-đà Phật chấp trì danh hiệu...". Ngài Huyền-tráng dịch là "đắc văn như thị... văn dĩ tư duy...". Bản Anh ngữ, Eg dịch là "...having heard it, shall keep it in

²⁷¹設我得佛十方眾生至心信樂欲生我國乃至十念若不生者不取正覺唯除五逆誹謗正法 (無量壽經, 大正 12)

²⁷²設我得佛十方眾生發菩提心修諸功德至心發願欲生我國臨壽終時假令不與大眾圍遶現其人前者不取正覺 (無量壽經, 大正 12).

mind, and with thoughts undisturbed shall keep in mind for...".

Nghe nói về danh hiệu của đức Phật A-di-đà và chấp trì danh hiệu của Ngài như thế nào? Nghĩa là phải biết giữ gìn danh hiệu của đức Phật A-di-đà ngay trong tâm ý của mình, ngay trong tư duy của mình. Giữ gìn trong tâm ý hay giữ gìn trong tư duy ngay trong những hoạt khởi của tâm ý và biểu hiện ngay trong những hành động đi đứng nằm ngồi, thở vào, thở ra, nói năng im lặng, động tịnh của chính mình, khiến tâm ý luôn luôn ở trong trạng thái tĩnh lặng và sáng ngời, bất động mà Phạm vạn gọi là *avikṣiptacitto*; ngài La-thập gọi là "nhất tâm bất loạn"; ngài Huyền-tráng gọi là "hệ niệm bất loạn", bản Anh ngữ Eg gọi là "with thoughts undisturbed shall keep in mind".²⁷³

- Trí-khải Đại sư, trong A-di-đà kinh nghĩa ký, dạy: "Trì danh niệm Phật từ một ngày cho tới bảy ngày không phải nhân mạnh thời gian niệm Phật nhiều hay ít, mà đặc biệt là

²⁷³ Giữ gìn trong tâm với những tư tưởng bất động.

nhân mạnh đến chỗ dụng tâm hành trì dày hay mỏng. Nếu người nào chấp trì danh hiệu Phật A-di-đà bảy ngày, tâm chuyên nhất bất loạn, người ấy khi sinh mệnh kết thúc, đức Phật A-di-đà dùng hóa Phật, do nguyện lực từ trước đến nghênh đón, hễ tâm người ấy bất loạn, thì được vãng sanh, vì sao? Vì do người lâm chung khẩn thiết một niệm dụng tâm mà được vãng sanh vậy".²⁷⁴

- Ngài Khuy-cơ chỉ giải thích: "Chấp trì danh hiệu, tụng niệm vô vong = Tụng niệm nắm giữ danh hiệu không để quên mất"²⁷⁵. Ngài Khuy-cơ lại giải thích: "Chấp trì danh hiệu Phật A-di-đà, từ một ngày đến bảy ngày với tâm liên tục không gián đoạn, nên gọi là nhất tâm; chuyên chú không phân tán, gọi là bất loạn".²⁷⁶

- Ngài Nguyên-hiểu cho rằng: "Chánh nhân của Tịnh độ là phát bồ đề tâm và chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn

²⁷⁴ Trí-khải, A-di-đà kinh nghĩa ký, tr 307, Đại chính 37.

²⁷⁵ Khuy-cơ, A-di-đà kinh sớ, tr 325, Đại chính 37.

²⁷⁶ Khuy-cơ, A-di-đà kinh thông tán sớ, hạ, tr 343, Đại chính 37.

là trợ nhân đối với Bồ đề tâm".²⁷⁷

- Ngài Trí-viên giải thích: "Chấp, nghĩa là chấp thọ; trì, nghĩa là niệm trì. Vì do sức mạnh của niềm tin mà tiếp nhận và nắm giữ ở trong tâm và vì do sức mạnh của niệm mà duy trì ở trong tâm một cách tự nhiên".²⁷⁸

Thực hành trì danh niệm Phật công đức không thể nghĩ lường mà các kinh đều xưng tán, như kinh Tăng nhất A-hàm nói: "Nếu như có người dùng tứ sự cúng dường cho hết thấy chúng sanh trong cõi Diêm-phù-đề này, thành tựu phước đức rất lớn. Nhưng chẳng sánh bằng công đức người xưng trì danh hiệu Phật một giây phút, công đức xưng trì danh hiệu Phật một giây phút là không thể nghĩ bàn".²⁷⁹

- Ngài Trí-húc giải thích, ý nghĩa chấp trì danh hiệu qua ba pháp hành văn, tư, tu, như sau: "Văn thuyết A-di-đà Phật là văn tuệ; chấp trì danh hiệu là tư tuệ; nhất tâm bất

²⁷⁷ Nguyên-hiểu, A-di-đà Phật kinh sớ, tr 350, Đại chính 37.

²⁷⁸ Trí-viên, A-di-đà kinh sớ, tr 355, Đại chính 37.

²⁷⁹ Tăng nhất A hàm kinh, Đại chính 2.

loạn là tu tuệ".²⁸⁰

- Pháp "Chấp trì danh hiệu", tôi đã được Trí-quang Thượng nhân dạy vào chiều ngày 19 tháng 7 năm Mậu-tuất (2018), khi tôi đến Phương trượng Tổ đình Từ-đàm, đánh lễ Thượng nhân, sau khi xuất hạ. Thượng nhân đã dạy cho tôi những điều hữu ích, quan trọng liên hệ đến pháp học, pháp hành Trì danh niệm Phật mà tôi thành kính ghi lại một cách cẩn trọng như sau, gồm:

1. Pháp học: Pháp giới tạng thân A-di-đà Phật là chỉ cho Thân thể của Phật A-di-đà bao trùm khắp cả không gian và thời gian, về mặt không gian là cả mười phương, về mặt thời gian là bao trùm cả ba đời.

2. Pháp hành: Niệm Phật đưa đến nhất tâm, gồm có hai loại: niệm lớn tiếng và niệm không có tiếng. Niệm lớn tiếng là niệm rõ ràng từng chữ: Nam mô A-di-đà Phật. Miệng niệm chậm rãi và to, tai lắng nghe rõ ràng từng tiếng không lầm lẫn, nhờ vậy mà đưa tới nhất tâm. Niệm thầm hay niệm không ra tiếng, nghĩa là niệm: Nam mô A-

²⁸⁰ Trí-húc, A-di-đà Phật kinh yếu giải, tr 371, Đại chính 37.

di-đà Phật, niệm thầm ở trong miệng, nhưng ý thức rất rõ ràng từng chữ Nam mô A-di-đà Phật, nhờ vậy mà đưa đến nhất tâm. Niệm Phật như vậy, thì Phật A-di-đà luôn luôn ở trên đỉnh đầu. Niệm Phật như vậy, có thể vãng sanh về thế giới Tịnh độ của Ngài hay có thể nhập vào pháp giới tạng thân của Ngài tùy sức hạnh nguyện.

3. Quan trọng của sáu chữ Nam mô A-di-đà Phật. Thượng nhân dạy: Sáu chữ Nam mô A-di-đà Phật rất quan trọng. Con số sáu là một trong những pháp số rất quan trọng trong Phật pháp. Sáu chữ Nam mô A-di-đà Phật liên hệ đến Lục diệu pháp môn. Nghĩa là liên hệ đến sáu pháp quán chiếu hơi thở rất màu nhiệm.

4. Bản thân hành trì: Mỗi đêm Thượng nhân niệm danh hiệu Nam mô A-di-đà Phật đến 1.800 biến, nghĩa là ba lần sáu. Mỗi lần là sáu trăm. Ba lần sáu = một ngàn tám trăm biến, miệng niệm Nam mô A-di-đà Phật và tai lắng nghe một cách rõ ràng không có niệm gì khác khởi lên xen tạp.

5. Tư thế hành trì: Ngồi kiết già, bán già, hay ngồi trên ghế thông chân xuống mà niệm, tùy theo điều kiện của thân

thể. Tuyệt đối không được nằm ngửa mà niệm Phật. Nếu bệnh có thể nằm ngửa, nhưng không duỗi chân mà co dựng hai chân lên. Khi đi vào toilet, thì nhớ Phật để trên đầu.

6. Truyền thống gia đình: Thượng nhân dạy gia đình tôi đã bảy đời tu tập trì danh Niệm Phật với danh hiệu Nam mô A-di-đà Phật, nay Thượng nhân cũng vậy, làm gì cũng nhớ Phật. Niệm Phật chính là nhớ Phật.

7. Thượng nhân dạy: Người tu tập cố gắng sống tinh tấn, tránh bệnh hoạn được bao nhiêu là tốt bấy nhiêu và phải thường quán chiếu cái khổ của bị sanh để tu tập đạt đến cái tâm phiền não vô sanh; phải quán chiếu cái khổ của lão để đạt đến cái tâm bất lão; phải quán chiếu cái khổ của bệnh, để đạt tới cái tâm sáng suốt vô bệnh; phải quán chiếu cái chết để đạt tới cái tâm bất tử. Người tu không có việc gì quan trọng ngoài "Sống và Chết". Sống chết là việc lớn.²⁸¹

²⁸¹ Ký sự vào ngày 18 tháng 7 năm Mậu-tuất, nhằm ngày 29/9/2018.

❖ Kinh văn

Này Xá-lợi-phất, ở phương Đông: Như lai danh hiệu Bất-động; Như lai danh hiệu Tu-di-tướng; Như lai danh hiệu Đại-tu-di; Như lai danh hiệu Tu-di-quang; Như lai danh hiệu Diệu-âm...

शारिपुत्रपूर्वस्यांदिश्यक्षोभ्योनामतथागतोमेरुध्वजोनामतथागतोमहा
मेरुर्नामतथागतोमेरुप्रभासोनामतथागतोमञ्जुध्वजोनामतथागत

śāriputra pūrvasyām diśy akṣobhyo nāma tathāgato
merudhvajo nāma tathāgato mahāmerur nāma tathāgato
meruprabhāso nāma tathāgato majñju dhvajo nāma
tathāgata

● Thích ngữ

- Pūrvasyām diśy: Pūrvasyām, biến cách 7, số ít của tiếng Phạn, từ vị biến: pūrva. Hướng đông; Diśy, biến cách 7, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: diś, hướng, phương. Pūrvasyām diśy: Phương đông.

- Akṣobhyo nāma tathāgato: Biến cách 1, số ít của tiếng

Phạn. Từ vị biến của akṣobhya là akṣobhya, bất động. Ngài La-thập phiên âm là A-súc-bệ; ngài Huyền-tráng dịch là bất động. Nāma: danh hiệu. Tathāgato: Như lai. Ngài La-thập dịch là Phật; ngài Huyền-tráng dịch là Như lai. Akṣobhya nāma tathāgato, Như lai danh hiệu Bất động.

- Merudhvajo nāma tathāgato: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là Sumeru: Hán phiên âm là Tu-di, Di-lâu, Tu-di-lưu-sơn và dịch là Diệu-cao-sơn, Diệu-quang-sơn, Thiện-cao-sơn, Hảo-quang-sơn. Nghĩa là ngọn núi cao an toàn, ngọn núi cao màu nhiệm, ngọn núi cao tốt đẹp, ngọn núi có ánh sáng tốt đẹp... ; dhvajo, từ vị biến là dhvaja, ngài La-thập dịch là tướng = 相, nghĩa là dấu hiệu, hình tướng; ngài Huyền-tráng dịch là tràng = 幢, nghĩa là cờ phướn. Merudhvajo nāma tathāgato, bản của ngài La-thập dịch: Tu-di-tướng Phật.²⁸² Bản ngài Huyền-tráng dịch: Sơn-tràng Như lai.²⁸³ Bản Anh Eg dịch: the tathagata

²⁸² La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

²⁸³ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

merudhvaga.

- Mahāmerur nāma tathāgato: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Mahā: lớn; meru: Tu-di. Mahāmeru: Đại Tu-di. Mahāmerur nāma tathāgato, nghĩa là Như lai danh hiệu Đại Tu-di, tức là Như lai có danh hiệu vĩ đại như núi Tu-di. Mahāmerur nāma tathāgato, bản ngài La-thập dịch: Đại Tu-di tướng. Bản ngài Huyền-tráng dịch: Đại sơn Như lai. Bản Anh Eg dịch: the tathagata meru.

- Meruprabhāso nāma tathāgato: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Meru là tu-di. Prabhāso: Từ vị biến prabhāsa là ánh sáng. Cả ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là quang. Meruprabhāso nāma tathāgato, bản ngài La-thập dịch: Tu-di-quang Phật²⁸⁴. Bản ngài Huyền-tráng dịch: Sơn-quang Như lai²⁸⁵. Bản Anh Eg dịch: the tathagata meruprabhasa.

- Majñjudhvajo nāma tathāgata: Biến cách 1, số ít của

²⁸⁴ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

²⁸⁵ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

tiếng Phạn. Majñju: diệu; Dhvaja: âm thanh. La-thập dịch: diệu âm = 妙音 = Âm thanh vi diệu. Huyền-tráng dịch: Diệu tràng = 妙幢 = Ngọn cờ huyền nhiệm. Majñjudhvaja nāma tathāgata. Hán bản ngài La-thập dịch: Diệu âm Phật²⁸⁶. Bản của ngài Huyền-tráng dịch: Diệu-tràng Như lai²⁸⁷. Bản Anh Eg dịch: the tathagata majñjudhvaja.

• Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất! Như ngã kim giả, tán thán A-di-đà Phật, bất khả tư nghị công đức, Đông phương diệc hữu, A-súc-bệ Phật, Tu-di-tướng Phật, Đại-tu-di Phật, Tu-di-quang Phật, Diệu-âm Phật...".²⁸⁸

= "Này Xá-lợi-phất! Như nay Ta ca ngợi đức Phật A-di-đà, ở các thế giới Đông phương cũng có chư Phật như: đức Phật Bất-động, đức Phật Tu-di-tướng, đức Phật Đại Tu-di,

²⁸⁶ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

²⁸⁷ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

²⁸⁸ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

đức Phật Tu-di-quang, đức Phật Diệu-âm...".

* Bản ngài Huyền-tráng dịch: "Hựu Xá-lợi-tử! Như ngã kim giả, xưng dương tán thán, Vô-lượng-thọ Phật, vô lượng, vô biên bất khả tư nghị, Phật độ công đức. Như thị Đông phương, diệc hữu hiện tại, Bất-động Như lai, Sơn-tràng Như lai, Đại-sơn Như lai, Sơn-quang Như lai, Diệu-tràng Như lai...".²⁸⁹

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Như nay Ta xưng dương tán thán, công đức cõi Phật của đức Phật Vô-lượng-thọ, là vô lượng, vô biên, không thể nghĩ bàn, chư Phật ở Đông phương thời hiện tại cũng có các Ngài như: Bất-động Như lai, Sơn-tràng Như lai, Đại-sơn Như lai, Sơn-quang Như lai, Diệu-tràng Như lai...".

• Luận giải

- Akṣobhya-tathāgato: Hán phiên âm là A-súc-bệ Phật, A-sô-tỳ-da Phật, Á-khất-sô-tì-dã Phật và dịch là Bất-động Phật, Vô-động Phật, Vô-nộ Phật, Vô-sân-huệ Phật...

²⁸⁹ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

Nghĩa là do nhân hạnh tu tập thành tựu tâm bất động, tâm không còn các chủng tử tham dục và sân hận khởi hiện và chuyển động, nên gọi là đức Phật Bất-động.

Danh hiệu Akṣobhya hay Bất-động của đức Như lai này, khởi nguyên là từ sự phát Bồ đề tâm tu tập Bồ tát đạo của Ngài, từ ngài Đại-mục Như lai, xuất hiện trong kiếp quá khứ lâu xa, ở nước Abhirati (A-tì-la-đề), cách cõi Ta-bà này một ngàn cõi Phật ở phương Đông. Ngài Akṣobhya (Bất động) đã được đức Đại-mục Như lai giáo hóa pháp hành Lục ba-la-mật, từ đó ngài Akṣobhya phát tâm vô thượng bồ đề, nguyện đoạn trừ tham dục, chám dứt sân hận, cho đến khi thành tựu đạo quả Vô thượng bồ đề. Do sự phát nguyện này của ngài, nên ngài đã được đức Đại-mục Như lai ban cho danh hiệu là Akṣobhya (Bất-động). Bồ tát Akṣobhya, từ đó tinh cần tu tập đoạn trừ tham dục và sân hận đến chỗ bất động viên mãn, nên đã thành Phật với danh hiệu Akṣobhya Tathāgata (Bất-động Như lai), hiện nay đang thuyết pháp giáo hóa ở cõi Abhirati (A-tì-la-đề), cách cõi Ta-bà

này một ngàn cõi Phật về phương Đông.²⁹⁰

Theo kinh Pháp hoa, ngài Akṣobhya (Bất-động) vô lượng kiếp quá khứ là hoàng tử thứ nhất trong mười sáu hoàng tử của Đại vương Trí-thắng, tên là Trí-tích. Và khi Đại vương Trí-thắng xuất gia thành bậc vô thượng giác, mười sáu vị hoàng tử này cũng đều phát tâm xuất gia thọ pháp làm pháp tử Sa-di Bồ tát, tu tập và diễn giảng kinh Pháp hoa. Trí-tích, vị hoàng tử thứ nhất, thành Phật hiệu là Akṣobhya (Bất-động), hiện giáo hóa chúng sanh ở thế giới Hoan hỷ thuộc phương Đông.²⁹¹

Và kinh Bi hoa lại nói rằng, trong vô lượng kiếp quá khứ, bảy giờ đức Phật A-di-đà chưa xuất gia, ở đời làm vua với tên Vô-tránh-niệm. Ngài có một ngàn hoàng tử, vị hoàng tử thứ chín tên là Mật-tô. Sau đó vị hoàng tử thứ chín này phát bồ đề tâm tu tập, thành bậc vô thượng giác, với danh hiệu là Akṣobhya (Bất-động), hiện đang giáo hóa chúng

²⁹⁰ Phát ý thụ tuệ phẩm, Thiện khoái phẩm, A-súc Phật quốc kinh, Đại chính 11.

²⁹¹ Hóa thành dụ phẩm, Pháp hoa kinh 3, Đại chính 9.

sanh ở cõi nước Diệu-lạc thuộc phương Đông.²⁹²

- Merudhvajo nāma tathāgato hay là Như lai danh hiệu Tu-di-tướng. Nghĩa là lấy tướng trạng cao rộng, sâu xa, sáng chói xinh đẹp, quý báu như vàng của núi Tu-di, để ví dụ cho công hạnh tu tập cao rộng, sâu xa, sáng chói vững chãi của đức Như lai. Nên, đức Như lai ấy được gọi với danh hiệu là Tu-di-tướng Như lai. Ngài La-thập dịch là Tu-di-tướng Phật và ngài Huyền-tráng dịch là Sơn-tràng Như lai.

Tu-di hay Sumeru, theo vũ trụ quan của Phật giáo, thì núi này có chiều cao cách mặt nước biển 84.000 do tuần, nằm sâu dưới mặt nước cũng 84.000 do tuần. Núi cao thẳng không có chỗ nào quanh co, trong núi có rất nhiều cây thơm, bốn mặt núi có gò đất nhô ra là cung điện của Tứ thiên vương, chân núi thuần là cát vàng. Núi này có đường thêm bảy báu, gồm ba bậc thượng, trung và hạ. Hai bên đường thêm có bảy lớp tường báu, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây,... chúng được tạo thành

²⁹² Bi hoa kinh 4, Đại chính 3.

tự nhiên bởi các loại châu báu, vàng bạc, thủy tinh, lưu ly... Trong núi hoa trái xum xuê, hương thơm tỏa khắp, vô số chim báu thường hót những âm thanh tuyệt diệu, các loài quỷ thần cũng thường lưu trú ở trong núi này. Trên đỉnh núi là cõi trời Đao-lợi, tầng trời thứ ba mươi ba là chỗ ở của Đế Thích.²⁹³

Núi Tu-di có những tướng trạng thù diệu như vậy, nên mượn tướng trạng của núi này mà nêu cao tướng trạng tu tập trải qua vô lượng kiếp của đức Phật, nên ngài La-thập dịch là Tu-di-tướng Phật hay mượn tướng trạng của núi này mà nêu cao ngọn cờ công hạnh tu tập thành tựu công đức của Phật, nên ngài Huyền-tráng dịch là Sơn-tràng Như lai.

- Mahāmerur nāma tathāgato, đức Như lai danh hiệu Đại-tu-di, nghĩa là lấy các tướng trạng, năng lực, trọng điểm, hình sắc, tác dụng cao lớn, sâu rộng của núi chúa Tu-di ở trong các núi mà ví dụ cho công đức và hạnh nguyện tu tập của đức Như lai.

²⁹³ Diêm phù đề phẩm, Trường A-hàm 18, Đại chính 1.

Các đức Như lai khi phát tâm vô thượng bồ đề tu Bồ tát đạo, đều dựa vào đại duyên mà tu tập. Đại duyên ấy, chính là đại pháp. Nghĩa là lấy vô lượng giáo pháp sâu rộng của đại thừa làm duyên tu hành, nên dùng Đại-tu-di hay núi lớn mà ẩn dụ cho giáo pháp đại thừa của Bồ tát tu tập khi hành Bồ tát đạo. Các vị Bồ tát khi phát tâm vô thượng bồ đề hành Bồ tát đạo, đều dựa vào đại hành. Hành động ấy, chính là hành động tự tha kiêm lợi, không phải một đời mà trải qua vô lượng kiếp; không phải chỉ lợi ích ở đây mà bất cứ ở đâu; không phải chỉ lợi ích cho đồng loại mà hết thảy muôn loài. Nên, dùng Đại-tu-di mà ẩn dụ cho đại hành của Bồ tát. Các vị Bồ tát khi phát tâm vô thượng bồ đề hành bồ tát đạo, đều dựa vào đại trí để hoạt động. Trí ấy là trí toàn hảo từ thực tiễn đến siêu việt, từ hữu vi đến vô vi, từ hữu lượng đến vô lượng, từ hữu hạn đến vô cùng, thấy rõ ngã và pháp cùng một lúc đều rỗng lặng. Nên, dùng Đại-tu-di mà ẩn dụ cho đại trí của Bồ tát. Các vị Bồ tát khi phát tâm vô thượng bồ đề hành Bồ tát đạo, đều dựa vào đại tinh tấn để hoạt động. Sự tinh tấn ấy đã trải qua ba vô số kiếp tinh tấn hành đạo đem đến lợi mình, lợi người, lợi ích hết thảy chúng sanh không hề gián đoạn. Nên, dùng Đại-tu-di mà

ẩn dụ cho sự đại tinh tấn của Bồ tát. Các vị Bồ tát khi phát tâm vô thượng bồ đề hành Bồ tát đạo, đều dựa vào phương tiện thiện xảo để hành đạo. Sự sử dụng phương tiện thiện xảo ấy của Bồ tát để thực hành Bồ tát đạo là ngay ở trong sinh tử của chúng sanh mà độ sanh, ngay ở trong cõi đời ô nhiễm mà vẫn thường sống ở trong sự thanh tịnh của niết bàn, chứng nhập lý vô sanh mà vẫn không rời đương xứ sanh tử, vắng sanh Tịnh độ mà vẫn không rời cõi Ta bà để hóa độ chúng sanh. Nên, dùng Đại-tu-di mà ẩn dụ cho đại phương tiện thiện xảo của Bồ tát hành đạo. Các vị Bồ tát khi phát tâm vô thượng bồ đề hành Bồ tát đạo, đều dựa vào quả vị Toàn giác hay diệu giác của chư Phật làm đích điểm để vươn tới, chứng nhập. Nên, dùng Đại-tu-di để ẩn dụ cho quả vị cao lớn, sâu rộng của chư Phật mà Bồ tát tu tập Bồ tát đạo nỗ lực liên tục hướng đến, để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh khắp trong mọi không gian và khắp trong mọi thời gian. Các vị Bồ tát khi phát tâm vô thượng bồ đề hành Bồ tát đạo, đều dựa vào số lượng hiện hữu không đối ngại của muôn sự, muôn vật để hoạt động, nhằm làm lợi ích cho tất cả chúng sanh cao lớn, sâu rộng ngang dọc bốn phương không thể đếm số. Nên, dùng Đại-

tu-di mà ẩn dụ cho mọi hành sự của Bồ tát trong khi hành Bồ tát đạo. Đức Phật Đại-tu-di-tướng đã trải qua vô số kiếp hành Bồ tát đạo như vậy và đã thành tựu các ý nghĩa cao lớn sâu rộng ấy một cách vững chắc bất động, nên gọi là Đại-tu-di Phật. Nghĩa là đức Phật, đã thành tựu các công đức sâu rộng, cao lớn, vững chãi, bất động như Đại-tu-di.

- Meruprabhāso nāma tathāgato, đức Như lai danh hiệu Tu-di-quang, nghĩa là lấy ánh sáng của núi Tu-di mà ẩn dụ cho tuệ giác sáng chiếu chân thật của Phật. Ánh sáng của núi Tu-di được tạo nên từ bản chất của kim loại, nên ánh sáng có tính chất chân thật và bất hoại ở trong thế giới hoàng kim. Cũng vậy, ánh sáng trí tuệ của chư Phật được sinh ra từ tâm thanh tịnh bất động bởi các loại vô minh phiền não. Nên, trí tuệ ấy là bất hoại và phổ chiếu cùng khắp mọi phương sở mà vẫn như như bất động. Nên, Như lai danh hiệu Tu-di-quang là đức Như lai trí tuệ soi chiếu cùng khắp mọi phương sở, mọi chủng loại chúng sanh, thấu rõ nhân quả, nhân duyên của hết thảy chúng sanh trong mười phương và ba đời mà tùy duyên hóa độ; thấy rõ hạnh nguyện của chư Phật trong mười phương và ba đời

mà tùy duyên chuyển động tán trợ, hộ niệm, nhưng vẫn thường trú ở trong tự tính tịch nhiên bất động.

- Majñjudhvajo nāma tathāgata, đức Như lai danh hiệu Diệu-âm hay đức Như lai danh hiệu Diệu-tràng, nghĩa là lấy âm thanh mâu nhiệm hay lấy ngọn cờ huyền nhiệm mà ẩn dụ cho công hạnh tu tập và tuyên dương Chánh pháp của Như lai. Bất cứ đức Phật nào mỗi khi tuyên dương Chánh pháp cũng đều có đầy đủ tám thứ âm thanh như: Âm thanh rất lành, âm thanh này của Phật sinh ra từ nơi chân tâm vô lậu, giải thoát của Phật, nên mỗi khi các Ngài tuyên dương Chánh pháp, khiến chúng sanh nghe hoài không chán mệt, nhìn thấy ngọn cờ bay phấp phới huyền nhiệm của Chánh pháp mà tinh cần bước tới, tâm bỏ đề không có thoái thất; Âm thanh êm dịu, âm thanh này của Phật phát ra từ nơi tâm từ bi, nên mỗi khi Ngài tuyên dương Chánh pháp là chuyển hóa được hết thảy tâm bướng bỉnh của chúng sanh, đưa họ quay về đi theo với ngọn cờ phấp phới của Chánh pháp; Âm thanh hòa nhã, âm thanh này của Phật phát ra từ nơi sự an trú thực tướng trung đạo, khiến ngôn ngữ phát ra

hòa nhã không thiên lệch, làm cho người nghe rơi rụng mọi thiên chấp, sống một cách nhẹ nhàng thanh thoát, như ngọn cờ bay phấp phới ở trong lòng; Âm thanh trí tuệ tôn quý, âm thanh này đức Phật phát ra từ nơi những giá trị chân thật, tôn quý từ tuệ giải thoát, khiến người nghe Chánh pháp sinh tâm quý trọng, trí tuệ phát sanh; Âm thanh trượng phu, âm thanh này, đức Phật phát ra từ đại định Thủ lăng nghiêm, có khả năng nhiếp phục hết thảy vọng tâm điên đảo, khiến người nghe hiển thị và giác ngộ được chân tâm thường trú bất sanh diệt; Âm thanh không lầm lỗi, âm thanh này, đức Phật phát ra từ tâm không còn vô minh, phiền não, nên rất rõ ràng, minh bạch và thông suốt, khiến người nghe nhận ra ngay nghĩa lý chân thật nơi vạn pháp; Âm thanh sâu xa, âm thanh này, đức Phật phát ra từ trí tuệ Bát nhã, chuyên tải lý chân thật thâm diệu, từ gần đến xa, từ hẹp đến rộng, từ thấp lên cao, từ cạn tới sâu, âm thanh lan tỏa khắp cả mười phương, ba đời, khiến người ở gần khi nghe không cảm thấy âm thanh to, người ở xa khi nghe không cảm thấy âm thanh nhỏ, tất cả căn cơ đều lãnh hội được diệu lý chân thật, siêu việt nhị biên; Âm thanh vô tận, âm

thanh này, đức Phật phát ra từ nơi hạnh nguyện và Pháp-tạng vô tận của Ngài, khiến cho người nghe hiểu được ý nghĩa vô tận của Chánh pháp. Tám loại âm thanh này là phẩm tính âm thanh của chư Phật, nên đức Phật có danh hiệu là Diệu âm. Nghĩa là đức Phật có tám loại thanh đức màu nhiệm.

❖ Kinh văn

Này Xá-lợi-phất, chư Phật - Thế tôn phương Đông hiện diện như vậy, nhiều như số cát sông Hằng, đều đưa thiết căn bao trùm cõi Phật của chính mình mà tuyên thị rằng: Các người, hãy tín kính bản kinh này với tên "Xung tán công đức không thể nghĩ bàn được hết thủy đức Phật giữ gìn".

एवंप्रमुखाःशारिपुत्रपूर्वस्यांदिशिगङ्गानदीवालुकोपमाबुद्धाभगवन्तःस्वकस्वका
निबुद्धक्षेत्राणिजिह्वेन्द्रियेणसंच्छादयित्वानिर्वेठनंकुर्वन्ति।पत्तीयथयूयमिदमचि
न्त्यगुणपरिकीर्तनंसर्वबुद्धपरिग्रहंतामधर्मपर्यायम्

evampramukhāḥ śāriputra pūrvasyāṃ diśi gaṅgā nadī

vālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddha
kṣetrāṇi jihva indriyeṇa saṁcchādayitvā nirveṭhanam
kurvanti. pratīyatha yūyam idam acintyaguṇa-parikīrtanam
sarvabuddhaparigraham nāma dharmaparyāyam.

• **Thích ngữ**

- Evaṁpramukhāḥ: Biến cách 1, số nhiều. Phần nhiều
như vậy, số đông như vậy. Ngài La-thập và Huyền-tráng
đều dịch: như thị đẳng.

- Gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ:

Gaṅgānadī, ngài La-thập dịch: Hằng hà = 恒河; ngài
Huyền-tráng phiên âm: Căng-già = 殭伽, nghĩa là sông
Hằng, một trong ba con sông lớn ở Ấn-độ, nó bắt nguồn từ
Hy-mã-lạp-sơn, dài 2700 km, chảy vào Ấn-độ-dương.

Vālukā, cát.

Upamā, ví như.

Gaṅgānadīvālukopamā: Ví như cát sông Hằng;

Buddhā bhagavantaḥ: Cách 1, số nhiều. Chư Phật - Thế tôn.

- Svakasvakāni: Biến cách 2, số nhiều của tiếng Phạn. Nghĩa là chính tự thân từng vị.

- Jihvendriyeṇa: Biến cách 3, số ít của tiếng Phạn. Nghĩa là với thiết căn. Jihva: lưỡi; Indriya: căn. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch: Quảng trường thiết tướng, nghĩa là tướng lưỡi rộng dài.

- Saṃchādayitvā: Tiền tố từ là Saṃ, nghĩa là cùng khắp; có động từ căn là chad, che phủ. Saṃchādayitvā: Che phủ cùng khắp. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch: Biện phú = 遍覆.

- Nirvethanam: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Nói lời thành thật.

- Kurvanti: Có động từ gốc là kṛ, tác động, tác khởi, phát khởi. Chia theo ngôi ba số nhiều. Chúng phát khởi.

- Yūyam: Đại từ ngôi hai, chủ cách, số nhiều.

- Idam: Cái này.

- Pratīyatha: Tiền tố từ prati, căn là I, chia theo ngôi hai, số nhiều, các người hãy tin.
- Acintyagūṇa-parikīrtanam: Acintyagūṇa = công đức không thể nghĩ bàn; Parikīrtanam = biến cách 2, số ít. Tán dương, ca ngợi. Acintyagūṇa-parikīrtanam: Tán dương công đức không thể nghĩ bàn.
- Sarvabuddha: Tất cả đức Phật, chư Phật; Parigraham: biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Được hộ niệm. Sarvabuddha parigraham: được chư Phật hộ niệm; được hết thấy đức Phật giữ gìn.
- Nāma: Tên gọi, danh hiệu.
- Dharmaparyāyam: Cách 2, số ít. Kinh, pháp thoại, pháp môn.

● Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Nhu thị đấng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc xuất quảng trường thiết tướng, biên phủ tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: Nhữ đấng chúng sanh, đương tín thị, xưng tán bất khả tư

ngợi công đức, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh".²⁹⁴

= "Chư Phật đông nhiều như số cát sông Hằng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình, biểu hiện tướng lưỡi rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới, nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn, do hết thảy chư Phật hộ niệm".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Nhu thị đấng Phật, như cãng già sa, trú tại Đông phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đấng hữu tình, giai ung tín thọ, như thị xung tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn".²⁹⁵

²⁹⁴如是等恒河沙數諸佛,各於其國,出廣長舌相,遍覆三千大千世界,說誠實言,汝等眾生,當信是,稱讚不可思議功德,一切諸佛所護念經 (大正 12).

²⁹⁵如是等佛如殑伽沙住在東方自佛淨土各各示現廣長舌相遍覆三千大千世界周匝圍繞說誠諦言汝等有情皆應信受如是稱讚不可

= "Chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số cát sông Hằng, thường trú tại phương Đông, chư Phật ở cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưới rộng dài, bao trùm khắp cả một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Nay hữu tình các nguời, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn được hết thấy đức Phật nhiếp thọ như thế này".

Cả hai bản Hán đều có: "Quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới...". Nhưng bản Phạn hiện có: "jihvendriyena samcchādayitvā = Thiết căn biến cùng khắp". Bản Anh dịch của Eg, cũng không có thuật ngữ "Biến phú tam thiên đại thiên thế giới".

• Luận giải

- Acintyaguṇa hay bất khả tư nghị công đức, nghĩa là công đức không thể nghĩ bàn, từ nơi bản kinh này hay từ nơi pháp môn trì danh hiệu Phật A-di-đà do nơi bản kinh này đem lại. Vì sao, công đức của chúng đem lại lợi ích không thể nghĩ bàn? Vì danh hiệu Phật A-di-đà được tạo nên từ

bản nguyện của Ngài. Bản nguyện ấy khởi sinh từ nơi phát hiện tâm bồ đề, hành bồ đề nguyện, bản kinh chuyên tải nội dung công đức này, nên gọi là bản kinh có công đức không thể nghĩ bàn được chư Phật giữ gìn và hộ niệm.

Lại nữa, danh hiệu Phật A-di-đà chứa đựng nội dung tự tính của tuệ giác vô lượng, ví như ánh sáng không cùng, vừa soi chiếu vừa tịch lặng, vừa tịch lặng vừa soi chiếu. Tuệ giác nơi tự tánh cũng vậy. Vì vậy, trong tự tính tuệ giác tịch lặng mà soi chiếu, soi chiếu mà tịch lặng ấy, hàm chứa công đức vô lượng, sinh trưởng hết thảy thiện pháp cho hết thảy chúng sanh, từ hữu lậu đến vô lậu, từ hữu vi đến vô vi, diệt trừ hết thảy ác pháp, từ sinh tử phân đoạn, đến sinh tử biến dịch, từ phàm phu đến thánh giả, từ Bồ tát sơ phát tâm cho đến bậc Bồ tát nhất sanh bồ xứ, nên không thể dùng trí mà tư duy, không thể dùng thức mà phân biệt, không thể dùng ngôn ngữ mà diễn bày và lại càng không thể dùng toán số để lượng định, nên gọi là công đức không thể nghĩ bàn.

Lại nữa, danh hiệu Phật A-di-đà là thọ mạng vô lượng. Thọ mạng vô lượng ấy là tự tâm thanh tịnh bất sinh diệt, là

Như lai tạng tính thanh tịnh, Phật tính, bồ đề tâm tính, pháp giới tính hay tánh tịnh niết bàn siêu việt không gian, vượt thoát thời gian. Trong thọ tính ấy, có đầy đủ vô lượng công đức, không thể dùng trí mà tư duy, không thể dùng thức mà phân biệt, không thể dùng ngôn ngữ mà diễn bày, lại càng không thể dùng số lượng toán học để định lượng, nên gọi là công đức không thể nghĩ bàn và bản kinh có nội dung như vậy, pháp môn hành trì có nội dung như vậy, thì chỉ có chư Phật mới biết hết, mới hiểu hết, ngộ nhập hết và kinh như vậy, chỉ có chư Phật mới có khả năng da trì, giữ gìn, khiến chánh pháp không bị quên mất và không bị đứt mất, tồn tại giữa thế gian, vì lợi ích và an lạc cho hết thảy chúng sanh. Vì vậy, kinh này được chư Phật giữ gìn hộ niệm.

Lại nữa, phương Đông là biểu tượng cho không gian âm tàng và biểu hiện của tuệ giác chư Phật. Đức Phật Bất-động ở phương Đông là biểu tượng cho Tự tính không, Pháp thân bất sinh diệt, Phật tính, tự tánh thanh tịnh, Như lai tạng tính hay pháp giới tánh trí của chư Phật; các đức Phật Tu-di-tướng, Đại-tu-di-tướng, Tu-di-quang, Diệu-

âm... đều là Phật ứng hóa thân từ đức Phật Bất-động, lại biểu hiện từ các cõi nước ở phương Đông, chuyển động rọi chiếu sang các phương Nam, trực tiếp sang các cõi nước phương Tây, chuyển dịch tận các cõi nước phương Bắc, chiếu vút tận các cõi nước phương Trên và soi sáng rạng ngời đến tận các cõi nước phương Dưới, khiến chư Phật các phương đều cùng lúc xuất hiện cùng khắp pháp giới tương để soi sáng tự tương năm uẩn vốn không, cho hết thấy chúng sanh và rải lòng từ bi vô lượng đến với hết thấy muôn loài, nuôi dưỡng hết thấy tâm đức cho họ, khiến cho tất cả có đủ duyên lành để khai quật và tiếp xúc với Phật tính thường trú đầy đủ các phẩm tính Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nhằm hưng thiện diệt ác, hướng tới một đời sống toàn hảo cả tâm và cảnh, y báo và chánh báo đều thanh tịnh trang nghiêm. Và từ đức Phật biểu tượng cho Pháp thân, đến chư Phật biểu tượng cho Ứng hóa thân ở phương Đông, cũng như các phương nhiều như số cát sông Hằng, đồng thời khi nghe đức Phật Thích-ca nói bản kinh A-di-đà này, các Ngài đều dùng lời nói chân thật mà ca ngợi công đức của kinh và chứng minh, hộ niệm cho đức Phật Thích-ca thuyết kinh này là đúng thời, đúng cơ và

đúng lý hay nói theo ngài Khuy-cơ có đầy đủ năm minh chứng, gồm: nêu các phương làm minh chứng, gọi là chứng xứ; nêu danh hiệu của chư Phật các phương làm minh chứng, gọi là chứng nhân; nêu số lượng chư Phật minh chứng nhiều như số cát sông Hằng, gọi là chứng đa; nêu lên tướng lồi rộng dài của chư Phật để minh chứng cho tướng, gọi là chứng tướng và nêu lên lời nói chí thành chân thật tán dương của chư Phật để minh chứng cho lời nói chân thật, gọi là chứng từ.²⁹⁶

❖ Kinh văn

Ở phương Nam chư Phật danh hiệu như vậy: Như lai danh hiệu Nhật-nguyệt-đăng; Như lai danh hiệu Danh-văn-quang, Như lai danh hiệu Đại-diệm-kiên; Như lai Tu-di-đăng; Như lai danh hiệu Vô-lượng-tinh-tán...

एवंदक्षिणस्यांदिशिचन्द्रसूर्यप्रदीपोनामतथागतोयशःप्रभोनामतथाग
तोमहार्चिस्कन्धोनामतथागतोमेरुप्रदीपोनामतथागतोऽनन्तवीर्योना

²⁹⁶ Khuy-cơ, A-di-đà-kinh số, tr 326, Đại chính 37.

मतथागतएवंप्रमुखाः

evam̐ dakṣiṇasyām̐ diśi candrasūrya pradīpo nāma
tathāgato yaśah̐prabho nāma tathāgato mahārciskandho
nāma tathāgato merupradīpo nāma tathāgato 'nantavīryo
nāma tathāgata evam̐pramukhāḥ.

• **Thích ngữ**

- Nam phương: Phạn văn là dakṣiṇasyām̐ diśi. Biến cách 7 số ít của Phạn văn, nghĩa là ở phương Nam.
- Như lai danh hiệu Nhật-nguyệt-đăng: Phạn văn là Candrasūryapradīpo nāma tathāgato. Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn.

Candra: Nguyệt, mặt trăng;

Sūrya: Nhật, mặt trời;

Pradīpo: Đăng, ánh đèn.

Candrasūryapradīpo nāma tathāgato: Đức Như lai danh hiệu ví như ánh sáng mặt trời, mặt trăng và ngọn đèn.

- Như lai danh hiệu Danh-văn-quang: Phạn văn là Yaśaḥprabho nāma tathāgato. Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn.

Yaśaḥ, từ vị biến là yaśa, nghĩa là danh tiếng, danh thơm;

Prabho, từ vị biến là prabha, nghĩa là ánh sáng.

Yaśaḥprabho nāma tathāgato, Như lai danh hiệu ví như ánh sáng danh tiếng.

- Như lai danh hiệu Đại-diệm-kiên: Phạn văn là mahārciskandho nāma tathāgato. Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn.

Mahārci: Mahā, lớn; Ārci, lửa. Mahārci, ngọn lửa lớn.

Skandho, từ vị biến là skandha, vai hay uân.

Mahārciskandho nāma tathāgato, Như lai danh hiệu ví như ánh lửa lớn trên vai hay Như lai có danh hiệu ví như ngọn lửa lớn trí tuệ soi chiếu các uân.

- Như lai Tu-di-đăng: Phạn văn là merupradīpo nāma tathāgato.

Merupradīpo, biến cách 1, số ít của tiếng Phạn.

Merup là Tu-di.

Pradīpo, từ vị biến là pradīpa, ánh sáng ngọn đèn. Như lai Tu-di-đăng, nghĩa là Như lai có danh hiệu ví như ánh sáng ngọn đèn núi Tu-di.

- Như lai danh hiệu Vô-lượng-tinh-tấn: Phạn văn là Anantavīryo nāma tathāgata.

Anantavīryo, biến 1, số ít của tiếng Phạn. Anantavīryo, anata là vô lượng hay vô biên, không có giới hạn, không có số lượng; Vīryo, tinh tấn. Từ vị biến của Anantavīryo là Anantavīrya.

• Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất! Nam phương thế giới, hữu Nhật-nguyệt-đăng Phật, Danh-văn-quang Phật, Đại-diệm-kiên Phật, Tu-di-đăng Phật, Vô-lượng-tinh-tấn Phật..."²⁹⁷

²⁹⁷ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

= "Này Xá-lợi-phất! Ở thế giới phương Nam, có các đức Phật với danh hiệu như: đức Phật Nhật-nguyệt-đăng, đức Phật Danh-văn-quang, đức Phật Đại-diệm-kiên, đức Phật Tu-di-đăng, đức Phật Vô-lượng tinh-tán...".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Xá-lợi-tử! Như thị Nam phương, diệc hữu hiện tại, Nhật-nguyệt-quang Như lai, Danh-xưng-quang Như lai, Đại-quang-uẩn Như lai, Mê-lu-quang Như lai, Vô-biên-tinh-tán Như lai..."²⁹⁸

= "Này Xá-lợi-tử! Phương Nam như vậy, hiện tại cũng có các đức Như lai với danh hiệu như: Như lai Nhật-nguyệt-quang, Như lai Danh-xưng-quang, Như lai Đại-quang-uẩn, Như lai Mê-lô-quang, Như lai Vô-biên-tinh-tán...".

- Bản ngài La-thập dịch: Nhật-nguyệt-đăng Phật²⁹⁹. Bản ngài Huyền-tráng dịch: Nhật-nguyệt-quang Như lai.³⁰⁰

²⁹⁸ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

²⁹⁹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

³⁰⁰ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

- Bản ngài La-thập dịch: Danh-văn-quang Phật³⁰¹. Bản ngài Huyền-tráng dịch: Danh-xưng-quang Như lai.³⁰²
- Bản ngài La-thập dịch: Đại-diệm-kiên Phật³⁰³. Bản ngài Huyền-tráng dịch: Đại-quang-uẩn Như lai.³⁰⁴
- Bản ngài La-thập dịch: Tu-di-đăng Phật³⁰⁵. Bản ngài Huyền-tráng dịch: Mê-lô-quang Như lai.³⁰⁶
- Bản ngài La-thập dịch: Vô-lượng-tinh-tán Phật³⁰⁷. Bản ngài Huyền-tráng dịch: Vô-biên-tinh-tán Như lai.³⁰⁸

³⁰¹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

³⁰² Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ phật nhiếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

³⁰³ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12

³⁰⁴ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ phật nhiếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12

³⁰⁵ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

³⁰⁶ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ phật nhiếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

³⁰⁷ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

³⁰⁸ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ phật nhiếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

• **Luận giải**

- Như lai danh hiệu Nhật-nguyệt-đăng³⁰⁹, kinh Pháp hoa nói trong quá khứ có hai vạn đức Phật đồng danh hiệu Nhật-nguyệt-đăng-minh Phật ra đời tiếp nối nhau giáo hóa chúng sanh bằng kinh Pháp hoa. Và kinh Bản hạnh tập nói rằng, có sáu vạn đức Phật đồng một danh hiệu Nhật-nguyệt-đăng-minh. Như lai này là dùng ánh sáng mặt trời, mặt trăng và ngọn đèn để ẩn dụ cho ba chủng loại trí tuệ của Phật, gồm: **Đạo chủng trí** của Phật là trí tuệ biết rõ hết thấy pháp môn của thế gian và xuất thế gian, ví như ánh sáng của mặt trời soi chiếu ban ngày khắp cả mọi không gian; **Nhất-thiết-trí** là trí tuệ của Phật biết rõ hết thấy thế giới, chúng sanh giới, hết thấy pháp hữu vi, vô vi, nhân duyên, nhân quả ba đời đúng như chính nó, ví như mặt trăng soi chiếu giữa không gian ban đêm rõ thấu tất cả mọi vật hiện hữu trong đêm; **Nhất thiết chủng trí** là trí tuệ của Phật biết rõ nhân duyên, chủng loại, tánh tướng của hết thấy pháp và của hết thấy chúng sanh, ví như ánh

³⁰⁹ Nhật-nguyệt-đăng là dụ cho tam trí. (A-di-đà kinh số, tr 355, Đại chính 37)

sáng ngọn đèn soi chiếu hết thấy hóc hẻm bị ẩn khuất ở trong ngôi nhà mà ánh sáng mặt trời, mặt trăng không thể rọi chiếu đến được. Nên, Nhật-nguyệt-đăng-minh Phật là chỉ Phật tính thường hằng ở nơi tâm của hết thấy chúng sanh, tuệ giác từ nơi Phật tính mà sinh khởi và chuyển động, thì cùng một lúc mà phổ chiếu cùng khắp mọi ngõ ngách của tâm, khiến tâm luôn luôn ở trong sự tỉnh giác, ví như ánh sáng mặt trời soi chiếu ban ngày, ánh sáng mặt trăng soi chiếu ban đêm và ánh sáng ngọn đèn thì soi chiếu tận cùng mọi ngõ ngách của thế gian và xuất thế gian. Nên, Nhật-nguyệt-đăng-minh là ẩn dụ cho bản thể và tướng dụng của chư Phật ba đời và mười phương biểu hiện và giáo hóa chúng sanh, đều đồng nhất thể và đồng nhất danh tướng. Thể và tướng của các Ngài là bất nhị. Danh hiệu đức Như lai này là biểu tượng cho pháp giới thân và pháp giới thể tánh trí.³¹⁰

- Như lai danh hiệu Danh-văn-quang hay Danh-xưng-

³¹⁰ Pháp giới thể tánh trí: Dharmadhātusvabhāvajñānā. Trí thấy rõ thể tính của pháp giới là bất sinh diệt. Do tu tập chuyển hóa thức A-đà-na mà thành. (Mật giáo).

quang. Ấy là đức Như lai lấy ánh sáng danh tiếng mà ẩn dụ cho phẩm chất và công hạnh trí tuệ và từ bi của Ngài, phổ chiếu cùng khắp pháp giới, soi sáng và làm lợi ích cho muôn loài chúng sanh, khiến cho mọi giới chúng sanh không những khởi tâm bỏ ác làm lành mà còn giữ tâm ý trong sạch và cũng từ nơi tâm ý trong sạch này mà tuệ giác Phật tính biểu hiện tỏa sáng thấy rõ tự tánh năm uẩn vốn không, không sanh, không diệt, nhưng hết thảy chúng sanh do vô minh làm chướng ngại, mê chấp trái với giác tánh, chạy theo vọng trần mà chìm đắm trong biển sanh tử, qua ánh sáng tuệ giác soi chiếu của Như lai Danh-văn-quang hay Danh-xung-quang khiến mọi vô minh, chủng tử tâm của chúng sanh tự tan rã, lắng xuống và biến mất, Phật tính hay tự tánh thanh tịnh nơi mọi giới chúng sanh tự tỏa sáng, cùng nhập vào biển cả ánh sáng trí tuệ tuyệt đối của chư Phật. Đức Như lai này là biểu tượng cho Đại viên cảnh trí³¹¹ lưu xuất và hoạt dụng từ pháp giới thanh tịnh

³¹¹ Đại-viên-cảnh-trí: Ādarśa-jñānā, ấy trí của Phật biết rõ các pháp một cách trọn vẹn, trong sáng tròn đầy, ví như tấm gương tròn sáng vậy. Trí này do tu tập chuyển hóa toàn thể chủng tử nhiễm ô ở nơi A-lại-da-thức mà thành tựu. Mật giáo gọi là Kim cương trí. Hiển giáo

thân và pháp giới thể tánh trí.

- Như lai danh hiệu Đại-diệm-kiên³¹² hay Đại-quang-uẩn Như lai, ấy là đức Như lai gánh vác ánh sáng của ngọn lửa lớn trên vai để hóa độ chúng sanh, soi đường cho hết thấy chúng sanh, vượt thoát khỏi đêm dài tăm tối sanh tử; hay là đức Như lai dùng đại ánh sáng trí tuệ soi chiếu năm uẩn, thấy không những năm uẩn tự tánh rỗng lặng, mà mỗi uẩn cũng rỗng lặng không có tự tánh. Và từ nơi đại trí tuệ ngã-không, pháp-không này, đức Như lai lại vận khởi tâm đại bi vô trú giáo hóa hết thấy chúng sanh, gánh vác hết thấy chúng sanh bằng đôi vai trí tuệ và từ bi chân thật được biểu hiện hạnh và nguyện từ Như lai tạng tánh thanh tịnh. Đức Như lai này là biểu tượng cho Bình đẳng tánh trí³¹³. Ấy là trí tuệ hoạt dụng bình đẳng lưu xuất từ pháp giới tánh trí của Nhật-nguyệt-đăng-minh Như lai.

gọi là Đại viên ảnh trí.

³¹² Diệm-kiên: Diệm biểu thị chiếu lý; kiên là biểu thị cho nhị trí. (A-di-đà kinh số, tr 355, Đại chính 37).

³¹³ Bình đẳng tánh trí: Samatā-jñānā, trí thấy rõ tự tính giữa mình và chúng sanh đều bình đẳng mà tâm từ bi sanh khởi. Do tu tập chuyển hóa thức thứ bảy thành trí này.

- Như lai danh hiệu Tu-di-đăng³¹⁴ hay Mê-lô-quang Như lai, ấy là đức Như lai có thân tướng lớn như núi Tu-di, với ánh sáng vô lượng. Ánh sáng chiếu khắp hư không giới, pháp giới. Danh hiệu đức Như lai này là biểu thị cho Diệu quan sát trí³¹⁵. Ấy là trí tuệ soi chiếu thấy rõ pháp hữu vi, vô vi; sinh diệt, phi sinh diệt một cách tường tận, xuyên suốt, thăm sâu, tinh tế, chân thật, màu nhiệm. Trí ấy do chuyển hóa từ thức thứ sáu mà thành. Và nó là diệu dụng của Pháp giới thể tánh trí hay là diệu dụng của pháp thân Nhật-nguyệt-đăng-minh Như lai.

- Như lai danh hiệu Vô-lượng-tinh-tấn hay Vô-biên-tinh-tấn Như lai, ấy là đức Như lai lấy nguyện và hạnh tinh cần diệt ác, hành thiện liên tục không có gián đoạn bởi thời gian, không bị giới hạn bởi không gian, cũng như không bị giới hạn bởi hình tướng chủng loại, nuôi lớn thiện căn bờ

³¹⁴ Tu-di-đăng: Tu-di là dụ cho tam trí viên dung vượt quá giai vị tu nhân; đăng là dụ cho ngọn đèn tam trí biến chiếu cùng khắp. (A-di-đà kinh số, tr 355, Đại chính 37).

³¹⁵ Diệu quan sát trí: Pratyavekaṣaṇā-jñānā, trí thấy rõ các pháp một cách thông suốt và diễn đạt đối với các pháp một cách tự tại, không có sự chướng ngại. Theo Hiển giáo trí này do tu tập chuyển hóa thức thứ sáu mà thành tựu.

đề, làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, từ khi phát hiện tâm bồ đề và thực hành tâm ấy, qua nguyện và hạnh liên tục, cho đến khi thành tựu đạo quả vô thượng bồ đề. Danh hiệu của đức Như lai này biểu thị cho Thành sở tác trí³¹⁶. Ấy là trí do tu tập Bồ tát đạo tự lợi, lợi tha; tự giác, giác tha mà chuyên hóa năm thức nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân, thành những yếu tố tạo nên trí tuệ, khiến các thức không duyên vào các căn và các cảnh tương ưng, để nhận thức theo những vọng thức sai lầm đối với ngã và pháp mà trực kiến thực tại đúng như chính nó là vô ngã và vô pháp trong từng sát-na hoạt khởi của tâm minh kiến hiện tiền. Danh hiệu đức Phật này là ẩn dụ cho sự thành tựu diệu dụng đại bi từ đại trí của Phật, qua hạnh tinh tấn vô biên hay vô lượng. Chúng sanh vô lượng thì vận dụng đại bi và đại trí của chư Phật để giáo hóa chúng sanh cũng vô cùng.

❖ Kinh văn

Ở phương Tây chư Phật danh hiệu như vậy: Như lai danh

³¹⁶ Thành sở tác trí: Kṛtyānuṣṭhān-jñānā, trí được tạo thành từ năm thức gồm: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân.

hiệu Vô-lượng-thọ; Như lai danh hiệu Vô-lượng-tướng;
 Như lai danh hiệu Vô-lượng-tràng; Như lai danh hiệu Đại-
 quang; Như lai danh hiệu Đại-bảo-tướng; Như lai danh
 hiệu Tịnh-quang...

एवंपश्चिमायां दिश्यमितायुर्नाम तथागतोऽमितस्कन्धो नाम तथागतोऽ
 मितध्वजो नाम तथागतो महाप्रभो नाम तथागतो महारत्नकेतुर्नाम तथागतः
 शुद्धरश्मिप्रभो नाम तथागत एवंप्रमुखाः

evam paścimāyām diśy amitāyur nāma tathāgato
 'mitaskandho nāma tathāgato 'mitadhvajo nāma tathāgato
 mahāprabho nāma tathāgato mahāratnaketur nāma
 tathāgataḥ śuddharaśmiprabho nāma tathāgata evam
 pramukhāḥ.

• Thích ngữ

- Ở phương Tây chư Phật danh hiệu như vậy: Evam paścimāyām diśy. Biến cách 7, số ít của tiếng Phạn. Paścimāyām diśy là phương Tây.
- Như lai danh hiệu Vô-lượng-thọ: Phạn văn là Amitāyur

nāma tathāgato. Amitāyur, biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Amitāyur nāma tathāgato, đức Như lai thọ mạng vô lượng; đức Như lai thọ mạng không giới hạn...

- Như lai danh hiệu Vô-lượng-tướng: Phạn văn là Amitaskandho nāma tathāgato. Amitaskandho, biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: Amitaskandha, nghĩa là uẩn vô lượng hay tướng vô lượng. Ngài La-thập dịch: Vô lượng tướng = 無量相. Ngài Huyền-tráng dịch: Vô lượng uẩn = 無量蘊.

- Như lai danh hiệu Vô-lượng-thọ-tràng: Phạn văn Amitadhvajo nāma tathāgato. Amitadhvajo, biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: Amitadhvaja, cờ phướn không có hạn lượng, không có số lượng. Ngài La-thập và ngài Huyền-tráng đều dịch: Vô lượng tràng = 無量幢.

- Như lai danh hiệu Đại-quang: Phạn văn là Mahāprabho nāmatathāgato. Mahāprabho, biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: Mahāprabha, nghĩa là ánh sáng lớn. Ngài

La-thập và ngài Huyền-tráng đều dịch là đại quang = 大光.

- Như lai danh hiệu Đại-bảo-tướng: Mahāratnaketur nāma tathāgataḥ. Mahāratnaketur, biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Mahā: lớn; ratna: bảo, báu; ketu: tướng, tràng, tướng của tràng phan báu. Sử dụng tướng cờ báu rộng lớn để biểu thị cho tâm bồ đề của Như lai.

- Như lai danh hiệu Tịnh-quang: Phạn văn là Śuddharaśmiprabho nāma tathāgata. Śuddharaśmiprabho, biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Śuddharaśmiprabho, từ vị biến là Śuddharaśmiprabha. Śuddha: thanh tịnh; Raśmi: phóng ra; Prabho: ánh sáng. Ngài La-thập dịch là tịnh quang = 淨光; Ngài Huyền-tráng dịch là phóng quang = 放光.

• Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất! Tây phương thế giới, hữu Vô-lượng-thọ Phật, Vô-lượng-tướng Phật, Vô-lượng-tràng Phật, Đại-quang Phật, Đại-minh Phật, Bảo-tướng

Phật, Tịnh-quang Phật...".³¹⁷

= "Này Xá-lợi-phất! Thế giới Tây phương có đức Phật Vô-lượng-thọ, đức Phật Vô-lượng-tướng, đức Phật Vô-lượng-tràng, đức Phật Đại-quang, đức Phật Đại-minh, đức Phật Bảo-tướng, đức Phật Tịnh-quang...".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Tây phương, diệc hữu hiện tại, Vô-lượng-thọ Như lai, Vô-lượng-uẩn Như lai, Vô-lượng-quang Như lai, Vô-lượng-tràng Như lai, Đại-tự-tại Như lai, Đại-quang Như lai, Đại-diệm Như lai, Đại-bảo-tràng Như lai...".³¹⁸

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Tây phương như vậy, hiện tại cũng có các đức Như lai với danh hiệu: Như lai Vô-lượng-thọ, Như lai Vô-lượng-uẩn, Như lai Vô-lượng-quang, Như lai Vô-lượng-tràng, Như lai Đại-tự-tại, Như lai Đại-quang, Như lai Đại-diệm, Như lai Đại-bảo-tràng...".

- Bản ngài La-thập dịch Vô-lượng-thọ Phật. Bản ngài

³¹⁷ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

³¹⁸ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12

Huyền-tráng dịch Vô-lượng-thọ Như lai.

- Bản ngài La-thập dịch Vô-lượng-tướng Phật. Bản ngài Huyền-tráng dịch Vô-lượng-uẩn Như lai.

- Bản ngài La-thập dịch Vô-lượng-tràng Phật. Bản ngài Huyền-tráng dịch Vô lượng-tràng Như lai.

- Bản ngài La-thập dịch Đại-quang Phật. Bản ngài Huyền-tráng dịch Đại-quang Như lai.

- Bản ngài La-thập dịch Tịnh-quang Phật. Bản ngài Huyền-tráng dịch Phóng-quang Như lai.

Bản Phạn văn bằng tiếng Devanagari hiện có, chỉ nêu lên sáu danh hiệu của chư Phật ở phương Tây gồm: Amitāyur = Vô-lượng-thọ; Amitaskandho = Vô-lượng-tướng hay Vô-thọ-uẩn; Amitadhvajō = Vô-lượng-tràng; Mahāprabho = Đại-quang, Phóng-quang; Mahāratnaketur = Bảo-tướng; Đại-bảo-tràng; Śuddharaśmi - prabho = Tịnh-quang, Phóng-quang.

Bản dịch của ngài La-thập, nêu lên bảy danh hiệu Phật ở phương Tây gồm: Vô-lượng-thọ Phật; Vô-lượng-tướng

Phật; Vô-lượng-tràng Phật; Đại-quang Phật; Đại-minh Phật; Bảo-tướng Phật; Tịnh-quang Phật.³¹⁹

Bản dịch của ngài Huyền-tráng nêu lên chín danh hiệu Phật ở phương Tây, gồm: Vô-lượng-thọ Như lai; Vô-lượng-uẩn Như lai; Vô-lượng-quang Như lai; Vô-lượng-tràng Như lai; Đại-tự-tại Như lai; Đại-quang Như lai; Quang-diệm Như lai; Đại-bảo-tràng Như lai; Phóng-quang Như lai.³²⁰

Số lượng danh hiệu Phật các bản dịch Hán nêu lên nhiều hơn danh hiệu của bản Phạn văn Devanagari hiện có, giúp cho ta biết thêm thông tin, kinh này ngoài bản Phạn văn biên tập hiện có, cũng đã có hai bản Phạn văn biên tập khác nữa. Một bản Phạn văn, ngài La-thập dựa vào để dịch với tên: Phật thuyết A-di-đà kinh và một bản Phạn văn khác của ngài Huyền-tráng dựa vào để dịch với tên: Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh. Bản Anh dịch của Eg thì dựa vào bản Phạn văn hiện có để dịch, nên nêu lên sáu

³¹⁹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

³²⁰ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

danh hiệu Phật ở phương Tây đúng Phạn văn Devanagari.

• **Luận giải**

- Như lai danh hiệu Vô-lượng-thọ hay Vô-lượng-thọ Phật là danh hiệu đức Phật A-di-đà giáo chủ cõi Tịnh độ phương Tây và cũng là đồng danh hiệu của một vị Phật trong vô số vị Phật ở phương Tây, tán dương công đức không thể nghĩ bàn và cũng cùng giữ gìn hộ niệm bản kinh này. Vô-lượng-thọ là thọ mạng vô lượng. Chư Phật đều là thọ mạng vô lượng, vì các Ngài đều đồng nhất thể pháp thân.

- Như lai danh hiệu Vô-lượng-thọ-tướng, nghĩa là đức Phật vô lượng, có vô lượng tướng hảo rất tinh tế, vi diệu. Vì các Ngài đều thành tựu báo thân trang nghiêm thanh tịnh, nên tướng các uẩn của Phật Vô-lượng-thọ được trang nghiêm bởi vô lượng tướng tập hợp của giới, bởi vô lượng tướng tập hợp của định, bởi vô lượng tướng tập hợp của tuệ, bởi vô lượng tướng tập hợp của giải thoát và vô lượng tướng tập hợp của giải thoát tri kiến.

- Như lai danh hiệu Vô-lượng-tràng. Vô-lượng-tràng,

tiếng Phạn là Amitadhvajo. Amita là vô-lượng; dhvajo là tràng. Cả hai bản Hán đều dịch là tràng (幢). Tràng có nghĩa là một loại cờ phướn dùng làm nghi vệ. A-di-đà kinh nghĩa số³²¹, giải thích "tràng" trong danh hiệu của đức Phật này là dụ cho "vô thượng". Nhưng ở Trùng đỉnh Nhị khóa hiệp giải³²², lại giải thích: tràng là hiển thị ý nghĩa cao và nghĩa chính là tối tà phụ chính. Lại biểu thị cho bên trong thì rộng lặng, bên ngoài thì tròn đầy. Nhằm tượng trưng Phật tánh, tuy rộng lặng mà chiếu sáng viên mãn. Tuy nhiên, ta cũng có thể hiểu Vô-lượng-tràng Phật là Ứng hóa thân của đức Phật Vô-lượng-thọ và cùng đồng hành với Vô-lượng-tướng Phật. Có vô lượng tướng chúng sanh sai biệt thì Phật có vô lượng tướng để thuyết pháp và giáo hóa; chúng sanh có vô lượng tâm tướng sai biệt, thì Phật cũng có vô lượng nghi vệ, phép tắc để nêu cao pháp học, pháp hành và pháp chứng làm tiêu chí cho chúng sanh hướng đến tu học. Ấy là điểm sâu xa của hai danh hiệu Vô-lượng-tướng Phật và Vô-lượng-tràng Phật hay là Như

³²¹ A-di-đà kinh nghĩa số, tr 362, Đại chính 37.

³²² Trùng đỉnh Nhị khóa hiệp giải, tr 60, Trung-hoa Dân quốc, năm 91.

lai danh hiệu Vô-lượng-tướng và Như lai Vô-lượng-tràng.

- Như lai danh hiệu Đại-quang là dụ cho trí tuệ của Phật³²³. Trí tuệ của Phật soi chiếu tỏa sáng khắp cả mười phương thế giới. Đại-quang như vậy, cũng là ý nghĩa Vô-lượng-quang là một trong những ý nghĩa danh hiệu đức Phật A-di-đà về mặt chiếu dụng của trí tuệ, nhằm chuyển vận tâm thể đại bi của Phật đến với hết thảy chúng sanh, khiến chúng sanh dứt trừ mọi chướng ngại, đoạn tận mọi phiền não, khiến dứt khổ, đắc lạc và thành tựu vô lượng sự an lạc.

- Như lai danh hiệu Đại-bảo-tướng hay Đại-bảo-tràng Như lai là biểu thị cho sự phát tâm bồ đề rộng lớn, lấy nhất-thiết-trí làm nguyện. Nguyện ấy được ví như lá cờ rộng lớn được làm bằng các loại châu báu của thiên định dựng ở dưới gốc cây bồ đề để trấn giữ và nhiếp phục hết thảy ma quân.

- Như lai danh hiệu Tịnh-quang, ấy là ánh sáng thanh tịnh của đức Như lai soi chiếu cùng khắp hết thảy chúng sanh.

³²³ A-di-đà kinh nghĩa sớ, tr 362, Đại chính 37.

Theo A-di-đà-kinh-nghĩa số³²⁴, cho rằng Tịnh quang là pháp thân và báo thân của Phật.

Đức Phật Vô-lượng-thọ ở phương Tây cùng với vô lượng, vô số chư Phật đông nhiều như cát sông Hằng của phương này, đưa tướng lưỡi rộng dài ca ngợi đức Phật Thích-ca đang nói về y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ Phật A-di-đà, do Pháp-tạng tỷ khuru phát khởi bốn mươi tám đại nguyện tu tập Bồ tát đạo, trải qua vô lượng kiếp tạo thành, là một vị Phật đồng danh hiệu với đức Phật A-di-đà hay Vô-lượng-thọ, hiện Ngài đang giáo chủ một cõi Tịnh độ khác nữa trong vô số cõi Tịnh độ ở phương Tây. Cụ thể là bản kinh này đức Phật Thích-ca đã nói với Tôn giả Xá-lợi-phất: Này Xá-lợi-phất, chư Phật-Thế tôn phương Tây hiện diện như vậy, nhiều như số các sông Hằng, đều đưa thiết căn bao trùm cõi Phật của chính mình mà tuyên thị rằng: Các người, hãy tín kính bản kinh này với tên: "Xưng tán công đức không thể nghĩ bàn được hết thấy đức Phật giữ gìn"³²⁵. Và trong Phật thuyết phật danh

³²⁴ nt

³²⁵Phạn văn: evaṃpramukhāḥ śāriputra paścimāyām diśi gaṅgānādī

kinh³²⁶, cũng cho ta biết rằng, trong mười phương thế giới chư Phật đồng danh không thể kể hết số lượng.

Như vậy, Vô-lượng-thọ Phật phương Tây ở trong chư Phật nhiều như số cát sông Hằng đều đồng Pháp thân thanh tịnh với đức Phật A-di-đà hay Phật Vô-lượng-thọ ở Tịnh độ phương Tây mà từ tiền thân là Pháp-tạng tử khuru đã phát nguyện bốn mươi tám đại nguyện tạo thành và chư Phật như Vô-lượng-tướng Phật, Vô-lượng-tràng Phật, Đại-quang Phật, Đại-bảo-tướng Phật, Tịnh-quang Phật... đều là đồng Ứng hóa thân của đức Phật-A-di-đà phương Tây và ngược lại Ứng hóa thân của đức Phật A-di-đà ở phương Tây mà đức Thích-ca đang diễn nói y báo chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ ở trong bản kinh này, cũng là Ứng hóa thân của vô số cõi Phật Tịnh độ của chư Phật ở thế giới phương Tây. Đối với chư Phật, có khi danh hiệu các Ngài trùng nhau, cõi nước trùng nhau, họ trùng nhau, tên

vālukopamā buddhā bhagavaṃtaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihveṃdriyeṇa saṃcchādayitvā nirveṭhanam kurvaṃti/ pratīyatha
yūyam idam aciṅtyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigrahaṃ nāma
dharma paryāyam. (Sukhāvatīvyūhaḥ)

³²⁶ Phật thuyết Phật danh kinh, Đại chính 14.

cha mẹ, tên thị giả trùng nhau... Nhưng cũng có khi danh hiệu và cõi nước của các Ngài khác nhau, nhưng hết thảy các Ngài đều đồng nhất thể pháp giới tánh trí và đều đồng nhất thể đại bi tâm, còn hình tướng hóa độ chúng sanh thì tùy theo duyên mà biểu hiện.

❖ Kinh văn

Ở phương Bắc chư Phật danh hiệu như vậy: Như lai danh hiệu Đại-diêm-kiên; Như lai danh hiệu TỐI-thắng-âm; Như lai danh hiệu Thiên-cổ-diệu-âm; Như lai danh hiệu Nan-trở; Như lai danh hiệu Nhật-sanh; Như lai danh hiệu Vãng-minh; Như lai danh hiệu Phát-quang...

एवमुत्तरायंदिशिमहार्चिस्कन्धोनामतथागतोवैश्वानरनिर्घोषोनामत

थागतोदुन्दुभिस्वरनिर्घोषोनामतथागतोदुष्प्रधर्षोनामतथागतआदि

त्यसंभवोनामतथागतोजलेनिप्रभोनामतथागतःप्रभाकरोनामतथागत

Evam uttarāyāṃ diśi mahārciskandho nāma tathāgato
vaiśvānaranirghoṣo nāma tathāgato dundubhi svara-
nirghoṣo nāma tathāgatoduṣpradharṣo nāma tathāgata

ādityasambhavo nāma tathāgato jaleniprabho nāma
tathāgataḥ prabhākaro nāma tathāgata.

• **Thích ngữ**

- Evam uttarāyām: Biến cách 7, số ít của tiếng Phạn.
Evam, như vậy. Uttarāyām, từ vị biến là uttara, phương
bắc.

- Mahārciskandho: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn.
Mahārci, ngọn lửa lớn. Ngài La-thập dịch là diệm;
Skandho, từ vị biến là skandha, tập hợp, nhóm. Ngài La-
thập dịch là kiên = 肩; ngài Huyền-tráng dịch là uẩn = 蘊.

Mahārciskandho: Ngài La-thập dịch là diệm kiên = 焰肩;

ngài Huyền-tráng dịch là đại uẩn = 大蘊.

Mahārciskandho nāma tathāgato = Như lai danh hiệu ví
như ánh lửa lớn trên vai hay Như lai có danh hiệu ví như
ngọn lửa lớn trí tuệ soi chiếu các uẩn.

- Vaiśvānaranirghoṣo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn.

Vaiśvānara, phổ biến, tối thắng. Ngài La-thập dịch là tối thắng, nghĩa là vượt thắng tối thượng. Huyền-tráng dịch là đại diệu.

Nirghoṣa, từ vị biến là nirghoṣa, âm thanh, nốt nhạc.

Vaiśvānaranirghoṣa nāma tathāgato. Ngài La-thập dịch là Tối-thắng-âm Phật³²⁷ = Đức Phật có âm thanh tối thắng.

- Dundubhisvaranirghoṣa: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Dundubhi, thiên cổ = 天鼓, tiếng trống chũr thiên. Svaranirghoṣa, từ vị biến là svaranirghoṣa, diệu âm, tự tại âm, nghĩa là âm thanh tự tại.

Dundubhisvaranirghoṣa nāma tathāgato: Bản Huyền-tráng dịch là Vô-lượng-thiên-cổ-chấn-đại-diệu-âm Như lai = 無量天鼓震大妙音如來, nghĩa là đức Như lai có âm thanh màu nhiệm chấn động vĩ đại, ví như vô lượng tiếng trống trời.

- Duṣpradharṣo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Duṣ

³²⁷ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

khó khăn, khó chịu. Pradharṣo, từ vị biến là pradharsa, nghĩa là trở ngại, ngăn cản, hoại diệt³²⁸. Duṣpradharsa, ngài La-thập dịch là nan-trở = 難沮。³²⁹

Duṣ-pradharṣo nāma tathāgata, đức Như lai danh hiệu khó ngăn cản. Ngài La-thập dịch: Nan-trở Phật, đức Phật có công đức khó hoại diệt.

- Ādityasambhavo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Āditya, ngày, mặt trời. Sambhavo, từ vị biến là sambhava, cùng tồn tại, cùng hiện hữu. Ādityasambhava, ngày cùng sinh ra, ngày cùng hiện hữu. Ngài La-thập dịch: Nhật sanh.

Ādityasambhavo nāma tathāgato, đức Như lai danh hiệu hiện hữu như mặt trời. Ngài La-thập dịch: Nhật-sanh Phật³³⁰ = đức Phật hiện hữu như mặt trời.

³²⁸ 難沮 = 難 = nan: khó; 沮, = trở: hoại diệt. Nan-trở Phật = Đức Phật có công đức không thể hoại diệt (Trùng đỉnh nhị khóa hiệp giải).

³²⁹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

³³⁰ nt

- Jaleniprabho: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Jalenī, võng, lưới; prabho, từ vị biến là prabha, quang, minh, ánh sáng. Ngài La-thập dịch: Võng minh = 網明 = Ánh sáng võng lưới. Ngài Huyền-tráng dịch: Quang võng = 光網 = võng lưới sáng.

Jaleniprabho nāma tathāgataḥ, đức Như lai danh hiệu như võng lưới sáng. Ngài La-thập dịch: Võng-minh Phật, đức Phật sáng như võng lưới; đức Phật sáng như những lưới báu minh châu. Ngài Huyền-tráng dịch: Quang-võng Như lai, đức Như lai sáng như lưới minh châu.

- Prabhākaro: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Prabhā, ánh sáng; karo, từ vị biến là kara, phát khởi, hoạt khởi. Prabhākara, hoạt khởi ánh sáng. Prabhākaro nāma tathāgata, đức Như lai danh hiệu phát xuất ánh sáng.

● Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất! Bắc phương thế giới, hữu Diệm-kiên Phật, Tội-thắng-âm Phật, Nan-trở Phật,

Nhật-sanh Phật, Vãng-minh Phật...".³³¹

= "Này Xá-lợi-phất! Thế giới Bắc phương, có các đức Phật như: đức Phật Diệm-kiên, đức Phật Tối-thắng-âm, đức Phật Nan-trở, đức Phật Nhật-sanh, đức Phật Vãng-minh...".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Bắc phương, diệc hữu hiện tại, Vô-lượng-quang-nghiêm-thông-đạt-giác-tuệ Như lai, Vô-lượng-thiên-cổ-chấn-đại-diệu-âm Như lai, Đại-uẩn Như lai, Quang-vãng Như lai, Sa-la-đế-vương Như lai...".³³²

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Như vậy Bắc phương, hiện tại cũng có các đức Như lai, gồm: Như lai Vô-lượng-quang-nghiêm-thông-đạt-giác-tuệ, Như lai Vô-lượng-thiên-cổ-chấn-đại-diệu-âm, Như lai Đại-uẩn, Như lai Quang-vãng, Như lai Sa-la-đế-vương...".

- Bản dịch của ngài La-thập ở phương Bắc nêu lên cụ thể

³³¹ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

³³² Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

năm danh hiệu Phật, gồm: Diệm-kiên Phật; Tối-thắng-âm Phật; Nan-trở Phật; Nhật-sanh Phật; Võng-minh Phật.

- Bản dịch của ngài Huyền-tráng ở phương Bắc cũng nêu lên cụ thể năm danh hiệu Phật, gồm: Vô-lượng-quang-nghiêm-thông-đạt-giác-tuệ Như lai; Vô-lượng-thiên-cổ-chấn-đại-diệu-âm Như lai; Đại-uẩn Như lai; Quang-võng Như lai; Sa-la-đế-vương Như lai.

Danh hiệu của các Ngài, hai bản nêu lên có khác nhau.

- Bản Anh dịch của Eg, cũng nêu lên năm danh hiệu Phật như bản Phạn Devanagari hiện có.

• Luận giải

- Như lai danh hiệu Đại-diệm-kiên hay Như lai danh hiệu ví như ánh lửa lớn trên vai hoặc Như lai có danh hiệu ví như ngọn lửa lớn trí tuệ soi chiếu các uẩn. Ấy là đức Như lai có trí tuệ lớn soi thấy năm uẩn tự tính vốn không, dùng ngọn lửa trí tuệ đốt sạch hết thảy các loại vô minh, kể cả những loại vô minh ẩn tàng sâu kín ở chỗ tột cùng của tâm thức, có chức năng chế tác ra các loại tri kiến chấp ngã và

chấp pháp. Và chính chỗ cùng tột của Như lai tạng tánh, đức Như lai ấy lại khởi phát tâm bi vô lượng, có năng lực bạt khổ, chuyển hóa những nguyên nhân sanh khởi khổ đau của chúng sanh và gánh vác hết thảy sự nghiệp hóa độ chúng sanh, bằng hết thảy mọi phương tiện thiện xảo không hề thoái thất và mệt mỏi, đưa hết thảy chúng sanh nhập vào biển cả trí tuệ chơn thật.

- Như lai danh hiệu Tối-thắng-âm. Ấy là đức Như lai có âm thanh vi diệu, tối thắng; có khả năng biện tài vô ngại không còn có bất cứ một sự sợ hãi nào khởi lên khi trực diện với muôn loài chúng sanh, phạm thánh ở trong mười phương quốc độ, khi Ngài tuyên bố về tánh tướng, thể dụng, năng lực, nhân duyên, quả báo, gốc rễ, ngọn ngành của hết thảy pháp từ cạn đến sâu, từ hẹp đến rộng, từ nhất điểm đến toàn thể, từ ở đây cho đến vô tận nơi kia của không gian, từ bây giờ cho đến vô tận biên cương vị lai của thời gian, từ thực tế cho đến siêu việt, đều hoàn toàn chính xác không còn bất cứ một sự lầm lỗi nào. Âm thanh của đức Như lai ấy, phát ra với đầy đủ vô biên hùng lực, vì đó là âm thanh phát ra từ đoạn tận hết thảy các lậu hoặc, vì

tế hoặc ngay ở nơi các sở tri. Nên, âm thanh ấy là âm thanh vi diệu, không còn có bất cứ một ảnh tượng nào của phiền não và âm thanh ấy có năng lực áp đảo hết thảy mọi âm ngữ của ma quân, khiến cho mọi ma quân đều khiếp đảm sợ hãi và quy phục. Âm thanh của đức Như lai ấy phát ra, khiến cho mọi âm thanh, ngữ ngôn hư dối đều bị quét sạch không còn đủ sức để cản trở bước tiến của Thánh đạo, khiến cho âm thanh thánh đạo càng lúc càng trở nên kiên định không những đối với thánh đạo mà còn bước từng bước vững chãi tới với như thật đạo hay Phật đạo mà không bị bất cứ một trở lực nào. Đức Như lai có âm thanh như vậy, nên Phạm văn gọi là Vaiśvānara nirghoṣa nāma tathāgato, ngài La-thập dịch là Tối-thắng-âm Phật, nghĩa là đức Phật có âm thanh tối thắng.

- Như lai danh hiệu Thiên-cổ-diệu-âm. Phạm văn, dundubhisvaranirghoṣa nāma tathāgato, bản ngài Huyền-tráng dịch là Vô-lượng-thiên-cổ-chấn-đại-diệu-âm Như lai = 無量天鼓震大妙音如來, nghĩa là đức Như lai có âm thanh mâu nhiệm chấn động vĩ đại, ví như vô lượng tiếng trống trời. Bản ngài La-thập dịch, không có danh hiệu Phật

này và ý nghĩa danh hiệu này nằm ở nơi danh hiệu Tối-thắng-âm Phật. Bản dịch của ngài Huyền-tráng lại không có danh hiệu Tối-thắng-âm Phật như bản dịch của ngài La-thập, cũng như bản Phạn văn hiện có là Vaiśvānara nirghoṣo nāma tathāgato.

- Như lai danh hiệu Nan-trở, ấy là đức Như lai có công đức tu tập từ Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, Sáu ba-la-mật, Tứ vô lượng tâm, Tứ nhiếp pháp, mười trú, mười hạnh, mười hướng, mười địa, trải qua vô lượng kiếp cho đến khi thành tựu bậc Vô-thượng-giác là không thể hoại diệt.

- Như lai danh hiệu Nhật-sanh, ấy là đức Phật hiện hữu như mặt trời. Mặt trời là nguồn gốc sinh ra tinh khí để nuôi lớn muôn vật hay mọi sự hiện hữu. Cũng vậy, đức Như lai danh hiệu Nhật-sanh là nguồn gốc sinh ra trí tuệ để tăng trưởng căn lành và nuôi dưỡng hết thảy thiện pháp cho tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh đều tăng trưởng trí tuệ, thấy rõ sự thật của khổ để thoát ly; thấy rõ sự thật tập khởi của khổ để đoạn tận; thấy rõ sự thật của an lạc để chứng nghiệm và thấy rõ con đường chơn thật đoạn tận khổ đau, phát hiện Phật tính ở nơi tâm vốn thường trú, nên khởi hạnh

nguyện tu tập, lợi ích chúng sanh, hướng tới chứng nhập Phật tính, đạt đến chỗ viên mãn bồ đề đại nguyện.

- Như lai danh hiệu Vông-minh, ấy là đức Phật sáng chói như lưới báu minh châu. Lưới báu minh châu là lưới được kết dệt bằng những hạt minh châu sáng chói. Ánh sáng của những hạt minh châu trong lưới báu này phản chiếu lên nhau, tương dung, tương nhiếp với nhau sáng chói vô ngại. Cũng vậy, trí tuệ của đức Phật có danh hiệu này, rọi chiếu vào muôn sự, muôn vật xuyên suốt không hề bị đối ngại. Không những vậy mà đức Phật này còn lấy ánh sáng trí tuệ làm thân. Thân ấy lúc nào và ở đâu cũng chiếu sáng. Chiếu sáng vô cùng trong không gian và vô tận trong thời gian, nuôi dưỡng thiện căn cho hết thảy chúng sanh bằng vô lượng pháp môn, và sử dụng vô số phương tiện giáo hóa đôn kết thiện pháp cho hết thảy chúng sanh trong mười phương cõi, bằng chính ánh sáng phát ra từ nơi tự thân tướng và tâm tánh giác ngộ ấy, ví như ánh sáng của những hạt minh châu sáng chói chiếu lên từ nơi thể tính rỗng lặng của lưới báu vậy.

- Như lai danh hiệu Phát-quang, ấy là đức Như lai có

sánh sáng phát ra từ đại định, nhiếp phục hết thủy phiền não và tri chướng, chuyển đổi và thuần hóa hết thủy thức uẩn thành tựu năm trí, gồm: Năm thức đầu chuyển thành Thành sở tác trí; thức thứ sáu, chuyển thành Diệu quan sát trí; thức thứ bảy chuyển thành Bình đẳng tánh trí; thức thứ tám chuyển thành Đại viên cảnh trí và thức thứ chín là A-ma-la-thức³³³, chuyển thành Pháp giới tánh trí. Như lai danh hiệu Phát-quang hay Phát-quang Phật là ánh sáng của đức Phật phát ra từ ánh sáng của các trí này. Nhưng, ánh sáng chân thật của Phật phát ra là từ nơi Pháp giới tánh trí hay Như lai thanh tịnh thức.

❖ Kinh văn

Ở phương Dưới chư Phật danh hiệu như vậy: Như lai danh hiệu Su-tử; Như lai danh hiệu Danh-văn; Như lai danh hiệu Danh-quang; Như lai danh hiệu Đạt-ma; Như lai danh hiệu Trì-pháp; Như lai danh hiệu Pháp-tràng...

³³³ A-ma-la-thức = Amala-vijñāna. Dịch là Vô-cấu-thức, bạch tịnh thức, thanh tịnh thức, Như lai thức, cũng còn gọi là thức thứ chín.

एवमधस्तायांदिशिसिंहोनाम तथागतो यशोनाम तथागतो यशःप्रभासो
नाम तथागतो धर्मो नाम तथागतो धर्मधरो नाम तथागतो धर्मध्वजो नाम त
थागत.

Evam adhistāyām diśi simho nāma tathāgato yaśo nāma
tathāgato yaśaḥprabhāso nāma tathāgato dharmo nāma
tathāgato dharmadharo nāma tathāgato dharmadhvajo
nāma tathāgata

● **Thích ngữ**

- Evam adhistāyām: Biến cách 7, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là adhistāt, phương dưới.
- Simho: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là simha, sư tử = 獅子. Bản La-thập và Huyền-tráng đều viết sư tử = 師子.
- Yaśo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là yaśa, danh thơm, danh tiếng. Ngài La-thập dịch là danh

văn = 名聞; ngài Huyền-tráng là danh xưng = 名稱.

- Yaśaḥprabhāso: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến Yaśaḥprabhāso là Yaśa-prabhāsa, ánh sáng danh tiếng, ánh sáng danh dự. Ngài La-thập dịch danh quang = 名光. Ngài Huyền-tráng dịch là dự quang = 譽光.

- Dharmo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến dharma, pháp. Ngài La-thập phiên âm là đạt-ma = 達摩.

Ngài Huyền-tráng dịch là chánh pháp = 正法.

- Dharmadharo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến dharmadhara, giữ gìn chánh pháp. Ngài La-thập dịch là trì pháp = 持法. Ngài Huyền-tráng dịch diệu pháp = 妙法.

- Dharmadhvajo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến dharmadhvaja, cây cờ chánh pháp. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là pháp tràng = 法幢.

● **ĐỐI CHIẾU**

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất! Hạ phương thế giới, hữu Sư-tử Phật, Danh-văn Phật, Danh-quang Phật, Đạt-ma Phật, Pháp-tràng Phật, Trì-pháp Phật..."³³⁴

= "Này Xá-lợi-phất! Thế giới Hạ phương, có đức Phật Sư-tử, đức Phật Danh-văn, đức Phật Danh-quang, đức Phật Đạt-ma, đức Phật Pháp-tràng, đức Phật Trì-pháp..."

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Hạ phương, diệc hữu hiện tại, thị hiện nhất thiết diệu pháp chánh lý thường phóng hỏa vương thắng đức Quang-minh Như lai, Sư-tử Như lai, Danh-xung Như lai, Dục-quang Như lai, Chánh-pháp Như lai, Diệu-pháp Như lai, Pháp-tràng Như lai, Công-đức-hữu Như lai, Công-đức-hiệu Như lai..."³³⁵

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Như vậy ở Hạ phương, hiện tại cũng có các đức Như lai thị hiện hết thảy chánh lý của

³³⁴ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

³³⁵ Huyền-tráng, Xung tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

diệu pháp, thường phóng ra ánh sáng đức hạnh thù thắng của hỏa vương, như: Như lai Sư-tử, Như lai Danh-xưng, Như lai Dự-quang, Như lai Chánh-pháp, Như lai Diệu-pháp, Như lai Pháp-tràng, Như lai Công-đức-hữu, Như lai Công-đức-hiệu...".

- Bản ngài La-thập nêu lên sáu danh hiệu Phật tương tự như bản Phạm văn hiện có, gồm: Sư-tử Phật; Danh-văn Phật; Danh-quang Phật; Đạt-ma Phật; Pháp-tràng Phật; Trì-pháp Phật.

- Bản ngài Huyền-tráng nêu lên tám danh hiệu Phật gồm: Sư-tử Như lai; Danh-xưng Như lai; Dự-quang Như lai; Chánh-pháp Như lai; Diệu-pháp Như lai; Pháp-tràng Như lai; Công-đức-hữu Như lai; Công-đức-hiệu Như lai.

- Bản Anh ngữ của Eg, cũng nêu lên sáu danh hiệu Phật như bản dịch của ngài La-thập.

● **Luận giải**

- Như lai danh hiệu Sư-tử, ấy là đức Như lai có âm thanh tuyên dương Chánh pháp uy hùng, ví như tiếng gầm của

sư tử. Sư tử là chúa tể sơn lâm, mỗi khi nó gầm lên làm cho các loài thú ở trong sơn lâm đều khiếp đảm sợ hãi, tìm chỗ để ẩn núp. Cũng vậy, Như lai là bậc Thánh trên tất cả bậc Thánh; là bậc Pháp vương của hết thầy vương, mỗi khi Ngài tuyên dương Chánh pháp, thì tiếng Chánh pháp được tuyên dương ấy, oai hùng như tiếng gầm sư tử, khiến cho thiên ma, ngoại đạo đều phải kinh hồn, bạt vía, tìm mọi cách để tránh né và ẩn khuất không dám đương đầu. Đức Như lai đã từng rống lên tiếng gầm sư tử: "Đây là sự thật về Khổ; Đây là sự thật về Tập; Đây là sự thật về Diệt; Đây là sự thật về Đạo. Đây là sự thật về Khổ, nên biết; Đây là sự thật về Tập, nên đoạn; Đây là sự thật về Diệt, nên chứng; Đây là sự thật về Đạo, nên tu. Đây là sự thật về Khổ đã biết; Đây là sự thật về Tập đã đoạn; Đây là sự thật về Diệt đã chứng; Đây là sự thật về Đạo đã tu". Khi đức Như lai tuyên dương Chánh pháp như tiếng gầm sư tử như vậy, khiến cho thiên ma, ngoại đạo, tà kiến lông tóc dựng ngược, sợ hãi, tránh né ẩn khuất. Và khi Như lai tuyên dương Chánh pháp "Thực tướng trung đạo, phi hữu, phi vô", chẳng khác nào tiếng gầm sư tử, khiến cho những hàng chấp có, chấp không đều khiếp đảm, sợ hãi, lông tóc

dụng ngược, xem như pháp mà trước đó chưa từng nghe, chưa từng thấy. Và khi đức Như lai tuyên dương Chánh pháp "Phật tính thường trú", đầy đủ muôn đức lành, chẳng phải sinh, chẳng phải diệt, tại Thánh không tăng, tại phàm không giảm, khiến cho bao nhiêu bậc **khôi thân diệt trí**, sức sống trở dậy và vươn lên giữa bầu trời cao rộng và biết bao nhiêu bậc trong hàng tam Hiền, thập Thánh thủ đắc "ngã không và pháp hữu", hay cả "ngã không và pháp không", bỗng giựt mình, tự thấy mình bé nhỏ trước tuệ giác chánh biến tri vô tận của Như lai, mà bước thêm bước nữa để ngộ nhập hoàn toàn với pháp giới tạng thân. Vì những ý nghĩa sâu xa ấy, nên mượn tiếng gầm và phong thái của sư tử để ẩn dụ cho sự tuyên dương Chánh pháp của các đức Như lai ở thế giới Hạ phương.

- Như lai danh hiệu Danh-văn, ấy là danh hiệu của đức Phật mà uy danh và đức hạnh tuyên dương Chánh pháp nghe vang dội khắp cả mười phương thế giới, khiến chư Phật mười phương đều nghe và đều ca ngợi; khiến các vị Bồ tát khắp cả mười phương nghe mà tâm bồ đề, nguyện và hạnh bồ đề càng lúc, càng được củng cố, tăng trưởng

lớn mạnh, trên con đường nhiều ích chúng sanh, hướng về đạo quả Vô thượng bồ đề. Và đối với hàng Thanh văn, Duyên giác khi nghe Chánh pháp từ Phật tuyên dương, xoay tâm thú tịch hướng đến tu tập đạo quả Vô thượng bồ đề, và tất cả đều được chư Phật thọ ký, quyết định tất cả họ thành Phật trong tương lai, với danh hiệu như vậy; với cõi nước như vậy, với đầy đủ cả thính chúng trong tam thừa như vậy. Vì ý nghĩa, phẩm tính và tác dụng như vậy, nên danh hiệu yaśo nāma tathāgato, ngài La-thập dịch là Danh-văn Phật và ngài Huyền-tráng dịch là Danh-xung Như lai, nghĩa là đức Phật hay đức Như lai có uy danh nghe vang dội khắp đến tất cả hàng tam thừa Thánh chúng, trong cả thế giới mười phương và tất cả đều ca ngợi công hạnh tuyên dương Chánh pháp của đức Phật này ở thế giới Hạ phương. Và đức Phật Danh-văn, đã dùng tướng lưỡi chân thật rộng dài ngay nơi bản quốc của mình mà ca ngợi đức Thích-ca Như lai, nói về pháp môn tu tập Tịnh độ và y báo chánh báo trang nghiêm của đức Phật A-di-đà ở thế giới Tịnh độ Tây phương.

- Như lai danh hiệu Danh-quang, trùng với danh hiệu của

một trong những đức ở phương Nam. Ý nghĩa và tính cách của danh hiệu Phật này đã luận giải ở trong phần luận giải về chư Phật ở phương Nam rồi, nên đây không luận giải nữa.

- Như lai danh hiệu Đạt-ma, ấy là danh hiệu mà ngài Huyền-tráng dịch là Chánh-pháp Như lai. Nghĩa là đức Như lai thấy rõ pháp, thực hành pháp, chứng nghiệm pháp và tuyên dương chánh pháp. Thấy rõ pháp là thấy rõ Pháp Tứ thánh đế. Thấy rõ Khổ đế và Tập đế là pháp hữu vi, vô thường, sanh diệt, trống rỗng tự nội, không có chủ thể, như huyễn, như mộng, như nước đổ dốc, như ánh trăng đáy nước. Thấy rõ Diệt đế vô vi, vô sanh diệt, thường tịch diệt vắng lặng, chân thật tĩnh lặng, như hư không, là tự tánh niết-bàn thường tại không sanh diệt. Thấy rõ Đạo đế là Bát chánh đạo. Ấy là Đạo, vô lậu, vô vi. Các phần còn lại của Đạo đế là trợ phần của Bát chánh đạo là hữu lậu, hữu vi, duyên đủ thì sanh, duyên ly thì diệt. Sự khởi diệt của các phần trợ đạo để dẫn đến Thánh đạo giải thoát, dẫn đến vô lậu, vô vi. Và do thấy Phật tính thường trú không sanh diệt, đầy đủ muôn hạnh lành và bốn đặc tính Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Niết bàn. Do thấy rõ như vậy, nên gọi là thấy

pháp. Thực hành pháp là thực hành Thánh đạo tám chi, các lậu hoặc đoạn tận, thành tựu vô lậu chánh kiến, phát hiện và chứng nghiệm pháp tính, bản lai thanh tịnh bình đẳng, chấm dứt các pháp sinh tử hữu lậu, đạt đến pháp vô lậu, vô vi và vận khởi tâm đại bi tuyên dương chánh pháp cứu độ hết thảy chúng sanh bằng vô số phương tiện thiện xảo. Vì ý nghĩa danh hiệu Phật vừa tổng quát, vừa có nhiều ý nghĩa sâu xa, vi mật, nên ngài La-thập không dịch chữ dharma là pháp mà chỉ phiên âm là Đạt-ma. Và bản ngài Huyền-tráng dịch là Chánh-pháp Như lai.

- Như lai danh hiệu Trì-pháp, ấy là danh hiệu mà ngài La-thập dịch Trì-pháp Phật, ngài Huyền-tráng dịch là Diệu-pháp Như lai. Trì-pháp Phật hay Diệu-pháp Như lai là đức Như lai nắm giữ và duy trì hết thảy diệu pháp không để bị quên mất và rơi mất, nhằm làm lợi ích cho hết thảy chúng loại chúng sanh. Cho nên, không có bất cứ một lời nào do chư Phật nói ra, kể từ khi các ngài thành đạo, cho đến lúc các Ngài nhập Niết-bàn là không diệu pháp, không thiện pháp. Giáo pháp do các Ngài giữ gìn và nói ra, mỗi lời đều hàm chứa vô lượng công đức, có khả năng

giúp chúng sanh diệt trừ vô lượng tội chướng, tăng trưởng vô lượng phước đức, phân biệt rành rõi chánh tà, chân ngụy, đại tiểu, thiên viên. Chánh thì theo, tà thì bỏ; chân thì theo, ngụy thì bỏ; đại thì theo, tiểu thì bỏ; viên thì theo, thiên chấp thì bỏ. Pháp do các Ngài duy trì và giữ gìn, từ một nghĩa mà diễn tả thành vô lượng nghĩa và từ vô lượng nghĩa gom thâu thành một nghĩa là "đệ nhất nghĩa" hay "thực tướng trung đạo nghĩa". Vì vậy, từ nơi thế giới Hạ phương bản độ của mình, đức Như lai danh hiệu Trì-pháp, khi nghe đức Thích-ca Như lai ca ngợi pháp môn Tịnh độ và y báo chánh báo trang nghiêm của đức Phật A-di-đà ở thế giới phương Tây, Ngài đưa tướng lưỡi rộng dài tán dương hạnh tuyên dương chánh pháp của đức Thích-ca Như lai hoằng dương pháp môn Tịnh độ ở nơi cõi Ta-bà.

- Như lai danh hiệu Pháp-tràng, ấy là đức Như lai có danh hiệu uy hùng ví như trụ biểu treo ngọn cờ chánh pháp; ấy là ngọn cờ của bậc chiến thắng phiền não và vô minh của tự thân và có khả năng phá trừ hết thảy hắc ám vô minh cho hết thảy chúng sanh, hàn gắn lại những gì đã bị đổ vỡ, dựng đứng lại những gì đã bị xiêu vẹo, bật ngọn

đền cho chúng sanh thấy, chỉ đường cho chúng sanh đi, đưa tất cả họ trở về với bản nguyên tự tánh thanh tịnh.

❖ Kinh văn

Ở phương Trên chư Phật danh hiệu như vậy: Như lai danh hiệu Phạm-âm; Như lai danh hiệu Tinh-tú-vương; Như lai danh hiệu Đế-tướng-tràng-vương; Như lai danh hiệu Hương-thượng; Như lai danh hiệu Hương-quang; Như lai danh hiệu Đại-diệm-kiên; Như lai danh hiệu Tạng-sắc-bảo-hoa-nghiêm-thân; Như lai danh hiệu Ta-la-thọ-vương; Như lai danh hiệu Bảo-hoa-đức; Như lai danh hiệu Kiến-nhất-thiết-nghĩa; Như lai danh hiệu Như-tu-di-son...

एवमुपरिष्ठायांदिशिब्रह्मघोषोनामतथागतो नक्षत्रराजो नाम तथागत इन्द्रकेतुध्वजराजो नाम तथागतो गन्धोत्तमो नाम तथागतो गन्धप्रभासो नाम तथागतो महार्चिस्कन्धो नाम तथागतो रत्नकुसुमसंपुष्पितगात्रो नाम तथागतः सालेन्द्रराजो नाम तथागतो रत्नोत्पलश्रीर्नाम तथागतः सर्वार्थदर्शो नाम तथागतः सुमेरुकल्पो नाम तथागत

Evam upariṣṭhāyāndīśi brahmaghoṣo nāma tathāgato
 nakṣatrarājo nāma tathāgata indraketuđhvajarājo nāma
 tathāgato gandhottamo nāma tathāgato gandha prabhāso
 nāmatathāgato mahārci skandhonāma tathāgato ratna
 kusumasāmpuṣpitagātro nāma tathāgataḥ sālendrarājo
 nāma tathāgato ratnotpalaśrīr nāma tathāgataḥ sarva
 arthadarśo nāma tathāgataḥ sumerukalpo nāma tathāgata...

• Thích ngữ

- Upariṣṭhāyām: Biến cách 7, số ít của tiếng Phạn. Phương Trên. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là thượng phương.
- Brahmaghoṣo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: Brahmaghoṣa, Phạm-âm. Âm thanh thanh tịnh.
- Nakṣatrarājo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: Nakṣatrarāja.

Nakṣatra, nếu dịch là túc = 宿, nó có những nghĩa: đêm, vốn có, lão luyện, giỏi, trải nghiệm, giữ gìn, lưu lại; và nếu

宿 đọc là tú, nó có nghĩa tinh tú, ngôi sao... ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là tú = 宿.

Rāja, vương, vua.

Nakṣatrarāja, ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là Tú-vương = 宿王 = Vua ở trong các loại tinh tú.

- Indrakēdhvajarāja: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: indrakēdhvajarāja. Indra: đế, chúa tể; Ketu: trong suốt, hình tướng; Dhvaja: tràng, cờ, phướn; Rāja: vương. Hán dịch: Đế-tướng-tràng-vương = 帝相幢王.

- Gandhottamo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là gandhottama. Gandha: hương; Uttama: trên, thượng. Gandhottama: Ngài La-thập dịch là Hương thượng = 香上.

- Gandhaprabhāso: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là gandhaprabhāsa. Gandha: hương thơm; Prabhāsa: ánh sáng. Gandhaprabhāsa: Cả hai ngài La-thập

và Huyền-tráng đều dịch là Hương-quang = 香光.

- Mahārciskandho: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là mahārciskandha. Mahārci: Ngọn lửa lớn; Skandha: tập hợp. Ngài La-thập dịch là kiên = 肩. Ngài Huyền-tráng dịch là uẩn = 蘊. Mahārciskandha: Ngài La-thập dịch: Đại-diệm-kiên. Ngài Huyền-tráng dịch: Đại-diệm-uẩn.

- Ratnakusumasamṣpitaḡātro: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là ratnakusumasamṣpitaḡātra. Ratna: châu báu, bảo. Kusuma: hoa. Saṃspita: trang hoàng. Gātra: thân thể. Ratnakusumasamṣpitaḡātro: Ngài La-thập dịch: Tập-sắc-bảo-hoa-nghiêm-thân = 雜色寶華嚴身.

- Sālendirarāja: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là sālendirarāja. Sāendra: Cây sa-la. Ngài La-thập dịch: Ta-la-thọ = 娑羅樹. Rāja: vua, vương. Sālendirarāja: Ngài La-thập dịch: Ta-la-thọ-vương.

- Ratnotpalaśrī: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là ratnotpalaśrī. Ratna: báu, bảo. Utpala: hoa. Śrī: tốt đẹp. Ratnotpalaśrī: Ngài La-thập dịch: Bảo-hoa-đức = 寶華德. Ngài Huyền-tráng dịch: Như-hồng-liên-hoa-thắng-đức = 如紅蓮華勝德.

- Sarvārthadarśa: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là sarvārthadarśa. Sarva: hết thảy, tất cả. Artha: giá trị, ý nghĩa. Darśa: thấy, biểu hiện, thị hiện, thấy bên ngoài. Sarvārthadarśa: Ngài La-thập dịch: Kiến-nhất-thiết-nghĩa = 見一切義. Ngài Huyền-tráng dịch: 示現一切義利.

- Sumerukalpo: Biến cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là sumerukalpa. Sumeru: Tu di. Kalpa: phần hạn thời gian, Phân biệt thời tiết, thời gian lâu dài, kiếp số... Sumerukalpa: Ngài La-thập dịch Tu-di-sơn = 須彌山.

● Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phất! Thượng phương thế giới, hữu Phạm-âm Phật, Tú-vương Phật, Hương-thượng

Phật, Hương-quang Phật, Đại-diệm-kiên Phật, Tạp-sắc-bảo-liên-hoa-nghiêm-thân Phật, Ta-la-thọ-vương Phật, Bảo-hoa-đức Phật, Kiến-nhất-thiết-nghĩa Phật, Như-tu-di-son Phật...".³³⁶

= "Này Xá-lợi-phất! Thế giới Thượng phương, có đức Phật Phạm-âm, đức Phật Tú-vương, đức Phật Hương-thượng, đức Phật Hương-quang, đức Phật Đại-diệm-kiên, đức Phật Tạp-sắc-bảo-liên-hoa-nghiêm-thân, đức Phật Ta-la-thọ-vương, đức Phật Bảo-hoa-đức, đức Phật Kiến-nhất-thiết-nghĩa, đức Phật Như Tu-di-son...".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hự Xá-lợi-tử! Như thị Thượng phương, diệc hữu hiện tại, Phạm-âm Như lai, Tú-vương Như lai, Hương-quang Như lai, Như-hồng-liên-hoa-thắng-đức Như lai, Thị-hiện-nhất-thiết-nghĩa-lợi Như lai...".³³⁷

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở Thượng phương như vậy,

³³⁶ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

³³⁷ Huyền-tráng, Xưng tán Tịnh độ Phật niếp thọ kinh, tr 350, Đại chính 12.

hiện tại cũng có các đức Như lai, như: Như lai Phạm-âm, Như lai Tú-vương, Như lai Hương-quang, Như lai Như-hồng-liên-hoa-thắng-đức, Như lai Thị-hiện-nhất-thiết-nghĩa-lợi...".

- Bản Phạn văn Devanagari nêu lên mười một danh hiệu chư Phật ở phương Trên gồm: Như lai danh hiệu Phạm-âm, Như lai danh hiệu Tinh-tú-vương, Như lai danh hiệu Đế-tướng-tràng-vương, Như lai danh hiệu Hương-thượng, Như lai danh hiệu Hương-quang, Như lai danh hiệu Đại-diệm-kiên, Như lai danh hiệu Táp-sắc-bảo-hoa-nghiêm-thân, Như lai danh hiệu Ta-la-thọ-vương, Như lai danh hiệu Bảo-hoa-đức, Như lai danh hiệu Kiến-nhất-thiết-nghĩa, Như lai danh hiệu Như-tu-di-son.

- Bản ngài La-thập nêu lên mười danh hiệu chư Phật ở phương Trên gồm: Phạm-âm Phật, Tú-vương Phật, Hương-thượng Phật, Hương-quang Phật, Đại-diệm-kiên Phật, Táp-sắc-bảo-hoa-nghiêm-thân Phật, Ta-la-thọ-vương Phật, Bảo-hoa-đức Phật, Kiến-nhất-thiết-nghĩa Phật, Như-tu-di-son Phật.

- Bản ngài Huyền-tráng nêu lên năm danh hiệu chư Phật ở phương Trên như sau: Phạm-âm Như lai, Tú-vương Như lai, Hương-quang Như lai, Như-hồng-liên-hoa-thắng-đức Như lai, Thị-hiện-nhất-thiết-nghĩa-lợi Như lai.

- Bản Anh dịch của Eg dựa vào bản Phạn văn hiện có để dịch, nên nêu đủ mười một danh hiệu chư Phật ở phương Trên.

● **Luận giải**

- Như lai danh hiệu Phạm-âm. Phạm âm là âm thanh thanh tịnh vi diệu của Phật. Âm thanh ấy phát ra từ giới đức, định đức, tuệ đức, giải thoát và giải thoát tri kiến; từ mười phẩm tính giác ngộ; từ bốn sự không sợ hãi; từ mười sức mạnh trí tuệ và từ mười tám pháp bất cộng của Phật. Âm thanh ấy theo Đại-trí-độ luận³³⁸ nói: mỗi khi đức Phật phát ra vang rền như tiếng sấm; trong suốt và vang xa, khiến người nghe sanh tâm vui mừng, sanh tâm ái kính; âm thanh phát ra rõ ràng dễ hiểu, khiến người nghe ưa nghe hoài không cảm thấy chán. Phạm âm là vậy, nên Như

³³⁸ Đại-trí-độ-luận 4, Đại chính 25.

lai có danh hiệu này để tuyên dương chánh Pháp và dùng âm thanh vi diệu này ở nơi bản độ của thế giới phương Trên mà ca ngợi bản nguyện hồng pháp của đức Phật Thích-ca, khi Ngài tuyên dương diệu pháp Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở nơi thế giới Ta-bà vào thời kỳ có đủ cả năm sự dơ bẩn.

- Như lai danh hiệu Tinh-tú-vương. Tinh tú vương là chỉ cho ánh sáng mặt trăng sáng hơn hết cả ánh sáng của các vì sao, nên mặt trăng được gọi là Tinh tú vương. Tinh tú vương dùng để ẩn dụ cho sự tuyên dương chánh pháp của Phật. Chánh pháp của Phật chứng ngộ và tuyên dương, pháp ấy sáng chói vượt hẳn pháp của các thế giới Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn, Chư thiên, loài người các ngoại đạo, ví như ánh sáng mặt trăng chiếu giữa không gian vượt hẳn ánh sáng của các ngôi sao, nên Như lai ở phương Trên, có danh hiệu là Như lai danh hiệu Tinh-tú-vương và đức Như lai này ở ngay nơi cõi nước của mình, dùng tướng lưỡi chân thật rộng dài ca ngợi bản nguyện hồng pháp của đức Phật Thích-ca đã kham nhẫn bằng cách tuyên dương diệu pháp Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở

nơi cõi Ta-bà này cho chúng sanh đang sống đầy dẫy ở trong năm sự dơ bẩn.

- Như lai danh hiệu Đê-tướng-tràng-vương. Ấy là lấy Đê-tướng-tràng-vương mà ẩn dụ cho sự uy hùng chiến thắng xuyên suốt của đức Như lai đối với hết thảy phiền não, sở tri chướng, ví như tướng trụ biểu trong suốt treo cờ chiến thắng đánh bại A-tu-la nơi cung trời Đê thích. Đức Như lai danh hiệu Đê-tướng-tràng-vương này từ nơi bản độ của mình ở phương Trên đã dùng uy đức đánh bại và đã chiến thắng hết thảy ma quân từ nội tâm đến ngoại cảnh để đưa tướng lưỡi chân thật rộng dài, ca ngợi bản nguyện hồng pháp của đức Phật Thích-ca đã kham nhẫn, bằng cách tuyên dương diệu pháp Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở nơi cõi Ta-bà này, cho chúng sanh đang sống đầy dẫy ở trong năm sự dơ bẩn.

- Như lai danh hiệu Hương-thượng. Ấy là dùng hương thơm thượng diệu mà ẩn dụ cho Giới hương thanh tịnh thích ứng với Niết bàn hay là Đệ nhất nghĩa của đức Như lai. Bản ngài La-thập dịch là Hương-thượng Phật, cũng có nghĩa là đức Phật ở thế giới Hương-tích của thượng

phương. Thế giới này cách cõi Ta-bà của chúng ta bốn mươi hai hằng hà sa cõi Phật. Ấy là thế giới được xây dựng bằng tất cả hương thơm và mọi sinh hoạt của thế giới này đều là hương thơm. Thức ăn cũng là hương thơm, ngôn ngữ diễn đạt chánh pháp cũng bằng hương thơm. Chính đức Phật ở cõi nước này đã dùng ngôn ngữ bằng hương thơm thượng diệu chân thật, ngay ở nơi cõi nước mình mà ca ngợi bản nguyện hồng pháp của đức Phật Thích-ca đã kham nhẫn, bằng cách tuyên dương diệu pháp Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở nơi cõi Ta-bà này, cho chúng sanh đang sống đầy dẫy ở trong năm sự dơ bẩn.

- Như lai danh hiệu Hương-quang. Ấy là dùng ánh sáng xông ướp hương thơm mà ẩn dụ Giới hương, Định hương và Tuệ hương của một đức Phật ở cõi nước Thượng phương. Mỗi khi bậc giác ngộ hoàn toàn thanh tịnh đối với Giới Định Tuệ, thì hương thơm giải thoát không những phát ra mà ánh sáng giải thoát, ánh sáng giác ngộ cũng chiếu tỏa và lan ra khắp cả muôn phương từ hương thơm của giới định tuệ hoàn toàn thanh tịnh ấy. Ở phương Trên đức Như lai danh hiệu Hương-quang đã dùng ánh sáng hương thơm

xông ướp từ Giới Định Tuệ, liền ở ngay nơi cõi nước mình, mà ca ngợi bản nguyện hoằng pháp của đức Phật Thích-ca đã kham nhẫn, bằng cách tuyên dương diệu pháp Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở nơi cõi Ta-bà này, cho chúng sanh đang sống đầy dẫy ở trong năm sự dơ bẩn.

- Như lai danh hiệu Đại-diệm-kiên. Ý nghĩa và ẩn dụ của danh hiệu đức Như lai này đã được luận giải ở phần Đại-diệm-kiên Phật ở phương Nam rồi. Nên ở phần này không luận giải nữa.

- Như lai danh hiệu Tạp-sắc-bảo-hoa-nghiêm-thân. Nghĩa là đức Như lai có thân trang nghiêm bằng những loại hoa quý báu với hình sắc xen tạp đa dạng. Hoa báu tạp sắc, đức Phật ở cõi Thượng phương dùng để trang nghiêm thân không phải là những loài hoa thuộc về thực vật hay thảo mộc, mà đó là những loài hoa biểu tượng cho tín tâm và giới đức từ nơi tâm bồ đề phát khởi. Không có đức Phật nào trong mười phương thế giới thành bậc Vô thượng giác mà không phát hiện nơi tự thân vốn có tâm bồ đề và nơi tâm bồ đề vốn có tự tánh giác ngộ, vốn có tánh tịnh Niết-bàn và đầy đủ vô lượng công đức, để từ đó mà phát khởi

tín tâm, niệm tâm, tấn tâm, định tâm, tuệ tâm, giới tâm, hồi hướng tâm, hộ pháp tâm, xả tâm, nguyện tâm, nhằm hướng tới chuyển nhân bồ đề thành quả bồ đề, qua những giai vị tu tập mười chất liệu an trú tâm, khiến cho tâm bồ đề càng lúc càng vững chãi mà thuật ngữ chuyên môn của Phật học gọi là Thập trú. Từ giai vị Thập trú, đi tới giai vị Thập hạnh; từ giai vị Thập hạnh đi đến giai vị Thập hồi hướng; từ giai vị Thập hồi hướng đi đến giai vị Thập địa, từ giai vị Thập địa đến giai vị Đẳng giác và từ Đẳng giác mà đến địa vị Toàn giác, tức là địa vị của một bậc Giác ngộ hoàn toàn, chính là địa vị Phật-Thế-tôn. Mỗi giai vị tu tập mà chư Phật đã từng đi qua là mỗi bông hoa có sắc màu xinh đẹp và mỗi bông hoa có hương vị và sức lan tỏa khác nhau. Chúng lan tỏa hương thơm và kết tinh thành sắc thân trang nghiêm của Phật. Nên, Phật có danh hiệu Tạng-sắc-bảo-hoa-nghiêm-thân, đức Phật này ở ngay nơi quốc độ phương Trên của mình mà ca ngợi bản nguyện hồng pháp của đức Phật Thích-ca đã kham nhẫn, bằng cách tuyên dương diệu pháp Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở nơi cõi Ta-bà này, cho chúng sanh đang sống đầy dẫy ở trong năm sự dơ bẩn.

- Như lai danh hiệu Ta-la-thọ-vương, Sālendrarājo nāma tathāgato. Sāla, Hán phiên âm là Sa-la; Tát-la-thụ; Tô-liên-thụ và dịch Kiên cố, Cao viển, Tịch thẳng. Sālendra, Hán dịch là Sa-la-thụ. Nghĩa loại cây kiên cố, cao xa, yên lặng thù thẳng. Loại cây thân cao khoảng 32m, lá dài khoảng 16cm đến 25cm, rộng khoảng 10cm đến 16cm, hoa nhỏ, màu vàng nhạt, gỗ rất cứng, thuộc dòng họ hương long não, mọc ở vùng nhiệt đới Ấn-độ, Tích-lan... Danh hiệu Phật đã dùng tính chất kiên cố, cao rộng và tịch thẳng của cây này để ẩn dụ cho ba phẩm tính giác ngộ của Như lai. Phẩm tính giác ngộ của Như lai là kiên cố, sáng chói như kim cương bất hoại; Trí tuệ của Như lai đạt được là cao xa và rộng lớn; Tâm của Như lai thường tịch lặng và thường soi chiếu, thường soi chiếu và thường tịch lặng. Nên, Sālendrarājo nāma tathāgato, ngài La-thập dịch là Ta-la-thọ-vương Phật. Ta-la-thọ-vương Phật, cũng còn có tên là Khai-phu-hoa-vương Như lai. Và theo kinh Pháp hoa cho biết: Ta-la-thọ-vương Phật là vị Phật đã được đức Phật Vân-lôi-âm-tú-vương-hoa trải qua vô lượng kiếp về trước thọ ký thành Phật, khi còn làm vua tên Diệu-trang-

nghiêm³³⁹. Đức Phật Ta-la-thọ-vương này ở ngay nơi quốc độ phương Trên của mình mà ca ngợi bản nguyện hồng pháp của đức Phật Thích-ca đã kham nhẫn, bằng cách tuyên dương diệu pháp Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở nơi cõi Ta-bà này, cho chúng sanh đang sống đầy dẫy ở trong năm sự dơ bẩn.

- Như lai danh hiệu Bảo-hoa-đức. Tiếng Phạn là Ratnotpalaśrīr nāma tathāgataḥ. Ratnotpala là phối âm giữa ratna và utpala. Trong luật phối âm của tiếng Phạn, nguyên âm a gặp nguyên âm u biến thành nguyên âm o. Vì vậy, ratna phối âm với utpala thành Ratnotpala. Ratna là báu, bảo, quý giá; utpala là hoa. Śrī là tốt đẹp. Ratnotpalaśrīr, ngài La-thập dịch là Bảo-hoa-đức = 寶華德 = Sự cao quý hay phẩm chất quý báu của hoa. Ngài Huyền-tráng dịch Như-hồng-liên-hoa-thắng-đức = 如紅蓮華勝德, nghĩa là ví như phẩm chất thù thắng của hoa sen hồng. Ratnotpalaśrīr nāma tathāgataḥ, đức Như lai danh hiệu phẩm chất thù thắng, ví như hoa sen hồng. Đức

³³⁹ Diệu pháp liên hoa kinh, Đại chính 9.

Như lai này, ở nơi thế giới phương Trên đưa tướng lưới rộng dài từ phẩm chất thù thắng ấy mà ca ngợi bản nguyện hoằng pháp của đức Phật Thích-ca đã kham nhẫn, bằng cách tuyên dương diệu pháp Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở nơi cõi Ta-bà này, cho chúng sanh đang sống đầy dẫy ở trong năm sự dơ bẩn.

- Như lai danh hiệu Kiến-nhất-thiết-nghĩa. Phạm văn: Sarvārthadarśo nāma tathāgataḥ. Sarva: hết thấy, tất cả. Artha: giá trị, ý nghĩa. Darśa: thấy, biểu hiện, thị hiện, thấy bên ngoài. Nghĩa là đức Như lai biểu hiện hết thấy ý nghĩa lợi ích hay chứng kiến hết thấy ý nghĩa lợi ích. Nghĩa là ngay nơi một niệm mà thấy chân thật của hết thấy niệm; ngay nơi một tướng mà thấy chân thật của hết thấy tướng; nghĩa là ngay nơi một tính thể mà chứng nghiệm hết thấy tính thể; ngay nơi một nghĩa mà chứng kiến hết thấy nghĩa hay chứng kiến vô lượng nghĩa. Đức Phật này, từ nơi thế giới ở phương Trên của mình mà đưa tướng lưới chân thật rộng dài ca ngợi bản nguyện hoằng pháp của đức Phật Thích-ca đã kham nhẫn, bằng cách tuyên dương diệu pháp Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở nơi cõi Ta-bà này, cho

chúng sanh đang sống đầy dẫy ở trong năm sự dơ bẩn.

- Như lai danh hiệu Như-tu-di-son. Danh hiệu Phật này đã giải thích ở chư Phật phương Đông rồi, nên ở đây không luận giải lặp lại nữa.

❖ Kinh văn

Này Xá-lợi-phất, vì bất cứ người con trai hiền thiện nào và người con gái hiền thiện nào nghe tên của bản kinh này và trì niệm danh hiệu của các đức Phật - Thế tôn ấy, thì hết thảy những người ấy đều được các đức Phật gìn giữ và đạt đến địa vị không thoái chuyển ở nơi Tuệ-giác-vô-thượng

Do đó, này Xá-lợi-phất, hãy tin tưởng Như lai nói và ao ước thọ trì lời dạy của Như lai và của chư Phật - Thế tôn.

येकेचिच्छारिपुत्रकुलपुत्रावाकुलदुहितरोवास्यधर्मपर्यायस्यनामधेयं
श्रोष्यन्तितेषांचबुद्धानांभगवतांनामधेयंधारयिष्यन्तिसर्वेतेबुद्धपरिगृ
हीताभविष्यन्त्यविनिवर्तनीयाश्चभविष्यन्त्यनुत्तरायांसम्यक्संबोधौ.

तस्मात्तर्हि शारिपुत्रश्च दधाध्वं पत्नीयथावकल्पयथममच तेषांच बुद्धानां
भगवताम्।

ye kecic chāriputra kulaputrā vā kuladuhitaro vā sya
dharmaparyāyasya nāmadheyam śroṣyanti teṣām ca
buddhānām bhagavatām nāmadheyam dhārayiṣyanti sarve
te buddhaparigrhītā bhaviṣyanty avinivartaniyāś ca
bhaviṣyanty anuttarāyām samyak sambodhau.

tasmāt tarhi śāriputra śradda dhādhvam pratīyatha
avakalpayatha mama ca teṣām ca buddhānām
bhagavatām/

● **Thích nghĩa**

- Ye kecic: Bất cứ ai, bất cứ cái gì...
- Kulaputrā: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn. Những người con trai hiền lành. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch: Thiện nam tử.
- Kuladuhitaro: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn. Những người con gái hiền lành. Ngài La-thập và Huyền-

tráng đều dịch: Thiện nữ nhân.

- Dharmaparyāyasya: Biến cách 6, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: dharmaparyāya: pháp môn, kinh.

- Nāmadheyam: Biến cách 2, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: nāmadheya, danh hiệu.

- Dhārayiṣyanti: Động từ chia ngôi 3, số nhiều. Có động từ căn dhṛ. Nghĩa duy trì, giữ lấy. Ngài La-thập dịch: Thọ trì.

- Buddhaparigrhītā: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến: buddhaparigrhīta, ngài La-thập dịch: Chư Phật chi sở hộ niệm. Ngài Huyền-tráng dịch: Chư Phật Thế-tôn chi sở nhiếp thọ. Nghĩa được chư Phật hộ niệm hay được chư Phật Thế-tôn nhiếp thọ.

- Bhaviṣyanty: Động từ chia ngôi 3, số nhiều của tiếng Phạn. Họ đạt đến; họ đạt được.

- Avinivartanīyās: Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến: avinivartanīya. Không còn trở lại. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch: Bất-thoái-chuyển =

不退轉.

- Anuttarāyām: Biến cách 7, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: anuttara, không gì trên, vô thượng.
- Samyaksambodhau: Biến cách 7, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến: samyaksambodhi, chánh đẳng giác, chánh biến tri. Anuttarāyām samyaksambodhau: ngài La-thập và Huyền-tráng đều phiên âm: A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề = 阿耨多羅三藐三菩提.
- Śraddadhādhvaṃ: Có tiền tố từ là śrad và động từ căn là dhā, đặt niềm tin vào, tín kính, tin tưởng, chí thành... Śraddadhādhvaṃ, nghĩa là tin tưởng hay tín kính...
- Pratīyatha: Có tiền tố từ là prati và động từ căn là i, nghĩa là thọ trì.
- Avakalpayatha: Có tiền tố từ là ava và động từ căn là kalpa, không nghi ngờ, không phân biệt, không vọng tưởng.
- Mama: Đại từ danh xưng số ít, biến cách 6, nghĩa của tôi.

- Buddhānām: Biến cách 6, số nhiều. Từ vị biến: buddha, Phật, Giác ngộ.
- Bhagavatām: Biến cách 6, số nhiều. Từ vị biến: bhagavant, Thế-tôn, hữu đức.

● **Đối chiếu**

* Bản ngài La-thập: "Xá lợi phất! Ư nhữ ý vân hà, hà cố danh vi, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.

Xá-lợi-phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhân, giai vi nhất thiết chư Phật cộng sở hộ niệm, giai đắc bất thoái chuyển, ư A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Thị cố, Xá-lợi-phất! Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết".³⁴⁰

= "Này Xá-lợi-phất! Ý Tôn giả, nghĩ như thế nào? Vì sao có tên Kinh được hết thầy chư Phật hộ niệm?

³⁴⁰ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 349, Đại chính 12.

Này Xá-lợi-phất, nếu có những người con trai hiền lành nào và những người con gái hiền lành nào, nghe và thọ trì Kinh này và nghe danh hiệu chư Phật, thì những người con trai hiền lành và những người con gái hiền lành này đều được hết thảy đức Phật cùng hộ niệm và hết thảy họ ở nơi Tuệ-giác Vô thượng đều đạt đến chỗ không còn thoái chuyển.

Do đó, này Xá-lợi-phất! Quý vị hãy tin tưởng, tiếp nhận lời dạy của ta và lời dạy của chư Phật".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử! Hà duyên thử kinh, danh vi xung tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Xá-lợi-tử! Do thử kinh trung, xung dương tán tán, Vô-lượng-thọ Phật, Cực lạc thế giới, bất khả tư nghị, Phật độ công đức. Cập thập phương diện, chư Phật Thế-tôn, vị dục phương tiện, lợi ích an lạc, chư hữu tình cố, các trú bản độ, hiện đại thần biến, thuyết thành đế ngôn, khuyến chư hữu tình, tín thọ thử pháp, thị cố thử kinh, danh vi xung tán bất khả tư nghị Phật độ công đức nhất thiết chư Phật nhiếp thọ

pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử, nhược thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân, hoặc dĩ đắc văn, hoặc đương đắc văn, hoặc kim đắc văn, văn thị kinh dĩ, thâm sanh tín giải, sanh tín giải dĩ, tất vị như thị, trú thập phương diện, thập cãng-già-sa chư Phật Thế-tôn chi sở nhiếp thọ, như thuyết hành giả, nhất thiết định ư A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, đắc bất thoái chuyển, nhất thiết định sanh Vô-lượng-thọ Phật, cực lạc thế giới thanh tịnh Phật độ.

Thị cố Xá-lợi-tử, nhữ đẳng hữu tình, nhất thiết giai ung, tín thọ lãnh giải. Ngã cập thập phương, Phật-Thế-tôn ngữ, đương cần tinh tấn, như thuyết tu hành, vật sanh nghi lự".³⁴¹

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Kinh này do duyên gì gọi là "Ca ngợi công đức cõi Phật không thể nghĩ bàn, pháp môn của hết thầy chư Phật nhiếp thọ?".

Này Xá-lợi-tử! Do ở trong kinh này, ca ngợi, tán dương

³⁴¹ Huyền-tráng, Xung tán tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr 351, Đại chính 12.

thế giới Cực lạc của đức Phật Vô-lượng-thọ là công đức của cõi Phật không thể nghĩ bàn. Và chư Phật-Thế-tôn hiện diện trong mười phương, vì muốn hết thấy chúng sanh có những phương pháp tiện lợi cho sự lợi ích an lạc đối với các hữu tình, mỗi Ngài thường trú ở nơi quốc độ của mình, hiện đại thân thông biến hóa nói lời thành thật khuyến khích các loài hữu tình tín thọ pháp này. Nên, Kinh này gọi là "Ca ngợi công đức cõi Phật không thể nghĩ bàn, pháp môn của hết thấy chư Phật nhiếp thọ".

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Nếu có những con trai hiền lành hay những người con gái hiền lành nào, hoặc đã được nghe; hoặc sẽ được nghe; hoặc đang được nghe, nghe kinh này rồi, sanh lòng tín hiểu sâu xa; sanh lòng tín hiểu rồi, quyết chắc như vậy, an trú trước mặt mười phương chư Phật-Thế-tôn, nhiều như số cát mười sông Hằng, liền được các Ngài nhiếp thọ, đúng như lời kinh dạy mà thực hành, tất cả kiên định, không thoái chuyển ở nơi Tuệ giác Vô thượng, tất cả quyết định vãng sanh thế giới cực lạc, cõi Phật thanh tịnh.

Do đó, này Xá-lợi-tử, chúng sanh các nơi, hết thấy đều

nên tín thọ lãnh giải, lời dạy của ta và chư Phật-Thế-tôn, hãy siêng năng tinh tấn, đúng như lời dạy mà tu tập, đừng sanh khởi sự suy nghĩ nghi ngờ!".

• **Luận giải**

- Chấp trì danh hiệu Phật - Thế tôn, Phạn văn: Buddhānām bhagavatām nāmadheyam dhārayiṣyanti.

Buddhānām bhagavatām, nghĩa là Phật-Thế-tôn.

Nāmadheyam, danh hiệu.

Dhārayiṣyanti, hộ duy trì hay giữ lấy.

Chấp trì danh hiệu Phật - Thế tôn là giữ lấy danh hiệu ấy trong tâm ý, ngoài danh hiệu Phật - Thế tôn, trong tâm ý không có bất cứ một niệm nào khác có thể sinh khởi. Duy trì danh hiệu ấy cho đến tâm thuần nhất bất loạn, thì tâm với danh hiệu Phật là một, danh hiệu Phật với tâm không còn là hai. Danh hiệu mà bản kinh này nhấn mạnh, chú ý tới là danh hiệu Phật A-di-đà. Đại nguyện thứ mười tám trong bốn mươi tám đại nguyện của đức Phật A-di-đà, nguyện rằng: "Giả sử khi con thành Phật, chúng sanh trong

mười phương tin vui hết lòng, muốn sanh đến nước con, chỉ niệm cho đến mười danh hiệu, nếu họ không vãng sanh, thì con không nhận lấy ngôi Chánh giác. Ngoại trừ những người phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng Chánh pháp"³⁴². Và Kinh này đức Phật dạy: "Này Xá-lợi-phất, vì bất cứ người con trai hiền thiện nào và người con gái hiền thiện nào, nghe tên của bản Kinh này và trì niệm danh hiệu của các đức Phật - Thế tôn ấy, thì hết thảy những người ấy đều được các đức Phật gìn giữ và đạt đến địa vị không thoái chuyển ở nơi Tuệ-giác-vô-thượng". Và cũng Kinh này đức Phật Thích-ca dạy: "Này Xá-lợi-phất! Nếu có những người con trai hiền thiện nào và có những người con gái hiền thiện nào, nghe nói đến danh hiệu đức Phật A-di-đà, chấp trì danh hiệu đức Phật ấy, hoặc từ một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày, nhất tâm bất loạn, những người ấy đến khi mạng chung, đức Phật A-di-đà, cùng với các Thánh chúng đều có trước mặt của họ, những người lâm chung ấy, tâm

³⁴²設我得佛十方眾生至心信樂欲生我國乃至十念若不生者不取正覺唯除五逆誹謗正法 (無量, tr 268, 大正 12)

không điên đảo, họ liền vắng sanh nước Cực lạc của đức Phật A-di-đà.

Này Xá-lợi-phất! Vì Như lai thấy lợi ích ấy, nên nói lời rằng: Nếu có chúng sanh nào, khi nghe nói như vậy, thì hãy nên phát nguyện sanh về cõi nước Cực lạc ấy".³⁴³

- Đạt đến địa vị không thoái chuyển ở nơi Tuệ-giác-vô-thượng. Tiếng Phạn: Avinivartanīyās ca bhaviṣyanty anuttarāyām samyaksambodhau. Bản của ngài La-thập dịch: "Giai đắc bất thoái chuyển, ư A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề".

- Bất thoái chuyển, tiếng Phạn: Avinivartanīya, Hán phiên âm: A-duy-việt-trí, A-bệ-bạt-trí và dịch là bất thoái chuyển, vô thoái, tất định. Nghĩa là sự tu tập của những vị Bồ tát đã đến địa vị không còn thoái lui với các ác đạo hay nhị thừa. Chỉ ở vào địa vị bất thoái này mà tiến lên cho đến khi thành tựu địa vị của bậc Toàn giác hay Vô-thượng-bồ-đề.

³⁴³ La-thập Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 347, Đại chính 12.

Bất thoái chuyên có nhiều cách giải thích sâu cạn, rộng hẹp khác nhau.

Đối với Phật giáo bộ phái, như Nhất thiết hữu bộ giải thích rằng, trong bốn thiện căn gồm: Noãn vị, Đảnh vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất vị³⁴⁴, thì hành giả tu tập ở vào Nhẫn vị, thì

³⁴⁴ -Noãn vị: Phạn là Usma-gata. Hán dịch là Noãn vị hay noãn pháp. Noãn pháp là dùng sức nóng của ánh sáng mà ví dụ cho pháp. Hành giả do tu tập quán chiếu 16 hành tướng của Tứ thánh đế trong ba cõi Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, khiến cho sức nóng và ánh sáng nơi tâm phát khởi, đốt cháy một phần của phiền não, khiến thiện căn hữu lậu phát sinh và tiến dần đến tới một phần của tuệ vô lậu. Hành giả tu tập ở giai đoạn này, gọi là noãn vị. Ấy là giai đoạn hành giả Kiến đạo.

- Đảnh vị: Phạn là Murdhāna. Hán dịch là Đảnh vị hay đảnh pháp. Ở trong các thiện căn sinh ra từ quán chiếu 16 hành tướng Tứ thánh đế của hành giả trải qua những sát-na dao động, khi quán pháp đến giai vị này là giai vị tuyệt đỉnh của thiện căn, nên gọi là đảnh vị hay đảnh pháp. Thiện căn ở giai vị này, tuy có dao động, nhưng không bị biến mất.

-Nhẫn vị: Phạn là Kṣānti. Hán dịch là Nhẫn vị hay nhẫn pháp. Nghĩa là tâm của hành giả quán chiếu hành tướng của 16 Tứ thánh đế hiện quán, thiện căn ở giai đoạn này là bất động, không còn dao động, nên gọi là Nhẫn vị hay nhẫn pháp. Theo quan điểm của Phật giáo Nhất thiết hữu bộ, hành giả ở giai vị này, kiến vô lậu Thánh đạo, tâm không còn khởi lên những kiến chấp sai lầm, nên đối với Thánh đạo vô lậu, tâm không còn thoái chuyển.

không còn suy thoái để rơi vào ác đạo, nên gọi là bất thoái chuyên.³⁴⁵

Bất thoái chuyên, theo ngài Khuy-cơ (632-682) có bốn loại bất thoái như sau:

1. Tín bất thoái: Trong mười Tín vị, nếu tâm Bồ tát tu tập đạt đến vị trí tín thứ sáu³⁴⁶, thì bất thoái chuyên, vì không còn khởi lên tà kiến.

-Thế đệ nhất pháp vị: Phạn là Laukikāgra-dharma. Hán dịch là Thế đệ nhất pháp vị. Nghĩa là giai vị tu tập 16 hành tướng của Tứ thánh hiện quán, có năng lực sinh khởi thiện căn cao nhất đối với các thiện căn hữu lậu của thế gian và từ thiện căn cao nhất đối với các pháp thiện thế gian này, lại hướng tới thiện pháp vô lậu xuất thế gian, nên gọi là Thế đệ nhất pháp vị.. (Tham khảo Câu-xá-luận 23, Đại chính 29; Đại-tỳ-bà-sa 6, Đại chính 27).

³⁴⁵ Câu-xá-luận 23, Đại chính 29. Đại-tỳ-bà-sa 6, Đại chính 27.

³⁴⁶ Vị trí Tín thứ sáu: Cứ theo phẩm Hiền thánh danh tự trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, bản dịch của ngài Trúc-phật-niệm, ở Đại chính 24, ấy là vị trí của giới tâm. Do hành giả thọ trì luật nghi thanh tịnh của bồ tát, khiến thân khẩu ý thanh tịnh, không phạm các lỗi, nếu có phạm thì liền sám hối trừ diệt. Nhưng giới tâm được sắp xếp ở trong Nhân vương kinh bản dịch của ngài La-thập, Đại chính 8, là ở giai vị thứ bảy. Ở Phạm võng kinh, quyển thượng, bản dịch của ngài La-thập, Đại chính 24, giới tâm là tâm thứ hai trong mười tâm phát thú... Sự phối hợp Thập tín của các kinh luận cũng có nhiều sự khác nhau, ở đây chỉ nêu dẫn một số tiêu biểu.

2-Vị bất thoái: Trong mười trú vị, nếu tâm Bồ tát tu tập đạt đến vị trí thứ bảy trở lên³⁴⁷, thì không còn rơi lui địa vị của Thanh văn và Duyên giác.

3-Chúng bất thoái: Trong mười địa vị, nếu tâm Bồ tát tu tập đạt đến địa vị đầu tiên trở lên³⁴⁸, thì pháp học, pháp hành của Bồ tát không còn bị rơi mất.

4-Hành bất thoái: Trong mười địa vị, nếu tâm Bồ tát tu tập đạt đến địa vị thứ tám³⁴⁹ trong mười địa vị ấy, thì có thể tu hạnh hữu vi và vô vi mà không bị lui mất.³⁵⁰

Bất thoái chuyên, theo ngài Châu-hoành (1532-1612), có

³⁴⁷ Vị trí thứ bảy trở lên: Vị trí tu tập này, Hán gọi là Bất thoái trụ. Hành giả tu tập an trú ở Không, Vô tướng, Vô nguyện, tâm không còn thoái chuyển. (Hoa nghiêm kinh 8, Đại chính 9, 10; Bồ tát bản nghiệp kinh, Đại chính 24).

³⁴⁸ Địa vị đầu tiên trở lên: Hán gọi là Sơ địa hay Hoan hỷ địa, ở trong mười địa vị của Bồ tát. Ấy là địa vị rất vui, khi mới bắt đầu nhập vào địa vị đầu tiên của mười địa vị bồ tát.

³⁴⁹ Địa vị thứ tám: Hán gọi là Bất động địa. Bồ tát tu tập đến địa vị này không bị các phiền não làm lay chuyển và trí tuệ tương tục phát triển.

³⁵⁰ Khuy-cơ, Pháp hoa huyền tán 2, Đại chính 34.

bốn loại như sau:

1-Nguyên bất thoái: Chỉ cho những hành giả, phiền não chưa đoạn hết mà sanh về cõi Tịnh độ phàm Thánh đồng cư.

2-Hành bất thoái: Chỉ cho những hành giả đã đoạn trừ, những sai lầm thuộc về nhận thức và những sai lầm thuộc về tư niệm, và đã sanh về cõi Tịnh độ phương tiện hữu dư.

3-Trí bất thoái: Chỉ cho những hành giả đã đoạn trừ được một phần phiền não vô minh và đã sanh vào cõi Tịnh độ thật báo vô chướng ngại.

4-Vị bất thoái: Chỉ cho những hành giả đã diệt trừ hết thảy những sai lầm của nhận thức, của tâm và trí và đã sanh vào cõi Tịnh độ thường tịch quang.³⁵¹

Bất thoái chuyên, theo ngài Trí-húc (1599-1655) có bốn loại như sau:

1-Niệm bất thoái: Chỉ cho hành giả phá trừ vô minh, hiển

³⁵¹ Châu-hoành, A-di-đà số sao 3, Tục tạng kinh 33.

bày Phật tính, trực tiếp sanh về cõi Thường tịch quang thật báo phần chúng.

2-Hành bất thoái: Chỉ cho những hành giả đoạn trừ những sai lầm thuộc về nhận thức, các tư niệm và những sai lầm nhỏ nhặt như cát bụi mà sinh vào cõi Phương tiện và hướng tới cõi Cực lạc.

3-Vị bất thoái: Chỉ cho hành giả đối nghiệp vãng sanh, sanh về cõi Tịnh độ phàm thánh đồng cư.

4-Tất cánh bất thoái: Bất luận là người niệm Phật chí tâm hay tán tâm, hữu tâm hay vô tâm, hiểu hay không hiểu, nhưng một khi danh hiệu Phật A-di-đà hay danh hiệu của chư Phật trong sáu phương đã đi qua thính giác, thì cho dù họ có trải qua trăm ngàn vạn kiếp ở trong sanh tử, cuối cùng nhờ nhân duyên ấy, nên rồi cũng được độ thoát.³⁵²

❖ Kinh văn

Này Xá-lợi-phất, nếu người con trai hiền thiện nào, người

³⁵² Trí-húc, A-di-đà kinh yếu giải, Đại chính 37.

con gái hiền thiện nào đã có tâm nguyện, đang và sẽ sinh nơi cõi Phật của đức Thế-tôn A-di-đà Như lai, thì hết thảy họ đều sẽ trở thành không thoái chuyển ở nơi Tuệ-giác-vô-thượng. Nên, những người ấy đã sanh, đang sanh và sẽ sanh ở nơi cõi Phật ấy.

Do đó, này Xá-lợi-phất, những người con trai hiền thiện nào và những người con gái hiền thiện nào có tín kính, thì nên có tâm nguyện sanh về cõi nước nơi đức Phật ấy.

Này Xá-lợi-phất, ví như ở đây và bây giờ, Như lai đang tán dương những công đức không thể nghĩ bàn của các đức Phật - Thế tôn của các cõi nước ấy, thì cũng như vậy, các đức Phật - Thế tôn ở các cõi nước ấy cũng đang tán dương những công đức không thể nghĩ bàn của Như lai đúng như thế này:

"Đức Thế-tôn Thích-ca-mâu-ni, với cương vị vua trong dòng họ Thích đã làm những việc cực kỳ khó làm: Ở ngay nơi cõi Ta-bà mà chứng đắc Tuệ-giác-vô-thượng, thuyết pháp khó tin cho tất cả thế gian đang lúc hủy diệt do nơi kiếp số; hủy diệt do nơi chúng sinh; hủy diệt do nơi tà

kiến, hủy diệt do nơi sinh mệnh; hủy diệt do nơi phiền não".

Này Xá-lợi-phất, sau khi chứng đắc Tuệ-giác-vô-thượng, ở nơi Thế giới Ta-bà điều cực kỳ khó khăn đối với Như lai, khi mà Như lai nói về pháp cực kỳ khó tin này cho hết thấy thế gian đang lúc hủy diệt do nơi kiếp số; hủy diệt do nơi chúng sinh; hủy diệt do nơi tà kiến, hủy diệt do nơi sinh mệnh; hủy diệt do nơi phiền não.

येकेचिच्छारिपुत्रकुलपुत्रावाकुलदुहितरोवातस्यभगवतोऽमितायुषस्तथागतस्यबुद्धक्षेत्रेचित्तप्रणिधानंकरिष्यन्तिकृतवन्तोवाकुर्वन्तिवासर्वेतेऽविनिवर्तनीयाभविष्यन्त्यनुत्तरायांसम्यक्संबोधौतत्रचबुद्धक्षेत्रउपपत्स्यन्त्युपपन्नावोपपद्यन्तिवा।तस्मात्तर्हिशारिपुत्रश्चाद्धैःकुलपुत्रैःकुलदुहितृभिश्चतत्रबुद्धक्षेत्रेचित्तप्रणिधिरुत्पादयितव्यः

तद्यथापिनामशारिपुत्राहमेतर्हितेषांबुद्धानांभगवतामेवमचिंत्यगुणान्परिकीर्तयामि।एवमेवशारिपुत्रममापितेबुद्धाभगवन्तएवमचिन्त्यगुणान्परिकीर्तयन्ति।सुदुष्करंभगवताशाक्यमुनिनाशाक्याधिराजेनकृतम्।सहायांलोकधातावनुत्तरांसम्यक्संबोधिमभिसंबुध्यसर्वलोकविप्रत्ययनीयोधर्मोदेशितःकल्पकषायेसत्त्वकषायेदृष्टिकषायआयुष्कषायेक्लेशकषाये

तन्ममापिशारिपुत्रपरमदुष्करंयन्मयासहायांलोकधातावनुत्तरांसम्य
 क्संबोधिमभिसंबुध्यसर्वलोकविप्रत्ययनीयोधर्मोदेशितःसत्त्वकषायेद्
 ष्टिकषायेक्लेशकषायआयुष्कषायेकल्पकषाये

ye kecic chāriputra kulaputrā vā kuladuhitaro vā
 tasya bhagavato 'mitāyuṣas tathāgatasya buddhakṣetre
 cittapraṇidhānaṁ kariṣyanti kṛtavanto vā kurvanti vā sarve
 te 'vinivartanīyā bhaviṣyantyānuttarāyāṁ samyaksāmbodhau tatra
 ca buddhakṣetra upapatsyanty upapannā vopapadyanti
 vā/ tasmāt tarhi śāriputra śrāddhaiḥ kulaputraiḥ
 kuladuhitṛbhiś ca tatra buddhakṣetre cittapraṇidhir
 utpādayitavyaḥ

tadyathāpi nāma śāriputrāham etarhi teṣāṁ buddhānāṁ
 bhagavatām evam acintyaguṇān parikīrtayāmi evam eva
 śāriputra mamāpi te buddhā bhagavanta evam
 acintyaguṇān parikīrtayanti/ suduṣkaraṁ bhagavatā
 śākyamuninā śākyādhirājena kṛtaṁ/ sahāyāṁ lokadhātāv
 anuttarāṁ samyaksāmbodhim abhisāmbudhya sarvaloka
 vipratyayanīyo dharmo deśitaḥ kalpakaṣāye sattvakaṣāye

dr̥ṣṭikaṣāya āyuṣkaṣāye kleśakaṣāye //18//

Tan mamāpi sārīputra paramaduṣkaram̐ yan mayā
 sahāyām̐ lokadhātāv̐ anuttarām̐ samyaksambodhim
 abhisambudhya sarvalokavipratyayanīyodharmo deśitaḥ
 sattvakaṣāye dr̥ṣṭikaṣāye kleśakaṣāya āyuṣkaṣāye
 kalpakaṣāye

• **Thích nghĩa**

- Citta: Biến cách 1, số ít. Tâm.
- Praṇidhānam: Biến cách 2, số ít. Từ vị biến: Praṇidhāna, phát nguyện.
- Kariṣyanti: Phân từ tương lai của động từ kṛ, họ sẽ làm
- Kṛtavanto: Biến cách 1, số ít. Sự phát khởi.
- Kurvanti: Có động từ gốc là kṛ.
- Upapatsyanti: Tiền tố từ upa, động từ căn là pad, chia ngôi 3 số nhiều, ở thì tương lai, họ sẽ vãng sanh.
- Bhaviṣyanti: Có động từ gốc là bhava, chia ngôi 3, số

nhiều, thì tương lai, họ sẽ trở thành, họ sẽ đạt đến.

- Upapannā: Tiền tố từ upa, động từ gốc là pad. Ngôi 3, số nhiều, quá khứ phân từ, họ đã sanh.
- Upapadyanti: Tiền tố từ upa, động từ gốc pad, hiện tại phân từ, họ đang sanh.
- Acintyaguṇān: Cách 2, số nhiều. Từ vị biến: acintyaguṇa. Acintya, không thể nghĩ bàn; guṇa, công đức.
- Cittapraṇidhir: Biến cách 1, số ít. Từ vị biến: Cittapraṇidhi, tâm nguyện.
- Utpādayitavyaḥ: Tiền tố từ là ut; động từ căn pād, phát khởi. Utpādayitavyaḥ, nên phát khởi.
- Parikīrtayāmi: Tiền tố từ pari, có động từ căn là kīrt, tán dương. Parikīrtayāmi, hiện tại tôi đang tán dương.
- Parikīrtayanti: Các Ngài đang tán dương.
- Suduṣkaram: Biến cách 1, số ít. Từ vị biến: suduṣkara, hiếm có cực kỳ.

- Śākyaādhirājena: Biến cách 3, số ít. Từ vị biến: śākya-
adhirāja, pháp vương họ Thích.
- Sahāyām: Cách 7, số ít. Từ vị biến: saḥā, kham nhẫn.
- Vipratyayanīyo dharmo. Cách 1, số ít của tiếng Phạn.
Vipratyayanīyo, từ vị biến là vipratyayanīya, khó tin.
Dharmo, từ vị biến dharma, pháp. Vipratyayanīyo dharmo.
Ngài La-thập dịch là "nan tín chi pháp".
- Kalpakaṣāye. Cách 7 số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là
kalpa, kiếp số. Kaṣāya, hủy diệt, cấu bẩn. Kalpakaṣāye: Ngài
La-thập và ngài Huyền-tráng đều dịch kiếp trước = 劫濁.
- Sattvakaṣāye. Cách 7, số ít của tiếng Phạn. Ngài La-
thập dịch: Chúng sanh trước = 眾生濁. Nghĩa là cấu bẩn ở
nơi chúng sanh. Ngài Huyền-tráng dịch: Chư hữu tình
trước = 諸有情濁.
- Dṛṣṭikaṣāye. Cách 7, số ít của tiếng Phạn. Ngài La-thập
và Huyền-tráng đều dịch: kiến trước = 濁見 = Sự thấy biết

dơ bản.

- Āyuskaṣāye. Cách 7, số ít của tiếng Phạn. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch: mạng trước = 命濁 = Vẫn đục ở nơi sinh mạng.

- Kleśakaṣāya. Cách 7, số ít của tiếng Phạn. Ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là phiền não trước = 煩惱濁 = Vẫn đục do nơi phiền não.

● Đối chiếu

* Bản ngài La-thập: "Xá-lợi-phát, nhược hữu nhơn dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A-di-đà-phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc bất thoái chuyển, ư A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, ư bỉ quốc độ, nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.

Thị cố Xá-lợi-phát, chư thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ.

Xá-lợi-phát, như ngã kim giả, xung tán chư Phật, bất khả tư nghị công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xưng thuyết ngã

bất khả tư nghị công đức nhi tác thị ngôn:

Thích-ca-mâu-ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự, năng ư Ta-bà quốc độ, ngũ trược ác thế, kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung, đấng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vị chư chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp. Năng ư Ta-bà quốc độ, ngũ trược ác thế, kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược, mạng trược trung, đấng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vị chư chúng sanh, thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp.

Xá-lợi-phất đương tri, ngã ư ngũ trược ác thế, hành thử nan sự, đấng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vị nhất thiết thế gian, thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan".³⁵³

= "Này Xá-lợi-phất! Nếu có những ai đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh vào cõi nước của đức Phật A-di-đà, những người như thế ấy, đều đạt được sự không thoái chuyển đối với Tuệ giác Vô thượng, và đối với những người ấy, dù họ đã sinh, đang sinh hay sẽ

³⁵³ La-thập, Phật thuyết A-di-đà kinh, tr 348, Đại chính 12.

sinh về cõi nước ấy.

Vì vậy, này Xá-lợi-phất! Nếu những thiện nam hay thiện nữ nào có niềm tin, thì hãy nên sinh về cõi nước của đức Phật ấy.

Này Xá-lợi-phất! Như ta nay đang ca ngợi tán dương công đức không thể nghĩ bàn của chư Phật. Chư Phật đồng hàng kia, cũng xưng tán công đức không thể nghĩ bàn của ta đồng thanh nói rằng: Đức Như lai Thích-ca-mâu-ni có khả năng làm những việc rất khó và hiếm có, ấy là Ngài đã ở nơi cõi Ta-bà vào thời kỳ xấu ác, đầy năm sự dơ bẩn: thời kỳ dơ bẩn; hiểu biết dơ bẩn; phiền não dơ bẩn; chúng sinh dơ bẩn; đời sống dơ bẩn mà chúng đắc Tuệ giác Vô thượng, rồi vì chúng sinh mà nói pháp khó tin này cho hết thảy thế gian.

Đức Phật Thích-ca-mâu-ni, có khả năng làm công việc khó khăn rất hiếm có, có thể ở nơi cõi nước Ta-bà vào đời xấu ác ở trong năm vẫn đục, gồm: thời kỳ vẫn đục, kiến thức vẫn đục, phiền não vẫn đục, chúng sanh vẫn đục, mạng sống vẫn đục mà chúng đắc Tuệ giác Vô thượng Bồ đề, vì

các chủng loại chúng sanh, nói về pháp khó tin đối với hết thảy thế gian.

Này Xá-lợi-phất nên biết! Ta ở trong đời xấu ác với năm sự dơ bẩn thực hành sự việc khó khăn này để chứng đắc Tuệ giác vô thượng bồ đề, vì hết thảy thế gian, nói pháp khó tin này, ấy là điều rất khó".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Hựu Xá-lợi-tử, nhược thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, ư Vô-lượng-thọ, cực lạc thế giới thanh tịnh Phật độ, công đức trang nghiêm. Nhược dĩ phát nguyện, nhược đương phát nguyện, nhược kim phát nguyện, tất vi như thị, trú thập phương diện, thập cãng-già-sa, chư Phật - Thế tôn, chi sở nhiếp thọ, như thuyết hành giả, nhất thiết định ư, A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, đắc bất thoái chuyển, nhất thiết định sanh Vô-lượng-thọ-phật, cực lạc thế giới, thanh tịnh Phật độ.

Thị cố Xá-lợi-tử, nhược hữu tịnh tín, chư thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, nhất thiết giai ưng, ư Vô-lượng-thọ, cực lạc thế giới, thanh tịnh Phật độ, thâm tâm tín giải, phát nguyện vãng sanh, vật hành phóng dật.

Hựu Xá-lợi-tử, như ngã kim giả, xung dương tán thán, Vô-lượng-thọ-phật, cực lạc thế giới, bất khả tư nghị, Phật độ công đức. Bỉ thập phương diện, chư Phật - Thế tôn, diệc xưng tán ngã, bất khả tư nghị, vô lượng công đức, giai tác thị ngôn: Thậm kỳ hy hữu, Thích-ca-tịch-tịnh, Thích-ca-pháp-vương Như lai, Ứng chánh đẳng giác, Minh hành viên mãn, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng trọng phu, Điều ngự sĩ, Thiên nhân sư, Phật - Thế tôn. Nãi năng ư thị, kham nhẫn thế giới, ngũ trược ác thời, sở vị kiếp trước, chư hữu tình trước, chư phiền não trước, kiến trước, mạng trước, ư trung chứng đắc, A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vị dục phương tiện, lợi ích an lạc, chư hữu tình cố, thuyết thị thế gian, cực nan tín pháp.

Thị cố Xá-lợi-tử, đương tri ngã kim, ư thử tạp nhiễm, kham nhẫn thế giới, ngũ trược ác thời, chứng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vị dục phương tiện, lợi ích an lạc, chư hữu tình cố, thuyết thị thế gian, cực nan tín pháp, thậm vi hy hữu, bất khả tư nghị.

Hựu Xá-lợi-tử, ư thử tạp nhiễm, kham nhẫn thế giới, ngũ trược ác thời, nhược hữu tịnh tín, chư thiện nam tử, hoặc

thiện nữ nhân, văn thuyết như thị, nhất thiết thế gian, cực nan tín pháp, năng sanh tín giải, thọ trì diễn thuyết, như giáo tu hành, đương tri thị nhân, thậm vi hy hữu, vô lượng Phật sở, tăng chúng thiện căn, thị nhân mạng chung, định sanh Tây phương, cực lạc thế giới, thọ dụng chúng chúng công đức trang nghiêm, thanh tịnh Phật độ, đại thừa pháp lạc, nhật dạ lục thời, thân cận cúng dường, Vô-lượng-thọ-phật, du lịch thập phương, cúng dường chư Phật, u chư Phật sở, văn pháp thọ ký, phước huệ tư lương, tât đắc viên mãn, tốc chứng Vô-thượng-chánh-đẳng-bồ-đề...".³⁵⁴

= "Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Nếu có những người con trai hiền lành nào hay những người con gái hiền lành nào, ở nơi thế giới Cực lạc, cõi Phật thanh tịnh công đức trang nghiêm của đức Phật Vô-lượng-thọ, nếu họ đã phát nguyện vãng sanh, sẽ phát nguyện vãng sanh, đang phát nguyện vãng sanh, quyết chắc như vậy, họ đã, đang và sẽ được nhiếp thọ bởi chư Phật - Thế tôn, hiện diện thường trú khắp cả mười phương, nhiều ví như cát của mười sông

³⁵⁴ Huyền-tráng, Xung tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, tr351, Đại chính 12.

Hằng. Họ thực hành đúng như lời dạy của các Ngài, chắc chắn hết thấy họ đều sẽ không còn thoái chuyển ở nơi đạo Vô-thượng bồ đề; chắc chắn hết thấy họ sẽ sanh thế giới Cực lạc cõi Phật thanh tịnh của đức Phật Vô-lượng-thọ.

Do đó, này Xá-lợi-tử! Nếu có những người con trai nào hiền lành, những người con gái nào hiền lành, có niềm tin thanh tịnh, hết thấy họ, hãy nên có tâm tín giải sâu xa, phát nguyện vãng sanh, nơi thế giới Cực lạc, cõi Phật thanh tịnh của đức Phật Vô-lượng-thọ, đừng nên đi theo tâm buông lung.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Như hôm nay, Ta đang ca ngợi, tán dương công đức cõi Phật không thể nghĩ bàn nơi thế giới Cực lạc của đức Phật Vô-lượng-thọ, thì chư Phật Thế-tôn, đang hiện diện ở trong mười phương ấy, cũng đang xưng tán công đức không thể nghĩ bàn của ta, hết thấy các Ngài đều nói: "Thật là hiếm có! Đức Thích-ca-tịch-tịnh; đức Thích-ca Như lai pháp-vương, bậc Ứng cúng chánh đẳng giác, bậc Minh hành viên mãn, bậc Thiện thế, bậc Hiểu rõ thế gian, bậc Trọng phu vô thượng, bậc Điều ngự sĩ, bậc Thầy của Trời Người, bậc Thế tôn - Giác ngộ, mới

có khả năng ở nơi thế giới Kham nhẫn, vào đời xấu ác có năm sự dơ bẩn, gồm: Dơ bẩn ở nơi thời kỳ; dơ bẩn ở nơi các chủng loại chúng sanh; dơ bẩn ở nơi các loại phiền não; dơ bẩn ở nơi những loại kiến thức; dơ bẩn ở nơi mạng sống, ở trong những dơ bẩn ấy, mà chứng đắc Tuệ giác Vô thượng, vì muốn sử dụng phương pháp tiện lợi, vì lợi ích, an lạc cho các chủng loại chúng sanh, tuyên thuyết pháp cực kỳ khó tin cho thế gian".

Do đó, này Xá-lợi-tử! Phải biết rằng, Ta nay đang ở trong thời kỳ năm trước của thế giới Kham nhẫn tạp nhiễm mà chứng đắc Vô thượng bồ đề, vì muốn hết thảy chúng sanh có những phương pháp tiện lợi cho sự lợi ích an lạc, nên trình bày giáo pháp cực kỳ khó tin, cực kỳ hiếm có không thể nào nghĩ bàn!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở nơi thời kỳ năm sự xấu ác, dơ bẩn của thế giới Kham nhẫn tạp nhiễm này, nếu có những người con trai hiền lành nào hoặc những con gái hiền lành nào, với niềm tin thanh tịnh, nghe nói đến pháp mà tất cả thế gian cực kỳ khó tin như vậy, có thể sinh khởi tin hiểu, thọ trì diễn thuyết, tu hành đúng như giáo pháp, thì phải

biết rằng, những người ấy, thật là hiếm có, họ đã từng gieo trồng thiện căn, từ vô lượng xứ sở của chư Phật. Những người ấy khi sinh mệnh kết thúc, nhất định sanh về thế giới Cực lạc Tây phương, thọ dụng nhiều chủng loại công đức trang nghiêm, nơi cõi Phật thanh tịnh, vui pháp Đại thừa, ngày đêm sáu thời, thân cận cúng dường, đức Phật Vô-lượng-thọ, du lịch mười phương cúng dường chư Phật, ở ngay nơi xứ sở của các Ngài, nghe pháp thọ ký, tư lương phước huệ, liền được viên mãn, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề".

• Luận giải

- Hủy diệt do nơi kiếp số: Tiếng Phạn là kalpakaṣāye. Kalpa, Hán phiên âm là Kiếp-ba, kiếp-pha, yết-lạp-ba và dịch là phân biệt thời phần, phân biệt thời tiết, trường thời, đại thời... Ấy là đơn vị đo lường thời gian rất dài của toán học Ấn Độ cổ đại. Phật giáo nói kalpa hay kappa, là chỉ cho thời gian không thể tính bằng năm tháng. Kaṣāye, tiếng Phạn biến cách 7, ở nơi hủy diệt, băng hoại. Kalpakaṣāye, hủy diệt do nơi kiếp số. Nghĩa là đức Phật Thích-ca ra đời giáo hóa chúng sanh nơi cõi Ta-bà này vào

thời kỳ kiếp hoại. Nghĩa là thời kỳ mà sự sống còn của thế giới và con người đang lao nhanh vào sự hủy diệt. Nên, kalpakaṣāye, tôi dịch "Hủy diệt do nơi kiếp số". Cả hai ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là "kiếp trước", nghĩa là thời kỳ cầu bản, dơ bản.

Kalpa hay kiếp là từ ngữ được Phật giáo sử dụng để biểu thị cho phần hạn của thời gian đối với sự sanh thành và hủy diệt của thế giới bao gồm cả tình thế gian và khí thế gian. Tình thế gian là chỉ cho chúng sanh và khí thế gian là chỉ cho môi trường mà chúng sanh cư trú và sinh hoạt. Nhưng, Kalpa hay là phần hạn của thời gian được các kinh luận Phật giáo giải thích từ những lập trường khác nhau.

Theo Đại-tỳ-bà-sa³⁵⁵, kiếp có ba loại, gồm:

a- Giảm kiếp: Từ tuổi thọ loài người sống lâu vô lượng, một trăm năm giảm xuống một năm, giảm cho đến tuổi thọ chỉ còn mười tuổi, nên gọi là giảm kiếp.

b- Tăng kiếp: Từ tuổi thọ loài người sống mười tuổi, một

³⁵⁵ Đại-tỳ-bà-sa 134, Đại chính 27.

trăm năm tăng lên một tuổi, tăng lên cho đến tám mươi ngàn tuổi, nên gọi là Tăng kiếp.

c- Tăng giảm kiếp: Từ tuổi thọ con người chỉ sống đến mười tuổi, một trăm năm lại tăng lên một tuổi, tăng lên cho đến tám mươi ngàn tuổi và từ tám mươi ngàn tuổi cứ trăm năm giảm một tuổi, giảm xuống cho đến mười tuổi, nên gọi là Tăng giảm kiếp.

Hai mươi lần Giảm kiếp, Tăng kiếp, Tăng giảm kiếp tạo thành hai mươi trung kiếp của trụ kiếp. Kiếp thứ nhất trong hai mươi trung kiếp của trụ kiếp thuộc về Giảm kiếp và kiếp cuối cùng trong hai mươi trung kiếp của trụ kiếp là kiếp Tăng. Còn từ kiếp thứ hai đến kiếp thứ mười chín trong hai mươi trung kiếp của trụ kiếp, thọ mạng loài người tăng giảm nhanh chậm có khác nhau, nên gọi là Tăng giảm kiếp.

Kiếp giảm đầu tiên, loài người còn có phúc đức, nên tuổi thọ giảm rất chậm. Mười tám kiếp tiếp theo, phước đức loài người nhiều ít khác nhau, nên thời gian tuổi thọ Tăng giảm nhanh chậm cũng có khác nhau. Tăng kiếp là kiếp

thứ hai mươi ở trong hai mươi trung kiếp của Trụ kiếp, phước đức của loài người kém, nên tuổi thọ tăng trưởng cũng rất chậm chạp.

Nhưng, theo Du-già-sư-địa-luận-2³⁵⁶, Đại-thừa-a-tỳ-đạt-ma-tạp-tập-luận-6³⁵⁷, cho rằng, mỗi kiếp trong hai mươi kiếp của trung kiếp đều có tăng giảm, nên không cần phải chia theo ba loại giảm kiếp, tăng kiếp, tăng giảm kiếp như Đại-tỳ-bà-sa-luận.

Theo các nhà Phật học giải thích, kiếp có ba loại gồm: tiểu kiếp, trung kiếp, đại kiếp.

a- Tiểu kiếp: Theo Câu-xá-luận-12³⁵⁸, tuổi thọ con người sống đến tám vạn tuổi, cứ một trăm năm giảm một tuổi, giảm xuống còn mười tuổi; hoặc thọ mạng con người sống mười tuổi, cứ một trăm năm tăng lên một tuổi, cứ như thế mà tăng lên cho đến tám vạn tuổi. Một lần tăng như vậy là một tiểu kiếp hay một lần giảm như vậy là một tiểu kiếp.

³⁵⁶ Du-già-sư-địa-luận, Đại chính 30.

³⁵⁷ Đại-thừa-a-tỳ-đạt-ma-tạp-tập-luận, Đại chính 31.

³⁵⁸ Câu-xá-luận 12, Đại chính 29.

Đại-trí-độ-luận lại cho rằng: "Tiểu kiếp là bao gồm cả tăng và giảm"³⁵⁹. Nhưng, Phật thuyết Lập-thế A-tỳ-đàm-luận-9³⁶⁰, lại cho rằng: "Một tiểu kiếp cũng gọi là một trung kiếp. Hai mươi trung kiếp là một kiếp trụ. Thọ mạng của chư thiên ở Phạm chúng dài bằng một kiếp trụ, nghĩa là bằng hai mươi tiểu kiếp. Thọ mạng chư thiên ở Phạm phụ dài bằng một kiếp thành và một kiếp trụ, nghĩa là bằng bốn mươi tiểu kiếp. Thọ mạng của chư thiên cõi trời Đại phạm dài bằng thời gian của kiếp thành, kiếp trụ và kiếp hoại, nghĩa là dài bằng sáu mươi tiểu kiếp. Thời gian hình thành và kết thúc của một vũ trụ là một đại kiếp, bao gồm cả kiếp thành, kiếp trụ, kiếp hoại và kiếp không, nghĩa là bằng tám mươi tiểu kiếp". Lại cách giải thích tiểu kiếp của Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh³⁶¹ rất độc đáo, rằng: "Có một tảng đá hình vuông, một cạnh dài bốn mươi dặm. Có vị trời ở cõi Trời trường thọ, cứ ba năm tính theo thời gian của cõi trời này, bay đến khối đá này, dùng áo cõi trời này,

³⁵⁹ Đại-trí-độ luận, Đại chính 25.

³⁶⁰ Phật thuyết Lập-thế-a-tỳ-đàm luận, Đại chính 32.

³⁶¹ Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh, hạ, Đại chính 24.

nặng khoảng một lượng tám, phát vào tảng đá, cho đến khi tảng đá ấy mòn hết hoàn toàn, gọi là một tiểu kiếp".

b- Trung kiếp: Tiếng Phạn Antara-kalpa. Trung kiếp có bốn loại, gồm: Trung kiếp thành, có hai mươi kiếp để hình thành vũ trụ thuộc về kiếp thành. Trung kiếp trụ, có hai mươi kiếp để vũ trụ tồn tại tăng giảm ở trong kiếp trụ. Trung kiếp hoại: Có hai mươi kiếp để vũ trụ tồn tại trong sự biến hoại và Trung kiếp không, có hai mươi kiếp vũ trụ ở trong kiếp không. Trung kiếp thành và Trung kiếp không, không có chúng sanh sinh sống, chư Phật không ra đời ở trong Trung kiếp thành và Trung kiếp không, vì ở trong hai trung kiếp này không có chúng sanh, nên chư Phật không ra đời để giáo hóa. Nhưng, ở trong Trung kiếp trụ và Trung kiếp hoại có chư Phật ra đời để giáo hóa chúng sanh, vì ở trong hai kiếp này có chúng sanh làm ác và làm thiện vậy.

c-Đại kiếp: Tiếng Phạn là Mahākalpa. Đại kiếp là bao gồm cả bốn trung kiếp, gồm Kiếp thành, Kiếp trụ, Kiếp hoại và Kiếp không. Như vậy, một Đại kiếp là bao gồm cả một chu kỳ hình thành và hoại diệt của một hệ thống Vũ trụ.

Nghĩa là một Đại kiếp bao gồm tám mươi trung kiếp. Trong đó hai mươi trung kiếp thuộc về Kiếp thành, hai mươi trung kiếp thuộc về Kiếp trụ, hai mươi trung kiếp thuộc về Kiếp hoại và hai mươi trung kiếp thuộc về Kiếp không. Thành kiếp, Trụ kiếp, Hoại kiếp, Không kiếp là một chu kỳ hình thành và hoại diệt của một một hệ thống thế giới vậy.

Đức Phật Thích-ca ra đời, nhằm thời kỳ của kiếp giảm ở trong trung kiếp của Hoại kiếp. Hoại kiếp, Tiểu bản tiếng Phạn của kinh A-di-đà, gọi là kalpakaṣāye. Nghĩa ở trong thế giới hệ của cõi Ta-bà đang ở trong thời kỳ của hoại kiếp. Hai bản dịch của ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là Kiếp-trược = 劫濁. Trược = 濁. Hán có khi đọc là trọc. Trọc = 濁, nghĩa đen là nước cẩu bẩn, nước đục. Nhưng, kaṣāye, từ vị biến của tiếng Phạn là kaṣāya, có nghĩa là sự hủy diệt, sự băng hoại. Nên, kiếp trược, có nghĩa là thời kỳ hủy diệt hay băng hoại. Nghĩa là nó rơi vào thời kỳ giảm kiếp của trung kiếp hoại vậy.

- Hủy diệt do nơi chúng sinh: Tiếng Phạn là sattva

kaṣāya. Ngài La-thập dịch là chúng sanh trước. Ngài Huyền-tráng dịch là chur hữu tình trước. Chúng sanh đem phẩm chất kém đạo đức đối xử với nhau, không tin nhân quả tội phước, mạnh được yếu thua, chẳng có chút nào tuệ giác, chẳng có chút nào công đức thiện lành, chẳng có chút nào từ tâm. Do đó, khiến cho sự sống của chúng sanh hủy diệt một cách nhanh chóng từ các tai nạn như dịch bệnh, thiên tai, thủy tai, hỏa tai, phong tai.

- Hủy diệt do nơi tà kiến: Phạn văn là dr̥ṣṭikaṣāya. Hán gọi là kiến trước. Kiến trước tạo thành từ năm yếu tố thấy biết dơ bẩn của nhận thức, gồm:

a- Thân kiến thủ: Ấy là sự thấy biết sai lầm đối với thực tại. Thực tại là duyên khởi vô ngã mà cho là có tự ngã.

b- Biên kiến thủ: Ấy là những thấy biết phiến diện. Nghĩa là thực tại là toàn diện, nhưng chỉ nhìn thấy một phương diện và cho rằng, phương diện của mình thấy biết ấy là toàn diện. Hoặc cho rằng, chết tự ngã thường còn, không mòn diệt; hoặc chết là hết, sau khi chết không còn có bất cứ một cái gì tồn tại. Hai loại kiến chấp này, gọi là biên

kiến, vì chúng không đúng với tự thân của thực tại duyên sinh vô ngã.

c- Tà kiến: Thấy biết sai lầm đối với thực tại hữu vi và vô vi. Nên đối với pháp hữu vi, không thấy được tính chất nhân quả tương tục liên hệ nhau từ quá khứ, hiện tại đến tương lai, qua những tác động tương tục của các duyên để khởi hiện, nên phủ nhận đạo lý nhân quả, đối với các pháp hữu vi tương tục sinh diệt. Và do không thấy **tự tính chân thật viên thành** ở nơi các pháp vô vi, vô khởi diệt, nên khởi lên những vọng thức chấp trước ở các pháp. Đối với các pháp hữu vi, vô thường cho là thường; đối với các pháp vô vi là thường, khởi lên vọng thức điên đảo cho là vô thường. Tất cả những thấy biết từ vọng thức duyên nơi cảnh mà sinh khởi về thường hay vô thường như vậy, đều thuộc về tà kiến và chính nó là tà kiến, vì chính nó khởi lên từ những vọng thức điên đảo. Thời đức Phật còn tại thế, ở Ấn-độ có đến sáu mươi hai chủ thuyết tà kiến, mỗi chủ thuyết đều đưa ra một cách nhìn và giải thích về **ngã** khác nhau.

d- Kiến thủ kiến: Bám víu vào cái thấy biết sai lầm, do

những nhận thức huân tập từ nhiều đời, qua cái nhìn thấy, qua cái nghe và qua những sự tiếp xúc, khiến từ sai lầm này đến sai lầm khác, tạo thành chủng tử hay tính cách, khiến cho những sai lầm ấy, biểu hiện một cách tự nhiên, làm trở ngại đối với tuệ giác, khiến không thể khám phá được chân như nơi mọi sự hiện hữu. Nên, gọi là kiến thủ kiến.

e- Giới cấm thủ: Bám vào những giáo điều sai lầm, không phù hợp với chánh đạo. Thời Phật còn tại thế, xã hội Ấn-độ có hơn chín mươi Tôn giáo tín ngưỡng, mỗi Tôn giáo tín ngưỡng, thờ mỗi thần linh khác nhau và có những điều răn dạy tín đồ tuân thủ khác nhau, tạo nghiệp xấu ác ở trong sinh tử, khiến tất cả chúng đều là tà kiến, không thích ứng với chân lý giải thoát.

- Hủy diệt do nơi sinh mệnh: Phạm văn là āyuṣkaṣāya. Cả hai ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là mạng trước. Nghĩa của chữ Hán là thọ mạng cái bản. Nhưng đúng nghĩa của Phạm văn āyuṣkaṣāye, là sự hủy diệt nhanh chóng ở nơi thọ mạng. Vào thời kỳ kiếp trước, thọ mạng của chúng sanh mà cụ thể là con người bị hủy diệt một

cách nhanh chóng do từ kiến trước và phiền não trước tạo nên.

- Hủy diệt do nơi phiền não: Phạn văn là kleśakaṣāya. Cả ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là phiền não trước. Nghĩa theo chữ Hán là do bản, cấu bản do phiền não. Theo nghĩa của Phạn văn, sự hủy diệt do nơi phiền não. Phiền não đây là bao gồm năm loại căn bản phiền não, còn gọi là năm loại độn sử, gồm:

a- Tham ái: Ái do tham, khiến tâm khởi sinh phiền não. Chúng làm cho thọ mạng chúng sanh hủy diệt một cách nhanh chóng.

b- Sân ái: Ái do sân, khiến tâm khởi sinh phiền não. Chúng làm cho thọ mạng của chúng sanh hủy diệt một cách nhanh chóng.

c- Si ái: Ái do si, khiến tâm khởi sinh phiền não. Chúng làm cho thọ mạng của chúng sanh hủy diệt một cách nhanh chóng.

d- Mạn: Kiêu mạn vận hành nơi tâm, khiến tâm khởi sinh

phiền não. Chúng làm cho thọ mạng của chúng sanh bị hủy diệt một cách nhanh chóng.

d- Nghi: Nghi là tâm sở vận hành nơi tâm, khiến tâm khởi sinh phiền não. Chúng làm cho thọ mạng của chúng sanh hủy diệt một cách nhanh chóng.

Trong năm trước này, kiếp trước là bao quát hết cả bốn trước kia. Kiến trước và phiền não trước là nội dung hay bản chất tạo thành chúng sanh trước và mạng trước. Năm trước theo nhân quả, thì chúng sanh trước là người gieo nhân; phiền não trước và kiến trước là hạt nhân do chúng sanh trước gieo và mạng trước là kết quả sinh khởi từ hạt nhân ấy. Kiếp trước là y báo của hạt nhân và kết quả của bốn trước ấy tồn tại và thọ dụng.

Theo Bi hoa Kinh³⁶² cho biết: "Con người từ tuổi thọ tám vạn tuổi, giảm xuống đến hai vạn tuổi, thì ngũ trước bắt đầu sinh khởi. Bây giờ thế giới con người nhiều phiền não và khổ đau, nên bắt đầu gọi là thời kỳ ngũ trước ác thế".

³⁶² Bi hoa kinh, Đại chính 3.

❖ Kinh văn

Đức Thế-tôn hoan hỷ thuyết bài kinh này xong. Trưởng lão Xá-lợi-phất, chúng Tỷ khuru, chư vị Bồ tát, cùng thế giới trời, người, a-tu-la, càn-thát-bà đều hoan hỷ tín hành lời dạy của đức Thế-tôn.

इदमवोचद्भृगवान्।आत्तमनाआयुष्माञ्शारिपुत्रस्तेचभिक्षवस्तेचबोधि
सत्त्वाःसदेवमानुषासुरगन्धर्वश्चलोकोभगवतोभाषितमभ्यनन्दन्

Idam avocad bhagavān āttamanā āyuṣmāñ śāriputras te ca bhikṣavas te ca bodhisattvāḥ sadevamānuṣā asuragandharvaś ca loko bhagavato bhāṣitam abhyanandan.

● Thích nghĩa

- Đức Thế-tôn hoan hỷ thuyết bài kinh này xong: Phạm văn là idam avocad bhagavān āttamanā.

Idam: Đây, bài kinh này.

Avocad: Có động từ căn là vac, nói. Avocad: được nói.

Ngôi ba, số ít; ngài La-thập dịch: Sở thuyết = 所說; ngài

Huyền-tráng dịch: thuyết = 說.

Bhagavān: Cách 1, số ít của tiếng Phạn; Hán phiên âm là bạc-già-phạm, bà-già-phạm, bà-già-bà, bà-già-bà-đế... và dịch là Thế-tôn, nghĩa là bậc Tôn kính của thế gian hay dịch là hữu đức, bậc có ân đức đối với thế gian...

Āttamanā: Cách 1, số ít của tiếng Phạn, từ vị biến là āttamanas, nghĩa là hoan hỷ, vui thích.

- Trưởng lão Xá-lợi-phất: Phạn văn là āyusmāñ śāriputras. Cách 1, số ít của tiếng Phạn. Từ vị biến là āyusmāt śāriputra. Trưởng lão Xá-lợi-phất, Tôn giả Xá-lợi-phất, Cụ thọ Xá-lợi-phất.

- Chúng tỳ-khuru: Tiếng Phạn là bhikṣavas. Biến cách 1, số nhiều. Từ vị biến là bhikṣu, Tỳ khuru. Hán dịch Khất sĩ, bố ma, phá ác.

- Chư vị Bồ tát: Tiếng Phạn là bodhisattvāḥ. Biến cách 1, số nhiều của tiếng Phạn. Từ vị biến là bodhisattva. Hán phiên âm là bồ-đề-tát-đỏa và dịch là Giác hữu tình, Đạo chúng sanh, Đại giác hữu tình, Đạo tâm chúng sanh... Sở

dĩ, Hán dịch có những nghĩa như vậy, vì bodhi, phiên âm là bồ đề và dịch nghĩa là giác hay đạo; sattva, phiên âm là tát-đỏa và dịch là hữu tình hay chúng sanh. Bodhisattvāḥ là những chúng sanh có sự giác ngộ hay những chúng sanh cầu đạo bồ đề. Ở trong các kinh điển, từ ngữ Bodhisattva hay Bồ tát được diễn tả với nhiều tên gọi khác nhau như: Khai sĩ, nghĩa là bậc sĩ phu khai mở tuệ giác; Đại sĩ, nghĩa là bậc sĩ phu có tâm khai ngộ vĩ đại; Tôn nhân, nghĩa bậc thượng nhân Tôn kính; Thượng nhân, nghĩa là con người có tâm hạnh cao quý; Bất tư nghị, nghĩa chủng loại chúng sanh cao quý không thể nghĩ bàn; Phật tử, nghĩa là người con của đức Phật; Đại đạo tâm thành chúng sanh, nghĩa là chúng sanh có tâm thành đại đạo... Bồ tát là những vị phát bồ đề tâm, lập nguyện và hạnh hành Bồ tát đạo, ngay ở nơi thế gian mà xuất thế; ngay ở nơi tâm nhiễm ô mà thực hành đời sống thanh tịnh; ngay ở nơi phiền não mà sống đời giải thoát; ngay ở trong sanh tử mà chúng nhập Niết bàn; tuy thường trú ở trong Niết bàn mà Bồ tát không hề rời bỏ bản nguyện độ sanh. Bồ tát có nhiều loại hay nhiều chủng tính khác nhau là do tâm giác ngộ sâu cạn, rộng hẹp đối với tuệ giác. Bồ tát chủng tính, ấy là Bồ tát phát tâm tu

học, nhưng tâm chưa thanh tịnh; Bồ tát vị tịnh, ấy là Bồ tát mới gia nhập, nhưng tâm chưa thanh tịnh; Bồ tát tịnh, ấy là Bồ tát tu tập ở vào địa vị thanh tịnh; Bồ tát vị thực, ấy là Bồ tát tu tập ở giai vị thanh tịnh, nhưng chủng tử bồ đề chưa thuần thực; Bồ tát thực, ấy là Bồ tát ở địa vị chủng tử bồ đề đã thuần thực; Bồ tát vị định, ấy là Bồ tát tu tập ở giai vị chủng tử thuần thực rồi, nhưng chưa vào được định; Bồ tát định, ấy là Bồ tát đã đạt được định vị rồi và luôn luôn an trú ở trong thiền định để hành đạo... Nên, Chư vị Bồ tát: Tiếng Phạn là bodhisattvāh là chỉ cho nhiều chủng loại Bồ tát khác nhau và tất cả họ đang cùng có mặt ở trong một hội chúng Bồ tát.

- Cùng thế giới trời, người, a-tu-la, càn-thát-bà: Phạn văn: sadeva mānuṣā asura gandharvaś ca loko.

Sadeva: Chư thiên.

Mānuṣā: Nhân loại.

Asura: A-tu-la.

Gandharva: Càn-thát-bà, nhạc thần.

Loko, từ vị biến loka, thế giới.

- Điều hoan hỷ tín hành lời dạy của đức Thế-tôn. Phạm
văn: Bhagavato bhāṣitam abhyanandan.

Bhagavato: Thế-tôn.

Bhāṣitam: Từ vị biến là bhāṣita, có căn là bhāṣ, nghĩa là
được nói bởi; ngài La-thập và Huyền-tráng đều dịch là sở
thuyết = 所說.

Abhyanandan: Có tiền tố từ là abhi và động từ căn là
nand, chia theo ngôi ba, số nhiều, có nghĩa hoan hỷ, tin
tưởng và phụng hành; ngài La-thập dịch: Hoan hỷ tín thọ =
歡喜信受; ngài Huyền-tráng dịch là hoan hỷ tín thọ phụng
hành = 歡喜信受奉行.

● **Đối chiếu**

* Bản ngài La-thập: "Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá-lợi-phát
cập chư Tỷ khuru, nhất thiết Thiên, Nhân, A-tu-la đấng,
văn Phật sở thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ".

= "Phật nói kinh này xong, Tôn giả Xá-lợi-phất, tất cả thế giới Trời, Người, A-tu-la được nghe đức Phật dạy, đều hoan hỷ tin tưởng lãnh thọ, kính lễ mà bước lui".

* Bản ngài Huyền-tráng: "Thời Bạc-già-phạm, thuyết thị kinh dĩ. Tôn giả Xá-lợi-tử, đấng chư đại Thanh văn, cập chư Bồ tát, Ma-ha-tát chúng, vô lượng Thiên, Nhân, A-tổ-lạc đấng, nhất thiết đại chúng, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành".

= "Bấy giờ, đức Thế-tôn, nói kinh này xong. Tôn giả Xá-lợi-tử, cùng các bậc đại Thanh văn, chúng Bồ tát và Đại sĩ, hết thấy đại chúng của vô lượng Trời, Người, A-tu-la, nghe pháp được nói từ đức Phật, hết thấy họ đều đại hoan hỷ, tín thọ và phụng hành".

Ở phần này, bản của ngài La-thập dịch giản lược, nhưng bản của ngài Huyền-tráng cho chúng ta nhiều chi tiết, ngay cả chi tiết về thính chúng cũng khá đầy đủ, không phải chỉ chúng Thanh văn, Trời, Người A-tu-la mà cả thính chúng Bồ tát và Bồ tát đại sĩ.

- **Luận giải**

Giáo pháp Tịnh độ là giáo pháp mà không phải ai cũng có đủ nhân duyên để nghe, tín hiểu và thọ trì, vì sao? Vì đó là giáo pháp thuộc về bản nguyện của chư Phật. Chúng sanh muốn nghe được giáo pháp này, tin hiểu và hành trì, thì họ phải có thiện căn nhiều đời mà nhất là thiện căn được phát ra từ tâm bồ đề, lại còn phải được chư Phật da trì và hộ niệm. Nếu thiếu thiện căn này, mà nghe giáo pháp này còn chưa thể có cơ hội, huống nữa là tin hiểu và thọ trì. Nên, Kinh này, Phạn văn nói: vipratyayanīyo dharmo. Bản ngài La-thập dịch là **nan tín chi pháp**; và bản của ngài Huyền-tráng dịch là: **cực nan tín pháp**.

Giáo pháp bản nguyện là giáo pháp cực kỳ khó tin, lại còn cực kỳ khó hiểu đối với tri thức và sở hành của chúng sinh, khi mà tất cả họ đang bị đắm chìm trong dòng chảy tương tác của nghiệp chủng sinh tử hoặc có những chúng sanh nỗ lực tu tập để vươn mình lên trong không gian tự lợi, thì rất khó tin, hiểu, vâng hành để bước vào không gian bản nguyện Tịnh độ rộng lớn của chư Phật, năng sở tiêu dung, tự tha viên cụ.

Vì vậy, giáo pháp ấy không phải ai cũng có thể trình bày mà lại trình bày giáo pháp ấy, cho chúng sanh ở trong thời kỳ thế gian đầy dẫy, năm sự dơ bẩn hay năm sự hủy diệt, nếu không phải là bản nguyện và hạnh nguyện kham nhẫn, như đức Thích-ca Thế-tôn xuất hiện và giáo hóa chúng sanh ở nơi thế giới này với vô số phương tiện thiện xảo, vì lợi ích chúng sanh và trình bày giáo pháp này mà không phải ai cũng có thể dễ gì nghe hiểu, ngoại trừ đức Thích-ca Thế-tôn. Những thánh chúng nghe hiểu, tín thọ kinh này từ đức Thích-ca Thế-tôn, toàn là những vị đã từng gieo trồng thiện căn ở trong Phật pháp nhiều đời và họ lại còn được chư Phật da trì, hộ niệm.

Nên, phần này là phần kết thúc của kinh, nói rõ sự thành công của đức Thích-ca Thế-tôn, khi Ngài tuyên dương giáo pháp bản nguyện của chư Phật nói chung và Tịnh độ của đức Phật A-di-đà ở Tây phương nói riêng cho các thánh chúng như Kinh nói: "Đức Thế-tôn hoan hỷ thuyết bài kinh này xong. Trưởng lão Xá-lợi-phất, chúng Tỷ-khưu, chư vị Bồ tát, cùng thế giới Trời, Người, A-tu-la, Càn-thát-bà đều hoan hỷ tín hành lời dạy của đức Thế-tôn".

Ở phần này, bản của ngài La-thập không thấy đề cập đến chúng Bồ tát, Ma-ha-tát như bản của ngài Huyền-tráng và bản Phạn văn.

Như vậy, bản của ngài Huyền-tráng đã dịch từ một bản Phạn văn khác, chứ không phải bản Phạn văn của ngài La-thập dịch.

Đức Thích-ca Thế-tôn, thuyết kinh này xong, Ngài thành tựu ở cả bốn mặt:

1- Đối với thế giới Tịnh độ Phật A-di-đà, y báo chánh báo trang nghiêm, do đức Thích-ca Thế-tôn trình bày, toàn thể thánh chúng hoan hỷ tin hiểu, thọ trì, ấy là Ngài thành tựu về **Thế giới tất đàn** (世界悉檀), ngay nơi thế giới kiếp trước. Nghĩa là thành tựu thế giới bản nguyện Tịnh độ ngay nơi thế giới Ta-bà.

2- Đối với Vị nhân tất đàn, khi đức Thích-ca Thế-tôn, nói về y báo chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ Phật A-di-đà, toàn thể thánh chúng nghe, phát khởi niềm tin Tịnh độ, trong sự hoan hỷ, tin hiểu và thọ trì, ấy là Ngài đã

thuyết pháp thành tựu về **Vị nhân tất đàn** (為人悉檀), ngay nơi kiến trước của chúng sanh. Nghĩa là Ngài đã thành tựu chuyên tâm mê thành tâm ngộ, chuyển tâm bất tín thành chánh tín, chuyên tâm tin nhân quả hữu lậu của thế giới trời người, thành tâm tin nhân quả vô lậu của thế giới bản nguyện Tịnh độ cho chúng sanh nơi thế giới Ta-bà.

3- Khi đức Thích-ca Thế-tôn, nói về y báo, chánh báo trang nghiêm cõi Tịnh độ của Phật A-di-đà, thính chúng nghe, tin hiểu, thọ trì nhiếp phục các loại phiền não, chấp trì danh hiệu nhất tâm bất loạn, chuyển hóa tâm ô nhiễm thành tâm thanh tịnh, chuyển hóa sự ô nhiễm của cõi Ta-bà thành sự thanh tịnh của cõi Tịnh độ, ấy là Ngài đã thuyết pháp thành tựu về **Đối trị tất đàn** (對治悉檀), ngay nơi phiền não trước của chúng sanh.

4- Khi đức Thích-ca Thế-tôn, nói về y báo chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh độ Phật A-di-đà, thính chúng nghe, tin hiểu, thọ trì danh hiệu của đức Phật A-di-đà đạt đến nhất tâm bất loạn. Nhất tâm bất loạn là tâm rộng

lặng châu biến pháp giới. Tâm ấy là cảnh giới y báo, chánh báo trang nghiêm của Tịnh độ chư Phật và Tịnh độ chư Phật hàm chứa ở trong sự rỗng lặng thanh tịnh của tâm ấy. Tâm ấy tạo thành Tịnh độ của chư Phật. Tịnh độ của chư Phật hàm chứa ở trong tâm ấy và từ nơi tâm ấy mà biểu hiệu vô số Tịnh độ của chư Phật. Thính chúng nghe, tin hiểu và thọ trì, liền trực nhận ngay tâm ấy là Tịnh độ chư Phật và Tịnh độ của chư Phật liền có ngay ở trong ấy. Ấy là Ngài đã thuyết pháp thành tựu đối với **Đệ nhất nghĩa tất đàn** (第一義悉檀), ngay nơi chúng sanh trực và mạng trực.

Đức Thế-tôn thuyết Kinh này cho đương hội có lợi ích như thế và Kinh này lưu truyền hậu thế cũng lợi ích không thể nghĩ bàn, khi những chúng sanh hậu thế nghe thấy hiểu, tin và hành trì theo Kinh này, thì không những đưa họ đến với một đời sống tương lai tốt đẹp, hạnh phúc, cao thượng mà ngay trong đời hiện tại, họ nguyện bỏ ác làm lành, giữ gìn tâm ý thanh tịnh, thì ngay trong đời sống này, họ đã gạt hái vô lượng an lạc và hạnh phúc không thể nghĩ bàn. Họ có an lạc và cõi an lạc là thuộc tính của họ ngay trong

cuộc sống này. Vì sao? Vì nhân Tịnh độ và quả Tịnh độ đồng thời cùng biểu hiện, ngay ở nơi thân tâm và thế giới mà họ đang hiện hữu.

BẢN VIỆT ÂM

PHẬT THUYẾT A-DI-ĐÀ KINH

Tỳ kheo Thích-thái-hòa phiên âm

*

Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ thọ Cấp cô độc viên, dự đại tử khuru tăng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Giai thị đại A-la-hán, chúng sở tri thức.

Trưởng lão Xá-lợi-phất, Ma-ha-mục-kiền-liên, Ma-ha-ca-diếp, Ma-ha-ca-chiên-diên, Ma-ha-câu-hi-la, Li-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-ca, Nan-đà, A-nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Ma-ha-kiếp-tân-na, Bạc-câu-la, A-nậu-lâu-đà, như thị đẳng chư đại đệ tử. Tinh chư Bồ tát Ma-ha-tát Văn-thù-sư-lợi pháp vương tử, A-dật-đa Bồ tát, Càn-đà-ha-đề Bồ tát, Thường-tinh-tấn Bồ tát, dự như thị đẳng, chư đại Bồ tát. Cập Thích-đề-hoàn-nhân đẳng, vô lượng chư thiên đại chúng câu.

Nhĩ thời Phật cáo Trưởng lão Xá-lợi-phất! Tùng thị Tây phương, quá thập vạn ức Phật độ, hữu thế giới, danh viết Cực lạc, kỳ độ hữu Phật, hiệu A-di-đà, kim hiện tại thuyết pháp.

Xá-lợi-phất! Bỉ Phật hà cố, danh vi Cực lạc? Kỳ quốc chúng sanh, vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực lạc.

Hựu Xá-lợi-phất! Cực lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn, thất trùng la võng, thất trùng hàng thọ, giai thị tứ bảo, châu tráp vi nhiều, thị cố bỉ quốc, danh viết cực lạc.

Hựu Xá-lợi-phất! Cực lạc quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công đức thủy, sung mãn kỳ trung, trì để thuần dĩ, kim sa bố địa, tứ biên giai đạo, kim ngân lưu ly, pha lê hiệp thành, thượng hữu lâu các, diệc dĩ kim ngân, lưu ly pha lê, xa cừ xích châu, mã não, nhi nghiêm sức chi, trì trung liên hoa, đại như xa luân, thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang, vi diệu hương khiết.

Xá-lợi-phất! Cực lạc quốc độ, thành tựu như thị, công đức

trang nghiêm.

Hựu Xá-lợi-phất! Bỉ Phật quốc độ, thường tác thiên nhạc, huỳnh kim vi địa, trú dạ lục thời, thiên vũ mạn-đà-la hoa. Kỳ quốc chúng sanh, thường dĩ thanh đán, các dĩ y kích, thanh chúng diệu hoa, cúng dường tha phương, thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời, hoàn đảo bản quốc, phạn thực kinh hành.

Xá-lợi-phất! Cực lạc quốc độ, thành tựu như thị, công đức trang nghiêm.

Phục thứ, Xá-lợi-phất! Bỉ Phật thường hữu chủng chủng kỳ diệu tạp sắc chi điều, Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng-mạng chi điều, thị chư chúng diểu, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm, kỳ âm diển xướng, Ngũ căn, Ngũ lục, Thất bồ đề phần, Bát thánh đạo phần, như thị đẳng pháp, kỳ độ chúng sinh, văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Xá-lợi-phất! Nhữ vật vị thử điều, thực thị tội báo sở sanh, sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ vô tam ác thú.

Xá-lợi-phát, kỳ Phật quốc độ thượng vô tam ác đạo chi danh, hà huông hữu thực. Thị chư chúng điều, giai thị A-di-đà Phật, dục linh pháp âm tuyên lưu, biến hóa sở tác.

Xá-lợi-phát! Bỉ Phật quốc độ, vi phong xuy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la-võng, xuất vi diệu âm, thí như bách thiên chủng nhạc, đồng thời câu tác, văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm.

Xá-lợi-phát! Cực lạc quốc độ, thành tựu như thị, công đức trang nghiêm.

Xá-lợi-phát! Ư nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu A-di-đà?
Xá-lợi-phát! Bỉ Phật quang minh vô lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A-di-đà.

Hựu Xá-lợi-phát! Bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ nhân dân, vô lượng vô biên, a-tăng kỳ kiếp, cố danh A-di-đà.

Xá-lợi-phát! A-di-đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp.

Hựu Xá-lợi-phát! Bỉ Phật hữu vô lượng, vô biên Thanh văn đệ tử, giai A-la-hán, phi thị toán số, chi sở năng tri,

chư Bồ tát diệc phục như thị.

Xá-lợi-phát! Bỉ Phật quốc độ, thành tựu như thị, công đức trang nghiêm.

Hựu xá-lợi-phát! Cực lạc quốc độ, chúng sanh sanh giả, giai thị a-bệ-bạt-trí, kỳ trung đa hữu, nhất sanh bổ xứ, kỳ số thậm đa, phi thị toán số, sở năng tri chi, đản khả dĩ vô lượng vô biên a-tăng-kỳ-kiếp thuyết.

Xá-lợi-Phát! Chúng sanh văn giả, ưng đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc, sở dĩ giả hà, đắc dữ như thị, chư thượng thiện nhân, câu hội nhất xứ.

Xá-lợi-phát! Bất khả dĩ thiểu thiện căn phước đức nhân duyên, đắc sanh bỉ quốc.

Xá-lợi-phát! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A-di-đà Phật, chấp trì danh hiệu, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn, kỳ nhân lâm mạng chung thời, A-di-đà Phật dữ chư Thánh chúng, hiện tại kỳ tiền, thị nhân chung thời, tâm bất điên

đảo, tức đặc vãng sanh, A-di-đà Phật, cực lạc quốc độ.

Xá-lợi-phất! Ngã kiến thị lợi, cô thuyết thử ngôn, nhược hữu chúng sanh văn thị thuyết giả, ung đương phát nguyện sanh bỉ quốc độ.

Xá-lợi-phất! Như ngã kim giả, tán tán A-di-đà Phật, bất khả tư nghị công đức, Đông phương diệc hữu, A-súc-bệ Phật, Tu-di-tướng Phật, Đại-tu-di Phật, Tu-di-quang Phật, Diệu-âm Phật. Như thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.

Xá-lợi-phất! Nam phương thế giới, hữu Nhật-nguyệt-đăng Phật, Danh-văn-quang Phật, Đại-diệm-kiên Phật, Tu-di-đăng Phật, Vô-lượng-tinh-tân Phật.

Như thị đẳng Hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: Nhữ đẳng chúng sanh, đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức, nhất thiết

chư Phật sở hộ niệm kinh.

Xá-lợi-phất! Tây phương thế giới, hữu Vô-lượng-thọ Phật, Vô-lượng-tướng Phật, Vô-lượng-tràng Phật, Đại-quang Phật, Đại-minh Phật, Bảo-tướng Phật, Tịnh-quang Phật.

Như thị đấng Hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: Nhữ đấng chúng sanh, đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.

Xá-lợi-phất! Bắc phương thế giới, hữu Diệm-kiên Phật, Tỏi-thắng-âm Phật, Nan-trở Phật, Nhật-sanh Phật, Vãng-minh Phật.

Như thị đấng Hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: Nhữ đấng chúng sanh, đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.

Xá-lợi-phất! Hạ phương thế giới, hữu Sư-tử Phật, Danh-

văn Phật, Danh-quang Phật, Đạt-ma Phật, Pháp-tràng Phật, Trì-pháp Phật.

Như thị đấng Hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: Nhữ đấng chúng sanh, đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.

Xá-lợi-phất! Thượng phương thế giới, hữu Phạm-âm Phật, Tú-vương Phật, Hương-thượng Phật, Hương-quang Phật, Đại-diệm-kiên Phật, Tạp-sắc-bảo-liên-hoa-nghiêm-thân Phật, Ta-la-thọ-vương Phật, Bảo-hoa-đức Phật, Kiến-nhất-thiết-nghĩa Phật, Như-tu-di-sơn Phật.

Như thị đấng Hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên đại thiên thế giới, thuyết thành thiết ngôn: Nhữ đấng chúng sanh, đương tín thị, xưng tán bất khả tư nghị công đức, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.

Xá lợi phất! Ư nhữ ý vân hà, hà cố danh vi, nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh.

Xá-lợi-phất! Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện nam tử, thiện nữ nhân, giai vi nhất thiết chư Phật cộng sở hộ niệm, giai đắc bất thoái chuyển, ư A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Thị cố, xá-lợi-phất! Nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.

Xá-lợi-phất! Nhược hữu nhân dĩ phát nguyện, kim phát nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A-di-đà Phật quốc giả, thị chư nhân đẳng, giai đắc bất thoái chuyển ư A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Ư bỉ quốc độ, nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.

Thị cố, xá-lợi-phất! Chư thiện nam tử, thiện nữ nhân, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.

Xá-lợi-phất! Như ngã kim giả, xung tán chư Phật bất khả tư nghị công đức, bỉ chư Phật đẳng, diệc xung thuyết ngã, bất khả tư nghị công đức, nhi tác thị ngôn: Thích-ca-mâu-ni Phật, năng vi thậm nan, hy hữu chi sự, năng ư Ta-bà

quốc độ, ngũ trược ác thế, kiếp trược, kiến trược, phiền
nã trược, chúng sanh trược, mạng trược trung, đấng A-nậu-
đà-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vị chư chúng sanh, thuyết nhất
thiết thế gian, nan tín chi pháp.

Xá-lợi-phất! Đương tri ngã ư ngũ trược ác thế, hành thử
nan sự, đấng A-nậu-đà-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vị nhất thiết
thế gian, thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.

Phật thuyết thử kinh dĩ, Xá-lợi-phất, cập chư Tỷ kheo,
nhất thiết thế gian, thiên, nhân, a-tu-la đấng, văn Phật sở
thuyết, hoan hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.

Phật thuyết A-di-đà kinh.

BẢN VIỆT NGHĨA

PHẬT DẠY KINH A-DI-ĐÀ

Ngài Cru-ma-la-thập dịch từ Phạn sang Hán.

Tỷ khuru Thích-thái-hòa dịch từ Hán sang Việt.

(kinh số 367, Đại Chính 12)

*

Tôi nghe như vậy: Một thời đức Phật ở nước Xá-vệ, trong vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc và rừng cây của Thái-tử Kỳ-đà. Cùng với Tăng là những bậc đại Tỷ khuru có mặt, gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị đều là những bậc đại A-la-hán được nhiều người biết đến. Như Trưởng lão Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, Đại Ca-chiên-diên, Đại Câu-hy-la, Ly-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-già, Nan-đà, A-nan-đà, La-hầu-la, Kiền-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, đại Kiếp-tân-na, Bạt-câu-la, A-nậu-lâu-đà, cùng những vị đệ tử lớn đồng hàng như vậy.

Lại cùng có mặt của chúng đại Bồ tát như các ngài Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi, Bồ tát A-dật-đa, Bồ tát Càn-đà-

ha-đề, Bồ tát Thường tinh tấn, cùng với các vị Bồ tát lớn đồng hàng như vậy.

Và lại cũng có mặt vô lượng đại chúng chư thiên, vị chủ trời Đế Thích và đồng hàng như vậy.

Bấy giờ đức Phật gọi Trưởng lão Xá-lợi-phất mà bảo:

Từ cõi này đi qua phương Tây, cách mười vạn ức cõi Phật, có thế giới gọi là Cực lạc, trong cõi ấy có đức Phật, danh hiệu là A-di-đà hiện nay đang thuyết pháp.

Này Xá-lợi-phất! Cõi nước ấy, vì sao có tên là Cực lạc? Vì chúng sinh ở cõi nước ấy không có các sự khổ, chỉ tiếp nhận các niềm vui, nên gọi là Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, đều làm bằng bốn thứ châu báu bao quanh, nên cõi ấy gọi là Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc, có hồ bảy báu, có nước tám công đức, chứa đầy đủ ở trong đó. Đáy hồ dùng toàn cát bằng vàng để lót, bốn phía hồ có con đường đi làm thành bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê; phía

trên có lâu đài cũng dùng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não để trang hoàng. Hoa sen trong hồ lớn như bánh chiếc xe, sen màu xanh chiếu ánh sáng xanh, sen màu vàng chiếu ánh sáng vàng, sen màu đỏ chiếu ánh sáng đỏ, sen màu trắng chiếu ánh sáng trắng, hương sen tỏa ra vi diệu, thanh khiết.

Này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc, thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Cõi nước của đức Phật ấy, thiên nhạc thường trỗi lên. Đất làm bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời trời mưa hoa Thích ý. Chúng sinh của cõi nước đức Phật ấy, vào mỗi buổi sáng, mỗi vị thường sử dụng lãng vải hứng đầy các bông hoa vi diệu, đi cúng dường mười vạn ức đức Phật ở cõi nước khác. Đứng giờ thọ trai, đều trở về lại cõi nước của mình, ăn cơm xong, đi kinh hành.

Này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế ấy.

Lại nữa, Xá-lợi-phất! Cõi nước của đức Phật kia, thường

có những loại chim nhiều màu sắc xen nhau rất kỳ diệu như chim Bạch-hạc, Khổng-tước, Anh-vũ, Xá-lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng-mạng... Những loại chim ấy sáu thời mỗi ngày thường hót lên những âm thanh hòa nhã, trong âm thanh của chúng, diễn xướng các pháp môn gồm: Năm căn bản, Năm năng lực, Bảy thành phần tuệ giác, Tám thành phần Thánh đạo... Các pháp môn như thế. Chúng sinh ở trong cõi nước ấy nghe âm thanh như thế, liền nhớ nghĩ về Phật; nhớ nghĩ về Pháp; nhớ nghĩ về Tăng.

Này Xá-lợi-phất! Tôn giả đừng nghĩ những loại chim này thật sự sinh từ tội báo, vì sao? Vì cõi nước của đức Phật kia không có ba đường xấu ác.

Này Xá-lợi-phất! Trong cõi nước của đức Phật ấy, danh từ ác đạo còn không có, huống gì có thật ác đạo. Những loài chim ấy đều được biến hiện từ đức Phật A-di-đà, vì Ngài muốn cho âm thanh Chánh pháp được tuyên dương lưu chuyển cùng khắp.

Này Xá-lợi-phất! Cõi nước của đức Phật ấy, mỗi khi gió nhẹ chuyển động các hàng cây báu và các lưới báu liền

phát ra âm thanh vi diệu, ví như có trăm ngàn nhạc khí cùng một lúc hòa tấu lên. Những cư dân cõi nước ấy, mỗi khi nghe âm thanh ấy, tự nhiên tâm liền nhớ nghĩ về Phật, nhớ nghĩ về Pháp, nhớ nghĩ về Tăng.

Này Xá-lợi-phất! Cõi nước của đức Phật A-di-đà thành tựu những công đức trang nghiêm như thế ấy.

Này Xá-lợi-phất! Ý Thầy nghĩ như thế nào? Đức Phật ấy, vì sao có danh hiệu là A-di-đà? Vì đức Phật ấy có ánh sáng vô lượng soi chiếu cùng khắp mọi cõi nước trong mười phương, không bị đối ngại, nên gọi danh hiệu là A-di-đà.

Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Thọ mạng của đức Phật kia và nhân dân là vô lượng, vô biên, vô số kiếp, nên gọi danh hiệu là A-di-đà.

Này Xá-lợi-phất! Đức Phật A-di-đà thành Phật đến nay đã mười kiếp.

Này Xá-lợi-phất! Đức Phật A-di-đà có đệ tử thuộc Thanh văn đều chứng A-la-hán là vô lượng, vô biên, không thể

dùng số lượng toán học để tính biết. Chúng đệ tử Bồ tát số lượng cũng nhiều như vậy.

Này Xá-lợi-phất! Cõi nước của đức Phật A-di-đà thành tựu công đức trang nghiêm là như thế ấy.

Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Những chúng sinh sinh về cõi nước Cực lạc đều ở vị trí không thoái chuyển, trong đó có nhiều vị còn một đời nữa thành Phật. Số lượng những vị như vậy rất nhiều, không thể nào dùng số lượng toán học để tính biết mà chỉ có thể dùng danh từ vô lượng, vô biên, vô số để diễn tả.

Này Xá-lợi-phất! Những chúng sinh nào nghe đến cõi nước Cực lạc, nên phát nguyện sinh về cõi nước ấy, vì sao? Vì được cùng với các bậc Thiện nhân cao đức như vậy sống chung một trú xứ.

Này Xá-lợi-phất! Những ai ít thiện căn, nhân duyên phước đức, thì không thể sinh vào được cõi nước ấy.

Này Xá-lợi-phất! Nếu có người Thiện nam, Thiện nữ nào nghe nói đến đức Phật A-di-đà, chấp trì danh hiệu của

Ngài hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày với nhất tâm không loạn động, người ấy lúc sắp chết, đức Phật A-di-đà, cùng các Thánh chúng, liền hiện ra trước mặt người ấy. Trong giờ phút đó, người ấy tâm không điên đảo, liền được vãng sinh cõi nước Cực lạc của đức Phật A-di-đà.

Này Xá-lợi-phất! Vì Ta thấy những lợi ích ấy, nên nói điều này: Nếu có chúng sinh nào khi nghe được tôi nói điều này, thì hãy nên phát nguyện sinh về cõi nước Cực lạc ấy.

Này Xá-lợi-phất! Như ta hôm nay đang ca ngợi những lợi ích và các công đức không thể nghĩ bàn của đức Phật A-di-đà, thì tại phương Đông có các đức Phật, như A-súc-bệ, Tu-di-tướng, Đại-tu-di, Tu-di-quang, Diệu-âm, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lưới rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thầy chư Phật hộ niệm.

Này Xá-lợi-phất! Những thế giới ở phương Nam có các

đức Phật, Nhật-nguyệt-đăng, Danh-văn-quang, Đại-diệm-kiên, Tu-di-đăng, Vô-lượng-tinh-tân, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lưỡi rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thấy chư Phật hộ niệm.

Này Xá-lợi-phất! Những thế giới ở phương Tây có các đức Phật như: Vô-lượng-thọ, Vô-lượng-tướng, Vô-lượng-tràng, Đại-quang, Đại-minh, Bửu-tướng, Tịnh-quang, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lưỡi rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thấy chư Phật hộ niệm.

Này Xá-lợi-phất! Những thế giới ở phương Bắc có các đức Phật như: Diệm-kiên, Tối-thắng-âm, Nan-trở, Nhật-sinh, Vãng-minh, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lưỡi rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật

rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thầy chư Phật hộ niệm.

Này Xá-lợi-phất! Những thế giới ở phương Dưới, có các đức Phật như: Sư-tử, Danh-văn, Danh-quang, Đạt-ma, Pháp-tràng, Trì-pháp, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lười rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thầy chư Phật hộ niệm.

Này Xá-lợi-phất! Những thế giới ở phương Trên, có các đức Phật như: Phạm-âm, Tú-vương, Hương-thượng, Hương-quang, Đại-diệm-kiên, Tạp-sắc-bảo-hoa-nghiêm-thân, Ta-la-thọ-vương, Bảo-hoa-đức, Kiên-nhất-thiết-nghĩa, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lười rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thầy chư Phật

hộ niệm.

Này Xá-lợi-phất! Tôn giả nghĩ như thế nào, vì sao bản kinh này được hết thầy chú Phật hộ niệm?.

Này Xá-lợi-phất! Nếu có người thiện nam hay thiện nữ nào nghe kinh này mà thọ trì, và lại nghe danh hiệu của chú Phật, thì những người ấy đều do hết thầy chú Phật hộ niệm, được sự không thoái chuyển đối với Tuệ giác Vô thượng.

Vì vậy, này Xá-lợi-phất! Các vị hãy tin, tiếp nhận lời dạy của Như lai và những lời được tuyên thuyết từ chú Phật.

Này Xá-lợi-phất! Nếu có những ai đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh vào cõi nước của đức Phật A-di-đà, những người như thế ấy, đều đạt được sự không thoái chuyển đối với Tuệ giác Vô thượng, và đối với những người ấy, dù họ đã sinh, đang sinh hay sẽ sinh về cõi nước ấy. Vì vậy, này Xá-lợi-phất! Nếu những thiện nam hay thiện nữ nào có niềm tin, thì hãy nên sinh về cõi nước của đức Phật ấy.

Này Xá-lợi-phất! Như ta nay đang ca ngợi tán dương công đức không thể nghĩ bàn của chư Phật. Chư Phật đồng hàng kia cũng xưng tán công đức không thể nghĩ bàn của ta đồng thanh nói rằng: Đức Như lai Thích-ca-mâu-ni có khả năng làm những việc rất khó và hiếm có, ấy là Ngài đã ở nơi cõi Ta-bà vào thời kỳ xấu ác, đầy năm sự dơ bẩn: thời kỳ dơ bẩn; hiểu biết dơ bẩn; phiền não dơ bẩn; chúng sinh dơ bẩn; đời sống dơ bẩn mà chứng đắc Tuệ giác Vô thượng, rồi vì chúng sinh mà nói pháp khó tin này cho hết thảy thế gian.

Này Xá-lợi-phất nên biết! Ta ở trong đời xấu ác với năm sự dơ bẩn thực hành sự việc khó khăn này để chứng đắc Tuệ giác vô thượng bồ đề, vì hết thảy thế gian, nói pháp khó tin này, ấy là điều rất khó.

Phật nói kinh này xong, Tôn giả Xá-lợi-phất và các Tỷ khuru, tất cả trời, người, a-tu-la... thuộc thế gian, nghe đức Phật dạy, ai cũng hoan hỷ, tin tưởng, tiếp nhận, đánh lễ và lui ra.

Phật nói kinh A-di-đà.

XUNG TÁN TỊNH ĐỘ PHẬT NHIẾP THỌ KINH

Ngài Huyền-tráng dịch từ Phạn văn sang Hán văn

Tỷ kheo Thích-thái-hòa, phiên âm sang Việt âm

Bản Việt Âm

*

Như thị ngã văn, nhất thời Bạc-già-phạm, tại Thất-la-phiệt trú, Thệ-đa lâm, Cấp-cô-độc viên, dữ đại bí-sô chúng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Nhất thiết giai thị tôn túc thanh văn, chúng vọng sở thức.

Đại A-la-hán kỳ danh viết: Tôn giả Xá-lợi-tử, Ma-ha-mục-kiền-liên, Ma-ha-ca-diếp, A-nê-luật-đà, như thị đấng, chư đại Thanh văn, nhi vi thượng thủ. Phục dữ vô lượng Bồ tát Ma-ha-tát câu. Nhất thiết giai trú bất thoái chuyên vị, vô lượng công đức, chúng sở trang nghiêm. Kỳ danh viết Diệu-cát-tường Bồ tát, Vô-năng-thắng Bồ tát, Thường-tinh-tán Bồ tát, Bất-huru-túc Bồ tát, như thị đấng, chư đại Bồ tát, nhi vi thượng thủ. Phục hữu Đê-thích, Đại-phạm

thiên vương, Kham-nhẫn thế chủ, Hộ thế Tứ vương, như thị thượng thủ. Bách thiên câu-chi-na-dữu-đa số chư thiên tử chúng, cập dư thế gian vô lượng thiên nhân, A-tổ-lạc đấng, vị văn pháp cố, câu lai hội tọa.

Nhĩ thời Thế-tôn, cáo Xá-lợi-tử! Nhữ kim tri phủ? Ư thị Tây phương, khứ thử thế giới, quá bách thiên, câu-chi-na-dữu-đa Phật độ, hữu Phật thế giới danh viết Cực lạc, kỳ trung Thế-tôn, danh Vô-lượng-thọ, cập Vô-lượng-quang Như lai, Ứng-chánh-đẳng-giác, thập hiệu viên mãn, kim hiện tại bỉ, an ân trú trì, vị chư hữu tình, tuyên thuyết thậm thâm, vi diệu chi pháp, linh đắc thù thắng, lợi ích an lạc.

Hựu Xá-lợi-tử! Hà nhân, hà duyên, bị Phật thế giới, danh vi Cực lạc?

Xá-lợi-tử! Do bỉ giới trung, chư hữu tình loại, vô hữu nhất thiết, thân tâm ưu khổ, duy hữu vô lượng, thanh tịnh hỷ lạc, thị cố danh vi, Cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử, Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, xú xú giai hữu, thất trùng hàng liệt, diệu bảo lan thuẩn, thất trùng hàng liệt, bảo đa la thọ, cập hữu thất trùng, diệu bảo la

võng, châu tráp vi nhiều, tứ bảo trang nghiêm. Kim bảo, ngân bảo, phê lưu ly bảo, pha chỉ ca bảo, diệu sức gian ý. Xá-lợi-tử, bỉ Phật quốc trung, hữu như thị đấng, chúng diệu ý sức, công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc, thị cố danh vi Cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử, Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, xú xú giai hữu, thất diệu bảo trì, bát công đức thủy, di mãn kỳ trung, hà đấng danh vi, bát công đức thủy, nhất giả trùng tịnh, nhị giả thanh lãnh, tam giả cam mỹ, tứ giả khinh nhuyển, ngũ giả nhuận trạch, lục giả an hòa, thất giả âm thời, trừ cơ khát đấng, vô lượng quá hoạn, bát giả âm dĩ, định năng trưởng dưỡng, chư căn tứ đại, tăng ích chủng chủng, thù thắng thiện căn, đa phước chúng sanh, thường lạc thọ dụng. Thị chư bảo trì, đề bố kim sa, tứ diện châu tráp, hữu tứ giai đạo, tứ bảo trang nghiêm, thậm khả ái lạc. Chư trì châu tráp, hữu diệu bảo thọ, gian sức hàng liệt, hương khí phân phúc, thất bảo trang nghiêm, thậm khả ái lạc. Ngôn thất bảo giả, nhất kim, nhị ngân, tam phê lưu ly, tứ pha chỉ ca, ngũ xích chơn châu, lục a-thấp-ma-yết-lạp-bà bảo, thất mâu-bà lạc-yết-lạp-bà bảo. Thị chư trì trung,

thường hữu chủng chủng, tạp sắc liên hoa, lượng như xa luân, thanh hình thanh hiển, thanh quang thanh ảnh, huỳnh hình huỳnh hiển, huỳnh quang huỳnh ảnh, xích hình xích hiển, xích quang xích ảnh, bạch hình bạch hiển, bạch quang bạch ảnh, tứ hình tứ hiển, tứ quang tứ ảnh.

Xá-lợi-tử! Bỉ Phật độ trung, hữu như thị đẳng, chúng diệu kỳ sức, công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc. Thị cố danh vi cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử! Cực lạc thế giới, Tịnh Phật độ trung, tự nhiên thường hữu, vô lượng vô biên, chúng diệu kỳ nhạc, âm khúc hòa nhã, thậm khả ái lạc. Chư hữu tình loại, văn tự diệu âm, chư ác phiền não, tất giai tiêu diệt, vô lượng thiện pháp, tiệm thứ tăng trưởng, tốc chúng vô thượng chánh đẳng bồ đề,...

Xá-lợi-tử! Bỉ Phật độ trung, hữu như thị đẳng, chúng diệu kỳ sức, công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc. Thị cố danh vi cực lạc thế giới.

Hựu, Xá-lợi-tử, Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, châu biến đại địa, chơn kim hiệp thành, kỳ xúc nhu nhuyễn,

hương khiết quang minh, vô lượng vô biên, diệu bảo gian
sức, ...

Xá-lợi-tử! Bỉ Phật độ trung, hữu như thị đấng, chúng diệu
kỳ sức, công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc. Thị cố
danh vi cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử, Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, trú dạ
lục thời, thường vũ chủng chủng, thượng diệu thiên hoa,
quang trạch hương khiết, tế nhuyễn tạp sắc, tuy linh kiến
giả, thân tâm thích duyệt, nhi bất tham trước, tăng trưởng
hữu tình, vô lượng vô số, bất khả tư nghị, thù thắng công
đức. Bỉ hữu tình loại, trú dạ lục thời, thường trì cúng
dường, Vô-lượng-thọ Phật, mỗi thần triệu thời, trì thủ
thiên hoa, ư nhất thực khoảnh, phi chí tha phương, vô
lượng thế giới, cúng dường bách thiên, câu-chi chư Phật, ư
chư Phật sở, các dĩ bách thiên, câu-chi thọ hoa, trì tán cúng
dường, hoàn chí bản xứ, du thiên trú đấng.

Xá-lợi-tử! Bỉ Phật độ trung, hữu như thị đấng, chúng diệu
kỳ sức, công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc. Thị cố
danh vi cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử! Cực lạc thế giới tịnh Phật độ trung, thường hữu chủng chủng, kỳ diệu khả ái, tạp sắc chúng diệu, sở vị, Nga, Nhạn, Thu-lộ, Hồng hạc, Không tước, Anh võ, Yết-la-tần-ca, Mạng mạng diệu đẳng, như thị chúng diệu, trú dạ lục thời, hằng cộng tập hội, xuất hòa nhã thanh, tùy kỳ loại âm, tuyên dương diệu pháp, sở vị thậm thâm, Niệm trú, Chánh đoạn, Thần túc, Căn, Lực, Giác, Đạo chi đẳng, vô lượng diệu pháp. Bỉ độ chúng sinh, văn thị thanh dĩ, các đắc niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, vô lượng công đức, huân tập kỳ thân.

Nhữ Xá-lợi-tử! Ư ý vân hà? Bỉ độ chúng diệu, khởi thị bàng sanh, ác thú nhiếp da, vật tác thị kiến, sở dĩ giả hà? Bỉ Phật Tịnh độ, vô tam ác đạo, thượng bất văn hữu, tam ác thú danh, hà huông hữu thực, tội nghiệp sở chiêu, bàng sanh chúng diệu, đương tri giai thị, Vô-lượng-thọ Phật, biến hóa sở tác, linh kỳ tuyên xưng, vô lượng pháp âm, tác chư hữu tình, lợi ích an lạc.

Xá-lợi-tử! Bỉ Phật độ trung, hữu như thị đẳng, chúng diệu kỳ sức, công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc. Thị cố danh vi cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử! Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, thường hữu diệu phong, xuy chư bảo thọ, cập bảo la-võng, xuất vi diệu âm, thí như bách thiên câu-chi, thiên nhạc đồng thời câu tác, xuất vi diệu thanh, thậm khả ái ngoạn, như thị bỉ độ, thường hữu diệu phong, xuy chúng bảo thọ, cập bảo la-võng, kích xuất chủng chủng, vi diệu âm thanh, thuyết chủng chủng pháp, bỉ độ chúng sanh, văn thị thanh dĩ, khởi Phật Pháp Tăng, niệm tác ý đấng, vô lượng công đức.

Xá-lợi-tử! Bỉ Phật độ trung, hữu như thị đấng, chúng diệu kỳ sức, công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc. Thị cố danh vi cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử! Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, hữu như thị đấng, vô lượng vô biên, bất khả tư nghị, thậm hy hữu sự, giả sử kinh u, bách thiên câu-chi, na-dữu-đa-kiếp, dĩ kỳ vô lượng, bách thiên câu-chi, na-dữu-đa-thiệt, nhất nhất thiệt thượng, xuất vô lượng thanh, tán kỳ công đức, diệc bất năng tận, thị cố danh vi Cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử! Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, Phật

hữu hà duyên, danh Vô-lượng-thọ?

Xá-lợi-tử! Do bị Như lai, cập chư hữu tình, thọ mạng vô lượng, vô số đại kiếp, do thị duyên cố, bị độ Như lai, danh Vô-lượng-thọ.

Xá-lợi-tử! Vô-lượng-thọ Phật, chứng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề dĩ lai, kinh thập đại kiếp.

Xá-lợi-tử! Hà duyên bị Phật, danh Vô-lượng-quang? Xá-lợi-tử, do bị Như lai, hằng phóng vô lượng, vô biên diệu quang, biến chiếu nhất thiết, thập phương Phật độ, thi tác Phật sự, vô hữu chướng ngại. Do thị duyên cố, bị độ Như lai, danh Vô-lượng-quang.

Xá-lợi-tử! Bị Phật Tịnh độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc, thị cố danh vi Cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử! Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, Vô-lượng-thọ Phật, thường hữu vô lượng, Thanh văn đệ tử, nhất thiết giai thị, đại A-la-hán, cụ túc chủng chủng, vi diệu công đức, kỳ lượng vô biên, bất khả xưng số.

Xá-lợi-tử! Bỉ Phật Tịnh độ, thành tựu như thị công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc, thị cố danh vi Cực lạc thế giới

Hựu Xá-lợi-tử! Cực lạc thế giới, tịnh Phật độ trung, Vô-lượng-thọ Phật, thường hữu vô lượng, Bồ tát đệ tử, nhất thiết giai thị, nhất sanh sở hệ, cụ túc chủng chủng, vi diệu công đức, kỳ lượng vô biên, bất khả xưng số. Giả sử kinh u, vô số lượng kiếp, tán kỳ công đức, chung bất năng tận.

Xá-lợi-tử! Bỉ Phật độ trung, thành tựu như thị công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc, thị cố danh vi Cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử! Nhược chư hữu tình, sanh bỉ độ giả, giai bất thoái chuyển, tất bất phục đọa, chư hiểm ác thú, biên địa hạ tiện, miệt lệ xa trung, thường du chư Phật thanh tịnh quốc độ, thù thắng hạnh nguyện, niệm niệm tăng tấn, quyết định đương chứng, A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Xá-lợi-tử! Bỉ Phật độ trung, thành tựu như thị công đức trang nghiêm, thậm khả ái lạc, thị cố danh vi, Cực lạc thế giới.

Hựu Xá-lợi-tử, nhược chư hữu tình, văn bỉ tây phương, Vô-lượng-thọ Phật, thanh tịnh Phật độ, vô lượng công đức, chúng sở trang nghiêm, giai ưng phát nguyện, sanh bỉ Phật độ, sở dĩ giả hà, nhược sanh bỉ độ, đắc dữ như thị, vô lượng công đức, chúng sở trang nghiêm, chư đại sĩ đẳng, đồng nhất tập hội, thọ dụng như thị, vô lượng công đức, chúng sở trang nghiêm, thanh tịnh Phật độ, Đại thừa pháp lạc, thường vô thoái chuyển, vô lượng hạnh nguyện, niệm niệm tăng tấn, tốc chứng vô thượng, chánh đẳng Bồ đề cố.

Xá-lợi-tử, sanh bỉ Phật độ, chư hữu tình loại, thành tựu vô lượng, vô biên công đức, phi thiểu thiện căn, chư hữu tình loại, đương đắc vãng sanh, Vô-lượng-thọ Phật, cực lạc thế giới, thanh tịnh Phật độ.

Hựu Xá-lợi-tử, nhược hữu tình tín, chư thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, đắc văn như thị, Vô-lượng-thọ Phật, vô lượng vô biên, bất khả tư nghị, công đức danh hiệu, cực lạc thế giới, công đức trang nghiêm. Văn dĩ tư duy, nhược nhất nhất dạ, hoặc nhị hoặc tam, hoặc tứ hoặc ngũ, hoặc lục hoặc thất, hệ niệm bất loạn. Thị thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, lâm mạng chung thời, Vô-lượng-thọ Phật,

dữ kỳ vô lượng, Thanh văn đệ tử, Bồ tát chúng câu, tiền hậu vi nhiều, lai trú kỳ tiên, từ bi gia hữu, linh tâm bất loạn, ký xả mạng dĩ, tùy Phật chúng hội, sanh Vô-lượng-thọ, Cực lạc thế giới, thanh tịnh Phật độ.

Hựu Xá-lợi-tử! Ngã quán như thị, lợi ích an lạc, đại sự nhân duyên, thuyết thành đế ngữ, nhược hữu tịnh tín, chư thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, đắc văn như thị Vô-lượng-thọ Phật, bất khả tư nghị, công đức danh hiệu, Cực lạc thế giới tịnh Phật độ giả, nhất thiết giai ưng tín thọ phát nguyện, như thuyết tu hành, sanh bỉ Phật độ.

Hựu Xá-lợi-tử! Như ngã kim giả, xưng dương tán thán, Vô-lượng-thọ Phật, vô lượng, vô biên bất khả tư nghị, Phật độ công đức. Như thị Đông-phương, diệc hữu hiện tại, Bất-động Như lai, Sơn-tràng Như lai, Đại-sơn Như lai, Sơn-quang Như lai, Diệu-tràng Như lai...

Như thị đấng Phật, như cãng già sa, trú tại Đông phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đấng hữu tình, giai ưng

tín thọ, như thị xung tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Nam phương, diệc hữu hiện tại, Nhật-nguyệt-quang Như lai, Danh-xưng-quang Như lai, Đại-quang-uẩn Như lai, Mê-lư-quang Như lai, Vô-biên-tinh tấn Như lai.

Như thị đấng Phật, như cãng già sa, trú tại Nam phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đấng hữu tình, giai ưng tín thọ, như thị xung tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Tây phương, diệc hữu hiện tại, Vô-lượng-thọ Như lai, Vô-lượng-uẩn Như lai, Vô-lượng-quang Như lai, Vô-lượng-tràng Như lai, Đại-tự-tại Như lai, Đại-quang Như lai, Đại-diệm Như lai, Đại-bảo-tràng Như lai, Phóng-quang Như lai...

Như thị đấng Phật, như cãng già sa, trú tại Tây phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiết tướng,

biển phú tam thiên, đại thiên thế giới, châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đẳng hữu tình, giai ưng tín thọ, như thị xưng tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Bắc phương, diệc hữu hiện tại, Vô-lượng-quang-nghiêm-thông-đạt-giác-tuệ Như lai, Vô-lượng-thiên-cổ-chân-đại-diệu-âm Như lai, Đại-uẩn Như lai, Quang-võng Như lai, Sa-la-đế-vương Như lai...

Như thị đẳng Phật, như cãng già sa, trú tại Bắc phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiết tướng, biển phú tam thiên, đại thiên thế giới, châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đẳng hữu tình, giai ưng tín thọ, như thị xưng tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Hạ phương, diệc hữu hiện tại, thị hiện nhất thiết diệu pháp chánh lý thường phóng hỏa vương thắng đức Quang-minh Như lai, Sư-tử Như lai, Danh-xưng Như lai, Dự-quang Như lai, Chánh-pháp Như lai, Diệu-pháp Như lai, Pháp-tràng Như lai, Công-đức-hữu

Như lai, Công-đức-hiệu Như lai...

Như thị đấng Phật, như cãng già sa, trú tại Hạ phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đấng hữu tình, giai ung tín thọ, như thị xưng tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Thượng phương, diệc hữu hiện tại, Phạm-âm Như lai, Tú-vương Như lai, Hương-quang Như lai, Như-hồng-liên-hoa-thắng-đức Như lai, Thị-hiện-nhất-thiết-ngĩa-lợi Như lai...

Như thị đấng Phật, như cãng già sa, trú tại Thượng phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đấng hữu tình, giai ung tín thọ, như thị xưng tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Đông Nam phương, diệc hữu hiện tại, Tối-thượng-quảng-đại-vân-lôi-âm-vương Như lai, Như

thị đấng Phật, như cãng già sa, trú tại Đông Nam phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đấng hữu tình, giai ung tín thọ, như thị xưng tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Tây Nam phương, diệc hữu hiện tại, Tối-thượng-nhật-quang-danh-xung-công-đức Như lai, như thị đấng Phật, như cãng già sa, trú tây Nam phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đấng hữu tình, giai ung tín thọ, như thị xưng tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Tây Bắc phương, diệc hữu hiện tại, Vô-lượng-công-đức-hòa-vương-quang-minh Như lai, như thị đấng Phật, như cãng già sa, trú tại Tây Bắc phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiết tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đấng hữu tình,

giai ung tín thọ, như thị xưng tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử! Như thị Đông Bắc phương, diệc hữu hiện tại, Vô-số-bách-thiên-câu-chi-quảng-tuệ Như lai, như thị đấng Phật, như cãng già sa, trú tại Đông Bắc phương, tự Phật Tịnh độ, các các thị hiện, quảng trường thiệt tướng, biến phú tam thiên, đại thiên thế giới, châu tráp vi nhiều, thuyết thành đế ngôn: Nhữ đấng hữu tình, giai ung tín thọ, như thị xưng tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử! Hà duyên thử kinh, danh vi xưng tán, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật, nhiếp thọ pháp môn?

Xá-lợi-tử! Do thử kinh trung, xưng dương tán thán, Vô-lượng-thọ Phật, Cực lạc thế giới, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, cập thập phương diện, chư Phật Thế-tôn, vị dục phương tiện, lợi ích an lạc, chư hữu tình cố, các trú bản độ, hiện đại thần biến, thuyết thành đế ngôn, khuyến chư hữu tình, tín thọ thử pháp, thị cố thử kinh, danh vi xưng tán,

bất khả tư nghị, Phật độ công đức, nhất thiết chư Phật nhiếp thọ pháp môn.

Hựu Xá-lợi-tử, nhược thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân, hoặc dĩ đắc văn, hoặc đương đắc văn, hoặc kim đắc văn, văn thị kinh dĩ, thâm sanh tín giải, sanh tín giải dĩ, tất vi như thị, trú thập phương diện, thập cãng già sa chư Phật Thế-tôn chi sở nhiếp thọ, như thuyết hành giả, nhất thiết định ư A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, đắc bất thoái chuyển, nhất thiết định sanh Vô-lượng-thọ Phật, cực lạc thế giới thanh tịnh Phật độ.

Thị cố, Xá-lợi-tử! Nhữ đẳng hữu tình, nhất thiết giai ưng, tín thọ lãnh giải, ngã cập thập phương, Phật - Thế tôn ngữ, đương khuyến tinh tấn, như thuyết tu hành, vật sanh nghi lự.

Hựu Xá-lợi-tử! Nhược thiện nam tử hoặc thiện nữ nhân, ư Vô-lượng-thọ, Cực lạc thế giới, thanh tịnh Phật độ, công đức trang nghiêm, nhược dĩ phát nguyện, nhược đương phát nguyện, nhược kim phát nguyện, tất vi như thị, trú thập phương diện, thập cãng-già-sa, chư Phật - Thế tôn,

chi sở nhiếp thọ, như thuyết hành giả, nhất thiết định u, A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề, đắc bất thoái chuyên, nhất thiết định sanh, Vô-lượng-thọ Phật, Cực lạc thế giới, thanh tịnh Phật độ.

Thị cố, Xá-lợi-tử! Nhược hữu tịnh tín, chư thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, nhất thiết giai ưng, u Vô-lượng-thọ, Cực lạc thế giới, thanh tịnh Phật độ, thâm tâm tín giải, phát nguyện vãng sanh, vật hành phóng dật!

Hựu Xá-lợi-tử! Như ngã kim giả, xưng dương tán thán, Vô-lượng-thọ Phật, Cực lạc thế giới, bất khả tư nghị, Phật độ công đức, bỉ thập phương diện, chư Phật - Thế tôn, diệc xưng tán ngã, bất khả tư nghị, vô biên công đức, giai tác thị ngôn:

Thậm kỳ hy hữu, Thích-ca-tịch-tịnh, Thích-ca-pháp-vương
 Như lai, Ứng chánh đẳng giác, Minh hành viên mãn,
 Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng trọng pho, Điều ngự
 sĩ, Thiên nhân sư, Phật - Thế tôn. Nãi năng u thị, kham
 nhẫn thế giới, ngũ trước ác thời, sở vị kiếp trước, chư hữu
 tình trước, chư phiền não trước, kiến trước, mạng trước, u

trung chứng đắc, A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vị dục phương tiện, lợi ích an lạc, chư hữu tình cố, thuyết thị thế gian cực nan tín chi pháp.

Thị cố, Xá-lợi-tử! Đương tri ngã kim, ư thử tạp nhiễm, Kham nhẫn thế giới, ngũ trước ác thời, chứng đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vị dục phương tiện, lợi ích an lạc, chư hữu tình cố, thuyết thị thế gian cực nan tín pháp, thậm vi hy hữu, bất khả tư nghị.

Hựu Xá-lợi-tử, ư thử tạp nhiễm, Kham nhẫn thế giới, ngũ trước ác thời, nhược hữu tịnh tín, chư thiện nam tử, hoặc thiện nữ nhân, văn thuyết như thị, nhất thiết thế gian, cực nan tín pháp, năng sanh tín giải, thọ trì diễn thuyết, như giáo tu hành, đương tri thị nhân, thậm vi hy hữu, vô lượng phật sở, tăng chúng thiện căn. Thị nhân mạng chung, định sanh Tây phương, Cực lạc thế giới, thọ dụng chúng chúng, công đức trang nghiêm, thanh tịnh Phật độ, Đại thừa pháp lạc, nhật dạ lục thời, thân cận cúng dường, Vô-lượng-thọ Phật, du lịch thập phương, cúng dường chư Phật, ư chư Phật sở, văn pháp thọ ký, phước tuệ tư lương, tật đắc viên mãn, tốc chứng vô thượng, chánh đẳng bồ đề. Thời Bạc-

già-phạm, thuyết thị kinh dĩ. Tôn giả Xá-lợi-tử, đấng chư
đại Thanh văn, cập chư Bồ tát, Ma-ha-tát chúng, vô lượng
Thiên, Nhân, A-tô-lạc đấng, nhất thiết đại chúng, văn Phật
sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

Xung tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh.

XUNG TÁN TỊNH ĐỘ PHẬT NHIẾP THỌ KINH

Ngài Huyền-tráng dịch từ Phạn văn sang Hán văn

Tỷ kheo Thích-thái-hòa, dịch sang Việt văn

Bản Việt Nghĩa

*

Tôi nghe như vậy: Một thời đức Thế-tôn, lưu trú ở Thất-la-phiệt, rừng Thệ-đa, vườn Cấp-cô-độc, cùng đại chúng Bí-sô, gồm: một ngàn hai trăm năm mươi vị, tất cả đều là những bậc Tôn túc trong hàng Thanh văn, được mọi giới biết đến và ngưỡng mộ.

Danh hiệu của các Đại A-la-hán, gồm: Tôn giả Xá-lợi-tử, Đại-mục-kiền-liên, Đại-ca-diếp, A-nê-luật-đà, như vậy ... làm thượng thủ của hàng đại Thanh văn. Lại có mặt của vô lượng hàng Bồ tát, Đại sĩ, tất cả đều an trú ở địa vị không còn thoái chuyển, chúng được trang nghiêm bởi vô lượng công đức. Danh hiệu của các bậc Bồ tát ấy như: Bồ tát

Diệu-cát-tường, Bồ tát Vô-năng-thắng, Bồ tát Thường-tinh-tấn, Bồ tát Bất-hưu-tức, ... như vậy làm thượng thủ của hàng chư đại Bồ tát. Lại có Đế-thích, Đại-phạm thiên vương, Thế chủ Kham-nhẫn, Tứ thiên vương hộ thế, những vị như thế làm thượng thủ. Số lượng trăm ngàn ức triệu các chúng hội thiên tử, và vô lượng nhân, thiên thể gian khác, A-tu-la, vì muốn nghe pháp đều đến ngồi ở trong pháp hội.

Lúc bấy giờ đức Thế-tôn, gọi Xá-lợi-tử mà bảo rằng, Tôn giả nay có biết không? Nơi thế giới Tây phương, cách thế giới này, quá trăm ngàn ức triệu cõi Phật, có thế giới Phật, gọi là Cực lạc. Đức Thế-tôn ở trong thế giới ấy, với danh hiệu Như lai, Vô-lượng-thọ, Vô-lượng-quang, bậc Ứng cúng Chánh đẳng giác, đầy đủ mười đức hiệu, hiện tại đang an ổn, trú trì ở cõi nước ấy, vì các chúng sanh, tuyên thuyết pháp thậm thâm vi diệu, khiến đạt được sự lợi ích an lạc thù thắng.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Vì nhân duyên gì, thế giới của đức Phật ấy có danh hiệu Cực lạc?

Này Xá-lợi-tử! Do ở trong thế giới ấy, các loài chúng sanh, hết thấy đều không có thân tâm ưu khổ, chỉ có thanh tịnh, hỷ lạc vô lượng, nên gọi danh hiệu thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Thế giới Cực lạc trong cõi Phật thanh tịnh, nơi nơi đều có bảy lớp hàng rào diệu bảo lan can, bảy lớp hàng rào cây báu đa-la, bảy lớp hàng rào võng lưới diệu bảo, bao bọc chung quanh, trang nghiêm bằng bốn thứ báu. Kim bảo, ngân bảo, phệ lưu ly bảo, pha chi ca bảo, không gian đan xen trang sức lộng lẫy.

Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, công đức trang nghiêm bằng những thứ trang sức kỳ diệu như thế, hết sức ưa thích, cho nên có tên là Thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Cõi Phật thanh tịnh ở nơi thế giới Cực lạc, nơi nơi đều có ao báu, ở trong ao báu ấy, có bảy thứ diệu bảo, nước có tám thứ công đức, nước của chúng có tám công đức là gì? Một, trong lắng. Hai, lạnh mát. Ba, ngọt ngào. Bốn, mềm nhẹ. Năm, tươi sáng. Sáu, an hòa. Bảy, khi uống loại trừ đói khát và vô lượng bệnh hoạn. Tám, uống xong, nuôi lớn thiền định, các căn, bốn đại các

loại đều tăng ích, chúng sanh ra nhiều phước đức thiện căn thù thắng, thường vui thọ dụng. Trong các ao báu ấy, đầy phủ cát vàng, bốn đường bao quanh, đều có bốn tầng cấp, trang hoàng bằng bốn thứ châu báu. Chung quanh các ao đều có cây diệp bảo, từng hàng cách nhau rất đẹp, tỏa ra hương khí thơm phức, ao trang nghiêm bằng bảy thứ châu báu rất là ưa thích. Nói rằng bảy thứ châu báu gồm: kim, ngân, phệ-lưu-ly, pha-lê, xích chân châu, mã não, xa cừ. Ở trong ao ấy, thường có nhiều chủng loại hoa sen sắc màu sặc sỡ, khối lượng như bánh xe, hình sắc xanh, hiện màu xanh, ánh sáng xanh, hình ảnh xanh; hình sắc vàng, hiện màu vàng, ánh sáng vàng, hình ảnh vàng; hình sắc đỏ, hiện màu đỏ, ánh sáng đỏ, hình ảnh đỏ; hình sắc trắng, hiện màu trắng, ánh sáng trắng, hình ảnh trắng; bốn hình tướng, hiện bốn sắc, bốn ánh sáng, bốn hình ảnh.

Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, có những thứ công đức trang nghiêm kỳ diệu như thế, thật là vui thích, cho nên có tên là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở trong cõi Phật thanh tịnh, tự nhiên thường có, vô lượng vô biên, các loại kỹ nhạc kỳ

diệu, nhạc khúc thanh âm hòa nhã, thật là ưa thích. Các loại chúng sanh nghe âm thanh vi diệu ấy, các loại phiền não hoàn toàn tiêu diệt, vô lượng vô biên thiện pháp, dần dần tăng trưởng, nhanh chóng Vô thượng chánh đẳng bồ đề...

Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, có những thứ công đức trang nghiêm kỳ diệu như thế, thật là vui thích, cho nên có tên là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở trong cõi Phật thanh tịnh của thế giới Cực lạc, cùng khắp đại địa, chơn kim hiệp thành, ánh sáng tiếp xúc, sáng trong nhẹ nhàng, hương thơm thanh khiết, không gian trang sức, châu báu thù diệu, vô lượng, vô biên,...

Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, có những thứ công đức trang nghiêm kỳ diệu như thế, thật là vui thích, cho nên có tên là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở trong cõi Phật thanh tịnh của thế giới Cực lạc, ngày đêm sáu thời, thường mưa các loại thiên hoa thượng diệu, hương thơm nhuần sáng, màu sắc

ting tế, xen nhau nhuần nhuyễn, khiến người tuy thấy, thân tâm vui thích, nhưng không tham đắm, chúng sinh tăng trưởng vô lượng, vô số công đức thù thắng, không thể nghĩ bàn.

Các loài chúng sinh ở cõi nước ấy, ngày đêm sáu thời, thường đem cúng dường, Phật Vô-lượng-thọ. Vào mỗi buổi sáng, đem hoa trời này, khoảng chừng bữa ăn, bay đến phương khác, vô lượng thế giới, cúng dường trăm ngàn ức Phật. Ở chỗ chư Phật, dùng trăm ngàn ức cành hoa, đem tung cúng dường, trở lại nước mình, du hành tự nhiên, sau đó nghỉ ngơi...

Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, có những thứ công đức trang nghiêm kỳ diệu như thế, thật là vui thích, cho nên có tên là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở trong cõi nước Tịnh độ của thế giới Cực lạc, thường có các chủng loại chim, màu sắc sặc sỡ khả ái, như là Thiên nga, Nhạn, Thu-lộ, Hồng hạc, Khổng tước, Anh vũ, Yết-la-tần-ca, Mạng mạng... các chủng loại chim như vậy, ngày đêm sáu thời cùng nhau tập

hội, phát ra âm thanh hòa nhã, tuyên dương pháp mầu, theo loại âm thanh của chúng. Các pháp ấy là bốn Niệm trú, bốn Chánh đoạn, bốn Thần túc, năm Căn, năm Lực, bảy Giác chi, tám Thánh đạo chi, ... vô lượng pháp mầu sâu xa. Chúng sinh nơi cõi Phật ấy, nghe âm thanh ấy rồi, mỗi chủng loại đều niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, ở nơi thân thể của họ được huân tập công đức vô lượng.

Này Tôn giả, Xá-lợi-tử! Ngươi nghĩ như thế nào? Các loài chim ở cõi ấy, đâu phải thuộc về ác thú bàng sanh? Cái thấy ấy không nên khởi lên, vì sao? Vì Tịnh độ cõi Phật ấy, không có ba đường xấu ác, tên gọi dẫn đến ba ác đạo, còn không có nghe, hưởng nữa thực có các loài bàng sanh, chim muông bị chiêu cảm bởi tội báo do ác nghiệp. Nên biết rằng, tất cả chúng đều do đức Phật Vô-lượng-thọ biến hóa tạo ra, khiến chúng tuyên xưng vô lượng pháp âm, làm lợi ích, an lạc cho chúng sanh.

Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, có những thứ công đức trang nghiêm kỳ diệu như thế, thật là vui thích, cho nên có tên là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở trong cõi thế giới Cực lạc thanh tịnh của đức Phật ấy, thường có gió nhẹ, thổi các hàng cây báu và các lưới báu, phát ra những âm thanh vi diệu, ví như trăm ngàn ức, thiên nhạc cùng lúc tấu lên, phát ra âm thanh vi diệu, thường ngoạn thích thú. Cõi nước ấy như vậy, thường có gió nhẹ, thổi vào những hàng cây báu và những lưới báu, kích hoạt phát ra nhiều loại âm thanh vi diệu, diễn thuyết nhiều cấp độ giáo pháp, những chúng sanh ở cõi ấy, nghe âm thanh ấy rồi, liền khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, công đức vô lượng.

Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, có những thứ công đức trang nghiêm kỳ diệu như thế, thật là vui thích, cho nên có tên là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Cõi Phật thanh tịnh ở nơi thế giới Cực lạc, có vô lượng vô biên điều hiếm có không thể nghĩ bàn, như thế giả sử trải qua trăm ngàn ức triệu kiếp, dùng vô lượng trăm ngàn ức triệu lưới, trên mỗi một lưới phát ra vô lượng âm thanh, xung tán công đức của cõi Tịnh độ ấy, cũng không thể hết được, nên gọi là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử, ở trong cõi Phật thanh tịnh của thế giới Cực lạc, do nhân duyên gì, đức Phật có danh hiệu là Vô-lượng-thọ?

Này Xá-lợi-tử, do đức Như lai và những chúng sinh ở cõi Tịnh độ ấy, thọ mạng vô lượng, vô số đại kiếp, vì do nhân duyên ấy, nên đức Như lai ở cõi nước Tịnh độ ấy, có danh hiệu là Vô-lượng-thọ.

Này Xá-lợi-tử, đức Phật Vô-lượng-thọ, từ khi chứng đắc quả vị Vô thượng giác đến nay đã trải qua mười đại kiếp.

Này Xá-lợi-tử, do nhân duyên gì, đức Phật ở cõi Tịnh độ ấy, có danh hiệu là Vô-lượng-quang?

Này Xá-lợi-tử, vì do Như lai ở cõi Tịnh độ kia, luôn luôn phóng ra vô lượng, vô biên ánh sáng màu nhiệm, tỏa chiếu cùng khắp hết thấy mười phương cõi Phật, thi hành Phật sự không có chướng ngại. Vì do nhân duyên ấy, nên đức Như lai ở cõi Tịnh độ kia, có danh hiệu là Vô-lượng-quang.

Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, có những thứ công đức

trang nghiêm kỳ diệu như thế, thật là vui thích, cho nên có tên là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử, ở trong cõi Phật Tịnh độ, thế giới Cực lạc của đức Phật Vô-lượng-thọ, thường có vô lượng đệ tử Thanh văn, tất cả đều là những bậc đại A-la-hán, đầy đủ các loại công đức vi diệu, số lượng của họ là vô biên, lượng số không thể nêu lên.

Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, có những thứ công đức trang nghiêm kỳ diệu như thế, thật là vui thích, cho nên có tên là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử, ở nơi cõi Phật Tịnh độ thế giới Cực lạc của đức Phật Vô-lượng-thọ, thường có vô lượng hàng đệ tử Bồ tát, tất cả đều còn liên hệ một đời nữa, mới đầy đủ các loại công đức vi diệu, lượng số Bồ tát ấy là vô biên, không thể nào nêu lên số mục. Giả sử trải qua kiếp số vô lượng, vô số, xưng tán công đức của những vị Bồ tát ấy, không thể nào hết được. Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, có những thứ công đức trang nghiêm kỳ diệu như thế, thật là vui thích, cho nên có tên là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Nếu các chúng sanh, sanh cõi nước ấy, đều không thoái chuyển, quyết không đọa lại, các ác thú nguy hiểm, ở nơi biên địa, chôn kém văn hóa, thường đến cõi nước thanh tịnh của chư Phật, với hạnh nguyện thù thắng, mỗi niệm tăng tấn, quyết định sẽ chứng Vô thượng Bồ đề.

Này Xá-lợi-tử! Trong cõi Phật ấy, có những thứ công đức trang nghiêm kỳ diệu như thế, thật là vui thích, cho nên có tên là thế giới Cực lạc.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Nếu các hữu tình, nghe cõi nước thanh tịnh phương Tây của đức Phật Vô-lượng-thọ ấy, được trang nghiêm bằng vô lượng công đức, thì hãy nên phát nguyện sanh vào cõi Phật ấy, vì sao? Vì nếu sanh vào cõi Phật ấy, thì được cùng vô lượng công đức trang nghiêm với đại chúng như thế, đồng nhất tập hội với các bậc Đại sĩ. Thọ dụng vô lượng công đức được trang nghiêm nơi cõi Phật thanh tịnh với đại chúng như vậy, niềm vui đối với Chánh pháp Đại thừa không hề thoái chuyển, vô lượng hạnh nguyện, mỗi niệm tăng tiến, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Này Xá-lợi-tử, các loài hữu tình sanh cõi Phật ấy, đã thành tựu vô lượng vô biên công đức, chứ không phải những loài hữu tình ít thiện căn sẽ vãng sanh cõi Phật thanh tịnh thế giới cực lạc của đức Phật Vô-lượng-thọ.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Nếu có người con trai hiền thiện nào, người con gái hiền thiện nào với tín tâm thanh tịnh, được nghe danh hiệu công đức, vô lượng vô biên, không thể nghĩ bàn của đức Phật Vô-lượng-thọ ở nơi thế giới Cực lạc với công đức trang nghiêm như vậy. Nghe rồi tư duy, hoặc một ngày đêm, hoặc hai, hoặc ba, hoặc bốn, hoặc năm, hoặc sáu, hoặc bảy buộc niệm không loạn. Người con trai hiền thiện, hoặc người con gái hiền thiện ấy, đến khi mạng sống kết thúc, đức Phật Vô-lượng-thọ, với vô lượng đệ tử Thanh văn, chúng Bồ tát cõi nước của Ngài đều cùng có mặt, vì nhiều trước sau, đến đứng trước mặt người ấy, từ bi che chở da hộ, khiến tâm không tán loạn, đã xả mạng rồi, đi theo hội chúng của Phật, sanh vào cõi Phật thanh tịnh, Cực lạc thế giới của đức Vô-lượng-thọ.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ta thấy lợi ích an lạc từ đại sự nhân duyên như thế, nên nói lời thành thật rằng: Nếu có

thiện nam tử hoặc những thiện nữ nhân nào với tín tâm thanh tịnh nghe được danh hiệu cõi Phật Thanh Tịnh thế giới Cực lạc công đức không thể nghĩ bàn của đức Phật Vô-lượng-thọ như thế, tất cả đều nên phát nguyện tín thọ, thực hành đúng như lời dạy, nguyện sanh vào cõi Phật ấy.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Như nay Ta xưng dương tán thán, công đức cõi Phật của đức Phật Vô-lượng-thọ, là vô lượng, vô biên, không thể nghĩ bàn, phương Đông như vậy, hiện tại cũng có đức Như lai Bất-động, đức Như lai Sơn-tràng, đức Như lai Đại-sơn, đức Như lai Sơn-quang, đức Như lai Diệu-tràng, chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số cát sông Hằng, thường trú ở phương Đông, ngay ở cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưỡi rộng dài, bao trùm cùng khắp một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Này hữu tình các người, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn được hết thấy chư Phật nhiếp thọ như thế này!

Này Xá-lợi-tử! Phương Nam như vậy, hiện tại cũng có các đức Như lai với danh hiệu như: Như lai Nhật-nguyệt-

quang, Như lai Danh-xưng-quang, Như lai Đại-quang-uẩn, Như lai Mê-lô-quang, Như lai Vô-biên-tinh-tán... Chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số cát sông Hằng, thường trú ở phương Nam, ngay nơi cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưỡi rộng dài, bao trùm cùng khắp một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Nay hữu tình các người, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn được hết thầy chư Phật nhiếp thọ như thế này!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Phương Tây như vậy, hiện tại cũng có các đức Như lai với danh hiệu: Như lai Vô-lượng-thọ, Như lai Vô-lượng-uẩn, Như lai Vô-lượng-quang, Như lai Vô-lượng-tràng, Như lai Đại-tự-tại, Như lai Đại-quang, Như lai Đại-diệm, Như lai Đại-bảo-tràng, Như lai Phóng-quang... Chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số cát sông Hằng, thường trú ở phương Tây, ngay nơi cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưỡi rộng dài, bao trùm cùng khắp một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Nay hữu tình các người, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ

bàn được hết thầy chư Phật nhiếp thọ như thế này!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Phương Bắc như vậy, hiện tại cũng có các đức Như lai, như: Như lai Vô-lượng-quang-nghiêm-thông-đạt-giác-tuệ, Như lai Vô-lượng-thiên-cổ-chấn-đại-diệu-âm, Như lai Đại-uẩn, Như lai Quang-võng, Như lai Sa-la-đế-vương... Chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số cát sông Hằng, thường trú ở phương Bắc, ngay nơi cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưỡi rộng dài, bao trùm cùng khắp một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Đây hữu tình các ngươi, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn được hết thầy chư Phật nhiếp thọ như thế này!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Phương Dưới như vậy, hiện tại cũng có các đức Như lai thị hiện hết thầy chánh lý của diệu pháp, thường phóng ra ánh sáng đức hạnh thù thắng của hỏa vương, như: Như lai Sư-tử, Như lai Danh-xung, Như lai Dự-quang, Như lai Chánh-pháp, Như lai Diệu-pháp, Như lai Pháp-tràng, Như lai Công-đức-hữu, Như lai Công-đức-hiệu... Chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số

cát sông Hằng, thường trú ở phương Dưới, ngay nơi cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưỡi rộng dài, bao trùm cùng khắp một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Nay hữu tình các ngươi, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn được hết thảy chư Phật nhiếp thọ như thế này!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở phương Trên như vậy, hiện tại cũng có các đức Như lai, như: Như lai Phạm-âm, Như lai Tú-vương, Như lai Hương-quang, Như lai Như-hồng-liên-hoa-thắng-đức, Như lai Thị-hiện-nhất-thiết-nghĩa-lợi... Chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số cát sông Hằng, thường trú ở phương Trên, ngay nơi cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưỡi rộng dài, bao trùm cùng khắp một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Nay hữu tình các ngươi, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn được hết thảy chư Phật nhiếp thọ như thế này!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở phương Đông nam như vậy, hiện tại cũng có Như lai Tối-thượng-quảng-đại-vân-lôi-

âm-vương. Chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số cát sông Hằng, thường trú ở phương Đông nam, ngay nơi cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưỡi rộng dài, bao trùm cùng khắp một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Nay hữu tình các nguời, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn được hết thấy chư Phật nhiếp thọ như thế này!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở phương Tây nam như vậy, hiện tại cũng có đức Như lai Tối-thượng-nhật-quang-danh-xưng-công-đức. Chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số cát sông Hằng, thường trú ở phương Tây nam, ngay nơi cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưỡi rộng dài, bao trùm cùng khắp một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Nay hữu tình các nguời, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn được hết thấy chư Phật nhiếp thọ như thế này!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở phương Tây bắc như vậy, hiện tại cũng có đức Như lai Vô-lượng-công-đức-hỏa-vương-

quang-minh. Chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số cát sông Hằng, thường trú ở phương Tây bắc, ngay nơi cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưỡi rộng dài, bao trùm cùng khắp một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Nay hữu tình các người, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn được hết thấy chư Phật nhiếp thọ như thế này!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở phương Đông bắc như vậy, hiện tại cũng có đức Như lai Vô-số-bách-thiên-câu-chi-quảng-tuệ. Chư Phật đông nhiều như vậy, ví như số cát sông Hằng, thường trú ở phương Đông bắc, ngay nơi cõi Tịnh độ của mình, mỗi Ngài đều biểu hiện, tướng lưỡi rộng dài, bao trùm cùng khắp một tỷ thế giới, phát ra lời nói thành kính chân thật rằng: Nay hữu tình các người, hãy nên tin tưởng thọ trì đối với Pháp môn ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn được hết thấy chư Phật nhiếp thọ như thế này!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Kinh này do duyên gì gọi là "Ca ngợi công đức cõi Phật không thể nghĩ bàn, pháp môn của

hết thầy chư Phật nhiếp thọ?".

Này Xá-lợi-tử! Do ở trong kinh này, ca ngợi, tán dương thế giới Cực lạc của đức Phật Vô-lượng-thọ là công đức của cõi Phật không thể nghĩ bàn. Và chư Phật - Thế tôn, hiện diện trong mười phương, vì muốn hết thầy chúng sanh có những phương pháp tiện lợi cho sự lợi ích an lạc cho các hữu tình, mỗi Ngài thường trú ở nơi quốc độ của mình, hiện đại thân thông biến hóa nói lời thành thật khuyến khích các loài hữu tình tín thọ pháp này. Nên, Kinh này gọi là "Ca ngợi công đức cõi Phật không thể nghĩ bàn, pháp môn của hết thầy chư Phật nhiếp thọ".

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Nếu có những con trai hiền lành hay những người con gái hiền lành nào, hoặc đã được nghe; hoặc sẽ được nghe; hoặc đang được nghe, nghe kinh này rồi, sanh lòng tín hiểu sâu xa; sanh lòng tín hiểu rồi, quyết chắc như vậy, họ sẽ được nhiếp thọ của chư Phật - Thế tôn, hiện diện thường trú trong mười phương nhiều như số cát mười sông Hằng. Họ đứng như lời kinh dạy mà thực hành, kiên định, không thoái chuyển ở nơi Tuệ giác Vô thượng, tất cả họ quyết định vãng sanh thế giới Cực

lạc, cõi Phật thanh tịnh của đức Phật Vô-lượng-thọ.

Do đó, này Xá-lợi-tử! Quý vị, những loài hữu tình, hết thảy, nên tín thọ, lãnh giải! Ta và chư Phật - Thế tôn trong mười phương nói, quý vị hãy nỗ lực tinh cần, đúng như lời dạy mà thực hành, đừng nên sinh khởi những suy nghĩ nghi ngờ!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Nếu có những người con trai hiền lành nào hay những người con gái hiền lành nào, ở nơi thế giới Cực lạc, cõi Phật thanh tịnh công đức trang nghiêm của đức Phật Vô-lượng-thọ, nếu họ đã phát nguyện vãng sanh, sẽ phát nguyện vãng sanh, đang phát nguyện vãng sanh, quyết chắc như vậy, họ đã, đang và sẽ được nhiếp thọ bởi chư Phật - Thế tôn, hiện diện thường trú khắp cả mười phương, nhiều ví như cát của mười sông Hằng. Họ thực hành đúng như lời dạy của các Ngài, chắc chắn hết thảy họ đều sẽ không còn thoái chuyển ở nơi đạo Vô-thượng-bồ-đề; chắc chắn hết thảy họ sẽ sanh thế giới Cực lạc cõi Phật thanh tịnh của đức Phật Vô-lượng-thọ.

Do đó, này Xá-lợi-tử! Nếu có những người con trai nào

hiền lành, những người con gái nào hiền lành, có niềm tin thanh tịnh, hết thấy họ, hãy nên có tâm tín giải sâu xa, phát nguyện vãng sanh, nơi thế giới Cực lạc, cõi Phật thanh tịnh của đức Phật Vô-lượng-thọ, đừng nên đi theo tâm buông lung.

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Như hôm nay, Ta đang ca ngợi, tán dương công đức cõi Phật không thể nghĩ bàn nơi thế giới Cực lạc của đức Phật Vô-lượng-thọ, thì chư Phật - Thế tôn, đang hiện diện ở trong mười phương ấy, cũng đang xưng tán công đức không thể nghĩ bàn của ta, hết thấy các Ngài đều nói:

"Thật là hiếm có! Đức Thích-ca-tịch-tịnh; đức Thích-ca Như lai pháp-vương, bậc Ứng cúng chánh đẳng giác, bậc Minh hành viên mãn, bậc Thiện thế, bậc Hiểu rõ thế gian, bậc Trọng phu vô thượng, bậc Điều ngự sĩ, bậc Thầy của Trời Người, bậc Thế tôn - Giác ngộ, mới có khả năng ở nơi thế giới Kham nhẫn, vào đời xấu ác có năm sự dơ bẩn, gồm: Dơ bẩn ở nơi thời kỳ; dơ bẩn ở nơi các chủng loại chúng sanh; dơ bẩn ở nơi các loại phiền não; dơ bẩn ở nơi những loại kiến thức; dơ bẩn ở nơi mạng sống, ở trong

những đơ bản ấy, mà chúng đắc Tuệ giác Vô thượng, vì muốn sử dụng phương pháp tiện lợi, vì lợi ích, an lạc cho các chủng loại chúng sanh, tuyên thuyết pháp cực kỳ khó tin cho thế gian".

Do đó, này Xá-lợi-tử! Phải biết rằng, Ta nay đang ở trong thời kỳ năm trước của thế giới Kham nhẫn tạp nhiễm mà chúng đắc Vô thượng bồ đề, vì muốn hết thảy chúng sanh có những phương pháp tiện lợi cho sự lợi ích an lạc, nên trình bày giáo pháp cực kỳ khó tin, cực kỳ hiếm có không thể nào nghĩ bàn!

Lại nữa, này Xá-lợi-tử! Ở nơi thời kỳ năm sự xấu ác, đơ bản của thế giới Kham nhẫn tạp nhiễm này, nếu có những người con trai hiền lành nào hoặc những con gái hiền lành nào, với niềm tin thanh tịnh, nghe nói đến pháp mà tất cả thế gian cực kỳ khó tin như vậy, có thể sinh khởi tin hiểu, thọ trì diễn thuyết, tu hành đúng như giáo pháp, thì phải biết rằng, những người ấy, thật là hiếm có, họ đã từng gieo trồng thiện căn, từ vô lượng xứ sở của chư Phật. Những người ấy khi sinh mệnh kết thúc, nhất định sanh về thế giới Cực lạc Tây phương, thọ dụng nhiều chủng loại công

đức trang nghiêm, nơi cõi Phật thanh tịnh, vui pháp Đại thừa, ngày đêm sáu thời, thân cận cúng dường, đức Phật Vô-lượng-thọ, du lịch mười phương cúng dường chư Phật, ở ngay nơi xứ sở của chư Phật, nghe pháp thọ ký, tư lương phước huệ, liền được viên mãn, chóng chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Bấy giờ, đức Thế-tôn, nói kinh này xong. Tôn giả Xá-lợi-tử, cùng các bậc đại Thanh văn, chúng Bồ tát và Đại sĩ, hết thấy đại chúng của vô lượng Trời, Người, A-tu-la, nghe pháp được nói từ đức Phật, hết thấy họ đều đại hoan hỷ, tín thọ và phụng hành.

Oxford, p.92: Jodoshu, p.194

THE SMALLER SUKHVATĀĪVYŪHA

// namaḥ sarvajñāya //

evaṃ mayā śrutam/ ekasmin samaye bhagavāñ śrāvastyāñ
viharati sma jetavane 'nāthapimḍadasyārāme mahatā
bhikṣusaṃghena sārddham ardhatrayodaśabhir bhikṣuśatair
abhijñānābhijñātaiḥ sthavirair mahā śrāvakaiḥ sarvair
arhadbhiḥ / tadyathā sthavireṇa ca śāriputreṇa
mahāmaudgalyāyanena ca mahākāśyapena ca mahā
kapphiṇena ca mahā kātyāyanena ca mahā kauṣṭhilenena ca
revatena ca śuddhipaṃthakena ca naṃdena cānaṃdena ca
rāhulena ca gavāmpatinā ca bharadvājena ca kālodayinā
ca vakkulena cāniruddhena ca/ etaiś cānyaiś ca
saṃbahulair mahāśrāvakaiḥ saṃbahulaiś ca bodhisattvair
mahāsattvaiḥ / tadyathā maṃjuśriyā ca kumārabhūtena
ajitena ca bodhisattvena gaṃdhahastinā ca bodhi-

sattvena nityodyuktena ca bodhisattvena anikṣiptadhureṇa
 ca bodhisattvena / etaiś ca anyaiś ca sambahulair
 bodhisattvair mahāsattvaiḥ / śakreṇa ca devānām imdreṇa
 brahmaṇā ca sahāmpatinā / etaiś cānyaiś ca sambahulair
 devaputranayutaśatasahasraiḥ //1//

O.93:J.196

tatra khalu bhagavān āyusmaṁtaṁ śāriputraṁ
 āmaṁtrayati sma / asti śāriputra paścime digbhāga ito
 buddhakṣetraṁ koṭiśatasahasraṁ buddhakṣetrāṇāṁ
 atikramya sukhāvātī nāma lokadhātuḥ / tatrāmitāyurnāma
 tathāgato 'rhan samyaksambuddha etarhi tiṣṭhati dhriyate
 yāpayati dharmaṁ ca deśayati / tat kiṁ manyase śāriputra
 kena kāraṇena sā lokadhātuḥ sukhāvātīty ucyate / tatra
 khalu punaḥ śāriputra sukhāvatyāṁ lokadhātu
 nāsti sattvānāṁ kāyaduḥkhaṁ na cittaduḥkhaṁ
 apramāṇāny eva sukhakāraṇāni / tena kāraṇena sā
 lokadhātuḥ sukhāvātīty ucyate //2//

punar aparaṁ śāriputra sukhāvātī lokadhātuḥ saptabhir
 vedikābhiḥ saptabhis tālapaṁktibhiḥ kimkiṅjālais ca
 samalamkṛtā samaṁtato 'nuparikṣiptā citrā darśanīyā

caturṇām ratnānām / tadyathā suvarṇasya rūpyasya
 vaidūryasya sphaṭikasya / evaṃrūpaiḥ śāriputra
 buddhakṣetra guṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṃ tad buddha-
 kṣetraṃ//3//

punar aparaṃ śāriputra sukhāvatyām lokadhātau
 saptaratnamayyaḥ puṣkariṇyaḥ / tadyathā suvarṇasya
 rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya lohita-
 muktasyāśmagarbhasya musāragalvasya saptamasya
 ratnasya / aṣṭāṅgopetavāri-paripūrṇāḥ samatīrthakāḥ
 kākapeyā(1) suvarṇavālukāsamstrīṭḥ / tāsū ca puṣkariṇīṣu
 samantāc caturdiśaṃ catvāri sopānāni citrāṇi
 darśanīyāni caturṇām ratnānām / tadyathā suvarṇasya
 rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya / tāsāṃ ca puṣkariṇīnām
 samantād ratnavṛkṣā jātās citrā darśanīyā saptānām
 ratnānām / tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya
 sphaṭikasya lohitamuktasyāśmagarbhasya musāragalvasya
 saptamasya

O.94:J.198

ratnasya / tāsū ca puṣkariṇīṣu samti padmāni jātāni nīlāni

nīlavarṇāni nīlanirbhāsāni nīlanidarśanāni / pītāni
 pītavarṇāni pītanirbhāsāni pītanidarśanāni / lohītāni
 lohitarṇāni lohitanirbhāsāni lohitanidarśanāni /
 avadātāny avadātavarṇāny avadātanirbhāsāny
 avadātanidarśanāni / citrāṇi citravarṇāni citranirbhāsāni
 citranidarśanāni śakaṭacakra-pramāṇapariṇāhāni /
 evaṃrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetra guṇavyūhaiḥ
 samalamkṛtaṃ tad buddhakṣetraṃ//4//

punar aparaṃ śāriputra tatra buddhakṣetre nityapravāditāni
 divyāni tūryāṇi suvarṇavarṇā ca mahāpṛthivī ramaṇīyā /
 tatra ca buddhakṣetre triṣkṛtvo rātrau triṣkṛtvo divasasya
 puṣpavarṣaṃ pravarṣati divyānāṃ māmādaravapušpāṇāṃ /
 tatra ye sattvā upapannās ta ekena purobhaktena
 koṭīśatasahasraṃ buddhānāṃ vaṃdamty anyāṃl
 lokadhātūn gatvā / ekaikaṃ ca tathāgataṃ koṭīśata-
 sahasrābhiḥ puṣpavṛṣṭibhir abhyavakīrya punar api tām
 eva lokadhātum āgacchanti divāvihārāya / evaṃrūpaiḥ
 śāriputra buddhakṣetra guṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṃ
 tadbuddhakṣetraṃ //5//

punar aparaṃ śāriputra tatra buddhakṣetre saṃti haṃsāḥ
krauñcā mayūrās ca / te triṣkṛtvo rātrau triṣkṛtvo
divasasya saṃnipatya saṃgītiṃ kurvaṃti sma
svakasvakāni ca rutāni pravvyāharamti / teṣāṃ
pravvyāharatām indriyabalabodhyaṃgaśabdo niścaraṭi /
tatra teṣāṃ manuṣyāṇāṃ taṃ śabdaṃ
śrutvā buddhamanasikāra utpadyate dharmamanasikāra
utpadyate saṃghamamasikāra utpadyate // tat kiṃ manyase
śāriputra tiryagyonigatās te

O.95:J.200

sattvāḥ / na punar evaṃ draṣṭavyaṃ / tat kasmād dhetoḥ /
nāmāpi śāriputra tatra buddhakṣetre nirayāṇāṃ nāsti
tiryagyonīnāṃ yamalokasya nāsti / te punaḥ
pakṣisaṃghās tenāmitāyuṣā tathāgatena nirmitā
dharmaśabdaṃ niścārayaṃti / evaṃrūpaiḥ śāriputra
buddhakṣetra guṇavyūhaiḥ samalaṃ kṛtaṃ tad
buddhakṣetraṃ //6//

punar aparaṃ śāriputra tatra buddhakṣetre tāsāṃ ca
tālapaṃktīnāṃ teṣāṃ ca kiṃkiṇījālānāṃ vāteritānāṃ
valgur manojñāḥ śabdo niścaraṭi / tadyathāpi nāma

śāriputra koṭīśatasahasrāṅgikasya divyasya tūryasya
 cāryaiḥ(2) sampravāditasya valgur manojñāḥ śabdo
 niścarati evam eva śāriputra tāsām ca tālapamktīnām
 teṣām ca kimkiñijālānām vāteritānām valgur manojñāḥ
 śabdo niścarati / tatra teṣām manuṣyāṇām
 taṁ śabdaṁ śrutvā buddhānusmṛtiḥ kāye samtiṣṭhati
 dharmānusmṛtiḥ kāye samtiṣṭhati saṁghānusmṛtiḥ
 kāye samtiṣṭhati / evamrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetra
 guṇavyūhaiḥ samalaṅkṛtaṁ tadbuddhakṣetraṁ//7//

tat kiṁ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato
 'mitāyur nāmocyate / tasya khalu punaḥ śāriputra
 tathāgatasya teṣām ca manuṣyāṇām(3) aparimitam
 āyuhpramāṇaṁ / tena kāraṇena sa tathāgato 'mitāyur
 nāmocyate / tasya ca śāriputra tathāgatasya daśa kalpā
 anuttarām samyaksambodhim abhisambuddhasya //8//

tat kiṁ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato
 'mitābho nāmocyate / tasya khalu punaḥ śāriputra
 tathāgatasyābhāpratihatā sarvabuddhakṣetreṣu / tena
 kāraṇena sa tathāgato 'mitābho nāmocyate //

O.96:J.202

tasya ca śāriputra tathāgatasyāprameyaḥ śrāvakaśaṅgho
yeṣāṃ na sukaraṃ pramaṇam ākhyātum śuddhānāṃ
arhatāṃ / evaṃrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraḡaṇavyūhaiḥ
samalanīkṛtāṃ tadbuddhakṣetraṃ //9//

punar aparaṃ śāriputra ye 'mitāyusaś tathāgatasya
buddhakṣetre sattvā upapannāḥ śuddhā bodhisattvā
avinivartanīyā ekajātipratibaddhāś teṣāṃ śāriputra
bodhisattvānāṃ na sukaraṃ pramaṇam ākhyātum
anyatrāprameyāśaṅkhyeyā itī śaṅkhyāṃ gacchanti //

tatra khalu punaḥ śāriputra buddhakṣetre sattvaiḥ
praṇidhānaṃ kartavyaṃ / tat kasmād dhetoḥ / yatra hī
nāma tathārūpaiḥ satpuruṣaiḥ saha samavadhānaṃ bhavati/
nāvaramātrakeṇa śāriputra kuśalamūlenāmitāyusaś
tathāgatasya buddhakṣetre sattvā upapadyante /
yaḥ kaścīc chāriputra kulaputro vā kuladuhitā vā tasya
bhagavato 'mitāyusaś tathāgatasya nāmadheyaṃ śrośyati
śrutvā ca manasikariśyati ekarātraṃ vā dvirātraṃ vā
trirātraṃ vā catūrātraṃ vā pañcarātraṃ vā ṣaḍrātraṃ vā
saptarātraṃ vāvīkṣiptacitto manasikariśyati yadā sa

kulaputro vā kuladuhitā vā kālān kariṣyati tasya kālān
 kurvataḥ so 'mitāyus tathāgataḥ śrāvakaśaṅghaparivṛto
 bodhisattva gaṇapuraskṛtaḥ purataḥ sthāsyati so
 'viparyasta cittaḥ kālān kariṣyati ca(4) /
 sa kālān kṛtvā tasyaivāmitāyusas tathāgatasya
 buddhakṣetre sukhāvatyān lokadhātāv upapatsyate /
 tasmāt tarhi śāriputra idam arthavaśān saṃpaśyamāna
 evaṃ vadāmi satkṛtya kulaputreṇa vā kuladuhitrā vā tatra
 buddhakṣetre cittapraṇidhānaṃ kartavyān //10//

tadyathāpi nāma śāriputra aham etarhi tām parikīrtayāmi
 evam eva

O.97:J.204

śāriputra pūrvasyān diśy akṣobhyo nāma tathāgato
 merudhvajo nāma tathāgato mahāmerur nāma tathāgato
 meruprabhāso nāma tathāgato maṃjudhvajo nāma
 tathāgata evaṃpramukhāḥ śāriputra pūrvasyān diśi
 gaṃgānadīvālukupamā buddhā bhagavaṃtaḥ svakasvakāni
 buddhakṣetrāṇi jihveṃdriyeṇa saṃcchādayitvā
 nirveṭhanaṃ kurvaṃti / pratīyatha yūyam idam

acimtyaguṇa-parikīrtanaṃ sarvabuddha parigrahaṃ nāma
dharmaparyāyaṃ//11//

evaṃ dakṣiṇasyāṃ diśi caṃdrasūryapradīpo nāma
tathāgato yaśaḥprabho nāma tathāgato mahārciskaṃdho
nāma tathāgato merupradīpo nāma tathāgato 'naṃtavīryo
nāma tathāgata evaṃpramukhāḥ śāriputra dakṣiṇasyāṃ
diśi gaṃgānadīvālukopamā buddhā bhagavaṃtaḥ
svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihveṃdriyeṇa
saṃcchādayitvā nirveṭhanaṃ kurvaṃti / pratīyatha
yūyam idam acimtyaguṇa parikīrtanaṃ sarvabuddha
parigrahaṃ nāma dharmaparyāyaṃ //12//

evaṃ paścimāyāṃ diśy amitāyur nāma tathāgato
'mitaskaṃdho nāma tathāgato 'mitadhvajo nāma tathāgato
mahāprabho nāma tathāgato mahāratnaketur nāma
tathāgataḥ śuddharaśmiprabho nāma tathāgata
evaṃpramukhāḥ śāriputra paścimāyāṃ diśi gaṃgā
nadīvālukopamā buddhā bhagavaṃtaḥ svakasvakāni
buddhakṣetrāṇi jihveṃdriyeṇa saṃcchādayitvā
nirveṭhanaṃ kurvaṃti / pratīyatha yūyam idam

aciṁtyaguṇa parikīrtanam sarvabuddha parigraham
nāma dharmaparyāyam //13//

evam uttarāyām diśi mahārciskam̐dho nāma tathāgato
vaiśvānaranirghoṣo nāma tathāgato dum̐dubhisvara
nirghoṣo nāma tathāgato

O.98:J.206

duṣpradharṣo nāma tathāgata ādityasambhavo nāma
tathāgato jaleniprabho nāma tathāgataḥ prabhākaro nāma
tathāgata evaṁpramukhā(5) śāriputtrottarāyām diśi
gaṁgānadīvālukopamā buddhā bhagavaṁtaḥ
svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihveṁdriyeṇa
saṁcchādayitvā nirveṭhanam̐ kurvaṁti /
pratīyatha yūyam idam aciṁtyaguṇaparikīrtanam̐
sarvabuddhaparigraham̐ nāma dharmaparyāyam̐ //14//

evam adhastāyām diśi sim̐ho nāma tathāgato yaśo nāma
tathāgato yaśaḥprabhāso nāma tathāgato dharmo nāma
tathāgato dharmadharo nāma tathāgato dharmadhvajo
nāma tathāgata evaṁpramukhāḥ śāriputrādadhastāyām̐
diśi gaṁgānadīvālukopamā buddhā bhagavaṁtaḥ

svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihveṃdriyeṇa
 saṃcchādayitvā nirveṭhanam kurvaṃti / pratīyatha yūyam
 idam acimtyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigraham
 nāma dharmaparyāyam //15//

evam upariṣṭhāyām diśi brahmaghoṣo nāma tathāgato
 nakṣatrarājo nāma tathāgata imdraketudhvajarājo nāma
 tathāgato gaṃdhottamo nāma tathāgato gaṃdhaprabhāso
 nāma tathāgato mahārciskamḍho nāma tathāgato
 ratnakusumasampuṣpitagātro nāma tathāgataḥ
 sāleṃdrarājo nāma tathāgato ratnotpalaśrīr nāma
 tathāgataḥ sarvārthadarśo nāma tathāgataḥ
 sumerukalpo nāma tathāgata evaṃpramukhāḥ
 śāriputropariṣṭhāyām diśi gaṃgānadīvālukupamā buddhā
 bhagavaṃtaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
 jihveṃdriyeṇa saṃcchādayitvā nirveṭhanam kurvaṃti /
 pratīyatha yūyam idam acimtyaguṇaparikīrtanam
 sarvabuddhaparigraham nāma dharmaparyāyam //16//

O.99:J.208

tat kim manyase śāriputra kena kāraṇenāyam
 dharmaparyāyaḥ sarvabuddhaparigraho nāmocyate / ye

kecic chāriputra kulaputrā vā kuladuhitaro
vāsyā dharmaparyāyasya nāmadheyam śroṣyamti teṣām ca
buddhānām bhagavatām nāmadheyam dhārayiṣyamti
sarve te buddhaparigṛhītā bhaviṣyamty avinivartanīyās
ca bhaviṣyamty anuttarāyām samyaksambodhau(6) /
tasmāt tarhi śāriputra śraddadhādhvam pratīyatha
mākāmkṣayatha mama ca teṣām ca buddhānām
bhagavatām / ye kecic chāriputra kulaputrā vā
kuladuhitaro vā tasya bhagavato 'mitāyuṣas tathāgatasya
buddhakṣetre cittapraṇidhānam kariṣyamti kṛtam vā
kurvamti vā sarve te 'vinivartanīyā bhaviṣyamty
anuttarāyām samyaksambodhau(6) tatra ca buddhakṣetra
upapatsyamty upapannā vopapadyamti vā /
tasmāt tarhi śāriputra śrāddhaiḥ kulaputraiḥ kuladuhitṛbhiś
ca tatra buddhakṣetre cittapraṇidhir utpādayitavyaḥ //17//

tadyathāpi nāma śāriputrāham etarhi teṣām buddhānām
bhagavatām evam acimtyaguṇān parikīrtayāmi evam eva
śāriputra mamāpi te buddhā bhagavaṃta evam
acimtyaguṇān parikīrtayamti / suduṣkaram bhagavatā
śākyamuninā śākyādhirājena kṛtam / sahāyām lokadhātāv

anuttarām samyaksambodhim abhisambudhya
sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḥ kalpakaṣāye
sattvakaṣāye dṛṣṭikaṣāya āyuṣkaṣāye kleśakaṣāye //18//

tan mamāpi śāriputra paramaduṣkaram yan mayā sahayām
lokadhātāv anuttarām samyaksambodhim abhisambudhya
sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḥ sattvakaṣāye
dṛṣṭikaṣāye kleśakaṣāya āyuṣkaṣāye kalpakaṣāye
//19//

O.100:J.210

idam avocad bhagavān ātamanāḥ/(7) āyuṣmāñ
śāriputras te ca bhikṣavas te ca bodhisattvāḥ
sadevamānuṣāsuraḡamdharvaś ca loko bhagavato
bhāṣitam abhyanaḡdan //20//

// Sukhāvātīvyūho nāma mahāyānasūtram //

Annotation by U.Wogihara (originally written in
Japanese.*J.212*):

(1)"kāka-peyā" should be "kāka-peyāḥ".

(2)According to the Tibetan translation, "cāryaiḥ" should be "vādakaiḥ" or some other word of the same meaning.

(3)The existence of the phrase "teṣāṃ ca manuṣyānām" is questionable.

(4)"ca" should be omitted.

(5)"evaṃpramukhā" should be "evaṃpramukhāḥ".

(6)The phrase "anuttarāyām samyaksambodhau" should be "-ttarāyāḥ samyaksambu(sic.)dheḥ". *

(7)This daṇḍa or slash should be omitted.

(*But see BUDDHIST HYBRYD SANSKRIT DICTIONARY, p.78, q.v. avinivartanīya. (Note by Y.Fujita)

NGŨ VỤNG

अ = a

अभिज्ञात = abhiñāta = 知解 = tri giải = hiểu biết.

अभिसंबुद्ध = abhisambuddha = 成佛 = thành Phật = giác ngộ.

अभिनन्द = abhinand = 歡喜信受 = hoan hỷ tín thọ = tin tiếp nhận hoan hỷ.

अभ्यव = abhyava = 散 = tán = tung ra, tán ra, buông ra.

अभिश्छा = abhiśraddhā = 起信心 = khởi tín tâm, sanh khởi tín tâm.

अभ्यवकीर्य = abhyavakīrya = 散花 = tán hoa = tung hoa cúng dường.

अचिन्त्यगुण = acintyagūṇa = 不可思議功德 = bất khả tư

ngộ công đức = công đức không thể nghĩ bàn.

अचिन्त्यगुणपरिकीर्तनम् = acintyaguṇaparikīrtanam =
稱讚不可思議功德 = xưng tán bất khả tư nghĩ công đức =
tán dương công đức không thể nghĩ bàn.

अधस्तात् = adhastāt = 下方 = hạ phương = phương dưới.

अधिराज = adhirāja = 法王 = pháp vương = vua Chánh pháp.

अस्मद् = asmad = 我 = ngã = tôi.

अजितेन बोधिस्त्वेन = ajitena bodhisattvena = 阿逸多菩薩
= A-dật-đa Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát.

अजित = ajita = 阿逸多 = A-dật-đa = Vô năng thắng = Di-lặc.

अक्षोभ्य = akṣobhya = 阿閼鞞 = A-súc-bệ = bất động.

अमिताभ = amitābha = 阿彌陀 = A-di-đà = vô lượng ánh sáng.

अमितध्वज = amitadhvaja = 無量幢 = Vô-lượng-tràng.

अमितस्कन्ध = amitaskandha = 無量蘊 = Vô-lượng-uẩn.

अमितयुस् = amitāyus = 無量壽 = Vô-lượng-thọ.

अमितयुस्तथागत = amitāyustathāgata = 無量壽如來 = Vô-lượng-thọ Như-lai.

अनाथिण्डदस्यारामे = anāthapiṇḍadasyārāme = 祇樹給孤
獨園 = Kỳ thọ Cấp-cô-độc viên.

अङ्गिक = aṅgika = 種 = chủng = chủng loại, giống loại.

अनिक्षिप्तधुरेण = anikṣiptadhureṇa = 不休息 = Bất-hưu-tức.

अनिरुद्ध = aniruddha = 阿菟樓駄 = A-nậu-lâu-đà.

अनुपरिक्षप्त = anuparikṣipta = 周帀圍繞 = châu táp vi
nhiều = Đi nhiều chung quanh.

अनुस्मृति = anusmṛti = 念 = niệm = nhớ nghĩ.

अनुत्तरंसम्यक्संबोधिम् = anuttaraṃsamyaksambodhim = 阿

耨多羅三藐三菩提 = Toàn giác, Vô thượng chánh đẳng
giác = Bậc giác ngộ tối thượng

अनुत्तर = anuttara = 無上 = vô thượng.

अन्य = anya = 他 = tha = khác.

अन्यत्र = anyatra = 異 = dị = khác biệt.

अपरिमित = aparimita = 無量 = vô lượng.

अप्रमाणानि = apramāṇāni = 無量, 無邊 = vô lượng, vô
biên.

अप्रमेया = aprameyā = không thể đếm.

अप्रतिहत = apratihata = vô sở chướng ngại.

अर्धत्रयोदशभिर्भिक्षुशतभिः = ardhatrayodaśabhirbhikṣuśatabhiḥ

= 千二百五十人俱 = thiên nhị bách ngũ thập nhân câu = một ngàn hai trăm năm mươi vị đều có mặt.

अर्हत् = arhat = 阿羅漢 = A-la-hán.

अर्हन्त् = arhant = 應供 = ứng cúng = thích ứng với sự cúng dường.

अर्थवश = arthavaśa = 利益 = lợi ích.

अष्टाङ्ग = aṣṭāṅga = 八 = bát = tám.

अष्टाङ्गोपेतवारिपरिपूर्णाः = aṣṭāṅgopetavāripariṇūrṇāḥ = 八功德水充滿 = Bát công đức thủy sung mãn.

अस्ति = asti = 有 = hữu = có.

अतिक्रम्य = atikramya = 過 = quá = vượt quá

अवदात = avadāta = 白色 = bạch sắc = sắc trắng.

अवदातनिदर्शन = avadātanidaśarna = bạch quang hiện = 白光現 = hiện ánh sáng trắng.

अवदातनिर्भास = avadātanirbhāsa = bạch quang hiển = 白光顯 = hiển thị ánh sáng trắng.

अवदातवर्ण = avadātavarṇa = 白色 = bạch sắc.

अवर = avara = 少 = thiếu = ít.

अविनिवर्तनीय = avinivartanīya = 不退轉 = bất thoái chuyển = không thoái chuyển.

अविपर्यस्तचित्त = aviparyastacitta = 心不顛倒 = tâm bất điên đảo = tâm không điên đảo.

अवोचत् = avocat = 所說 = sở thuyết = được nói, chỗ nói.

आभा = ābhā = 光明 = quang minh = ánh sáng tỏa chiếu.

आदित्यसंभव = ādhityasaṃbhava = 日生 = Nhật-sinh.

आगम् = āgam = 遊行 = du hành.

आख्यातुम् = ākhyātum = 名稱 = danh xưng = đếm, tính.

आमन्त्रय = āmantraya = 告 = cáo = bảo.

आनन्द = ānanda = 阿難陀 = A-nan-đà.

आनन्तवीर्य = ānantavīrya = 無量精進 = Vô-lượng-tinh-tấn.

आर्य = ārya = 聖 = Thánh.

आत्तमनस् = āttamanas = 歡喜 = hoan hỷ = vui vẻ, toại ý.

आयुस् = āyus = 壽命 = thọ mạng = tuổi thọ, mạng sống.

आयुस्कषाय = āyuskaṣāya = 命濁 = mạng trước, mạng
trợ = mạng sống đơ bản.

आयुष्मत् = āyuṣmat = 長老 = Trưởng lão = Tôn trưởng,
Tôn giả.

ब् = b

बल = bala = 力 = lực = năng lực, sức mạnh

भगवन्त् = bhagavant = 世尊 = Thế-tôn, hữu đức = Bậc có đức hạnh, Bậc trời người tôn kính.

भरद्वाज = bharadvāja = 頗羅墮 = Phả-la-đọa.

भाषित = bhāṣita = 所說 = sở thuyết = nói, diễn thuyết, trình bày.

भिक्षु = bhikṣu = 比丘 = Tỷ khưu.

भिक्षुसंघ = bhikṣu saṃgha = 比丘衆 = Tỷ khưu chúng = bốn vị tỷ khưu trở lên.

बोधिसत्त्व = bodhisattva = 菩薩 = bồ tát = phát bồ đề tâm hành bồ tát đạo.

बोधिसत्त्वगणपुरस्कृत = bodhisattvagaṇapuraskṛta = 菩薩衆俱會圍繞 = Bồ tát chúng câu hội vi nhiễu = Chúng bồ tát cùng có mặt bao quanh.

बोधिअङ्ग = **bodhi aṅga** = 菩提分 = thành phần bồ đề.

ब्रह्मघोष = brahmaghoṣa = 梵音 = Phạm âm = âm thanh Phạm thiên.

ब्रह्मणासहंपतिना = brahmaṇāsahāmpatinā = 堪忍世界主 = Chúa tể Phạm thiên.

बुद्ध = buddha = 佛 = Phật = Toàn giác.

बुद्धक्षेत्र = buddhakṣetra = 佛土, 佛刹 = Phật độ, Phật sát = cõi Phật.

बुद्धक्षेत्रगुणव्यूह = buddhakṣetraguṇavyūha = 佛土莊嚴 = cõi Phật trang nghiêm.

बुद्धमनसिकार = buddhamanasikāra = 起心念佛 = khởi tâm niệm Phật = Tâm phát khởi niệm Phật.

बुद्धानुस्मृति = buddhānusr̥ti = 念佛 = niệm Phật = nhớ nghĩ Phật.

च् = c

च = ca = 又, 與 = hựu, dữ = lại nữa, cùng, và, hoặc, mà, hay.

चक्र = cakra = 車輪 = xa luân = bánh xe.

चन्द्रसूर्यप्रदीप = candrasūryapradīpa = 日月燈 = Nhật-nguyệt-đăng.

चतुरात्र = catūrātra = 四日 = bốn ngày.

चतुर्दिश = caturdiśa = 四方 = tứ phương = bốn mặt, bốn phía, bốn phương.

चतुर् = catura = 四 = bốn.

चित्र = citra = 雜色 = tạp sắc = màu sắc xen kẽ.

चित्रनिदशन = citranidaśana = 雜色現 = hiện ra ánh sáng sắc sỡ.

चित्रनिर्भास = citranirbhāra = 雜色光 = ánh sáng chiếu lên sắc sỡ.

चित्रवर्ण = citravarna = 雜色 = màu sắc sỡ.

चित्त = citta = 心 = tâm.

चित्तदुःख = cittaduḥkha = 苦心 = tâm ưu khổ.

चित्तप्रणिधि = cittapraṇidhi = 願心 = tâm nguyện.

द = d

दक्षिण = dakṣiṇa = 南方 = nam phương.

दर्शनीय = darśanīya = 樂見 = nhìn ưa thích.

दश = daśa = 十 = thập = mười.

देशयति = deśayati = 說 = thuyết = nói, tuyên thuyết, trình bày.

देशित = deśita = 說 = thuyết = thuyết, nói.

देवपुत्रनयुतशतसहस्र = devaputranayutaśatasahasra = 百千
 俱胝那庾多數諸天子衆 = bá thiên câu chi na dũu đa số
 chư thiên tử chúng = Trăm ngàn triệu chúng các thiên tử.

धारयिष्यन्ति = dhārayiṣyanti = 受持 = thọ trì = tiếp nhận
 hành trì.

धर्मधर = dharmadhara = 持法 = trì pháp = nắm giữ pháp.

धर्मम = dharma = 法 = pháp.

धर्ममनसिकार = dharmamanasikāra = 念法 = niệm pháp =
 khởi tâm niệm pháp.

धर्मानुस्मृति = dharmānusr̥ti = 念法 = niệm pháp = nhớ
 nghĩ Pháp

धर्मपर्याय = dharmaparyaya = 法話, 經 = pháp thoại, kinh.

धर्मशब्दा = dharmāśabda = 法音 = pháp âm.

ध्रियते = dhriyate = 持 = trì = giữ gìn.

दिशि = diśi = 方 = phương.

दिवा = divā = 日中 = nhật trung = giữa ngày.

दिवस = divasa = 晝 = trú = ban ngày.

दिव्य = divya = 天 = Thiên = trời.

द्रष्टव्य = draṣṭavya = 可見 = khả kiến = có thể thấy.

दृष्टिकषाय = dṛṣṭakaṣāya = 見濁 = kiến trược = cái thấy dơ bẩn.

दुन्दुभिस्वरनिर्घोष = dundubhisvaranirghoṣa = 無量天鼓

振大妙音 = vô lượng thiên cổ chấn đại diệu âm = âm thanh trống trời chấn động vô lượng.

दुष्प्रधर्ष = duṣṣradharṣa = 難阻 = nan trở = khó trở ngại.

द्विरात्र = dvirātra = 二日 = nhị nhật = hai ngày.

ए = e

एक = eka = 一 = nhất = một.

एकजातिप्रतिबद्ध = ekajātipratibaddha = 一生補處 = nhất
sinh bồ xứ = một đời bồ xứ.

एकरात्र = ekarātra = 一日 = nhất nhật = một ngày.

एतैःचान्यैःच = etaiḥ ca anyaiḥ ca = 如是等諸大弟子 = như
thị đẳng chư đại đệ tử = các đệ tử đồng hạng như vậy.

एतैश्चान्यैश्च = etaiścānyaiśca = 與如是 = dữ như thị = cùng
như vậy.

एतर्हि = etarhi = 今 = kim = nay.

एव = eva = 唯 = duy = chỉ.

एवम् = evam = 如是 = như thị = như vậy.

एवंमयाश्रुतं = evaṃmayaśrutam = 如是我聞 = như thị ngã
văn = Tôi nghe như vậy.

एवंरूप = evaṃrūpa = 如是色 = sắc loại như vậy = các
loại hình sắc như vậy.

ग् = g

गण = gaṇa = 衆 = chúng.

गन्धहस्तिन्बोधिसत्त्वेन = gadhahastinbodhisattvena = 乾陀
訶提菩薩 = Càn-đà-ha-đề Bồ tát.

गन्धहस्तिन् = gandhahastin = 香象 = Hương tượng.

गन्धप्रभास = gandhaprabhāsa = 香光 = Hương quang.

गधर्व = gandharva = 樂神, 乾闥婆 = nhạc thần, càn thát bà.

गन्धौत्तम = gandhottam = 香上 = Hương thượng.

गङ्गा = āṅgā = 恒 = Hằng = sông Hằng.

गत = gata = 往 = vãng = đi đến, du hành.

गत्वा = gatvā = 遊 = du = đi, hành.

गवांपति = gavampati = 憍梵波提 = Kiêu-phạm-ba-đề.

गुण = guṇa = 功德, 長養 = công đức, tăng trưởng.

हंस = haṃsa = 白鶴 = bạch hạc = chim hạc trắng

हेतु = hetu = 因 = nhân = tác nhân.

इ = i

इदम् = idam = 是, 此, 其 = thị, thử, kỳ = như vậy, cái này, điều ấy.

इन्द्रकेतुध्वजराज = indraketudhvajarāja = 帝相幢王 = Đế tướng tràng vương.

इन्द्रिय = indriya = 根 = căn = quan năng nhận thức, căn trong năm căn, năm lực.

इन्द्रियबलबोध्यङ्गशब्द = indriyabalabodhyaṅgaśabda = 根力菩提分音 = căn, lực bồ đề phân âm = âm thanh ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần.

इन्द्रिय = indriya = 根 = căn.

इरित = irita = 吹 = xuy = thổi.

इति = iti = 云, 曰 = vân, viết = rằng.

इत्युच्यते = ityucyate = 名爲 = danh vi = gọi là, bảo là.

ज् = j

जाल = jāla = 羅網 = la võng = võng, lưới,

जलेनिप्रभ = jaleniprama = 網明 = Võng minh = ánh sáng nơi võng lưới.

जात = jāta = 生起 = sinh khởi.

जाति = jāti = 生 = sinh.

जेतवने अनाथपिण्डदस्यारामे = jetavane anāthapiṇḍadasya arāme = 祇樹給孤獨園 = Kỳ-thọ Cấp-cô-độc viên = nơi vườn Kỳ-thọ Cấp-cô-độc.

जेतवन = jetavana = 祇樹, 誓多林 = Kỳ-thọ, Thệ-đa-lâm.

जिह्वेन्द्रिय = jihvaindriya = 舌根, 舌相 = thiết căn, thiết tướng = căn của lưỡi, tướng của lưỡi.

जिह्व = jihva = 舌 = thiết = lưỡi.

क् = k

काल = kāla = 時 = thời = thời gian.

काकपेया = kākaṭṭhā = 黑鳥飲 = hắc điểu ẩm = quạ uống nước.

कालम् = kālam = 臨命 = lâm mạng = qua đời.

कालोदयि = kālodayi = 迦留陀夷 = Ca-lru-đà-di.

कल्प = kalpa = 劫, 時分 = kiếp, thời phân.

कल्पकषाय = kapakaṣāya = 劫濁 = kiếp trước = thời kỳ đơ bản.

काङ्क्षयथ = kāṅkṣayatha = 疑, 生疑慮 = nghi ngờ, sinh suy nghĩ nghi ngờ.

कारण = Kāraṇa = 因 = nhân = tác nhân, tác động.

करिष्यति = kariṣyati = 起 = khởi động, tác khởi.

कर्तव्य = kartavya = 發 = phát = phát khởi.

कषय = kaṣaya = 濁 = trọc = trọc ác, xấu ác, đơ bản.

कश्चित् = kaścit = 若人 = bất cứ ai.

कायदुःख = kāyaduḥkha = 身苦 = khổ thân, ưu khổ.

काय = kāya = 身 = thân = thân thể.

केनकारणेन = kenakaraṇena = 何因 = hà nhân = do nhân duyên gì.

किम् = kim = 何 = hà = cái gì.

खलु = khalu = 又 = hựu = lại nữa.

किङ्किणी = kiṅkiṇī = 鈴 = linh = cái chuông linh.

किङ्किणीजाल = kiṅkiṇījāla = 網鈴 = võng linh = chuông linh nơi lưới.

क्लेशकषाय = kleśakaṣāya = 煩惱濁 = phiền não trược = phiền não dơ bẩn.

कोटिशतशहस्र = koṭīśataśahsra = 萬億 = vạn ức = trăm ngàn triệu.

क्रौञ्च = krauñca = 孔雀 = Không tước = chim Không tước.

कृत = kṛta = 起 = phát = phát khởi.

कुलदुहितृ = kuladuhitṛ = 善女人 = thiện nữ nhân = Người con gái hiền thiện.

कुलपुत्र = kulaputra = 善男子 = thiện nam tử = Người con trai hiền thiện.

कुमारभूत = kumābhūta = 法王子 = Pháp vương tử = người con pháp vương.

कुर्वन्ति = kurvanti = 施作 = thi tác = biểu hiện, khởi hiện.

कुशल = kuśala = 善 = thiện = tốt đẹp, hiền thiện.

कुशलमूलेन = kuśalamūlena = 善根 = với thiện căn.

ल् = L

लोहितमुक्ता = lohita-muktā = 赤真珠 = xích chân châu, chân châu đỏ.

लोहित = lohita = 赤 = xích = đỏ.

लोहितनिदर्शन = lohita-nirdarśana = 赤現 = hiện lên màu đỏ.

लोहितनिर्भास = lohita-nirbhāsa = 赤光 = ánh sáng đỏ.

लोहितवर्ण = lohita-varṇa = 赤色 = xích sắc = màu sắc đỏ.

लोकधातु = loka-dhātū = 世界 = thế giới.

म् = m

महत् = mahat = 大 = đại = lớn.

महाकप्पिण = mahā-kappiṇa = 摩訶劫寶那 = Ma-ha-kiếp-tân-na.

महाकाश्यप = mahākāśayapa = 摩訶迦葉 = Ma-ha-ca-diếp.

महाकात्यायन = mahākātyāyana = 摩訶迦旃延 = Ma-ha-ca-chiên-diên.

महाकौष्ठिल = mahākauṣṭhila = 摩訶俱絺羅 = Ma-ha-câu-hi-la.

महामौद्गल्यायन = mahāmaudgalyāyana = 摩訶目犍蓮 = Ma-ha-mục-kiên-liên.

महामेरु = mahāmeru = 大須彌 = Đại tu di.

महाप्रभ = mahāprabha = 大光 = Đại quang.

महारत्नकेतु = mahāratnaketu = 大寶相, 大寶幢 = Đại bảo tướng, Đại bảo tràng.

महार्चिःस्कन्ध = mahārciḥskandha = 大燄肩, 大光蘊 = Đại diễm kiên, Đại quang uân.

महार्चिस्कन्ध = mahārciskandha = 大肩, 大蘊 = Diệm kiên,
Đại uẩn.

महास्त्व = mahāsattva = 大有情, 大菩薩 = Đại hữu tình,
Đại bồ tát.

महायान = mahāyāna = 大乘 = Đại thừa.

महायानसूत्र = mahāyānasūtra = 大乘經 = Đại thừa kinh.

मनस् = manas = 意 = ý.

मनसिकार = manasikāra = 作意 = tác ý, niệm.

मनसिकरिष्यति = manasikaricyati = 當念 = đương niệm.

मान्दारव = mādāra = 曼陀羅 = Mạn đà la.

मञ्जुध्वज = mañjūdhvaja = 妙音 = Diệu âm.

मञ्जुश्रियाकुमारभूतेन = mañjūsriyākumārabhūtena = 文殊
師利法王子 = Văn-thù-su-lợi pháp vương tử.

मञ्जुश्री = mañjūsri = 文殊師利 = Văn-thù-su-lợi.

मनोज्ञ = manojña = 意喜 = ý hỷ

मनुष्य = manuṣya = 人 = người, nhân loại, chúng sanh.

मन्यसे = manyase = 念 = niệm, nhớ, suy nghĩ.

मात्रक = mātraka = 少分 = ít phần.

मातृक = mātṛka = 摩夷 = Ma-di, Ma-đắc-lặc-già = Mẫu, chữ mẫu, bản mẫu.

मयास्मद् = mayā-asmad = 我 = ngã = tôi.

मयूर = mayūra = 鸚鵡 = Anh vũ.

मय = maya = 有 = hữu.

मेरुद्वज = merudvaja = 須彌相 = Tu di tướng, Sơn tràng.

मेरुप्रभास = meruprabhāsa = 須彌光 = Tu di quang, Sơn quang.

मेरुप्रदीप = merupradīpa = 須彌燈 = Tu di đăng, mê lu đăng.

मूल = mūla = 根 = căn = gốc rễ.

मुसालाल्व = musālgalva = 牟娑落揭拉婆 = Mâu-sa-lạc-yết-lạp-bà.

न् = n

न = na = 不 = bất = vô, phi, tất, không.

नदी = nadī = 河 = sông.

नक्षत्रराज = nakṣatrāja = 宿王 = Túc vương.

माम = māma = 名 = danh = tên.

नामधेय = nāmadheya = 名號 = danh hiệu.

नन्द = nanda = 難陀 = Nan-đà

नास्ति = nāsti = 都無 = đô vô = không có.

नील = nīla = 青 = thanh = xanh.

नीलनिदर्शन = nīlanidarśana = 青現 = thanh hiện = hiện
màu xanh.

नीलनिर्भास = nīlanirbhāsa = 青光 = thanh quang = ánh
sáng xanh

नीलवर्ण = nīlavarna = 青色 = thanh sắc = màu xanh.

निरय = niraya = 地獄 = địa ngục.

निर्मित = nirmita = 變現 = biến hiện = hóa hiện.

निर्वेठन = nirvethana = 說誠實言 = thuyết thành thật ngôn
= nói lời chân thật.

निश्च = nišcar = 出 = xuất = phóng, diễn nói.

नित्य = nitya = 常 = thường.

नित्यप्रवादितानि = nityapravāditāni = 常奏樂 = thường
hòa tấu nhạc.

नित्यौद्युक्तबोधिसत्वेन = nityaudyūktabodhisatvena = 常
精進菩薩 = Thường-tinh-tân Bồ tát.

प् = p

पद्म = padma = 蓮花 = liên hoa = hoa sen.

पक्षि = pakṣi = 鳥 = điểu = chim.

पक्षिसंघास् = pakṣisaṃghās = 衆鳥 = chúng điểu = đàn
chim.

पञ्चरात्र = pañscarātra = 五日 = ngũ nhật = năm ngày.

पङ्क्ति = paṅkita = 行 = hàng = dãy.

परमदुष्कर = paramaduṣkara = 甚難 = thậm nan = quá khó, rất khó.

परिग्रह = parigaha = 所護念 = sở hộ niệm, nhiếp thọ = được hỗ trợ, được giữ gìn.

परिकीर्तण = parikīrtana = 稱讚 = xưng tán, ca ngợi.

परिकीर्तयामि = parikīrtayāmi = 讚揚 = tán dương = xưng dương, ca ngợi.

परिणाह = pariṇāha = 縱廣 = túng quảng = quảng, rộng lớn.

परिपूर्ण = paripūrṇa = 充滿 = sung mãn = đầy đủ.

परिवृत = parivṛsta = 隨 = tùy = theo.

पश्चिमे = paścime = 西方 = Tây phương = ở phương tây.

पश्चिमेदिग्भागतौ = paścimedigbhāgaito = 從是西方 = từ đây cách tây phương.

पेयाः = peyāḥ = 飲 = âm = uống.

पीतानि = pītāni = 黃 = huỳnh = màu vàng.

पीतैर्दर्शन = pītaidarśana = 黃現 = hiện hình ảnh vàng.

तनिभास = pītanibhāsa = 黃金 = huỳnh kim = ánh sáng vàng.

पीतवर्ण = pītavarṇa = 黃色 = huỳnh sắc = màu sắc vàng.

प्रभाकर = prabhākara = 發光 = phát quang = phát ra ánh sáng.

प्रमाण = pramāṇa = 量 = lượng = lượng như, số lượng như.

प्रमाणम् = pramāṇam = 算數 = toán số = xưng số, số lượng tính toán.

प्रमुख = pramukha = 上首 = thượng thủ = đứng đầu.

प्रणिधान = praṇidhāna = 願 = nguyện.

प्रणिधानकृ = praṇidhānakṛ = 行願 = hành nguyện.

प्रणिधि = praṇidhi = 發願 = phát nguyện.

प्रतिबद्ध = pratibaddha = 補處, 所繫 = bổ xứ, sở hệ = chỗ liên hệ.

प्रतीयथ = pratīyatha = 信受 = tín thọ = tin nhận.

प्रवदित = pravadita = 作 = tác = làm.

प्रवर्षति = pravaraṣati = 雨季 = vũ quý = thời kỳ mưa.

प्रव्याहरन्ति = pravvyāharanti = 讚 = tán, diễn sướng, âm thanh phát ra.

पृथिवी = pṛthivī = 地 = địa = đất.

पुनरपारं = punarapāraṃ = 復次, 又 = phục thứ, hựu = lại
nữa.

पुरस्कृत = puraskṛta = 圍繞 = vi nhiều = đi quanh.

पुरतःस्था = purataḥsthā = 現在其前 = hiện tại kỳ tiền =
có ngay trước mặt người ấy.

पुरतः = purataḥ = 其前 = kỳ tiền = trước mặt người ấy.

पुरोभक्त = purobhakta = 曩日 = năng nhật = thần nhật,
buổi sáng.

पुर्व = purva = 東方 = đông phương = phương đông.

पुष्करिणी = puṣkariṇī = 蓮池 = liên trì, ao sen.

पुष्प = puṣpa = 花 = hoa.

पुष्पवृष्टि = puṣpavṛṣṭi = 妙花 = diệp hoa = hoa màu.

र् = r

राहुल = rāhula = 羅睺羅 = La-hâu-la.

रमनीय = ramanīya = 甚可愛樂 = thậm khả ái nhạc = rất ưa thích.

रत्न = ratna = 寶 = bảo = báu.

रत्नकुसुमसंपुष्पितगात्र = ratna kusuma saṃpuṣpitagātra = 雜色寶花嚴身 = Tạp sắc bảo hoa nghiêm thân.

रत्नवृक्षा = ratnavṛkṣā = 寶樹 = Bảo thụ = cây báu.

रत्नौत्पलश्री = ratna utpalaśrī = 寶花德 = Bảo hoa đức.

रात्र = rātra = 日 = nhật = ngày.

रात्री = rātrī = 夜 = dạ = đêm.

रेवत = revata = 離婆多 = Ly bà đa.

रूप = rūpa = 色 = sắc = hình sắc, hiển sắc, màu sắc.

रूप्य = rūpya = 銀 = ngân = bạc.

रुत = ruta = 音聲 = âm thanh.

शब्द = śabda = 音聲 = âm thanh.

सदेवमानुषासुर = sadeva mānuṣāsura = 天人阿修羅 =
Thiên, nhân, a-tu-la = trời, người, a-tu-la.

षड्रात्र = ṣaḍrātra = 六日 = lục nhật = sáu ngày.

सहा = sahā = 娑婆 = sa-bà = kham nhẫn.

शकट = śakaṭa = 車 = xa = xe.

शकटचक्रप्रमाणपरिणाह = śakaṭacakrapramāṇapriṇāha =
大如車輪 = Đại như xa luân = ví như bánh xe lớn.

शक्रेणदेवानामिन्द्रेण = śakareṇadevānāmindreṇa = 釋提
桓人 = Thích đề hoàn nhân = vua trời Đế thích.

शाक्याधिराजेन = śākyaādhirājena = 釋迦法王 = Thích-ca
Pháp vương.

शाक्यमुनि = śākyaṃuni = 釋迦牟尼 = Thích-ca-mâu-ni.

शालेन्द्रराज = śāleन्द्रarāja = 娑羅樹王 = Sa-la thọ vương.

सम = sama = 等 = đẵng = ngang bằng, so sánh.

समलंकृत = samalaṃkṛta = 莊嚴圍繞 = trang nghiêm vi
nhiều = bao quanh trang nghiêm.

समन्ताच् =samantāc = 四面周匝 = tứ diện châu tráp =
bao bốn mặt.

सामन्ततो = sāmantato = 周匝 = châu tráp = châu bién,
cùng khắp bốn phía.

समवधान = samavadhāna = 俱會 = câu hội = tập hội, nhóm họp, đại hội.

समय = samaya = 時 = thời = lúc.

संबहुलैः = sambahulaih = 諸大 = chư đại, vô lượng, nhiều vị lớn.

संछादयित्वा = saṃchādayitvā = 遍覆 = biến phủ = che phủ.

संघ = saṃgha = 僧伽 = Tăng già = hòa hợp chúng.

संघमनसिकार = saṃghamanasikāra = 念僧 = niệm Tăng.

संगीति = saṃghīti = 出和雅音 = xuất hòa nhã âm = phát ra âm thanh hòa nhã.

संख्यांगच्छन्ति = saṃkhyāṅgacchanti = 非是算數 = phi thị toán số = không thể toán số.

संख्येय = saṃkhyeya = 算數 = toán số.

संक्षिप्त = saṃkṣipta = 略說 = lược thuyết = nói gọn

संक्षिप्तमाकृका = saṃkṣiptamākṛkā = 略經 = lược kinh = bản kinh văn tóm tắt.

संनिपत्य = saṃnipatya = 共集會 = Cộng tập hội = cùng nhóm một chỗ.

संपश्यमान = saṃpaśyamāna = 見 = kiến = quán, thấy, nhìn.

संप्रवादित = saṃpravādita = 演奏 = diễn tấu.

संस्तृत = saṃstṛta = 布 = bố = trải rộng ra, ban ra.

संतिष्ठति = saṃtiṣṭhati = 止 = chỉ = an trí, dừng lại.

सम्यक्संबोधि = samyaksambodhi = 正等正覺 = Chánh đẳng chánh giác.

सम्यक्संबुद्ध = samyaksambodha = 正等覺 = chánh đẳng giác, toàn giác.

सप्त = sapta = 七 = thất = bảy.

सप्तरत्नमयः = saptaratnamayyaḥ = 有七寶池 = Hữu thất bảo trì = ao có bảy báu.

सप्तरात्र = saptarātra = 七日 = thất nhật = bảy ngày.

सार्धम् = sādharma = 與 = dữ = cùng.

शरिपुत्र = śariputra = 舍利弗, 舍利子 = Xá-lợi-phát, Xá-lợi-tử.

सर्व = sarva = 一切 = nhất thiết = hết thảy.

सर्वबुद्धक्षेत्रेषु = sarvabuddhakṣetreṣu = 一切佛土 = nhất thiết Phật độ = Hết thảy cõi Phật.

सर्वबुद्धपरिग्रहम् = sarvabuddhaparigrahaṃ = 一切諸佛所
護念 = nhất thiết chư Phật sở hộ niệm = được hết thảy
chư Phật hộ niệm.

सर्वबुद्धपरिग्रह = sarvabuddhaparigraha = 一切諸佛所護
念經 = nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh = bản kinh
được hết thầy chư Phật hộ niệm.

सर्वार्थदर्शि = sarvārthadarśi = 見一切義 = kiến nhất thiết
nghĩa = thấy hết thầy nghĩa.

सत्कृत्य = satkṛtya = 信 = tín.

सत्पुरुष = satpuraṣa = 上善人 = thượng thiện nhân = bậc
cao đức.

सत्त्व = sattva = 衆生,有情 = chúng sanh, hữu tình.

सत्त्वकाषाय = sattvakāṣāya = 衆生濁 = chúng sanh trược
= chúng sinh dơ bẩn.

सिंह = siṃha = 獅子 = sư tử.

स्म = sma = 爾時 = bấy giờ.

सोपान = sopāna = 階道 = giai đạo = đường cấp.

स्फटतिक = sphaṭatika = 頗胝迦, 頗黎 = pha chi già, pha lê.

श्रद्धाध्वम् = śraddadhādhvam = 信解 = tín giải = tin hiểu.

श्रावक = śrāvaka = 聲聞 = Thanh văn

श्रावकसंघ = śrāvakaśaṃgha = 聞聲衆 = Thanh văn chúng.

श्रावकसंघपरिवृत = śrāvakaśaṃghaparivṛta = 隨佛衆會 =
tùy Phật chúng hội = hội chúng chung quanh Phật.

श्रावस्ती = śrāvastī = 舍衛 = Xá-vê.

श्रोष्यति = śroṣyati = 聞 = văn = nghe.

स्थास्यति = sthāsyati = 住 trú = lai trú.

स्थविर = sthavira = 長老 = Trưởng lão = tôn túc.

स्थविरेण शारिपुत्रेण = sthavireṇa śāriputra = 長老舍利弗 =
Trưởng lão Xá-lợi-phất.

शुद्ध = śuddha = 清淨 = thanh tịnh.

शुद्धरश्मिप्रभ = śuddha-raśmiprabha = 淨光,放光 = tịnh quang, phóng quang.

शुद्धिपन्थक = śuddhi-panthaka = 周利槃陀伽 = Châu lợi bàn đà già.

सुदुष्कर = suduṣkara = 甚難希有 = thậm nan hy hữu = hiếm có rất khó.

सुकर = sukara = 易 = dịch = biến đổi.

सुख = sukha = 幸福 = hạnh phúc = an lạc.

सुखकारणानि = sukhakāraṇāni = 諸樂 = chư lạc = các niềm vui.

सुखावती = sukhāvātī = 極樂 = Cực lạc.

सुखावतीव्यूह = sukhāvātīvyūha = 極樂莊嚴 = Cực lạc trang nghiêm.

सुमेरुकल्प = *sumerukalpa* = 須彌劫 = Tu di kiếp = thời gian dài như núi núi Tu di.

सूत्र = *sūtra* = 經 = kinh.

सुवर्ण = *suvarṇa* = 金 = kim = vàng.

सुवर्णवालुकासंस्तृत = *suvarṇavālukāsaṃstrta* = 金沙布地 = kim sa bố địa = đất lát cát vàng.

सुवर्णवर्णा = *suvarṇavarṇā* = 黃金 = Huỳnh kim = kim loại màu vàng.

स्वकस्वक = *svakasvaka* = 各各 = các các = các biệt, mỗi loại khác nhau.

त् = t

तद्यथा = *tadyathā* = 如此 = như thử = ví như, gọi là, như là, như thế.

ताल = tāla = 多羅樹 = đa la thọ = cây Ta-la.

तालपङ्क्तिभिः = tālapakiṅbhiḥ = 行樹 = hàng thọ, hàng liệt, hàng cây.

तालपङ्क्ति = tālapakiṅkti = 行樹 = hàng thọ = hàng cây

तर्हि = tarhi = 爾時 = nhĩ thời = bấy giờ.

तद् = tad = 彼 = bĩ = cái ấy.

तथा = tathā = 如 = như.

तथागत = tathāgata = 如來 = như lai.

तत्र = tatra = 其土 = kỳ độ = cõi đó.

तत्रखलु = tatrakhalu = 爾時 = nhĩ thời = bấy giờ.

तेनकारणेन = tenakāraṇena = 故名 = cố danh = do thị, nên gọi là.

तद् = tad = 彼土 = bỉ độ = côi kia.

तीर्थ = tīrtha = 池 = trì = thanh lương, ao mát.

तिर्यज्ञोनि = tiryagyonī = 傍生 = Bàng sanh = loại chúng sanh xương sống nằm ngang.

तिर्यज्ञोनिगत = tiryagyonigata = 生趣 = sanh thú = dẫn tới bàng sanh.

तिष्ठतिध्रियते यापयति = tiṣṭhatidhriyate yāpayati = 安穩
住持 = an ôn trú trì, trú trì yên ôn.

तिष्ठति = tiṣṭhati = 住持 = trú trì.

त्रिरात्र = trirātra = 三日 = tam nhật = ba ngày.

त्रिषृत्वस् = triṣṛtvas = 三時 = tam thời = ba thời.

तूर्य = tūrya = 樂 = nhạc.

उ = u

उच्यते = ucyate = 說 = thuyết = nói.

उपम = upama = 如, 猶 = như, do = thí như.

उपपद्यन्ते = upapadyante = 往生 = vãng sanh.

उपपन्न = upapanna = 已生 = dĩ sanh = đã được sanh.

उपरिष्ठ = upariṣṭha = 上方 = thượng phương = phương trên.

उपैत = upaita = 具足 = cụ túc = đầy đủ, trọn vẹn.

उत्पद्यते = utpatdyate = 令生 = linh sanh = khiến phát sanh.

उत्तर = uttara = 北方 = bắc phương.

व् = v

वा = vā = 若 = nhược = nếu, hoặc.

वादानि = vādāni = 說 = thuyết = nói.

वैडूर्य = vaidūrya = 瑠璃 = luru ly.

वैश्वानरनिर्घोष = vaiśvānaranirghoṣa = 火隅音 = Hỏa ngưng âm.

वक्कुल = vakkula = 薄拘羅 = Bạc câu la.

वल्गु = valgu = 爲妙 = vi diệu.

वालुका = vālukā = 沙 = sa = cát.

वन्दन्ति = vandanti = 供养 = cúng dường.

वारि = vāri = thủy, nước.

वर्ण = varṇa = 色 = sắc.

वर्ष = varṣa = 羽 = vũ = lông.

वात = vāta = 風 = phong = gió.

वातैरित = vāta-īrita = 風吹 = phong xuy = gió thổi.

वेदिका = vedikā = 欄楯 = lan thuần = lan can.

विहरति = viharati = 住 = trú = ở.

विक्षिप्त = vikṣipta = 不亂 = bất loạn = không loạn động.

विक्षिप्तचित्तो = vikṣiptacitto = 一心不亂 = nhất tâm bất loạn.

विपर्यस्त = viparyasta = 顛倒 = điên đảo.

विप्रत्ययनीय = vipratyayanīya = 難信 = nan tín = khó tin.

व्यूह = vyūha = 莊嚴 = trang nghiêm.

यदायमलोक = yadāyamaloka = 餓鬼界 = ngạ quỷ giới.

यापयति = yāpayati = 進行 = tiến hành.

यशःप्रभास = yaśḥprabhāsa = 名光, 譽光 = Danh quang,

Dự quang.

यशप्रभ = yaśāprabha = 名文光, 名稱光 = Danh văn quang, Danh xưng quang.

यश = yaśa = 名文, 名稱 = Danh văn, Danh xưng.

यूयम् = yūyam = 汝等 = nhữ đấng = các người.

THƯ MỤC THAM KHẢO

- Phạn ngữ Devanāgarī: सुखावतीव्यूहः
- Phạn ngữ phiên âm La tinh Sukhāvativyūh.
- Phật thuyết A-di-đà Kinh, Diêu-tần, Cửu-ma-la-thập, Đại chính 12.
- Xưng tán Tịnh độ Phật nhiếp thọ kinh, Đường, Huyền-tráng, dịch, Đại chính 12.
- Thiên môn nhật tụng, Thành-thái, Thập niên, Chánh nguyệt, Vọng nhật tuyên, Từ-hiếu Tặng Bản.
- Hai thời công phu, Trí-quang Thượng nhân, dịch, giải, NXB TP HCM, 1994.
- Tăng nhất kinh, Trường a hàm, Đại chính 1.
- Thập thượng kinh, Trường a hàm, Đại chính 1.
- Thọ pháp kinh, Trung a hàm, Đại chính 1.

- Nhập pháp lưu thủy kinh, Tạp a hàm, Đại chính 2.
- Tứ phân luật Tỷ kheo giới bản, Đại chính 22.
- Phật thuyết Vô-lượng-thọ Kinh, Tào ngụy, Khương-tăng-khai, dịch, Đại chính 12.
- Đại bảo tích kinh, Vô-lượng-thọ Như lai hội, Đường, Bồ-đề-lưu-chi, dịch, Đại chính 11.
- Phật thuyết Vô-lượng-thanh-tịnh-bình-đẳng-giác kinh, Hậu hán, Chi-lâu-ca-sám, dịch, Đại chính 12.
- Phật thuyết A-di-đà Tam da tam phật tát lâu phật đàn quá độ nhân đạo kinh, Ngô, Chi-khiêm, dịch, Đại chính 12.
- Phật thuyết đại thừa Vô-lượng-thọ trang nghiêm kinh, Tống, Pháp-hiền, dịch, Đại chính 12.
- Phật thuyết đại A-di-đà kinh, Tống, Vương-nhật-hHưu, giáo tập, Đại chính 12.
- Phật thuyết quán Vô-lượng-thọ kinh, Lưu Tống, Cương-lương-da-xá dịch, Đại chính 12.

- Vô-lượng-thọ kinh nghĩa sớ, Tỳ, Tuệ-viễn, soạn, Đại chính 37.
- Vô-lượng-thọ kinh nghĩa sớ, Tỳ, Cát-tạng, soạn, Đại chính 37.
- Lưỡng quyển Vô-lượng-thọ kinh tông yếu, Tân-la, Nguyên-hiêu, soạn, Đại chính 37.
- Vô-lượng-thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán, Tân-la, Cảnh-hưng, soạn, Đại chính 37.
- Vô-lượng-thọ Kinh Nghĩa Sớ, Tỳ, Tuệ Viễn, soạn, Đại chính 37.
- Phật thuyết Quán Vô-lượng-thọ Phật Kinh Sớ, Tỳ, Trí Khải, thuyết, Đại chính 37.
- Quán Vô-lượng-thọ kinh nghĩa sớ, Tỳ, Cát-tạng, soạn, Đại chính 37.
- Quán Vô-lượng-thọ Phật kinh sớ, Đường, Thiện-đạo, Tập ký, Đại chính 37.
- Quán Vô-lượng-thọ Phật kinh nghĩa sớ, Tống, Nguyên-

chiếu, thuật, Đại chính 37.

- A-di-đà kinh nghĩa ký, Tùy, Trí-khai, thuyết, Đại chính 37.

- A-di-đà kinh nghĩa thuật, Đường, Tuệ-tĩnh, thuật, Đại chính 37.

- A-di-đà kinh số, Đường, Khuy-cơ, soạn.

- A-di-đà kinh thông tán số, Đường, Khuy-cơ, soạn, Đại chính 37.

- Phật thuyết A-di-đà kinh số, Tân-la, Nguyên-hiểu, thuật, Đại chính 37.

- Phật thuyết A-di-đà kinh yếu giải, Minh, Trí-húc, giải, Đại chính 37.

- Vô-lượng-thọ kinh ưu ba đề xá, Thiên-thân Bồ tát, tạo, Nguyên ngụy, Bồ-đề-lưu-chi, dịch, Đại chính 26.

- Phật thuyết A-di-đà kinh số, Tống, Trí-viên, thuật, Đại chính 37.

- Thập trụ tỷ bà sa, Thánh giả Long-thọ, tạo, Hậu tân,

Cru-ma-la-thập, dịch, Đại chính 26.

- Cao tăng truyện, Lương, Huệ-hạo, soạn, Đại chính 50.
- Tục Cao tăng truyện, Đường, Đạo-tuyên, soạn, Đại chính 50.
- Tổng Cao tăng truyện, Tống, Tấn-ninh-đăng, soạn, Đại chính 50.
- Tịnh độ vãng sinh truyện, Tống, Giới-châu, Tự, Đại chính 51.
- Vãng sinh tập, Minh, Châu-hoành, Đại chính 51.
- Hoàng minh tập, Lương, Tăng-hựu, Đại chính 52.
- Quảng hoằng minh tập, Đường, Đạo-tuyên, soạn, Đại chính 52.
- Kinh đại thừa Vô-lượng-thọ trang nghiêm thanh tịnh bình đẳng giác. Hội tập: Bồ tát giới Hạ liên cư, Việt dịch Tử kheo Thích-minh-cảnh, NXB Hồng-đức, 2018.
- Đi vào bản nguyên Tịnh độ, Thích-thái-hòa, NXB Văn hóa văn nghệ, 2013.

- Giác mơ Tây-tạng, Thích-thái-hòa, NXB Phương-đông, 2015.
- Thi kệ và đại nguyện Tịnh độ, Thích-thái-hòa, NXB Hồng-đức, 2019.
- Phật giáo Đại-hàn, Trần-quang-thuận, NXB Tôn-giáo, 2008.
- Toàn tập Minh-châu Hương-hải, Lê-mạnh-thất, NXB Tp Hồ-chí-minh, 2000.
- Toàn tập Toàn nhật Quang đài, Lê-mạnh-thất, NXB Tổng-hợp, Tp Hồ-chí-minh, 2005.
- Từ điển bách khoa Phật giáo Việt-nam A, Tập I, Tu thư Vạn-hạnh Xuất bản 1989.
- Từ điển bách khoa Phật giáo Việt-nam A Tập II, Tu thư Vạn-hạnh Xuất bản 1981.
- Phật quang Đại từ điển, Phật Quang Xuất bản xã, 1988.
- Phật quang Đại từ điển, Thích-quảng-độ, Dịch, Hội văn hóa giáo dục, Linh-sơn Đài-bắc Xuất bản, Phật lịch 2544 – 2000.

- The Pāli Text Societys Pāli – English Dictionary,
Published By The Pāli Text Society Oxford 1988.

- A Sanskrit Manual for Hight Schools By Antoine, S.J,
M.A 1963.

- Ngữ pháp tiếng Phạn, Lê-mạnh-thất, Nguyên-giác, Như-
minh, NXB TP HCM,2000.

CÁC TÁC PHẨM CỦA TÁC GIẢ ĐÃ XUẤT BẢN

- 1/ Tay Buông Ráng Hồng – NXB Thời Đại – 2011
- 2/ Thành Thơi Mọi Nẻo Đường Về - NXB Hồng Đức - 2012
- 3/ Nhân Duyên Học – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2013
- 4/ Miến Điện Mặt Trời Lên – NXB Phương Đông – 2013
- 5/ Đi Vào Bản Nguyên Tĩnh Độ - NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2013
- 6/ Kinh Kim Cang Tam Muội- NXB Hồng Đức - 2013
- 7/ Trường Ca Cho Em (Thơ) – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2014
- 8/ Tiếng Vọng Hải Triều – NXB Hồng Đức – 2014
- 9/ Như Dấu Chim Bay – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2014

10/ Phật Học Ứng Dụng – NXB Văn Hóa Văn Nghệ – 2014

11/ Giác Mơ Tây Tạng – NXB Phương Đông – 2014

12/ Nguồn Sáng Vô Tận – NXB Hồng Đức – 2014

13/ Sương Động Ven Trời (Thơ) – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2015

14/ Yếu Chỉ Tu Tập Và Hành Đạo – NXB Phương Đông – 2015

15/ Trong Con Mắt Thiên Quán – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2015

16/ Trong Con Mắt Thiên Quán - NXB Hồng Đức – 2015 (tái bản).

17/ Khung Trời Vàng – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2015

18/ Kim Cang Bát Nhã – Giới Thiệu – Dịch – Chú Giải – NXB Hồng Đức - 2016

19/ Kim Cang Bát Nhã Trong Dòng Lịch Sử - NXB Hồng

Đức – 2016

20/ Lời Ru Chạm Mặt Trời – NXB Hồng Đức – 2016

21/ Gió Đùa Reo Nắng Mới – NXB Hồng Đức – 2016

22/ Joyful Wind In New Sunlight – NXB Hồng Đức –
2016

23/ Lời Pháp Tinh Lòng Mê – NXB Hồng Đức – 2016

24/ Tình Như Cánh Hạc – NXB Hồng Đức – 2017

25/ Đường Mây (Thơ) – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2017

26/ Niềm Tin Bất Hoại Đối Với Đức Phật – NXB Hồng
Đức – 2017

27/ Niềm Tin Bất Hoại Đối với Chánh Pháp – NXB Hồng
Đức - 2017

28/ Niềm Tin Bất Hoại Đối Với Tăng – NXB Hồng Đức -
2017

29/ Niềm Tin Bất Hoại Đối Với Thánh Giới – NXB Hồng

Đức – 2017

30/ A-Hàm Tuyên Chú (Giới thiệu – Dịch – Chú giải)
NXB Hồng Đức – 2017

31/ Ứng Dụng Tứ Tắt Đàn - NXB Hồng Đức – 2017

32/ Tay Buông Ráng Hồng - Tiếng Anh (Letting Go)-
NXB Hồng Đức – 2017

33/ Nói Với Cõi Người Ta - NXB Hồng Đức – 2017

34/ Pháp Hoa Tinh Yếu - NXB Hồng Đức – 2017

35/ Phở Môn Chú Giảng- NXB Hồng Đức – 2018

36/ Hương Giữa Gió Ngàn - NXB Hồng Đức – 2018

37/ Mở Lớn Con Đường - NXB Hồng Đức – 2018

38/ Giọt Nắng Ngàn Khơi – NXB Văn Hóa Văn Nghệ –
2018

39/ Mây Trắng Hời Đường Qua – NXB Hồng Đức 2018

40/ Tình Phôi Trên Đá Trắng - NXB Hồng Đức – 2018

41/ Đôi Mắt Tình Xanh Biếc - NXB Văn Hóa Văn Nghệ – 2018

42/ Tư Tưởng Duy Ma Cật Từ Một Góc Nhìn – NXB Hồng Đức – 2018

43/ Thanh Thoi Giữa Đôi Dòng – NXB Hồng Đức – 2018

44/ Hướng Đi Của Chúng Ta – NXB Hồng Đức – 2019

45/ Mây Gió Thong Dong – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2019

46/ Bát Nhã Tâm Kinh Chú Giải – NXB Hồng Đức – 2019

47/ Hoa Nở Trong Vòng Tục Lụy – NXB Hồng Đức - 2019

48/ Xuân Và Thi Ca – NXB Hồng Đức – 2019

49/ Thi kệ Và Đại Nguyện Tịnh Độ - NXB Hồng Đức – 2019

50/ Chuyện Tâm Cám Trong Con Mắt Thiền – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2019

51/ Tư Tưởng Thắng Man Sư Tử Hồng Từ Góc Nhìn Như Lai Tạng – NXB Hồng Đức - 2019.

52/ Niệm Phật Trong Thiên Quán – NXB Hồng Đức - 2020

53/ Con Đường Thực Nghiệm Tâm Linh - NXB Hồng Đức – 2020

54/ Lời Pháp Tiễn Đưa Người – NXB Hồng Đức – 2020

55/ Bước Chân Trên Mọi Nẻo Đường (Thơ) - NXB. Tổng Hợp TPHCM - 2021

56/ Phật thuyết A-di-đà Kinh – Giới Thiệu – Dịch - Chú Giải -NXB Hồng Đức – 2021

Vi tính: Quảng Huệ, Bảo Nguyên

Chính tả: Nhật Đạo, Lan Anh,

Bìa: Nghiêm Minh, Bảo An

Công án: Nhuận Pháp Nguyên

